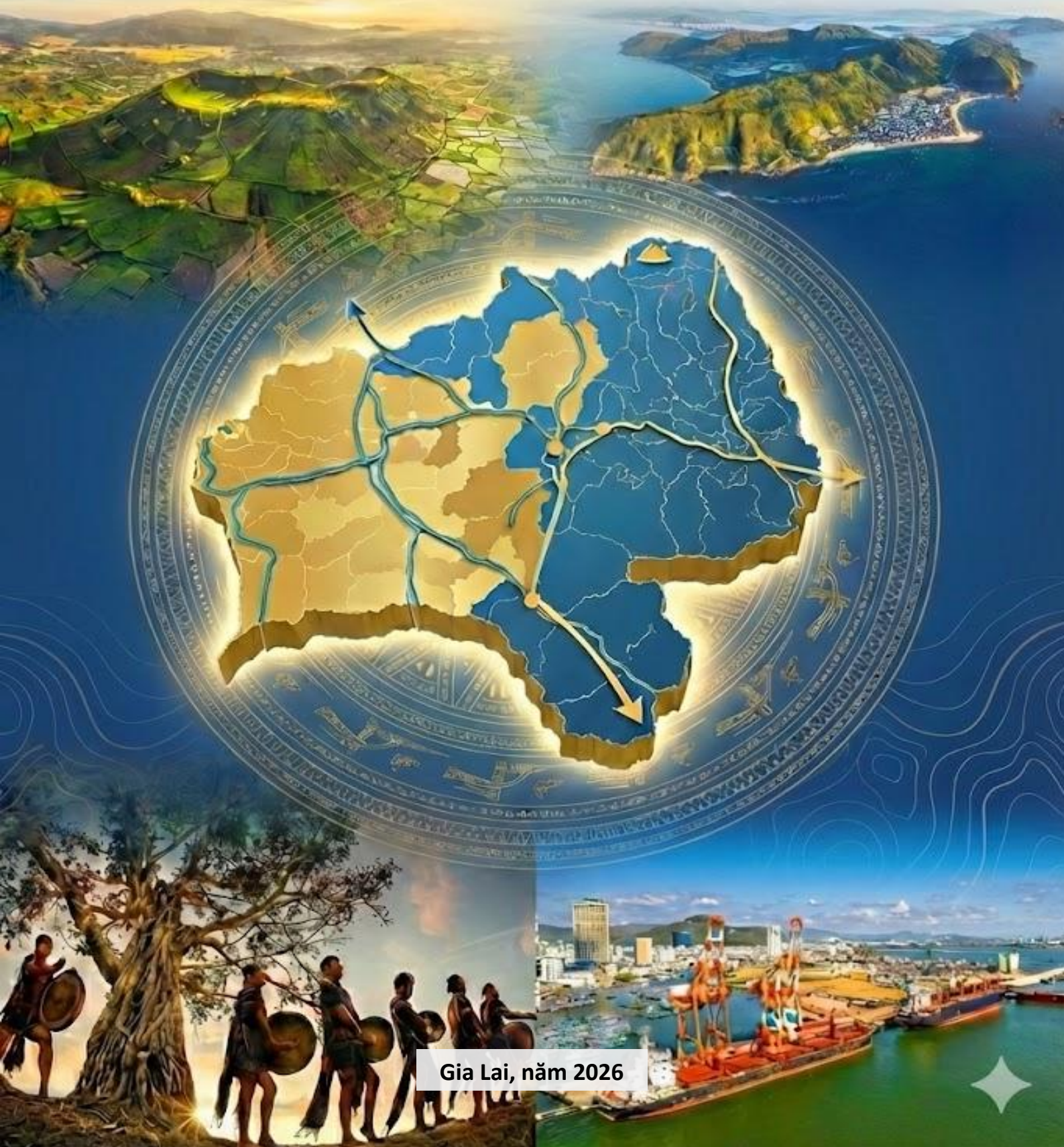


BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Gia Lai, năm 2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI**

**BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CHỦ TỊCH**

**CƠ QUAN LẬP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH GIA LAI
GIÁM ĐỐC**

**LIÊN DANH NHÀ THẦU TƯ VẤN
LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH
Thành viên đứng đầu Liên danh
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẤT VIỆT**

Gia Lai, năm 2026

MỤC LỤC

PHẦN I...	5
TÊN GỌI, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH	5
1. Tên quy hoạch:.....	5
2. Đối tượng, phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch.....	5
3. Thời kỳ lập Quy hoạch:	5
PHẦN II.....	5
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	5
I. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI.....	5
1. Vị trí địa lý - kinh tế, điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội.....	5
2. Đánh giá chung về kết quả kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2025	6
3. Phân tích SWOT	8
4. Bài học kinh nghiệm cho giai đoạn 2026–2030	9
II. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN.....	10
1. Quan điểm phát triển	10
2. Mục tiêu phát triển	11
3. Các nhiệm vụ trọng tâm.....	12
4. Các đột phá phát triển	13
5. Tầm nhìn đến 2050	13
III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC	13
1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển	13
1.1. Các khu vực động lực ưu tiên phát triển.....	13
1.1.1. Ba trục hành lang động lực	14
1.1.2. Hai khu kinh tế.....	14
1.1.3. Ba khu vực động lực	15
1.1.4. Bốn vùng kinh tế.....	16
1.2. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển	16
2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.....	17
2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng.....	17
2.2. Phương hướng phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản.....	21
2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại – dịch vụ	26
2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển	28
3. Phương hướng phát triển lĩnh vực xã hội thuộc lĩnh vực xã hội và quốc phòng, an ninh.....	28
3.1. Phương hướng phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....	28
3.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực giáo dục, đào tạo.....	28

3.3. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao	29
3.4. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	30
3.5. An sinh, xã hội.....	31
IV. PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG	31
1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị.....	31
1.1. Đô thị loại II.....	31
1.2. Đô thị loại III	32
2. Phương hướng phát triển các khu dân cư nông thôn.....	32
3. Phương hướng phát triển các khu chức năng	33
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	36
1. Phương án quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải.....	36
2. Phương hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện.....	39
3. Phương hướng phát triển mạng lưới viễn thông	43
4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi.....	45
5. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước.....	46
6. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước	47
7. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang	48
8. Phương hướng phát triển phòng cháy chữa cháy	51
9. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.....	52
VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI	52
1. Phương hướng phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe	52
2. Phương hướng phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo	53
3. Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ.....	54
4. Phương hướng phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao	54
4.1. Lĩnh vực Văn hóa & Quảng cáo.....	54
4.2. Lĩnh vực Thể thao	55
4.3. Bảo tồn và Phát huy giá trị Di tích, Di sản.....	55
4.4. Thông tin - Báo chí - Truyền thông.....	56
5. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ.....	56
7. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội.....	57
IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	58
X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC	63
1. Phương hướng bảo vệ môi trường.....	63
2. Phương hướng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	63
XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG	

XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN.....	65
XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA ..	66
1. Phương án phân vùng tài nguyên nước	66
2. Phân bổ tài nguyên nước.....	67
3. Bảo vệ tài nguyên nước	67
4. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước	67
5. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra	68
XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	68
1. Phương án phòng chống thiên tai	68
2. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu của các ngành	69
PHẦN III.....	69
GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	69
1. Giải pháp về vốn đầu tư	69
2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	70
3. Giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	70
4. Giải pháp về môi trường	71
5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển	72
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	72
7. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch	72

PHẦN I

TÊN GỌI, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ LẬP QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch:

Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2. Đối tượng, phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch

- Đối tượng: Là toàn bộ không gian tỉnh Gia Lai mới sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo NQ 202/2025/QH15 của Quốc hội; với tổng diện tích tự nhiên là 21.576,53 km²; quy mô dân số là 3.182.652 người.

- Phạm vi nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch bao gồm: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Gia Lai là 21.576,53 km², quy mô dân số là 3.182.652 người (tổng số ĐVHC cấp xã sau sắp xếp: 135, gồm 110 xã và 25 phường).

- Phạm vi không gian: Toàn bộ **địa giới hành chính** của tỉnh Gia Lai.

3. Thời kỳ lập Quy hoạch: Thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của Luật Quy hoạch năm 2025 và định hướng của Quy hoạch cấp trên.

PHẦN II

NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Vị trí địa lý - kinh tế, điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội

a) Thuận lợi

- Với sự hợp nhất không gian lãnh thổ giữa cao nguyên và ven biển tạo ra một thực thể kinh tế – địa lý hoàn chỉnh, có khả năng đảm nhận vai trò trung tâm liên kết vùng thông huyết mạch quốc gia như: (1) Quốc lộ 19 và 19B; (2) Quốc lộ 14; (3) Quốc lộ 1A và cao tốc Bắc – Nam phía Đông; (4) Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

Lợi thế “Biên giới – Cao nguyên – Biển Đông”, với sự hội tụ đầy đủ ba yếu tố địa lý đặc trưng: (1) Biên giới quốc tế (phía Tây): với Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, mở ra cơ hội phát triển thương mại biên giới, hợp tác kinh tế xuyên quốc gia với Campuchia và Nam Lào; (2) Cao nguyên trung tâm (phía Tây – Trung tâm): có độ cao trung bình 600–800 m, khí hậu ôn hòa, tài nguyên đất đỏ bazan màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) và công nghiệp chế biến sâu; (3) Cảng biển quốc tế (phía Đông): Cảng Quy Nhơn và hệ thống cảng tổng hợp Phù Cát, Nhơn Hội là cửa ngõ xuất nhập khẩu chiến lược cho hàng hóa Tây Nguyên, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia... Điều này, đã tạo nên chuỗi giá trị kinh tế khép kín và mô hình phát triển đa vùng tích hợp, gồm: Sản xuất nguyên liệu và năng lượng tại vùng cao nguyên (nông – lâm nghiệp, điện gió, điện mặt trời); Chế biến và trung chuyển tại vùng trung du – đô thị công nghiệp (An Khê, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh); Xuất khẩu, logistics và dịch vụ cảng biển tại vùng ven biển (Quy Nhơn, Phù Cát, Hoài Nhơn).

- *Tỉnh Gia Lai đứng đầu cả nước về diện tích đất sản xuất nông nghiệp:* đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp

- *Là tỉnh có tiềm năng phát triển du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe,* kết hợp với tham quan thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hóa.

b) Hạn chế

- *Vị trí nằm xa các trung tâm phát triển của quốc gia*, điều kiện kết nối hạ tầng còn rất hạn chế làm giảm khả năng liên kết các hoạt động kinh tế, xã hội liên vùng thúc đẩy kinh tế nội vùng.

- *Môi trường chịu nhiều tác động của các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên quá mức*: Diện tích rừng giảm nhanh do xâm lấn, chuyển đổi từ các hoạt động canh tác nông nghiệp. Hệ sinh thái bị ảnh hưởng nghiêm trọng, đặc biệt là khai thác nguồn nước ngầm, tăng hệ số sử dụng đất, ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân bón và chất bảo vệ thực vật hóa chất, khai thác khoáng sản quá mức. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi diễn ra thường xuyên.

- *Nguồn nước phân bố không đều theo mùa và theo vùng* ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- *Suy giảm đa dạng sinh học*, đặc biệt là không gian sinh tồn của loài động vật đang bị thu hẹp và ảnh hưởng đến phát triển số lượng cá thể, mất đi nét độc đáo về sinh thái của Gia Lai trong tổng thể vùng và cả nước.

- *Cảnh quan tự nhiên các thác nước, hồ cảnh quan, rừng đặc dụng... có nguy cơ bị phá vỡ* do các hoạt động khai thác làm thủy điện và nạn chặt phá rừng đặc biệt đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

2. Đánh giá chung về kết quả kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2025

2.1. Về tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP của Gia Lai đạt bình quân 6,36%/năm trong cả hai giai đoạn 2011–2020 và 2021–2025, thấp hơn mức bình quân cả nước (tương ứng 6,89% và 6,51%) và xấp xỉ mức bình quân của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (tương ứng 6,30% và 6,44%). Điều này cho thấy tỉnh duy trì được nhịp tăng trưởng ổn định, nhưng chưa tạo được sự bứt phá so với mặt bằng chung.

Trong tương quan vùng, tốc độ tăng trưởng của Gia Lai ở mức trung bình. Giai đoạn 2021–2025, Gia Lai thấp hơn đáng kể so với các địa phương có động lực tăng trưởng mạnh như Khánh Hòa (8,24%) và Quảng Ngãi (7,19%), đồng thời cũng thấp hơn mức tăng trưởng của Đà Nẵng trong giai đoạn 2011–2020 (7,26%). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của tỉnh cao hơn Đắk Lắk (5,81%) và cao hơn Đà Nẵng trong giai đoạn 2021–2025 (5,82%), cho thấy vị trí trung bình khá trong vùng.

Diễn biến này phản ánh đặc điểm cơ cấu kinh tế của tỉnh: tăng trưởng vẫn phụ thuộc lớn vào khu vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến quy mô vừa, trong khi các động lực tăng trưởng mới như công nghiệp quy mô lớn, dịch vụ chất lượng cao và đô thị hóa chưa phát triển mạnh. Mặc dù tỉnh có tiềm năng về nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và du lịch sinh thái, các lĩnh vực này vẫn đang trong giai đoạn hình thành và chưa tạo ra tác động lan tỏa đủ lớn đến tăng trưởng chung.

Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế của tỉnh còn chịu ảnh hưởng bởi biến động giá nông sản xuất khẩu (đặc biệt là cà phê, cao su) và các hạn chế về hạ tầng, logistics và chất lượng nguồn nhân lực, làm giảm khả năng bứt phá so với các địa phương có cấu trúc kinh tế đa dạng và mức độ đô thị hóa cao hơn.

Như vậy, tốc độ tăng trưởng của Gia Lai phản ánh một nền kinh tế ổn định nhưng thiếu động lực bứt phá, đặt ra yêu cầu trong giai đoạn tới cần chuyển dịch mạnh sang các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp chế biến sâu, năng

lượng tái tạo và dịch vụ, đồng thời đẩy nhanh phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư quy mô lớn nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

2.2. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Gia Lai có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp và tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng. Cụ thể, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 32,27% năm 2010 xuống 29,80% năm 2020 và còn 28,84% năm 2025, phản ánh xu hướng thu hẹp tương đối của khu vực truyền thống.

Ngược lại, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng liên tục từ 22,10% năm 2010 lên 25,36% năm 2020 và đạt 28,63% năm 2025, tăng khoảng 6,5 điểm phần trăm sau 15 năm – là khu vực có mức gia tăng tỷ trọng lớn nhất. Điều này cho thấy động lực tăng trưởng của tỉnh đang từng bước dịch chuyển sang công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, năng lượng và xây dựng hạ tầng.

Khu vực dịch vụ duy trì tỷ trọng lớn nhưng có xu hướng giảm nhẹ, từ 40,80% năm 2010 xuống 40,50% năm 2020 và còn 38,60% năm 2025, giảm khoảng 2,2 điểm phần trăm so với năm 2010. Trong khi đó, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng giảm từ 4,83% năm 2010 xuống 4,34% năm 2020 và còn 3,93% năm 2025.

Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của Gia Lai đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với sự gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và giảm dần phụ thuộc vào nông nghiệp. Tuy nhiên, việc tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm nhẹ cho thấy quá trình phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao, chưa theo kịp yêu cầu, đặt ra yêu cầu cần thúc đẩy mạnh hơn khu vực này nhằm hướng tới cơ cấu kinh tế cân bằng và bền vững hơn trong giai đoạn tới.

2.3. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội; khoa học và công nghệ

- *Về nhân lực:* Trong phạm vi vùng, Gia Lai là một trong những địa phương có tỷ trọng lao động lớn, chiếm khoảng 20,31% tổng lao động vùng năm 2020 và 20,38% năm 2025, thuộc nhóm cao cùng với Lâm Đồng (khoảng 21,49%) và cao hơn phần lớn các địa phương khác. Quy mô và tỷ trọng lao động lớn phản ánh lợi thế về nguồn nhân lực của tỉnh, đặc biệt trong các ngành sử dụng nhiều lao động như nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

- *Về y tế:* Các chỉ số về sức khỏe đã được cải thiện, người dân tiếp cận với các dịch vụ y tế được dễ dàng hơn, đặc biệt là các chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi và các đối tượng chính sách luôn được chú trọng. Công tác y tế dự phòng được triển khai có hiệu quả. Nhiều dịch bệnh đã được khống chế, đẩy lùi, từng bước khống chế các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm. Các chương trình mục tiêu Y tế - Dân số được triển khai thực hiện đúng tiến độ, đạt kế hoạch đề ra. Công tác khám chữa bệnh ngày càng tiến bộ, chất lượng dịch vụ y tế, kể cả y học hiện đại và y học cổ truyền ngày càng được nâng lên, đảm bảo được khả năng khám, chữa bệnh, cấp cứu cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Số bác sỹ trên một vạn dân tăng từ 7,7 bác sỹ năm 2021 lên 9,1 bác sỹ năm 2025.

- *Về giáo dục:* Tỷ lệ huy động học sinh đi học ở các bậc học mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã có nhiều cải thiện trong 10 năm qua, nhưng so với

các tỉnh khác trong vùng và so với toàn quốc thì tỉ lệ huy động học sinh đi học của tỉnh Gia Lai ở mức thấp. Quy mô, mạng lưới trường học của tỉnh từng bước được sắp xếp ổn định tinh gọn và hiệu quả, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập nhân dân.

- *Về văn hóa và thể thao*: Các hoạt động tuyên truyền về văn hóa đã đến với được đông đảo người dân đặc biệt là người dân vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Hoạt động bảo tồn giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể được triển khai giúp cho nhiều di sản đã được công nhận. Các chỉ tiêu về các phong trào văn hóa đều tăng lên qua các năm, đời sống tinh thần của người dân được cải thiện. Tuy nhiên, Công tác quản lý nhà nước về văn hóa còn thiếu sự kết nối giữa Trung ương và địa phương, việc tu bổ, bảo vệ một số di tích lịch sử chưa nhiều, không đều khắp. Phong trào thể thao quần chúng trong những năm qua đã bám sát vào việc triển khai thực hiện các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, tạo điều kiện cho các hoạt động của ngành TDTT phát triển góp phần làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần, giữ gìn và ổn định an ninh, chính trị - xã hội ở các địa phương trên địa bàn toàn tỉnh. Thể thao thành tích cao đã xây dựng được các môn thể mạnh mang tính chiến lược.

- *Về khoa học và công nghệ*: Trong thời kỳ 2021-2025, hoạt động KH&CN có hiệu quả, đã gắn kết các hoạt động KH&CN với sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng; Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách về KH&CN và đổi mới sáng tạo ngày càng được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi hơn để tiếp nhận tri thức, công nghệ tiên tiến từ quốc tế và thu hút chuyên gia, doanh nghiệp nước ngoài. Tỉnh cũng đã tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và ứng dụng KH&CN, triển khai nhiều đề tài, dự án gắn với thực tiễn, đặc biệt trong các lĩnh vực có lợi thế như nông nghiệp công nghệ cao, chế biến và chuyển đổi số; Phát triển doanh nghiệp KH&CN, thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; Đổi mới cơ chế tài chính của hoạt động KH&CN. Tuy vậy, kinh phí đầu tư cho KH&CN ngày càng hạn chế, khó khăn phân bổ muộn.

3. Phân tích SWOT

3.1. Điểm mạnh

Vị trí chiến lược và kết nối: Nằm tại trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, là cửa ngõ giao thương quan trọng trên hành lang kinh tế Đông - Tây (Quốc lộ 19) và Bắc - Nam; thuận lợi phát triển dịch vụ logistics nhờ hệ thống giao thông đa dạng (đường bộ, sắt, thủy, hàng không).

Tài nguyên tự nhiên phong phú: Địa hình đa dạng (núi, trung du, đồng bằng, đảo) và bờ biển dài 134km thuận lợi phát triển kinh tế biển, đô thị ven biển, năng lượng tái tạo; khu vực cao nguyên có đất đai màu mỡ lớn nhất cả nước cho nông - lâm nghiệp quy mô lớn.

Bề dày lịch sử và văn hóa: Sở hữu tài nguyên văn hóa, lịch sử đặc sắc (di tích Tây Sơn) và bản sắc dân tộc thiểu số phong phú với các lễ hội lớn (cồng chiêng, cồng lúa mới), tạo lợi thế cho du lịch độc đáo.

Thế mạnh khoa học công nghệ (KH&CN): Là địa phương hàng đầu về KH&CN với các cơ sở lớn như Công viên Sáng tạo TMA, Trung tâm ICISE, và sự hiện diện của Tập đoàn FPT; thu hút được nhiều nhà khoa học quốc tế.

Nguồn nhân lực dồi dào: Dân số trẻ, tỷ lệ trong độ tuổi lao động lớn với năng suất lao động cải thiện qua các năm, tăng sức cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

3.2. Điểm yếu

Địa hình chia cắt: Sự chênh lệch địa hình mạnh giữa vùng thấp ven biển phía Đông và vùng núi cao phía Tây gây khó khăn cho kết nối nội tỉnh, làm hạn chế khả năng khai thác tiềm năng khu vực cao nguyên.

Trình độ phát triển kinh tế hạn chế: Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, nông - lâm - thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao; hệ thống kết cấu hạ tầng (đặc biệt là phía Tây) chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Chênh lệch phát triển nội vùng: Mức độ phát triển, tỷ lệ đô thị hóa và hạ tầng hiện đại tập trung chủ yếu ở ven biển (Quy Nhơn), trong khi các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

Chất lượng lao động và "chảy máu chất xám": Thiếu lao động chuyên môn cao; tình trạng nhân lực chất lượng cao chuyển dịch sang các thành phố lớn (Đà Nẵng, TP.HCM) do thiếu chính sách ưu đãi đặc biệt.

3.3. Cơ hội

Thu hút đầu tư công nghệ cao: Cơ hội trở thành trung tâm KHCN quốc gia, tập trung phát triển AI, linh kiện bán dẫn, công nghệ sinh học và thu hút các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đẩy mạnh ứng dụng KHCN để gia tăng giá trị và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả và thủy sản.

Trung tâm du lịch quốc gia và khu vực: Tiềm năng phát triển đa dạng các loại hình từ du lịch biển, du lịch sinh thái núi rừng đến du lịch lịch sử, văn hóa và cộng đồng.

Phát triển trung tâm logistics: Không gian phát triển rộng mở sau khi sáp nhập Bình Định và Gia Lai giúp tỉnh có cơ hội trở thành đầu mối vận tải, logistics lớn của cả nước.

3.4. Thách thức

Áp lực tăng trưởng và thu hẹp khoảng cách: Mục tiêu tăng trưởng GRDP (10 - 10,5%/năm) là thách thức lớn khi năng suất và quy mô kinh tế hiện tại còn thấp; áp lực thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các tiểu vùng.

Cạnh tranh thu hút đầu tư: Đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các trung tâm kinh tế lớn có hạ tầng tốt hơn (Đà Nẵng, Khánh Hòa), trong khi hạ tầng kết nối phía Tây của tỉnh vẫn còn yếu.

Thiên tai và biến đổi khí hậu: Nguy cơ lũ lụt, hạn hán nghiêm trọng do mất rừng ở cao nguyên; ô nhiễm môi trường và nước biển dâng tại khu vực ven biển do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

4. Bài học kinh nghiệm cho giai đoạn 2026–2030

Từ những thành công và hạn chế trên, Gia Lai rút ra một số bài học quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo:

Thứ nhất, phát huy tối đa dư địa tăng trưởng dựa trên nâng cao năng suất, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị, đặc biệt trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Thứ hai, ưu tiên đầu tư có trọng tâm – trọng điểm vào hạ tầng chiến lược: giao thông liên vùng, logistics, khu công nghiệp, hạ tầng đô thị và hạ tầng số; tạo ra các cực tăng trưởng mới có sức lan tỏa lớn.

Thứ ba, đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị địa phương; tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Thứ tư, tăng cường liên kết vùng với Kon Tum, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định và Quảng Ngãi để mở rộng thị trường, nâng cao năng lực từng ngành và giảm chi phí logistics.

Thứ năm, bảo đảm phát triển hài hòa giữa kinh tế – xã hội – môi trường, coi trọng an ninh sinh thái, quản lý tài nguyên bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực chất lượng cao, nhân lực kỹ thuật và nhân lực quản trị hiện đại; tăng cường đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp.

II. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, phát huy mạnh mẽ, hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để phát triển nhanh và bền vững, trực tiếp phục vụ mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026 – 2030 và những năm tiếp theo.

2) Xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế mới hiện đại, bền vững, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh làm động lực chủ yếu. Lấy việc nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân làm mục tiêu cao nhất và là động lực phát triển; đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa – xã hội; mọi người dân đều được tiếp cận, thụ hưởng thành quả phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau.

3) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hạ tầng số và hạ tầng giao thông liên vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng năng lượng và đô thị thông minh. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và các loại khoáng sản; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính.

4) Tổ chức hợp lý không gian phát triển nhằm phát huy lợi thế so sánh của từng khu vực, ưu tiên cao cho các vùng động lực (các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị), hỗ trợ và khuyến khích phát triển mạnh mẽ kinh tế khu vực

biên giới, khu vực nông nghiệp có giá trị hàng hóa lớn, lâm nghiệp và kinh tế biển. Tăng cường liên kết với các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên để mở rộng không gian phát triển theo hướng kết nối liên vùng: đô thị - công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp; cao nguyên – đồng bằng – biển, đảo.

5) Kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường với đảm bảo quốc phòng, an ninh, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền biên giới, biển, đảo quốc gia; đảm bảo an ninh, an toàn cuộc sống và sản xuất của người dân, doanh nghiệp cả trên đất liền và trên biển, đảo; thúc đẩy hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, linh hoạt, hiệu quả với trọng tâm là hội nhập kinh tế quốc tế, tận dụng nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai phát triển nhanh, bền vững, giàu bản sắc, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch biển – cao nguyên độc đáo và hấp dẫn, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) của vùng và cả nước; phấn đấu đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới với hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện rõ rệt theo hướng đồng bộ, hiện đại; đời sống kinh tế - văn hóa, xã hội của nhân dân được nâng lên; **quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc.**

2.2. Mục tiêu cụ thể

(1) Các chỉ tiêu kinh tế

1. Tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 10,5%/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 5%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 13%/năm; khu vực dịch vụ tăng khoảng 10,5%/năm.

2. Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt khoảng 5.900 – 6.000 USD.

3. Đến năm 2030, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 19,2%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 38,6%, khu vực dịch vụ chiếm khoảng 39% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm khoảng 3,2%.

4. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt trên 41.000 tỷ đồng.

5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026-2030 đạt trên 17 tỷ USD.

6. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026-2030 khoảng 41% GRDP/năm, chỉ số ICOR trung bình khoảng 5,5.

7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt từ **55% trở lên.**

8. Kinh tế số đạt khoảng **30% GRDP**, kinh tế biển đạt 20%.

9. Đến năm 2030, phấn đấu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngày dân.

(2) Các chỉ tiêu xã hội

1. Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2025 - 2030 của tỉnh tối thiểu bằng mức bình quân chung của cả nước theo mục tiêu thực hiện Chương trình giai đoạn 2025 - 2030 của Trung ương.

2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên **75,2%**. **Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 30%**. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đạt ít nhất 80,5%.

3. Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ; 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Mỗi người dân được khám kiểm tra sức khỏe định kỳ miễn phí ít nhất 1 lần/năm.

4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn mức bình quân chung cả nước.

5. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt trên 98%.

6. Tốc độ tăng trưởng dân số duy trì mức bình quân chung cả nước. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn dưới 16,9%; đến năm 2030, phân đầu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.

7. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

8. Phân đầu chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh đạt 0,8.

(3) Các chỉ tiêu về môi trường

1. Tỷ lệ che phủ rừng duy trì trên 46,5%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt khoảng 99,8%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt tối thiểu 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt trên 91,3%.

2. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 80%. Duy trì 100% chất thải công nghiệp, chất thải y tế và khoảng 98% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Tháo gỡ các điểm nghẽn, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, thu hút 2-3 nhà đầu tư chiến lược lớn.

(2) Phát triển mạnh hệ thống hạ tầng kinh tế, nhất là hạ tầng giao thông kết nối nội tỉnh, kết nối vùng, khu vực và quốc tế, đặc biệt là kết nối khu vực ven biển với khu vực cao nguyên; hạ tầng kinh tế số, thủy lợi, sản xuất và truyền tải điện.

(3) Tập trung ưu tiên xây dựng khu công nghiệp, khu công nghệ cao; nâng cấp khu kinh tế hiện đại, sinh thái, gắn với dịch vụ và đô thị để thực sự trở thành những động lực tăng trưởng kinh tế mạnh của tỉnh.

(4) Định hình vùng nguyên liệu nông nghiệp lớn hiệu quả cao, bền vững dựa trên thế mạnh đặc thù của khu vực cao nguyên Tây Gia Lai.

(5) Nâng cấp toàn diện ngành du lịch để thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên, võ cổ truyền Bình Định, các di tích lịch sử, cách mạng...

(6) Nghiên cứu xây dựng các mô hình kinh tế mới của tỉnh: kinh tế đầm phá, kinh tế bạc, kinh tế đêm, kinh tế biên giới...

(7) Nâng cao chất lượng nhân lực và phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng; thúc đẩy khởi nghiệp, theo đó ưu tiên các ngành, lĩnh vực thích ứng yêu cầu của cuộc cách mạng lần thứ tư.

(8) Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa.

(9) Xây dựng mô hình kết hợp kinh tế - quốc phòng phù hợp với đặc thù của tỉnh.

4. Các đột phá phát triển

(1) Đột phá trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển; đổi mới mô hình quản trị từ quản lý sang chính quyền kiến tạo và phục vụ người dân, doanh nghiệp.

(2) Tạo sự đột phá trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi gắn với vùng nguyên liệu lớn, hạ tầng cảng - logistic, hạ tầng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, hạ tầng số, các công trình phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

(3) Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; coi đây là động lực mới quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tỉnh. Thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh, khoa học công nghệ tiên tiến đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh.

(4) Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

5. Tầm nhìn đến 2050

Đến năm 2050, Gia Lai là một tỉnh giàu có và đáng sống của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, có các đô thị hiện đại, thông minh, giàu bản sắc; nông thôn sinh thái với vùng nguyên liệu lớn; là một trong những trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước và “Cao nguyên Sinh thái, Thể thao và Sức khỏe”, hiệu quả và năng suất cao; trở thành trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nơi ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam; trung tâm du lịch lớn của cả nước, trung tâm kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với các nước Tiểu vùng sông Mekong trên hành lang kinh tế Đông - Tây. Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng và logistics đồng bộ, hiện đại, thông minh. Các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao, người dân được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ, tiện ích xã hội. Quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trên biển và vùng biên giới đất liền được đảm bảo vững chắc.

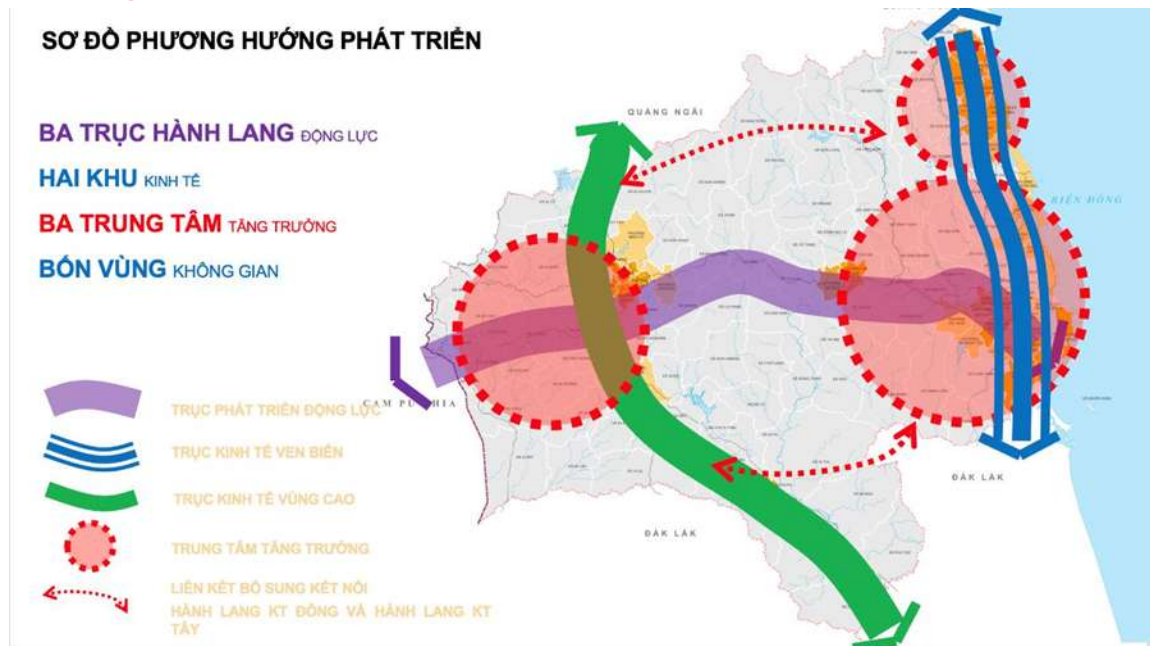
III. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI, PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội; các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

1.1. Các khu vực động lực ưu tiên phát triển

Mô hình: Ba trục hành lang động lực - Hai khu kinh tế - Ba khu vực động

lực - Bốn vùng kinh tế



1.1.1. Ba trục hành lang động lực

1.1.1.1. Trục hành lang động lực Đông – Tây: Quy Nhơn mở rộng – An Khê – Pleiku mở rộng – Lệ Thanh.

Trục hành lang động lực Đông – Tây là trục xương sống chiến lược của tỉnh Gia Lai, được hình thành trên cơ sở cao tốc Pleiku – Quy Nhơn CT.20, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19 mới và trong tương lai là tuyến đường sắt Đông – Tây. Trục này kết nối trực tiếp Đô thị Quy Nhơn mở rộng, Khu kinh tế Nhơn Hội, Đô thị An Khê, Đô thị Pleiku mở rộng và Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh, qua đó hình thành một hành lang phát triển liên tục từ biển đến cao nguyên và cửa khẩu.

1.1.1.2. Trục hành lang kinh tế biển phía Đông: Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Phù Cát – Nhơn Hội – Quy Nhơn

Trục hành lang kinh tế biển phía Đông được tổ chức dọc theo cao tốc Bắc – Nam, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, Quốc lộ 1, tuyến đường sắt hiện hữu, đường ven biển ĐT.639 và các trục kết nối ngang ra biển, sân bay, cảng biển và khu kinh tế. Đây là trục động lực quan trọng để khai thác toàn diện không gian kinh tế biển của tỉnh, kết nối Đô thị Hoài Nhơn, Đô thị Phù Mỹ, sân bay Phù Cát, Khu kinh tế Nhơn Hội và Đô thị Quy Nhơn mở rộng.

1.1.1.3. Trục hành lang phía Tây: Quốc lộ 14 – Quốc lộ 25 – vùng sông Ba – sân bay Pleiku

Trục hành lang phía Tây được tổ chức trên cơ sở Quốc lộ 14, Quốc lộ 25, vùng sông Ba, sân bay Pleiku và trong tương lai là cao tốc phía Tây, tuyến đường sắt phía Tây. Trục này kết nối Đô thị Pleiku mở rộng với Phú Thiện, Ia Pa, Ayun Pa, Phú Túc và các tỉnh phía Nam như Đắk Lắk, Lâm Đồng; đồng thời liên kết với Phú Yên, Khánh Hòa thông qua Quốc lộ 25 và các tuyến kết nối Đông – Nam.

1.1.2. Hai khu kinh tế

1.1.2.1. Khu kinh tế Nhơn Hội – hạt nhân kinh tế biển, đô thị, công nghiệp và logistics phía Đông

Khu kinh tế Nhơn Hội là khu kinh tế ven biển giữ vai trò hạt nhân động lực của không gian phía Đông tỉnh Gia Lai. Khu kinh tế này gắn với Đô thị Quy Nhơn mở rộng, bán đảo Phương Mai, đầm Thị Nại, khu bến Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn, sân bay Phù Cát, các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch và hệ thống dịch vụ ven biển.

1.1.2.2. Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh – hạt nhân giao thương biên giới phía Tây

Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh là hạt nhân phát triển của không gian phía Tây, gắn với khu vực Đứơc Cơ – Ia Dom – Ia Dok – Ia Krêl và hành lang Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh. Đây là cửa ngõ giao thương quan trọng giữa Gia Lai với Campuchia, Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và không gian ASEAN lục địa.

1.1.3. Ba khu vực động lực

1.1.3.1. Khu vực động lực phía Đông: Quy Nhơn mở rộng – Khu kinh tế Nhơn Hội – sân bay Phù Cát – TOD Diêu Trì

Quy Nhơn mở rộng – Khu kinh tế Nhơn Hội – sân bay Phù Cát – TOD Diêu Trì: là khu vực động lực tổng hợp quan trọng nhất của tỉnh, hội tụ các hạ tầng cấp vùng và quốc gia gồm cảng Quy Nhơn, khu bến Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1, Quốc lộ 19, Quốc lộ 19B, cao tốc Bắc – Nam, cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, đường ven biển ĐT.639, đường sắt hiện hữu và định hướng ga đường sắt tốc độ cao TOD Diêu Trì tại Tuy Phước Tây. Sự kết hợp giữa cảng biển, sân bay, khu kinh tế, TOD và đô thị biển tạo điều kiện để khu vực này phát triển thành trung tâm tích hợp cảng – sân bay – logistics – công nghiệp – đô thị – du lịch – dịch vụ cấp vùng. Đây là không gian có khả năng thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, logistics, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hàng không, MICE, thương mại, tài chính, du lịch nghỉ dưỡng, kinh tế đêm và các hoạt động đổi mới sáng tạo.

1.1.3.2. Khu vực động lực phía Bắc ven biển: Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đê Gi – TOD Bồng Sơn

Khu vực Hoài Nhơn – Phù Mỹ – Đê Gi – TOD Bồng Sơn là cực tăng trưởng mới của không gian phía Bắc tỉnh. Khu vực này gắn với cao tốc Bắc – Nam, Quốc lộ 1, đường sắt hiện hữu, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, tuyến đường ven biển ĐT.639, định hướng TOD Bồng Sơn tại Hoài Nhơn Nam, cảng Phù Mỹ, cảng Hoài Nhơn, các khu vực ven biển Tam Quan, Mỹ Thành, Đê Gi, Trà Ổ và chuỗi đô thị Hoài Nhơn – Phù Mỹ. Đây là khu vực có điều kiện hình thành một trung tâm công nghiệp ven biển, logistics cảng biển, đô thị biển, năng lượng tái tạo và du lịch đầm phá – nghỉ dưỡng. Cảng Phù Mỹ tại khu vực Hoài Nhơn và Phù Mỹ có vai trò mở thêm cửa ra biển cho công nghiệp, hàng hóa và nông sản của tỉnh, hỗ trợ giảm tải cho cụm cảng Quy Nhơn, đồng thời tạo điều kiện phát triển các khu công nghiệp, khu dịch vụ hậu cần, kho bãi, chế biến và xuất nhập khẩu. Nghiên cứu xây dựng Khu kinh tế tự do, Khu thương mại tự do tại Khu công nghiệp và cảng biển Phù Mỹ.

1.1.3.3. Khu vực động lực phía Tây: Pleiku mở rộng – Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh – Chư Sê – Đak Đoa

Khu vực Pleiku mở rộng – Khu kinh tế biên mậu Lệ Thanh – Chư Sê – Đak Đoa là cực động lực phía Tây của tỉnh, gắn với Quốc lộ 14, Quốc lộ 19, sân bay Pleiku, cao

tốc Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh trong tương lai, các tuyến kết nối cửa khẩu và vùng nguyên liệu lớn trên cao nguyên. Đây là khu vực hội tụ các chức năng đô thị cao nguyên, trung tâm hành chính – thương mại – dịch vụ, logistics nội tỉnh, kinh tế cửa khẩu, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, du lịch sinh thái – văn hóa và dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

1.1.4. Bốn vùng kinh tế

- Vùng 1: Phát triển kinh tế tổng hợp ven biển - Đô thị hạt nhân - Công nghiệp công nghệ cao - Logistics sân bay - Dịch vụ giáo dục và y tế: là không gian động lực phía Đông của tỉnh, hình thành trên cơ sở kết hợp dải ven biển, chuỗi đô thị biển, khu kinh tế, cảng biển, sân bay, các khu công nghiệp và hệ thống dịch vụ chất lượng cao. Vùng có lợi thế tổng hợp về cảng Quy Nhơn, Khu kinh tế Nhơn Hội, sân bay Phù Cát, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 19B, đường ven biển ĐT.639, cao tốc Bắc - Nam và đường sắt; đồng thời bao gồm các khu vực Vân Canh - Canh Vinh kết nối trực tiếp với hành lang Quy Nhơn - Pleiku. Đây là vùng có mật độ đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và hạ tầng đối ngoại tập trung cao nhất của tỉnh.

- Vùng 2: Đô thị - Du lịch sinh thái - Văn hóa - Thương mại dịch vụ - Kinh tế cửa khẩu: là không gian đô thị cao nguyên và cửa khẩu phía Tây, gắn với Pleiku, Biển Hồ - Chư Păh, Chư Prông - Đức Cơ - Ia Grai, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và các trục Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh trong tương lai. Vùng có vai trò trung tâm dịch vụ cao nguyên, đầu mối giao thương biên giới, logistics cửa khẩu, du lịch sinh thái - văn hóa và là nơi kết nối các vùng sản xuất phía Tây với cảng biển phía Đông.

- Vùng 3: Nông nghiệp - Sinh thái - Di sản - Du lịch về nguồn - Dự trữ carbon: là không gian nông nghiệp - sinh thái - di sản và du lịch về nguồn, trải dài theo khu vực Đông Bắc cao nguyên và vùng trung du tiếp giáp Đông Trường Sơn, bao gồm các khu vực Mang Yang, Kbang, Đak Pơ, An Khê, Vĩnh Thạnh, An Lão, Hoài Ân và các vùng phụ cận. Vùng có giá trị lớn về rừng đầu nguồn, đa dạng sinh học, cảnh quan núi rừng, di sản văn hóa - lịch sử và các tuyến du lịch về nguồn, giữ vai trò vùng đệm sinh thái, bảo vệ nguồn nước, phòng chống thiên tai và dự trữ carbon của tỉnh.

- Vùng 4: Nông nghiệp công nghệ cao - Chăn nuôi gia súc - Du lịch nông nghiệp - Di sản văn hóa dân tộc: là không gian nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi gia súc, du lịch nông nghiệp và di sản văn hóa dân tộc, tập trung ở khu vực phía Nam, Đông Nam và một phần không gian biên giới - cao nguyên có lợi thế về đất đai, đồng cỏ, vùng nguyên liệu, cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu và văn hóa cộng đồng. Vùng có vai trò sản xuất nông nghiệp hàng hóa, chăn nuôi gia súc, chế biến nông sản, phát triển năng lượng tái tạo quy mô phù hợp và tổ chức các sản phẩm du lịch nông nghiệp - văn hóa đặc trưng.

1.2. Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, khu vực hạn chế phát triển

- Toàn bộ diện tích VQG, khu bảo tồn loài – sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan

+ Các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học như Trung tâm cứu hộ động vật Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, vườn thực vật, vườn cây thuốc...;

+ Hành lang đa dạng sinh học với mục đích hỗ trợ quá trình di chuyển của các loài có vùng sống rộng. Hỗ trợ quá trình di cư trong tương lai của các loài sinh vật dưới tác động của biến đổi khí hậu.

- Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất được xác định theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Các khu vực đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh

2.1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng

2.1.1. Mục tiêu phát triển ngành

a) Mục tiêu chung

Ngành công nghiệp – xây dựng sẽ phát triển theo hướng nhanh, bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và sử dụng hiệu quả các nguồn lực địa phương, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp công nghệ cao đến năm 2050. Phát triển gắn với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững. Tập trung chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp- xây dựng theo hướng công nghệ cao, hiện đại và thân thiện với môi trường; tập trung phát triển đưa Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) của vùng và cả nước.

Gia Lai phấn đấu trở thành cứ điểm nông – công nghiệp của vùng, thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và logistics gắn với các hành lang kinh tế liên vùng, hình thành chuỗi liên kết công nghiệp – dịch vụ – đô thị. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng tái tạo giữ vai trò chủ đạo; đồng thời phát triển các ngành vật liệu, dược phẩm, cơ khí – điện tử nhằm hỗ trợ công nghiệp chế biến, chế tạo và luyện kim; ngành khai khoáng và vật liệu truyền thống từng bước giảm tỷ trọng, ưu tiên phát triển công nghiệp xanh, công nghiệp tuần hoàn tại các khu, cụm công nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng VA bình quân hàng năm khu vực công nghiệp – xây dựng trong giai đoạn 2026–2030 đạt bình quân 13,0%/năm; đóng góp VA ngành công nghiệp – xây dựng 4 điểm phần trăm vào GRDP. Trong đó, tốc độ tăng trưởng VA bình quân năm của công nghiệp 14,64%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 3,4 điểm phần trăm; tốc độ tăng trưởng VA bình quân ngành xây dựng đạt 8,3%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 0,7 điểm phần trăm.

- Về quy mô: quy mô VA của khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 186,1 nghìn tỷ đồng, trong đó ngành công nghiệp 136,93 nghìn tỷ đồng, ngành xây dựng 49,17 nghìn tỷ đồng.

- Cơ cấu khu vực công nghiệp – xây dựng: Tỷ trọng VA công nghiệp 73,58% và tỷ trọng xây dựng 26,4%.

- Cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp có sự thay đổi đáng kể đến năm 2030.

+ Nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí được xác định là lĩnh vực tăng trưởng chủ đạo. Giá trị VA ngành 64,59 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,7% tổng VA của toàn ngành;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 67,93 nghìn tỷ, chiếm 36,5%;

+ Nhóm ngành khai khoáng đạt 2,16 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%;

+ Nhóm cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 2,25 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2%.

Bảng 1: Chỉ tiêu phát triển Công nghiệp – Xây dựng

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%/năm)		Đóng góp điểm % GRDP	
		2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2025	2026-2030
1	Tổng VA (tỷ đồng, giá so sánh)	23.415	35.936	66.220	8,9	13,00	2,4	4,0
	Công nghiệp	15.700	25.866	51.220	10,5	14,64	2,0	3,4
	Xây dựng	7.716	10.070	15.000	5,5	8,30	0,5	0,7
2	Tổng VA (giá hiện hành)	39.325	77.483	161.300				
2.1	Công nghiệp	27.731	59.344	136.930				
	Khai khoáng	657	698	2.160				
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.226	29.908	67.930				
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	8.404	28.089	64.590				
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	443	649	2.250				
2.2	Xây dựng	11.593	18.139	49.170				
3	Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0				
3.1	Công nghiệp	70,52	76,59	73,58				
	Khai khoáng	1,7	0,9	1,2				
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	46,3	38,6	36,5				
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21,4	36,3	34,7				
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,1	0,8	1,2				
3.2	Xây dựng	29,5	23,4	26,4				

c. Tầm nhìn 2050

Tầm nhìn đến năm 2050, Gia Lai xây dựng nền công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, xanh, thông minh và tuần hoàn, có năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, từng bước trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế địa phương. Mô hình phát triển công nghiệp được chuyển dịch mạnh từ khai thác tài nguyên và chế biến sơ cấp sang công nghiệp chế biến sâu, công

nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và công nghiệp dựa trên đổi mới sáng tạo, hướng tới hình thành hệ sinh thái công nghiệp tuần hoàn hiện đại, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải carbon và thích ứng với yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi xanh toàn cầu.

Cơ cấu ngành công nghiệp được định hướng tái cơ cấu theo hướng nâng cao hàm lượng công nghệ, giá trị gia tăng và hiệu quả sử dụng tài nguyên, trong đó ngành năng lượng trở thành lĩnh vực chủ lực, đóng vai trò nền tảng bảo đảm an ninh năng lượng và tạo động lực cho phát triển công nghiệp; tiếp đến là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng. Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển nhóm ngành năng lượng, đặc biệt là năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng mới, đồng thời thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh gắn với tiềm năng địa phương như chế biến nông – lâm sản, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng, dệt may, cơ khí và công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các ngành công nghiệp mới gồm công nghiệp môi trường, vật liệu mới, hóa dược, công nghiệp sinh học và các ngành công nghiệp công nghệ cao, từng bước hình thành các động lực tăng trưởng mới cho giai đoạn phát triển dài hạn.

Đến năm 2050, Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm công nghiệp xanh, chế biến sâu, năng lượng tái tạo và logistics công nghiệp của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, giữ vai trò đầu mối kết nối các hành lang kinh tế liên vùng với chuỗi giá trị khu vực và quốc tế. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp được phát triển theo hướng chuyên ngành, sinh thái, thông minh và phát thải thấp, gắn với phát triển đồng bộ hạ tầng năng lượng, logistics, chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn, tạo nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh và thu hút đầu tư chiến lược.

Về mục tiêu phát triển, đến năm 2050, tỷ trọng VA công nghiệp trong GRDP đạt trên 40-50%. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp xanh chuyển từ giai đoạn hình thành sang phổ biến và trở thành mô hình phát triển chủ đạo; tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo tăng mạnh, giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu năng lượng; tăng tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu; công nghiệp tuần hoàn từng bước trở thành cấu phần quan trọng của nền kinh tế công nghiệp địa phương.

Quá trình chuyển đổi này sẽ tạo động lực thúc đẩy Gia Lai chuyển từ mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào nông nghiệp và khai thác tài nguyên sang nền kinh tế công nghiệp xanh dựa trên chế biến sâu, năng lượng sạch, ứng dụng công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng, khả năng chống chịu của nền kinh tế và phát triển bền vững trong dài hạn.

2.1.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

Giai đoạn 2026–2030, tỉnh Gia Lai tiếp tục xác định công nghiệp – xây dựng là khu vực động lực tăng trưởng chủ yếu, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xanh và bền vững, gắn với phát triển các vùng nguyên liệu, khu – cụm công nghiệp, năng lượng tái tạo và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Xu hướng phát triển cho thấy các ngành năng lượng tái tạo và chế biến sâu tăng trưởng mạnh, trong khi các ngành truyền thống như vật liệu xây dựng tăng chậm hơn. Qua đó, tỉnh đang chuyển dịch rõ theo mô hình “công nghiệp chế biến + năng lượng tái tạo + hỗ trợ nông nghiệp”, trong đó năng lượng và chế biến nông sản đóng vai trò là hai trụ cột tăng trưởng chính đến năm 2030.

Đến năm 2025–2030, cơ cấu sản phẩm công nghiệp – xây dựng của tỉnh Gia Lai được định hướng phát triển theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng và vật liệu xây dựng, với tốc độ tăng trưởng khá cao ở nhiều nhóm ngành chủ lực. Nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh gắn với nguồn nguyên liệu địa phương; đồng thời mở rộng các ngành công nghiệp mới, công nghệ cao, công nghiệp xanh và năng lượng sạch nhằm tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong dài hạn.

- Đối với công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ: Tiếp tục phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu lâm nghiệp, đẩy mạnh chế biến sâu và phát triển sản phẩm xuất khẩu. Đến năm 2030:

- + Sản lượng bàn ghế gỗ dự kiến đạt 17,3 triệu sản phẩm, tăng bình quân 8,15%/năm, trong đó sản lượng ghế gỗ đạt 11,1 triệu sản phẩm, tăng 7,84%/năm và bàn gỗ đạt 6,2 triệu sản phẩm, tăng 8,68%/năm;

- + Sản lượng dăm gỗ dự kiến đạt 5,6 triệu tấn, tăng 12,12%/năm;

- + Nhóm sản phẩm bàn ghế nhựa giả mây: sản lượng đạt khoảng 4,93 triệu sản phẩm, tăng 10,52%/năm, trong đó ghế đạt 3,3 triệu sản phẩm, tăng 10,87%/năm và bàn đạt 1,63 triệu sản phẩm, tăng 10,05%/năm;

- + Nhóm ngành bao bì giấy đạt 40,458 triệu sản phẩm, tăng 7,32%/năm; sản lượng viên nén gỗ đen dự kiến tăng mạnh từ 5 nghìn tấn năm 2025 lên 120 nghìn tấn năm 2030, tương ứng tốc độ tăng trưởng 88,82%/năm.

- Đối với công nghiệp chế biến nông – thủy sản, thực phẩm và đồ uống: Phát triển chế biến sâu gắn với vùng nguyên liệu nhằm nâng cao giá trị gia tăng. Đến năm 2030:

- + Sản lượng cá đông lạnh đạt 45,2 nghìn tấn, tăng 15,79%/năm; tôm đông lạnh đạt 4,78 nghìn tấn, tăng 35,23%/năm;

- + Sữa đạt 250 triệu lít, tăng 13,9%/năm;

- + Sản lượng tinh bột sắn đạt khoảng 413,88 nghìn tấn, tăng 10,11%/năm.

- + Thức ăn chăn nuôi: tổng sản lượng dự kiến đạt 6,352 triệu tấn, tăng 22,61%/năm, trong đó thức ăn gia súc tăng 24,36%/năm và thức ăn gia cầm tăng 17,59%/năm.

- + Chế biến đồ uống: bia đạt 76 triệu lít, nước khoáng đạt 24,97 triệu lít, nước có vị hoa quả đạt 24,12 triệu lít; nước ép trái cây đạt 50,07 nghìn tấn; nước yến đạt 69,35 triệu lít.

- + Sản lượng đường đạt 783 nghìn tấn. Các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao như cà phê hòa tan, với mục tiêu đạt 5.000 tấn vào năm 2030.

- Đối với công nghiệp chế tạo máy và cơ khí: Tập trung phát triển các sản phẩm phục vụ xây dựng, công nghiệp chế biến và công nghiệp hỗ trợ.

- + Sản lượng tấm lợp đạt 623,45 nghìn tấn, tăng 11,73%/năm; cầu kiện thép đạt 260,42 nghìn tấn, tăng 13,43%/năm; cầu kiện nhà lắp sẵn đạt 10,67 nghìn tấn, tăng 13,52%/năm.

- + Máy chế biến gỗ 120 chiếc, tăng 10,76%/năm và máy móc thiết bị khác đạt khoảng 1.410 chiếc, tăng 11,95%/năm.

- Đối với công nghiệp may mặc – da giày:

+ Tổng sản lượng quần áo các loại đạt 773,266 triệu sản phẩm, tăng bình quân 30,5%/năm. Trong đó, quần áo lót tăng 34%/năm, đạt 152,405 triệu sản phẩm; áo dệt kim tăng mạnh 45%/năm, đạt 69,526 triệu sản phẩm; quần tất, nịt dệt kim đạt 438,106 triệu sản phẩm, tăng 34%/năm.

+ Ngành giày dép đạt 2,25 triệu đôi, tăng 18,04%/năm; sản phẩm nệm, đệm ghế và gối tăng 13,74%/năm, đạt khoảng 7,308 triệu sản phẩm.

- Đối với công nghiệp hóa chất và dược phẩm: phát triển các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, y tế và công nghiệp chế biến.

+ Sản lượng dung dịch truyền dự kiến đạt 74,9 triệu lít, tăng 14,99%/năm; thuốc tiêm đạt 337,6 nghìn lít, tăng 14%/năm; dược phẩm khác đạt 19,5 nghìn kg, tăng 19,02%/năm.

+ Sản lượng phân NPK đạt 181,6 nghìn tấn, tăng 15%/năm; phân vi sinh đạt 78,3 nghìn tấn, tăng 16,01%/năm, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp bền vững.

+ Sản phẩm công nghiệp mới như Hydrogen, với mục tiêu đạt 36 nghìn tấn vào năm 2030, mở ra dư địa phát triển ngành năng lượng sạch và công nghiệp tương lai.

- Đối với ngành công nghiệp điện: đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và mở rộng sản xuất công nghiệp, tạo nền tảng bảo đảm an ninh năng lượng cho quá trình công nghiệp hóa: Sản lượng điện sản xuất đạt 32,1 tỷ kWh, tăng 16,23%/năm; trong khi điện thương phẩm đạt khoảng 7,969 tỷ kWh, tăng 9,44%/năm.

2.2. Phương hướng phát triển nông lâm nghiệp, thủy sản

2.2.1. Mục tiêu phát triển ngành

a) Mục tiêu chung

Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng xanh, tuần hoàn, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và công nghệ cao; chuyển từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn, giá trị gia tăng cao và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao và các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung. Bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, an sinh xã hội, tăng trưởng bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao đời sống Nhân dân.

+ Phát triển nông nghiệp đa giá trị, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, trở thành trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung, các cứ điểm nông nghiệp – công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến sâu, bảo quản, logistics và xuất khẩu theo chuỗi giá trị khép kín. Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp thông minh, xanh, bền vững và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

+ Phát triển lâm nghiệp theo hướng kinh tế rừng đa giá trị, bền vững và tăng trưởng xanh; tăng cường bảo vệ, phục hồi rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và kinh tế sinh thái rừng gắn với du lịch xanh; từng bước hình thành thị trường tín chỉ carbon, góp phần thực hiện mục tiêu trung hòa carbon, bảo đảm an ninh môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Có

lộ trình chuyển đổi rừng kém hiệu quả sang canh tác nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững.

+ Phát triển thủy sản hiện đại, hiệu quả và có trách nhiệm; đẩy mạnh nuôi trồng, nuôi biển công nghệ cao, khai thác hợp lý gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản; phát triển chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch và dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, đồng thời góp phần bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Phát triển toàn diện theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và ứng dụng công nghệ cao, giữ vai trò trụ cột trong bảo đảm an ninh lương thực, quốc phòng an ninh, môi trường và nâng cao đời sống người dân. Hình thành trung tâm nông nghiệp xanh, thông minh, có sức cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu.

Giai đoạn 2026-2030 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân về VA của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 5,0%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 1,14 điểm %, chiếm 19,2% nền kinh tế tỉnh.

Tăng trưởng VA toàn giai đoạn 2026-2030 của lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) đạt 5,93%/năm, đóng góp vào tăng trưởng GRDP khoảng 1,04 điểm %; lâm nghiệp tăng trưởng bình quân 4,05%/năm, đóng góp khoảng 0,05 điểm %; thủy sản tăng trưởng bình quân 1,25%/năm và đóng góp khoảng 0,05 điểm % vào tăng trưởng GRDP.

Cơ cấu VA ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng VA tỉnh năm 2025 chiếm 30%, giảm xuống còn 19,2% năm 2030. Riêng cơ cấu VA trong nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, bao gồm lĩnh vực nông nghiệp từ 80,5% năm 2025, tăng lên 83,4% năm 2030; lĩnh vực lâm nghiệp từ mức 3,7% lên 4,7%; thủy sản tăng từ 15,8% năm 2025 xuống còn 11,9% năm 2030.

Đến năm 2030, VA toàn ngành nông - lâm - thủy sản đạt 92,34 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), bao gồm nông nghiệp 77 nghìn tỷ đồng, lâm nghiệp 4,34 nghìn tỷ đồng và thủy sản 11 nghìn tỷ đồng.

Đến năm 2030, tỉ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 70%; trên 60% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 2,5-3 lần so với năm 2020”.

Đóng góp từ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tỷ trọng GTSX ứng dụng công nghệ cao trồng trọt 30-40%, chăn nuôi 35-40%, thủy sản chiếm 70-80% và lâm nghiệp chiếm trên 15%.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2030 khoảng 1.337,1 nghìn tấn.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi giá trị toàn cầu. Nông nghiệp không chỉ được xác định là ngành sản xuất đơn thuần mà còn trở thành động lực kéo theo sự phát triển của công nghiệp chế biến, xây dựng, dịch vụ, logistics và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Về dài hạn, kinh tế nông nghiệp được định hướng trở thành một trong những trụ cột lớn của nền kinh tế tỉnh, theo tư duy phát triển mới.

Phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trở thành trung tâm nông – công nghiệp của khu vực, gắn với hệ thống vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, hiện đại và bền vững; trở thành trung tâm đầu mối sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản chất lượng cao của vùng và cả nước, kết nối với hệ thống logistics hiện đại và chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nông nghiệp công nghệ cao, hướng tới xây dựng nền nông nghiệp xanh, thông minh, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản quốc tế.

Xây dựng và hình thành hệ thống trung tâm nghề cá vùng, quốc gia theo hướng hiện đại, gồm: trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa; trung tâm hậu cần nghề cá hiện đại tại Tam Quan; trung tâm đầu giá cá ngừ và giao dịch thủy sản quy mô vùng, gắn với chế biến sâu, bảo quản hiện đại và xuất khẩu.

Hình thành trung tâm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tập trung, trang trại quy mô lớn của vùng và cả nước, phát triển theo hướng hiện đại, an toàn sinh học, thân thiện môi trường và kinh tế tuần hoàn. Phát triển các ngành chăn nuôi chủ lực như lợn, bò, ong, yến và các vật nuôi có lợi thế khác theo hướng công nghiệp, công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh. Gắn chăn nuôi với công nghiệp chế biến sâu, bảo quản, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và tham gia hiệu quả vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị trong nước và quốc tế.

Ngành nông lâm thủy sản tỉnh thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước về trình độ và năng lực sản xuất nông nghiệp, thủy sản và chế biến nông sản. Hình thành các chuỗi giá trị chủ lực như cà phê, sầu riêng và cá ngừ đại dương theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn quốc tế và thương mại xuyên biên giới.

Xây dựng lộ trình phát triển và kinh doanh tín chỉ các-bon, gắn với bảo vệ rừng, phát triển nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn. Từng bước hình thành hệ sinh thái thị trường các-bon, minh bạch và hội nhập quốc tế; hướng tới trở thành trung tâm giao dịch, phát triển và cung ứng tín chỉ các-bon của vùng và cả nước, trung tâm thị trường các-bon lớn của khu vực

2.2.2. Định hướng phát triển các ngành nông, lâm và thủy sản

Đến năm 2030, ngành nông – lâm – thủy sản tỉnh Gia Lai phát triển theo hướng xanh, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao và thích ứng biến đổi khí hậu; hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến sâu, logistics và chuỗi giá trị xuất khẩu.

- Nông nghiệp: Tập trung phát triển các cây trồng chủ lực như cà phê, sầu riêng, chanh dây, chuối, hồ tiêu và mía theo tiêu chuẩn GAP, hữu cơ và truy xuất nguồn gốc. Đẩy mạnh chuyển đổi khoảng 26,7 nghìn ha đất canh tác kém hiệu quả sang cây trồng có giá trị cao; mở rộng nông nghiệp công nghệ cao, cơ giới hóa, liên kết chuỗi và chế biến sâu. Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại công nghiệp, an toàn sinh học và kinh tế tuần hoàn, ưu tiên bò, lợn và gia cầm; phấn đấu 100% trang trại lớn ứng dụng công nghệ cao, phát triển hệ thống giết mổ tập trung và công nghiệp hỗ trợ chăn nuôi hiện đại.

- Lâm nghiệp: Phát triển kinh tế rừng bền vững gắn với bảo vệ môi trường, tín chỉ carbon và quản lý rừng bền vững. Đến năm 2030, diện tích rừng đạt khoảng 1,086 triệu ha, độ che phủ khoảng 46,5%; mở rộng rừng gỗ lớn lên hơn 30 nghìn ha, phát

triển lâm sản ngoài gỗ, được liệu dưới tán rừng và vùng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ công nghệ cao. Đồng thời, tăng cường bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi rừng phòng hộ và ứng dụng công nghệ số trong quản lý rừng.

- Thủy sản: Phát triển theo hướng giảm khai thác, tăng nuôi trồng công nghệ cao và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Đến năm 2030, giảm số tàu cá xuống khoảng 3.800 chiếc, ưu tiên tàu xa bờ công suất lớn; mở rộng cảng cá Tam Quan thành trung tâm hậu cần nghề cá và cảng cá thông minh. Nuôi trồng thủy sản trở thành động lực tăng trưởng với trọng tâm nuôi biển công nghệ cao, nuôi lồng bè trên hồ chứa và ứng dụng AI, IoT trong quản lý. Đồng thời, hình thành Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn, mở rộng các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển chế biến thủy sản hiện đại, nâng cao tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng và xuất khẩu.

- Diêm nghiệp: Duy trì khoảng 140 ha sản xuất muối, đẩy mạnh muối công nghiệp, muối sạch và sản phẩm OCOP từ muối; hiện đại hóa đồng muối, nâng năng suất lên khoảng 175–178 tấn/ha và sản lượng đạt khoảng 25 nghìn tấn vào năm 2030.

- Các đột phá phát triển

(1) Chuyển đổi mô hình phát triển từ nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp quy mô lớn, hiện đại: Chuyển mạnh từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp quy mô lớn, lấy hiệu quả, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh toàn cầu làm trung tâm. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, phát triển theo chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất, chế biến sâu, bảo quản, logistics đến tiêu thụ; gắn với truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các tiêu chuẩn cao của các thị trường xuất khẩu trọng điểm như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), Nhật Bản và các thị trường phát triển khác. Chuyển đổi từ mô hình sản xuất phân tán, manh mún sang xây dựng các “cực điểm nông nghiệp – công nghiệp” quy mô vùng và quốc gia, tạo lập các vùng nguyên liệu lớn gắn với công nghiệp chế biến sâu và hệ thống logistics hiện đại. Đồng thời ưu tiên thu hút các dự án nông nghiệp quy mô rất lớn, có vai trò dẫn dắt toàn ngành; khuyến khích đầu tư theo mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghệ cao với quy mô hàng tỷ USD nhằm hình thành các tổ hợp nông nghiệp hiện đại có sức lan tỏa mạnh đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

(2) Tổ chức lại không gian sản xuất, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung quy mô lớn, trở thành cực điểm nông nghiệp-công nghiệp: Tái cấu trúc không gian phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh và phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn nước và lợi thế của từng tiểu vùng. Mở rộng các vùng sản xuất tại những khu vực có điều kiện canh tác hiệu quả, bền vững; phát triển các vùng nguyên liệu lớn trên cơ sở hệ thống thủy lợi đồng bộ và nguồn nước ổn định. Hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu và chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao.

(3) Chuyển đổi đất canh tác hiệu quả thấp, tạo quỹ đất phát triển các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp quy mô lớn: Đẩy mạnh rà soát, đánh giá toàn bộ diện tích cây trồng hiệu quả thấp, đặc biệt là diện tích cao su già cỗi hoặc hết chu kỳ khai thác, để chuyển đổi sang các mô hình sản xuất có giá trị gia tăng cao hơn. Từng bước hình thành quỹ đất lớn phục vụ phát triển các tổ hợp nông nghiệp – công nghiệp – chế biến xuất khẩu quy mô lớn gắn với công nghệ cao. Ưu tiên chuyển đổi một phần diện tích sang phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung và phát triển năng lượng tái tạo phù hợp; đồng thời duy trì các vùng sản xuất có hiệu quả cao. Kiên

quyết bảo vệ quỹ đất nông nghiệp năng suất cao, không chuyển đổi sang mục đích phi nông nghiệp khi chưa thực sự cần thiết. Trong đó, tổ chức lại khoảng 30 nghìn ha diện tích canh tác hiệu quả thấp, bao gồm 22,06 nghìn ha đất cao su hiệu quả thấp và 10 nghìn ha đất nông nghiệp khu vực Ia Mơ, để chuyển sang mô hình canh tác tập trung ứng dụng công nghệ cao, trở thành hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng nông nghiệp của tỉnh.

(4) Phát triển chăn nuôi công nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao:

Tổ chức lại ngành chăn nuôi theo hướng tập trung, hiện đại, giảm dần mô hình nhỏ lẻ, phân tán; ưu tiên phát triển các trang trại quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao và hạn chế phát triển các cơ sở chăn nuôi quy mô nhỏ không bảo đảm hiệu quả và yêu cầu môi trường. Hình thành các tổ hợp chăn nuôi lợn, bò và gia cầm quy mô lớn gắn với hệ thống giết mổ tập trung, chế biến thực phẩm, logistics lạnh và tiêu thụ trong nước, xuất khẩu. Hướng tới xây dựng ngành chăn nuôi trở thành lĩnh vực tăng trưởng quan trọng, với mục tiêu phát triển quy mô đàn lợn khoảng 5 triệu con, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

(5) Phát triển hệ sinh thái nông nghiệp – chế biến – logistics – xuất khẩu theo chuỗi giá trị khép kín: Tổ chức sản xuất tập trung, hình thành các vùng nguyên liệu quy mô lớn gắn với chế biến sâu và liên kết chặt chẽ với công nghiệp chế biến. Xây dựng hệ sinh thái “nông nghiệp – chế biến – logistics – xuất khẩu” theo chuỗi giá trị khép kín nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tạo cơ chế đột phá để thu hút các tập đoàn lớn tham gia đầu tư, hình thành chuỗi sản xuất từ vùng nguyên liệu đến chế biến và thị trường quốc tế. Đồng thời, thúc đẩy liên kết với các vùng nguyên liệu tại Nam Lào và Đông Bắc Campuchia, mở rộng quy mô phát triển các trung tâm chế biến nông sản xuyên biên giới và từng bước đưa tỉnh trở thành trung tâm chế biến nông sản của khu vực.

(6) Phát triển lâm nghiệp xanh, kinh tế rừng và thị trường tín chỉ carbon:

Chuyển đổi mạnh mô hình lâm nghiệp từ rừng sản xuất chu kỳ ngắn sang phát triển rừng gỗ lớn quy mô lớn, giá trị cao; gắn bảo vệ rừng với phát triển kinh tế rừng bền vững. Tổ chức lại không gian lâm nghiệp, rừng phòng hộ và khu bảo tồn theo hướng nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tham gia thị trường tín chỉ carbon, phát triển kinh tế carbon như một động lực tăng trưởng mới, từng bước hình thành các “bể chứa carbon” quy mô lớn, tạo nguồn thu bền vững cho địa phương.

(7) Phát triển thủy sản hiện đại gắn với kinh tế biển xanh: Phát triển ngành thủy sản theo hướng thân thiện môi trường, gắn với chiến lược phát triển kinh tế biển xanh. Đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá thông minh, dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại và các chương trình phục hồi hệ sinh thái biển. Đồng thời phát triển đồng bộ nuôi biển công nghệ cao, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp chế biến thủy sản và hệ thống logistics lạnh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm thủy sản trên thị trường quốc tế.

(8) Đầu tư đồng bộ hạ tầng nông nghiệp và thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành:

Xác định hạ tầng thủy lợi là nền tảng quan trọng để tái cấu trúc không gian sản xuất nông nghiệp. Ưu tiên đầu tư hệ thống hồ chứa, công trình điều tiết nước, hệ thống tưới hiện đại và hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm mở rộng vùng canh tác mới, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đồng thời đầu tư

đồng bộ hạ tầng logistics, giao thông nội vùng và hạ tầng số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sản xuất và tiêu thụ nông sản.

(9) Hình thành vùng nông nghiệp xanh và phát triển bền vững: Phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh theo hướng giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo đảm an toàn thực phẩm. Đẩy mạnh sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế, truy xuất nguồn gốc và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống. Qua đó, xây dựng nền nông nghiệp có khả năng thích ứng cao với biến đổi khí hậu, đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu về môi trường, phát triển bền vững và từng bước nâng cao vị thế của nông sản địa phương trên thị trường quốc tế.

2.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại – dịch vụ

2.3.1. Ngành thương mại

a) Mục tiêu chung

Phát triển ngành thương mại theo hướng hiện đại, số hóa, đổi mới sáng tạo và bền vững, giữ vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, kết nối hiệu quả giữa sản xuất và thị trường, phát triển hệ thống phân phối đồng bộ, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Mở rộng thị trường gắn với phát triển thương mại nông thôn, miền núi và vùng khó khăn, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, góp phần gia tăng đóng góp vào GRDP, tạo việc làm và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 9,6%/năm giai đoạn 2026-2030.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng hội viên dạng nhà kho) trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chiếm khoảng 38% - 42% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.

- Về thương mại điện tử: đến năm 2030, tốc độ tăng doanh số bán lẻ thương mại điện tử đạt 23–25%/năm, chiếm khoảng 30% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của tỉnh. 100% giao dịch thương mại điện tử có hóa đơn điện tử. 70% doanh nghiệp nhỏ và vừa triển khai kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử. Phần đầu giá trị giao dịch thương mại điện tử B2C của tỉnh đạt 50% so với tổng giá trị giao dịch của toàn tỉnh

Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 17 tỷ USD.

c. Định hướng phát triển

Phát triển thương mại nội địa tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, đồng bộ, số hóa và bền vững, lấy thị trường trong nước làm nền tảng, gắn với khai thác hiệu quả không gian kinh tế liên kết giữa khu vực Tây Nguyên và duyên hải miền Trung. Từng bước hình thành hệ thống thị trường thống nhất, thông suốt, có khả năng điều tiết và dẫn dắt sản xuất, bảo đảm lưu thông hàng hóa nhanh, hiệu quả và ổn định.

Phát triển thương mại điện tử được xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi số, mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế số của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn tới. Thương mại điện tử của tỉnh tập trung phát triển theo hướng hiện đại, bền

vững, gắn với lợi thế nông nghiệp, logistics, du lịch và liên kết vùng giữa Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ.

Phát triển xuất nhập khẩu của tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, bền vững, hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trên cơ sở phát huy lợi thế không gian kinh tế “cao nguyên – duyên hải”, kết nối vùng nguyên liệu Tây Nguyên với hệ thống cảng biển và logistics miền Trung, từng bước hình thành trung tâm trung chuyển và xuất khẩu hàng hóa của khu vực.

2.3.2. Ngành du lịch

a) Mục tiêu chung

Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Gia Lai trở thành cực tăng trưởng du lịch mới của vùng duyên hải miền Trung, điểm đến đẳng cấp, hiện đại, xanh, an toàn, thân thiện.

b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Phân đầu đón được 18,5 triệu lượt khách, trong đó có 1,1 triệu lượt khách du lịch quốc tế và 17,4 triệu lượt khách du lịch nội địa.

- Doanh thu du lịch đạt 45.500 tỷ đồng.

c. Định hướng phát triển

Phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp cao, hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, sản phẩm du lịch đặc sắc, mang đặc trưng văn hóa dân tộc của không gian văn hóa cộng đồng Tây Nguyên và du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch thể thao biển, du lịch sinh thái ven biển.

Phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Gia Lai theo hướng xây dựng hệ sinh thái sản phẩm toàn diện, liên kết chặt chẽ giữa các không gian biển – cao nguyên – biên giới.

Tập trung xây dựng các sản phẩm du lịch có giá trị gia tăng cao, khả năng cạnh tranh quốc gia và quốc tế, bảo đảm hài hòa giữa khai thác hiệu quả tài nguyên với bảo tồn thiên nhiên, văn hóa và môi trường sinh thái. Hệ thống sản phẩm được cấu trúc theo ba nhóm: sản phẩm đặc thù, sản phẩm chủ lực và sản phẩm bổ trợ, hướng tới hình thành chuỗi sản phẩm liên hoàn, có tính kết nối không gian và mùa vụ. Định hướng khách du lịch:

- Thị trường khách nội địa: Tập trung thu hút dòng khách từ các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, và các tỉnh vùng Đông Nam bộ, Tây Nam bộ...

- Thị trường khách quốc tế: Định hướng phát triển theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên thu hút các thị trường có khả năng chi trả cao, lưu trú dài ngày và phù hợp với sản phẩm du lịch của tỉnh. Tập trung khai thác các thị trường Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan), Úc và New Zealand; đồng thời từng bước mở rộng sang các thị trường Bắc Mỹ và châu Âu; Halal, Nga.

2.3.3. Ngành dịch vụ khác

Phát triển vận tải theo hướng hiện đại, chất lượng dịch vụ ngày càng được nâng cao với chi phí hợp lý, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng; chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt

là các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong xây dựng, quản lý, khai thác vận tải, tập trung phát triển vận tải đa phương thức và logistics.

Phát triển và mở rộng mạng lưới hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính rộng khắp đến các khu công nghiệp, khu du lịch, các khu đô thị và các khu dân cư mới. Đảm bảo khả năng cạnh tranh của các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm trong nước. Phát triển các loại hình dịch vụ mới cho thuê tài chính, diêm giao dịch thị trường chứng khoán của cả nước.

Xây dựng hệ thống trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng xanh trên mạng quốc lộ qua địa bàn tỉnh, từng bước mở rộng dịch vụ ra mạng lưới đường bộ toàn tỉnh; tập trung vào hạ tầng trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng xanh cho phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

2.4. Phương hướng phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển toàn diện theo hướng xanh, bền vững; tập trung vào các ngành cảng biển, logistics, vận tải biển, du lịch biển đảo, nuôi biển công nghệ cao, công nghiệp biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi và dịch vụ hàng hải.

Phát triển các trung tâm logistics và cảng biển tại Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Phù Mỹ; hình thành không gian cảng biển quốc tế, trung chuyển hàng hóa, logistics thông minh và dịch vụ hàng hải hiện đại.

Phát triển các vùng nuôi biển công nghiệp tập trung tại Phù Mỹ Đông, An Lương; Nhơn Châu; Quy Nhơn Đông; Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan; ưu tiên công nghệ nuôi biển hiện đại, logistics lạnh, chế biến sâu và truy xuất nguồn gốc thủy sản. Đồng thời phát triển các vùng điện gió ngoài khơi, công nghiệp năng lượng sạch và các ngành kinh tế biển mới.

Tăng cường thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng, chế biến thủy sản. Gia Lai phấn đấu trở thành trung tâm nghề cá khu vực; phát triển nghề nuôi biển và khai thác hải sản theo hướng xanh, thân thiện môi trường, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Phương hướng phát triển lĩnh vực xã hội thuộc lĩnh vực xã hội và quốc phòng, an ninh

3.1. Phương hướng phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai theo hướng hiện đại, công bằng, chất lượng, hiệu quả và bền vững; lấy người dân làm trung tâm; chuyển mạnh từ khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động bảo vệ, chăm sóc, quản lý và nâng cao sức khỏe Nhân dân; phát triển đồng bộ y tế dự phòng, y tế cơ sở, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, chăm sóc dài hạn, y tế số và y tế thông minh; bảo đảm mọi người dân được quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục và suốt vòng đời.

3.2. Phương hướng phát triển lĩnh vực giáo dục, đào tạo

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyển đổi số toàn diện; đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, bảo đảm thực học, thực nghiệp, tạo điều kiện để ai cũng được học,

học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập.

- Thực hiện đầy đủ các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW

- Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực cho phát triển giáo dục và đào tạo, tạo chuyển biến toàn diện, vững chắc về quy mô, chất lượng ở tất cả các cấp học. Ưu tiên dành quỹ đất, trụ sở cơ quan nhà nước dôi dư sau sắp xếp cho các cơ sở giáo dục.

- Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo.

- Hội nhập quốc tế đi vào chiều sâu, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục theo định hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa; tiếp tục nâng cao vị thế giáo dục của tỉnh; phát huy vai trò giáo dục trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiên bộ xã hội trước yêu cầu hội nhập và phát triển.

3.3. Phương hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

3.3.1. Lĩnh vực Văn hóa:

- Khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội; gắn kết chặt chẽ văn hóa với phát triển kinh tế, du lịch và hội nhập quốc tế.

Tập trung nguồn lực trùng tu, phục hồi các di tích lịch sử - văn hóa có giá trị nổi bật nhằm phục vụ du lịch; hoàn thiện thủ tục đất đai cho các di tích.

Số hóa, xây dựng hệ thống tư liệu về di sản văn hóa phi vật thể (đặc biệt là của các dân tộc thiểu số); khôi phục các lễ hội truyền thống tiêu biểu.

Kết hợp đồng bộ các di sản độc đáo: Không gian văn hóa Cồng chiêng, Sử thi Bahna với nghệ thuật Hát bội, Bài chòi, Võ cổ truyền. Nâng tầm *Liên hoan Cồng chiêng quốc tế* thành thương hiệu du lịch đặc trưng.

Phát triển toàn diện con người Gia Lai; nâng cao chất lượng phong trào đoàn kết đời sống văn hóa; đầu tư thiết chế văn hóa cơ sở và triển khai bộ tiêu chí ứng xử gia đình hạnh phúc.

Bồi dưỡng đội ngũ sáng tác kế cận; duy trì 8 chi hội văn học nghệ thuật đến năm 2030, phấn đấu đạt trên 380 hội viên.

Ưu đãi đầu tư, đơn giản hóa thủ tục để phát triển công nghiệp văn hóa gắn với du lịch ban đêm.

Xây dựng 03 thương hiệu ngành (Võ cổ truyền Bình Định, Cồng chiêng Gia Lai, Di tích lịch sử) và các trung tâm dịch vụ - giải trí lớn (Biển Hồ, Chư Đăng Ya, Kon Hà Nừng...).

Xây dựng 02 chương trình nghệ thuật thực cảnh và 01 đại nhạc hội.

Hỗ trợ trực tiếp cho nghệ nhân và các câu lạc bộ dân gian; tăng cường ngoại giao văn hóa với các tỉnh của Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản...

3.3.2. Lĩnh vực Thể thao

a. Thể dục thể thao (TDTT) quần chúng

Đa dạng hóa các môn học từ truyền thống (vật, võ cổ truyền, kéo co) đến hiện đại (bóng đá, pickleball); phát triển mạng lưới hướng dẫn viên và câu lạc bộ cơ sở.

Ưu tiên các môn thể thao hiện đại, võ thuật đối kháng và thể thao giải trí mạo hiểm (golf, dù lượn, marathon); đẩy mạnh xã hội hóa, quy hoạch các khu thể thao giải trí tập trung.

Chuẩn hóa hệ thống giải thưởng niên; quan tâm đến các đối tượng đặc thù (người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt).

b. TDTT trong trường học & Lực lượng vũ trang

Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, nâng cấp cơ sở vật chất (ưu tiên vùng sâu, vùng đồng bào DTTS); phổ cập bơi và võ cổ truyền; đổi mới Hội khỏe Phù Đổng, phấn đấu đưa đoàn Gia Lai vào Top 15 toàn quốc.

Duy trì rèn luyện thể lực gắn với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh; chuyên biệt hóa các nội dung huấn luyện phù hợp với thực tiễn chiến đấu của Công an và Quân đội.

c. Thể thao thành tích cao & Cơ sở vật chất

Đầu tư trọng điểm vào các môn mũi nhọn (Võ cổ truyền, Điền kinh, Bóng đá) và các môn Olympic; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, y học thể thao; phấn đấu đến năm 2030 nằm trong nhóm tỉnh có phong trào TDTT mạnh của cả nước.

Nâng cấp các công trình hiện có (SVĐ Pleiku, Quy Nhơn...); đầu tư chuỗi sân golf nghỉ dưỡng quốc tế; quy hoạch dự án Khu Liên hợp Văn hóa - thể thao, Trung tâm và Công viên Võ thuật cổ truyền Bình Định (quy mô 35ha, giai đoạn 2026 - 2035).

3.3.3. Lĩnh vực Thông tin - Báo chí - Xuất bản, chuyển đổi số và Hiện đại hóa

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI) trong sản xuất, phân phối nội dung và mô hình kinh doanh báo chí (phát thanh, truyền hình, báo in, báo điện tử).

- Tổ chức các chiến dịch truyền thông lớn về văn hóa - thể thao - du lịch; tăng cường quảng bá hình ảnh tỉnh trên Internet, mạng xã hội và sản xuất trailer phát sóng trên các kênh truyền hình quốc tế.

- Hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật đồng thời tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho phóng viên, biên tập viên và cán bộ truyền thanh cơ sở.

3.4. Phương hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Định hướng phát triển vững chắc khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực sự trở thành động lực tăng trưởng kinh tế, đưa tiềm lực và trình độ trong các lĩnh vực quan trọng đạt mức tiên tiến, thuộc nhóm dẫn đầu vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, đồng thời nâng năng lực công nghệ của doanh nghiệp vượt mức trung bình cả nước. Bằng việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, tỉnh sẽ nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh, năng suất và giá trị gia tăng của các ngành chủ lực, từ đó tăng tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP vào GRDP. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và các trung tâm R&D sẽ được thúc đẩy phát triển trên cơ sở kết nối chặt chẽ giữa viện, trường với doanh nghiệp nhằm khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao trong, ngoài nước. Cuối cùng, tỉnh tập trung tái cấu trúc hạ tầng số thống nhất, bảo mật để xây dựng thành công chính quyền số, kinh tế số và xã hội số hiện đại; đưa toàn bộ hoạt động điều hành lên môi trường số

dựa trên dữ liệu nhằm cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tạo đột phá trong cải cách hành chính và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bền vững.

3.5. An sinh, xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề, trợ giúp xã hội và phục vụ tốt cho đời sống nhân dân. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hoá phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội

IV. PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai dự kiến hình thành hệ thống đô thị gồm 04 đô thị loại II và hệ thống các đô thị loại III. Trong đó, các đô thị hoặc khu vực đô thị chuyển tiếp nằm trong phạm vi Quy Nhơn mở rộng được tổ chức thành các bộ phận chức năng của đô thị Quy Nhơn mở rộng, không tính tách riêng như các đô thị độc lập trong tổng số đô thị của hệ thống. Đồng thời, lộ trình chuyển các xã lên phường cần được xác định trên cơ sở mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đơn vị hành chính phường, bảo đảm thống nhất giữa định hướng đô thị loại II, III và hồ sơ sắp xếp đơn vị hành chính đô thị.

1.1. Đô thị loại II

Đến năm 2030 có 04 đô thị loại II gồm:

Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn): Là đô thị trung tâm chính trị - hành chính và trung tâm tổng hợp của tỉnh Gia Lai; cực đô thị biển, cảng biển, logistics, du lịch, khoa học - giáo dục, trí tuệ nhân tạo và dịch vụ cấp vùng. Đô thị được tổ chức theo hướng đô thị xanh, sinh thái, thông minh, đô thị nén và TOD, trong đó TOD Diêu Trì - Tuy Phước Tây và không gian đô thị sân bay Phù Cát là các thành tố phát triển chiến lược.

Pleiku: Là đô thị trung tâm phía Tây của tỉnh, cực đô thị cao nguyên, đầu mối dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế, du lịch sinh thái, nông nghiệp xanh, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo và logistics nội vùng; đồng thời là đầu mối kết nối vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

Hoài Nhơn: Là cực đô thị loại II phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, phát triển theo hướng đô thị biển hiện đại, thông minh và bền vững; trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, công nghiệp gắn với cảng biển, chế biến nông - lâm sản, giáo dục - đào tạo và TOD Bồng Sơn.

An Khê : Cực tăng trưởng trung tâm tiêu vùng trung tâm tỉnh; trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, quốc phòng - an ninh; gắn với hành lang Quy Nhơn - Pleiku, đường Trường Sơn Đông, logistics và chế biến nông - lâm sản.

1.2. Đô thị loại III

Đến năm 2030 có 24 đô thị loại III gồm: **Ayun Pa, Cát Tiên, Đê Gi, Phù Mỹ, Bình Dương, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, Ia Ly, Chư Păh, Chư Prông, Chư Puh, Đak Pơ, Kbang, Kông Chro, Phú Thiện, Phú Túc, Mang Yang, Ia Grai, Đức Cơ, An Lương, An Hòa, Ia Pa**, được định hướng là các hạt nhân tổ chức dân cư, sản xuất và dịch vụ trong từng khu vực. Nhóm này cần được phát triển theo hướng tự tổ chức và vận hành các chức năng kinh tế - xã hội cơ bản, đồng thời cung cấp dịch vụ hành chính, thương mại, giáo dục, y tế, sản xuất, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo hoặc dịch vụ cửa khẩu cho vùng phụ cận.

Nhóm đô thị thành phần trong chuỗi phía Đông: Cát Tiên, Đê Gi, Phù Mỹ, Bình Dương, Hoài Ân, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão, An Lương, An Hòa, Tây Giang, Ngô Mỹ, Hòa Hội, Phù Mỹ Bắc, Phù Mỹ Đông và các đô thị ven biển - trung du được tổ chức theo cấu trúc chuỗi đô thị phía Đông. Chuỗi này liên kết Hoài Nhơn - Quy Nhơn mở rộng, gắn với cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, đường ven biển, cảng biển, sân bay, du lịch biển, công nghiệp, logistics và các khu vực nông thôn ven đô.

Nhóm đô thị cửa khẩu, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái và vùng chuyển tiếp: Đức Cơ giữ vai trò đô thị cửa khẩu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; Kbang, Chư Păh, Ia Ly, Ia Grai, Mang Yang, Đak Pơ, Kông Chro, Bàu Cạn, Ia Sao và các khu vực cao nguyên khác phát triển theo hướng đô thị dịch vụ nông nghiệp, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại và dịch vụ hỗ trợ vùng sản xuất. Các đô thị này cần kiểm soát phát triển theo năng lực hạ tầng, bảo vệ rừng, nguồn nước, cảnh quan cao nguyên và bản sắc văn hóa địa phương.

Hệ thống đô thị được phát triển theo hướng nâng cao chất lượng đô thị hóa, sử dụng hiệu quả đất đai, bảo đảm cân bằng giữa phát triển và bảo tồn; kiểm soát chặt chẽ phát triển không gian ven biển, khu vực rừng đầu nguồn, khu vực sinh thái biển đảo, khu vực biên giới và các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng lớn bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai. Đồng thời, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng số và không gian công cộng; xây dựng các đô thị có bản sắc riêng, có năng lực cạnh tranh quốc tế và khả năng chống chịu cao trước biến đổi khí hậu.

Định hướng sau năm 2030, Gia Lai hình thành thêm 07 đô thị loại III gồm: Tây Giang, Ngô Mỹ, Hòa Hội, Phù Mỹ Bắc, Phù Mỹ Đông, Bàu Cạn, Ia Sao.

2. Phương hướng phát triển các khu dân cư nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn tỉnh Gia Lai theo hướng sinh thái, hiện đại, giàu bản sắc, gắn kết chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch và kinh tế biển; xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật - xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân, bảo đảm tiếp cận bình đẳng các dịch vụ thiết yếu giữa đô thị và nông thôn. Không gian nông thôn của tỉnh cần được định hình như một hệ thống sản xuất - sinh thái - văn hóa - dịch vụ đa chức năng, trong đó các vùng cao nguyên, ven biển, trung du, biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số có vai trò bổ trợ cho nhau.

Đối với vùng cao nguyên và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển nhà ở phù hợp tập quán, cấu trúc làng truyền thống, văn hóa cộng đồng, vật liệu địa phương và cảnh quan tự nhiên.

Đối với nông thôn ven biển, nhà ở cần gắn với cao trình an toàn, thoát nước, phòng chống bão, không gian sinh kế nghề cá, dịch vụ du lịch cộng đồng và bảo vệ hành lang ven biển, đầm phá.

Đối với khu vực nông thôn giáp ranh đô thị, kiểm soát phát triển nhà ở theo quy hoạch, hạn chế chia lô tự phát; khuyến khích mô hình nhà vườn, nhà ở thấp tầng, phổ dịch vụ quy mô phù hợp và đồng bộ hạ tầng.

3. Phương hướng phát triển các khu chức năng

3.1. Phương hướng phát triển các khu kinh tế:

Phát triển hệ thống khu kinh tế của tỉnh Gia Lai trên cơ sở phát huy đồng thời lợi thế kinh tế biển phía Đông và lợi thế kinh tế cửa khẩu phía Tây, hình thành hai cực động lực hỗ trợ trong cấu trúc phát triển chung của tỉnh. Khu kinh tế Nhơn Hội giữ vai trò cực tăng trưởng phía Đông, gắn với du lịch, dịch vụ, đô thị, công nghiệp công nghệ cao, logistics, cảng biển và năng lượng tái tạo. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giữ vai trò đầu mối giao thương phía Tây của tỉnh và vùng Tây Nguyên với Campuchia, Myanmar, Thái Lan, đồng thời là không gian phát triển thương mại biên giới, logistics cửa khẩu, công nghiệp chế biến và dịch vụ xuất nhập khẩu.

Hai khu kinh tế này là cơ sở hình thành trục liên kết Đông - Tây từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Pleiku, An Khê, Tây Sơn, Vân Canh đến Khu kinh tế Nhơn Hội, cảng Quy Nhơn và các không gian kinh tế biển.

3.2. Phương hướng phát triển các khu công nghiệp – cụm công nghiệp:

a. Khu công nghiệp

Giai đoạn đến năm 2030: Hoàn thiện hạ tầng các KCN hiện hữu; ưu tiên đầu tư các KCN đã có trong danh mục phát triển trước năm 2030; đẩy nhanh thủ tục quy hoạch, đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và môi trường đối với các KCN có khả năng thu hút dự án quy mô lớn.

Ngoài các KCN hiện hữu và các KCN đã được QH, đề xuất bổ sung Các KCN vào quy hoạch tỉnh điều chỉnh trong giai đoạn 2026-2030 gồm Nước Xanh, Bồng Sơn, Bình Hiệp, Chư Păh, Đak Pơ, Hòa Bình, Nhơn Tân và Chà Rây.

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 30 KCN với tổng diện tích 9.999,12 ha;

Bảng 2: Tổng hợp phương án điều chỉnh phát triển KCN đến năm 2030

TT	Nhóm KCN	Diện tích hiện hữu (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)
A	KCN đã có trong QH	7.603,53	6.324,47	-1.274,06
A 1	KCN đã có trong quy hoạch tỉnh đã và đang triển khai	4.460,53	4.157,18	-303,35

TT	Nhóm KCN	Diện tích hiện hữu (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Tăng/Giảm (ha)
A2	KCN đã có trong quy hoạch nhưng chưa triển khai	3.143,00	2.167,29	975,71
B	KCN bổ sung mới		2.012,50	
C	Các khu công nghiệp trong KKT	2.062,96	1.662,15	-400,81
	Tổng cộng	9.666,49	9.999,12	332,63

b. Cụm công nghiệp

Định hướng phát triển công nghiệp: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo lớn mạnh, trở thành trụ đỡ của nền kinh tế, dựa trên lợi thế về lao động, nông nghiệp và khai thác có hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây; tạo đột phá về phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, hình thành Trung tâm năng lượng tái tạo của vùng; hỗ trợ chuyển đổi xanh; phát triển công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI) gắn với hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng. Điều chỉnh Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh: Dự kiến bổ sung 80 CCN với tổng diện tích 4.853 ha, đưa ra khỏi Phương án 04 CCN với tổng diện tích 224 ha và điều chỉnh diện tích 19 CCN với tổng diện tích tăng thêm 326,1 ha. Tính chung trên địa bàn tỉnh có 175 CCN với tổng diện tích 10.367,5 ha..

(Chi tiết danh mục các CCN xem phụ lục Báo cáo thuyết minh tổng hợp)

3.2. Phương hướng phát triển các khu du lịch

Phát triển không gian du lịch, văn hóa, giải trí gắn với danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa, lịch sử, địa chất. Ưu tiên phát triển các khu du lịch theo hướng liên kết không gian du lịch vùng, các tỉnh liên kề và các quốc gia lân cận; phát huy hiệu quả các trung tâm du lịch trọng điểm như Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Đề Gi, Pleiku, Chư Păh, Mang Yang, Kbang, Cù Lao Xanh... Một số chương trình, dự án ưu tiên phát triển trong giai đoạn từ nay đến năm 2030: Hoàn thiện quy hoạch, hạ tầng và thu hút đầu tư Khu du lịch Phương Mai, gắn với Quy Nhơn, đầm Thị Nại, Nhơn Lý, Nhơn Hải, Kỳ Co, Eo Gió, Cù Lao Xanh; phát triển cụm đô thị, dịch vụ du lịch nội Đề Gi gồm Nam đầm, Trung tâm đầm và Bắc đầm Đề Gi; Phát triển Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya; Xây dựng tuyến sản phẩm “Đại ngàn chạm biển xanh” Quy Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Pleiku - Biển Hồ - Chư Đăng Ya - Kbang - Kon Ka Kinh - Kon Chư Răng...

3.3. Các khu nghiên cứu – đào tạo

Tiếp tục chú trọng phát triển phân hiệu các trường đại học tại phường Pleiku, đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trong khu vực, góp phần thu hút sinh viên từ các địa phương lân cận, tạo tiền đề hình thành môi trường giáo dục năng động, gắn kết với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tăng cường đầu tư, nâng cấp các trường đại học hiện có, đặc biệt là các trường đại học tại phường Quy Nhơn, trở thành hạt nhân của khu nghiên cứu – đào tạo vùng, gắn với mạng lưới trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Mở rộng quy mô, tăng cường tiềm lực khu thực nghiệm, ứng dụng khoa học công nghệ của trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Gia Lai..

3.4. Các khu thể dục thể thao

- Trung tâm TDTT cấp tỉnh: Dự kiến bố trí tại khu vực phía Tây Nam của phường Pleiku - xã Diên Phú với quy mô diện tích 10 - 20ha. Trung tâm TDTT tại xã Đak Đoa thuộc khu phức hợp xã Đak Đoa.

- Trung tâm TDTT: Dự kiến quy mô khoảng 50-100 ha, bố trí tại khu vực phía Nam của thành phố gần với cụm Thể dục thể thao Học viện bóng đá Hoàng Anh – Gia Lai.

- Giai đoạn 2021 - 2030, tập trung xây dựng một số công trình thể thao trọng điểm như: sân golf Đak Đoa, sân golf phường Pleiku, một số sân tập golf, theo các quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đầu tư xây dựng 02 thiết chế thể thao cấp tỉnh quy mô lớn, hiện đại, phục vụ thi đấu quốc gia và quốc tế: Khu Liên hợp Văn hóa – Thể thao tỉnh (Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn Tây) và Trung tâm Võ thuật Cổ truyền tỉnh.

- Phát triển trung tâm thể thao Hàm Rồng: Trung tâm thể dục thể thao dự kiến quy mô khoảng 50 ÷ 100 ha, bố trí tại khu vực phía Nam của thành phố gần với trung tâm huấn luyện thể thao Hàm Rồng.

- Xây dựng và mở rộng thêm các trung tâm thể dục thể thao chất lượng cao tại một số địa phương phía Đông Nam của tỉnh.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển một số môn thể thao mạo hiểm (trekking, săn mây, leo lên đỉnh cao nhất) tại các địa điểm như Chư Nâm - đỉnh núi cao nhất ở xã Chư Păh, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh (huyện Mang Yang), Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng (huyện Kbang), khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, ...

- Chuẩn bị những điều kiện tiền đề thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng một số sân golf khác tại các địa phương phường Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh, Chư Prông, Ia Grai...

3.5. Phương hướng phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

+ Khu nông nghiệp công nghệ cao tại khu vực Đak Đoa gồm các xã Đak Đoa, KDang, Ia Băng: Quy mô khoảng 457 ha.

+ Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Tập trung phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển bền vững: (1) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Ia Mơ, Kon Chiêng, Ia Le, Hra, Ia Rsai, xã Phú Túc, Nafoods – Pleiku, De Heus – Hùng Nhon, Đak Pơ, Krông Pa, Đak Pơ, An Khê, Mang Yang và Chư Prông, Bình Khê, An Nhơn Tây; Bờ Ngoong; (2) Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái hồ Plei Thơ Ga tại xã Chư Puh; (3) Vùng nuôi tôm công nghệ cao Cát Tiến, An Lương, Phù Mỹ Đông; (4) Khu chế biến gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao Mang Yang, Đức Cơ; Tây Gia Lai.

- Khu công nghệ số tập trung

Tập trung phát triển các khu công nghệ số tập trung theo hướng đồng bộ, hiện đại và có tính liên kết cao, nhằm khai thác tối đa lợi thế sau sáp nhập và đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Trọng tâm là tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đầu tư xây dựng

các khu công nghệ số đã được xác định như Công viên Sáng tạo TMA, FPT Software Quy Nhơn và khu công nghệ số Long Vân, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng số đồng bộ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, phát triển, sản xuất và cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin. Đến năm 2030, hoàn thiện và đầu tư các khu hạt nhân gồm: Công viên Sáng tạo TMA tại phường Quy Nhơn Nam (R&D, phần mềm); FPT Software Quy Nhơn tại phường Quy Nhơn Nam (Sản xuất sản phẩm CNTT, AI, vườn ươm); Khu công nghệ số Long Vân tại Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Tây (Dịch vụ công nghệ số). Nghiên cứu hình thành thêm 01 Khu công nghệ số tập trung tại phường Quy Nhơn Bắc và Quy Nhơn Nam.

6. Khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai đảm bảo phù hợp, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với kế hoạch bảo vệ môi trường và kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo tính ổn định của các khu bảo tồn, vườn Quốc gia, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh.

Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật với việc xóa đói, giảm nghèo, chú trọng khai thác giá trị dịch vụ sinh thái môi trường, cảnh quan đa dạng sinh học, bảo đảm sự tham gia của các thành phần xã hội và cộng đồng địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải

Phát triển hệ thống giao thông vận tải theo hướng đồng bộ, hiện đại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý của tỉnh là giao điểm quan trọng kết nối các tỉnh Duyên hải miền trung và Tây nguyên, khu vực tam giác phát triển Campuchia - Lào – Việt Nam và cả khu vực ASEAN qua hành lang kinh tế Đông – Tây. Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, phù hợp với chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm logistics, cảng cạn, cảng biển các trục chính yếu nối các vùng kinh tế trọng điểm.

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải với chi phí hợp lý, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng. Phát triển hợp lý về chủng loại và số lượng các phương tiện vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

- Phát triển mạng lưới đường bộ

a) Đường bộ:

Phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: 03 tuyến cao tốc: Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01), Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02), Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20); 11 tuyến quốc lộ: Trong đó nâng cấp, cải tạo 10 tuyến quốc lộ hiện hữu (QL.1, 1D, 14C, 19, 19B, 19C, 19D, 25, đường Hồ Chí Minh, Trường Sơn Đông), quy mô

đường cấp III-IV, 2-6 làn xe. Đầu tư xây dựng mới tuyến mới QL.19E, đoạn qua tỉnh Gia Lai quy mô đường cấp III-IV, 2-4 làn xe.

Tuyến đường bộ ven biển là trục phát triển kinh tế biển chủ đạo, chạy dọc theo bờ biển tỉnh Gia Lai mới, kết nối khu kinh tế biển phía Nam với các khu vực cảng biển phía Bắc của tỉnh. Kết nối chuỗi đô thị ven biển, khu du lịch, khu kinh tế biển; Phục vụ hậu cần cảng, logistics ven biển; Chia sẻ lưu lượng cho quốc lộ 1 và cao tốc Bắc – Nam.

Quy hoạch 15 tuyến đường tỉnh mới với tổng chiều dài 969km (Gia Lai Đông: 06 tuyến gồm ĐT629B, 638B, 640B, 632, 635 và đường Tây tỉnh, tổng chiều dài 378km; Gia Lai Tây: 09 tuyến gồm 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, quy mô tối thiểu đường cấp IV. Dự kiến đặt tên lại đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Hình thành trục giao thông kết nối nội tỉnh về phía Bắc kết nối QL19D đi qua các xã Ia Khrol, Đak Sơ Mei, Đak Rong, Sơn Lang, Vĩnh Sơn, sau đó theo các đường tỉnh 630, 638, 632 kết nối đường ven biển. Đồng thời trên trục này tại xã Đak Rong sẽ tạo kết nối liên tỉnh mới với QL24 đi xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi). Quy hoạch bổ sung các tuyến đường kết nối Đông - Tây, kết nối liên vùng, gồm các tuyến: Đường kết nối Đông - Tây qua xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc; Đường kết nối Đông - Tây (Phù Mỹ Tây - Vĩnh Thạnh); Đường kết nối Đông - Tây (Vĩnh Thạnh - Kbang); Đường liên kết vùng kết nối từ tuyến Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đăk Rve đến Quốc lộ 24, xã Măng Đen (tỉnh Quảng Ngãi); Đường kết nối Đông - Tây (Vân Canh - Kong Chro); Đường kết nối từ QL.1 qua cầu Thị Nại 4 đến giáp tuyến QL.19B; Đường kết nối từ Khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân; Đường kết nối từ ga đường sắt tốc độ cao Diêu Trì (TOD) theo tuyến đề xuất đầu tư mới về nút giao liên thông Cao tốc Bắc - Nam với QL.19C, kết nối QL.1D (ngã ba Phú Tài).

Phát triển giao thông kết nối tỉnh Đăk Lăk (từ QL25 kết nối Đường HCM) thông qua ĐT668 (Gia Lai cũ) và ĐT (Đak Lăk cũ); kết nối tỉnh Đăk Lăk thông qua QL19E (từ QL19 kết nối QL19C).

b) Cảng hàng không:

* Cảng hàng không Phù Cát:

Đầu tư mới nhà ga, mở rộng sân đỗ, xây dựng thêm đường cất hạ cánh thứ hai và các đường lăn phù hợp với quy hoạch. Nghiên cứu khả năng phát triển Cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 5,0 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hóa/năm) và chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đảm bảo các điều kiện theo quy định; giai đoạn đến năm 2050 là Cảng hàng không cấp 4E (công suất 7,0 triệu hành khách/năm, 27.000 tấn hàng hóa/năm) khi đảm bảo các điều kiện theo quy định.

* Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku:

Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II. Công suất khoảng 4,0 triệu hành khách/năm và 4.500 tấn hàng hóa/năm. Hệ thống đường cất, hạ cánh: Kéo dài đường cất hạ cánh hiện hữu thêm khoảng 600 m lên thành 3.000 m x 45 m. Sân đỗ tàu bay: Quy hoạch sân đỗ tàu bay phía Bắc đường cất hạ cánh, đồng bộ với

khu hàng không dân dụng mới đáp ứng khoảng 14 vị trí đỗ.

c) Đường sắt:

Định hướng quy hoạch mạng lưới đường sắt đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021; Điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025.

Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị kết nối với ga Quy Nhơn và phát triển đô thị gắn kết với ga Quy Nhơn theo mô hình TOD. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt đô thị kết nối thành phố Quy Nhơn đến Cát Tiến, An Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát, Canh Vinh... trong đó lấy đô thị Quy Nhơn làm trung tâm

d) *Phương hướng phát triển hệ thống cảng biển*

Khu vực Cảng biển thuộc tỉnh Gia Lai sau sáp nhập toàn bộ vẫn thuộc khu vực cảng biển Bình Định cũ

Đối với cảng biển Bình Định tuân thủ theo Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 969/QĐ-BXD ngày 30/6/2025; Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1229/QĐ-BXD ngày 06/8/2025.

Cảng biển Bình Định (trước đây) gồm các khu bến: Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa; Nhơn Hội; Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn trước đây); các bến phao, khu truyền tải và khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

đ) Đường thủy nội địa:

Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy đảm bảo tuân thủ theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021.

Phát triển giao thông đường thủy nội địa của tỉnh Gia Lai theo hướng phục vụ du lịch, dịch vụ và kết nối không gian biển – đảo – ven bờ.

- Đối với địa bàn tây Gia Lai: Quy hoạch 07 bến thủy nội địa và xây dựng cấp phép các bến thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện, thủy lợi phục vụ cho hoạt động du lịch.

- Đối với địa bàn đông Gia Lai: Quy hoạch 17 tuyến và 12 cụm bến thủy nội địa phục vụ neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác.

- Điều chỉnh quy hoạch bến và luồng tuyến thủy nội địa Nhơn Tân - Canh Tiến từ phục vụ dân sinh thành phục vụ du lịch.

e) Hạ tầng Logistics và Cảng cạn: Phát triển hệ thống trung tâm logistics và cảng cạn của tỉnh theo quan điểm logistics là hạ tầng động lực, không chỉ là hạ tầng

dịch vụ hỗ trợ vận tải. Hệ thống logistics phải được tổ chức như một cấu phần của cấu trúc không gian kinh tế tỉnh, gắn với hành lang kinh tế, vùng nguyên liệu, cửa khẩu và cảng biển..

Đến năm 2030, hình thành các trung tâm logistics và ICD: Cực logistics cửa ngõ biển Quy Nhơn – Thị Nại – Tuy Phước; Trung tâm ICD Nam Pleiku; Trung tâm logistics cửa khẩu Lệ Thanh và ác trung tâm logistics vệ tinh ở An Khê, Chư Sê, Ayun Pa.

2. Phương hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

2.1 Mục tiêu

- Giai đoạn 2026-2030: điện năng thương phẩm đạt khoảng 8,5-9,0%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 9-11,4%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 15-18,5%/năm.

- Giai đoạn 2031-2035: điện năng thương phẩm đạt khoảng 9,4-11,6%/năm, trong đó điện năng cấp cho ngành công nghiệp đạt tốc độ khoảng 10,5-12%/năm, ngành thương mại-dịch vụ đạt 17,5-20%/năm.

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2030		Năm 2035
			Chưa có phụ tải TT	Có phụ tải tập trung *	Có phụ tải tập trung *
1	Công nghiệp - xây dựng	10 ⁶ kWh	2.740	6.046	11350
2	Nông - lâm - thủy sản	10 ⁶ kWh	750	760	1200
3	Thương mại - Dịch vụ	10 ⁶ kWh	390	510	1000
4	Quản lý & Tiêu dùng dân cư	10 ⁶ kWh	2.440	2.590	3250
5	Các hoạt động khác	10 ⁶ kWh	490	650	1300
6	Điện thương phẩm	10 ⁶ kWh	6.810	10.556	18.100
+	Tổn thất	%	3,8	3,8	3.5
7	Điện nhận	10 ⁶ kWh	7.070	10.596	18.163
8	Pmax (MW)	MW	1.280	1.820	3.100

Ghi chú: Dự báo nhu cầu điện không tính / có tính phụ tải tập trung (*) (Nhà máy Hydrrogen xanh, Data Center...)

2.2.2. Phân vùng phụ tải

- Dự kiến toàn Tỉnh Gia Lai chia thành 2 vùng phụ tải: Đông Gia Lai và Tây Gia Lai

Bảng 3: Kết quả phân vùng phụ tải điện (P, MW)

TT	Vùng phụ tải	P max 2025	Pmax 2030	Pmax 2030 (*)	Pmax 2035 (*)	Tốc độ tăng trưởng b/q (%)			
						2026-2030		2026-2030 (*)	2031-2035 (*)
1	Vùng 1	493	750	1.290*	2.230*	8,8	/	21,2*	11,6*
2	Vùng 2	357	530	530	870	8,2	/	8,2	10,4
	Tổng	850	1.280	1.820*	3.160*	8,5	/	16,4*	11,2*

Ghi chú: Dự báo nhu cầu điện không tính / có tính phụ tải tập trung () (Nhà máy Hydrogen xanh, Data Center...)*

2.2.3. Phương hướng phát triển lưới điện giai đoạn 2021-2030

Chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Gia Lai tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chương trình phát triển nguồn điện và lưới điện điện 220-500kV từ nay đến năm 2035 tuân thủ theo các quy hoạch ngành điện quốc gia đã được phê duyệt (Quyết định số 500/QĐ-TTg; Quyết định số 768/QĐ-TTg...)

- Dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2025-2030 tại Quyết định 1619/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 1750/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch Tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 124/BC-SCT ngày 25/4/2026 của Sở Công Thương Gia Lai (gọi tắt là công văn số 124) báo cáo về tình hình thực hiện các dự án phát triển điện lực, năng lượng trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*Điều chỉnh Quy hoạch điện VIII*).

- Văn bản của SCT về đề xuất danh mục các dự án nguồn NLTT sẽ đưa vào điều chỉnh trong Quy hoạch Tỉnh lần này

- Lưới 110kV trở xuống sẽ cân đối và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của Tỉnh và kết quả dự báo nhu cầu phụ tải của các vùng.

- Xem xét nguồn NLTT trong bảng cân đối công suất trường hợp phụ tải trên địa bàn Tỉnh nhỏ nhất, nhằm xem xét khả năng giải tỏa công suất của các nguồn NLTT trên địa bàn Tỉnh.

- Có xem xét đến dự phòng 5 năm và tầm nhìn xa hơn sau 5 năm.

Theo đó chương trình phát triển nguồn và lưới điện của Tỉnh như sau:

2.2.3.1. Nguồn điện

a) Hạn mức tổng công suất các loại nguồn điện dự kiến tăng thêm

Theo Quyết định 768 phê duyệt quy hoạch điện quốc gia, tổng công suất các loại nguồn điện dự kiến tăng thêm của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2035 như sau:

Bảng 4: Hạn mức nguồn điện dự kiến tăng thêm giai đoạn 2025 -2035

TT	Hạng mục	Tổng công suất đã phân bổ trong QH điện VIII (*) (MW)	Tổng công suất tăng thêm trong QH điện VIII Điều chỉnh (**) (MW)	
		Giai đoạn 2023-2030	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn 2031-2035
1	Nhà máy thủy điện	504	216	808
2	Điện mặt trời tập trung		1.530	
3	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu ĐMTMN	46	100	77
4	Nguồn điện gió trên bờ, gần bờ	1.454	2.157	2.129
5	Điện rác	30	45	
6	Điện sinh khối		221	106

b) Các dự án nguồn điện dự kiến theo phê duyệt quy hoạch điện quốc gia

Giai đoạn 2025-2030:

- 65 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 4.859,7 MW gồm: (i) 03 dự án NMTĐ với tổng công suất 279 MW ; (ii) 37 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 3.041,5 MW đấu nối lưới điện 220kV; (iii) 21 dự án nhà máy ĐMT với tổng công suất khoảng 1.425,2 MW đấu nối vào lưới 500-220-110kV; (iv) 02 dự án NMĐSK với tổng công suất 90 MW, đấu nối vào lưới 220-110kV; (v) 02 dự án Pin lưu trữ BESS với tổng công suất 14 MW.

Giai đoạn 2031-2035

-32 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 2.735,5 MW gồm: (i) 02 dự án NMTĐ với tổng công suất 630 MW; (ii) 29 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 2.039,5 MW; cụm dự án NMĐSK Xã Gà (3 nhà máy) với tổng công suất khoảng 66MW

c) Các dự án nguồn điện dự kiến theo phê duyệt quy hoạch điện tỉnh

Cập nhật tại công văn số 124/BC-SCT, giai đoạn 2025 - 2030 xây mới 43 dự án nhà máy điện với tổng công suất khoảng 487,4 MW gồm: (i) 31 dự án NMTĐ nhỏ với tổng công suất 178,4 MW, đấu nối vào lưới điện 110kV và trung áp (02 dự án NMTĐ với tổng công suất 30 MW đang xây dựng; 01 dự án NMTĐ công suất 9 MW đã được phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư; có 18 dự án NMTĐ với tổng công suất 110 MW đang lấy ý kiến thẩm định hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư); (ii) 03 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 117 MW (01 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, 01 dự án đang trình UBND Tỉnh); (iii) 03 dự án nhà máy ĐMT đang trình UBND Tỉnh với tổng công suất khoảng 105 MW; (iv) 06 dự án NMĐ rác, sinh khối, đồng phát điện với tổng công suất 87MW (NM điện rác đang triển khai thủ tục đầu tư xây dựng).

d) Các dự án nguồn điện đề xuất điều chỉnh thêm quy hoạch điện tỉnh

So với hạn mức công suất tăng thêm giai đoạn 2023-2030 của tỉnh Gia Lai (gồm 2 tỉnh Bình Định và Gia Lai tại Quyết định 768), để tăng cường khai thác lợi thế tiềm năng to lớn về nguồn NLTT và đóng góp tăng trưởng GRDP của Tỉnh, Sở Công Thương kiến nghị xem xét điều chỉnh thêm 26 dự án nguồn điện năng lượng tái tạo (NLTT) với tổng công suất 423,6 MW vào điều chỉnh quy hoạch Tỉnh giai đoạn 2026-2030, gồm: (i) thêm 22 dự án NMTĐ với tổng công suất 294,1 MW, đấu nối vào lưới điện 110kV và trung áp; (ii). thêm 2 dự án NMĐG với tổng công suất khoảng 89,5 MW đấu nối lưới điện 110kV; (iii) thêm 2 dự án NMĐSK với tổng công suất 40 MW, đấu nối lưới điện 110kV và trung áp.

đ) Đánh giá so với hạn mức công suất theo Quyết định 768

Bảng 5: So sánh với hạn mức tổng công suất nguồn tăng lên của tỉnh

Loại nguồn điện	Giai đoạn 2025-2030				Giai đoạn 2031-2035			
	Hạn công suất MW	mức	Tổng công suất dự án nguồn MW	Chênh so hạn mức MW (thừa-/thiếu +)	Hạn công suất MW	mức	Tổng công suất dự án nguồn MW	Chênh so hạn mức MW (thừa-/thiếu +)
Thủy điện	970	>	751.5	219	808	>	630	178

ĐG	3611	>	3347	264	2129	~	2039	89,5
ĐMT	1530	~	1540	-10				
NM Rác, SK	75+221	~	217	79	106	>	66	40

Đánh giá:

- Về cơ bản, tổng công suất các dự án nguồn điện phân theo loại nguồn điện dự kiến cũng đạt xấp xỉ với hạn mức cho phép (theo loại nguồn thủy điện, điện gió, điện mặt trời tập trung, điện rác và sinh khối) theo Quyết định 768 ở các giai đoạn 2025-2030. Có thể xem xét điều chỉnh tăng thêm vào giai đoạn 2025-2030 khoảng: +219 MW loại nguồn thủy điện và +264 MW loại nguồn điện gió. *Song, việc đề xuất điều chỉnh thêm các dự án nguồn điện vào quy hoạch điện quốc gia hoặc vào quy hoạch tỉnh phải tuân thủ quy định pháp luật hiện hành.*

- Giai đoạn và 2031-2035, tổng công suất các dự án nguồn điện phân theo loại nguồn điện dự kiến cũng đạt xấp xỉ với hạn mức cho phép (theo loại nguồn thủy điện, điện gió, điện mặt trời tập trung, điện rác và sinh khối) theo Quyết định 768.

- Cập nhật tình hình triển khai thực hiện quy hoạch, cho thấy có khá nhiều dự án đề xuất được điều chỉnh thay đổi đầu nối so với các Quyết định đã phê duyệt, đặc biệt có 2 dự án ĐMT tại Quyết định 768 đề xuất được thay đổi từ ĐMT nổi sang ĐMT mặt đất (thay đổi dạng ĐMT nổi mặt hồ sang ĐMT mặt đất dạng farm, thay đổi vị trí và điện áp đầu nối).

2.2.3.2. Cân bằng cung cầu hệ thống điện

- Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm biến áp 500kV đến năm 2030 và 2035 trong điều kiện khắt khe nguồn điện NLTT phát cao và phụ tải vào thấp điểm cho thấy nguồn trạm 500kV đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện trên địa bàn Tỉnh. Tuy nhiên, xét vùng 2, cân đối cho thấy cần: xem xét tăng cường công suất nguồn trạm 500kV; các nguồn NLTT xây mới công suất lớn nên đầu nối vào lưới 500kV thay vì đầu nối lưới 220kV nhằm giảm tổn thất truyền tải điện.

- Kết quả tính toán cân đối nguồn trạm biến áp 220kV đến năm 2030 và 2035 trong điều kiện khắt khe nguồn điện NLTT phát cao và phụ tải vào thấp điểm cho thấy nguồn trạm 220kV đảm bảo giải tỏa công suất nguồn điện trên địa bàn Tỉnh.

- Cân đối với tổng công suất các trạm biến áp 110kV hiện có sẽ không đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của toàn Tỉnh đến năm 2030 và 2035. Do vậy, cần thiết lập chương trình bổ sung nguồn trạm 110kV cho toàn Tỉnh.

- Xây dựng mới 55 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 3.565 MVA cấp cho phụ tải gồm: (i) 30 trạm/1.530 MVA trong phê duyệt quy hoạch theo QĐ 1750 và QĐ 1619; (ii) 23 trạm/2.035 MVA của Điều chỉnh quy hoạch tỉnh sau sáp nhập.

- Cải tạo, nâng công suất 25 trạm biến áp 110kV hiện có với tổng công suất 1.609 MVA.

- Xây dựng mới 14 trạm biến áp nâng 110kV đầu nối giải tỏa công suất nguồn điện đầu lưới 110kV với tổng dung lượng 1.089 MVA

- xây dựng mới 772,7 km đường dây 110kV và cải tạo, nâng khả năng tải 506,9 km.

2.2.3.4. Tiềm năng nguồn năng lượng tái tạo

Tỉnh Gia Lai có nhiều tiềm năng về nguồn năng lượng tái tạo bao gồm nguồn thủy điện lớn, vừa và nhỏ, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối. Theo Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 28/12/2025 của của Tỉnh ủy Gia Lai về Thực hiện Nghị quyết số 70 –NQ/TW của Bộ Chính trị về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các mục tiêu phát triển nguồn điện NLTT được đặt ra như sau:

- Theo Kế hoạch số 28-KH/TU, mục tiêu tổng công suất các nguồn điện năm 2030 đạt khoảng 9.522 MW (*kế hoạch năm 2025 tổng công suất các nguồn điện là 4.045,96 MW*). Tổng hợp phát triển nguồn điện theo Quyết định 768 (Điều chỉnh QHĐVIII), QH tỉnh và đề xuất điều chỉnh tăng thêm ở trên, trong *giai đoạn 2026-2030 dự kiến có 134 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 5.770,7 MW. Theo đó, tổng công suất nguồn của Tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 10.175 MW (lũy kế nguồn điện hiện có với tổng công suất là 4.405MW) và đạt khoảng 10.933 MW (nếu tính cả ĐMTMN) và vượt mục tiêu đặt ra trong Kế hoạch số 28-KH/TU. Giai đoạn 2026-2035 dự kiến có 32 dự án với tổng công suất nguồn tăng thêm là 2.735 MW, theo đó đến năm 2035 tổng công suất nguồn của Tỉnh dự kiến đạt khoảng là 12.991 MW và đạt khoảng 13.000 MW (nếu tính cả ĐMTMN).*

- Theo Kế hoạch số 28-KH/TU, tiếp tục đề xuất cấp có thẩm quyền phân bổ thêm vào Điều chỉnh quy hoạch điện quốc gia với mục tiêu quy mô công suất phân bổ cho tỉnh Gia Lai thêm khoảng 10 GW cho các dự án nguồn điện năng lượng tái tạo. Để có cơ sở thực hiện đề xuất trên, công suất từ danh mục dự án nguồn điện năng lượng tái tạo tiềm năng cho phát triển giai đoạn 2026-2035 được tổng hợp như sau: (i) Điện gió: 64 dự án/tổng công suất khoảng 18.000 MW; (ii) Điện mặt trời tập trung: 63 dự án/ tổng công suất khoảng 11.500 MW; (iii) Thủy điện: 9 dự án/tổng công suất khoảng 590 MW; (iv) Lưu trữ điện độc lập: 4 dự án/tổng công suất khoảng 400 MW. **Tổng công suất nguồn điện năng lượng tái tạo tiềm năng phát triển là 30,5 GW**. Các dự án dự án nguồn điện NLTT tiềm năng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư theo các tiêu chí: tiềm năng NLTT cao; sử dụng diện tích mặt đất/mặt hồ hiệu quả; ít tác động tới môi trường.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Phát triển mạng lưới điện Tỉnh đạt trình độ lưới điện thông minh của cả nước;
- Chủ động về nguồn cấp, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch, đảm bảo cấp điện cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong mọi tình huống;
- Tiết kiệm đất đai, nguồn lực, cải tạo các trạm biến áp 110/35 (22)kV từ công nghệ AIS đã vận hành lâu năm sang công nghệ GIS để tăng cường độ tin cậy cung cấp điện và dành quỹ đất để lắp thêm các MBA (máy thứ 3 và thứ 4), ưu tiên phát triển mới trạm 220kV, 110kV kiểu GIS. Thống nhất toàn Tỉnh chỉ 1 cấp điện áp trung thế 22kV.

3. Phương hướng phát triển mạng lưới viễn thông

Hạ tầng viễn thông và Internet được xác định là nền tảng cốt lõi của hạ tầng số quốc gia, đóng vai trò hạ tầng thiết yếu phục vụ mọi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng đời sống người dân. Đồng thời, đây cũng là không gian phát triển mới cho kinh tế số, chính quyền số và xã hội số, tạo điều kiện thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số toàn diện và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương trong bối cảnh phát triển kinh tế số toàn cầu.

Phát triển hạ tầng viễn thông cần được ưu tiên thực hiện theo quan điểm “đi trước một bước”, bảo đảm năng lực hạ tầng có tính dự phòng cao, dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, độ trễ thấp, kết nối an toàn, ổn định và phổ cập đến mọi người dân, doanh nghiệp.

Hạ tầng viễn thông phải được đầu tư theo hướng hiện đại, xanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu triển khai các công nghệ mới như 5G/6G, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật và các nền tảng số phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn.

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông phải được quy hoạch và triển khai đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật khác như giao thông, điện lực, cấp thoát nước, chiếu sáng đô thị và hạ tầng ngầm kỹ thuật nhằm tối ưu hóa nguồn lực đầu tư, hạn chế đầu tư chồng chéo và bảo đảm mỹ quan đô thị. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông tăng cường phối hợp, sử dụng chung cơ sở hạ tầng thụ động, chia sẻ tài nguyên kỹ thuật và hạ tầng dùng chung để nâng cao hiệu quả khai thác, giảm chi phí đầu tư xã hội và thúc đẩy phát triển hạ tầng số bền vững.

Mục tiêu:

- + Tỷ lệ 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang băng rộng; 100% người sử dụng có khả năng truy nhập cáp quang với tốc độ 1Gb/s trở lên. Mở rộng và phổ cập mạng cáp quang băng rộng tốc độ cao đến toàn bộ các khu vực, ưu tiên xóa các vùng lõm sóng, trắng sóng tại các thôn, bản, vùng sâu, vùng xa, khu vực khó khăn của Tỉnh.

- + Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng đạt 99% dân số của tỉnh, đảm bảo chất lượng dịch vụ cao tại các khu vực hành chính, khu công nghiệp, khu du lịch, bệnh viện, trường học và đầu mối giao thông. Xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G.

- + Hoàn thành lộ trình tắt sóng các công nghệ viễn thông di động cũ (như 2G, 3G) trên địa bàn để tối ưu hóa hạ tầng và tài nguyên tần số cho các công nghệ mới.

- + Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 95%.

- + Trung bình mỗi người dân có 01 kết nối Internet vạn vật (IoT).

- + Chuyển đổi toàn bộ mạng lưới Internet, hệ thống thông tin, nền tảng số của các cơ quan nhà nước, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh sang sử dụng giao thức địa chỉ Internet thế hệ mới (IPv6).

- + Thúc đẩy tỷ lệ dùng chung hạ tầng viễn thông thụ động (cột ăng ten, nhà trạm, tuyến cáp) giữa các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn nhằm tiết kiệm nguồn lực đầu tư và bảo đảm an toàn, mỹ quan. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 20 - 30%.

- + Triển khai mạnh mẽ việc chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng cáp viễn thông đồng bộ với các công trình giao thông, chiếu sáng, cấp thoát nước tại các khu vực đô thị, trung xã, phường. Bảo đảm 100% khu đô thị mới, khu dân cư mới, khu công nghiệp, khu chế xuất và các tuyến đường xây dựng mới được đầu tư đồng bộ hạ tầng ngầm cáp viễn thông, điện lực. Từng bước ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, trung tâm hành chính, thương mại, du lịch và các đô thị động lực của tỉnh; phấn đấu tỷ lệ ngầm hóa đạt trên 50% tại các khu vực trung tâm và từ 20%–30% tại trung tâm các xã, phường còn lại. Đối với khu vực nông thôn, thực hiện

chính trang, bó gọn cáp treo và từng bước hạ ngầm phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật.

4. Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

Quan điểm phát triển: *Từ thủy lợi thuần túy đến hạ tầng an ninh nguồn nước đa mục tiêu.* Thủy lợi sẽ không còn bó hẹp trong vai trò phục vụ nông nghiệp đơn thuần mà định hướng dịch chuyển thành mạng lưới hạ tầng an ninh nguồn nước đa mục tiêu, bảo đảm cung ứng nước sạch cho sinh hoạt, công nghiệp và chủ động phòng chống thiên tai. Với nguyên tắc "thuận thiên", tỉnh sẽ từng bước giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngầm, thay thế bằng giải pháp tích trữ nước mặt bền vững và kiểm soát nghiêm ngặt các vùng cảnh báo đồ khai thác nước ngầm. Đặc biệt, cơ chế "nội tỉnh hóa" sẽ được áp dụng để điều tiết và chia sẻ nguồn tài nguyên nước một cách công bằng, minh bạch giữa hai vùng Đông – Tây, ưu tiên cao nhất cho dân sinh và duy trì dòng chảy môi trường. Đồng thời, phát triển thủy lợi phải gắn kết đồng bộ với định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Mục tiêu cốt lõi: *Chủ động thích ứng và hiện đại hóa.* Mục tiêu xuyên suốt là xây dựng hệ thống thủy lợi thông minh, đủ linh hoạt để "đứng vững" trước những kịch bản biến đổi khí hậu khắc nghiệt nhất. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh sẽ hoàn thành kiên cố hóa 90% kênh mương, bảo đảm tưới chủ động cho toàn bộ diện tích lúa 2 vụ với tần suất thiết kế $P \geq 85\%$, đồng thời chuyển đổi phương thức canh tác lúa tiên tiến đạt 30% diện tích. Đối với cây trồng cạn, hướng tới mục tiêu cấp nước cho 70% diện tích, trong đó bắt buộc có 30% diện tích áp dụng các công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Bên cạnh đó, đảm bảo hạ tầng cấp thoát nước chủ động cho 95% diện tích vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Đặc biệt, phấn đấu đưa tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn lên mức tối thiểu 67,5% (trong đó phía Tây, tiến tới mục tiêu chung của quốc gia trong các giai đoạn tiếp theo, đồng thời tối ưu hóa năng lực ngăn mặn và tiêu thoát lũ đô thị).

Phương hướng phát triển: Để khơi thông các điểm nghẽn hạ tầng, phương án đầu tư sẽ được phân bổ trọng tâm theo đặc thù từng vùng:

Vùng Duyên hải phía Đông: Trọng tâm sẽ là nâng cấp và hiện đại hóa mạng lưới sẵn có. Ưu tiên nâng cao năng lực cắt lũ cho các hồ đầu nguồn lớn như hồ Định Bình, đồng thời loại bỏ khỏi quy hoạch 10 hồ chứa nhỏ, kém hiệu quả, tránh đầu tư dàn trải. Tại các cửa sông, chuỗi "van điều tiết" thông minh sẽ được triển khai để ngăn mặn, giữ ngọt và bảo vệ hành lang thoát lũ an toàn.

Vùng Cao nguyên phía Tây: Để giải bài toán "ròn hạn", tỉnh tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp đồng bộ hệ thống thủy lợi, trong đó hạt nhân là các hồ chứa liên xã (như Ia Thul, Đăk Pờ Tó...). Nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện hệ thống kênh dẫn để đưa nước tới 6 tiểu vùng trọng điểm, khắc phục triệt để tình trạng đầu tư thiếu cân đối giữa công trình đầu mối và hệ thống tưới, đảm bảo phát huy tối đa năng lực điều tiết của các hồ chứa hiện hữu. Song song với đó, ưu tiên nguồn lực để phát triển mạng lưới cấp nước sạch tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khan hiếm nước mặt, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sống và bảo đảm công bằng xã hội trong tiếp cận tài nguyên.

Tích hợp giải pháp phi công trình: Kiên quyết thực hiện lộ trình chuyển đổi 26.710 ha cơ cấu cây trồng bắp bênh sang cây chịu hạn hoặc ít tiêu hao nước. Đồng thời, thiết lập kỷ luật sử dụng nước thông minh, bắt buộc ứng dụng tưới tiết kiệm cho

ít nhất 30.000 ha cà phê và hồ tiêu, đồng thời yêu cầu các cơ sở chế biến nông sản bắt buộc tái sử dụng ít nhất 70% nước thải.

Trục chuyển nước và quản trị tài nguyên: Áp dụng cơ chế nội tỉnh hóa, ưu tiên tuyệt đối nguồn nước trên các dòng sông lớn (sông Ba, sông Kôn) cho dân sinh, canh tác công nghệ cao và duy trì dòng chảy môi trường vào mùa khô, thay vì mục tiêu phát điện. Đồng thời, tỉnh sẽ đầu tư các tuyến truyền tải lớn để luân chuyển nước và hoàn thiện đồng bộ hệ thống kênh mương nội đồng (phần đầu tỷ lệ kiên cố hóa đạt 90%) để phân bổ nước từ nơi thừa sang nơi thiếu, đảm bảo mọi vùng đất đều được tiếp cận nguồn lực nước công bằng.

An toàn đập và phòng chống thiên tai: Ưu tiên ngân sách xử lý khẩn cấp các hồ chứa xung yếu, xuống cấp nghiêm trọng để loại trừ triệt để nguy cơ mất an toàn đập trước mùa mưa lũ. Khả năng điều tiết của các hồ thượng nguồn sẽ được tận dụng tối đa để cắt lũ từ xa, tạo "lá chắn" an toàn cho vùng đồng bằng hạ du.

Chuyển đổi số trong quản trị: Bước đi đột phá là chuyển từ vận hành thủ công sang tự động hóa. Bằng việc ứng dụng hệ thống SCADA, quan trắc tự động và trí tuệ nhân tạo (AI), hệ thống sẽ có khả năng dự báo rủi ro thiên tai trước từ 15-30 ngày, giúp các nhà quản lý đưa ra quyết định tích nước hay xả lũ một cách khoa học, chính xác và kịp thời. Đổi mới mô hình quản lý, đẩy mạnh xã hội hóa (PPP) và chuyên nghiệp hóa vận hành để khắc phục dứt điểm tình trạng công trình hoạt động kém hiệu quả.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Trên cơ sở đối chiếu rào cản thực tiễn và hợp nhất định hướng của hai tiêu vùng không gian Đông - Tây, mục tiêu phát triển hệ thống cấp nước của tỉnh GLM được xác lập nhằm thu hẹp khoảng cách tiếp cận nước sạch, cụ thể như sau:

• Về cấp nước khu vực đô thị:

◦ Đến năm 2030: Nâng cấp và mở rộng mạng lưới đường ống để đảm bảo tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 85% (đối với các đô thị vùng cao nguyên phía Tây) đến 90% (đối với các đô thị duyên hải phía Đông).

◦ Tầm nhìn đến năm 2050: Hiện đại hóa toàn diện hệ thống, phần đầu 100% dân cư đô thị trên toàn tỉnh được cấp nước sạch an toàn, liên tục với chất lượng uống trực tiếp tại vòi.

• Về cấp nước khu vực nông thôn:

◦ Đến năm 2030: Phần đầu tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 98% đến 100%. Trong đó, đặc biệt chú trọng tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được tiếp cận và sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) của Bộ Y tế đạt mức tối thiểu 80%.

◦ Tầm nhìn đến năm 2050: Phủ kín mạng lưới cấp nước liên xã, đảm bảo 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn với định mức tiêu thụ ổn định từ 80 – 100 lít/người/ngày.đêm.

• Về cấp nước phục vụ sản xuất công nghiệp và du lịch:

◦ Xây dựng hạ tầng cấp nước đi trước một bước, bảo đảm tạo nguồn và cấp nước chủ động 100% nhu cầu vận hành cho các Khu kinh tế (KKT Nhơn Hội, KKT Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh), các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung và các chuỗi đô thị - du lịch nghỉ dưỡng ven biển, sinh thái cao nguyên.

6. Phương hướng phát triển mạng lưới thoát nước

6.1. Quan điểm phát triển

- Phương hướng phát triển hệ thống thoát nước và cao độ nền phải phù hợp với định hướng phát triển không gian đô thị - nông thôn của tỉnh mới; hướng tới phát triển ổn định, bền vững, đồng bộ cho các đô thị, khu công nghiệp và nông thôn.

- Quy hoạch cao độ nền và thoát nước gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững, trong đó chú trọng bảo vệ các lưu vực sông, cảnh quan sông suối tự nhiên, ao hồ trong vùng và khu vực trên cơ sở quản lý toàn diện lưu vực sông, phù hợp với hệ thống sông Ba, sông Sê San, sông Ayun...

- Quy hoạch thoát nước phải lồng ghép các yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và lũ ống, lũ quét.

6.2. Mục tiêu phát triển

- Tỷ lệ bao phủ mạng lưới thoát nước mặt đạt 80-100% (tuyến đường chính trong đô thị) và 70% (tuyến đường chính ngoại thị).

- Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt >50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với các đô thị còn lại.

- 100% nước thải từ KCN, CCN, cơ sở y tế được thu gom và xử lý.

6.3. Phương **hướng** phát triển mạng lưới thoát nước

a. Về cao độ nền

- Vùng phía Tây (Cao nguyên): Tận dụng địa hình, tổ chức nền dạng giạt cấp, hạn chế san gạt lớn làm thay đổi dòng chảy và gây sạt lở.

- Vùng Đông phía (Duyên hải): Bắt buộc tôn nền đạt cao độ an toàn phòng lũ sông và triều cường theo QCVN 01:2021/BXD; kết hợp đê bao cục bộ tại vùng trũng, bảo vệ nghiêm ngặt hành lang thoát lũ.

b. Phương hướng thoát nước mặt

- Lưu vực phía Tây: Lấy tiêu tự chảy làm chủ đạo, khơi thông dòng chảy tại các nút thắt (như đèo Tô Na, sông Ba).

- Lưu vực phía Đông: Kết hợp tiêu tự chảy và tiêu động lực (bơm cưỡng bức). Duy trì không gian đầm phá (Thị Nại, Đê Gi, Trà Ô) làm túi chứa điều hòa tự nhiên.

- Khu đô thị: Cải tạo hệ thống cống chung hiện nay thành hệ thống "nửa riêng"; Tại các khu đô thị mới, khu chức năng mở rộng: Bắt buộc áp dụng hệ thống thoát nước "riêng hoàn toàn"; Tại khu vực dân cư nông thôn: Dựa vào địa hình và mật độ dân cư thưa thớt, nước mưa chủ yếu thoát theo các lưu vực nhỏ tự nhiên, chảy tràn trên bề mặt hoặc dẫn vào các kênh, mương tưới tiêu nội đồng, sông suối tự nhiên

- Tại các Khu, Cụm công nghiệp (KCN, CCN): Thiết kế độc lập hoàn toàn mạng lưới thoát nước mưa với nước thải;

c. Phương hướng thoát nước thải

• Dự báo lưu lượng xả thải

- Vùng phía Tây: Nước thải sinh hoạt dự báo khoảng 83.700 m³/ngày.đêm; nước thải công nghiệp khoảng >80.000 m³/ngày.đêm (từ 6 KCN và 31 CCN).

- Vùng phía Đông: Lưu lượng rất lớn do phát triển công nghiệp và du lịch. Nước thải sinh hoạt đô thị đạt 107.800 m³/ngày.đêm; khu vực nông thôn 67.500 m³/ngày.đêm; nước thải công nghiệp lên tới 224.600 m³/ngày.đêm (chủ yếu từ KKT Nhơn Hội, KCN Phú Tài, Nhơn Hòa...).

• Phương hướng thoát nước thải

- Khu vực Đô thị: Xây dựng các giếng tách dòng tại miệng xả công chung để gom nước thải về hệ thống cống bao đưa tới NMXLNT. Chất lượng nước xả thải phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT. Tầm nhìn 2050 ứng dụng công nghệ bậc cao để tái sử dụng nước cho nông nghiệp, rửa đường.

- Khu vực KCN/CCN: Áp dụng xử lý 2 bước (cục bộ tại nhà máy -> tập trung tại KCN) đạt QCVN 40:2025/BTNMT. Bắt buộc lắp trạm quan trắc tự động 24/7 cho khu vực xả >1.000m³/ngày.đem truyền dữ liệu về Sở NN&MT.

- Khu vực nông thôn và làng nghề: Không xây cống tôn kém, ưu tiên xử lý phân tán sinh thái (hồ sinh học, bãi lọc ngầm wetland, bể BASTAF). Chăn nuôi phải có hầm Biogas.

- Cơ sở Y tế: 100% bệnh viện có trạm xử lý kết hợp sinh-hóa và khử trùng đạt QCVN 40:2025/BTNMT.

7. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

*** Quan điểm**

Quy hoạch phải tương thích với quy hoạch vùng và quy hoạch quản lý CTR đã được phê duyệt. Các cơ sở phải đảm bảo xử lý 90 - 100% lượng CTR phát sinh trong phạm vi phục vụ. Ưu tiên xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng; hạn chế xử lý phân tán gây ô nhiễm. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư và thuận tiện giao thông. Ứng dụng công nghệ hiện đại để cải thiện chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng.

*** Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và 2050**

CTR sinh hoạt đô thị, Thu gom/xử lý >95%; chôn lấp tối đa 10%, 100% thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến. CTR sinh hoạt nông thôn, Thu gom/xử lý >80%; chôn lấp tối đa 30%. >90% được thu gom và xử lý phù hợp. CTR công nghiệp (không nguy hại), 90% được thu gom và xử lý, 100% được thu gom và xử lý. "CTR nguy hại (SXKD, dịch vụ, y tế)", 100% được thu gom và xử lý đúng quy định. >95% CTR nguy hại từ hộ gia đình được thu gom/xử lý. CTR y tế, 100% CTR y tế không nguy hại và nguy hại được xử lý. Duy trì 100% xử lý đạt chuẩn môi trường. Rác thải nhựa (du lịch), 80% khu du lịch không dùng nhựa dùng một lần, 100% khu du lịch không dùng nhựa dùng một lần.

*** Công nghệ Xử lý Chất thải Rắn**

Dựa trên tính khả thi và điều kiện thực tế, tính ưu tiên các nhóm công nghệ sau:

- **Công nghệ đốt rác phát điện (WTE):** Ưu tiên cho các cơ sở có công suất từ 400 tấn/ngày trở lên.

- **Công nghệ hỗn hợp:** Phân loại rác thành dòng giàu Xenluloza (sản xuất Biochar), dòng hữu cơ (nuôi ấu trùng Ruồi lính đen làm thức ăn chăn nuôi) và dòng bùn thải (sản xuất phân hữu cơ).

- **Sản xuất phân hữu cơ/Sấy khô sinh học:** Áp dụng phổ biến cho rác thải hữu cơ sau phân loại.

- **Chôn lấp:** Chỉ áp dụng cho các trường hợp bất khả kháng hoặc rác trơ sau xử lý. **Đánh giá các công nghệ khác:**

- **Khí hóa Plasma:** Chi phí đầu tư và vận hành quá lớn.

- **RDF (Viên nhiên liệu):** Lo ngại về thị trường tiêu thụ đầu ra.

- **Mê-tan hóa:** Lo ngại về bã thải sau quá trình.

*** Dự báo Khối lượng Chất thải Phát sinh (Sau sáp nhập)**

Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)

Dân số dự kiến đạt 3.182.652 người vào năm 2030 và 4.000.000 người vào năm 2050.

Năm 2030: ~2.196,3 tấn/ngày (trong đó 13,2 tấn là CTRNH lẫn trong rác).

Năm 2050: ~3.963,1 tấn/ngày (trong đó 23,8 tấn là CTRNH).

Chất thải rắn công nghiệp (CTRCN)

Năm 2030: Tổng lượng phát sinh dự báo khoảng 2.815 tấn/ngày.

Thành phần: 70% có thể thu hồi/tái sử dụng, 20% nguy hại, 10% cần thải bỏ.

Chất thải rắn y tế (CTRYT)

Năm 2030: ~14,5 tấn/ngày (2,9 tấn nguy hại).

Năm 2050: ~29,7 tấn/ngày (5,9 tấn nguy hại).

Chất thải đặc thù khác (Năm 2030)

CTR nguy hại nông nghiệp: ~5,12 tấn/ngày (chủ yếu là bao bì thuốc BVTV)

CTR xây dựng: ~343,8 tấn/ngày (chiếm 10-15% CTR đô thị).

*** Phương án Phân vùng và Tổ chức Thu gom**

Lộ trình Phân loại rác tại nguồn

Đến 31/12/2030: Phân thành 2 loại (Tái chế và Khác). Khuyến khích tách riêng rác thực phẩm.

Từ 01/01/2031: Bắt buộc phân thành 3 loại (Tái chế, Rác thực phẩm, Khác).

Phân vùng thu gom (Giai đoạn 2026 - 2030) : Tỉnh được chia thành 13 vùng thu gom cơ bản với các cơ sở xử lý trọng điểm:

Vùng 1: KXL Long Mỹ (Quy Nhơn Tây) - Công suất 500-800 tấn/ngày.

Vùng 6: Nhà máy tại Bồng Sơn - Công suất 250 tấn/ngày.

Vùng 8: Nhà máy tại xã Gào (Pleiku) - Công suất 300 tấn/ngày.

Vùng 9: Nhà máy An Khê (xã Cửu An) - Công suất 90 tấn/ngày.

Vùng 10, 12, 13: Các khu xử lý tại Chư Sê, Ia Sao và Phú Túc.

Khu vực đặc thù: 25 xã vùng sâu vùng xa thực hiện xử lý tại chỗ bằng ô chôn lấp rác trơ. Giai đoạn 2031-2050, hệ thống sẽ tinh gọn lại thành **08 vùng** tập trung để tối ưu hóa hiệu quả vận hành.

*** Quy hoạch Cơ sở Xử lý và Bảo vệ Môi trường**

Định hướng xử lý cho từng loại chất thải

Chất thải hữu cơ: Sản xuất phân bón tại Pleiku; quy mô hộ gia đình tại nông thôn.

CTR nguy hại: Tập trung tại xã Ia Grai và xã Xuân An.

CTR y tế: Xử lý theo cụm bệnh viện bằng công nghệ đốt hiện đại hoặc nghiền - hấp ứ.

CTR xây dựng: Tái chế thành vật liệu xây dựng hoặc dùng để san nền.

Cải tạo các bãi chôn lấp (BCL) hiện hữu : Tiếp tục sử dụng và nâng cấp 06 BCL hợp vệ sinh tại các khu vực: Tây Sơn, Hòa Hội, Bình Dương, Canh Hiệp, Bồng Sơn, Quy Nhơn Tây. Đóng cửa theo lộ trình các bãi rác tự phát, không hợp vệ sinh. Đặc biệt xử lý dứt điểm 09 bãi rác gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Giải pháp xử lý nước rỉ rác : Đô thị loại III trở lên: Sử dụng công nghệ tích hợp AAOA-MBBR (hóa lý - vi sinh - sinh thái). Khu vực xã: Sử dụng phương pháp Wetlands (đất ngập nước) kết hợp chế phẩm sinh học và vùng đệm cây xanh (thông, tràm).

**** Giải pháp và Nguồn lực Thực hiện***

Về Pháp lý: Hoàn thiện cơ chế phí vệ sinh dựa trên khối lượng rác thải (theo Luật Bảo vệ môi trường 2020).

Về Tài chính: Ưu tiên vốn ngân sách và ODA cho hạ tầng cơ bản. Đẩy mạnh xã hội hóa, đấu thầu công khai dịch vụ thu gom và xử lý. Áp dụng ưu đãi thuế và hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực môi trường.

Về Kỹ thuật: Thúc đẩy sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn và xây dựng hệ thống quan trắc môi trường (đất, nước, không khí) đạt chuẩn QCVN 2023.

Về Cộng đồng: Đưa giáo dục môi trường vào trường học; tăng cường tuyên truyền để người dân đồng thuận trong việc phân loại rác tại nguồn.

b) Phương hướng phát triển các khu nghĩa trang

b.1. Quan điểm và mục tiêu

Về quan điểm, việc quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Gia Lai cần phù hợp với định hướng tổ chức không gian theo mô hình không còn cấp huyện, đồng thời được tổ chức theo các cụm xã, phường có liên kết chặt chẽ. Việc bố trí phải bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường, sử dụng tiết kiệm quỹ đất và phù hợp với tập quán, văn hóa của người dân địa phương.

Về mục tiêu, hướng tới hình thành một hệ thống đồng bộ bao gồm các nghĩa trang tập trung, cơ sở hỏa táng hiện đại và nhà tang lễ được đầu tư hoàn chỉnh. Đồng thời, từng bước giảm thiểu các nghĩa trang nhỏ lẻ và tình trạng mai táng tự phát, qua đó nâng cao tỷ lệ hỏa táng và các hình thức an táng văn minh, phù hợp với xu hướng phát triển bền vững.

Đến năm 2030, Phần đầu đạt tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh tại các đô thị loại 2 đạt tỷ lệ 15% - 30%; các đô thị loại 3 là 5% - 15%.

b.2. Phương hướng tổ chức không gian nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Về tổ chức không gian nghĩa trang, mỗi cụm 2–5 xã/phường sẽ bố trí một nghĩa trang tập trung, có đầy đủ phân khu chức năng (hung táng, cát táng, lưu tro cốt, cây xanh cách ly). Các nghĩa trang hiện hữu được phân loại để giữ lại, cải tạo hoặc đóng cửa – di dời tùy theo mức độ phù hợp quy hoạch và tác động môi trường.

Bổ sung 03 nghĩa trang lớn liên kết vùng định hướng gồm: Nghĩa trang nhân dân phía Bắc khu vực đô thị **Phù Mỹ**, Nghĩa trang nhân dân phía Nam khu vực đô thị **Phù Mỹ**, Nghĩa trang nhân dân Bắc khu vực đô thị **An Nhơn** (giai đoạn 2).

Về cơ sở hỏa táng, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong giai đoạn đến năm 2030 dự kiến xây dựng thêm một cơ sở hỏa táng phía Tây của tỉnh, đặt tại khu vực trung tâm, gần với cụm xã/phường đô thị **Pleiku** (trước đây).

Về định hướng dài hạn, sẽ nghiên cứu bổ sung thêm các cơ sở hỏa táng tại khu vực phía Bắc của tỉnh (thuộc khu vực Hoài Nhơn cũ) nhằm mở rộng phạm vi phục vụ. Các cơ sở này phải được đầu tư với công nghệ hiện đại, đồng thời đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường tối thiểu 500 m so với khu dân cư.

Về nhà tang lễ, định hướng đến năm 2050 hình thành khoảng 3 cơ sở cấp tỉnh/cấp vùng, bao gồm nâng cấp cơ sở hiện hữu và xây mới tại các khu vực đô thị vệ tinh, nhằm phân bổ hợp lý và giảm tải cho khu trung tâm.

Tổng thể, phương án hướng tới hệ thống nghĩa trang - hỏa táng - nhà tang lễ tích hợp, hiện đại, thân thiện môi trường, giảm dần phân tán và nâng cao hiệu quả quản lý, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong dài hạn.

b.3. Nhu cầu đất nghĩa trang và lộ trình thực hiện

Nhu cầu đất nghĩa trang được tính theo chỉ tiêu khoảng 0,06 ha/1.000 dân, với tổng nhu cầu dự kiến khoảng 8.045 ha vào năm 2030, phù hợp với tăng trưởng dân số và xu hướng chuyển đổi sang hỏa táng.

Lộ trình thực hiện chia thành ba giai đoạn:

Từ năm 2025–2030: rà soát, dừng mở rộng nghĩa trang nhỏ lẻ, xây dựng nghĩa trang tập trung và cơ sở hỏa táng;

Từ năm 2030–2040: di dời nghĩa trang phân tán, hoàn thiện mô hình liên xã;

Từ năm 2040–2050: hoàn chỉnh hệ thống đồng bộ, vận hành theo mô hình kết hợp công - tư.

b.4. Kết luận

Tỉnh Gia Lai định hướng phát triển hệ thống nghĩa trang và hạ tầng tang lễ theo mô hình tập trung, hiện đại và bền vững với trọng tâm là giảm dần các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán, đồng thời hình thành các nghĩa trang tập trung quy mô liên xã, phường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và thuận lợi cho quản lý.

Về ngắn hạn, việc chuyển dịch từ địa táng truyền thống sang hỏa táng và các hình thức an táng văn minh sẽ được thúc đẩy để giảm áp lực lên quỹ đất và hạn chế tác động môi trường. Quy hoạch được triển khai theo hướng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, tăng cường bảo vệ môi trường và phù hợp với mô hình hành chính hai cấp, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý.

Về dài hạn, hệ thống sẽ phát triển theo hướng tích hợp giữa nghĩa trang công viên, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ, với các trục trung tâm đóng vai trò dẫn dắt, đồng thời cần sớm bổ sung cơ sở hỏa táng để đáp ứng nhu cầu thực tế.

8. Phương hướng phát triển phòng cháy chữa cháy

* Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030:

- Giữ nguyên và khai thác sử dụng các Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực hiện có.

- Mở rộng quy mô, xây thêm khu nhà làm việc đối với các Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH chưa đảm bảo về quy mô và các phòng chức năng, hoặc bố trí địa điểm xây dựng tại vị trí mới để đảm bảo quy mô theo quy định.

- Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai có tổng số 30 trụ sở, doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, trong đó bổ sung quy hoạch 28 vị trí xây dựng mới Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH nằm trên địa bàn các xã, phường.

* Quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050:

Giữ nguyên và khai thác sử dụng 30 trụ sở thuộc phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đã được quy hoạch và xây dựng trong thời kỳ 2021-2030.

Quy hoạch phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tình hình phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh và đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch hạ tầng phòng cháy, chữa cháy cả nước.

9. Phương hướng phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá

Định hướng phát triển hệ thống cảng cá và dịch vụ hậu cần nghề cá theo hướng hiện đại, số hóa và liên kết chuỗi giá trị bền vững; đáp ứng yêu cầu chuyển đổi ngành thủy sản, tuân thủ quy định chống khai thác IUU, nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu và hình thành trung tâm hậu cần nghề cá cấp vùng tại Tam Quan. **Nghiên cứu** xây dựng cảng cá và khu neo đậu tàu cá có quy mô, công suất đủ lớn để tiếp nhận việc di dời tàu thuyền từ khu vực cảng cá Quy Nhơn và đầm Đề Gi về neo đậu tại Tam Quan; đồng bộ dịch vụ hậu cần nghề cá tại Hoài Nhơn Bắc và Hoài Nhơn Đông, bao gồm: đóng mới, sửa chữa tàu cá; cung ứng nhiên liệu, nước đá, thực phẩm và vật tư phục vụ khai thác; tái cơ cấu hệ thống neo đậu theo hướng di dời tàu cá và dịch vụ hậu cần để giảm quá tải hạ tầng, hạn chế xung đột luồng lạch, tối ưu vận hành logistics và phù hợp định hướng phát triển kinh tế – đô thị.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển mạng lưới y tế và chăm sóc sức khỏe

Tập trung xây dựng cơ chế liên kết đa tầng với các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, hình thành các trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm cấp cứu vùng và hệ thống khám chữa bệnh vệ tinh theo trục động lực Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh để tối ưu hóa nguồn lực khám, chữa bệnh. Trong đó, ưu tiên thiết lập mạng lưới y tế dự phòng hợp tác sâu rộng; chủ động phối hợp nghiên cứu khoa học và chuẩn hóa hệ thống chia sẻ dữ liệu dịch tễ thời gian thực. Đặc biệt, tăng cường năng lực giám sát và phản ứng nhanh tại các vùng giáp ranh, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, không để dịch bệnh bùng phát và lây lan trên diện rộng. Đến năm 2030, định hướng:

- Bệnh viện Phong Da liễu Quy Hòa định hướng sáp nhập với Bệnh viện Chính hình và Phục hồi chức năng Quy Nhơn trở thành Bệnh viện đa khoa - Chuyên sâu lão khoa - Phục hồi chức năng - Dưỡng lão và Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Bệnh viện xây dựng mới được đặt tại xã Tuy Phước, đảm bảo kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông chính; thuận lợi tiếp cận dịch vụ y tế của người dân tỉnh Gia Lai cũng như vùng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên. Đến năm 2030 định hướng trở thành Bệnh viện tuyến cuối Khu vực Nam Trung Bộ với quy mô là 400 giường, giai đoạn tiếp theo nâng quy mô lên 1000 giường.

- Duy trì và đầu tư phát triển 03 bệnh viện gồm: Bệnh viện Quân y 13; Bệnh viện Quân y 211; Bệnh viện Quân Y 15.

- Đầu tư xây mới các bệnh viện như: Bệnh viện Chính hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn; Bệnh viện Sản Nhi; bệnh viện Nhơn Hội (hoặc Bệnh viện Lão Khoa); bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Gia Lai; bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung bướu/Tim mạch...).

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng các cơ sở y tế tuyến tỉnh hiện có.

- Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai trở thành Bệnh viện đa khoa tỉnh hoàn chỉnh quy mô 2.000 giường vào năm 2030, đảm nhận chức năng bệnh viện cấp vùng. Sau khi hoàn thiện, bệnh viện sẽ trở thành hạt nhân chuyên môn của tỉnh và có vai trò trung tâm vùng, phát triển chuyên khoa sâu, chỉ đạo tuyến, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, hội chẩn từ xa, cấp cứu chuyên sâu và giảm chuyển tuyến lên Trung ương..

- Bệnh viện đa khoa Gia Lai là cơ sở đa khoa tuyến tỉnh chủ lực tại khu vực phía Tây, cần được đầu tư nâng cấp hạ tầng, thiết bị, nhân lực để phát triển chuyên khoa sâu, cấp cứu, hồi sức, chẩn đoán hình ảnh, tim mạch, đột quỵ, ung bướu, ngoại khoa. Đến năm 2030 đầu tư phát triển quy mô bệnh viện trở thành bệnh viện hạng I quy mô 1200 giường vào năm 2030 trên nền tảng cơ sở hạ tầng hiện có, từng bước đạt tiêu chuẩn là một bệnh viện chuyên sâu ngang tầm quốc tế đáp ứng nhu cầu điều trị cho người dân trong tỉnh, khách du lịch, một số tỉnh lân cận và nước bạn Campuchia.

- Đến năm 2030 đầu tư phát triển Bệnh viện đa khoa Bồng Sơn trở thành bệnh viện đạt tiêu chuẩn hạng I, quy mô 600 giường, giữ vai trò cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao cho khu vực phía Bắc, giảm tải cho khu vực Quy Nhơn và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân vùng Hoài Nhơn, Phù Mỹ, An Lão, Hoài Ân và khu vực lân cận.

- Đến năm 2030 phát triển hệ thống bệnh viện chuyên khoa theo hướng nâng cao năng lực chuyên sâu.

Đến năm 2035, tiếp tục mở rộng phát triển một số bệnh viện chuyên sâu nhằm đảm bảo cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cấp chuyên sâu và hỗ trợ kỹ thuật cho các bệnh viện thuộc cấp cơ bản cho khu vực Tây Nguyên.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các cơ sở y tế ngoài công lập, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân; trong đó ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa, viện dưỡng lão, nghỉ dưỡng, trung tâm chẩn đoán kỹ thuật cao, cơ sở xã hội hóa trong các bệnh viện công lập...).

Tập trung phát triển kinh tế y tế, theo đó thu hút các nguồn vốn xã hội hoá để phát triển các trung tâm dưỡng lão (kinh tế bạc), nghỉ dưỡng cao cấp, các trung tâm phục hồi chức năng, xây dựng các bệnh viện kết hợp nghỉ dưỡng trong các khu đô thị.

2. Phương hướng phát triển mạng lưới giáo dục và đào tạo

Cải tạo, nâng cấp mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình. Tập trung thu hút các nguồn lực để xây dựng các trường đạt chuẩn quốc tế khi đủ điều kiện, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư, xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Xây dựng mới trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và thu hút đầu tư các trường liên cấp, nhiều cấp học tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên theo hướng giáo dục mở, linh hoạt, hiệu quả bảo đảm đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, xây dựng xã hội học tập. Chuyển một số Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thành trường Trung học nghề khi đủ điều kiện.

Củng cố, phát triển Trường Chuyên biệt Hy Vọng Quy Nhơn theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục chuyên biệt; xây mới Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại khu vực Pleiku.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả; thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục. Xây dựng, phát triển Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn thực hiện chức năng Trung tâm vùng đào tạo; Trường Cao đẳng Gia Lai và Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai theo định hướng đào tạo và thực hành ngành nghề chất lượng cao với các ngành nghề trọng điểm đạt chuẩn khu vực.

Chú trọng đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất các cơ sở đại học phù hợp, hiện đại, phục vụ quá trình đào tạo và mở rộng đào tạo nhân lực trong các ngành mũi nhọn trong lĩnh vực STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán) và AI. Đưa Trường Đại học Quy Nhơn trở thành trung tâm đào tạo nghiên cứu trọng điểm khu vực.

3. Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ

- Trong giai đoạn đến năm 2030 tỉnh đề xuất 1 khu công nghệ số tập trung 177ha với mục tiêu thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, trọng tâm là thiết kế, đóng gói, kiểm thử bán dẫn (Semiconductor); trí tuệ nhân tạo (AI); trung tâm dữ liệu (Data Center) và khu nghiên cứu R&D.

4. Phương hướng phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao

4.1. Lĩnh vực Văn hóa & Quảng cáo

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tại các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Gắn các giá trị văn hóa với du lịch; triển khai các giải pháp, thu hút nguồn lực để phát triển ngành công nghiệp văn hóa.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng kiến tạo, phục vụ; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ để bứt phá công nghiệp văn hóa và định vị thương hiệu du lịch Gia Lai. Đăng cai các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô quốc gia, quốc tế.

Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; hiện đại hóa hệ thống thiết chế văn hóa đa năng từ tỉnh đến xã; ưu tiên quỹ đất làm điểm vui chơi cho trẻ em và không gian sinh hoạt cộng đồng.

Nâng cấp Thư viện tỉnh thành không gian đọc thông minh, đa năng; tích hợp không gian đọc tại các vùng sâu, vùng xa và số hóa toàn hệ thống để tối ưu tra cứu.

Tổ chức định kỳ các ngày hội văn hóa dân tộc, giao lưu vùng biên giới (Việt Nam - Campuchia), triển lãm ảnh và hội diễn quần chúng; bảo hộ nghiêm túc quyền tác giả và chuẩn hóa chuyên môn đội ngũ cán bộ.

Quản lý chặt chẽ nội dung, hình thức quảng cáo ngoài trời (bảng lớn, LED) đúng quy hoạch, đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn giao thông.

Ứng dụng công nghệ mới (chân trụ độc lập, màn hình LED 3D, LED dạng lưới); thí điểm khu vực quảng cáo công cộng lớn tại các tuyến đường trung tâm nhằm quảng bá thương hiệu, du lịch địa phương.

4.2. Lĩnh vực Thể thao

Thể thao quần chúng

Mở rộng đầu tư sân tập phổ thông, bể bơi, nhà tập đa năng bằng nguồn ngân sách kết hợp xã hội hóa. Tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng đa năng, hiện đại.

Bắt buộc các xã (đặc biệt là vùng sâu, vùng xa) rà soát và dành từ 1,0 - 1,5 ha quỹ đất sạch để xây dựng công trình thể thao thiết yếu.

Hoàn thiện hạ tầng thể chất học đường để phát triển toàn diện thể hệ trẻ; nâng cấp hạ tầng thể thao lực lượng vũ trang gắn với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh tại vùng biên giới.

Thể thao thành tích cao & Chuyên nghiệp

Đưa Gia Lai thành trung tâm thể thao sinh thái trọng điểm; tập trung đầu tư các môn thể mạnh (Bóng đá, võ cổ truyền, bóng chuyền, điền kinh, vovinam, karate, taekwondo...).

Quy hoạch và kêu gọi đầu tư *Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế* (Khu đô thị mới Long Vân, phường Quy Nhơn Tây) và *Trung tâm Võ thuật cổ truyền tỉnh*; xây dựng quần thể sân golf kết hợp nghỉ dưỡng tại Pleiku, Đak Đoa, Chư Prông...

Miền núi: Khai thác các loại hình leo núi, trekking, săn mây tại đỉnh Chư Năm, Chư Đang Ya, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn Kon Chư Răng.

Vùng biển: Phát triển lặn biển ngắm san hô, chèo SUP, lướt ván điều, mô tô nước tại phường Quy Nhơn.

Đầu tư thiết bị cho các cơ sở vệ tinh để tuyển chọn vận động viên năng khiếu; đăng cai các giải đấu chuyên nghiệp quốc tế; tổ chức khóa tập huấn hè cho thanh thiếu niên.

4.3. Bảo tồn và Phát huy giá trị Di tích, Di sản

Thực thi nghiêm quy định bảo vệ di tích, danh lam thắng cảnh và bảo vật quốc gia; cập nhật dữ liệu di sản phù hợp không gian phát triển mới.

Sưu tầm, tư liệu hóa tài nguyên tri thức dân gian bằng công nghệ số (kho lưu trữ phim, ảnh, âm thanh), đặc biệt là của đồng bào dân tộc thiểu số. Phục dựng lễ hội tiêu biểu dựa trên khoa học và lấy cộng đồng làm chủ thể.

Bảo tồn bền vững Không gian văn hóa cồng chiêng và Sử thi người Bahnar thông qua giáo dục học đường; đầu tư hạ tầng làng nghề gắn với chương trình OCOP.

Chuyên nghiệp hóa, nâng tầm *Liên hoan Cồng chiêng quốc tế* và *Liên hoan quốc tế Võ Cổ truyền Việt Nam* thành thương hiệu du lịch mạnh.

Lựa chọn di sản phi vật thể tiêu biểu trình UNESCO ghi danh; đề cử các điểm giá trị địa chất để hướng tới thành lập *Công viên địa chất toàn cầu UNESCO tỉnh Gia Lai*.

4.4. Thông tin - Báo chí - Truyền thông

Hiện đại hóa cơ quan báo chí theo hướng đa phương tiện; đầu tư xây dựng Trung tâm sản xuất chương trình, Tòa soạn hội tụ và trụ sở mới tại khu vực phường Quy Nhơn nhằm tối ưu quy trình sản xuất thông tin đa nền tảng.

Ưu tiên xây dựng *Cụm thông tin đối ngoại tại Cảng hàng không quốc tế Phù Cát* để quảng bá hình ảnh địa phương và thu hút đầu tư, du lịch.

Giai đoạn 2026 - 2030, số hóa và nâng cấp **100%** hệ thống đài truyền thanh và bảng tin điện tử công cộng cấp xã/phường; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) để xóa vùng lùm thông tin, cập nhật tin tức theo thời gian thực.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

a. Phương hướng phát triển hệ thống chợ, siêu thị và trung tâm thương mại

Trong giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên rà soát, sắp xếp lại hệ thống chợ hiện hữu trên toàn tỉnh; nâng cấp các chợ hạng 3 đủ điều kiện lên hạng 2 hoặc hạng 1 phù hợp với nhu cầu phát triển từng địa bàn; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý môi trường và an toàn thực phẩm.

Khuyến khích phát triển các chợ đầu mối nông sản tại các địa bàn có lợi thế về vùng nguyên liệu - chợ đầu mối nông sản Tây Nguyên gắn với các xã trung tâm khu vực cao nguyên, chợ đầu mối thủy sản gắn với các phường ven biển khu vực duyên hải. Phát triển các chợ đêm, chợ ẩm thực gắn với hoạt động du lịch tại Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Pleiku và một số trung tâm du lịch khác.

Ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại hạng 1, hạng 2 quy mô lớn tại cụm các phường Quy Nhơn, gắn với các dự án tổ hợp thương mại - dịch vụ - khách sạn đang triển khai như Tổ hợp Hưng Thịnh Quy Nhơn, L'avenir Quy Nhơn Hotel & Towers, Tổ hợp 01 Ngõ Mây, các khu căn hộ du lịch BMC và Kim Cúc tại trục An Dương Vương. Tại khu vực cao nguyên, ưu tiên phát triển các trung tâm thương mại tổng hợp tại cụm các phường Pleiku và phường An Khê; mở rộng mạng lưới siêu thị bán lẻ đến các xã trung tâm như Chư Sê, Đức Cơ, Chư Prông, Phú Thiện. Đẩy mạnh xã hội hóa quản lý chợ và phát triển hạ tầng thương mại hiện đại theo Nghị định số 60/2024/NĐ-CP.

b. Phương hướng quy hoạch kho xăng dầu, LPG, trạm nạp LPG vào chai

Thực hiện theo Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Gia Lai, đồng bộ với Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia (Quyết định số 861/QĐ-TTg). Đến năm 2030, tổng sức chứa của hệ thống dự trữ, cung ứng kho tuyến sau phải đảm bảo nhập ròng ít nhất 30 ngày liên tục - tương đương khoảng 78.500 m³ đối với xăng dầu và khoảng 2.833 tấn đối với khí đốt.

c) Phương hướng phát triển hạ tầng logistics

Phát triển hạ tầng logistics theo định hướng đưa tỉnh trở thành đầu mối logistics chiến lược của Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, gắn kết Cảng Quy Nhơn ở phía Đông và Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh ở phía Tây thông qua Hành lang kinh tế Đông - Tây dọc Quốc lộ 19.

Từng bước hoàn thiện hệ thống kho bãi, kho lạnh, logistics thông minh, trung tâm phân phối và hạ tầng cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; tăng cường ứng dụng

công nghệ số, AI, Big Data, Blockchain và 5G trong quản lý, vận hành logistics và xuất nhập khẩu.

d) Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại điện tử

Phát triển hạ tầng thương mại điện tử đồng bộ với Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030 và Quyết định số 1568/QĐ-BCT của Bộ Công Thương về Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia.

Ưu tiên đầu tư mở rộng vùng phủ sóng internet tốc độ cao đến trung tâm các xã, phường, các cụm công nghiệp, chợ truyền thống và làng nghề - đặc biệt tại các xã vùng sâu, vùng xa thuộc khu vực cao nguyên. Phát triển hệ thống kho trung chuyển và điểm xử lý đơn hàng tại các nút quan trọng gồm Pleiku, Quy Nhơn, An Nhơn, Chư Sê và Hoài Nhơn; mở rộng phạm vi giao hàng chặng cuối đến các xã vùng sâu thông qua phối hợp với mạng lưới bưu cục cấp xã của Vietnam Post. Phát huy vai trò của cụm cơ sở đào tạo tại Quy Nhơn trong đào tạo nguồn nhân lực thương mại điện tử và công nghệ thông tin chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển của toàn tỉnh.

e) Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch được tổ chức theo mô hình liên kết không gian "Biển - Đồng bằng - Cao nguyên", trong đó khu vực duyên hải giữ vai trò trung tâm đón khách và cửa ngõ quốc tế, khu vực cao nguyên phát huy lợi thế sinh thái và bản sắc văn hóa các dân tộc.

Tại khu vực duyên hải, tập trung đầu tư hạ tầng tại các khu du lịch trọng điểm gồm Phương Mai, Ghềnh Ráng, Đầm Thị Nại và Đầm Trà Ô; đầu tư cảng du lịch biển Quy Nhơn phục vụ tàu du lịch quốc tế; phát triển hệ thống tuyến du lịch đường thủy nội địa gắn với đầm Thị Nại và bán đảo Phương Mai. Thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng biển quy mô lớn, nâng tỷ trọng cơ sở lưu trú đạt chuẩn 3-5 sao. Ưu tiên lấp đầy khoảng trống hạ tầng đang kéo ngắn thời gian lưu trú của du khách, gồm trung tâm hội nghị - triển lãm phục vụ du lịch MICE và hạ tầng kinh tế ban đêm.

Tại khu vực cao nguyên, tập trung đầu tư để Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya từng bước đáp ứng tiêu chí Khu du lịch quốc gia. Thu hút đầu tư nâng cấp hệ thống lưu trú cao cấp tại Pleiku; phát triển du lịch cộng đồng gắn với các làng dân tộc thiểu số và không gian văn hóa công chiêng; phát triển khu dịch vụ du lịch chất lượng cao tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

Hình thành trục kết nối du lịch chủ đạo Quy Nhơn - Tây Sơn - An Khê - Pleiku - Lệ Thanh, tạo nền tảng phát triển các tuyến du lịch liên vùng kết hợp biển - văn hóa Tây Sơn - sinh thái cao nguyên, kéo dài thời gian lưu trú và gia tăng giá trị chi tiêu của du khách. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý điểm đến, số hóa di sản và phát triển hạ tầng du lịch thông minh.

7. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về giáo dục dạy nghề, trợ giúp xã hội và phục vụ tốt cho đời sống nhân dân. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công, chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; đảm bảo an sinh xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; có chính sách hỗ trợ người nghèo, các đối tượng yếu thế được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo việc làm bền vững. củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp

xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích xã hội hoá phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất cấp tỉnh giải quyết và chú trọng phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn nhân lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh. Việc khoanh vùng theo các chỉ tiêu sử dụng đất thể hiện định hướng phát triển và dự kiến sắp xếp không gian; chưa xác định vị trí và ranh giới chính xác và sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác, hoặc trong giai đoạn lập, thẩm định, chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư.

- Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND các phường, xã; phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo từng loại đất đến năm 2030 của tỉnh như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2030*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030						
				Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	So với năm 2024	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đã phê duyệt	Chênh lệch với phê duyệt	Tổng diện tích đến 2030	Tăng giảm so với năm 2024
	Loại đất									
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.926.930	1.935.746	8.816	-68.894	1.925.463	58.611	1.866.852	-60.078
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.353	114.126	-7.227	-3.398	114.126	3.398	110.728	-10.625
	<i>Trong đó</i>									
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	83.148	86.807	3.659	-12.099	85.439	10.731	74.708	-8.440
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	38.205	27.319	-10.886	8.701	28.687	-7.333	36.020	-2.185
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372.746		-372.746	262.074	274.341	12.267	262.074	-110.672
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	496.196		-496.196	392.830	430.452	37.622	392.830	-103.366
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	112.204	118.449	6.245	19.027	138.419	943	137.476	25.272
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	291.178	323.373	32.195	-22.222	303.372	2.221	301.151	9.973
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	522.216	644.337	122.121	-4.749	634.586	-5.002	639.588	117.372
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>322.491</i>	<i>402.571</i>	<i>80.080</i>	<i>-75.334</i>	<i>402.571</i>	<i>75.334</i>	<i>327.237</i>	<i>4.746</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.809		-4.809	4.556	5.054	498	4.556	-254
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.593		-2.593	7.945		-7.945	7.945	5.352
1.9	Đất làm muối	LMU	181		-181	181	250	69	181	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.453		-3.453	10.322	24.863	14.541	10.322	6.870
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	188.365	210.844	22.479	54.283	223.043	-42.084	265.127	76.762
	<i>Trong đó</i>									
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20.971		-20.971	29.435	23.791	-5.644	29.435	8.464
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	9.277		-9.277	14.988	12.961	-2.027	14.988	5.711
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	525		-525	1.035	968	-67	1.035	510
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13.250	16.616	3.366	0	15.979	-637	16.616	3.366

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030						
				Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	So với năm 2024	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đã phê duyệt	Chênh lệch với phê duyệt	Tổng diện tích đến 2030	Tăng giảm so với năm 2024
	Loại đất									
2.5	Đất an ninh	CAN	4.856	5.018	162	987	5.116	-889	6.005	1.150
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.538	4.800	1.262	2.486	4.860	-2.426	7.286	3.748
	<i>Trong đó</i>									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	225	720	495	245	720	-245	965	740
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	21		-21	315	33	-282	315	294
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	262	362	100	138	362	-138	500	238
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.974	2.509	535	69	2.509	-69	2.578	604
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	893	1.193	300	1.082	1.193	-1.082	2.275	1.382
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	29		-29	206	23	-183	206	177
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	1		-1	136		-136	136	136
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	2		-2	136		-136	136	134
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-						-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	131	16	-115	159	20	-155	175	44
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11.602		-11.602	40.312	26.071	-14.241	40.312	28.710
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp		5.112	3.706	-1.406	16.723	12.572	-7.857	20.429	15.317
	<i>Trong đó</i>									
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.371	3.706	335	6.293	7.365	-2.634	9.999	6.628
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.741		-1.741	10.430	5.207	-5.223	10.430	8.689
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-			65		-65	65	65
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.511		-2.511	10.361	6.271	-4.090	10.361	7.851
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.305		-2.305	3.471	3.301	-170	3.471	1.166
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.675		-1.675	5.986	3.927	-2.059	5.986	4.311
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	66.445	31.991	-34.454	59.828	81.203	-10.616	91.819	25.374

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030						
				Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	So với năm 2024	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đã phê duyệt	Chênh lệch với phê duyệt	Tổng diện tích đến 2030	Tăng giảm so với năm 2024
	Loại đất									
	<i>Trong đó</i>									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	35.993	37.669	1.676	7.582	38.602	-6.649	45.251	9.258
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13.204		-13.204	14.944	14.256	-688	14.944	1.741
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	37		-37	350		-350	350	313
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15		-15	254		-254	254	239
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	262	340	78	526	722	-144	866	604
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	267	518	251	349	518	-349	867	600
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	15.470	24.450	8.980	1.147	24.450	-1.147	25.597	10.127
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	46	21	48	46	-48	94	69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	174		-174	416	543	127	416	242
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	999		-999	3.181	2.066	-1.115	3.181	2.183
2.9	Đất tôn giáo	TON	429		-429	493	487	-6	493	64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	95		-95	97	130	33	97	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.967		-6.967	8.139	7.666	-473	8.139	1.172
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	50.240		-50.240	48.729	43.647	-5.082	48.729	-1.510
	<i>Trong đó</i>									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.607		-15.607	14.842	14.384	-458	14.842	-765
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.633		-34.633	33.887	29.263	-4.624	33.887	-746
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171		-171	171	164	-7	171	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42.812	11.063	-31.749	15.066	9.147	-16.982	26.129	-16.683
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.208		-1.208	3		-3	3	-1.205

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030						
				Diện tích quốc gia phân bổ theo QĐ 326	So với năm 2024	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Diện tích đã phê duyệt	Chênh lệch với phê duyệt	Tổng diện tích đến 2030	Tăng giảm so với năm 2024
	Loại đất									
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	5.430		-5.430	3.851	1.239	-2.612	3.851	-1.579
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	35.632		-35.632	21.733	7.908	-13.825	21.733	-13.900
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524		-524	524		-524	524	
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18		-18	18		-18	18	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC	-						-	

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

a) Phân vùng bảo vệ môi trường theo 3 vùng:

(i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm:

- Khu vực đô thị hiện trạng và dự kiến;
- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;
- Khu bảo tồn thiên nhiên: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của các khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.
- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá.

(ii) Vùng hạn chế phát thải gồm: Vùng hạn chế phát thải ở tỉnh Gia Lai được xác định sẽ bao gồm: Vùng đệm phát triển không gian xanh của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và một số vùng nhạy cảm, được trình bày chi tiết ở dưới đây.

(iii) Vùng khác:

- Là khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Gia Lai.
- Thực hiện các phương hướng bảo vệ môi trường về quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định

b) Phương hướng bảo vệ môi trường:

(i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Quản lý bảo vệ khu hệ động, thực vật hiện có, xây dựng hành lang kết nối với các vườn quốc gia, khu bảo tồn và kết nối bên trong khu bảo tồn. Hạn chế quy hoạch, phát triển các dự án có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt;

(ii) Vùng hạn chế phát thải: Phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, có cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường. Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng hạn chế phát thải đã được xác định;

(iii) Vùng khác: Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, hướng tới nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Quản lý, bảo vệ môi trường phục vụ cho hoạt động phát triển xanh, bền vững. Áp dụng sản xuất sạch, tuần hoàn, các - bon thấp trong các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Xây dựng đô thị, khu công nghiệp theo hướng sinh thái.

2. Phương hướng bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh.
- Hoàn thiện được bộ cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Gia Lai. Đến năm 2030, thành lập và đưa vào hoạt động 08 khu bảo tồn

thiên nhiên (Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, mở rộng Khu bảo tồn Kon Chư Răng, Khu bảo tồn An Toàn, khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn, Đầm Thị Nại, khu bảo tồn Hồ Yaly, khu bảo tồn Chư Mố, khu bảo tồn Vĩnh Thạnh; trong đó có 02 khu đã được thành lập Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn Kon Chư Răng); 03 khu vực đa dạng sinh học cao (Tam Quan, Phù Mỹ, Quy Nhơn) và 01 vùng đất ngập nước quan trọng (Biển Hồ). Đến năm 2050, tiếp tục nâng cấp và kiện toàn các khu bảo tồn, vùng đất ngập nước quan trọng đã phê duyệt và thành lập.

- Phần đầu độ che phủ của rừng đạt khoảng 46,5% vào năm 2030.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học ở Gia Lai phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua các mô hình, giải pháp quản lý, bảo tồn ĐDSH và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

- Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, xây dựng và thực hiện chiến lược phòng ngừa và xử lý các sự cố do chúng gây ra.

XI. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, TÀI NGUYÊN RỪNG

Phát triển lâm nghiệp bền vững là phát triển toàn diện, đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Tạo sinh kế bằng việc tăng cường tiếp cận rừng, đất rừng thông qua giao đất, giao rừng, tín dụng để phát triển rừng, đào tạo nâng cao trình độ sản xuất, các hoạt động tạo lập thu nhập từ quản lý, bảo vệ rừng cho người dân sống ở vùng có rừng trên cơ sở huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, hưởng lợi từ rừng, góp phần tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, giảm nghèo và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng, dịch vụ môi trường rừng, thị trường tín chỉ các-bon, du lịch sinh thái và sinh kế bền vững cho người dân, đặc biệt tại khu vực miền núi, ven biển và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tập trung bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái rừng tại Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng, Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn, Khu Dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh, Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng, Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa-Ghềnh Ráng... Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp đồng bộ gồm đường lâm nghiệp, trạm bảo vệ rừng, hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng, hệ thống quan trắc, cơ sở giống, trung tâm nghiên cứu, chế biến lâm sản và hạ tầng phục vụ bảo tồn thiên nhiên, du lịch sinh thái, ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số trong quản lý, giám sát tài nguyên rừng. Đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, phát triển kinh tế dưới tán rừng, khai thác hiệu quả dịch vụ hệ sinh thái và tăng cường năng lực thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thành việc thành lập mới các khu rừng đặc dụng theo Quy hoạch lâm nghiệp, Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học Quốc gia, thực hiện các biện pháp

quản lý, sử dụng hiệu quả các khu rừng theo quy chế rừng đặc dụng; đối với rừng phòng hộ, đẩy mạnh phục hồi hệ sinh thái rừng, có phương án làm giàu rừng, trồng lại và trồng bổ sung các loài cây bản địa, lâm sản ngoài gỗ có giá trị, cây dược liệu dưới tán rừng; đối với rừng sản xuất, phát triển bền vững, hài hòa giữa phát triển kinh tế, dịch vụ với bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các dự án đầu tư phát triển hạ tầng xanh, du lịch sinh thái,...; nâng cao hiệu quả các hoạt động lâm sinh để cải thiện hệ sinh thái rừng. Xây dựng Trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, nhằm thúc đẩy hình thành các khu vực rừng trồng gỗ lớn, vùng cây đặc sản, vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thương mại lâm sản.

XII. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN

* Đến năm 2030, tỉnh có 1192 điểm mỏ đã và đang làm thủ tục cấp phép thăm dò, khai thác tiếp tục thực hiện. Cụ thể:

- Quặng sắt, gồm: 03 khu vực mỏ (các mỏ này cấp phép trước khi Luật Khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, hiện đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường bàn giao là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ), với tổng diện tích 87,6 ha, trong đó có 02 khu vực mỏ chưa thăm dò, đánh giá trữ lượng, 01 mỏ đã thăm dò đánh giá trữ lượng là 184.342 tấn quặng nguyên khai; tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 09 ha.

- Quặng chì - kẽm, gồm: 02 khu vực mỏ, với tổng diện tích 51 ha, trong đó mỏ tại xã Ia Tul đã được điều tra, đánh giá cấp tài nguyên 333 là 3.956 tấn (Pb+Zn), cấp 334a+334b là 35.438 tấn (Pb+Zn); tổng diện tích dự kiến sử dụng để xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động khoáng sản khoảng 05 ha và xã Bình Khê (đang thăm dò, đánh giá trữ lượng).

- Quặng fluorit, gồm: 03 khu vực mỏ, với tổng diện tích 114,6 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng cấp 121+122 là 15.391 tấn quặng nguyên khai.

- Đá (granít, bazan) ốp lát, gồm: 37 khu vực mỏ, với tổng diện tích 5.362,44 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 3,77 triệu m³.

- Đá Lateirt xây dựng, gồm: 09 khu vực mỏ, với tổng diện tích 1428 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 2,37 ngàn m³.

- Đá (bazan, granít) làm vật liệu xây dựng thông thường, gồm: 244 khu vực mỏ, với tổng diện tích 16.603,02 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 142,37 triệu m³.

- Cát xây dựng, gồm: 191 khu vực mỏ, với tổng diện tích 8.293,69 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 33,9 triệu m³.

- Đất san lấp, gồm: 569 khu vực mỏ, với tổng diện tích 10.753,89 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 190,89 triệu m³.

- Đất sét làm gạch, gồm: 61 khu vực mỏ, với tổng diện tích 1.548,17 ha. Đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 24,51 triệu m³.

- Đất sét, gồm: 33 khu vực mỏ, với tổng diện tích 202,59 ha, đã thăm dò đánh giá trữ lượng, tài nguyên dự báo khoảng 4,15 ngàn m³.

- Than bùn, gồm 07 khu vực mỏ, với tổng diện tích là 175,07 ha, đã thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp 121+122 là 0,771 triệu m³.

- Các mỏ khác gồm: 33 mỏ, với tổng diện tích là 30.592 ha

- Quy hoạch các điểm mỏ khoáng sản nhóm IV phục vụ cho các dự án công trình trọng điểm của tỉnh, các công trình sử dụng ngân sách của địa phương, cụ thể với số lượng: đất hơn 13 triệu m³, đá 5 triệu m³, cát 2,5 triệu m³.

XIII. PHƯƠNG HƯỚNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Phương hướng phân vùng tài nguyên nước

Gia Lai được chia thành 17 vùng quy hoạch tài nguyên nước theo bảng và hình dưới đây.

Bảng 7: Phân vùng quy hoạch TNN trên địa bàn tỉnh Gia Lai

TT	Tên vùng	Diện tích (km ²)	Chức năng chính	Ghi chú
1	Thượng sông Ba (Sông Ba đoạn thượng nguồn đến thủy điện An Khê)	3.476	SH, NN, Nuôi trồng thủy sản (NTTS), Thủy điện, CN.	Thuộc tỉnh Gia Lai cũ
2	Thượng sông Ayun (Thượng nguồn đến hồ Ayun Hạ)	1.806	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
3	Trung sông Ba	2.113	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN.	
4	Hạ sông Ba (Krông Pa)	1.625	SH, NN, NTTS, CN.	
5	Sông Sê San	3.413	SH, NN, NTTS, Thủy điện, CN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
6	Sông Ia Đrăng	1.177	SH, NN, Bảo vệ hệ sinh thái.	
7	Sông Ia Lốp	1.698	SH, NN.	
8	Thượng sông Kôn	983	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	Thuộc tỉnh Bình Định cũ
9	Trung Sông Kôn	1.021	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	
10	Hạ Sông Kôn	812	Cấp nước cho SH, NN, CN, Du lịch (DL), Dịch vụ (DV) và tiêu úng chống lũ	
11	Sông Hà Thanh	680	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	
12	Thượng Lại Giang	624	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
13	Sông Kim Sơn	565	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
14	Hạ Lại Giang	213	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
15	Sông Thiện Chánh	206	Cấp nước cho SH, NN, NTTS	
16	Đầm Trà Ô và phụ cận	218	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	
17	Sông La Tinh	748	Phục vụ SH, NN, NTTS, CN, DL/DV và môi trường	

2. Phân bổ tài nguyên nước

Theo quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023, thứ tự ưu tiên phân bổ tài nguyên nước được xác định thống nhất, áp dụng cho mọi lưu vực và mọi trạng thái nguồn nước, bao gồm:

- Nước cho sinh hoạt;
- Nước phục vụ quốc phòng, an ninh; phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai;
- Nước phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- Các mục đích sử dụng nước khác.

Trong điều kiện bình thường: Nguồn nước phân bổ đáp ứng tối đa 100% nhu cầu sử dụng nước cho các đối tượng sử dụng trong toàn tỉnh.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước: Tỷ lệ phân bổ cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước là sinh hoạt 100%, công nghiệp 90%, chăn nuôi 100%, trồng trọt 85%.

3. Bảo vệ tài nguyên nước

Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Xây dựng, duy trì, mở rộng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước. Xây dựng và nâng cấp hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất; hạn chế khai thác nước ngầm tại khu vực Tây Gia Lai. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; đảm bảo dòng chảy tối thiểu trên các hệ thống sông. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải.

Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng. Thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải; kiểm kê tài nguyên nước. Tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn.

4. Giải pháp bảo vệ tài nguyên nước

a) Giải pháp bảo vệ nguồn nước: Bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ hồ, ao, đầm, vùng đất ngập nước có chức năng tạo nguồn sinh thủy; xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dòng nước, các sông suối chính; xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước; phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm nước và môi trường; xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu; điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải lưu vực sông; điều tra, đánh giá, khoanh định, công bố vùng hạn chế khai thác sử dụng nước dưới đất; thực hiện quy hoạch phân bổ nguồn nước dưới đất, xây dựng định hướng khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất.

b) Giải pháp phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt: Tăng cường năng lực cho các đơn vị cấp tỉnh và huyện trong công tác bảo vệ nguồn nước nói chung và phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước nói riêng; xây dựng mục tiêu sử dụng nước tiết kiệm trong tất cả các đối tượng sử dụng nước; giảm tổn thất

trong tưới phục vụ nông nghiệp; sử dụng các thiết bị tiết kiệm nước; điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất cho các vùng có nguy cơ hạn hán thiếu nước ở mức cao để khai thác nước dưới đất làm phương án dự phòng cấp nước, đảm bảo an ninh về nước trong thời kỳ hạn hán thiếu nước; xây dựng các kho nước để điều tiết nguồn nước; bổ cập nguồn nước ngầm nhằm cung cấp thêm trữ lượng nước ngầm; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ nhằm bảo vệ nguồn nước mặt và nước dưới đất.

c) Mạng lưới giám sát chất lượng nước: Tổng số điểm quan trắc, giám sát đến 2030 gồm: 03 trạm đo thủy văn, 45 trạm đo tài nguyên nước mặt, 43 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, 06 điểm quan trắc trầm tích và 182 điểm quan trắc chất lượng nước; đến 2050 gồm: 03 trạm đo thủy văn, 49 trạm đo tài nguyên nước mặt, 46 trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất, 08 điểm quan trắc trầm tích và 203 điểm quan trắc chất lượng nước. Hệ thống quan trắc xây dựng mới theo hướng hệ thống quan trắc tự động online; có cơ sở dữ liệu GIS tài nguyên nước và được tích hợp các thông tin về: dữ liệu thủy văn, khai thác nước, xả thải, vận hành hồ chứa.

5. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phòng chống giảm thiểu lũ lụt, ngập úng: Trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn; kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật về an toàn trong khai thác; gia cố, nâng cấp các hồ chứa nước đã xuống cấp; hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét; xây dựng chế độ vận hành hệ thống công trình chống lũ; định kỳ công bố danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

b) Phòng chống giảm thiểu của hạn hán: Quản lý chặt chẽ nguồn nước, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm; xây dựng quy trình điều tiết, điều tiết liên hồ; điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ phù hợp; thực hiện thay đổi các nguyên tắc quản lý vận hành các hồ chứa nước và nước ngầm phù hợp với việc chống hạn; áp dụng các tiến bộ khoa học mới về công nghệ tưới tiết kiệm, quản lý nguồn nước, tự động hóa trong công tác điều phối nguồn nước.

c) Phòng, chống và khắc phục sụt, lún đất: Lập và thực hiện Đề án điều tra, đánh giá, dự báo, khoanh vùng các khu vực nền đất yếu, các khu vực có nguy cơ sụt lún đất; từng bước hướng tới sử dụng tài nguyên nước mặt thay thế tài nguyên nước dưới đất cho các khu vực trọng điểm; xây dựng mạng giám sát sụt lún kết hợp quan trắc nước dưới đất.

* Phòng, chống sạt lở bờ, bãi sông: Thực hiện điều tra, công bố và cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; quản lý tốt vùng bờ và bãi sông, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm bờ sông, xây dựng công trình trong hành lang bảo vệ nguồn nước của sông; không cấp phép khai thác khoáng sản tại lòng sông, bãi sông và vùng ven bờ sông; xây dựng cơ sở dữ liệu phòng chống sạt lở; xây dựng công trình, các dự án liên quan đến phòng chống sạt lở bờ sông.

XIV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng phòng chống thiên tai

Phương án phòng chống thiên tai: Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh, xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai. Mục tiêu là đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại về người,

sinh kế, nhà ở, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng do thiên tai gây ra, bao gồm hai nhóm biện pháp cơ bản: Nhóm biện pháp phi công trình và nhóm biện pháp công trình, nhằm đạt được mục tiêu chung là kiểm soát được thiên tai và giảm thiểu các thiệt hại về con người, tài sản do thiên tai gây ra.

2. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu của các ngành

Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống kết cấu hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thiên tai, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, hoạt động kinh tế - xã hội và các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên lĩnh vực, nhằm xác định tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực. Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các quy hoạch của tỉnh. Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái. Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu. Huy động các nguồn lực tài chính trong đó bao gồm cả nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

PHẦN III

GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về vốn đầu tư

Để đạt tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2026-2030 bình quân khoảng 10,5%/năm, tỉnh cần huy động khoảng từ 610 đến 650 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư cho toàn giai đoạn, bình quân khoảng từ 122 đến 130 nghìn tỷ đồng/năm; trong đó dự kiến từ Ngân sách nhà nước khoảng 25%, khu vực tư nhân và FDI khoảng 62%, còn lại là các nguồn vốn khác (ODA, PPP và tín dụng xanh...) khoảng 13%.

Nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước chủ yếu được bố trí cho các công trình kết cấu hạ tầng chiến lược, các dự án giao thông liên vùng, các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu, các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án có tính chất dẫn dắt, mở rộng không gian phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong dài hạn.

Khu vực kinh tế tư nhân tiếp tục là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2026-2030, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và cảng biển, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và phát triển đô thị.

Đối với nguồn vốn FDI, thu hút các đối tác có tiềm lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản trị hiện đại, trọng tâm cần hướng vào các ngành công nghiệp chế biến sâu, năng lượng tái tạo, công nghệ số, logistics, dịch vụ cảng biển và du

lịch chất lượng cao; thu hút đầu tư có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, trình độ công nghệ, giá trị gia tăng và khả năng lan tỏa làm tiêu chí đánh giá chủ yếu thay cho mục tiêu thu hút vốn đơn thuần.

Tỉnh cần tập trung xây dựng danh mục các dự án có khả năng thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong các lĩnh vực giao thông, logistics, cấp nước, xử lý chất thải, hạ tầng số và phát triển đô thị... lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, trong đó nguồn vốn nhà nước tập trung đầu tư các hạng mục hạ tầng khung và các công trình kết nối, tạo điều kiện để khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ có khả năng hoàn vốn.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực được xác định là một trong những đột phá để hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tập trung phát triển nguồn nhân lực theo hướng lấy nhu cầu của nền kinh tế và doanh nghiệp làm trung tâm; ưu tiên hình thành hệ sinh thái nhân lực phục vụ các lĩnh vực chiến lược gồm: kinh tế biển và logistics quốc tế; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh và năng lượng; du lịch chất lượng cao và dịch vụ quốc tế; chuyển đổi số, kinh tế số, kinh tế dữ liệu; đô thị thông minh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp công nghệ.

Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số và năng lực thích ứng với chuyển đổi số; chú trọng đào tạo kỹ năng số, AI, dữ liệu, tự động hóa, thương mại điện tử, quản trị nền tảng số, an toàn thông tin và an ninh mạng. Đồng thời đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đào tạo kỹ thuật theo hướng hiện đại, linh hoạt, gắn chặt với doanh nghiệp và thị trường lao động; phát triển các cơ sở đào tạo chất lượng cao trong các lĩnh vực logistics và vận tải biển, cơ điện tử, tự động hóa, công nghệ thông tin, AI, năng lượng tái tạo, công nghệ biển, du lịch quốc tế và dịch vụ chất lượng cao; mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp và trung tâm công nghệ trong nước và quốc tế.

Xây dựng cơ chế thu hút, trọng dụng và giữ chân nhân tài; phát triển đồng bộ hạ tầng xã hội, nhà ở công nhân, nhà ở chuyên gia, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa và các thiết chế phục vụ người lao động gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu dịch vụ và đô thị động lực. Đồng thời tăng cường xã hội hóa, đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục, đào tạo và phát triển kỹ năng lao động; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và dự báo thị trường lao động đồng bộ, hiện đại; quan tâm đào tạo nghề, chuyển đổi việc làm cho lao động vùng miền núi, biên giới, hải đảo, lao động chuyển đổi từ khai khoáng và các nhóm lao động yếu thế nhằm bảo đảm phát triển nguồn nhân lực toàn diện, bao trùm và bền vững.

3. Giải pháp về khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

Xây dựng, phát triển, thu hút nguồn nhân lực khoa học công nghệ tỉnh Gia Lai theo hướng phải đi trước một bước và đáp ứng, ngang tầm với từng thời kỳ, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Giai đoạn 2026 – 2030, dựa vào các chủ trương, chính sách hiện có, cần tích hợp để rà soát, đánh giá một cách toàn diện về nguồn nhân lực nói chung và đặc biệt

là nhân lực về khoa học công nghệ nói riêng. Từ đó, đề ra các chính sách, chiến lược đào tạo đi cùng với chính sách thu hút và đãi ngộ cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu một cách hiệu quả.

Ưu tiên bồi dưỡng nhân tài, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề cho các lĩnh vực KH&CN và các ngành trọng tâm, mũi nhọn của tỉnh.

Cung cấp dữ liệu, thông tin chia sẻ, dữ liệu mở, hệ sinh thái nội dung số cho xã hội, nền kinh tế, các doanh nghiệp công nghệ nhằm tạo ra dòng chảy dữ liệu, động lực phát triển dữ liệu, tăng giá trị dữ liệu, là cơ sở để đổi mới sáng tạo, phát triển các dịch vụ nội dung số, phát triển nền kinh tế số, truyền thông - quảng cáo số; dịch vụ sáng tạo thông minh; thương mại điện tử... Xây dựng, ban hành và triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (gọi tắt là doanh nghiệp SMES) thông qua việc sử dụng các nền tảng số, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh, từng bước tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp. Thúc đẩy thanh toán trực tuyến trong thực hiện dịch vụ công; thanh toán không dùng tiền mặt; các cơ sở y tế, giáo dục thanh toán không dùng tiền mặt.

Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng theo hướng lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chủ yếu; chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang chiều sâu. Trọng tâm là phát triển kinh tế số, doanh nghiệp công nghệ số, AI, bán dẫn, hạ tầng dữ liệu và nâng cao năng lực tự chủ công nghệ.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp công nghệ, Hỗ trợ hình thành doanh nghiệp công nghệ số, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển trung tâm đổi mới sáng tạo và liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với viện, trường. Tập trung vào các lĩnh vực: AI, bán dẫn, an toàn an ninh mạng, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, nông nghiệp thông minh và chế biến sâu.

Tập trung phát triển nhân lực AI, bán dẫn, dữ liệu; mở rộng đào tạo STEM và kỹ năng số. Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Bình dân học vụ số”, “Bình dân AI học vụ” và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh số hóa dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, phát triển trung tâm dữ liệu và liên thông dữ liệu. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại miền núi, vùng sâu, vùng xa nhằm thu hẹp khoảng cách số và nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ của người dân.

Phát huy lợi thế không gian phát triển mới sau sáp nhập để thúc đẩy liên kết cao nguyên – duyên hải, logistics, cảng biển, công nghiệp chế biến, du lịch và kinh tế số. Mở rộng hợp tác quốc tế về AI, bán dẫn, công nghệ chiến lược; phát triển đối ngoại khoa học-công nghệ và nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền số, an ninh mạng.

4. Giải pháp về môi trường

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý môi trường các cấp từ tỉnh đến phường/xã, bảo đảm đồng bộ về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, giám sát và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh đào tạo,

tập huấn chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý môi trường; tăng cường lực lượng phòng, chống tội phạm về môi trường, nâng cao năng lực phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, nhất là các hành vi gây ô nhiễm nghiêm trọng, có tổ chức. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống văn bản pháp luật và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, địa phương trong công tác bảo vệ môi trường, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật và xây dựng lối sống thân thiện với môi trường; phát động các phong trào phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, hình thành xã hội ít chất thải, phát thải các-bon thấp và thân thiện với môi trường. Đồng thời tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm tại các khu vực khai thác, chế biến **khoáng sản**; xử lý chất thải nhựa tại các khu vực ven biển; xử lý nước thải đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và phục hồi các khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, viễn thám và các công nghệ hiện đại trong quan trắc, giám sát, cảnh báo và quản lý môi trường; thúc đẩy hợp tác liên vùng và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và thích ứng biến đổi khí hậu, đặc biệt với các địa phương trong vùng.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển như: cơ chế, chính sách phát triển vùng động lực, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, chính sách phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thúc đẩy liên kết giữa Gia Lai với các địa phương trong vùng tập trung vào các lĩnh vực sau: (i) mạng lưới giao thông, vận tải; (ii) phát triển công nghiệp, logistics; (iii) du lịch; (iv) nông nghiệp; (v) y tế và giáo dục và đào tạo.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền. Ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận.

7. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch

Đẩy mạnh cải cách hành chính, hoàn thiện bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lấy người dân và

doanh nghiệp làm trung tâm; tăng cường ứng dụng công nghệ số, xây dựng chính quyền điện tử, hành chính số.

Tổ chức công bố công khai, minh bạch Quy hoạch tỉnh; bảo đảm sự tham gia, giám sát của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức trong quá trình triển khai thực hiện.

Cụ thể hoá các nội dung của Quy hoạch tỉnh bao gồm các dự án đầu tư công; dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công; xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch. Đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt, theo đó phát triển nguồn nhân lực, phát triển khoa học và công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực, địa phương để cụ thể hóa mục tiêu Quy hoạch tỉnh, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC	1
Phụ lục 1: Tổng hợp chỉ tiêu dân số, đô thị hóa và hệ thống đô thị chuyển tiếp tỉnh Gia Lai.....	3
Phụ lục 2: Dân số đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	4
Phụ lục 3: Dân số thị trấn cũ trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	8
Phụ lục 4: Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai	10
Phụ lục 5: Thống kê nguồn điện hiện có trên địa bàn Gia Lai.....	18
Phụ lục 6: Thông số vận hành của các trạm biến áp 110kV hiện có	21
Phụ lục 7: Danh mục dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2026-2035.....	23
Phụ lục 8: Danh mục trạm biến áp 500, 220, 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030.....	42
Phụ lục 9: Danh mục đường dây 500, 220, 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030.....	47
Phụ lục 11: Dự kiến công suất các công trình xử lý nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	61
Phụ lục 12: Danh mục các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	66
Phụ lục 13: Dự báo chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2030 – 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.....	70
Phụ lục 14: Tỷ lệ thu gom CTRSH tại các địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.....	75
Phụ lục 15: Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	82
Phụ lục 16: Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050	86
Phụ lục 17: Dự kiến các hạng mục ưu tiên hệ thống kê và đề điều tỉnh gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	90
Phụ lục 18: Dự báo tổng lượng CTR từ các KCN KKT toàn tỉnh tới năm 2030.....	94
Phụ lục 19: Phục phát triển cột BTS cho từng xã, phường.....	99
Phụ lục 20: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực Văn hóa – Di sản tỉnh giai đoạn 2026-2030	105
Phụ lục 21: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực Thể thao giai đoạn 2026-2030	111
Phụ lục 22: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực thông tin – báo chí – truyền thông giai đoạn 2026-2030.....	112
Phụ lục 23: Danh mục dự án ưu tiên lĩnh vực du lịch.....	113
Phụ lục 24: Phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất.....	116
Phụ lục 25: Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khung tỉnh Gia Lai theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt	269
Phụ lục 26 Quy hoạch mạng lưới giao thông tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	293
Phụ lục 27: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN 2050.....	300

Phụ lục 28: Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	304
Phụ lục 29: Danh sách các điểm mỏ đã cấp phép, đấu giá quyền khai thác khoáng sản tích hợp vào Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	312
Phụ lục 30: Danh sách các điểm mỏ (đá xây dựng) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	340
Phụ lục 31: Danh sách các điểm mỏ (cát) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	381
Phụ lục 32: Danh sách các điểm mỏ (đất) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	425
Phụ lục 33: Danh sách các điểm mỏ (sét và các mỏ khoáng sản khác) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	497

Phụ lục 1: Tổng hợp chỉ tiêu dân số, đô thị hóa và hệ thống đô thị chuyển tiếp tỉnh Gia Lai.

Chỉ tiêu	Giá trị	Đơn vị	Ghi chú
Tổng dân số trung bình sơ bộ năm 2025	3.182.652	người	Theo CV số 315/TKT_NNXH ngày 20/10/2025 của thống kê tỉnh Gia Lai
Dân số thành thị theo thống kê	1.022.957	người	Tổng dân số 25 phường theo cột thành thị của bảng thống kê
Dân số đô thị bổ sung từ các thị trấn cũ/đô thị trong xã	377.783	người	Dân số các thị trấn cũ, thị xã/đô thị trước chuyển tiếp hiện nằm trong các xã sau sắp xếp
Dân số đô thị tính toán	1.400.740	người	Dân số thành thị theo thống kê + dân số đô thị bổ sung từ các thị trấn cũ/đô thị trong xã
Dân số ngoài khu vực đô thị	1.781.912	người	Tổng dân số toàn tỉnh trừ dân số đô thị tính toán
Tỷ lệ đô thị hóa tính toán năm 2025	44,0%	%	Dân số đô thị tính toán / tổng dân số toàn tỉnh
Dân số nam	1.587.074	người	Theo bảng dân số trung bình sơ bộ năm 2025
Dân số nữ	1.595.578	người	Theo bảng dân số trung bình sơ bộ năm 2025
Đơn vị hành chính cấp xã	135	đơn vị	Gồm 25 phường và 110 xã sau sắp xếp
Số phường	25	phường	Khu vực thành thị theo bảng thống kê
Số xã	110	xã	Khu vực nông thôn theo bảng thống kê
Tổng số đô thị trong hệ thống chuyển tiếp	39	đô thị	03 đô thị loại II và 36 đô thị loại III từ ngày 01/01/2026
Đô thị loại II	3	đô thị	Quy Nhơn; Pleiku; An Nhơn
Đô thị loại III	36	đô thị	Hoài Nhơn; An Khê; Ayun Pa; Chư Sê; Phú Phong; Vĩnh Thạnh; Vân Canh; An Lão; An Hòa; Tăng Bạt Hổ; Tuy Phước; Diêu Trì; Phước Lộc; Phước Hòa; Phước Sơn; Phù Mỹ; Bình Dương; Mỹ Chánh; Ngô Mây; Cát Tiên; Cát Khánh; Tây Giang; Kbang; Đak Đoa; Ia Ly; Phú Hòa; Ia Kha; Kon Dơng; Kông Chro; Chư Ty; Chư Prông; Đak Pơ; Phú Túc; Phú Thiện; Nhơn Hòa; Ia Pa
Định hướng tỷ lệ đô thị hóa đến 2030	52,5%	%	Theo bảng dự báo trong tài liệu Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia

Phụ lục 2: Dân số đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Mã ĐVHC	Tên đơn vị hành chính	Dân số trung bình sơ bộ năm 2025	Thành thị	Nông thôn
	52	TOÀN TỈNH	3.182.652	1.022.957	2.159.695
		Các phường (25 đơn vị)	1.022.957	1.022.957	
1	21583	Phường Quy Nhơn	106.469	106.469	
2	21592	Phường Quy Nhơn Nam	81.362	81.362	
3	21553	Phường Quy Nhơn Bắc	43.935	43.935	
4	21589	Phường Quy Nhơn Tây	23.095	23.095	
5	21601	Phường Quy Nhơn Đông	42.339	42.339	
16	21640	Phường Bồng Sơn	32.544	32.544	
17	21664	Phường Hoài Nhơn	37.426	37.426	
18	21637	Phường Hoài Nhơn Đông	36.874	36.874	
19	21670	Phường Hoài Nhơn Tây	21.509	21.509	
20	21661	Phường Hoài Nhơn Nam	26.353	26.353	
21	21673	Phường Hoài Nhơn Bắc	37.443	37.443	
22	21655	Phường Tam Quan	21.749	21.749	
46	21907	Phường Bình Định	36.927	36.927	
47	21910	Phường An Nhơn	42.731	42.731	
48	21934	Phường An Nhơn Đông	23.126	23.126	
49	21943	Phường An Nhơn Nam	26.797	26.797	
50	21925	Phường An Nhơn Bắc	34.605	34.605	
59	23575	Phường Pleiku	65.613	65.613	
60	23586	Phường Hội Phú	44.262	44.262	
61	23584	Phường Thống Nhất	45.434	45.434	
62	23563	Phường Diên Hồng	55.195	55.195	
63	23602	Phường An Phú	42.154	42.154	
90	23617	Phường An Khê	44.073	44.073	
91	23614	Phường An Bình	26.812	26.812	
101	24044	Phường Ayun Pa	24.130	24.130	
		Các xã (110 đơn vị)	2.159.695		2.159.695
6	21607	Xã Nhơn Châu	2.108		2.108
7	21609	Xã An Lão	9.107		9.107
8	21616	Xã An Vinh	6.227		6.227
9	21628	Xã An Hòa	11.840		11.840
10	21622	Xã An Toàn	1.651		1.651
11	21688	Xã Hoài Ân	28.559		28.559
12	21715	Xã Ân Tường	15.225		15.225
13	21727	Xã Kim Sơn	11.823		11.823
14	21703	Xã Vạn Đức	16.290		16.290
15	21697	Xã Ân Hảo	15.989		15.989
23	21730	Xã Phù Mỹ	22.496		22.496
24	21769	Xã An Lương	29.922		29.922
25	21733	Xã Bình Dương	22.506		22.506
26	21751	Xã Phù Mỹ Đông	33.719		33.719

STT	Mã ĐVHC	Tên đơn vị hành chính	Dân số trung bình sơ bộ năm 2025	Thành thị	Nông thôn
27	21757	Xã Phù Mỹ Tây	13.353		13.353
28	21775	Xã Phù Mỹ Nam	20.840		20.840
29	21739	Xã Phù Mỹ Bắc	22.260		22.260
30	21786	Xã Vĩnh Thạnh	9.676		9.676
31	21787	Xã Vĩnh Sơn	5.458		5.458
32	21796	Xã Vĩnh Thịnh	9.247		9.247
33	21805	Xã Vĩnh Quang	7.316		7.316
34	21808	Xã Tây Sơn	39.859		39.859
35	21820	Xã Bình Khê	16.910		16.910
36	21835	Xã Bình Phú	17.368		17.368
37	21817	Xã Bình Hiệp	17.375		17.375
38	21829	Xã Bình An	27.540		27.540
39	21853	Xã Phù Cát	43.446		43.446
40	21892	Xã Xuân An	26.431		26.431
41	21889	Xã Ngô Mây	20.934		20.934
42	21898	Xã Cát Tiến	25.715		25.715
43	21862	Xã Đề Gi	38.490		38.490
44	21871	Xã Hòa Hội	20.877		20.877
45	21868	Xã Hội Sơn	11.039		11.039
51	21940	Xã An Nhơn Tây	17.166		17.166
52	21985	Xã Tuy Phước Tây	30.688		30.688
53	21952	Xã Tuy Phước	66.100		66.100
54	21964	Xã Tuy Phước Bắc	41.186		41.186
55	21970	Xã Tuy Phước Đông	46.517		46.517
56	21994	Xã Văn Canh	12.891		12.891
57	22003	Xã Canh Vinh	14.285		14.285
58	21997	Xã Canh Liên	2.058		2.058
64	23590	Xã Biển Hồ	41.065		41.065
65	23611	Xã Gào	16.232		16.232
66	23734	Xã Ia Ly	13.500		13.500
67	23722	Xã Chư Păh	18.507		18.507
68	23728	Xã Ia Khươl	15.892		15.892
69	23749	Xã Ia Phí	22.356		22.356
70	23764	Xã Ia Grai	23.376		23.376
71	23776	Xã Ia KRai	28.338		28.338
72	23767	Xã Ia Hrug	35.506		35.506
73	23788	Xã Ia Chia	9.113		9.113
74	23782	Xã Ia O	11.979		11.979
75	23887	Xã Chư Prông	31.569		31.569
76	23896	Xã Bàu Cạn	20.314		20.314
77	23911	Xã Ia Boong	18.169		18.169
78	23935	Xã Ia Lâu	21.313		21.313
79	23926	Xã Ia Pia	19.635		19.635
80	23908	Xã Ia Tôr	16.059		16.059
81	23917	Xã Ia Púch	4.342		4.342
82	23737	Xã Ia Mơ	2.667		2.667

STT	Mã ĐVHC	Tên đơn vị hành chính	Dân số trung bình sơ bộ năm 2025	Thành thị	Nông thôn
83	23941	Xã Chư Sê	60.257		60.257
84	23947	Xã Bờ Ngoong	29.741		29.741
85	23977	Xã Ia Ko	23.494		23.494
86	23954	Xã AL Bá	17.172		17.172
87	23942	Xã Chư Puh	30.279		30.279
88	23986	Xã Ia Le	22.461		22.461
89	23971	Xã Ia Hnú	34.784		34.784
92	23629	Xã Cửu An	17.464		17.464
93	23995	Xã Đăk Pơ	17.147		17.147
94	24007	Xã Ya Hội	8.381		8.381
95	23638	Xã Kbang	22.712		22.712
96	23674	Xã Kông Pla	13.545		13.545
97	23668	Xã Tơ Tung	11.193		11.193
98	23650	Xã KRong	5.899		5.899
99	23647	Xã Sơn Lang	10.278		10.278
100	23644	Xã Đăk Roong	8.811		8.811
102	24065	Xã Ia RBol	10.404		10.404
103	24073	Xã Ia Sao	8.475		8.475
104	24043	Xã Phú Thiện	46.037		46.037
105	24049	Xã Chư A Thai	19.245		19.245
106	24061	Xã Ia Hiao	18.523		18.523
107	23677	Xã Đăk Đoa	35.073		35.073
108	23701	Xã Kon Gang	21.560		21.560
109	23710	Xã Ia Băng	30.002		30.002
110	23714	Xã K' Dang	22.087		22.087
111	23683	Xã Đăk Somei	13.166		13.166
112	23794	Xã Mang Yang	27.628		27.628
113	23812	Xã Lơ Pang	17.576		17.576
114	23818	Xã Kon Chiêng	9.817		9.817
115	23799	Xã Hà Ra	13.971		13.971
116	23798	Xã Ayun	12.013		12.013
117	23824	Xã Kông Chro	19.998		19.998
118	23833	Xã Ya Ma	8.385		8.385
119	23830	Xã Chư Krêy	9.447		9.447
120	23839	Xã SRó	7.762		7.762
121	23842	Xã Đăk Song	4.678		4.678
122	23851	Xã Chơ Long	7.558		7.558
123	23857	Xã Đức Cơ	21.276		21.276
124	23869	Xã Ia Đok	17.765		17.765
125	23866	Xã Ia Krêl	21.917		21.917
126	23872	Xã Ia Dom	8.945		8.945
127	23881	Xã Ia Pnôn	5.269		5.269
128	23884	Xã Ia Nan	8.650		8.650
129	24013	Xã Pò Tó	13.221		13.221
130	24022	Xã Ia Pa	29.526		29.526
131	24028	Xã Ia Tul	19.293		19.293

STT	Mã ĐVHC	Tên đơn vị hành chính	Dân số trung bình sơ bộ năm 2025	Thành thị	Nông thôn
132	24076	Xã Phú Túc	35.444		35.444
133	24100	Xã Ia HDreh	16.438		16.438
134	24112	Xã Ia RSai	21.049		21.049
135	24109	Xã Uar	21.460		21.460

Phụ lục 3: Dân số thị trấn cũ trên địa bàn tỉnh Gia Lai¹.

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Tổng dân số (người)		
			Tổng	Dân số Thường trú	Dân số tạm trú
	Tổng		377.783	371.394	6.389
A	TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)		223.053	217.595	5.458
I	Huyện Chư Păh				
1	Thị trấn Ia Ly	46,87	7.241	7.075	166
2	Thị trấn Phú Hòa	24,94	7.231	6.997	234
II	Huyện Chư Prông				
3	Thị trấn Chư Prông	20,45	13.923	13.689	234
III	Huyện Chư Sê				
4	Thị trấn Chư Sê	27,87	39.090	38.159	931
IV	Huyện Chư Pưh				
5	Thị trấn Nhơn Hòa	22,42	15.218	15.015	203
V	Huyện Đak Pơ				
6	Thị trấn Đak Pơ	21,02	5.962	5.905	57
VI	Huyện KBang				
7	Thị trấn Kbang	20,55	20.201	19.721	480
VII	Huyện Kông Chro				
8	Thị trấn Kông Chro	26,53	12.005	11.663	342
VIII	Huyện Phú Thiện				
9	Thị trấn Phú Thiện	13,44	23.553	23.175	378
IX	Huyện Krông Pa				
10	Thị trấn Phú Túc	21,78	14.339	13.846	493
X	Huyện Đak Đoa				
11	Thị trấn Đak Đoa	21,20	20.610	20.124	486
XI	Huyện Mang Yang				
12	Thị trấn Kon Dơng	16,88	12.442	12.003	439
XII	Huyện Ia Grai				
13	Thị trấn Ia Kha	29,49	14.099	13.755	344
XIII	Huyện Đức Cơ				
14	Thị trấn Chư Ty	15,44	17.139	16.468	671
B	TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)		154.730	153.799	931
I	Huyện Phù Cát				
1	Thị trấn Ngô Mỹ	7,6	14.854	14741	113
2	Thị trấn Cát Tiến	17,64	15.172	15088	84
3	Thị trấn Cát Khánh	30,74	17.442	17414	28

¹ Công an tỉnh Gia Lai tại văn bản số 2015/CAT-PC06 ngày 04/4/2025
 Công an tỉnh Bình Định tại văn bản số 02/CAT-PC06 ngày 02/01/2025

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Tổng dân số (người)		
			Tổng	Dân số Thường trú	Dân số tạm trú
II	Huyện Phù Mỹ				
4	Thị trấn Phù Mỹ	10,75	13.539	13464	75
5	Thị trấn Bình Dương	4,51	7.679	7641	38
III	Huyện Tuy Phước				
6	Thị trấn Tuy Phước	6,5	17.040	16950	90
7	Thị trấn Diêu Trì	5,73	14.939	14861	78
IV	Huyện Tây Sơn				
8	Thị trấn Phú Phong	11,54	25.581	25364	217
V	Huyện Hoài Ân				
9	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,14	9.466	9346	120
VI	Huyện Vân Canh				
10	Thị trấn Vân Canh	19,49	7.382	7334	48
VII	Huyện Vĩnh Thạnh				
11	Thị trấn Vĩnh Thạnh	9,4	6.984	6946	38
VIII	Huyện An Lão				
12	Thị trấn An Lão	14,41	4.652	4650	2

Phụ lục 4: Dự kiến hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai đến năm 2030

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
1	Quy Nhơn (mở rộng gồm An Nhơn)	II	Phường Quy Nhơn; Quy Nhơn Đông; Quy Nhơn Tây; Quy Nhơn Nam; Quy Nhơn Bắc; Bình Định; An Nhơn; An Nhơn Đông; An Nhơn Nam; An Nhơn Bắc; các xã Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc, An Nhơn Tây, Phù Cát, Tây Sơn, Canh Vinh, Nhơn Châu	1.193	Trung tâm tỉnh, chức năng tổng hợp, đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, gần cảng biển. Đồng thời là trung tâm chính trị - hành chính và trung tâm tổng hợp của tỉnh; trung tâm AI, khoa học, thương mại, dịch vụ, du lịch, cảng biển, logistics, công nghiệp công nghệ cao; phát triển đô thị xanh, sinh thái, thông minh, đô thị nén và TOD.	<i>Quyết định 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của Bộ xây dựng về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>
2	Pleiku	II	Phường Pleiku, Hội Phú, An Phú, Thống Nhất, Diên Hồng; các xã Đak Đoa, Chư Sê, Biển Hồ, Ia Hrug, Ia Băng, Gào, Bờ Ngoong, Ia Tôr	1.261	Trung tâm phía tây của tỉnh; đô thị động lực cấp tiểu vùng của vùng, đồng thời là trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp, năng lượng tái tạo, nông - lâm nghiệp bền vững; đầu mối kết nối vùng và quốc tế.	<i>Quyết định 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của Bộ xây dựng về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>
3	Hoài Nhơn	II	Các phường Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn	420	Cực tăng trưởng phía Đông Bắc của tỉnh; đô thị biển hiện đại, thông minh, bền	<i>Quyết định 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của</i>

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
			Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Bồng Sơn		vững; trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biển, công nghiệp, giáo dục - đào tạo; gắn với TOD Bồng Sơn.	<i>Bộ xây dựng về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>
4	An Khê	II	Phường An Khê, phường An Bình	130	Cực tăng trưởng trung tâm tiểu vùng trung tâm tỉnh; trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, quốc phòng - an ninh; gắn với hành lang Quy Nhơn - Pleiku, đường Trường Sơn Đông, logistics và chế biến nông - lâm sản.	<i>Quyết định 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của Bộ xây dựng về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>
5	Ayun Pa	III	Phường Ayun Pa	18	Trung tâm kinh tế, thương mại - dịch vụ và công nghiệp phía Nam tỉnh; đô thị động lực trên Quốc lộ 25 và đường Trường Sơn Đông; gắn với nông nghiệp công nghệ cao và năng lượng tái tạo.	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.
6	Cát Tiến	III	Xã Cát Tiến	103	Khu vực phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái, lịch sử và kinh tế biển; kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội; bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và môi trường núi Bà.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
7	Đề Gi	III	Xã Đề Gi	95	Khu vực kinh tế tổng hợp trọng điểm phía Đông; phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch đặc sắc, nông nghiệp công nghệ hiện đại gắn với chế biến sâu; bảo tồn văn hóa, làng nghề và cảnh quan tự nhiên.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
8	Phù Mỹ	III	Xã Phù Mỹ	54	Khu vực kinh tế tổng hợp phía Đông Bắc; phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp và nông nghiệp hạn chế rác thải.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
9	Bình Dương	III	Xã Bình Dương	66	Đô thị dịch vụ - thương mại, hỗ trợ phát triển công nghiệp, nông nghiệp và khu vực ven biển phía Bắc tỉnh.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
10	Hoài Ân	III	Xã Hoài Ân	116	Đô thị trung tâm tiểu vùng; dịch vụ hành chính - thương mại, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
11	Vân Canh	III	Xã Vân Canh	209	Đô thị trung tâm vùng trung du, cửa ngõ kết nối ven biển với cao nguyên; phát triển dịch vụ, công nghiệp phụ trợ, nông - lâm nghiệp và du lịch sinh thái.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
12	Vĩnh Thạnh	III	Xã Vĩnh Thạnh	165	Phát triển kinh tế - xã hội gắn với hiện đại	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
					hóa nông thôn, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.	
13	An Lão	III	Xã An Lão	104	Đô thị trung tâm vùng miền núi phía Bắc; phát triển dịch vụ hành chính, nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái và bảo tồn cảnh quan.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
14	Ia Ly	III	Xã Ia Ly	211	Đô thị dịch vụ tổng hợp gắn với thủy điện, cảnh quan hồ, nông nghiệp và dịch vụ khu vực phía Tây.	Thuộc cụm đô thị phía tây
15	Chư Păh	III	Xã Chư Păh	104	Đầu mối giao thông vùng phía Tây; phát triển thương mại dịch vụ, du lịch tâm linh, sinh thái nghỉ dưỡng, công nghiệp và nông nghiệp hiện đại.	Thuộc cụm đô thị phía tây
16	Chư Prông	III	Xã Chư Prông	125	Trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa vùng Chư Prông cũ; hạt nhân vùng kinh tế động lực phía Tây; cửa ngõ giao thương trên QL19 kết nối vùng biên giới và Đăk Lăk.	Thuộc cụm đô thị phía tây
17	Chư Puh	III	Xã Chư Puh	184	Đô thị trung tâm dịch vụ - thương mại, hỗ trợ vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và năng lượng tái tạo.	Thuộc cụm đô thị phía tây

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
18	Đak Pơ	III	Xã Đak Pơ	223	Đô thị dịch vụ - công nghiệp phụ trợ trên hành lang Đông - Tây, gắn với nông nghiệp, chế biến nông - lâm sản và kết nối An Khê - Pleiku.	Thuộc cụm đô thị phía tây
19	Kbang	III	Xã Kbang	289	Đô thị nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến, thương mại và du lịch sinh thái - văn hóa vùng trung tâm tỉnh.	Thuộc cụm đô thị phía tây
20	Kông Chro	III	Xã Kông Chro	201	Đô thị trung tâm vùng phía Đông cao nguyên, phát triển dịch vụ, nông - lâm nghiệp, năng lượng tái tạo và kết nối đường Trường Sơn Đông.	Thuộc cụm đô thị phía tây
21	Phú Thiện	III	Xã Phú Thiện	263	Đô thị phát triển từ nông nghiệp sang nông nghiệp công nghệ cao và phi nông nghiệp hóa; gắn với QL25, lưu vực sông Ayun và hồ Ayun Hạ, kết nối Ayun Pa và Chư Sê.	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.
22	Phú Túc	III	Xã Phú Túc	358	Cửa ngõ giao thương trên QL25; phát triển nông nghiệp, công nghiệp - TTCN, thương mại, dịch vụ và vùng phụ cận.	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
23	Mang Yang	III	Xã Mang Yang	174	Đô thị dịch vụ trung tâm trên QL19, hỗ trợ nông nghiệp, thương mại và kết nối Pleiku - An Khê.	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.
24	Ia Grai	III	Xã Ia Grai	240	Đô thị dịch vụ - thương mại, hỗ trợ vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và kết nối khu vực phía Tây tỉnh.	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.
25	Đức Cơ	III	Xã Đức Cơ	125	Đô thị gắn với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh; phát triển thương mại dịch vụ, sản xuất nông - lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây nguyên liệu.	Đô thị thuộc KKT cửa khẩu,
26	An Lương	III	Xã An Lương	67	Khu vực kinh tế tổng hợp trọng điểm phía Đông; phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp hạn chế phát thải gắn với chế biến sâu.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
27	An Hòa	III	Xã An Hòa	101	Đô thị mới dự kiến; trung tâm dịch vụ, thương mại, hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
28	Ia Pa	III	Xã Ia Pa	103	Trung tâm thương mại dịch vụ, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao; gắn với Trường Sơn Đông và	Thuộc cụm đô thị phía Tây Nam.

STT	Đô thị đến 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
					ĐT.662B, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và giao thương khu vực lân cận.	

2. Hệ thống đô thị loại II, III tỉnh Gia Lai sau năm 2030

STT	Đô thị sau 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
29	Tây Giang	III	Xã Bình Khê	152	Đô thị mới dự kiến; trung tâm dịch vụ - thương mại và hỗ trợ phát triển vùng phía Tây đô thị Quy Nhơn mở rộng.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
30	Ngô Mây	III	Xã Ngô Mây	61	Đô thị mới dự kiến; phát triển dịch vụ, thương mại, logistics và hỗ trợ khu vực sân bay - công nghiệp - đô thị phía Đông tỉnh.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
31	Hòa Hội	III	Xã Hòa Hội	87	Đô thị mới dự kiến; trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dân cư khu vực phía Đông tỉnh.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
32	Phù Mỹ Bắc	III	Xã Phù Mỹ Bắc	101	Trung tâm dịch vụ, thương mại gắn với QL1; phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái hồ phía Tây và đầm Trà Ổ.	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.
33	Phù Mỹ Đông	III	Xã Phù Mỹ Đông	86	Khu vực phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, dịch vụ cảng biển - logistics, du lịch biển	Thuộc chuỗi đô thị phía Đông.

STT	Đô thị sau 2030	Loại	Phạm vi định hướng	Diện tích (km ²)	Tính chất/ phương hướng phát triển	Ghi chú
					gắn với biển Đông và đầm Trà Ổ.	
34	Bàu Cạn	III	Xã Bàu Cạn	114	Phát triển nông nghiệp xanh, sạch; nâng cao thương mại dịch vụ, công nghiệp, TTCN, logistics; chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.	Thuộc cụm đô thị phía Tây
35	Ia Sao	III	Xã Ia Sao	115	Vùng chuyển tiếp đô thị - nông thôn, gắn với cụm sản xuất công nghiệp - TTCN, nông nghiệp công nghệ cao và khu dân cư mật độ thấp.	Thuộc cụm đô thị phía Tây

Ghi chú: Các đô thị loại II được xác định phù hợp với Quyết định 836/QĐ-BXD ngày 01/06/2026 của Bộ xây dựng về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tên gọi, phạm vi, loại đô thị và chỉ tiêu phát triển của từng đô thị sẽ được xác định cụ thể trong quy hoạch chung đô thị, Chương trình phát triển đô thị và các đề án phân loại đô thị theo quy định pháp luật. Các đô thị/khu vực thuộc Quy Nhơn mở rộng được tổ chức như bộ phận chức năng của một cực đô thị loại II, không tính lập trong tổng số đô thị độc lập.

Phụ lục 5: Thống kê nguồn điện hiện có trên địa bàn Gia Lai

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	SL điện/n (10 ⁶ kWh)	Đầu nối lưới (kV)
I	Nhà máy thủy điện				
1	Yaly	Chư Păh	720	3.650	500
2	Yaly Mở rộng	Chư Păh	360	233	500
3	Sê San 3	Chư Păh	260	1.221	500
4	Sê San 3A	Ia Grai	108	479	500
5	Sê San 4	Ia Grai	360	1.042	220
6	Sê San 4A	Ia Grai	63	331	220
7	An Khê	An Khê	160	694	220
8	Đăk Srông	Kông Chro	18	355	110
9	Đăk Srông 2	Yang Nam, Kông Chro	24	304	110
10	Đăk Srông 2A	Yang Nam, Kông Chro	18	221	110
11	Đăk Srông 3A	IaRSuom, Krông Pa	10,2	245	110
12	Đăk Srông 3B	IaRSuom, Krông Pa	19,5	401	110
13	H' Mun	Barmarl, Chư Sê	16,2	347	110
14	Đak Đoa	Đăk Somei, Đăk Đoa	14	205	110
15	Ayun thượng 1A	Lơ Pang, Mang Yang	12	249	110
16	Krông Pa 2	Sơn Lang - Kbang	15	349	110
17	Vĩnh Sơn	Vĩnh Thạnh	66	534	110
18	Vĩnh Sơn 5	Vĩnh Thạnh	28	147	110
19	Trà Xom	Vĩnh Thạnh	20	182	110
20	Ken Lút Hạ	Vĩnh Thạnh	6	50	110
21	Ry Ninh 1	Ia Ly, Chư Păh	3,6	77	35
22	Ry Ninh 2	Ia Ly, Chư Păh	8,1	193	35
23	Ia Drăng 1	Ia Drăng, Chư Prông	0,6	13	35
24	Ia Drăng 2	Ia Drăng, Chư Prông	1,2	29	35
25	Ia Drăng 3	Ia Poong, Chư Prông	1,6	36	35
26	Ia Muer 3	Ia Poong, Chư Prông	1,8	32	35
27	Ia Puch 3	Ia Puch, Chư Prông	6,6	121	35
28	H'Chan	Đê Ar, Đăk Đoa	12	273	35
28	Đăk Pi Hao 1	Chơ Long, Kông Chro	4,2	148	35
30	Đăk Pi Hao 2	Chơ Long, Kông Chro	9		35
31	Ia Grai 1	Ia Grăng, Ia Grai	10,8	228	35
32	Ia Grai 2	Ia Grăng, Ia Grai	7,5	207	35
33	Ia H'Rung	Ia Grăng, Ia Grai	4,5		35
34	Ia Grai 3	Ia Krái, Ia Grai	7,5	172	35

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	SL điện/n (10 ⁶ kWh)	Đầu nối lưới (kV)
35	Hà Tây	Hà Tây, Chư Păh	9	127	35
36	Ayun Trung	Ayun, Mang Yang	13	253	35
37	Ayun Hạ	Ayun Hạ, Phú Thiện	12	5	22+ thủy lợi
38	Ia Lốp	Ia Pior, Chư Prông	0,25	0	22
39	Bầu Cạn	Bầu Cạn, Chư Prông	0,215	0	22
40	Thác Ba	Đăk Đoa	0,3		22
41	Ia Krel	Ia Kha, Đúc Cơ	0,4	9	22
42	Đăk Hnol	H'nol, Đăk Đoa	2,1	31	22
43	Kênh Bắc	Ia Sol, Phú Thiện	0,94	22	22+thủy lợi
44	Chư Prông	Ia Grăng, Ia Grai	3,75	73	22
45	Ka Nak	Kbang	13	161	22
46	Plei Keo	Ayun, Chư Sê	10,5	138	22
47	Đăk Ble	Đăk Kroong, Kbang	5	122	22
48	Ia Mơ	Ia Mơ, Chư Prông	1,2	25	22+thủy lợi
49	Ia Rung	Chư Păh	0,12	1	22
50	Ia Grăng 1	Ia Grăng, Ia Grai	5,6	97	22
51	Định Bình	Vĩnh Thạnh	9,9	87	35,22
52	Tiên Thuận	Tây Sơn	9,5	56	22
53	Văn Phong	Tây Sơn	6	38	22
54	Nước Xáng	An Lão	12,5	58	35
55	Hồ Núi Một	An Nhơn	1	4	22
56	Đồng Mít	Xã An Vinh	7		35,22
57	HLĐĐ Phú Phong	Xã Tây Sơn	2.9		35,22
58	Biển Hồ	Xã Biển Hồ	0.225		15
II	Nhà máy Điện gió				
1	Iapet-Đăk Đoa 1	Đăk Đoa	100		220
2	Iapet-Đăk Đoa 2	Đăk Đoa	100		220
3	Nhơn Hòa 1	Chư Pưh	50		220
4	Nhơn Hòa 2	Chư Pưh	50		220
5	Chơ Long ²	Kông Chro	105,5		220
6	Hưng Hải Gia Lai	Kông Chro	100		220
7	Yang Trung ³	Kông Chro	145		220
8	Ia Le 1	Chư Pưh	47,2	320,6	220
9	Ia Bang 1	Chư Prông	50	989	110
10	Cửu An	An Khê	46,2	545	110
11	Song An	An Khê	46,2	537	110
12	HBRE Chư Prông	Chư Prông	50	1.104	110
13	Ia Pech	Ia Grai	49,5	246	110

² NMĐG Chơ Long công suất hiện đã hoàn thành xây dựng 105,5 MW và đang làm thủ tục vận hành thương mại (sẽ làm phần công suất còn lại của tổng công suất quy hoạch của NM là 155 MW)

³ NMĐG Yang Trung công suất 145 MW đã hoàn thành xây dựng và đang làm thủ tục vận hành thương mại

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	SL điện/n (10 ⁶ kWh)	Đầu nối lưới (kV)
14	Ia Pech 2	Ia Grai	49,5	627	110
15	Phát Triển Miền Núi	Chư Prông	49,5	30	110
16	Chê Biền Tây Nguyên	Chư Prông	49,5	28	110
17	Phương Mai 3	Phù Cát	20,79	65	110
18	Phương Mai 1	KKT Nhơn Hội	26,4	98	110
19	Nhơn Hội – GĐ 1	KKT Nhơn Hội	30	134	110
20	Nhơn Hội – GĐ 2	KKT Nhơn Hội	30	131	110
III	Nhà máy Điện mặt trời (MWp)				
1	Chư Ngọc	Krông Pa	15	122	22
2	Krông Pa	Krông Pa	69	548	110
3	Krông Pa 2	Krông Pa	24	0	110
4	Cát Hiệp	Phù Cát	49,5	114	110
5	Đầm Trà Ô	Bình Dương	50	120	110
6	Fujiwara	KKT Nhơn Hội	50	115	110
7	Mỹ Hiệp	Mỹ Hiệp	50	111	110
8	Phù Mỹ gồm:	Mỹ Thắng			
	<i>Phù Mỹ 1</i>	Mỹ Thắng	37+83	80 - 90	220
	<i>Phù Mỹ 2</i>	Mỹ Thắng	110	220-250	220
	<i>Phù Mỹ 3</i>	Mỹ Thắng	69+31	150-180	220
IV	Nhà máy nhiệt điện				
1	NMĐSK An Khê	An Khê	95		220
2	NMĐSK Bã Mía	AyunPa	34,6	358	110

Phụ lục 6: Thông số vận hành của các trạm biến áp 110kV hiện có

TT	Tên trạm biến áp	S ̢m (MVA)	U (kV)	Mang tải (%)	Tài sản
I. Các trạm biến áp phụ tải					
1	Tam Quan	25+40	110/22	41,25	ĐL
2	Hoài Nhơn	2x25	110/35/22	82,33	ĐL
3	Phù Mỹ	25+40	110/22	37,55	ĐL
4	Mỹ Thành	40	110/22	35,51	ĐL
5	Phù Cát	2x25	110/35/22	93,78	ĐL
6	An Nhơn	25+63	110/22	61,8	ĐL
7	Quy Nhơn	2x40	110/22	66,78	ĐL
8	Đồn Phó	25	110/35/22	63,67	ĐL
9	Long Mỹ	25+40	110/22	74,92	ĐL
10	Phước Sơn	25	110/22	67,5	ĐL
11	Nhơn Hội	40+63	110/22	54,21	ĐL
12	Nhơn Tân	25+63	110/22	49	ĐL
13	Tây Sơn	40	110/22	54,23	ĐL
14	Đổng Đa	63	110/22	52,74	ĐL
15	Vân Canh	40	110/22	36,31	ĐL
16	Cảng Quy Nhơn	63	110/22	24,76	ĐL
17	Pleiku	2x40	110/35/22	73,62	ĐL
18	Diên Hồng	40+63	110/35/22	62,61	ĐL
19	An Khê	40+25	110/35/22	54,84	ĐL
20	Chư Sê	2x25	110/35/22	74,28	ĐL
21	Ayun Pa	2x25	110/35/22	74,05	ĐL
22	Chư Prông	16+25	110/35/22	60,47	ĐL
23	Kbang	25	110/22	78,4	ĐL
24	Mang Yang	25+40	110/35/22	61,8	ĐL
25	Đức Cơ	25+40	110/35/22	43,52	ĐL
26	Chư Puh	40	110/22	82,22	ĐL
27	Krông Pa	25	110/22	73,44	ĐL
28	Ia Grai	25	110/35/22	67,91	ĐL
29	Đăk Đoa	40	110/22	31,07	ĐL
30	Trà Đa	40	110/22	29,04	ĐL
31	Quy Nhơn nc	2x40	110/22	68,7	Trong TBA 220kV Quy Nhơn
II. Các trạm biến áp nâng					
1	ĐG Phương Mai 3	40	22/110		KH
2	ĐG Phương Mai 1	33	35/110		KH
3	ĐG Nhơn Hội	2x40	22/110		KH
4	MT Fujiwara	63	22/110		KH
5	MT Cát Hiệp	63	22/110		KH
6	MT Mỹ Hiệp	63	22/110		KH
7	MT Đầm Trà Ô	63	22/110		KH
8	TĐ Ken Lút Hạ	8	6.3/110		KH
9	TĐ Trà Xom	2x12.5	6.3/110		KH
10	TĐ Vĩnh Sơn 5	2x20	6.3/110		KH
11	TĐ Vĩnh Sơn	2x42	13.8/110		KH
12	TĐ Nước Lương	30	10.5/110		KH
13	TĐ Krông Pa 2	25	6.3/110		KH
14	ĐG Song An	52	22/110		KH
15	ĐG Cửu An	52	22/110		KH
16	TĐ Đăk Srông	3x8	6.3/110		KH

TT	Tên trạm biến áp	S ̢m (MVA)	U (kV)	Mang tải (%)	Tài sản
17	TĐ Đắk Srông 2	3x10	6.3/110		KH
18	TĐ Đắk Srông 2A	3x8	6.3/110		KH
19	TĐ Đắk Đoa	30.5	6.3/35/110		KH
20	ĐG Ia Pech 2	63	22/110		KH
21	ĐG Ia Pech	63	22/110		KH
22	ĐG Ia Bang 1	25	22/110		KH
23	TĐ Hmun	25	6.3/110		KH
24	TĐ Ayun Thượng 1A	25	6.3/110		KH
25	ĐG HBRE Chư Prông	63	35/110		KH
26	NĐ Bả Mía Gia Lai	28	110		KH
27	ĐG Chế Biên Tây Nguyên	63	35/110		KH
28	ĐG Phát Triển Miền Núi	63	35/110		KH
29	TĐ Đắk Srông 3A	12.5	6.3/110		KH
30	TĐ Đắk Srông 3B	3x8	6.3.110		KH
31	MT Krông Pa 2	63	22/110		KH
32	MT Krông Pa	63	22/110		KH

Phụ lục 7: Danh mục dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2026-2035

1. Danh mục dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2026-2035 thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
I	Dự án thủy điện				GD 26-30: 3 dự án/279 MW; GD 31-35: 2 dự án/630 MW
1	Sê San 3 MR	Xã Ia ly	130	130	Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền về đề xuất điều chỉnh phương án đầu nối 220kV
2	Sê San 4 MR	Xã Ia O	120	120	Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền về đề xuất điều chỉnh phương án đầu nối 220kV
3	Sê San 4A MR	Xã Ia O	29	29	Công suất <50MW, đầu nối 220kV. Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền về đề xuất điều chỉnh phương án đầu nối 220kV
4	Sê San 5	Xã Ia O		30	Đầu nối 220kV
5	Thủy điện tích năng Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh		600	GD 2031-2032
II	Dự án nhà máy điện gió trên bờ và gần bờ				GD 26-30: 36 dự án/2.837 MW GD 31-35: 29 dự án/2.039,5 MW
1	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định	Xã Canh Liên	143	143	ĐZ 110kV mạch kép đầu nối vào TBA 110kV Vân Canh
2	Nhà máy điện gió Hòn Trâu - Giai đoạn 1	Khu vực mặt nước biển thuộc xã Phù Mỹ Đông và xã Cát Tiến	750	750	ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV Hòn Trâu 1 (khu vực HT1A) đi TBA 220kV Phù Mỹ và XDM ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV Hòn Trâu 1 (khu vực HT1B) đi TBA 220kV Nhơn Hội . VINENERGO chủ đầu tư
3	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Quang	143	143	ĐZ 110kV mạch kép từ TBA 110kV NMĐG Vĩnh Thuận đầu nối vào TC110kV của TBA 110kV Đồn Phò
4	Nhà máy điện gió Vân Canh 2	Xã Canh Liên và xã Vân Canh	180	180	ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV ĐG Vân Canh 2 đầu nối vào TC220kV TBA 220kV ĐG Vân Canh 1

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
5	Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông	Xã Ia Le, xã Chư Puh	50	50	ĐZ 220kV Ia Boòng - Chư Prông - ĐG Nhơn Hoà 1
6	Nhà máy điện gió Phú Mỹ	Xã Ia Tôr, xã Chư Prông, xã Chư Sê	42	42	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 35/220kV Hoài Ân
7	Nhà máy điện gió Hoàng Ân	Xã Gào, xã Bàu Cạn, xã Chư Prông	42	42	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
8	Nhà máy điện gió Xã Trang	Xã K'Dang	100	100	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
9	Nhà máy điện gió Thăng Hưng	Xã Chư Prông, xã Bàu Cạn	42	42	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
10	Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 3	Xã Chư Puh, xã Ia Le	42	42	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV-63MVA tại TBA nâng áp 220kV ĐG Nhơn Hòa 1 (nối cấp phía 220 kV của TBA 500 kV Nhơn Hoà) để đấu nối NMĐG Nhơn Hòa 3
11	Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 4	Xã Chư Puh, xã Ia Le	42	42	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV-63MVA tại TBA nâng áp 220kV ĐG Nhơn Hòa 1 (nối cấp phía 220 kV của TBA 500 kV Nhơn Hoà) để đấu nối NMĐG Nhơn Hòa 4
12	Nhà máy điện gió Ia Ko 1	Xã Ia Ko	42	42	ĐZ 220kV mạch đơn đấu nối từ thanh cái trạm nâng áp 33/220kV NMĐG Ia Ko 1 đấu nối đến thanh cái 220kV TBA 500kV Nhơn Hòa
13	Nhà máy điện gió Ia Ko 2	Xã Ia Ko	42	42	Lắp mới 01 MBA 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Ko 1 để đấu nối NMĐG Ia Ko 2
14	Nhà máy điện gió Ia Blứ 1	Xã Ia Le	42	42	ĐZ 220kV từ TBA nâng 220kV NMĐG Ia Blứ 1 chuyển tiếp trên ĐZ 220kV từ trạm 500kV Pleiku 2 - Chư Sê - Krông Buk
15	Nhà máy điện gió Lơ Pang - Gia Lai	Xã Lơ Pang, xã Mang Yang.	42	42	ĐZ 220kV chuyển tiếp trên ĐZ 220kV từ trạm 500kV Pleiku 2 - An Khê và ĐZ 220kV 500kV Pleiku - TĐ An Khê

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
16	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	Xã Chư Sê	42	42	ĐZ 220kV từ TBA nâng 220kV NMĐG Chư Sê 1 vào thanh cái 220kV TBA 220kV Chư Sê
17	Nhà máy điện gió Ia Le 2 (thuộc Cụm Nhà máy điện gió Ia Le)	Xã Ia Le, xã Chư Pưh	42	42	ĐZ 220kV chuyển tiếp ĐZ 220kV Pleiku 2 - Krông Buk
18	Nhà máy điện gió Chư Sê - Envision	Xã Bờ Ngoong, xã Chư Sê	40	40	Đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 220kV Chư Sê - Krông Buk (mạch 2)
19	Nhà máy điện gió Ia Blứ 1 (GĐ2)	Xã Ia Le	42	42	Đầu nối NMĐG Ia Blứ 1 (GĐ 2) về TBA 220kV NMĐG Ia Blứ 1
20	Nhà máy điện gió Chư Pưh 1.1	Xã Chư Pưh, xã Ia Le	45	45	XDM TBA nâng 220 kV NMĐG Chư Pưh 1.1, công suất 125 MVA. ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐG Chư Pưh 1.1 đầu nối đến TBA 220kV nâng Ia Bông - Chư Prông. XDM các ĐZ trung thế đầu nối NMĐG Chư Pưh 1.1
21	Nhà máy điện gió Chư Pưh 1.2	Xã Chư Pưh, xã Ia Le	45	45	XDM các ĐZ trung thế đầu nối về phía trung áp của TBA nâng 220 kV NMĐG Chư Pưh 1.1
22	Nhà máy điện gió TNE 1	Xã Ia Hứ, Ia Le, xã Chư Pưh, xã Phú Thiện	45	45	XDM TBA nâng 220 kV NMĐG TNE 1, công suất 63 MVA. ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 220kV NMĐG TNE 1 đầu nối đến TBA 220kV Chư Pưh 1.1. XDM các ĐZ trung thế đầu nối NMĐG TNE 1
23	Nhà máy điện gió TNE 2	Xã Chư Pưh, xã Ia Hứ, Ia Le, xã Phú Thiện	45	45	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG TNE 1 để đầu nối NMĐG TNE 2. XDM các ĐZ trung thế đầu nối NMĐG TNE 2
24	Nhà máy điện gió TNE 3	Xã Chư Pưh, xã Ia Hứ, xã Chư Sê, xã Ia Le, xã Phú Thiện	45	45	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG TNE 1 để đầu nối NMĐG TNE 3. XDM các ĐZ trung thế đầu nối NMĐG TNE 3
25	Nhà máy điện gió Xã Trang (GĐ 2)	Xã K'Dang	100	100	ĐZ 220kV đầu nối về trạm 500kV Pleiku 3

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
26	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong, xã Ia Bàng, xã K'Dang	100	100	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
27	Nhà máy điện gió Thăng Hưng (GĐ 2)	Xã Bàu Cạn, xã Chư Prông	38	38	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
28	Nhà máy điện gió Phù Mỹ (GĐ 2)	xã Chư Sê	38	38	Đấu nối bằng ĐZ 220kV từ NMDG Phú Mỹ đến TBA 220kV NMDG Hoàng Ân và đi chung về TBA 500kV Pleiku 3
29	Nhà máy điện gió An Thành Gia Lai	Xã Đak Pơ, xã Tơ Tung	40	40	Dự kiến vận hành 2029. Đấu nối bằng ĐZ 220 kV NMDG An Thành Gia Lai sử dụng cột 4 mạch đấu nối transit vào 02 ĐZ 220kV Pleiku - ĐSK An Khê và Pleiku 2 - An Khê
30	Nhà máy điện gió Ia Dreng 1 - Chư Puh	Xã Ia Hrú, xã Ia Ko, xã Chư Sê	40	40	Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA nâng 35/220kV NMDG Ia Dreng 1 - Chư Puh vào thanh cái 220kV trạm 220kV Chư Sê
31	Nhà máy điện gió Ia Hla	Xã Ia Ko	40	40	Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch đơn về TBA 500kV Nhơn Hoà
32	Nhà máy điện gió Ia Blứ 1 - Chư Puh	Xã Ia Le	40	40	Đấu nối bằng ĐZ 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa, (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đấu nối vào trạm này)
33	Nhà máy điện gió Ia Blứ 2 - Chư Puh	Xã Ia Le	40	40	Dự kiến vận hành 2029. Đấu nối bằng ĐZ 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đấu nối vào trạm này)
34	Nhà máy điện gió Hoàng Ân (GĐ 2)	Xã Bàu Cạn, xã Chư Prông.	28	28	ĐZ 220kV đấu nối về trạm 500kV Pleiku 3
35	Nhà máy điện gió Chư Sê 1 (GĐ 2)	Xã Chư Sê	40	40	Đấu nối bằng ĐZ 220kV từ NMDG Chư Sê 1 vào TBA 220kV Chư Sê
36	Nhà máy điện gió Vân Canh 1	Xã Canh Liên	160	160	ĐZ 220kV 4 mạch từ TBA 220kV ĐG Vân Canh 1 đấu nối transit trên ĐZ 220kV Quy Nhơn - TĐ An Khê và ĐZ 220kV Phước An - TĐ An Khê. Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh phương án đấu nối 220kV

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
37	Nhà máy điện gió Tây Hồ - Chư Prông	Xã Bàu Cạn		50	ĐZ 110kV mạch đơn từ NMĐG Tây Hồ - Chư Prông đến TBA 110kV NMĐG Phát triển miền núi Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh đẩy sớm GD 2025-2030
38	Nhà máy điện gió Ia Phang 1	Xã Chư Pưh		100	Đầu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA nâng áp 22/220kV NMĐG Ia Phang 1 chuyển tiếp trên 01 mạch ĐZ 220kV Chư Sê - Krông Pa. Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh đẩy sớm GD 2025-2030
39	Nhà máy điện gió Ia Ko 3	Xã Ia Ko		49.5	Lắp mới 01 MBA 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Ko 1 để đầu nối NMĐG Ia Ko 3
40	Nhà máy điện gió Ia Ko 3A	Xã Ia Ko		49.5	Lắp mới 01 MBA 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Ko 1 để đầu nối NMĐG Ia Ko 3A
41	Nhà máy điện gió TNE 3A	Xã Ia Hnú, xã Chư Sê		49.5	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG TNE 1 để đầu nối NMĐG TNE 3A Bổ sung thêm một mạch trên ĐZ 220 kV Ia Boòng Chu Prong - TBA 500kV Nhơn Hòa
42	Nhà máy điện gió TNE 5	Xã Ia Hnú, xã Chư Sê, xã Albá		49.5	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG TNE 1 để đầu nối NMĐG TNE 5
43	Nhà máy điện gió Ia Rong 1	Xã Ia Hnú		49.5	Xây dựng TBA nâng áp 33/220kV NMĐG IA RONG 1, công suất 63MVA. Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn đầu nối từ TBA 3/220kV NMĐG Ia Rong 1 đến TBA nâng áp 33/220kV NMĐG TNE 1
44	Nhà máy điện gió Ia Rong 2	Xã Ia Hnú		49.5	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Rong 1 để đầu nối NMĐG Ia Rong 2

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
45	Nhà máy điện gió Ia Rong 3	Xã Ia Hrú		49.5	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Rong 1 để đấu nối NMĐG Ia Rong 3
46	Nhà máy điện gió Ia Rong 3A	Xã Ia Hrú		49.5	Lắp mới 01 máy biến áp 33/220kV, quy mô công suất 63MVA tại trạm tăng áp 220kV NMĐG Ia Rong 1 để đấu nối NMĐG Ia Rong 3A
47	Nhà máy điện gió H'Bông 1 - Chư Sê	Xã Ia Hrú		50	Dự kiến vận hành 2033. Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 35/220kV NMĐG H'Bông 1 - Chư Sê chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Chư Sê - 220kV Krông Pa
48	Nhà máy điện gió Xã Trang (GĐ 3)	Xã Kdang		100	ĐZ 220kV đấu nối NMĐG Xã Trang - TBA 500kV Pleiku 3
49	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong (GĐ 2)	Xã Bờ Ngoong		115	Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA nâng áp 220kV NMĐG Bờ Ngoong vào TC 220kV của TBA 500kV Pleiku 2
50	Nhà máy Phong điện Gia Lai	Xã Ia Bông, Xã Bờ Ngoong		49	Đấu nối bằng ĐZ 220kV về trạm 500kV Pleiku 3
51	Nhà máy điện gió Ia Blứ 1 - Chư Puh	Xã Ia Le		50	Dự kiến vận hành 2035. Đấu nối bằng ĐZ 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đấu nối vào trạm này)
52	Nhà máy điện gió Ia Blứ 2 - Chư Puh	Xã Ia Le		50	Đấu nối bằng ĐZ 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đấu nối vào trạm này)
53	Nhà máy điện gió Ia Le 3	Xã Ia Le		50	Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép đấu nối transit vào mạch hiện hữu ĐZ 220kV Pleiku 2 - Krông Buk
54	Nhà máy điện gió Ia Boòng - Chư Prông (GĐ 2)	Xã Ia Boòng, Xã Chư Prông		150	Dự kiến vận hành 2035. Đấu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép từ TBA nâng 22/220kV NMĐG Ia Boòng - Chư Prông (GĐ2) về thanh cái 220kV trạm 500kV Pleiku 2

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
55	Nhà máy điện gió Phước Sơn	Xã Ia Pia		50	Đầu nối bằng ĐZ 220kV, mạch đơn từ TBA 35/220kV NMĐG Phước Sơn đến thanh cái 220kV của TBA 220kV NMĐG Phú Mỹ
56	Nhà máy điện gió Ia Tôr	Xã Ia Bông, Xã Bờ Ngoong		50	ĐZ 110kV mạch đơn từ TBA nâng 22/110kV NMĐG Ia Tôr vào thanh cái 110kV TBA 220kV NMĐG Thăng Hưng
57	Nhà máy điện gió HE Gia Lai	Xã Ia Pia, Xã Ia Ko		100	Đầu nối bằng ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA 35/110/220kV NMĐG HE Gia Lai (được xây dựng tại vị trí khu vực 04) đến thanh cái 220kV của TBA 220kV Chư Sê
58	Nâng CS Trang trại phong điện HBRE Chư Prông (từ 50 lên 100MW)	Xã Chư Prông, Xã Ia Tôr		50	Lắp đặt thêm 01 MBA 22(35)/110kV- 63MVA tại ngăn máy biếp áp dự phòng TBA 110kV Trang điện Phong điện HBRE Gia Lai hiện có
59	Nhà máy điện gió Nam Hàm Rồng	Xã Ia Tôr, Xã Chư Prông		40	Đầu nối bằng ĐZ 220kV mạch kép từ trạm nâng 22/220kV NMĐG Nam Hàm Rồng chuyển tiếp trên ĐZ 220kV NMĐG Ia Boòng Chư Prông - 500kV Pleiku 2
60	Cụm NMĐG K'Bang A, K'Bang B	Xã Đak Pơ, Xã Tơ Tung		100	Xây dựng ĐZ 220kV mạch đơn từ TBA nâng 35/220kV tại Cụm NMĐG K'Bang A, K'Bang B về TBA 220kV An Khê
61	Nhà máy điện gió An Thành Gia Lai	Xã Đak Pơ, Xã Tơ Tung		40	Đầu nối bằng ĐZ 220 kV NMĐG An Thành Gia Lai sử dụng cột 4 mạch đầu nối transit vào 02 ĐZ 220kV hiện có là Pleiku - ĐSK An Khê và Pleiku 2 - An Khê
62	Nhà máy điện gió Yang Trung 2	Xã Kông Chro		49.5	Đầu nối NMĐG Yang Trung 2 bằng ĐZ 220kV mạch đơn đến thanh cái 220kV TBA nâng áp 220kV NMĐG Chợ Long
63	Cụm dự án NMĐG Mang Yang 3.1, Mang Yang 3.2, Mang Yang 3.3	Xã Hra, Xã Lơ Pang, Xã Kon Chiêng		300	ĐZ 500 kV mạch kép từ TBA 500kV Mang Yang - TBA 500kV Pleiku ĐZ 220 kV từ TBA 220kV Mang Yang 3.3 đến thanh cái 220kV TBA 220kV NMĐG Mang Yang 2
64	Nhà máy điện gió Đăk Jơ Ta	Xã Ayun		50	ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV cụm NMĐG Đak Jơ Ta - Ayun chuyển tiếp trên đường dây 220kV Pleiku 2 - TĐ An Khê.

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
65	Nhà máy điện gió Ayun	Xã Ayun		50	ĐZ 220kV mạch kép từ TBA 220kV cụm NMDG Đak Jơ Ta - Ayun chuyển tiến trên đường dây 220kV Pleiku 2 - TĐ An Khê.
III	Dự án điện mặt trời tập trung				GD 25-2030: 21 dự án/1.425 MW; GD 31-35: chưa phân bổ vào các dự án
1	ĐMT Hoài Đức	Phường Bồng Sơn	50	50	XDM ĐZ 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Hoài Đức đến đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hoài Nhơn - Phù Mỹ
2	ĐMT Hoài Thanh	Phường Hoài Nhơn	60	60	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời Hoài Thanh đến đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Hoài Nhơn - Tam Quan
3	ĐMT KN Ia Ly - Gia Lai	Xã Ia Ly, xã Ia Phí	400	400	Xây mới 2 mạch đường dây 500kV NMDMT KN Ialy - Gia Lai đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 500kV Pleiku - NMTĐ Ialy điều chỉnh so với phương án đầu nối tại Văn bản số 1870/TTgCN ngày 31/12/2020 do khó có thể mở rộng được ngăn lộ tại TĐ Ialy)
4	ĐMT Krông Pa 2	Xã Ia Rsai	39.2	39.2	Năm 2025 vận hành 19MW; Năm 2026-2030: vận hành phần còn lại 20,2MW. TBA nâng 110 kV ĐMT Krông Pa 2, công suất 2x25 MVA. XDM ĐZ 110 kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV TĐ Đăk Srông 3A+3B - ĐMT rông Pa. Khi TBA 220 kV Krông Pa được đầu tư, nghiên cứu chuyển đầu nối ĐMT Krông Pa 2 về TBA 220kV Krông Pa bằng ĐZ 110 kV.
5	ĐMT Phú Thiện	Xã Chư A Thai	32	32	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Chư Sê - Ayun Pa
6	ĐMT Chư Ngọc - EVNLICOGI 16, giai đoạn 2	Xã Phú Túc	20	20	XDM ĐZ 110 kV mạch đơn đầu nối vào TBA 110 kV Krông Pa
7	ĐMT Trang Đức	Xã Ia Rsai	39.2	39.2	TBA nâng 110 kV tại ĐMT Trang Đức, công suất 50 MVA; ĐZ 110 kV đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Krông Pa - TĐ Đăk Srông 3B. Khi TBA 220 kV Krông Pa được đầu tư, nghiên cứu chuyển đầu nối ĐMT Trang Đức về TBA 220 kV Krông Pa bằng ĐZ 110kV.

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
8	ĐMT Ayun Pa	Xã Ia Rbol	20	20	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Ayun Pa - Ea H'leo
9	ĐMT Rsuom - Bitexco - TôNa	Xã Uar	11.84	11.84	Đầu nối vào thanh cái 22 kV NMTĐ Đăk Srông 3B
10	ĐMT nối Plei Tho Ga 2 kết hợp hệ thống pin lưu trữ	Xã Chư Puh	20	20	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV chuyển tiếp lên đường dây 220kV TBA 500kV Pleiku - Krong Buk hoặc đầu nối vào 01 ngăn lộ trạm 220kV - 500kV Nhơn Hòa
11	ĐMT Ia Blứ 4	Xã Ia Le	40	40	Đầu nối bằng đường dây 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đầu nối vào trạm này)
12	ĐMT Ia Blứ 3	Xã Ia Le	40	40	Đầu nối bằng đường dây 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đầu nối vào trạm này)
13	ĐMT Ia Blứ A	Xã Ia Le	40	40	Đầu nối bằng đường dây 220kV về TBA 500kV Nhơn Hòa (trường hợp TBA 500kV Ia Blứ thay đổi giai đoạn đầu tư trước 2030 sẽ đầu nối vào trạm này)
14	ĐMT Nhơn Hòa 2	Xã Ia Le, xã Chư Puh	90	90	- Xây dựng ngăn lộ 220kV, lắp máy biến áp 33/220kV công suất 125MVA tại TBA 500kV Nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1. - Xây dựng các xuất tuyến 33 kV để đầu nối các trạm Inverter về ngăn lộ 33 kV của máy biến áp tăng áp 33/220kV tại TBA 500kV nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1.
15	ĐMT Nhơn Hòa 1	Xã Ia Le, xã Chư Puh	49	49	- Xây dựng ngăn lộ 220kV, lắp máy biến áp 33/220kV công suất 125MVA tại TBA 500kV Nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1. - Xây dựng các xuất tuyến 33 kV để đầu nối các trạm Inverter về ngăn lộ 33 kV của máy biến áp tăng áp 33/220kV tại TBA 500kV nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1.
16	ĐMT Nhơn Hòa 1A kết hợp hệ thống Pin lưu trữ	Xã Ia Le, xã Chư Puh	49	49	- Xây dựng ngăn lộ 220kV, lắp máy biến áp 33/220kV công suất 125MVA tại TBA 500kV Nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1. - Xây dựng các xuất tuyến 33 kV để đầu nối các trạm Inverter về ngăn lộ 33 kV của máy biến áp

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
					tăng áp 33/220kV tại TBA 500kV nhà máy Điện Gió Nhơn Hòa 1.
17	ĐMT hồ Núi Một		100	100	Xây dựng ĐZ 110kV mạch kép từ trạm nâng áp Nhà máy điện mặt trời hồ Núi Một đến đầu vào thanh cái 110kV của trạm biến áp 110kV Nhơn Tân hiện hữu. Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh: từ ĐMT nổi sang ĐMT mặt đất; thay đổi vị trí dự án, điều chỉnh phương án đầu nối
18	ĐMT KCN Phù Mỹ 1		100	100	Đầu nối cấp 35kV hoặc 22kV về TBA 220kV Phù Mỹ 2 (đặt tại KCN Phù Mỹ) Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh đầu nối
19	ĐMT KCN Phù Mỹ 2		100	100	Đầu nối cấp 35kV hoặc 22kV về TBA 220kV Phù Mỹ 2 (đặt tại KCN Phù Mỹ) Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh đầu nối
20	ĐMT Bình An 1		90	90	Đầu nối cấp 35kV hoặc 22kV về TBA 220kV Phù Mỹ 2 (đặt tại KCN Phù Mỹ) Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh đầu nối
21	ĐMT nổi Plei Thờ Ga 1 kết hợp hệ thống pin lưu trữ		35	35	Đầu nối bằng cáp điện áp 220kV chuyển tiếp lên đường dây 220kV TBA 500kV Pleiku - Krong Buk hoặc đầu nối vào 01 ngăn lộ trạm 220kV - 500kV Nhơn Hòa Tỉnh có văn bản gửi cấp thẩm quyền đề xuất điều chỉnh: từ ĐMT nổi sang ĐMT mặt đất; thay đổi vị trí nhà máy, điều chỉnh phương án đầu nối từ 220kV sang đầu nối 110kV
IV	Điện sinh khối				GD 26-30: 2 Dự án/ 90 MW GD 31-35: 1 Dự án/ 66 MW
1	NMĐ sinh khối Bình Định	Xã Hòa Hội	50	50	Đường dây 110kV NMĐ sinh khối Bình Định-Phù Cát
2	Nâng công suất NMĐ sinh khối An Khê, Gia Lai (mở rộng)	Xã An Khê	40	40	Công suất hiện hữu là 95 MW, mở rộng thêm 40 MW. ĐZ 220 kV đầu nối vào TBA 220 kV NMĐ sinh khối An Khê hiện hữu. Thay MBA 63 MVA bằng MBA 115 MVA
3	Cụm NMĐ sinh khối Xã Gào, Gia Lai (3NM)	Xã Gào		66	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Diên Hồng - Chư Sê

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)		Ghi chú
			Năm 2030	Năm 2035	
V	Dự án Pin lưu trữ		2 Dự án/ 14 MW		GĐ 26-30: 2 Dự án/ 14 MW
1	ĐMT Krông Pa HT BESS	Xã Ia Rsai	7		
2	ĐMT Krông Pa 2 HT BESS	Xã Ia Rsai	7		

Ghi chú Phụ lục 4a:

- Danh mục dự án nguồn điện dự kiến giai đoạn 2026-2035 thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia căn cứ theo Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 (gọi tắt ĐCQHĐ VIII); Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30/5/2025 của Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy định pháp luật có liên quan .

- Việc điều chỉnh bổ sung với các dự án nguồn điện đã phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg hoặc đề xuất bổ sung thêm các dự án nguồn điện có quy mô công suất từ 50MW trở lên hoặc nhỏ hơn 50MW nhưng đầu nối vào lưới điện 220kV trở lên phải báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật.

- Việc đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định pháp luật có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Danh mục dự án nguồn điện có quy mô công suất nhỏ hơn 50 MW và đầu nối lưới phân phối dự kiến giai đoạn 2026-2030 thuộc Quy hoạch tỉnh

(Theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg, Quyết định số 1750/QĐ-Ttg và Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
A	Quy hoạch tỉnh đã phê duyệt			<i>Quyết định số 1619/QĐ-TTg và Quyết định số 1750/QĐ-TTg</i>
A. I	Dự án thủy điện			31 dự án/178,4 MW
1.1	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 4	Xã Vĩnh Sơn	18	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép từ Trạm biến áp Vĩnh Sơn 4 đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn, mạch kép dài 1,5 km
1.2	Nhà máy thủy điện Sông Vồ <i>(khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)</i>	Xã An Lão	0,57	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,3km
1.3	Nhà máy thủy điện Vạn Hội <i>(khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)</i>	Xã Vạn Đức	1,25	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,5km,
1.4	Nhà máy thủy điện Hội Sơn <i>(khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)</i>	Xã Hội Sơn	1,19	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,4km
1.5	Nhà máy thủy điện Thuận Ninh <i>(khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)</i>	Xã Bình Hiệp	1,2	Xây dựng đường dây 22kV mạch đơn đầu nối vào đường dây 22kV gần khu vực dự án, chiều dài khoảng 0,6km
1.6	Nâng công suất Nhà máy thủy điện Đồng Mít <i>(từ công suất 07MW lên 09MW)</i>	Xã An Vinh	2	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Đồng Mít hiện hữu
1.7	Nhà máy thủy điện Ia Glac 2	Xã Ia Pia	12	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Glac 2 đến thanh cái 22kV TBA 110kV Pleime

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.8	Nhà máy thủy điện Ia Tchom 1	Xã Ia Grai, xã Ia Krái	9	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Tchom 1 đến thanh cái 35kV TBA 110kV Ia Grai
1.9	Nhà máy thủy điện Ia Grai Thượng	Xã Ia Grai	12	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Grai Thượng đến thanh cái 110kV TBA 110kV Ia Grai
1.10	Nhà máy thủy điện Lơ Pang	Xã Mang Yang, xã Lơ Pang	6,5	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Lơ Pang vào lưới điện qua đường dây 22kV hiện có và cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV
1.11	Nhà máy thủy điện Đăk Pô Kei	Xã Ia Khuol, tỉnh Gia Lai và xã Kon Braih, tỉnh Quảng Ngãi	6	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Pô Kei đến thanh cái 22kV TBA 110kV Kon Tum 2
1.12	Nhà máy thủy điện Ia Hiao	Xã Ia Hiao, xã Ia Rbol	12	Xây dựng mới đường dây 35kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Ia Hiao đến thanh cái 35kV TBA 110kV Ayun Pa
1.13	Nhà máy thủy điện Đăk Ayuonh	Xã Mang Yang, xã Lơ Pang, xã Hra	12	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Đăk Ayuonh đến thanh cái 22kV TBA 110kV Mang Yang
1.14	Nhà máy thủy điện Krông Ja Taun	Xã Lơ Pang, xã Kon Chiên	5,5	Xây dựng mới đường dây 22kV mạch đơn, đầu nối từ TBA nâng NMTĐ Krông Ja Taun vào lưới điện qua đường dây 22kV hiện có và cải tạo, nâng cấp đường dây 22kV
1.15	Nhà máy thủy điện Ayun 2	Xã Lơ Pang, Xã KĐang	16,8	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép, đầu nối vào đường dây 110kV H'Mun - Ayun Thượng 1A

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.16	Nhà máy thủy điện Ia Grai 3 MR	Xã Ia Krái	7,5	NMTĐ Ia Grai 3 mở rộng sẽ được đấu nối với đường dây tải điện đang sử dụng cho NMTĐ Ia Grai 3 hiện tại
1.17	Nhà máy thủy điện Ry Ninh 2 MR	Xã Ia Ly	10	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.18	NCS TĐ Krông Pa 2 (Nâng công suất từ 15MW lên 18MW)	Xã Đak Rong	3	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.19	NCS TĐ Đăk Ble (Nâng công suất từ 5MW lên 6,5MW)	Xã Đak Rong	1,5	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.20	NCS TĐ Hchan (Nâng công suất từ 12MW lên 13MW)	Xã Lơ Pang	1	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.21	NCS TĐ Hmun (Nâng công suất từ 16,2MW lên 17MW)	Xã Lơ Pang, Xã Bờ Ngoong	0,8	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.22	NCS TĐ Đăk Pi Hao 1 (Nâng công suất từ 4,2MW lên 5MW)	Xã Kon Chiêng	0,8	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.23	NCS TĐ Ia Puch 3 (Nâng công suất từ 6,6MW lên 6,9MW)	Xã Chơ Long	0,3	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.24	NCS TĐ Đăk Srông 3B (Nâng công suất từ 19MW lên 19,5 MW)	Xã Ia Rsai, Xã Uar	0,5	Sử dụng trạm và đường dây đấu nối của nhà máy hiện hữu
1.25	TĐ Ayun Hạ (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Chư A Thai	15	Xây dựng đường dây 110kV dài 3,0km đấu nối vào lưới 110kV địa phương
1.26	TĐ Ia M'Lah (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Phú Túc	1,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.27	TĐ Plei Pai (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Lâu	1	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương.
1.28	TĐ Ia Mơr (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Mơr	2,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.29	TĐ Plei Thơ Ga (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Chư Puh	2	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương
1.30	TĐ Ia Thul (khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	Xã Ia Tul	4,5	Xây dựng đường dây 22kV đấu nối vào lưới 22kV địa phương

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.31	Nhà máy thủy điện Định Bình 2 (<i>khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi</i>)	Xã Vĩnh Thịnh	10.5	Giữ nguyên công suất, chỉ điều chỉnh cập nhật phương án đấu nối: Xây dựng đường dây 110kV mạch kép từ TBA Định Bình 2 đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồn Phó - Ken Lút Hạ, chiều dài khoảng 0,3km
A. II	Dự án điện gió			3 dự án/117 MW
2.1	Nhà máy điện gió Nhon Hội mở rộng	Phường Quy Nhơn Đông (thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội)	40	Xây dựng mới đường dây 110kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện gió Nhon Hội mở rộng đến Trạm biến áp 110kV của Khách hàng sử dụng điện lớn, chiều dài khoảng 2km
2.2	Nhà máy điện gió Chư Pong	Xã Bờ Ngoong	42	Đấu nối bằng ĐZ 110kV từ TBA nâng 110kV Nhà máy điện gió Chư Pong chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 110kV Chư Sê - TBA 110kV Chư Prông
2.3	Nhà máy điện gió Chư Puh	Xã Ia Hnú	35	Đấu nối bằng đường dây 110 kV mạch kép từ TBA nâng 22/110 kV - 63 MVA Nhà máy điện gió Chư Puh đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Chư Sê - Chư Puh, dây dẫn phân pha ACSR-2x240
A. III	Dự án điện mặt trời tập trung			3 dự án/105 MW
3.1	Nhà máy điện mặt trời nổi Kanak	Xã Kbang, tỉnh Gia Lai.	40	Đường dây 110kV ĐMTN Ka Nak – TBA 110kV Kbang tiết diện ACSR 185.
3.2	Nhà máy điện mặt trời nổi Ea Dreh	Xã Ia Hdreh, xã Uar	40	Đấu nối về TBA 220kV Krông Pa bằng đường dây 110kV mạch kép (Trường hợp TBA 220kV Krông Pa chưa triển khai đầu tư xây dựng thì nghiên cứu đấu nối tạm vào TBA 110kV

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				Krông Pa. Sau khi TBA 220kV Krông Pa hoàn thành, sẽ chuyển đầu nối về trạm này).
3.3	Nhà máy điện mặt trời nổi thủy điện Hà Tây	Xã Ia Khur	25	ĐC quy hoạch tỉnh: điều chỉnh phương án đầu nối Nhà máy ĐMT nổi Hà Tây đầu nối bằng đường dây 35kV về MBA T2 lắp mới tại trạm cắt 110kV Trà Huỳnh chuyển tiếp lên đường dây 110kV hiện hữu.
A. IV	Dự án điện sinh khối			1 dự án/12 MW
4.1	Nhà máy Ethanol An Khê (đồng phát điện)	Xã An Khê	12	Đầu nối vào phía thanh cái 10.5 KV của Máy biến áp 115MVA của Nhà máy điện sinh khối An Khê đã có
A. V	Dự án Điện địa nhiệt			1 dự án/15 MW
5.1	Điện địa nhiệt Hội Vân	Xã Hòa Hội	15	Xây dựng đường dây 22kV từ trạm biến áp nâng áp 22kV điện địa nhiệt Hội Vân đến đầu nối vào thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Phù Cát hiện hữu
A. VI	Dự án điện rác			5 dự án/75MW
6.1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh, công nghệ đốt rác phát điện	Phường Bồng Sơn	15	Xây dựng đường dây 22kV từ Trạm biến áp nâng áp Nhà máy điện rác Bình Định về thanh cái 22kV Trạm biến áp 110kV Hoài Nhơn, chiều dài khoảng 5km
6.2	Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GD 1	Xã Gào	15	Đầu nối về TBA 110kV Chư Sê bằng đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 15km
6.3	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng Công nghệ đốt rác phát điện (Nhà máy điện rác Long Mỹ giai đoạn 1)	Phường Quy Nhơn Tây	15	Dự án điều chỉnh tên gọi từ dự án Nhà máy điện rác Long Mỹ - Giai đoạn 1 và điều chỉnh phương án đầu nối: xây dựng TBA nâng 22kV và đường dây đầu nối vào thanh cái 22kV của TBA 110kV Long Mỹ hiện

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
				hữu, chiều dài dự kiến khoảng 05km
6.4	Nhà máy điện rác khu vực Nam Pleiku GĐ 2	Xã Gào	15	Điều chỉnh quy mô công suất. Đầu nối về TBA 110kV Chư Sê bằng đường dây 110kV mạch kép, dài khoảng 15km
6.5	Nhà máy điện rác khu vực An Khê	Phường An Khê	15	Đầu nối về TBA 110kV An Khê bằng đường dây 110kV
B	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh			
B. I	Dự án thủy điện			13 dự án/124,5 MW Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án:
1.1	Nhà máy thủy điện Nước Trinh 2	Xã Vĩnh Sơn và xã An Toàn	12	Điều chỉnh quy mô công suất. Xây dựng đường dây 6,3kV mạch kép - 2xAC185, chiều dài khoảng 3,4km; đầu nối vào thanh cái 6,3kV Trạm biến áp 110kV Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn 5;
1.2	Nâng công suất nhà máy thủy điện Nước Xáng (<i>12,5MW lên 14,4MW</i>)	Xã An Hòa	1.9	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Nước Xáng hiện hữu
1.3	Nâng công suất nhà máy thủy điện Định Bình (<i>9,9MW lên 20MW</i>)	Xã Vĩnh Thịnh	10.1	Đầu nối vào trạm biến áp 35kV Nhà máy thủy điện Định Bình hiện hữu
1.4	Nâng công suất nhà máy thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong (<i>2,9MW lên 3,63MW</i>)	Xã Tây Sơn	0.73	Đầu nối vào trạm biến áp 22kV Nhà máy thủy điện Hạ lưu Đập dâng Phú Phong hiện hữu
1.5	Nâng công suất nhà máy thủy điện Hồ Núi Một (<i>1,0MW lên 1,32MW</i>)	Xã An Nhơn Tây	0.32	Đầu nối vào trạm biến áp 22kV Nhà máy thủy điện hồ Núi Một hiện hữu
1.6	Nâng công suất nhà máy thủy điện Nước Lương (<i>22MW lên 27MW</i>)	Xã Ân Tường và xã Vạn Đức	5	Đầu nối vào trạm biến áp 110kV Nhà máy thủy điện Nước Lương hiện hữu
1.7	Nhà máy thủy điện Nước Lương mở rộng	Xã Ân Tường	5	Xây dựng đường dây 22kV từ trạm biến áp nâng áp Nước Lương đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 22kV cấp điện đập Đắc Mang, chiều dài khoảng 0,5km

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
1.8	Nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn mở rộng	Xã Vĩnh Sơn	40	Xây dựng mới đường dây 110kV mạch kép đầu nối vào nhánh rẽ đường dây 110kV Vĩnh Sơn-Hoài Nhơn, chiều dài khoảng 0,1km
1.9	Nhà máy thủy điện Ia Boòng A & Ia Boòng B	Xã Ia Boòng	24	Xây dựng đường dây trung thế đầu nối về trạm biếp áp 110kV Chư Prông
1.10	Nhà máy thủy điện Krông H'Năng Hạ	Xã Ia Hdreh, tỉnh Gia Lai và tỉnh Đắk Lắk	18	Xây dựng đường dây 110kV mạch đơn đầu nối về trạm biến áp NMTĐ Krông H'Năng hiện có
1.11	Nhà máy thủy điện Ia Hrug mở rộng	Xã Ia Grai	2	Đầu nối về Trạm biến áp Nhà máy thủy điện Ia Hrug hiện có
1.12	Nhà máy thủy điện Chư Prông mở rộng	Xã Ia Grai	2	Đầu nối về Trạm biến áp Nhà máy thủy điện Chư Prông hiện có
1.13	Nhà máy thủy điện Đắk Srông 3A mở rộng (10,2MW lên 13,6MW)	Xã Uar	3.4	Sử dụng trạm và đường dây đầu nối của nhà máy hiện hữu (có cải tạo và mở rộng)
1.14	Tổng công suất còn lại sẽ phân bổ tiếp cho các dự án thủy điện		331	Dự án quy mô công suất < 50 MW và đầu vào lưới phân phối
B. II	Dự án điện gió trên bờ/gần bờ		46	Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án: 46 MW
B. III	Dự án điện mặt trời tập trung			Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án: 0 MW
B. IV	Dự án điện sinh khối			Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án: 119 MW
B. V	Dự án điện rác			Tổng công suất còn lại để phân bổ cho các dự án: 0 MW
B. VI	Dự án Pin lưu trữ			Chưa áp hạn mức vì khuyến khích tăng thêm công suất

Nguồn: SCTGL và Nhóm tư vấn

Ghi chú Phụ lục 4b:

Danh mục dự án nguồn điện Phụ lục 4b căn cứ theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg và Quyết định số 1750/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tỉnh tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 124/BC-SCT ngày 25/4/2026 của Sở Công Thương báo cáo về tình hình thực hiện các dự án phát triển điện lực, năng lượng trên địa bàn

tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn 2180/ SCT-QLNL ngày 11/5/2026 của Sở Công Thương Gia Lai về rà soát, đề xuất các dự án nguồn điện, lưới điện để cập nhật điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

- Danh mục các dự án nguồn điện trong quy hoạch Tỉnh có quy mô công suất nhỏ hơn 50MW và đấu nối vào lưới điện phân phối: Việc điều chỉnh các dự án nguồn điện đã phê duyệt trong quy hoạch tỉnh hoặc điều chỉnh bổ sung thêm vào quy hoạch tỉnh cần tuân theo quy định hiện hành và phải đảm bảo tổng công suất các loại nguồn điện tăng thêm các giai đoạn theo hạn mức đã được cấp có thẩm quyền phân bổ cho tỉnh trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.

Phụ lục 8: Danh mục trạm biến áp 500, 220, 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030

1. Danh mục trạm biến áp 500, 220kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

TT	Tên trạm biến áp 500, 220kV	Công suất hiện trạng (MVA)	Công suất quy hoạch (MVA)	
			2026-2030	2031-2035
A	Dự án theo phê duyệt Quy hoạch PTĐLQG			
I	Tên trạm biến áp 500kV			
1	Bình Định		1.800	
2	Pleiku	(900+450)		2.700
3	Pleiku 2	2x900		
4	Pleiku 3	900	1.800	
5	Nhon Hòa	900	1.800	
6	Mang Yang			1.800
7	Ia Blứ			900
II	Tên trạm biến áp 220kV			
II.1	TBA 220kV theo QĐ 768			
1	Quy Nhơn	2x250		
2	Phước An	125+250	2x250	
3	Phù Mỹ	2x125	125+250	2x250
4	Nhon Hội		2x250	
5	Phù Mỹ 2		500	
6	Hoài Mỹ		500	
7	Bình Định 1		500	
8	Pleiku	(125+250)	2x250	
9	Chư Sê	2x125	2x250	
10	An Khê	250	2x250	
11	Pleiku 2 500kV nối cấp		250	
12	Krông Pa		250	
13	Gia Lai 1		500	750
14	Gia Lai 2		500	750
15	Gia Lai 3			500
16	Gia Lai 4			500
17	Mang Yang		500	750
B	Đề xuất bổ sung QHPTĐLQG(*)			
1	TBA 220kV Hydrogen xanh		4x250	
2	TBA 220kV Data Center		2x125	

Ghi chú Phụ lục 5a:

- Danh mục các trạm biến áp 500-220kV tuân thủ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 và quy định pháp luật có liên quan.

- (*) Việc điều chỉnh, bổ sung với các trạm biến áp 500-220kV vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật.

- Việc đầu tư xây dựng các dự án trạm biến áp 500-220kV thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện

lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định pháp luật có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Danh mục trạm biến áp 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 thuộc quy hoạch tỉnh

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026-2030 (MVA)	
					NCS	XDM
I	Hiện có, nâng công suất				25 TBA/1.6 89 MVA	
1	Tam Quan	25+40	40+63	2x63	63	
2	Hoài Nhơn	2x25	25+63	2x63	63	
3	Phù Mỹ	25+40	25+40	40+63		
4	Phù Cát	2x25	2x63	2x63	2x63	
5	An Nhơn	25+63	2x63	2x63	63	
6	Mỹ Thành	40	40+63	2x63	63	
7	Đồn Phó	25	25+40	40+63	40	
8	Phước Sơn	25	25+63	2x63	63	
9	Tây Sơn	40	40+63	2x63	63	
10	Đồng Đa	63	2x63	2x63	63	
11	Vân Canh	40	40+63	2x63	63	
12	Quy Nhơn 2	2x40	2x63	2x63	2x63	
13	Quy Nhơn nối cấp	2x40	2x63	2x63	2x63	
14	Long Mỹ	25+40	40+63	2x63	63	
15	Nhơn Hội	40+63	40+63	2x63		
16	Cảng Quy Nhơn	63	1x63	2x63		
17	Nhơn Tân	25+63	25+63	2x63		
18	Kbang	25	25+40	2x40	40	
19	Chư Sê	2x25	25+40	2x40	40	
20	Chư Puh	40	40+63	2x63	63	
21	Krông Pa	25	25+40	40+63	40	
22	Ia Grai	25	25+40	2x40	40	
23	Đak Đoa	40	40	40+63		
24	Trà Đa	40	40	2x63		
25	Pleiku (Biển Hồ)	2x40	2x63	2x63	2x63	
26	Diên Hồng	40+63	2x63	2x63	63	
27	An Khê	25+40	40+63	2x63	63	
28	Chư Prông	25+16	25+40	2x40	40	
29	Ayun Pa	2x25	25+63	2x63	63	
30	Mang Yang	25+40	40+63	2x63	63	
31	Đức Cơ	25+40	40+63	2x63	63	
II	Xây dựng mới					55 TBA/3.840 MVA; 14 TBA nâng/1.08 9 MVA

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026- 2030 (MVA)	
					NCS	XDM
a	<i>Quy hoạch đã duyệt</i>					
1	Nhơn Phú		63	2x63		63
2	Quy Nhơn 3		63	2x63		63
3	Điều Trì		63	2x63		63
4	Long Mỹ 2		63	2x63		63
5	Bình Nghi		63	2x63		63
6	Nhơn Hòa		40	40+63		40
7	An Nhơn 2		63	2x63		63
8	Hoài Ân		40	40+63		40
9	Phù Mỹ 2		63	2x63		63
10	Bình Dương		63	2x63		63
11	Cát Nhơn		40	40+63		40
12	Cát Khánh		40	40+63		40
13	Tam Quan 2		63	63		63
14	Phù Cát 2		63	2x63		63
15	KCN Hòa Hội		63	2x63		63
16	Cát Tiến		40	40+63		40
17	Nhơn Hội 2		63	63		63
18	Nhơn Hội Nội cấp		63	63		63
19	KCN Becamex		63	2x63		63
20	Tây Pleiku		63	2x63		63
21	Đak Pơ		40	2x63		40
22	Phú Thiện		40	2x63		40
23	Bờ Ngoong		40	2x63		40
24	Krông Chro		25	2x40		25
25	Phú An		40	2x40		40
26	Ia Pa		40	2x40		40
27	Lệ Thanh		40	2x63		40
28	Pleime		40	2x63		40
29	Đak Trôi		40	2x40		40
30	Thăng Hưng		40	2x40		40
b	<i>Điều chỉnh sau sáp nhập tỉnh</i>					
31	KCN Tây Giang		63	2x63		63
32	KCN Phù Mỹ 1		2x63	4x63		2x63
33	KCN Phù Mỹ 2		2x63	4x63		2x63
34	KCN Hoài Mỹ		63	63		63
35	KCN Becamex 2		3x63	3x63		3x63
36	Hoa Sen Nhơn Hội		63	63		63
37	KCN Cát Trinh		63	63		63
38	Vân Canh 2		25+40	25+40		25+40
39	Chư Păh		40	2x63		40
40	KCN Đăk Đoa		63	63		63
41	KCN Canh Vinh		2x63	2x63		2x63
42	KCN Long Mỹ		63	2x63		63

TT	Tên trạm biến áp 110kV	Hiện có (MVA)	Công suất đến 2030 (MVA)	Công suất đến 2035 (MVA)	Khối lượng GD 2026- 2030 (MVA)	
					NCS	XDM
43	KCN Cầu Nước Xanh		2x63	2x63		2x63
44	KCN Bình Hiệp		63	2x63		63
45	KCN Nhơn Tân		63	63		63
46	KCN Chà Rây		63	63		63
47	KCN Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
48	KCN Chư Sê		2x63	2x63		2x63
49	KCN Tây Nam Pleiku		2x63	2x63		2x63
50	KCN Cửu An		63	63		63
51	KCN Ia Sao		63	63		63
52	KCN Chư Păh		63	63		63
53	KCN Đắk Pơ		2x63	2x63		2x63
54	KCN Hòa Bình		2x63	2x63		2x63
55	Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre		2x63	2x63		2x63
c	Trạm nâng nguồn NLTT					
1	ĐMT Hoài Đức		63			63
2	ĐMT Hoài Thanh		63			63
3	ĐMT hồ Núi Một		2x63			2x63
4	ĐMT Krông Pa 2		2x25			2x25
5	ĐMT Phú Thiện		40			40
6	Chư Ngọc - EVNLICOGI 16, giai đoạn 2		25			25
7	Trang Đức		2x25			2x25
8	Ayun Pa		25			25
9	Nhà máy điện gió Vân Canh Bình Định		3x63			3x63
10	Nhà máy điện gió Vĩnh Thuận		3x63			3x63
11	Nhà máy điện gió Ia Tôr		63			63
12	Nhà máy điện gió Tây Hồ - Chư Prông		63			63
13	NMĐ sinh khối Bình Định		63			63
14	Cụm NMĐ sinh khối Xã Gào, Gia Lai (3NM)		2x40			2x40

Nguồn: SCT, Nhóm tư vấn

Ghi chú Phụ lục 5b:

- Việc đầu tư xây dựng các dự án trạm biến áp 110 kV căn cứ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong quá trình thực hiện quy hoạch, tùy yêu cầu phát triển thực tiễn và quy hoạch để lắp đặt số lượng máy biến áp phù hợp cho trạm biến áp; đối với máy biến áp 110 kV;

tùy vào cấp điện áp trung áp khu vực đang sử dụng và phụ tải tại khu vực cấp điện để lắp đặt số cuộn dây và cấp điện áp phù hợp. Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục 9: Danh mục đường dây 500, 220, 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030

1. Danh mục đường dây 500, 220kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 thuộc Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

	Tên đường dây 500, 220kV	Số mạch/km	Giai đoạn 2025-2030, km	Giai đoạn 2031-2035, km	Ghi chú
A	Dự án theo phê duyệt Quy hoạch PTĐLQG				
A1	Đường dây 500kV				
I	Xây dựng mới		290	209	
1	TBKHH Dung Quất - Bình Định	mạch/km	2/207 (đi trên địa bàn tỉnh 90 km)		
2	Bình Định - Krông Buk	mạch/km	2/216 (đi trên địa bàn tỉnh là 125 km)		
3	Vân Phong - Bình Định	mạch/km	2/238 (đi trên địa bàn tỉnh là 75 km)		
4	Ia Blư - Rẽ Pleiku 2 - Krông Buk	mạch/km		2/4	
5	Mang Yang - Rẽ TBK Dung Quất - Krông Buk	mạch/km		4/5	
6	NLTT Đắc Lắc - HVDC Trung Trung Bộ 2	mạch/km		2/350 (đi trên địa bàn tỉnh là 200 km)	
II	Cải tạo			75	
1	Cải tạo Thạnh Mỹ - Pleiku 2 thành 2 mạch	mạch/km		2/199 (đi qua địa bàn tỉnh là 75km)	
A2	Đường dây 220kV		129	80	
I	Xây dựng mới				
1	Phước An - Nhơn Hội	mạch/km	2/22		
2	Bình Định 500kV - Rẽ Phước An - Phù Mỹ	mạch/km	4/5		
3	Bình Định 500kV - Rẽ An Khê - Quy Nhơn và Pleiku 2 - Phước An	mạch/km	4/35		
4	Phù Mỹ 2 - Phù Mỹ	mạch/km	2/20		
5	Hoài Mỹ - Rẽ Phù Mỹ - Quảng Ngãi	mạch/km	4/5		
6	Bình Định 1 - Bình Định 500kV	mạch/km	2/20		
7	Tuy Hoà - Phước An	mạch/km	2/93 (đi trên địa bàn tỉnh là 22 km)		

	Tên đường dây 500, 220kV	Số mạch/km	Giai đoạn 2025-2030, km	Giai đoạn 2031-2035, km	Ghi chú
8	Pleiku 2 - Krông Buk mạch 2	mạch/km	1/120 (đi trên địa bàn tỉnh là 64,7km)		
9	Chư Sê - Rê Pleiku 2 - Krông Buk (mạch 2)	mạch/km	2/2		
10	Krông Pa - Chư Sê	mạch/km	2/63		
11	Gia Lai 1 - Pleiku 3	mạch/km	2/20		
12	Gia Lai 2 - Nhơn Hòa	mạch/km	2/20		
13	TĐ Sê San 3 MR - TĐ Sê San 3	mạch/km	1/1		Đề xuất điều chỉnh đầu nối so với phương án phê duyệt tại Quyết định số 768
14	TĐ Sê San 4 MR - TĐ Sê San 4	mạch/km	1/1		Đề xuất điều chỉnh đầu nối so với phương án phê duyệt tại Quyết định số 768
15	ĐG Ia Boòng - Chư Prông - ĐG Nhơn Hòa 1	mạch/km	1/8		
16	ĐG Ia Le 1 - Rê Krông Buk - Pleiku 2 (mạch 2)	mạch/km	2/6		
17	Mang Yang - Rê TĐ An Khê - Pleiku	mạch/km	2/5		
18	TĐ Sê San 3A mở rộng - TĐ Sê San 3A	mạch/km		1/2	Đề xuất điều chỉnh đầu nối so với phương án phê duyệt tại Quyết định số 768
19	Mang Yang 500kV - rẽ An Khê - Pleiku 2	mạch/km		2/10	
20	Mang Yang 500kV - rẽ TĐ An Khê - Pleiku	mạch/km		2/10	
21	Ia Blứ 500kV - rẽ Chư Sê - Krông Buk	mạch/km		4/20	
22	Gia Lai 3 - Mang Yang 500kV	mạch/km		2/20	
23	Gia Lai 4 - Mang Yang 500kV	mạch/km		2/20	

	Tên đường dây 500, 220kV	Số mạch/km	Giai đoạn 2025-2030, km	Giai đoạn 2031-2035, km	Ghi chú
II	Cải tạo		330.49		
1	Phước An - Rẽ TĐ An Khê - Quy Nhơn (mạch 1)	mạch/km	2/2		
2	Thay dây phân pha mạch 1 đường dây Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	mạch/km	1/140 (đi trên địa bàn tỉnh 110,79 km)		
3	Nâng cao khả năng mang tải Pleiku - ĐSK An Khê - TĐ An Khê	mạch/km	1/98		
4	Nâng cao khả năng mang tải Pleiku 2 - Phước An	mạch/km	1/98		
5	Phù Mỹ - Rẽ Phước An - Quảng Ngãi (mạch 2)	mạch/km	2/2		
6	Nâng cao khả năng mang tải Tuy Hòa - Quy Nhơn	mạch/km	1/90 (đi trên địa bàn tỉnh 13,3km)		
7	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Kon Tum -Pleiku	mạch/km	2/36 (đi trên địa bàn tỉnh 16,4km)		
B	Đề xuất điều chỉnh bổ sung đường dây 220kV (*)				
	Đầu nối các TBA 220/22kV: Hydrogen xanh 4x250 MVA - 220/22kV, Trạm Data Center	mạch/km	2/10		TBA khách hàng

Ghi chú Phụ lục 6a:

- Danh mục dự án đường dây 500- 220kV tuân thủ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050 và quy định pháp luật có liên quan.

- (*) Việc điều chỉnh, bổ sung các dự án đường dây 500 - 220kV vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia phải đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật.

- Việc đầu tư xây dựng các dự án đường dây 500- 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Danh mục đường dây 110kV cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 thuộc quy hoạch tỉnh

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
A	Xây dựng mới	772.747	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
1	Đầu nối 110kV sau 220kV Phước An	- 2/0,189 (dây dẫn AC400mm ² và AC300mm ²) - 2/0,149 (dây dẫn AC240mm ²) - 2/10,45 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Quy Nhơn 220-Nhơn Tân
2	Nhánh rẽ đi TBA 110kV Phỳ Mỹ và Mỹ Thành hiện có đến nhánh rẽ TBA 110kV Mỹ Thành	2/6,4(dây dẫn AC300mm ²)	Hoàn thiện đường dây 110kV Phù Mỹ 220-Mỹ Thành-Phù Mỹ-Phù Mỹ 220 đang thực hiện
3	Đầu nối Long Mỹ 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu.
4	Đầu nối Nhơn Phú	2/1(dây dẫn AC400mm ² hoặc và cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2.
5	Đầu nối Quy Nhơn 3	2/6 (dây dẫn AC400mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 - Quy Nhơn 2
6	Sông Cầu 220-Quy Nhơn 3	2/30 (dây dẫn AC300mm ²)	
7	Đầu nối Diêu Trì	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Quy Nhơn 220 – Nhơn Hội
8	Đầu nối 110kV sau trạm 220kV Nhơn Hội	6/7 (dây dẫn AC300mm ²)	- 02 ĐZ đầu nối về ĐG Phương Mai 1, Phương Mai 3, Mỹ Thành - 02 đường dây đầu nối về Đồng Đa, Phước Sơn, Quy Nhơn 220 - 02 đường dây đầu nối về Nhơn Hội
9	Mỹ Thành – ĐG Phương Mai 3	2/40(dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành đường dây mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
10	Đầu nối Cát Nhơn	2/13(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Đồng Đa – Phương Mai 3
11	Đầu nối Cát Tiến	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành
12	Đầu nối Cát Khánh	2/2,5(dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 – Mỹ Thành

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
13	Đầu nối Nhơn Hội 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Nhơn Hội 220 - Nhơn Hội.
14	Đầu nối Hoài Ân	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Vĩnh Sơn - Hoài Nhơn
15	Đầu nối Bình Nghi	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
16	Đầu nối Nhơn Hòa	2/1,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
17	Đầu nối Phù Mỹ 2	2/0,5(dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
18	Đầu nối KCN Hòa Hội	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
19	Đầu nối Phù Cát 2	2/2 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
20	Đầu nối An Nhơn 2	2/5 (dây dẫn AC300mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
21	Đầu nối Bình Dương	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 – Tam Quan
22	Đầu nối Tam Quan 2	2/12 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - Tam Quan. Giai đoạn đầu đầu nối về Tam Quan
23	Đầu nối Becamex	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
24	Đầu nối KCN Becamex 2	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên Phước An 220 - Vân Canh
25	Quy Nhơn 2 - Cảng Quy Nhơn	1/5 (dây dẫn AC240mm ² +Cáp ngầm đơn pha CU/XLPE 1200mm ²)	Tạo liên kết vòng trạm Quy Nhơn 2 và trạm Cảng Quy Nhơn
26	Mỹ Thành - Tam Quan 2	2/ 35 (dây dẫn AC240mm ²)	Tạo liên kết vòng, đầu nối các TBA khu vực

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
	Đầu nối KCN Phù Mỹ 1	mạch/km	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ 220 - Mỹ Thành - Sau khi trạm biến áp 220kV Phù Mỹ 2 đưa vào vận hành sẽ đầu nối đường dây 110kV vào thanh cái 110kV tại trạm biến áp 220kV Phù Mỹ 2
27	Đầu nối KCN Phù Mỹ	2/6 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Mỹ Thành - Tam Quan 2
28	Đầu nối KCN Hoài Mỹ	2/14 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Mỹ Thành - Tam Quan 2
29	Đầu nối Hoa Sen	2/ 5 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên ĐZ Phước Sơn - Nhơn Hội. Sau khi trạm biến áp 220kV Nhơn Hội đưa vào vận hành chuyển đầu nối vào thanh cái 110kV sau trạm biến áp 220kV Nhơn Hội
30	Đầu nối Vân Canh 2	2/ 15 (dây dẫn AC240mm ²);	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Vân Canh
31	Đầu nối KCN Tây Giang	2/1 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối chuyển tiếp trên mạch kép Phước An 220 - Đồn Phó
32	Đầu nối KCN Cát Trinh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên mạch kép Phù Mỹ 220 - An Nhơn
33	Đường dây 110kV (mạch đơn) từ TBA 110kV Trà Đa - TBA 110kV Pleiku	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đi nối hoặc đi ngầm
34	Trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai	1/35 (dây dẫn AC240mm ²)	
35	Đầu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
36	An Khê - Đak Pơ	1/20 (dây dẫn AC300mm ²)	
37	Mang Yang - Đak Pơ	1/42 (dây dẫn AC300mm ²)	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
38	Krông Pa - Sơn Hòa	2/34 (dây dẫn AC300mm ²)	Kết nối với tỉnh Đắk Lắk
39	Đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Thiện	2/4 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Pưh - Nhiệt Điện Bă Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục)
40	Đầu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku	2/2 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê (phân pha đồng bộ trục chính)
41	Đầu nối trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện H'Mun - Chư Sê
42	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/17 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Prông
43	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê	2/3 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chư Pưh
44	Trạm 220kV Chư Sê - trạm biến áp 110kV Chư Sê	1/18 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối trên đường dây 110kV Chư Sê - Diên Hồng
45	Mạch 2 Ayun Pa - Đắk Srông 3B	1/26 (dây dẫn AC240mm ²)	
46	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê.	1/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Đầu nối thanh cái trạm biến áp 110kV An Khê
47	Đầu nối trạm biến áp 110kV Kông Chro	2/0,5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắk Srông - An Khê
48	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV An Khê	2/8 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây An Khê - Đak Pơ
49	Trạm biến áp 220kV An Khê - Kông Chro.	1/5 (dây dẫn AC240mm ²)	
50	Lệ Thanh - Đức Cơ.	1/20 (dây dẫn AC240mm ²)	
51	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/4,5	- Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê.
52	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 500kV Pleiku 2.	2/28 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ
53	Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
54	Đầu nối trạm biến áp 110kV Đăk Trôi	2/10 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chư Sê - Phú Thiện
55	Đầu nối trạm biến áp 110kV Thăng Hưng	2/12 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Prông - Đức Cơ
56	Pleime - Chư Prông	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch
57	Đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Krông Pa đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B - nhà máy điện mặt trời Krông Pa	2/3,5 (dây dẫn AC300mm ²)	
58	Mang Yang - Ayun Thượng 1A	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
59	Phú Thiện - Ia Pa	2/16 (dây dẫn AC240mm ²)	
60	Trạm biến áp 220kV Krông Pa - Trạm biến 110kV Krông Pa	1/23 (dây dẫn AC300mm ²)	
61	Nhà máy điện gió Cửu An - trạm biến áp 220kV An Khê	1/9 (dây dẫn AC240mm ²)	
62	Đường dây 110kV đầu nối thuộc dự án: Nhà máy điện mặt trời nổi KN Ialy Kon Tum (đoạn đi qua địa bàn tỉnh Gia Lai)	2/6,05 (dây dẫn AC240mm ²)	
63	Xây dựng đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3B - Krông Pa đến ngăn lộ mở rộng trạm biến áp 110kV Ayun Pa	2/19 (dây dẫn AC240mm ²)	
64	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đăk Đoa	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 110kV Đăk Đoa - Mang Yang
65	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Canh Vinh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Văn Canh

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
66	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Long Mỹ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Quy Nhơn 220 - Sông Cầu
67	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cầu Nước Xanh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Phước An 220 - Đồn Phò
68	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Bình Hiệp	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phù Mỹ - An Nhơn hoặc đường dây 110kV Cát Hiệp - Phù Cát
69	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nhơn Tân	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép Phước An 220 - Đồn Phò
70	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chà Rây	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước An 220 - Đồn Phò
71	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMDG Phát Triển Miền Núi- NMDG HBRE Chư Prông
72	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Sê	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV NMDG HBRE Chư Prông - 220kV Chư Sê
73	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Tây Nam Pleiku	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ Trạm biến áp 500kV Pleiku - Diên Hồng
74	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Cừu An	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV An Khê
75	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Ia Sao	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ayun Pa - NMTĐ Đắk Srông 3A
76	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Chư Păh	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
77	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Đắk Pơ	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắk Pơ - 220kV An Khê

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
78	Đầu nối trạm biến áp 110kV KCN Hòa Bình	2/5 (dây dẫn AC240mm ²)	chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đắc Đoa - Mang Yang
79	Đầu nối trạm 110kV Tổ hợp tái chế vải polyester của Syre	2/1(dây dẫn AC240mm ²)	
80	Dự phòng (Xây dựng mới các ĐZ 110kV đầu nối các TBA 110kV cấp điện cho phụ tải, đầu nối các nguồn điện)	2/50(dây dẫn AC240mm ²)	Theo nhu cầu
B	Cải tạo	565,68	
1	Quy Nhơn 220 - An Nhơn	1x12,69 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
2	Quy Nhơn 220 – Quy Nhơn 2	2/9,9 (dây dẫn AC400mm ²)	Nâng tiết diện
3	Phù Mỹ 220 - An Nhơn và các nhánh rẽ	1/44 (dây dẫn AC300mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – An Nhơn
4	Phù Mỹ 220 - Tam Quan và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC300mm ²)	Hình thành mạch kép từ Phù Mỹ 220 – Tam Quan
5	Hoài Nhơn - Vĩnh Sơn	1/55,8 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
6	Vĩnh Sơn – Vĩnh Sơn 5	1/11,9 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
7	Vĩnh Sơn 5 – TĐ Trà Xom –	1/42,6 (dây dẫn AC300mm ²)	Nâng tiết diện
8	Đồn Phó - An Khê	1/14 (dây dẫn AC400mm ²)	
9	Phước An 220 – Đồn Phó (treo mạch 2)	2/37,2 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Đồn Phó
10	Phước An 220 – Vân Canh (mạch 2)	2/13 (dây dẫn AC240mm ²)	Hình thành mạch kép Phước An 220 – Vân Canh

TT	Đường dây 110kV	Số mạch/Chiều dài (km)	Ghi chú
11	Vĩnh Sơn 5 – Phù Mỹ 220	1/ 43,49 (dây dẫn AC400mm ²)	
12	Trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum	2/32 (dây dẫn AC240mm ²)	
13	Trạm biến áp 110kV Chư Păh - Nhà máy thủy điện Đăk Đoa	1/5	Xóa đầu nối chữ T nhà máy thủy điện Đăk Đoa
14	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Chư Pưh - Nhiệt điện bả mía Gia Lai - Ayun Pa	2/67 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
15	Ayun Pa - NMTĐ Đăk Srông 3A	2/18,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
16	NMTĐ Đăk Srông 3A - NMTĐ Đăk Srông 3B	2/3,4 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 185mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
17	NMTĐ Đăk Srông 3B - NMĐMT Krông Pa 2	2/14,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 240mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
18	NMĐMT Krông Pa 2 - NMĐMT Krông Pa	2/8,9 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo từ đường dây (mạch đơn) tiết diện 240mm ² thành đường dây (mạch kép) tiết diện 240mm ²
19	Từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku	1/8	
20	Trạm biến áp 220kV Chư Sê - Diên Hồng và các nhánh rẽ	1/40 (dây dẫn AC240mm ²)	Cải tạo phân pha
21	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Ea Hleo	1/38 (dây dẫn AC240mm ²)	
22	Đầu nối nhà máy thủy điện Đăk Srông	2/5	Xóa chữ T

Nguồn: Nhóm Tư vấn

Ghi chú Phụ lục 6b:

- Việc đầu tư xây dựng các dự án đường dây 110 kV căn cứ căn cứ Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quy mô, chiều dài và tiết diện dây dẫn được chuẩn xác vào giai đoạn chuẩn bị đầu tư; tiết diện đoạn đường dây đầu nối chuyển tiếp (transit) sẽ giống tiết diện đường dây đầu nối vào.

3. Khối lượng lưới điện trung áp cải tạo và xây dựng mới giai đoạn 2026-2030 thuộc quy hoạch tỉnh

STT	Hạng mục	Đơn vị	Phương án xây dựng mới giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
1	Trạm biến áp phân phối			
a	<i>Xây dựng mới</i>	<i>Trạm/kVA</i>	4.000/1.500.000	
b	<i>Cải tạo</i>	<i>Trạm/kVA</i>	1.000/250.500	91 trạm NDL, 24 trạm di dời
2	Đường dây trung áp			
a	<i>Xây dựng mới</i>	<i>km</i>	4.500	
b	<i>Cải tạo</i>	<i>km</i>	1.200	

Phụ lục 10: Danh mục các dự án nguồn điện tiềm năng phát triển giai đoạn 2026 – 2030

(Cơ sở để đề xuất điều chỉnh vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
	Tổng tiềm năng		1.950		
I	Điện mặt trời		1.450		
1	Nhà máy điện mặt trời nổi Ayun Hạ	xã Ia Hrú, xã Chư A Thai	280	Xây dựng mới đường dây mạch kép 220kV từ Nhà máy điện mặt trời nổi Ayun Hạ đấu nối về thanh cái 220kV TBA 500kV Nhơn Hòa, chiều dài 42km	Điện mặt trời trên hồ
2	Nhà máy điện mặt trời Ia Bang	Xã Kdang	110	Xây mới trạm biến áp nâng áp 220kV Ia Bang và đường dây 220kV đấu nối vào thanh cái Trạm biến áp 220kV Ia Pết Đak Đoa 1	
3	Nhà máy điện mặt trời Bình An 2	Xã Bình Dương	110	Đấu nối cấp 35kV hoặc 22kV về TBA 220kV nâng áp Bình An hoặc TBA 110kV nâng áp Bình An	Hỗ trợ cấp điện tại chỗ cho KCN và bán điện cho ngành điện theo qui định
4	Nhà máy điện mặt trời Phú Túc	Xã Phú Túc	100	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Krông Pa - Chư Sê hoặc đấu nối vào thanh cái 220kV trạm biến áp 220kV Krông Pa	
5	Nhà máy điện mặt trời Ia Le	Xã Ia Le	180	Xây dựng mới đường dây 220kV đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV Pleiku - Krông Búk hoặc đấu nối vào thanh cái 220kV trạm biến áp 500kV Ia Blư	
6	Nhà máy điện mặt trời Nhơn Hòa – Chư Puh 1 (GĐ1)	xã Chư Puh, xã Ia Hrú	200	Đấu nối bằng đường dây 220kV về TBA 500kV Nhơn Hoà	
7	Nhà máy điện mặt trời Nhơn Hòa – Ia Le 1 (GĐ1)	xã Chư Puh, xã Ia Le	200	Đấu nối bằng đường dây 220kV về TBA 500kV Nhơn Hoà	
8	Nhà máy điện mặt trời Phú Túc 1 (GĐ1)	Xã Phú Túc	155	Xây mới tuyến đường dây 220 kV mạch kép từ trạm biến áp nâng áp 220kV Phú Túc 1 đấu nối về trạm 220kV Krông Pa	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (MW)	Phương án đấu nối	Ghi chú
9	Nhà máy điện mặt trời Sê San 3A	xã Ia Krái	66	Đấu nối vào MBA 220kV lắp đặt mới tại TBA 220kV NMTĐ Sê San 3A hiện hữu	
10	Nhà máy Điện mặt trời Kon Chiêng 1	xã Kon Chiêng	49	Xây dựng đường dây 110kV khoảng 6-10km đầu chuyển tiếp trên đường dây 110kV Pleiku – Mang Yang	
II	Điện gió		500		
11	Nhà máy điện gió Chư A Thai (GD1)	Các xã: Xã Chư Puh, Ia Hnú, Chư A Thai, Phú Thiện, Ia Hiao, Ia Rbol, Pờ Tó, Ia Pa	500	+ Nhà máy Điện gió Chư Puh - Phú Thiện: - Xây dựng mới TBA 500/220kV ĐG Chư A Thai - Xây dựng mới TBA 220kV nối cấp vào TBA 500/220kV ĐG Chư A Thai. - Xây dựng mới ĐD 500kV mạch kép, đấu nối TBA 500kV ĐG Chư A Thai về TBA 500kV NLTT Đăk Lăk 1, chiều dài khoảng 50km; + Nhà máy Điện gió Phú Thiện - Ia Pa: - Xây dựng mới TBA 220kV Phú Thiện - Ia Pa - Xây dựng mới ĐD 220kV mạch đơn, đấu nối TBA 220kV Phú Thiện - Ia Pa về TBA 500kV ĐG Chư A Thai, chiều dài khoảng 15km.	Bao gồm tổ hợp 02 nhà máy, chi tiết như sau: + Nhà máy Điện gió Chư Puh - Phú Thiện giai đoạn 1, công suất khoảng 300MW + Nhà máy Điện gió Phú Thiện - Ia Pa giai đoạn 1, công suất khoảng 200MW;

Ghi chú Phụ lục 7:

- Danh mục các dự án nguồn điện tiềm năng làm cơ sở để đề xuất điều chỉnh vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

Phụ lục 11: Dự kiến các công trình xử lý nước thải đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Tên nhà máy / Trạm XLNT	Địa chỉ	Công suất (m3/ng.đêm)	Nguồn cơ sở đề xuất	Ghi chú
I	VÙNG PHÍA ĐÔNG				
1	NM XLNT Nhơn Bình	Phường Quy Nhơn Đông	42.000	Kế thừa QHT Bình Định	Dự kiến nâng công suất lên 42.000m3/ngày đêm đến năm 2030. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
2	NM XLNT 2A	Phường Quy Nhơn Bắc	12.850	Kế thừa QHT Bình Định	Dự kiến nâng công suất lên 12.850m3/ngày đêm đến năm 2030. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
3	NM XLNT số 1	Phường An Nhơn Đông	5.000	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới. Giai đoạn 1 thu gom vùng lõi đô thị An Nhơn đến năm 2030. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
4	NM XLNT Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	1.500	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới. Phục vụ phường Bồng Sơn. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
5	NM XLNT Tam Quan	Phường Hoài Nhơn Bắc	2.000	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới. Phục vụ khu vực phường Hoài Nhơn Bắc, Tam Quan và Hoài Nhơn Tây. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
6	NM XLNT Phú Phong (Nam Sông Kôn)	Xã Tây Sơn	1.500	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới phía Nam QL19. Đang thực hiện chủ trương đầu tư
7	NM XLNT Điều Trị	Xã Tuy Phước	2.100	Kế thừa QHT Bình Định	
8	NM XLNT Tuy Phước	Xã Tuy Phước	1.500	Kế thừa QHT Bình Định	

STT	Tên nhà máy / Trạm XLNT	Địa chỉ	Công suất (m3/ng.đêm)	Nguồn cơ sở đề xuất	Ghi chú
9	NM XLNT Phước Hòa	Xã Tuy Phước Đông	1.500	Kế thừa QHT Bình Định	Xây dựng đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực ven đầm.
10	NM XLNT Ngô Mỹ	Xã Phù Cát	3.000	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới phục vụ khu vực đô thị sân bay Ngô Mỹ
11	NM XLNT Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	4.000	Kế thừa QHT Bình Định	
12	NM XLNT Bình Dương	Xã Bình Dương	2.500	Kế thừa QHT Bình Định	Phục vụ lõi đô thị phía Bắc dải duyên hải.
13	NM XLNT Mỹ Chánh	Xã An Lương	3500	Kế thừa QHT Bình Định	
14	NM XLNT Vân Canh	Xã Vân Canh	1500	Kế thừa QHT Bình Định	Xây mới quy mô nhỏ phù hợp mật độ dân cư thấp.
15	NM XLNT Canh Vinh	Xã Canh Vinh	2300	Kế thừa QHT Bình Định	Phục vụ khu vực đô thị mới phát triển cạnh KCN.
16	NM XLNT An Lão	Xã An Lão	1500	Kế thừa QHT Bình Định	
17	NM XLNT Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	1400	Kế thừa QHT Bình Định	
18	NM XLNT Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	500	Kế thừa QHT Bình Định	
19	NM XLNT Tăng Bạt Hổ	Xã Hoài Ân	1200	Kế thừa QHT Bình Định	
20	NM XLNT Tây Giang	Xã Bình Khê	2.500	Bổ sung mới	
II	VÙNG PHÍA TÂY (Gia Lai cũ)				
21	NM XLNT đô thị khu vực Pleiku	Phường Pleiku	20.000	Kế thừa QHT Gia Lai	Đang thực hiện chủ trương đầu tư
22	NM XLNT Diên Phú	Phường Diên Hồng	8000	Kế thừa QHT Gia Lai	

STT	Tên nhà máy / Trạm XLNT	Địa chỉ	Công suất (m3/ng.đêm)	Nguồn cơ sở đề xuất	Ghi chú
23	NM XLNT An Khê	Phường An Khê	7000	Kế thừa QHT Gia Lai	Đang thực hiện chủ trương đầu tư
24	NM XLNT Ayun Pa	Phường Ayun Pa	5000	Kế thừa QHT Gia Lai	
25	NM XLNT Kbang	Xã Kbang	2900	Kế thừa QHT Gia Lai	
26	Cụm trạm XLNT Kông Chro	Xã Kông Chro	1700	Kế thừa QHT Gia Lai	
27	NM XLNT Đak Pơ	Xã Đak Pơ	1000	Kế thừa QHT Gia Lai	
28	Cụm trạm XLNT Chư Sê	Xã Chư Sê	6600	Kế thừa QHT Gia Lai	
29	Cụm trạm XLNT Đak Đoa	Xã Đak Đoa	3000	Kế thừa QHT Gia Lai	
30	Trạm XLNT Phú Thiện	Xã Phú Thiện	3000	Kế thừa QHT Gia Lai	
31	Trạm XLNT Chư Prông	Xã Chư Prông	4000	Kế thừa QHT Gia Lai	
32	Trạm XLNT Bàu Cạn	Xã Bàu Cạn	1000	Kế thừa QHT Gia Lai	
33	Trạm XLNT Chư Ty	Xã Đức Cơ	3000	Kế thừa QHT Gia Lai	
34	NM XLNT Cửa khẩu Lệ Thanh	Đô thị Cửa khẩu Lệ Thanh (Đức Cơ)	1800	Kế thừa QHT Gia Lai	
35	NM XLNT Ia Kha	Xã Ia Grai	2200	Kế thừa QHT Gia Lai	
36	NM XLNT Ia Sao	Xã Ia Hrug	1500	Kế thừa QHT Gia Lai	

STT	Tên nhà máy / Trạm XLNT	Địa chỉ	Công suất (m3/ng.đêm)	Nguồn cơ sở đề xuất	Ghi chú
37	Trạm XLNT Phú Túc	Xã Phú Túc	2000	Kế thừa QHT Gia Lai	
38	Trạm XLNT Lệ Bắc	Xã Ia Rsai	1500	Kế thừa QHT Gia Lai	
39	Trạm XLNT Kon Dong	Xã Mang Yang	1800	Kế thừa QHT Gia Lai	
40	NM XLNT Kon Thup	Xã Lơ Pang	1200	Kế thừa QHT Gia Lai	
41	NM XLNT Phú Hòa	Xã Chư Păh	2000	Kế thừa QHT Gia Lai	
42	Trạm XLNT Ia Ly	Xã Ia Ly	1500	Kế thừa QHT Gia Lai	
43	Cụm trạm XLNT Nhon Hòa	Xã Chư Puh	2000	Kế thừa QHT Gia Lai	
44	Trạm XLNT Ia Pa	Xã Ia Pa	3000	Kế thừa QHT Gia Lai	
45	NM XLNT Cát Tiến	Xã Cát Tiến	9500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
46	NM XLNT Cát Hanh	Xã Hòa Hội	1500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
47	NM XLNT Cát Khánh	Xã Đề Gi	5000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
48	NM XLNT Cát Thành	Xã Cát Tiến	6000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
49	NM XLNT số 3 tại Nhon Hòa - Nhon Tân	Phường An Nhon Nam	3000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
50	NM XLNT số 4 tại Gò Quánh - Nhon Mỹ	Phường An Nhon	1500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030

STT	Tên nhà máy / Trạm XLNT	Địa chỉ	Công suất (m3/ng.đêm)	Nguồn cơ sở đề xuất	Ghi chú
51	NM XLNT số 5 tại Nhơn Phúc	Phường Bình Định	1000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
52	NM XLNT số 6 tại Nhơn Thọ	Phường An Nhơn Nam	1500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
53	NM XLNT Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Nhơn	8500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
54	NM XLNT Hoài Hương	Phường Hoài Nhơn Đông	6500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
55	NM XLNT Phú Phong – Bắc sông Côn	Xã Tây Sơn	5500	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
56	NM XLNT Mỹ Thành	Xã An Lương	5000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030
57	NM XLNT Mỹ An	Xã Phù Mỹ Đông	5000	Kế thừa QHT Bình Định	Giai đoạn sau 2030

**Phụ lục 12: Danh mục các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai
đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050**

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
1	Khu xử lý chất thải rắn Long Mỹ	Phường Quy Nhơn Tây	Tổng diện tích khoảng 61,61ha bao gồm 10,04ha NM điện rác và các khu xử lý khác: Chôn lấp HVS, Đốt CTR y tế, Phân compost, xử lý bột đá....		CTRSH, YT, NH và CTRCN thông thường	
	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ sử dụng công nghệ đốt rác phát điện		Diện tích 10,04 ha; công suất thiết kế 800 tấn/ngày. Công suất xử lý tối thiểu 500 tấn/ngày.	Công nghệ: Đốt rác phát điện.		- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa. Hiện đã có Nhà đầu tư
	BCL CTR Long Mỹ		Công suất tiếp nhận 475 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh		Đang hoạt động.
2	BCL CTR xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Diện tích khoảng 2,8ha, công suất tiếp nhận 80 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh.	CTRSH	Đang hoạt động.
3	BCL CTR xã Canh Vinh (Canh Hiệp cũ)	Xã Canh Vinh	Diện tích khoảng 3,25ha, công suất tiếp nhận 8 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	CTRSH	Đang hoạt động.
4	Nhà máy xử lý CTRSH Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích khoảng 1,56 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: Đốt tiêu hủy. - Năm 2025 đến năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	- Đầu tư công.
	BCL CTR xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Diện tích 7,01ha, công suất tiếp nhận 41,52 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh		Đang hoạt động
5	Khu xử lý CTRSH Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 25 tấn/ngày.	Công nghệ: Hồn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	- Đầu tư công.
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt khu vực phía Bắc tỉnh	Phường Bồng Sơn	Diện tích khoảng 4,4 ha; công suất 250 tấn/ngày.	Công nghệ: Hồn hợp. - Năm 2025 đến năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	
	Ô chôn lấp mở rộng trong thời gian chờ Nhà máy hoạt động		Diện tích khoảng 3 ha; công suất 100 tấn/ngày.	Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.		- Đầu tư công.

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
	và làm ô dự phòng					
	BCL CTR phường Bồng Sơn					
7	BCL CTR xã Bình Dương	Xã Bình Dương	Diện tích khoảng 8,6ha, công suất tiếp nhận 64,8 tấn /ngày	Bãi chôn lấp hợp vệ sinh	CTRSH	Đang hoạt động
	Xây dựng mới ô chôn lấp tại BCL xã Bình Dương trong thời gian xây dựng NMXL CTRSH Bồng Sơn		Diện tích khoảng 1,5 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ:Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	- Đầu tư công.
8	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại xã Gào	Xã Gào	Diện tích khoảng 6,08 ha; Công suất thiết kế 300 tấn/ngày.	Công nghệ: công nghệ hỗn hợp - Năm 2025 đến năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa
	Ô chôn lấp rác tro sau xử lý của Nhà máy		Diện tích khoảng 2 ha	Công nghệ:Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2028.		- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa
	Ô chôn lấp trong thời gian chờ Nhà máy và làm ô dự phòng		Diện tích khoảng 4 ha; công suất 200 tấn/ngày.	Công nghệ:Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.		- Đầu tư công.
9	Khu xử lý CTRSH Chư Păh	Xã Chư Păh	Diện tích khoảng 2 ha; công suất 20 tấn/ngày.	Công nghệ:Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	- Đầu tư công.
	Trạm trung chuyển		Diện tích khoảng 1 ha	Chuyển về NM xử lý rác xã Gào - Năm 2029		- Đầu tư công.
10	Nhà máy xử lý CTRSH An Khê	Xã Cửu An	Diện tích khoảng 10,1 ha; Tổng công suất 90 tấn/ngày		CTRSH và CTRCN thông thường	
	Khu xử lý đốt rác		Công suất 10 tấn/ngày	Công nghệ: Đốt tiêu hủy. - Năm 2027		Đang hoạt động. Sẽ nâng cấp cải tạo bằng nguồn vốn đầu tư công

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
	Khu xử lý CTR hỗn hợp		Công suất 80 tấn/ngày	Công nghệ: Hỗn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.		- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa
11	Khu xử lý CTRSH Chư Sê	Xã Chư Sê	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: Hỗn hợp (đốt tiêu hủy kết hợp tái chế) - Năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa
12	Khu xử lý CTRSH Chư Pưh	Xã Chư Pưh	Diện tích khoảng 2 ha; công suất 20 tấn/ngày.	Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2026.	CTRSH	- Đầu tư công.
	Trạm trung chuyển		Diện tích khoảng 1 ha	- Đầu tư công. - Năm 2029		
13	Khu xử lý CTRSH Mang Yang	Xã Mang Yang	Diện tích khoảng 6,7 ha; công suất 30 tấn/ngày.	Công nghệ: Hỗn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.	CTRSH	- Đầu tư công.
14	Khu xử lý CTRSH Ia Sao	Xã Ia Sao	Diện tích khoảng 10 ha; công suất 60 tấn/ngày.	Công nghệ: Chôn lấp HVS, đốt tiêu hủy kết hợp tái chế (ưu tiên công nghệ đốt tiêu hủy, kết hợp tái chế) - Năm 2026.	CTRSH và CTRCN thông thường	Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa hoặc đầu tư công
15	Khu xử lý CTRSH Phú Túc	Xã Phú Túc	Diện tích khoảng 5 ha; công suất 25 tấn/ngày.	Công nghệ: Hỗn hợp, Đốt tiêu hủy hoặc Chôn lấp hợp vệ sinh. - Năm 2027.	CTRSH	- Đầu tư công
16	Khu xử lý CTR xã Xuân An	Xã Xuân An	Tổng diện tích toàn khu khoảng 40ha	Ưu tiên các công nghệ tiên tiến và thu hồi tối đa các tài nguyên	CTRSH và CTRCN thông thường và CTRSH	
	Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại		Diện tích 1,13 ha			Đang hoạt động
	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp Gia Lai		Diện tích 32,18 ha			Đang thực hiện thủ tục đầu tư
	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ		Diện tích 7,55ha			Đang hoạt động

STT	Khu xử lý CTR	Địa điểm	Quy mô, công suất	Công nghệ	Loại CTR xử lý	Ghi chú
	<i>Khu kinh tế Nhơn Hội</i>					
17	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Ia Grai	xã Ia Grai	Diện tích khoảng 5ha	Công nghệ tiên tiến theo thời điểm đầu tư	CTRNH và CTRCN thông thường	- Kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa

Ghi chú: Vị trí cụ thể dự án, quy mô, công suất xử lý, nguồn vốn đầu tư và tổng mức đầu tư các dự án sẽ được xác định cụ thể tại thời điểm lập dự án, theo các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.

Phụ lục 13: Dự báo chất thải rắn sinh hoạt giai đoạn 2030 – 2050 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRSH (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
	TOÀN TỈNH	3 326 824	3 961 759	2 196,3	3 963,1	13,2	23,8
1	Phường Quy Nhơn	111 292	131 820	100,2	150,3	0,6	0,9
2	Phường Quy Nhơn Nam	85 048	100 735	76,5	114,8	0,5	0,7
3	Phường Quy Nhơn Bắc	45 925	54 396	41,3	62,0	0,2	0,4
4	Phường Quy Nhơn Tây	24 141	28 594	21,7	32,6	0,1	0,2
5	Phường Quy Nhơn Đông	44 257	52 420	39,8	59,8	0,2	0,4
6	Phường Bình Định	38 600	45 720	34,7	52,1	0,2	0,3
7	Phường An Nhơn	44 667	52 906	40,2	60,3	0,2	0,4
8	Phường An Nhơn Đông	24 174	28 632	21,8	32,6	0,1	0,2
9	Phường An Nhơn Nam	28 011	33 178	25,2	37,8	0,2	0,2
10	Phường An Nhơn Bắc	36 173	42 845	32,6	48,8	0,2	0,3
11	Xã An Nhơn Tây	17 944	21 423	9,7	24,4	0,1	0,1
12	Xã Tuy Phước Tây	32 078	38 298	17,3	30,6	0,1	0,2
13	Xã Tuy Phước	69 094	82 491	37,3	94,0	0,2	0,6
14	Xã Tuy Phước Bắc	43 052	51 399	23,2	41,1	0,1	0,2
15	Xã Tuy Phước Đông	48 624	58 052	26,3	66,2	0,2	0,4
16	Xã Nhơn Châu	2 203	2 631	1,2	2,1	0,0	0,0
17	Xã Vân Canh	13 475	16 088	7,3	18,3	0,0	0,1
18	Xã Canh Vinh	14 932	17 827	8,1	14,3	0,0	0,1
19	Xã Canh Liên	2 151	2 568	1,2	2,1	0,0	0,0
20	Xã Tây Sơn	41 665	49 743	22,5	56,7	0,1	0,3
21	Xã Bình Khê	17 676	21 103	15,9	24,1	0,1	0,1
22	Xã Bình Phú	18 155	21 675	9,8	17,3	0,1	0,1
23	Xã Bình Hiệp	18 162	21 683	9,8	17,3	0,1	0,1
24	Xã Bình An	28 788	34 369	15,5	27,5	0,1	0,2
25	Xã Vĩnh Thạnh	10 114	12 075	5,5	13,8	0,0	0,1

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRSH (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
26	Xã Vĩnh Sơn	5 705	6 811	3,1	7,8	0,0	0,0
27	Xã Vĩnh Thịnh	9 666	11 540	5,2	9,2	0,0	0,1
28	Xã Vĩnh Quang	7 647	9 130	4,1	7,3	0,0	0,0
29	Xã Phù Cát	45 414	54 219	24,5	61,8	0,1	0,4
30	Xã Xuân An	27 628	32 985	14,9	26,4	0,1	0,2
31	Xã Ngô Mây	21 882	26 125	11,8	20,9	0,1	0,1
32	Xã Cát Tiến	26 880	32 091	14,5	36,6	0,1	0,2
33	Xã Đề Gi	40 234	48 034	21,7	54,8	0,1	0,3
34	Xã Hòa Hội	21 823	26 054	11,8	20,8	0,1	0,1
35	Xã Hội Sơn	11 539	13 776	6,2	11,0	0,0	0,1
36	Xã Hoài Ân	29 853	35 641	16,1	40,6	0,1	0,2
37	Xã Ân Tường	15 915	19 000	8,6	15,2	0,1	0,1
38	Xã Kim Sơn	12 359	14 755	6,7	11,8	0,0	0,1
39	Xã Vạn Đức	17 028	20 329	9,2	16,3	0,1	0,1
40	Xã Ân Hảo	16 713	19 954	9,0	16,0	0,1	0,1
41	Phường Bồng Sơn	34 018	40 293	30,6	45,9	0,2	0,3
42	Phường Hoài Nhơn	39 121	46 337	35,2	52,8	0,2	0,3
43	Phường Hoài Nhơn Đông	38 544	45 654	34,7	52,0	0,2	0,3
44	Phường Hoài Nhơn Tây	22 483	26 630	20,2	30,4	0,1	0,2
45	Phường Hoài Nhơn Nam	27 547	32 628	24,8	37,2	0,1	0,2
46	Phường Hoài Nhơn Bắc	39 139	46 358	35,2	52,8	0,2	0,3
47	Phường Tam Quan	22 734	26 928	20,5	30,7	0,1	0,2
48	Xã Phù Mỹ	23 515	28 074	21,2	32,0	0,1	0,2
49	Xã An Lương	31 277	37 342	16,9	42,6	0,1	0,3
50	Xã Bình Dương	23 526	28 087	12,7	32,0	0,1	0,2
51	Xã Phù Mỹ Đông	35 246	42 080	19,0	33,7	0,1	0,2
52	Xã Phù Mỹ Tây	13 958	16 664	7,5	13,3	0,0	0,1

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRSH (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
53	Xã Phù Mỹ Nam	21 784	26 008	11,8	20,8	0,1	0,1
54	Xã Phù Mỹ Bắc	23 268	27 780	12,6	22,2	0,1	0,1
55	Xã An Lão	9 520	11 365	5,1	13,0	0,0	0,1
56	Xã An Vinh	6 509	7 771	3,5	6,2	0,0	0,0
57	Xã An Hòa	12 376	14 776	6,7	16,8	0,0	0,1
58	Xã An Toàn	1 726	2 060	0,9	1,6	0,0	0,0
59	Phường Pleiku	68 585	81 236	61,7	92,6	0,4	0,6
60	Phường Hội Phú	46 267	54 801	41,6	62,5	0,2	0,4
61	Phường Thống Nhất	47 492	56 252	42,7	64,1	0,3	0,4
62	Phường Diên Hồng	57 695	68 337	51,9	77,9	0,3	0,5
63	Phường An Phú	44 064	52 191	39,7	59,5	0,2	0,4
64	Xã Biển Hồ	42 925	51 248	23	41,0	0,1	0,2
65	Xã Gào	16 967	20 257	9	16,2	0,1	0,1
66	Xã Ia Grai	24 435	29 172	13	23,3	0,1	0,1
67	Xã Ia Hrug	37 114	44 310	20	35,4	0,1	0,2
68	Xã Chư Prông	32 999	39 397	18	44,9	0,1	0,3
69	Xã Bàu Cạn	21 234	25 351	11	20,3	0,1	0,1
70	Xã Ia Tôr	16 786	20 041	9	16,0	0,1	0,1
71	Xã Bờ Ngoong	31 088	37 116	17	29,7	0,1	0,2
72	Xã Đức Cơ	22 240	26 552	12	30,3	0,1	0,2
73	Xã Ia Dơk	18 570	22 170	10	17,7	0,1	0,1
74	Xã Ia Krêl	22 910	27 352	12	21,9	0,1	0,1
75	Xã Đak Đoa	36 662	43 770	20	49,9	0,1	0,3
76	Xã Kon Gang	22 537	26 906	12	21,5	0,1	0,1
77	Xã Ia Băng	31 361	37 442	17	30,0	0,1	0,2
78	Xã Ia KRai	29 622	35 365	16	28,3	0,1	0,2
79	Xã Ia Boòng	18 992	22 674	10	18,1	0,1	0,1

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRSH (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
80	Xã Ia Pia	20 524	24 504	11	19,6	0,1	0,1
81	Xã Ia Ly	14 112	16 848	8	19,2	0,0	0,1
82	Xã Chư Păh	19 345	23 096	10	26,3	0,1	0,2
83	Xã Ia Khuol	16 612	19 833	9	15,9	0,1	0,1
84	Xã Ia Phí	23 369	27 900	13	22,3	0,1	0,1
85	Phường An Khê	46 069	54 567	41,5	62,2	0,2	0,4
86	Phường An Bình	28 027	33 196	25,2	37,8	0,2	0,2
87	Xã Cửu An	18 255	21 794	10	17,4	0,1	0,1
88	Xã Đăk Pơ	17 924	21 399	10	24,4	0,1	0,1
89	Xã Ya Hội	8 761	10 459	5	8,4	0,0	0,1
90	Xã Kbang	23 741	28 344	13	32,3	0,1	0,2
91	Xã Kông Pla	14 159	16 904	8	13,5	0,0	0,1
92	Xã Tơ Tung	11 700	13 968	6	11,2	0,0	0,1
93	Xã Krong	6 166	7 362	3	5,9	0,0	0,0
94	Xã Kông Chro	20 904	24 957	11	28,5	0,1	0,2
95	Xã Ya Ma	8 765	10 464	5	8,4	0,0	0,1
96	Xã Sơn Lang	10 744	12 827	6	10,3	0,0	0,1
97	Xã Chư Krêy	9 875	11 790	5	9,4	0,0	0,1
98	Xã SRó	8 114	9 687	4	7,7	0,0	0,0
99	Xã Đăk Song	4 890	5 838	3	4,7	0,0	0,0
100	Xã Chư Sê	62 987	75 199	34	85,7	0,2	0,5
101	Xã Ia Ko	24 558	29 320	13	23,5	0,1	0,1
102	Xã AL Bá	17 950	21 430	10	17,1	0,1	0,1
103	Xã Chư Pưh	31 651	37 787	17	43,1	0,1	0,3
104	Xã Ia Le	23 478	28 031	13	22,4	0,1	0,1
105	Xã Ia Hnú	36 360	43 409	20	34,7	0,1	0,2
106	Xã Ia Lâu	22 278	26 598	12	21,3	0,1	0,1

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRS (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
107	Xã KĐang	23 088	27 564	12	22,1	0,1	0,1
108	Xã Mang Yang	28 880	34 479	16	39,3	0,1	0,2
109	Xã Lơ Pang	18 372	21 934	10	17,5	0,1	0,1
110	Xã Hra	14 604	17 435	8	13,9	0,0	0,1
111	Xã Ayun	12 557	14 992	7	12,0	0,0	0,1
112	Xã Kon Chiêng	10 262	12 251	6	9,8	0,0	0,1
113	Xã Chơ Long	7 900	9 432	4	7,5	0,0	0,0
114	Phường Ayun Pa	25 223	29 876	22,7	34,1	0,1	0,2
115	Xã Ia RBol	10 875	12 984	6	10,4	0,0	0,1
116	Xã Ia Sao	8 859	10 577	5	8,5	0,0	0,1
117	Xã Phú Thiện	48 122	57 453	26	65,5	0,2	0,4
118	Xã Chư A Thai	20 117	24 017	11	19,2	0,1	0,1
119	Xã Ia Hiao	19 362	23 116	10	18,5	0,1	0,1
120	Xã Pờ Tó	13 820	16 499	7	13,2	0,0	0,1
121	Xã Ia Pa	30 864	36 847	17	42,0	0,1	0,3
122	Xã Ia Tul	20 167	24 077	11	19,3	0,1	0,1
123	Xã Phú Túc	37 050	44 233	20	50,4	0,1	0,3
124	Xã Ia Dreh	17 183	20 514	9	16,4	0,1	0,1
125	Xã Ia RSai	22 003	26 268	12	21,0	0,1	0,1
126	Xã Uar	22 432	26 781	12	21,4	0,1	0,1
127	Xã Đăk Somei	13 762	16 431	7	13,1	0,0	0,1
128	Xã Đăk Rong	9 210	10 996	5	8,8	0,0	0,1
129	Xã Ia Dom	9 350	11 163	5	8,9	0,0	0,1
130	Xã Ia Chia	9 526	11 373	5	9,1	0,0	0,1
131	Xã Ia O	12 522	14 949	7	12,0	0,0	0,1
132	Xã Ia Púch	4 539	5 419	2	4,3	0,0	0,0
133	Xã Ia Mơ	2 788	3 328	2	2,7	0,0	0,0

STT	Phường, xã	Dân số dự báo (người)		CTRSB (tấn/ngày)		CTRNH (tấn/ngày)	
		2030	2050	2030	2050	2030	2050
134	Xã Ia Pnôn	5 508	6 576	3	5,3	0,0	0,0
15	Xã Ia Nan	9 042	10 795	5	8,6	0,0	0,1

Phụ lục 14: Tỷ lệ thu gom CTRSB tại các địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030.

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
I. CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ																
	Toàn tỉnh	880,1	817,8	92,92	906,5	851,2	93,90	933,7	884,7	94,75	961,7	919,3	95,59	990,6	954,9	96,40
1	Phường Quy Nhơn	132,48	132,48	100	136,45	136,45	100	140,55	140,55	100	144,76	144,76	100	149,11	149,11	100
2	Phường Quy Nhơn Đông	57,70	57,12	99	59,43	58,84	99	61,21	60,60	99	63,05	62,42	99	64,94	64,29	99
3	Phường Quy Nhơn Tây	12,03	11,91	99	12,39	12,39	100	12,76	12,76	100	13,15	13,15	100	13,54	13,54	100
4	Phường Quy Nhơn Nam	95,59	94,63	99	98,46	98,46	100	101,41	101,41	100	104,45	104,45	100	107,59	107,59	100
5	Phường Quy Nhơn Bắc	31,90	31,58	99	32,86	32,86	100	33,84	33,84	100	34,86	34,86	100	35,90	35,90	100
6	phường Bình Định	26,58	25,52	96	27,38	26,56	97	28,20	27,63	98	29,04	28,46	98	29,92	29,32	98
7	phường An Nhơn	27,48	25,01	91	28,30	26,04	92	29,15	27,11	93	30,03	28,23	94	30,93	29,38	95
8	phường An Nhơn Đông	14,48	13,18	91	14,91	13,72	92	15,36	14,29	93	15,82	14,87	94	16,30	15,48	95
9	phường An Nhơn Nam	18,93	17,42	92	19,50	18,13	93	20,08	18,88	94	20,69	19,65	95	21,31	20,45	96
10	phường An Nhơn Bắc	16,67	15,00	90	17,17	15,62	91	17,69	16,27	92	18,22	16,94	93	18,76	17,64	94
11	phường Bồng Sơn	23,23	21,14	91	23,93	22,01	92	24,64	22,92	93	25,38	23,86	94	26,15	24,84	95

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
12	phường Hoài Nhơn	18,79	17,10	91	19,35	17,81	92	19,93	18,54	93	20,53	19,30	94	21,15	20,09	95
13	phường Tam Quan	24,14	21,24	88	24,86	22,13	89	25,61	23,05	90	26,38	24,00	91	27,17	25,00	92
14	phường Hoài Nhơn Đông	26,77	23,29	87	27,57	24,26	88	28,40	25,28	89	29,25	26,33	90	30,13	27,42	91
15	phường Hoài Nhơn Tây	14,44	12,71	88	14,87	13,24	89	15,32	13,79	90	15,78	14,36	91	16,25	14,95	92
16	phường Hoài Nhơn Nam	14,54	13,24	91	14,98	13,78	92	15,43	14,35	93	15,89	14,93	94	16,36	15,55	95
17	phường Hoài Nhơn Bắc	24,75	21,78	88	25,49	22,69	89	26,26	23,63	90	27,04	24,61	91	27,86	25,63	92
18	Phường Pleiku	64,63	61,72	95,5	66,57	63,91	96	68,57	66,17	96,5	70,62	68,50	97	72,74	70,92	97,5
19	Phường Hội Phú	37,46	34,09	91	38,58	35,50	92	39,74	36,96	93	40,93	38,48	94	42,16	40,05	95
20	Phường Thống Nhất	36,27	34,09	94	37,36	35,12	94	38,48	36,36	94,5	39,63	37,65	95	40,82	38,99	95,5
21	Phường Diên Hồng	51,53	43,80	85	53,08	46,18	87	54,67	48,65	89	56,31	51,24	91	58,00	53,94	93
22	Phường An Phú	32,88	24,33	74	33,87	26,42	78	34,88	28,60	82	35,93	30,90	86	37,01	33,31	90
23	Phường An Khê	35,33	30,17	85	36,39	32,02	88	37,48	33,73	90	38,61	35,90	93	39,76	37,78	95
24	Phường An Bình	21,53	16,15	75	22,18	17,30	78	22,84	18,73	82	23,53	20,23	86	24,23	21,81	90
25	Phường AyunPa	19,99	19,09	96	20,59	19,77	96	21,21	20,57	97	21,84	21,19	97	22,50	21,94	97,5

II. CHẤT THẢI RẮN NÔNG THÔN

	Toàn tỉnh	1066,86	675,69	63,33	1098,87	743,05	67,62	1131,83	813,01	71,83	1165,79	885,59	75,97	1200,76	960,75	80,0
1	xã Nhơn Châu	1,43	1,41	99	1,47	1,46	99	1,52	1,50	99	1,56	1,56	100	1,61	1,61	100
2	xã An Nhơn Tây	9,17	8,16	89	9,45	8,60	91	9,73	9,05	93	10,02	9,42	94	10,32	9,80	95
3	xã Phù Cát	27,52	25,32	92	28,35	26,36	93	29,20	27,74	95	30,07	28,87	96	30,97	30,04	97
4	xã Xuân An	15,87	12,85	81	16,35	13,57	83	16,84	14,31	85	17,34	14,91	86	17,86	15,72	88

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
5	xã Ngô Mây	12,59	10,58	84	12,97	11,15	86	13,36	11,75	88	13,76	12,24	89	14,17	12,75	90
6	xã Cát Tiến	16,74	13,89	83	17,24	14,66	85	17,76	15,45	87	18,29	16,10	88	18,84	16,77	89
7	xã Đề Gi	24,70	22,48	91	25,44	23,66	93	26,20	24,89	95	26,99	25,91	96	27,80	26,97	97
8	xã Hòa Hội	12,53	11,16	89	12,91	11,74	91	13,29	12,50	94	13,69	13,01	95	14,10	13,54	96
9	xã Hội Sơn	6,65	5,05	76	6,85	5,34	78	7,05	5,71	81	7,27	5,96	82	7,48	6,29	84
10	xã Phù Mỹ	14,53	12,77	88	14,97	13,32	89	15,41	14,03	91	15,88	14,61	92	16,35	15,21	93
11	xã An Lương	17,97	14,93	83	18,51	15,55	84	19,06	16,40	86	19,64	17,08	87	20,23	18,00	89
12	xã Bình Dương	14,13	11,70	83	14,55	12,37	85	14,99	13,04	87	15,44	13,59	88	15,90	14,31	90
13	xã Phù Mỹ Đông	20,24	16,67	82	20,85	17,30	83	21,47	18,25	85	22,12	19,02	86	22,78	20,05	88
14	xã Phù Mỹ Tây	8,02	6,62	83	8,26	6,94	84	8,51	7,32	86	8,76	7,62	87	9,03	8,03	89
15	xã Phù Mỹ Nam	12,51	10,45	84	12,89	11,08	86	13,27	11,68	88	13,67	12,17	89	14,08	12,81	91
16	xã Phù Mỹ Bắc	13,36	10,87	81	13,76	11,28	82	14,17	11,91	84	14,60	12,41	85	15,04	13,08	87
17	xã Tuy Phước	44,00	41,36	94	45,32	43,05	95	46,68	44,81	96	48,08	46,64	97	49,52	48,53	98
18	xã Tuy Phước Đông	26,32	23,69	90	27,11	24,67	91	27,92	25,69	92	28,76	26,75	93	29,62	27,85	94
19	xã Tuy Phước Tây	18,71	15,90	85	19,27	16,77	87	19,85	17,67	89	20,44	19,22	94	21,06	20,01	95
20	xã Tuy Phước Bắc	23,03	20,96	91	23,72	21,82	92	24,43	22,72	93	25,17	23,66	94	25,92	24,62	95
21	xã Tây Sơn	23,23	20,21	87	23,93	21,06	88	24,64	21,93	89	25,38	22,85	90	26,15	23,79	91
22	xã Bình Khê	7,60	6,31	83	7,83	6,65	85	8,06	7,01	87	8,30	7,39	89	8,55	7,78	91
23	xã Bình Phú	7,81	6,48	83	8,04	6,84	85	8,29	7,21	87	8,53	7,60	89	8,79	7,91	90
24	xã Bình Hiệp	8,63	7,16	83	8,89	7,56	85	9,16	7,97	87	9,43	8,39	89	9,71	8,74	90
25	xã Bình An	12,37	10,27	83	12,74	10,83	85	13,12	11,42	87	13,52	12,03	89	13,92	12,53	90
26	xã Hoài Ân	14,85	8,91	60	15,30	10,10	66	15,75	11,03	70	16,23	11,68	72	16,71	12,70	76
27	xã Ân Tường	6,85	5,58	82	7,06	5,86	83	7,27	6,10	84	7,49	6,36	85	7,71	6,63	86
28	xã Kim Sơn	5,31	3,68	69	5,47	3,88	71	5,63	4,06	72	5,80	4,58	79	5,98	4,78	80

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
29	xã Vạn Đức	7,34	4,40	60	7,56	4,99	66	7,79	5,45	70	8,02	6,02	75	8,26	6,44	78
30	xã Ân Hào	7,19	3,37	47	7,41	3,85	52	7,63	4,35	57	7,86	5,11	65	8,09	5,66	70
31	xã Vân Canh	7,37	5,46	74	7,59	5,77	76	7,82	6,10	78	8,05	6,44	80	8,29	6,72	81
32	xã Canh Vinh	6,26	4,57	73	6,45	4,77	74	6,64	5,05	76	6,84	5,34	78	7,05	5,57	79
33	xã Canh Liên	0,87	0,56	65	0,90	0,59	66	0,92	0,62	67	0,95	0,65	68	0,98	0,71	73
34	xã Vĩnh Thạnh	5,91	4,51	76	6,09	4,75	78	6,27	4,95	79	6,46	5,17	80	6,65	5,39	81
35	xã Vĩnh Thịnh	4,1	2,55	62	4,22	2,70	64	4,35	2,91	67	4,48	3,23	72	4,61	3,41	74
36	xã Vĩnh Quang	3,24	2,01	62	3,34	2,14	64	3,44	2,30	67	3,54	2,55	72	3,65	2,70	74
37	xã Vĩnh Sơn	2,42	1,50	62	2,49	1,60	64	2,57	1,72	67	2,64	1,90	72	2,72	2,02	74
38	xã An Hòa	5,38	3,34	62	5,54	3,55	64	5,71	3,82	67	5,88	4,23	72	6,06	4,48	74
39	xã An Lão	5,07	3,45	68	5,22	3,66	70	5,38	3,87	72	5,54	4,10	74	5,71	4,34	76
40	xã An Vinh	2,71	1,68	62	2,79	1,79	64	2,88	1,93	67	2,96	2,07	70	3,05	2,20	72
41	xã An Toàn	0,67	0,41	62	0,69	0,44	64	0,71	0,48	67	0,73	0,51	70	0,75	0,54	72
42	Xã Biển Hồ	20,55	17,00	83,00	21,17	17,57	83	21,80	18,31	84	22,46	18,86	84	23,13	19,66	85
43	Xã Gào	7,25	2,90	41	7,47	3,66	49	7,69	4,46	58	7,92	5,23	66	8,16	6,12	75
44	Xã Ya Ly	6,29	2,50	39	6,48	3,11	48	6,67	3,80	57	6,87	4,54	66	7,08	5,31	75
45	Xã Chư Păh	9,93	7,70	78	10,23	8,28	81	10,53	8,85	84	10,85	9,44	87	11,18	10,06	90
46	Xã Ia Khuol	7,79	2,70	35	8,02	3,53	44	8,26	4,30	52	8,51	5,19	61	8,77	6,14	70
47	Xã Ia Phí	10,64	3,60	34	10,96	4,71	43	11,29	5,87	52	11,63	7,09	61	11,98	8,38	70
48	Xã Chư Prông	20,53	11,50	56	21,15	13,11	62	21,78	14,81	68	22,43	16,60	74	23,11	18,49	80
49	Xã Bàu Cạn	9,66	3,50	36	9,95	4,58	46	10,25	5,64	55	10,56	6,86	65	10,87	8,15	75
50	Xã Ia Boong	3,74	0,50	14	3,85	0,89	23	3,97	1,27	32	4,09	1,68	41	4,21	2,10	50
51	Xã Ia Lâu	9,83	2,40	24	10,12	3,34	33	10,43	4,38	42	10,74	5,48	51	11,06	6,64	60
52	Xã Ia Pia	4,09	0,60	14	4,21	0,97	23	4,34	1,39	32	4,47	1,83	41	4,60	2,30	50

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
53	Xã Ia Tôr	3,44	0,50	14	3,54	0,81	23	3,65	1,17	32	3,76	1,54	41	3,87	1,94	50
54	Xã Ia Mór	0,69	0,10	14	0,71	0,16	23	0,73	0,23	32	0,75	0,31	41	0,78	0,39	50
55	Xã Ia Puch	0,96	0,10	14	0,99	0,23	23	1,02	0,33	32	1,05	0,43	41	1,08	0,54	50
56	Xã Chư Sê	32,26	22,50	70	33,23	23,92	72	34,22	25,67	75	35,25	27,14	77	36,31	29,05	80
57	Xã Bờ Ngoong	13,90	3,20	23	14,32	5,15	36	14,75	7,23	49	15,19	9,42	62	15,64	11,73	75
58	Xã Ia Ko	4,97	0,70	14	5,12	1,18	23	5,27	1,69	32	5,43	2,23	41	5,59	2,80	50
59	Xã Albá	7,70	2,30	30	7,93	3,17	40	8,17	4,08	50	8,41	5,05	60	8,67	6,07	70
60	Xã Chư Puh	14,45	8,70	60	14,88	9,67	65	15,33	10,73	70	15,79	11,84	75	16,26	13,01	80
61	Xã Ia Le	11,04	2,50	23	11,37	3,53	31	11,71	4,57	39	12,06	5,67	47	12,43	6,83	55
62	Xã Ia Hnú	15,80	4,70	30	16,27	6,51	40	16,76	8,38	50	17,27	10,36	60	17,78	12,45	70
63	Xã Cừu An	7,95	5,46	72	8,19	6,39	78	8,43	6,92	82	8,69	7,47	86	8,95	8,05	90
64	Xã Đăk Pơ	7,76	2,17	30	7,99	2,88	36	8,23	3,62	44	8,48	4,41	52	8,73	5,24	60
65	Xã Ya Hội	3,78	0,83	39	3,89	1,75	45	4,01	2,01	50	4,13	2,27	55	4,25	2,55	60
66	Xã Kbang	10,64	6,40	60	10,96	7,12	65	11,29	7,90	70	11,63	8,72	75	11,98	9,58	80
67	Xã Kông Bờ La	7,62	3,81	50	7,85	4,47	57	8,08	5,25	65	8,33	6,24	75	8,58	6,86	80
68	Xã Tơ Tung	4,29	1,20	28	4,42	1,59	36	4,55	2,00	44	4,69	2,44	52	4,83	2,90	60
69	Xã Sơn Lang	4,13	1,16	28	4,25	1,53	36	4,38	1,93	44	4,51	2,35	52	4,65	2,79	60
70	Xã Đăk Rong	1,22	0,17	14	1,26	0,24	19	1,29	0,34	26	1,33	0,44	33	1,37	0,55	40
71	Xã Krong	1,13	0,16	14	1,16	0,22	19	1,20	0,31	26	1,23	0,41	33	1,27	0,51	40
72	Xã Kông Chro	9,51	6,10	65	9,80	6,66	68	10,09	7,26	72	10,39	7,79	75	10,70	8,46	79
73	Xã Ya Ma	1,78	0,20	14	1,83	0,42	23	1,89	0,60	32	1,95	0,80	41	2,00	1,00	50
74	Xã Chư Krey	1,91	0,30	14	1,97	0,45	23	2,03	0,65	32	2,09	0,86	41	2,15	1,07	50
75	Xã Sró	1,67	0,20	14	1,72	0,40	23	1,77	0,57	32	1,82	0,75	41	1,88	0,94	50
76	Xã Đăk Song	0,96	0,10	14	0,99	0,23	23	1,02	0,33	32	1,05	0,43	41	1,08	0,54	50

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
77	Xã Chợ GLong	1,57	0,20	14	1,62	0,37	23	1,67	0,53	32	1,72	0,70	41	1,77	0,88	50
78	Xã Ia Rbol	4,78	4,00	84	4,92	4,18	85	5,07	4,36	86	5,22	4,54	87	5,38	4,73	88
79	Xã Ia Sao	3,83	3,40	89	3,94	3,51	89	4,06	3,62	89	4,19	3,72	89	4,31	3,88	90
80	Xã Phú Thiện	21,01	8,00	38	21,64	9,95	46	22,29	12,04	54	22,96	14,23	62	23,65	16,55	70
81	Xã Chư A Thai	5,42	1,20	22	5,58	1,62	29	5,75	2,07	36	5,92	2,55	43	6,10	3,05	50
82	Xã Ia Hiao	7,39	1,30	18	7,61	1,98	26	7,84	2,67	34	8,08	3,39	42	8,32	4,16	50
83	Xã Pờ Tó	6,24	2,90	47	6,43	3,41	53	6,62	3,84	58	6,82	4,36	64	7,02	4,92	70
84	Xã Ia Pa	13,77	5,20	38	14,18	6,52	46	14,61	7,89	54	15,05	9,33	62	15,50	10,85	70
85	Xã Ia Tul	8,46	1,50	18	8,71	2,27	26	8,98	3,05	34	9,24	3,88	42	9,52	4,76	50
86	Xã Phú Túc	17,88	11,40	64	18,42	12,52	68	18,97	13,66	72	19,54	14,85	76	20,12	16,10	80
87	Xã Ia Dreh	3,23	0,50	14	3,33	0,77	23	3,43	1,10	32	3,53	1,45	41	3,64	1,82	50
88	Xã Ia Rsai	9,54	1,70	18	9,83	2,55	26	10,12	3,44	34	10,42	4,38	42	10,74	5,37	50
89	Xã Uar	6,30	3,30	52	6,49	3,70	57	6,68	4,08	61	6,88	4,54	66	7,09	4,96	70
90	Xã Đak Đoa	16,40	10,50	64	16,89	11,49	68	17,40	12,53	72	17,92	13,62	76	18,46	14,77	80
91	Xã Kon Gang	7,82	3,20	41	8,05	3,87	48	8,30	4,65	56	8,55	5,38	63	8,80	6,16	70
92	Xã Ia Băng	13,45	4,00	30	13,85	5,54	40	14,27	7,13	50	14,70	8,82	60	15,14	10,60	70
93	Xã KDang	9,92	3,20	32	10,22	3,98	39	10,52	4,84	46	10,84	5,75	53	11,17	6,70	60
94	Xã Đak Somei	2,63	0,40	14	2,71	0,62	23	2,79	0,89	32	2,87	1,18	41	2,96	1,48	50
95	Xã Mang Yang	15,66	11,40	73	16,13	12,10	75	16,61	12,63	76	17,11	13,35	78	17,63	14,10	80
96	Xã Lơ Pang	8,03	1,40	18	8,27	2,15	26	8,52	2,90	34	8,77	3,69	42	9,04	4,52	50
97	Xã Kon Chiêng	1,98	0,30	14	2,04	0,47	23	2,10	0,67	32	2,16	0,89	41	2,23	1,11	50
98	Xã Hra	6,38	2,90	46	6,57	3,42	52	6,77	3,93	58	6,97	4,46	64	7,18	5,03	70
99	Xã Ayun	5,68	1,50	26	5,85	1,87	32	6,03	2,29	38	6,21	2,73	44	6,39	3,20	50
100	Xã Ia Grai	11,10	7,40	66	11,43	8,00	70	11,78	8,60	73	12,13	9,34	77	12,49	9,99	80

TT	Địa phương	2026			2027			2028			2029			2030		
		KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)	KL phát sinh (tấn/ngày)	KL thu gom (tấn/ngày)	Tỷ lệ (%)
101	Xã Ia Krái	13,12	8,20	62	13,51	9,05	67	13,92	9,88	71	14,34	10,90	76	14,77	11,81	80
102	Xã Ia Hrung	31,97	20,70	65	32,93	22,72	69	33,92	24,42	72	34,93	26,55	76	35,98	28,79	80
103	Xã Ia Chía	4,06	1,80	44	4,18	2,13	51	4,31	2,46	57	4,44	2,84	64	4,57	3,20	70
104	Xã Ia O	5,06	1,40	28	5,21	1,88	36	5,37	2,36	44	5,53	2,88	52	5,70	3,42	60
105	Xã Đức Cơ	10,37	7,70	74	10,68	8,33	78	11,00	9,02	82	11,33	9,75	86	11,67	10,50	90
106	Xã Ia Dok	8,01	3,80	48	8,25	4,37	53	8,50	5,01	59	8,75	5,60	64	9,02	6,31	70
107	Xã Ia Krêl	10,33	4,80	46	10,64	5,53	52	10,96	6,36	58	11,29	7,22	64	11,63	8,14	70
108	Xã Ia Dom	3,95	2,50	62	4,07	2,73	67	4,19	2,98	71	4,32	3,28	76	4,45	3,56	80
109	Xã Ia Nan	3,90	1,40	37	4,02	1,81	45	4,14	2,19	53	4,26	2,64	62	4,39	3,07	70
110	Xã Ia Pnôn	2,56	0,90	34	2,64	1,13	43	2,72	1,41	52	2,80	1,71	61	2,88	2,02	70

Phụ lục 15: Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên	Diện tích (ha)	Tính chất chức năng	Phân kỳ
1	Khu công nghiệp Nhơn Hội (khu A)	220,60	KCN trong Khu kinh tế Nhơn Hội; định hướng công nghiệp sạch, hàm lượng công nghệ cao, logistics, dịch vụ cảng và công nghiệp gắn với kinh tế biển.	Trong KKT; tiếp tục hoàn thiện, điều chỉnh quy mô
2	Khu công nghiệp Nhơn Hội (khu B)	0,00	Chuyển toàn bộ phần diện tích khu công nghiệp sang đất đô thị dịch vụ; không còn định hướng phát triển như KCN.	Chuyển đổi chức năng sang đô thị dịch vụ
3	Khu công nghiệp đô thị Becamex A (phân khu 07)	1.000,00	KCN trong Khu kinh tế Nhơn Hội; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; vật liệu xây dựng; điện tử; dệt may, da, may mặc xuất khẩu; gắn đô thị - dịch vụ.	Hiện hữu/tiếp tục hoàn thiện đến 2030
4	Khu công nghiệp Khu kinh tế Cửa khẩu Lê Thanh	217,00	KCN trong Khu kinh tế cửa khẩu; công nghiệp sinh thái, tuần hoàn, chế biến, logistics cửa khẩu, thương mại biên giới và dịch vụ xuất nhập khẩu.	Ưu tiên triển khai trước năm 2030
5	Khu công nghiệp Phú Tài	339,88	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp sản xuất, chế biến - chế tạo, hỗ trợ đô thị Quy Nhơn và vùng phụ cận.	Hiện hữu
6	Khu công nghiệp Long Mỹ	117,67	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp sản xuất, chế biến - chế tạo, dịch vụ hỗ trợ sản xuất.	Hiện hữu
7	Khu công nghiệp Nhơn Hòa	282,01	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, gắn khu vực An Nhơn.	Hiện hữu
8	Khu công nghiệp Hòa Hội	265,46	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp sạch, chế biến - chế tạo, gắn khu vực Phù Cát - sân bay Phù Cát.	Hiện hữu
9	Khu công nghiệp Trà Đa	210,17	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ và sản xuất phục vụ khu vực Pleiku.	Hiện hữu

STT	Tên	Diện tích (ha)	Tính chất chức năng	Phân kỳ
10	Khu công nghiệp Nam Pleiku	205,06	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, logistics nội vùng phía Tây.	Hiện hữu/đã quyết định chủ trương đầu tư
11	Khu công nghiệp Phù Mỹ (giai đoạn 1)	436,86	KCN hiện hữu ngoài khu kinh tế; công nghiệp ven biển, chế biến - chế tạo, công nghiệp gắn với cảng và hành lang ven biển.	Giai đoạn 1; đã khởi công hạ tầng năm 2025
12	Khu công nghiệp Bình Nghi	207,67	KCN quy hoạch phát triển; tạo quỹ đất công nghiệp mới, gắn hành lang Đông - Tây và khu vực Tây Sơn.	Giai đoạn 2026-2030
13	Khu công nghiệp Cát Trinh	368,10	KCN quy hoạch phát triển; công nghiệp sạch, chế biến - chế tạo, gần đô thị sân bay Phù Cát.	Giai đoạn 2026-2030
14	Khu công nghiệp Tây Giang	300,00	KCN quy hoạch phát triển; công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics và công nghiệp hỗ trợ.	Giai đoạn 2026-2030
15	Khu công nghiệp Long Mỹ (giai đoạn 2)	109,00	KCN mở rộng phát triển; bổ sung quỹ đất công nghiệp cho khu vực Quy Nhơn Tây, hỗ trợ sản xuất - chế biến - chế tạo.	Giai đoạn 2026-2030
16	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	141,04	KCN định hướng sinh thái; công nghiệp sạch, logistics, công nghiệp hỗ trợ, gần trục Quốc lộ 19.	Giai đoạn 2026-2030
17	Khu công nghiệp Đak Đoa	200,00	KCN phía Tây; chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, logistics nội vùng.	Giai đoạn 2026-2030
18	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	586,26	KCN quy hoạch phát triển; công nghiệp ven biển phía Bắc, chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và logistics.	Giai đoạn 2026-2030
19	Khu công nghiệp Hòa Hội (giai đoạn 2)	143,00	KCN mở rộng phát triển; công nghiệp sạch, chế biến - chế tạo, gần đô thị sân bay Phù Cát.	Giai đoạn 2026-2030
20	Khu công nghiệp Chư Sê	378,00	KCN phía Tây; chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, vật liệu xây dựng và logistics nội vùng.	Giai đoạn 2026-2030

STT	Tên	Diện tích (ha)	Tính chất chức năng	Phân kỳ
21	Khu công nghiệp Tây Nam Pleiku	500,00	KCN phía Tây; chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, logistics và công nghiệp gần vùng nguyên liệu.	Giai đoạn 2026-2030
22	Khu công nghiệp Cửu An	200,00	KCN phía Tây; công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ sản xuất.	Giai đoạn 2026-2030
23	Khu công nghiệp Ia Sao	200,00	KCN phía Tây; công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ sản xuất gần vùng nguyên liệu.	Giai đoạn 2026-2030
24	Khu công nghiệp Phù Mỹ (giai đoạn 2)	384,00	KCN phát triển giai đoạn 2; công nghiệp ven biển, chế biến - chế tạo, logistics và công nghiệp gần cảng.	Giai đoạn 2026-2030
25	Khu công nghiệp Vân Canh	1.100,00	KCN quy mô lớn; công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, logistics, gần KKT Nhơn Hội và hành lang Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát.	Giai đoạn 2026-2030
26	Khu công nghiệp Nam Pleiku 2	0,00	KCN phía Tây; công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, logistics nội vùng và phát triển quỹ đất công nghiệp mới.	Đưa ra khỏi danh mục KCN
27	Khu công nghiệp Nước Xanh	350,00	KCN bổ sung; công nghiệp sạch, chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, gần khu vực Tây Sơn và hành lang giao thông chiến lược.	Giai đoạn 2026-2030
28	Khu công nghiệp Bình Hiệp	270,00	KCN bổ sung; công nghiệp chế biến - chế tạo, logistics và công nghiệp hỗ trợ, gần khu vực Bình Hiệp.	Giai đoạn 2026-2030
29	Khu công nghiệp Chư Păh	129,00	KCN bổ sung phía Tây; chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp và năng lượng tái tạo.	Giai đoạn 2026-2030
30	Khu công nghiệp Đak Pơ	550,00	KCN bổ sung phía Tây; chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng và logistics nội vùng.	Giai đoạn 2026-2030

STT	Tên	Diện tích (ha)	Tính chất chức năng	Phân kỳ
31	Khu công nghiệp Hòa Bình	500,00	KCN bổ sung phía Tây; công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp hỗ trợ, logistics và phát triển vùng nguyên liệu.	Giai đoạn 2026-2030
32	Khu công nghiệp Nhơn Tân	174,70	KCN bổ sung; công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, gần khu vực An Nhơn Tây.	Giai đoạn 2026-2030
33	Khu công nghiệp Chà Rây	150,00	KCN bổ sung; công nghiệp chế biến - chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ sản xuất, gần khu vực An Nhơn Tây.	Giai đoạn 2026-2030

Phụ lục 16: Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
I	Các cụm công nghiệp đã có trong QĐ 1750 và 1619		
1	CCN Bùi Thị Xuân	43,3	Quy Nhơn Tây
2	CCN Phước An	49,5	Tuy Phước Tây
3	CCN Bình An	75	Tuy Phước Tây
4	CCN An Sơn	75	Tuy Phước Tây
5	CCN Bình Định	14,4	Bình Định
6	CCN Đồi Hỏa Sơn	37	An Nhơn
7	CCN Tân Đức	70	An Nhơn
8	CCN Tân Nghi	65	An Nhơn
9	CCN Thanh Liêm	4,6	An Nhơn Đông
10	CCN Nhơn Hòa	21,6	An Nhơn Nam
11	CCN Nhơn Tân	30	An Nhơn Tây
12	CCN An Mơ	29,4	An Nhơn Tây
13	CCN An Trường	28,3	An Nhơn Tây
14	CCN Nhơn Tân 1	66	An Nhơn Tây
15	CCN Hóc Bơm	57,3	Tây Sơn
16	CCN Cầu Nước Xanh	38,8	Tây Sơn
17	CCN Phú An	38	Tây Sơn
18	CCN Bình Nghi	73,7	Tây Sơn
19	CCN Tây Xuân	74,1	Tây Sơn
20	CCN Nam Bình Nghi	75	Tây Sơn
21	CCN Cầu 16	75	Bình Khê
22	CCN Tây Giang	75	Bình Khê
23	CCN Bình Tân	75	Bình Hiệp
24	CCN Rẫy Ông Thờ	21	Bình Hiệp
25	CCN Gò Cây	75	Bình An
26	CCN Bình Thành	75	Bình An
27	CCN Gò Mít	13,4	Phù Cát
28	CCN Cát Trinh	16,8	Phù Cát
29	CCN Cát Tân	50	Phù Cát
30	CCN Cát Nhơn	75	Xuân An
31	CCN Cát Hiệp	50	Hòa Hội
32	CCN Cát Hanh	70	Hòa Hội
33	CCN Cát Lâm	75	Hội Sơn
34	CCN Bình Dương	75	Bình Dương
35	CCN An Lương	75	An Lương
36	CCN Diêm Tiêu	38,2	Phù Mỹ
37	CCN Tân Tường An	50	Phù Mỹ
38	CCN Trung Hiệp	61	Phù Mỹ
39	CCN Trung Thành	75	Phù Mỹ
40	CCN Đại Thạnh	59,45	Phù Mỹ Nam
41	CCN Bồng Sơn	30,5	Bồng Sơn
42	CCN Thiết Đính Bắc	75	Bồng Sơn

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
43	CCN Tam Quan	20,74	Tam Quan
44	CCN Hoài Châu	40	Tam Quan
45	CCN Thành Sơn	65,35	Tam Quan
46	CCN Ngọc Sơn	28,34	Hoài Nhơn
47	CCN Mỹ An	70	Hoài Nhơn
48	CCN Hoài Hương	74	Hoài Nhơn Đông
49	CCN Hoài Tân	67	Hoài Nhơn Nam
50	CCN Đệ Đức - Hoài Tân	15,34	Hoài Nhơn Nam
51	CCN Giao Hội	65,26	Hoài Nhơn Nam
52	CCN Hoài Hảo	17	Hoài Nhơn Tây
53	CCN Cự Lễ	74	Hoài Nhơn Tây
54	CCN Tường Sơn	75	Hoài Nhơn Bắc
55	CCN Dốc Truong Sỏi	19,02	Hoài Ân
56	CCN Du Tự	15	Hoài Ân
57	CCN Gò Bằng	40	Ân Hảo
58	CCN Gò Bù	11,7	An Lão
59	CCN Gò Cây Duối	75	An Hòa
60	CCN Tà Súc	70,74	Vĩnh Quang
61	CCN Thị trấn Vân Canh	75	Vân Canh
62	CCN Canh Hiền	75	Canh Vinh
63	CCN Canh Hiệp	75	Canh Vinh
64	CCN Canh Hiệp 1	75	Canh Vinh
65	CCN Canh Vinh 1	75	Canh Vinh
66	CCN Canh Vinh 2	75	Canh Vinh
67	CCN Diên Phú	40	Diên Hồng
68	CCN Nam Pleiku	75	Gào
69	CCN Ia Ly	54	Ia Ly
70	CCN Ia Khươl	75	Ia Khươl
71	CCN Chư Prông 1	75	Bàu Cạn
72	CCN Chư Prông 2	75	Bàu Cạn
73	CCN Ia Pia	75	Ia Pia
74	CCN tập trung Chư Sê	45,66	Chư Sê
75	CCN Chư Puh	75	Ia Hứ
76	CCN thị xã An Khê	75	An Bình
77	CCN Song An 1	75	Cửu An
78	CCN Đak Pơ 1	75	Đak Pơ
79	CCN Đak Pơ 2	75	Đak Pơ
80	CCN Phú An	51	Ya Hội
81	CCN Kông Chro	30	Kông Chro
82	CCN Ia Sao	75	Ia Sao
83	CCN Phú Thiện	38	Chư A Thai
84	CCN Pờ Tó	75	Pờ Tó
85	CCN Krông Pa	75	Phú Túc
86	CCN số 2 Đak Đoa	75	Đak Đoa
87	CCN Đak Đoa 03	75	Đak Đoa
88	CCN Đak Đoa 04	75	Đak Đoa
89	CCN Đak Đoa	75	Kdang
90	CCN Mang Yang	75	Mang Yang

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
91	CCN Mang Yang 01	75	Hra
92	CCN Mang Yang 02	75	Hra
93	CCN Ia Grai	75	Ia Hrug
94	CCN Ia Grai 2	61	Ia O
95	CCN Đức Cơ	75	Đức Cơ
	Tổng cộng	5514,5	
II	Các cụm công nghiệp bổ sung mới		
1	CCN Bùi Thị Xuân 2	63	Quy Nhơn Tây
2	CCN Phước Mỹ	50,38	Quy Nhơn Tây
3	CCN Phước Mỹ 2	49,6	Quy Nhơn Tây
4	CCN Quy Nhơn Tây	75	Quy Nhơn Tây
5	CCN Tuy Phước	35	Tuy Phước
6	CCN Thanh Quang	35	Tuy Phước Đông
7	CCN Tuy Phước Bắc	19,5	Tuy Phước Bắc
8	CCN An Nhơn Bắc	30	An Nhơn Bắc
9	CCN Bình Nghi 1	75	Tây Sơn
10	CCN Bình Nghi 2	75	Tây Sơn
11	CCN Tây Thuận 1	75	Bình Khê
12	CCN Tây Thuận 2	75	Bình Khê
13	CCN Tây Thuận 3	75	Bình Khê
14	CCN Thuận Hiệp	70	Bình Hiệp
15	CCN Thuận Hạnh	75	Bình Hiệp
16	CCN Bình Phú 1	75	Bình Phú
17	CCN Bình Phú 2	75	Bình Phú
18	CCN Bình An 1	75	Bình An
19	CCN Bình An 2	70,8	Bình An
20	CCN Bình An 3	75	Bình An
21	CCN Cát Nhơn 2	55	Xuân An
22	CCN Xuân An	75	Xuân An
23	CCN Hội Sơn	50	Hội Sơn
24	CCN Phú Nhiêu	74,6	Bình Dương
25	CCN Phú Quang	48,8	Bình Dương
26	CCN Trung Thành 2	75	Phù Mỹ
27	CCN Trung Thuận	64	Phù Mỹ
28	CCN Mỹ Thọ	75	Phù Mỹ Đông
29	CCN Mỹ An	54,2	Phù Mỹ Đông
30	CCN Hữu Lộc	60	Phù Mỹ Nam
31	CCN Kiên Phú	50	Phù Mỹ Nam
32	CCN Mỹ Châu	75	Phù Mỹ Bắc
33	CCN Chánh Thuận	55	Phù Mỹ Tây
34	CCN Hoài Nhơn	40	Hoài Nhơn
35	CCN CBTS Hoài Nhơn Bắc	44,41	Hoài Nhơn Bắc
36	CCN Thạch Long 1	74	Hoài Ân
37	CCN Vạn Đức	33,5	Vạn Đức
38	CCN An Lão	38	An Lão
39	CCN Gò Đá	35	Vĩnh Thạnh
40	CCN Canh Phước	75	Vân Canh
41	CCN Canh Thuận	75	Vân Canh

STT	Tên cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Địa điểm
42	CCN Canh Vinh 3	75	Canh Vinh
43	CCN Hội Phú	75	Hội Phú
44	CCN Ia Khươl 1	55	Ia Khươl
45	CCN Ia Khươl 2	75	Ia Khươl
46	CCN Ia Le	75	Ia Le
47	CCN Ia Mơ	75	Ia Mơ
48	CCN Chư Prông	40	Chư Prông
49	CCN Ia Ko	60	Ia Ko
50	CCN Al Bá	40	Al Bá
51	CCN An Khê 1	75	An Khê
52	CCN An Khê 2	75	An Khê
53	CCN An Khê 3	25	An Khê
54	CCN An Bình	75	An Bình
55	CCN Song An 2	65	Cửu An
56	CCN Song An 3	60	Cửu An
57	CCN Đak Pơ 3	72	Đak Pơ
58	CCN Ya Hội	49,6	Ya Hội
59	CCN Ayun	75	Ayun
60	CCN Kbang	51	Kbang
61	CCN Kông Chro 1	75	Kông Chro
62	CCN Ya Ma	50	Ya Ma
63	CCN Phú Thiện 1	50,22	Phú Thiện
64	CCN Ia Pa	30	Ia Pa
65	CCN Đak Somei	75	Đak Somei
66	CCN Sró	25	Sró
67	CCN Đak Song	30	Đak Song
68	CCN Ia Chia	50	Ia Chia
69	CCN Ia Krêl	75	Ia Krêl
70	CCN Ia Đơk	75	Ia Đơk
71	CCN Ia Bắng 1	75	Ia Bắng
72	CCN Ia Bắng 2	72	Ia Bắng
73	CCN Ia Dreh	50	Ia Dreh
74	CCN Lơ Pang	75	Lơ Pang
75	CCN Kon Chiêng	62,2	Kon Chiêng
76	CCN Uar	61,62	Uar
77	CCN Ia Rsai	70	Ia Rsai
78	CCN Ia Phí	50	Ia Phí
79	CCN Ia Krái	34,6	Ia Krái
	Tổng cộng	4753,03	

**Phụ lục 17: Dự kiến các hạng mục ưu tiên hệ thống kè và đê điều tỉnh
gia lai thời kỳ 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều (km)
A	ĐÊ KÈ SÔNG	657,5
1	Kè bờ sông An Lão	10,5
2	Kè bờ sông Lại Giang	17
3	Kè bờ sông Kim Sơn	36
4	Kè bờ sông Nước Lương	5
5	Kè bờ sông An Lão	22
6	Đê sông La Tinh	26
7	Kè bờ sông Kiều Duyên	24
8	Đê sông La Tinh	20
9	Đê suối Cầu Đu	6,5
10	Kè bờ sông Đức Phổ	5
11	Đê và kè bờ suối Chánh Thắng	20,6
12	Đê suối La Vỹ	5,8
13	Đê sông Đại An	32,2
14	Đê và kè dòng chính sông Kôn	14
15	Đê và kè bờ sông Tân An	33
16	Đê và kè bờ sông Gò Chàm	27,3
17	Đê và kè bờ sông Đập Đá	28
18	Kè bờ kênh tiêu Ba Huyện	13,5
19	Kè bờ sông Cầu Dài	12,2
20	Đê và kè bờ sông Đại An (Sông Trên)	2
21	Đê và kè bờ sông An Tượng	12
22	Kè bờ kênh tiêu TNX2	10,5
23	Đê và kè bờ sông Gò Chàm	11,2
24	Đê và kè bờ sông Tân An	22,6
25	Đê và kè bờ sông Cây Mỹ	14,2
26	Kè bờ kênh tiêu TNX4	4,2
27	Kè bờ kênh tiêu TNX6	20,6
28	Kè bờ kênh tiêu TNX8	8,2
29	Đê và kè bờ sông Tranh (Cầu Gành)	15,6
30	Kè bờ sông Ông Đô	3,8
31	Kè bờ sông Trường Úc	7,2
32	Kè bờ sông Hà Thanh	9,3
33	Đê và kè bờ sông Hà Thanh	20,5
34	Đê và kè bờ sông Dinh	6,5
35	Đê và kè bờ sông Cát	13
36	Đê và kè bờ sông Cây Me	13,5

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều (km)
37	Kè bờ sông Kôn	18,5
38	Kè bờ suối Xem	4
39	Đê và kè bờ sông Kôn	52,5
40	Kè bờ sông Phú Phong	2
41	Kè bờ suối Dừa	2,5
42	Kè bờ suối Lớn	2,5
43	Kè bờ sông Hà Thanh	12
44	Bờ Sông Ba khu vực xã Ia Srai	2
45	Kè suối Đăk Pi Hao	0,5
46	Bờ Sông Ba đoạn chân cầu đi xã Ia Tul	0,5
47	Kè bờ Sông Ba (khu vực xã Ia Tul)	1,3
48	Kè bờ Sông Ba (khu vực xã Ia Pa)	0,3
49	Kè bờ Sông Ayun (khu vực xã Ia Pa)	0,3
50	Kè bờ Sông Ba (khu vực xã Ia Tul)	1,65
51	Kè bờ sông Ba đoạn qua trung tâm xã Kong Bơ La	4
52	Kè bờ S. Ba (Thôn Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	2
53	Kè bờ Sông Bờ (Thôn Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	1
54	Kè bờ Sông Bờ (thôn Bôn Hoan 1, xã Ia Sao)	0,5
55	Kè bờ Sông Ba (khu vực Bôn H'Lip)	0,8
56	Kè bờ Sông Ba (khu vực Bôn Phu Ma Miong, Xã Ia Sao)	1,2
57	Kè bờ Sông Ba (khu vực Đức Lập, Xã Ia Sao)	2,5
58	Kè bờ suối Đăk Lốp (khu vực Cầu Đăk Lốp đến Sông Ba)	2,9
59	Kè bờ Sông Ba (khu vực Thôn 10 của xã Đông cũ (thuộc Xã Kong Bơ La)	2,94
60	Kè bờ Đông sông Ia Sol đoạn từ đầu cầu Ia Sol đến Nhà thờ Plei A Thai	1,3
61	Kè chống sạt lở bờ sông Ayun (đoạn chảy qua thôn Quý Đức, xã Ia Pa)	1,5
62	Kè chống sạt lở trong khu dân cư xã Chư Prong	1,82
63	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (gđ3)	2
64	Kè chống sạt lở Cầu số 3 (phường Pleiku)	2
65	Các tuyến sạt lở phát sinh mới	

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều (km)
B	ĐÊ KÈ CỬA SÔNG	107,5
1	Hệ thống đê Đông	48
2	Kè cửa sông Tam quan	6
3	Kè cửa sông Lại Giang	13
4	Kè cửa sông Lạch Mới	4
5	Kè cửa sông Bến Trề	7,8
6	Kè cửa sông Cạn	6
7	Kè cửa sông La Tinh	5
8	Kè cửa sông Đức Phố	2,4
9	Kè cửa sông Đồng Lâm	2,6
10	Kè cửa sông Hà Thanh	3,8
11	Kè cửa sông Chợ Dinh	3,3
12	Kè cửa sông Cát	2,4
13	Kè cửa sông Cây Me	3,2
C	ĐÊ KÈ BIỂN	
1	Kè biển Tam Quang Bắc - Hoài Thanh	6
2	Kè biển Hoài Hải	4
3	Đê bao đê Đề Gi	10,4
4	Kè biển Phú Hải	0,5
5	Kè biển Xuân Thạnh	0,7
6	Kè biển Tân Phụng	1,4
7	Đê bao đầm Đề Gi	9,6
8	Kè biển Trung Lương	1,4
9	TP Quy nhơn	29,2
10	Kè bao phía tây đầm Thị Nại	6,2
11	Kè bao phía đông đầm Thị Nại	8,5
12	Kè biển Nhơn Lý	1,6
13	Kè biển Nhơn Hải	1,4
14	kè biển Hải Giang - Nhơn Hải	1,6
15	Kè biển hải Minh - Nhơn Hải	1,5
16	Kè biển Xuân Diệu - Ng Tất Thành	5,5
17	Kè biển Quy hòa KV2- P Ghềnh ráng	1,6
18	Kè biển KV1 - P. Ghềnh ráng	0,3
19	Kè bảo vệ đảo Nhơn Châu	1
D	CÔNG TRÌNH CHÍNH TRỊ SÔNG	
1	Công trình chính trị sông Lại Giang	14
2	Cải tạo cửa Tam Quan	1
3	Mở cửa An Dũ	1
4	Mở cửa Hà Ra	1
5	Cải tạo cửa Đề Gi	1
6	Cải tạo tuyến sông Cát (Hà Thanh)	1

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều (km)
7	Cải tạo tuyến sông Cây Me (Hà Thanh)	1
8	Cải tạo tuyến sông Chợ Dinh (Hà Thanh)	1
9	Cải tạo tuyến sông Hà Thanh (cầu sông Ngang cầu Đôi)	1
10	Cầu tràn trên tuyến ĐT640	1

Phụ lục 18: Dự báo tổng lượng CTR từ các KCN KKT toàn tỉnh tới năm 2030

STT	Danh mục	Quy hoạch hiện hữu		Quy hoạch sau điều chỉnh		Quy hoạch hiện hữu 2030	QH Sau điều chỉnh 2030	
		Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	CTR CN (tấn/ha.ngày)	CTR CN (tấn/ngày)	CTRCN Nguy hại (tấn/ngày)
A	KCN đã có trong QH		7 603,53		6 479,88	1 900,88	1 619,97	369,35
A 1	KCN đã có trong quy hoạch tỉnh đã và đang triển khai		4 460,53		4 157,18	1 115,13	1 039,30	236,96
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		3 850,53		3 537,95	962,63	884,49	201,66
1	KCN Phú Tài	TP Quy Nhơn	339,88	P. Quy Nhơn Tây	339,88	84,97	84,97	19,37
2	KCN Long Mỹ	TP Quy Nhơn	117,67	P. Quy Nhơn Tây	117,67	29,42	29,42	6,71
3	KCN Nhơn Hòa	Thị xã An Nhơn	282	P. An Nhơn Nam	282,01	70,50	70,50	16,07
4	KCN Hòa Hội	Huyện Phù Cát	266,18	xã Hòa Hội	265,46	66,55	66,37	15,13
5	KCN Phù Mỹ	Huyện Phù Mỹ	1100	xã Phù Mỹ Đông	820,86	275,00	205,22	46,79
6	KCN Bình Nghi	Huyện Tây Sơn	207,7	xã Tây Sơn	207,67	51,93	51,92	11,84
7	KCN Hoài Mỹ	Huyện Hoài Nhơn	600	P. Hoài Nhơn Đông	586,26	150,00	146,57	33,42
8	KCN Tây Giang	Huyện Tây Sơn	300	xã Bình Khê	300,00	75,00	75,00	17,10
9	KCN Nam Quốc lộ 19	Thị xã An Nhơn	160	P. An Nhơn Nam	141,04	40,00	35,26	8,04

STT	Danh mục	Quy hoạch hiện hữu		Quy hoạch sau điều chỉnh		Quy hoạch hiện hữu 2030	QH Sau điều chỉnh 2030	
		Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	CTR CN (tấn/ha.ngày)	CTR CN (tấn/ngày)	CTR CN Nguy hại (tấn/ngày)
10	KCN Long Mỹ (gđ 2)	TP Quy Nhơn	109	P. Quy Nhơn Tây	109,00	27,25	27,25	6,21
11	KCN Cát Trinh	Huyện Phù Cát	368,1	xã Phù Cát	368,1	92,03	92,03	20,98
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		610,00		619,23	152,50	154,81	35,30
1	KCN Trà Đa	TP Pleiku	210	P. Pleiku	210,17	52,50	52,54	11,98
2	KCN Nam Pleiku	các huyện Chư Sê, Chư Prông	200	các xã Ia Tôr,	205,06	50,00	51,27	11,69
3	KCN Đak Đoa	Huyện Đak Đoa	200	xã KĐang	204,00	50,00	51,00	11,63
A2	KCN đã có trong quy hoạch nhưng chưa triển khai		3 143,00		2 322,70	785,75	580,68	132,39
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai		1 643,00		1 044,70	410,75	261,18	59,55
1	KCN Canh Vinh	Huyện Vân Canh	1500	xã Canh Vinh	901,7	375,00	225,43	51,40
2	KCN Hoà Hội (mở rộng)	huyện Phù Cát	143	xã Hòa Hội	143	35,75	35,75	8,15
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai		1 500,00		1 278,00	375,00	319,50	72,85
1	KCN Nam Pleiku 2	huyện Chư Sê	300	xã Bờ Ngoong, xã Ia Tôr	0	75,00	-	-

STT	Danh mục	Quy hoạch hiện hữu		Quy hoạch sau điều chỉnh		Quy hoạch hiện hữu 2030	QH Sau điều chỉnh 2030	
		Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	CTR CN (tấn/ha.ngày)	CTR CN (tấn/ngày)	CTRCN Nguy hại (tấn/ngày)
2	KCN Tây Nam Pleiku	Giao lộ giữa cao tốc đường 19 và cao tốc Bắc - Nam	500	Xã Ia Hrug	500	125,00	125,00	28,50
3	KCN Chư Sê	huyện Chư Sê	300	xã Chư Sê	378	75,00	94,50	21,55
4	KCN Cửu An	xã Cửu An	200	Xã Cửu An	200	50,00	50,00	11,40
5	KCN Ia Sao	xã Ia Sao	200	Xã Ia Sao	200	50,00	50,00	11,40
B	KCN bổ sung mới				2123,70	-	530,93	121,05
I	Phía Đông tỉnh Gia Lai				944,70	-	236,18	53,85
1	KCN Bình Hiệp			xã Bình Hiệp	270	-	67,50	15,39
2	KCN Nước Xanh			xã Tây Sơn	350	-	87,50	19,95
3	KCN Chà Rây			xã An Nhơn Tây	150	-	37,50	8,55
4	KCN Nhơn Tân			xã An Nhơn Tây	174,7	-	43,68	9,96
II	Phía Tây tỉnh Gia Lai				1 79,00	-	294,75	67,20

STT	Danh mục	Quy hoạch hiện hữu		Quy hoạch sau điều chỉnh		Quy hoạch hiện hữu 2030	QH Sau điều chỉnh 2030	
		Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	CTR CN (tấn/ha.ngày)	CTR CN (tấn/ngày)	CTR CN Nguy hại (tấn/ngày)
1	KCN Hòa Bình			các xã KDang, Đak Đoa	500	-	125,00	28,50
2	KCN Đắk Pơ			xã Đắk Pơ	550	-	137,50	31,35
3	KCN Chư Păh			xã Chư Păh	129	-	32,25	7,35
Tổng cộng			7 603,53		803,58	100,88	2150,90	490,40

Phụ lục 19: Phục phát triển cột BTS cho từng xã, phường

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
1	Phường An Bình	67	12	40	119	20	60	199	20	80	298	28	89	416
2	Phường An Khê	110	13	88	211	33	127	371	33	148	552	51	221	824
3	Phường An Nhơn	116	24	70	210	34	105	348	34	139	522	51	157	729
4	Phường An Nhơn Bắc	72	19	43	134	18	67	219	18	88	325	33	98	456
5	Phường An Nhơn Đông	56	9	34	99	13	49	161	13	64	238	29	71	339
6	Phường An Nhơn Nam	80	14	48	142	22	71	235	22	94	351	38	105	494
7	Phường An Phú	87	9	70	166	26	99	291	26	116	433	40	173	647
8	Phường Ayun Pa	52	6	42	100	15	60	174	15	70	259	22	104	385
9	Phường Bình Định	93	21	56	170	23	85	278	23	111	412	43	124	578
10	Phường Bồng Sơn	110	24	66	200	29	100	329	29	132	490	51	147	687
11	Phường Diên Hồng	165	17	132	314	48	188	550	48	220	819	74	327	1.220
12	Phường Hoài Nhơn	90	18	54	162	26	81	269	26	108	403	41	121	564
13	Phường Hoài Nhơn Bắc	103	23	62	188	30	94	312	30	125	466	42	140	648
14	Phường Hoài Nhơn Đông	94	22	56	172	23	86	282	23	113	417	46	125	588
15	Phường Hoài Nhơn Nam	74	17	44	135	20	68	223	20	89	332	32	100	464
16	Phường Hoài Nhơn Tây	52	12	31	95	15	48	158	15	63	236	23	71	330
17	Phường Hội Phú	116	8	70	194	35	97	325	35	130	491	58	147	696
18	Phường Pleiku	240	28	192	460	57	276	793	57	317	1.167	111	467	1.745
19	Phường Quy Nhơn	419	77	335	831	100	499	1.430	100	572	2.102	203	841	3.146
20	Phường Quy Nhơn Bắc	136	30	109	275	33	165	473	33	189	695	57	278	1.030
21	Phường Quy Nhơn Đông	209	36	167	412	49	247	709	49	283	1.041	101	416	1.558
22	Phường Quy Nhơn Nam	326	59	261	646	81	387	1.114	81	446	1.641	152	656	2.449
23	Phường Quy Nhơn Tây	107	25	86	218	26	131	374	26	150	550	44	220	814

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
24	Phường Tam Quan	66	16	40	122	18	61	200	18	80	299	29	90	417
25	Phường Thống Nhất	136	19	82	237	31	118	386	31	154	571	59	171	802
26	Xã Ai Bá	47	7	9	63	10	19	92	10	18	121	22	24	167
27	Xã Ân Hào	54	14	11	79	13	24	115	13	23	152	23	30	205
28	Xã An Hòa	40	9	24	73	9	37	119	9	47	175	18	52	245
29	Xã An Lão	42	8	8	58	10	18	86	10	17	113	20	23	156
30	Xã An Lương	64	17	13	94	16	28	138	16	28	182	28	36	246
31	Xã An Nhơn Tây	29	5	6	40	6	12	58	6	12	75	16	15	106
32	Xã An Toàn	9	3	2	14	0	4	18	0	4	22	5	4	31
33	Xã Ân Tường	61	13	12	86	17	26	129	17	26	172	28	34	234
34	Xã An Vinh	27	6	5	38	6	12	56	6	11	73	13	15	101
35	Xã Ayun	38	7	8	53	10	16	78	10	16	104	17	21	142
36	Xã Bàu Cạn	49	4	10	63	15	19	97	15	19	131	25	26	182
37	Xã Biển Hồ	126	12	25	163	38	49	250	38	50	338	63	68	469
38	Xã Bình An	84	17	17	118	22	35	175	22	35	232	42	46	321
39	Xã Bình Dương	67	15	13	95	18	29	142	18	28	188	29	38	255
40	Xã Bình Hiệp	70	13	14	97	21	29	147	21	29	198	34	40	271
41	Xã Bình Khê	64	14	13	91	18	27	136	18	27	181	30	36	247
42	Xã Bình Phú	60	14	12	86	16	26	128	16	26	169	27	34	230
43	Xã Bờ Ngoong	93	18	19	130	24	39	192	24	38	255	43	51	349
44	Xã Canh Liên	8	2	2	12	2	3	17	2	3	22	3	4	30
45	Xã Canh Vinh	62	15	12	89	16	27	132	16	26	175	26	35	236
46	Xã Cát Tiến	103	20	21	144	24	43	211	24	42	277	49	55	381
47	Xã Chợ Long	27	6	5	38	7	12	57	7	11	75	13	15	103

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
48	Xã Chư A Thai	44	7	9	60	14	18	92	14	18	124	19	25	168
49	Xã Chư Krey	23	5	5	33	4	10	46	4	9	60	11	12	83
50	Xã Chư Păh	75	12	15	102	21	31	154	21	31	205	34	41	280
51	Xã Chư Prông	89	16	18	123	24	37	184	24	37	244	39	49	332
52	Xã Chư Pưh	59	10	12	81	14	24	119	14	24	157	27	31	215
53	Xã Chư Sê	165	25	33	223	47	67	337	47	67	451	75	90	617
54	Xã Cửu An	71	13	43	127	19	63	209	19	84	311	33	93	438
55	Xã Đak Đoa	63	8	38	109	18	54	181	18	72	272	30	82	383
56	Xã Đak Pơ	91	16	18	125	26	38	189	26	38	253	42	51	345
57	Xã Đak Rong	33	7	7	47	6	14	67	6	13	86	19	17	122
58	Xã Đak Somei	35	7	7	49	8	15	72	8	14	94	17	19	130
59	Xã Đak Song	13	2	3	18	4	5	27	4	5	36	7	7	51
60	Xã Đê Gi	89	21	18	128	23	38	189	23	38	250	41	50	341
61	Xã Đức Cơ	57	6	34	97	18	49	164	18	66	247	26	74	348
62	Xã Gào	64	9	13	86	19	26	131	19	26	176	33	35	244
63	Xã Hòa Hội	104	20	21	145	26	43	214	26	43	283	52	57	392
64	Xã Hoài Ân	93	18	19	130	25	39	193	25	39	257	46	51	355
65	Xã Hội Sơn	49	12	10	71	14	21	106	14	21	141	23	28	192
66	Xã Hra	47	9	9	65	13	20	98	13	20	131	21	26	178
67	Xã Ia Băng	89	14	18	121	29	36	186	29	37	252	42	50	345
68	Xã Ia Boong	65	11	13	89	18	27	134	18	27	178	30	36	244
69	Xã Ia Chia	25	5	5	35	6	11	52	6	10	68	13	14	94
70	Xã Ia Dơk	44	4	9	57	14	17	88	14	18	119	22	24	165
71	Xã Ia Dom	29	8	6	43	6	13	62	6	12	80	14	16	110

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
72	Xã Ia Dreh	36	6	7	49	9	15	73	9	15	97	21	19	137
73	Xã Ia Grai	88	11	53	152	23	76	251	23	100	374	41	112	527
74	Xã Ia Hiao	32	4	6	42	10	13	65	10	13	88	17	18	123
75	Xã Ia Hrú	69	12	14	95	18	28	141	18	28	187	34	37	259
76	Xã Ia Hrug	136	19	82	237	40	118	395	40	158	593	63	178	834
77	Xã Ia Khuról	52	6	10	68	15	21	104	15	21	140	27	28	195
78	Xã Ia Ko	59	12	12	83	15	25	123	15	25	162	28	32	223
79	Xã Ia Krái	113	16	23	152	33	45	230	33	46	309	57	62	428
80	Xã Ia Krêl	66	11	13	90	19	27	136	19	27	183	30	37	249
81	Xã Ia Lâu	43	7	9	59	10	18	86	10	17	113	22	23	158
82	Xã Ia Le	53	11	11	75	14	22	111	14	22	147	23	29	200
83	Xã Ia Ly	56	9	11	76	15	23	114	15	23	152	28	30	210
84	Xã Ia Mơ	24	6	5	35	5	10	50	5	10	65	12	13	90
85	Xã Ia Nan	42	3	8	53	13	16	82	13	16	112	24	22	158
86	Xã Ia O	57	11	11	79	15	24	118	15	24	157	28	31	216
87	Xã Ia Pa	64	10	13	87	18	26	131	18	26	175	28	35	238
88	Xã Ia Phí	61	14	12	87	13	26	126	13	25	165	28	33	226
89	Xã Ia Pia	60	8	12	80	17	24	121	17	24	162	31	32	226
90	Xã Ia Pnôn	20	5	4	29	4	9	42	4	8	54	9	11	74
91	Xã Ia Púch	36	8	7	51	10	15	77	10	15	102	18	20	140
92	Xã Ia Rbol	19	4	4	27	5	8	40	5	8	53	9	11	72
93	Xã Ia Rsai	59	10	12	81	18	24	123	18	25	166	27	33	226
94	Xã Ia Sao	22	3	4	29	6	9	44	6	9	59	10	12	81
95	Xã Ia Tôr	52	7	10	69	14	21	104	14	21	139	27	28	194

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
96	Xã Ia Tul	32	6	6	44	9	13	67	9	13	89	15	18	122
97	Xã Kbang	82	14	49	145	21	73	239	21	96	355	39	107	501
98	Xã KDang	66	15	13	94	16	28	138	16	28	182	28	36	247
99	Xã Kim Sơn	47	11	9	67	11	20	99	11	20	129	22	26	177
100	Xã Kon Chiêng	29	4	6	39	8	12	58	8	12	78	15	16	109
101	Xã Kon Gang	75	13	15	103	19	31	153	19	31	202	36	40	279
102	Xã Kông Bơ La	44	8	9	61	12	18	91	12	18	121	20	24	165
103	Xã Kông Chro	72	11	14	97	22	29	149	22	30	200	34	40	274
104	Xã Krong	15	3	3	21	3	6	30	3	6	39	9	8	56
105	Xã Lơ Pang	50	8	10	68	9	20	97	9	19	126	25	25	176
106	Xã Mang Yang	101	16	20	137	26	41	204	26	41	271	48	54	373
107	Xã Ngô Mây	57	13	11	81	13	24	119	13	24	156	27	31	214
108	Xã Nhơn Châu	9	2	2	13	2	4	19	2	4	24	4	5	33
109	Xã Phù Cát	109	18	22	149	24	45	217	24	43	285	56	57	398
110	Xã Phù Mỹ	81	17	16	114	22	34	170	22	34	227	37	45	309
111	Xã Phù Mỹ Bắc	87	20	17	124	21	37	183	21	37	240	42	48	330
112	Xã Phù Mỹ Đông	87	24	17	128	20	39	187	20	37	244	36	49	329
113	Xã Phù Mỹ Nam	75	13	15	103	22	31	156	22	31	209	36	42	287
114	Xã Phù Mỹ Tây	57	15	11	83	14	25	122	14	24	161	26	32	219
115	Xã Phú Thiện	68	10	14	92	19	27	138	19	28	185	32	37	254
116	Xã Phú Túc	99	15	20	134	31	40	205	31	41	277	47	55	379
117	Xã Pờ Tó	37	6	7	50	10	15	76	10	15	101	18	20	139
118	Xã Sơn Lang	35	8	7	50	7	15	72	7	14	93	16	19	128
119	Xã SRó	20	3	4	27	4	8	39	4	8	51	12	10	73

STT	Tên xã, phường	Tổng số trạm hiện trạng	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2030 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2030	Tổng số trạm đến năm 2030	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2035 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2035	Tổng số trạm đến năm 2035	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2040 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2040	Tổng số trạm đến năm 2040	Tổng số trạm nâng cấp cải tạo đến năm 2050 khoảng	Tổng số trạm xây mới đến năm 2050	Tổng số trạm đến năm 2050
120	Xã Tây Sơn	100	18	20	138	29	41	208	29	42	279	43	56	378
121	Xã Tơ Tung	43	7	9	59	11	18	87	11	17	116	20	23	159
122	Xã Tuy Phước	137	28	27	192	37	58	287	37	57	382	65	76	523
123	Xã Tuy Phước Bắc	63	13	13	89	17	27	132	17	26	176	29	35	240
124	Xã Tuy Phước Đông	78	19	16	113	18	34	164	18	33	215	34	43	292
125	Xã Tuy Phước Tây	81	17	16	114	21	34	169	21	34	224	37	45	306
126	Xã Uar	53	9	11	73	15	22	109	15	22	146	26	29	202
127	Xã Vân Canh	49	11	10	70	12	21	103	12	21	135	22	27	184
128	Xã Vạn Đức	43	10	26	79	9	39	127	9	51	187	23	56	266
129	Xã Vĩnh Quang	24	4	5	33	8	10	51	8	10	69	11	14	94
130	Xã Vĩnh Sơn	29	9	6	44	5	13	62	5	12	79	12	16	107
131	Xã Vĩnh Thạnh	34	7	27	68	10	41	119	10	48	177	15	71	262
132	Xã Vĩnh Thịnh	22	3	4	29	5	9	43	5	9	57	10	11	78
133	Xã Xuân An	58	10	12	80	15	24	118	15	24	157	29	31	218
134	Xã Ya Hội	28	5	6	39	8	12	58	8	12	78	12	16	105
135	Xã Ya Ma	34	8	7	49	7	15	70	7	14	92	14	18	124
	TỔNG CỘNG	9.545	1.726	3.802	15.073	2.510	6.311	23.894	2.510	7.180	33.584	4.472	9.440	47.497

**Phụ lục 20: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực Văn hóa – Di sản tỉnh
giai đoạn 2026-2030**

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I	Các dự án từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và Đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			
1	Tu bổ, tôn tạo quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo - Tây Sơn Hạ đạo			
1.1	Tu bổ, tôn tạo Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo	Phường An Khê, Xã Cửu An, Xã Ya Hội, Xã Kông Bơ La và Xã Kông Chro	2026-2030	
1.2	Xây dựng Đề án bảo tồn, phát huy giá trị các di tích về Phong trào Tây Sơn (Đề án Nhà Tây Sơn)		2026-2030	
1.3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Vườn mít - Cánh đồng Cô Hầu	Xã Kông Bơ	2026-2030	
1.4	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Xã Tây Sơn	2026-2030	
1.5	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Thành Hoàng Đế (Các hạng mục: Khảo cổ các khu, Thành Nội, Xây dựng Đền thờ Công chúa Huyền Trân, Bãi Tập trận, Bàu Bể, Bàu Vệ, tháp Mẫn, Bờ Thành ngoại, giải phóng mặt bằng)	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	2026-2030	
1.6	Xây dựng Khu tôn vinh Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	2026-2030	
1.7	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Đàn Nam Giao	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	2026-2030	
1.8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia khu Tử Cấm Thành	Phường An Nhơn, An Nhơn Bắc	2026-2030	
2	Tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích tháp Chăm		2026-2030	
2.1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Xã Bình An	2026-2030	
2.2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia các Tháp Chăm tỉnh Gia Lai (Tháp Cánh Tiên, Tháp Phú Lốc, Tháp Bánh Ít, Tháp Đôi, Tháp Hòn Chuông, Tháp Thủ Thiện, Tháp Bình Lâm) (khảo cổ, tu bổ phục hồi tháp, hệ thống điện, chiếu sáng cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ - vườn hoa, tường rào cổng ngõ, sân - đường đi nội bộ, cấp thoát nước, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, khu biểu diễn nghệ thuật, bãi đậu xe, nội thất và		2026-2030	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	trang thiết bị đồ thờ tại đền tháp, giải phóng mặt bằng)			
2.2.1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Cánh Tiên	Phường An Nhơn	2026-2030	
2.2.2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Phú Lộc	Phường An Nhơn Bắc	2026-2030	
2.2.3	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bánh Ít	Xã Tuy Phước Bắc	2026-2030	
2.2.4	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Đôi	Phường Quy Nhơn	2026-2030	
2.2.5	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Hòn Chuông	Xã Đê Gi	2026-2030	
2.2.6	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Thủ Thiện	Xã Tây Sơn	2026-2030	
2.2.7	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Tháp Bình Lâm	Xã Tuy Phước Đông	2026-2030	
3	Đầu tư tu bổ di tích Rộc Tung - Gò Đá, đá cũ An Khê gắn với chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Xã Cửu An và phường An Bình	2026-2030	
4	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Gia Lai		2026-2030	
5	Tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia		2026-2030	
5.1	Tu bổ tôn tạo di tích quốc gia Chiến thắng Plei Me	Xã Ia Pia	2026-2030	
5.2	Tu bổ tôn tạo Địa điểm lịch sử quốc gia Làng kháng chiến Stor	Xã Tơ Tung	2026-2030	
5.3	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Plei Oí	Xã Chư A Thai	2026-2030	
5.4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Nhà lao Pleiku	Phường Diên Hồng	2026-2030	
5.5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Xã Đak Pơ	2026-2030	
5.6	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đường 7 - Sông Bờ	Xã Ia Sao	2026-2030	
5.7	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến Cư Ju - Dliê Ya	Xã Uar	2026-2030	
5.8	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm tưởng niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947	Xã Kông Bơ La	2026-2030	
5.9	Xây dựng, tu bổ di tích Nước Mặn - Nơi phơi thai chữ Quốc ngữ	Xã Tuy Phước Bắc	2026-2030	
5.10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Xã Vạn Đức	2026-2030	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
5.11	Tu bổ, tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	Xã Bình Dương	2026-2030	
5.12	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Chiến thắng Núi Chéo	Xã Vạn Đức	2026-2030	
5.13	Tu bổ, tôn tạo di tích Truong Mây - Chàng Lúa	Xã Hoài Ân	2026-2030	
5.14	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Khu căn cứ Núi Bà	Xã Ngô Mây, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội	2026-2030	
5.15	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Rừng Bả Bơi - Nơi thành lập Sư đoàn 3	Xã Kim Sơn	2026-2030	
5.16	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn (hạng mục: Tu bổ, tôn tạo mộ cổ; đường lên mộ, sân hành lễ, bình phong, chòi nghỉ - vọng cảnh, cổng, trụ biểu, bãi đậu xe, nhà quản lý, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, cây xanh, điện chiếu sáng)	Xã Tuy Phước	2026-2030	
5.17	Tu bổ, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Xây dựng tượng cha con cụ Nguyễn Sinh Sắc; hạ tầng cảnh quan; trưng bày nội thất, hiện vật tại nhà lưu niệm, hạ tầng cảnh quan)	Xã Bình Khê	2026-2030	
5.18	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh (hạng mục: Đường vào di tích, bãi đậu xe, tường rào cổng chính, nhà lưu niệm kết hợp hợp quản lý, biểu tượng, đường nội bộ, chòi nghỉ vọng cảnh, khu dịch vụ, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước)	Xã Vĩnh Thịnh	2026-2030	
5.19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Địa đạo Núi Bụt	Xã Hoài Ân	2026-2030	
5.20	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Chiến thắng Gò Loi	Xã Ân Tường	2026-2030	
5.21	Tu bổ, tôn tạo di tích thắng cảnh Gành Ráng (gồm các hạng mục: Tu bổ các điểm di tích và hạ tầng cảnh quan Mộ Hàn Mặc Tử, Hòn Chông, Lầu Bảo Đại, Bãi tắm Hoàng Hậu)	Phường Quy Nhơn Nam	2026-2030	
5.22	Xây dựng Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định (các hạng mục: Cổng chính, tường rào; bãi đậu xe; sân tập luyện; nhà tập luyện kết hợp biểu diễn; nhà phục hồi thể lực; khu hành chính; nhà ăn; khu ở vận động viên; đền thờ tổ; sân đường nội bộ, hạ tầng cảnh quan kiến trúc phụ trợ)	Phường Quy Nhơn	2026-2030	
6	Hỗ trợ chống xuống cấp các di tích di tích lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật		2026-2030	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
6.1	Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia Chùa Thập Tháp	Phường An Nhơn Bắc	2026-2030	
6.2	Di tích quốc gia Lăng Mai Xuân Thưởng	Xã Bình Phú	2026-2030	
7	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh		2026-2030	
8	Đầu tư phục dựng mô hình cảnh đẹp tại di tích Tháp Bánh Ít, Tháp Đôi	Xã Tuy Phước Bắc, Phường Quy Nhơn	2026-2030	
9	Đầu tư, nâng cấp Thư viện tỉnh Gia Lai và Thư viện Pleiku		2026-2030	
9.1	Đầu tư nâng cấp Thư viện Pleiku	Phường Pleiku	2026-2030	
9.2	Đầu tư nâng cấp Thư viện tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	2026-2030	
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao Pleiku		2026-2030	
10.1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao Pleiku	Phường Pleiku	2026-2030	
10.2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	2026-2030	
11	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh và Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San		2026-2030	
11.1	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Phường Pleiku	2026-2030	
11.2	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam	2026-2030	
12	Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng		2026-2030	
12.1	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Pleiku	Phường Pleiku	2026-2030	
12.2	Nâng cao chất lượng hoạt động, khai thác, phát huy hiệu quả hệ thống bảo tàng; ưu tiên ứng dụng các phương pháp, công cụ hiện đại, đa dạng hoá nội dung, hình thức trưng bày các bảo tàng trên địa bàn tỉnh để thu hút khách tham quan, nghiên cứu, học tập	Tại các Bảo tàng của tỉnh	2026-2030	
13	Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở	Các xã phường	2026-2030	
13.1	Đầu tư, xây mới, cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các xã phường	2026-2030	
13.2	Xây mới, cải tạo Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (và tương đương)	Các xã phường	2026-2030	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
13.3	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho Trung tâm Văn hóa tỉnh, Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp xã: - Trung tâm Văn hóa tỉnh - Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã	Các xã phường	2026-2030	
13.4	Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động và kinh phí hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn (và tương đương) được đầu tư xây dựng mới	Các xã phường	2026-2030	
13.5	Đầu tư mạng lưới điểm vui chơi, giải trí tại cơ sở và hỗ trợ trang thiết bị hoạt động dành cho trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	Các xã phường	2026-2030	
13.6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các Trung tâm Văn hóa - Thể thao khu công nghiệp (05 khu) trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các khu công nghiệp	2026-2030	
14	Đầu tư mới, cải tạo các tác phẩm mỹ thuật công cộng (điêu khắc, sắp đặt, tranh) tại các không gian công cộng (vườn hoa, công viên, quảng trường, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, sân vận động,...) và các công trình mỹ thuật biểu tượng văn hóa quốc gia Việt Nam		2026-2030	
15	Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân		2026-2030	
15.1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống các Cung/Nhà thiếu nhi, Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi		2026-2030	
16	Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số			
16.1	Xây dựng nền tảng quản lý tập trung hoạt động quảng cáo ngoài trời	Toàn tỉnh	2026-2030	NSNN/ Ứng dụng số quản lý
16.2	Bảo tàng số Quang Trung		2026-2030	
16.3	Bản đồ số về các ngành công nghiệp văn hóa tỉnh	Toàn tỉnh	2026-2030	NSNN / CSDL số di sản, làng nghề
16.4	Nâng cấp hệ thống thư viện số cho Thư viện công cộng cấp tỉnh	Quy Nhơn, Pleiku	2026-2030	
II	Các dự án từ nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030			
1	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung (phần mở rộng)	Xã Tây Sơn	2024-2026	
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lãng mộ Hiến tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	Xã Bình An	2025-2026	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam	Xã Tây Sơn	2023-2026	

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An			
4	Tu bổ, tôn tạo Khu Đền thờ Nữ tướng Bùi Thị Xuân - Trần Quang Diệu	Xã Tây Sơn	2026-2030	
5	Xây dựng Nhà lưu niệm và chỉnh trang cơ sở hạ tầng cảnh quan tại Khu di tích lịch sử cách mạng Núi Bà	Xã Cát Tiến	2026-2030	
6	Xây dựng, tu bổ di tích Nước Mặn, nơi phôi thai chữ Quốc Ngữ	Xã Tuy Phước Bắc	2026-2030	
7	Cải tạo, sửa chữa cấp thiết Cơ sở 2 Trung tâm Văn hóa tỉnh (đặt tại 242 Nguyễn Thái Học, Phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai)	Phường Quy Nhơn Nam	2026-2030	
8	Cải tạo, sửa chữa cấp thiết Nhà Rông Ba Na tại Bảo tàng Quang Trung	Xã Tây Sơn	2026-2030	
9	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích xếp hạng cấp tỉnh	Toàn tỉnh mới	2026-2030	NSNN (ngân sách tỉnh, xã) và các nguồn huy động hợp pháp khác

Nguồn: Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

**Phụ lục 21: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực Thể thao giai đoạn
2026-2030**

TT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn/tính chất
1	Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh Gia Lai (<i>Quy mô: SVD chính 30.000 chỗ, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn quốc tế, tổ hợp studio phim, nhạc hội...</i>)	Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Tây	2026-2035	NSNN + XHH
2	Xây dựng Trung tâm Võ thuật cổ truyền Bình Định	Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Tây	2026-2030	NSNN / Bảo tồn di sản phi vật thể quốc gia, phục vụ du lịch
3	Dự án Công viên Võ thuật Bình Định	Phường Quy Nhơn	2026-2030	NSNN + XHH / Điểm nhấn du lịch văn hóa võ thuật
4	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	2026-2030	NSNN
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu Thể thao Pleiku	Phường Pleiku	2026-2030	NSNN
6	Hệ thống sân Golf và du lịch nghỉ dưỡng (18-36 lỗ)	Đak Đoa, Chư Prông, Ia Grai, Mang Yang...	2026-2030	XHH / Kêu gọi đầu tư kết hợp nghỉ dưỡng
7	Nâng cấp Trung tâm thể thao Hàm Rồng		2026-2030	XHH
8	Hạ tầng thể thao mạo hiểm (Trekking, dù lượn, đua xe địa hình)	Các vùng núi/cao nguyên (Chư Nâm, Kon Ka Kinh...)	2026-2030	XHH

Nguồn: Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

Phụ lục 22: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư lĩnh vực thông tin – báo chí – truyền thông giai đoạn 2026-2030

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Các dự án từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa và Đầu tư công trung hạn 2026 - 2030			
01	Trung tâm sản xuất chương trình, Toà soạn hội tụ, trụ sở làm việc	P. Quy Nhơn	2026-2030	
02	Xây dựng Cụm thông tin đối ngoại tại Cảng hàng không quốc tế	Sân bay Phù Cát	2026-2030	
03	Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở (Đài truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng)	100% xã/phường	2026-2030	

Nguồn: Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch tỉnh Gia Lai

Phụ lục 23: Danh mục dự án ưu tiên lĩnh vực du lịch

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I	CÁC DỰ ÁN ĐỘNG LỰC, ƯU TIÊN ĐẦU TƯ			
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya	Xã Biển Hồ, xã Chư Păh	2026-2030	
2	Khu du lịch Phương Mai	Phường Quy Nhơn Đông, xã Cát Tiến	2026-2030	
3	Khu đô thị biển quốc tế Đề Gi (928 ha)	Xã Cát Tiến	2026-2030	
3a	Dự án Khu đô thị, dịch vụ du lịch Đề Gi	Xã Đề Gi và An Lương	2026-2030	
4	Cảng du lịch Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn	2026-2030	
5	Khu vui chơi giải trí Night Paradise Nhơn Hội (7,96 ha)	KKT Nhơn Hội	2026-2030	
6	Khu du lịch, bến tàu du lịch phía Đông Đầm Thị Nại (9,35 ha)	Phường Quy Nhơn Đông	2026-2030	
7	Khu đô thị - dịch vụ du lịch An Lương (520 ha)	Xã An Lương	2026-2030	
8	Dự án Khu khách sạn, trung tâm mua sắm phức hợp (0,428 ha)	Phường Pleiku	2026-2030	
9	Dự án Khu đô thị du lịch văn hóa Tây Nguyên (30 ha)	Xã Phú Thiện	2026-2030	
10	Dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Tây và Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.	2026-2030	
11	Khu đô thị phức hợp, kết hợp ở sinh thái sông nước	Xã Tuy Phước và Tuy Phước Đông	2026-2030	
12	Khu đô thị hỗn hợp sinh thái biển thuộc xã Cát Tiến	Xã Cát Tiến	2026-2030	
13	Dự án Khu văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí kết hợp thương mại, dịch vụ, du lịch 1	Xã Cát Tiến	2026-2030	
15	Dự án Khu khách sạn cao tầng tại Điểm số 1 (33,64 ha)	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
16	Dự án Khu Thể dục Thể thao kết hợp Thương mại dịch vụ du lịch La Vuông (640 ha)	Phường Hoài Nhơn Bắc	2026-2030	
17	Dự án Khu Thể dục thể thao kết hợp thương mại dịch vụ Bãi Con (142 ha)	Phường Hoài Nhơn Đông	2026-2030	
18	Dự án Khu phức hợp văn hoá thuộc khu lõi đô thị (5,2 ha)	Phường Quy Nhơn Đông	2026-2030	
19	Dự án Khu vui chơi giải trí thuộc Khu lõi đô thị (7,6 ha)	Phường Quy Nhơn Đông	2026-2030	
20	Khu du lịch sinh thái kết hợp nhà vườn (300 ha)	Xã Bình Phú	2026-2030	
21	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng (mini resort ven hồ) (6,1 ha)	Phường Pleiku	2026-2030	
22	Dự án Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái Thác Công chúa (50,8 ha)	Xã Ialy	2026-2030	

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
23	Dự án khu phức hợp nghỉ dưỡng – sân golf (230 ha)	Xã Ia Hrug	2026-2030	
II	CÁC DỰ ÁN KẾ THỪA TỪ QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI CŨ (đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023)			
24	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Xã Ayun	2026-2030	
25	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Xã Sơn Lang	2026-2030	
26	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Xã Ia Hrug, phường Diên Hồng	2026-2030	
27	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Đak Pơ	Xã Đak Pơ	2026-2030	
28	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Xã Ia Rbol	2026-2030	
29	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trãi kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Xã Mang Yang	2026-2030	
30	Khu du lịch đập Bến Tuyết	Phường An Khê	2026-2030	
31	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Xã Ia Ly	2026-2030	
32	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Xã Ia O	2026-2030	
33	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Xã Ia Krái	2026-2030	
34	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn “Di tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung”	Xã Cửu An, An Bình	2026-2030	
35	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Xã Chư Puh	2026-2030	
36	Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Đoa	Xã Đak Đoa	2026-2030	
37	Khu du lịch Hồ Ia Băng - Đak Đoa	Xã Ia Băng	2026-2030	
38	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, văn hóa, lịch sử	Xã Sơn Lang, Tơ Tung	2026-2030	
39	Du lịch sinh thái hồ Ayun Hạ	Xã Chư A Thai	2026-2030	
40	Dự án du lịch biên giới	Xã Ia Dom	2026-2030	
41	Dự án bảo tồn du lịch sinh thái	Xã Ia Pa, Ia Tul	2026-2030	
42	Dự án hỗn hợp du lịch nghỉ dưỡng giải trí và chăm sóc sức khỏe	Phường Hội Phú	2026-2030	
III	CÁC DỰ ÁN KẾ THỪA TỪ QUY HOẠCH TỈNH BÌNH ĐỊNH CŨ ĐÃ PHÊ DUYỆT (đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023)			
43	Khu du lịch Eo Vượt 1	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
44	Khu du lịch Eo Vượt 2	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
45	Dự án mở rộng về phía Tây Khu du lịch Hải Giang Merry Land	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
46	Khu đô thị phía Đông đầm Thị Nại	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
47	Khu Biệt thự nghỉ dưỡng học viện Golf	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
48	Khu du lịch Tân Thanh 1	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	

STT	Tên Danh mục / Dự án	Địa điểm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
49	Khu du lịch Tân Thanh 2	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
50	Khu du lịch Eo Gió	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
51	Khu đô thị Tây Nam xã Nhơn Lý	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
52	Khu du lịch 2-1 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
53	Khu du lịch 2-2 tại Điểm số 2	Khu kinh tế Nhơn Hội	2026-2030	
54	Khu du lịch thuộc Khu dịch vụ du lịch sinh thái đầm Thị Nại	Phường Quy Nhơn Đông	2026-2030	
55	Khu du lịch, công viên sinh thái 01 thuộc Khu dịch vụ du lịch ngập mặn phía Nam Cồn Chim	Xã Tuy Phước Đông	2026-2030	
56	Khu khách sạn cao cấp K200 An Dương Vương	Phường Quy Nhơn Nam	2026-2030	
57	Khu đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao Hồ Phú Hòa	Phường Quy Nhơn Nam	2026-2030	
58	Khu biệt thự du lịch và dịch vụ du lịch	Khu A1, Bắc sông Hà Thanh, Phường Quy Nhơn	2026-2030	
59	Dự án bảo tồn và phát triển vùng Sim An Toàn	Xã An Toàn	2026-2030	
60	Dự án đầu tư khu du lịch trải nghiệm hồ Hưng Long	Xã An Hòa	2026-2030	
61	Dự án đầu tư nông trại kết hợp du lịch trải nghiệm hồ Đồng Mít	Xã An Vinh	2026-2030	
62	Khu du lịch sinh thái quanh hồ Cây Khế	Phường Hoài Nhơn Đông	2026-2030	
63	Khu du lịch tâm linh kết hợp du lịch sinh thái Chùa Tịnh Viên (Mười Liễu)	Phường Hoài Nhơn Bắc	2026-2030	
64	Khu du lịch sinh thái Hồ Cẩn Hậu	Phường Hoài Nhơn Bắc	2026-2030	
65	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ Hoài Hương	Xã An Lương	2026-2030	
66	Khu đô thị Đông Hoài Tân	Phường Hoài Nhơn Nam	2026-2030	
67	Khu đô thị Dưỡng Liễu Nam	Xã Bình Dương	2026-2030	
68	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã An Lương	2026-2030	
69	Khu đô thị - du lịch - vui chơi giải trí Phù Mỹ	Xã An Lương	2026-2030	
70	Cụm du lịch biển quốc tế phía Nam xã Mỹ Thành	Xã An Lương	2026-2030	
71	Khu đô thị du lịch và sân golf Tây Sơn	Xã Bình Phú	2026-2030	

Phụ lục 24: Phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất

Phụ lục 1: (1/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	5.858	3.590	1.583	2.032	3.646	961	1.707	900
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	473	448	1.016	1.647	1.105	732	576	574
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	105	95	979	1.646	1.084	732	245	570
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	368	353	37	1	21	-	331	3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	3.786	1.734	184	48	322	81	227	138
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	1.077	985	318	222	224	139	764	155
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	381	286	-	116	1.955	-	31	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	64	96	-	-	-	0	4	24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	2	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	77	39	64	-	40	9	104	9
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.437	2.157	1.696	1.083	2.019	756	1.542	843
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	154	58	-	-	-	-	246	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	193	407	405	249	258	212	398	183
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	6	12	5	4	7	19	8	14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	223	550	18	19	126	4	39	44
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	6	11	8	2	7	2	4	6
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	43	60	46	37	33	29	57	65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	12	7	6	5	5	7	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	5	5
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	5	2	1	1	3	6	15
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	19	29	23	15	15	10	12	23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	9	8	11	11	7	5	24	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	1	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	3	2	-	0	0	0	0	3
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	202	277	201	51	828	46	294	44
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	424	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	150	175	172	30	33	5	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	28	1	11	12	7	30	192	24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	14	91	10	8	123	12	54	20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	9	11	8	0	241	-	47	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	361	365	625	458	414	307	426	332
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	264	289	409	281	278	220	316	251
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	66	14	108	147	115	38	11	28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	5	2	4	2	7	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	1	10	58	6	-	0	13	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	2	2	2	2	2	4	7
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	0	32	3	3	2	2	-	10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	6	2	4	4	3	5	3	12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	18	12	34	13	10	38	72	20
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	6	7	5	4	4	6	12	5
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	2	3	1	2	1	1	1	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	36	42	180	152	123	58	29	43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	206	364	202	104	214	72	30	105
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	59	219	11	4	5	8	5	0
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	147	145	191	100	209	64	25	104
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	2	1	-	5	-	-	1
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	6	4	183	80	340	4	0	-
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	6	1	102	75	136	4	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	0	3	81	5	139	-	0	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	66	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-							-	-

Phụ lục 1 (2/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn	P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	1.091	6.247	1.126	2.017	7.109	2.255	6.509	3.917
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	763	816	40	513	869	697	844	665
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	763	768	25	431	830	636	810	656
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	-	47	16	82	39	61	33	9
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	231	220	5	210	325	256	295	49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	96	551	814	620	735	344	595	56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	1.101	147	119	1.300	398	2.289	716
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	-	3.507	117	468	3.671	500	2.453	2.294
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	-	0	2	63	98	2	1	81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	-	6	110	35	30	5
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	2	52	-	18	1	24	2	50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.379	1.832	1.534	1.989	1.810	1.511	1.303	2.492
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	-	-	95	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	386	500	532	666	497	364	306	465
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	7	9	14	5	5	6	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	2	2	8	6	2	51	37	4
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	3	7	10	4	2	6	4	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	49	49	141	65	44	35	32	44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	12	11	7	5	6	5	5	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	3	2	5	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	5	13	28	2	1	5	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	21	20	54	19	21	16	11	20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	8	8	19	9	11	9	6	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn	P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	1	41	0	-	-	0	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	188	228	182	291	191	285	119	885
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	-	-	-	586
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	14	106	40	140	119	148	92	74
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	145	29	125	65	10	0	0	181
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	26	12	17	10	26	27	7	7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	2	81	-	76	36	111	20	37
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	421	680	481	696	740	517	594	599
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	303	419	302	530	537	348	403	415
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	71	189	4	102	153	113	153	102
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	5	6	7	2	4	2	2	11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	5	-	4	10	-	4	20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	5	1	0	16	11	0	4	14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	17	4	3	1	2	7	17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	3	3	2	3	2	3	3	5
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	3	7	4	6	4	2	2	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn	P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	27	31	157	29	17	45	15	12
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	10	4	9	2	3	2	1	2
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	1	2	-	1	3	1	1	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	110	106	30	148	96	129	118	130
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	203	246	33	105	227	114	88	351
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	12	5	3	11	57	15	16	18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	191	241	31	94	170	100	73	333
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	0	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	46	32	15	26	26	1	3	26
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	46	32	0	24	26	1	3	26
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	-	-	15	2	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (3/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-68.894	1.866.852	1.864	348	98	405	2.031	8.586	727	1.949	-68.894
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-3.398	110.728	50	40	-	35	0	97	152	486	-3.398
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-12.099	74.708	45	37	-	14	0	31	119	466	-12.099
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	8.701	36.020	5	4	-	20	-	66	33	20	8.701
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262.074	262.074	53	15	-	13	15	96	11	94	262.074
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	392.830	392.830	1.703	291	3	7	39	185	391	325	392.830
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.027	137.476	33	-	-	-	1.622	-	-	-	19.027
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-22.222	301.151	25	-	81	343	333	5.019	40	93	-22.222
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-4.749	639.588	-	-	-	-	21	3.127	-	915	-4.749
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.556	4.556	0	2	14	5	0	1	128	33	4.556
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	7.945	7.945	-	-	-	-	-	-	-	3	7.945
1.9	Đất làm muối	LMU	181	181	-	-	-	-	-	-	-	-	181
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10.322	10.322	-	1	-	1	-	61	4	-	10.322
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54.283	265.127	1.606	2.134	1.792	1.927	1.597	3.270	6.624	1.019	54.283
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29.435	29.435	-	104	-	-	-	-	-	-	29.435
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14.988	14.988	666	836	696	853	363	289	1.715	300	14.988
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.035	1.035	7	22	18	25	6	4	55	4	1.035
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0	16.616	67	101	47	63	30	288	3	2	0
2.5	Đất an ninh	CAN	987	6.005	60	6	12	5	5	47	47	4	987
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.486	7.286	86	103	54	149	120	222	150	37	2.486
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	245	965	9	18	8	5	9	20	16	6	245
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	315	315	6	5	2	2	3	6	10	2	315
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	138	500	16	20	10	18	39	1	19	4	138
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69	2.578	29	31	21	54	33	36	39	11	69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.082	2.275	21	22	9	5	5	36	64	12	1.082

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	206	206	-	-	-	57	25	120	-	-	206
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	136	136	1	1	1	1	1	1	1	1	136
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	136	136	1	2	1	1	1	1	1	1	136
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	159	175	2	5	2	6	4	0	0	-	159
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40.312	40.312	261	383	159	208	702	1.480	2.644	151	40.312
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	6.293	9.999	-	212	-	169	-	450	338	-	6.293
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.430	10.430	75	-	-	-	8	281	46	127	10.430
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	65	65	-	-	-	-	54	11	-	-	65
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10.361	10.361	134	141	153	19	634	57	2.181	3	10.361
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.471	3.471	52	30	7	20	6	185	79	21	3.471
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5.986	5.986	-	-	-	-	-	496	-	1	5.986
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	59.828	91.819	434	416	479	435	321	654	1.027	370	59.828
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	7.582	45.251	344	312	378	269	230	477	688	278	7.582
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14.944	14.944	6	9	3	58	8	32	33	65	14.944
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	350	350	7	7	1	5	2	2	2	2	350
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	254	254	-	-	1	0	-	-	-	3	254
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	526	866	-	-	4	1	-	-	-	2	526
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	349	867	4	4	3	6	2	112	15	2	349
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.147	25.597	0	0	0	44	4	2	114	3	1.147
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	48	94	1	1	2	1	1	1	2	1	48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	416	416	2	2	5	2	3	3	4	2	416
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3.181	3.181	70	81	81	50	71	26	169	12	3.181
2.9	Đất tôn giáo	TON	493	493	6	6	9	6	5	5	10	2	493
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	97	97	0	0	1	2	0	2	2	2	97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	8.139	8.139	12	63	18	57	30	133	74	91	8.139
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	48.729	48.729	9	93	299	123	14	148	896	56	48.729
	Trong đó				-	-	-	-	-	-	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14.842	14.842	-	21	242	20	11	47	2	7	14.842
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33.887	33.887	9	72	57	103	4	101	894	49	33.887
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	171	171	-	-	-	-	-	0	-	-	171
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15.066	26.129	12	19	288	39	8	7	845	15	15.066
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	3
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	3.851	3.851	0	16	1	4	3	7	30	15	3.851
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	21.733	21.733	12	3	253	28	4	-	558	-	21.733
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	524	524	-	-	35	0	2	-	247	-	524
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	18	18	-	-	-	7	-	-	11	-	18
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục 1 (4/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	415	9.620	8.944	8.942	3.819	5.193	30.156	18.333
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	76	1.647	170	396	786	918	104	365
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	64	290	154	352	734	879	36	364
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	12	1.357	16	44	52	39	67	1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	18	2.172	836	163	508	103	72	261
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	318	2.400	779	504	515	255	336	833
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	22.665	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	2.545	4.671	3.707	634	1.419	1.757	13.903
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	-	829	2.466	4.131	573	2.204	5.009	2.965
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	3	4	0	2	474	5	1	3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	22	10	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	107	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	-	23	0	27	222	290	212	2
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.873	1.123	1.105	1.394	2.532	2.206	433	1.277
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	-	250	207	193	357	190	40	86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	603	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	7	5	6	11	4	4	4	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	566	3	15	302	2	128	2	23
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	3	2	4	4	7	9	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	67	39	33	44	35	38	26	31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	7	5	6	8	5	6	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	11	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	10	2	1	5	2	2	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	18	12	13	17	15	14	4	8
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	18	16	7	10	9	9	7	12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	0	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	1	1	0	0	3	4	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	167	50	258	182	750	750	46	62
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	-	325	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	-	40	75	50	75	154	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	136	0	95	112	375	23	41	47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	31	10	2	11	259	54	5	10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	-	-	86	9	41	193	-	5
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	423	301	316	314	456	851	121	816
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	332	210	198	249	344	253	92	213
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	7	33	77	39	90	552	1	579
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	7	2	2	2	2	4	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	0	-	1	4	-	13	-	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	4	2	3	2	2	2	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	0	41	22	2	1	11	14	1
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	2	2	2	4	5	3	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	71	10	9	10	12	12	8	17
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	14	5	-	-	4	2	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	-	-	-	1	1	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	12	27	84	59	153	131	15	42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	10	439	181	286	761	103	178	210
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	-	237	1	19	597	7	2	7
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	10	202	179	266	164	95	176	203
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	2	184	52	51	306	151	23	9
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	0	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	2	-	22	26	299	132	20	9
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	0	106	29	25	2	19	3	1
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	78	-	-	5	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (5/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ	Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	13.908	8.436	21.458	13.910	9.321	3.534	4.843	12.663
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.037	654	806	1.746	425	1.316	1.206	1.292
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	923	622	653	922	0	1.310	836	885
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	114	31	154	823	425	6	370	407
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	880	225	210	1.103	181	682	1.041	1.363
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	2.079	603	930	8.115	7.496	632	601	801
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	4.965	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	3.983	1.149	5.416	1.560	-	85	1.044	6.131
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	788	5.760	14.045	1.298	795	807	949	2.820
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	2	1	0	17	55	2	1	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	140	13	50	1	56	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	34	31	0	71	313	9	2	256
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	6.167	1.107	1.017	2.944	2.052	4.538	1.614	3.426
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	212	186	198	416	462	393	199	299
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	4	5	4	6	7	5	5	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	2	2	2	486	46	2.126	2	715
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	3.808	2	2	3	6	12	6	11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	45	35	42	91	120	50	49	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	7	7	6	5	6	6	7
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	7	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	1	1	3	2	1	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	16	16	17	28	15	24	26	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	12	7	13	45	93	14	11	10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ	Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	5	-	-	1	1	0	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	1.660	60	45	140	327	453	237	583
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	-	-	-	270
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	40	-	-	150	371	199	241
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	1.550	2	0	20	6	16	1	35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	10	11	7	29	89	12	10	15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	25	7	38	91	82	54	26	21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	189	245	247	1.082	711	871	466	1.430
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	146	153	140	680	527	506	294	631
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	24	75	43	169	7	270	81	750
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	10	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	1	0	1	160	1	43	8	5
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	2	2	2	22	3	12	10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	2	0	48	23	140	16	53	12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	1	3	2	2	2	3	3	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biễn Hồ	Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	10	8	8	44	10	19	12	17
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	1	1	0	14	12	4	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	0	0	1	1	5	4	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	18	92	45	130	47	217	86	170
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	227	480	432	570	305	400	558	165
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	3	86	111	471	146	25	535	28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	225	394	320	98	159	376	23	137
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	6	7	0	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	217	2	0	199	65	25	124	34
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	-	2	0	6	8	25	124	34
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	217	-	-	193	56	0	-	0
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (6/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	12.170	18.056	15.469	31.799	20.979	18.653	10.884	18.371
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	585	842	1.531	145	308	299	2.097	345
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	300	585	904	-	117	64	1.288	78
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	285	256	627	145	191	235	810	267
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	1.561	513	1.372	1	286	5.172	4.777	6.423
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	656	916	11.136	432	776	579	653	403
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	1.674	11.747	518	6.628	10.082	2.016	380	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	7.311	3.999	602	24.513	9.000	10.443	2.522	11.125
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	7	2	10	-	1	47	131	32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	300	5	-	60	163	92	214	25
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	76	32	300	20	363	5	108	19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.972	2.011	1.761	439	5.778	786	2.169	889
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	275	457	392	50	745	132	409	176
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	5	5	20	3	4	4	5	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	98	2	8	2	123	32	31	6
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	15	6	8	2	34	2	3	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	33	59	77	23	65	32	39	27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	7	8	6	5	15	5	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	1	5	1	5	2	3	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	14	17	29	6	26	11	14	9
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	6	28	33	6	13	10	9	7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	0	-	0	0	2	-	4	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	875	367	282	30	2.693	16	201	16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	300	-	205	-	1.953	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	375	150	-	-	450	-	38	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	103	168	19	25	60	2	6	5
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	23	19	28	5	85	5	70	11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	74	31	31	-	145	9	88	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	814	562	618	162	931	324	1.117	245
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	560	349	489	72	633	246	324	213
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	135	100	30	-	49	16	650	0
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	3	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	20	19	-	-	40	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	9	43	1	1	8	-	29	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	2	2	3	8	3	18	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	60	10	80	73	80	45	80	15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	6	6	3	1	11	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	18	32	10	9	98	11	13	10
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	1	5	6	-	8	-	2	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	1	2	0	-	1	-	0	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	82	109	55	20	62	15	31	12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	774	438	294	148	1.114	227	330	402
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	289	82	166	0	711	9	-	5
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	485	356	128	148	402	218	330	397
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	-	-	1	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	44	35	6	0	38	77	307	277
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	41	33	-	0	38	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	3	2	6	-	-	77	307	277
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (7/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Puh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	10.367	9.241	16.175	10.110	7.195	11.490	18.034	50.149
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	390	379	1.431	1.311	524	1.152	436	481
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	69	254	739	848	429	357	87	211
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	320	125	692	463	96	795	349	270
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		262.074	262.074	335	552	5.819	482	306	2.824	5.856	4.006
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	9.399	5.409	4.325	7.992	184	3.953	2.084	1.605
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	3.505	-	-	36.417
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	2.078	-	6	1.556	182	5.017	169
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	-	624	4.523	60	994	3.196	4.262	7.426
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	40	2	16	23	121	163	112	3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	3	20	5	-	-	-	71	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	200	176	56	237	5	19	196	42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.092	1.110	2.292	2.334	2.488	1.831	4.276	1.305
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	320	174	164	380	565	319	180	131
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	294	65	362	361	-	-	72	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	18	6	18	17	4	5	19	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	100	20	25	29	19	65	400	12
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	3	6	6	14	2	11	15	3
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	74	76	54	84	72	39	59	32
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	8	8	8	12	12	8	7	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	3	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	7	4	9	5	1	2	4	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	28	18	25	35	49	16	27	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	24	36	9	25	6	8	12	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	3	6	-	4	-	1	4	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	127	209	66	356	1.108	474	1.130	11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	129	-	242	-	200	550	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	40	-	-	48	-	200	222	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	13	21	6	36	883	0	30	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	35	12	11	23	5	24	13	2
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	40	46	49	7	220	50	315	8
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	862	437	1.196	804	464	456	1.727	738
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	561	229	501	552	331	292	539	204
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	86	93	13	65	48	24	158	9
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	6	2	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	1	-	50	6	8	81	2	3
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	16	7	12	12	3	10	5	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	169	43	602	134	10	33	990	503
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	9	2	6	5	4	2	7	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	13	61	9	27	57	12	24	13
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	10	8	7	6	9	5	5	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	0	-	-	0	1	2	0	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	35	36	28	61	81	29	29	13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	249	69	365	218	162	425	639	361
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	59	19	79	85	84	301	74	92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	190	50	287	132	77	124	566	270
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	4	-	4	-	-	-	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	7	-	0	32	654	10	32	208
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	4	-	-	3	165	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	3	-	0	29	450	10	32	208
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	39	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (8/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi	Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	33.138	5.378	30.391	6.892	11.146	16.600	9.856	21.034
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	528	795	119	1.395	50	741	1.412	736
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	157	718	32	1.300	3	617	1.096	538
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	371	77	87	95	47	124	316	198
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	6.614	22	4.443	820	80	283	143	1.237
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	4.855	3.045	598	111	8.442	10.599	1.018	3.923
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	3.387	-	-	934	-	27	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	9.002	-	215	708	-	778	4.120	5.426
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	8.752	1.172	25.014	2.633	2.537	4.126	3.073	9.572
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	0	1	2	148	35	4	15	0
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	-	-	-	-	7	102
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	74	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	0	344	-	71	2	43	68	38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.278	2.776	550	2.457	1.289	1.476	1.716	1.571
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	177	420	88	574	102	341	335	378
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	207	-	-	90	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	7	26	5	8	17	5	8	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	225	18	6	7	33	62	24	47
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	2	16	2	2	7	5	5	447
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	32	302	30	120	56	54	52	40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	8	5	34	7	5	12	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	5	2	7	6	2	1	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	11	44	8	32	23	15	23	18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	9	241	9	43	15	28	12	9
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi	Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	3	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	0	-	-	2	-	-	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	125	795	44	482	93	209	200	233
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	389	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	225	30	-	75	75	108	150
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	14	115	3	419	13	103	12	4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	5	61	5	16	5	31	10	34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	31	5	6	46	-	-	70	46
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	435	873	128	615	501	564	617	218
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	218	682	104	390	357	411	474	170
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	4	22	-	120	109	27	64	3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	8	2	2	4	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	4	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	2	-	9	0	2	1	9	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	7	2	3	7	23	46	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	196	64	-	0	0	83	3	27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	1	5	1	7	2	1	3	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	10	92	9	82	20	16	14	10
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	4	5	-	2	2	0	1	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	-	-	2	-	-	1	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi	Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	12	40	13	158	27	26	60	18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	259	71	235	486	361	210	414	179
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		14.842	14.842	4	6	0	322	12	55	237	42
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		33.887	33.887	255	65	235	164	350	154	176	137
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	3	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	21	180	1.811	148	40	147	0	427
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	-	180	-	125	37	0	0	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	21	-	1.811	23	3	147	-	427
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (9/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dok
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	6.375	16.240	17.850	10.149	15.966	13.482	33.781	9.040
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.350	679	225	1.928	121	9	969	245
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	984	556	95	1.772	17	0	422	225
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	366	123	130	156	104	8	547	20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	1.385	990	2.130	14	1.330	222	9.052	38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	1.750	1.329	9.966	6.577	6.459	6.318	1.207	6.652
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	489	9.216	-	21	5.505	2.834	3.693	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	1.295	3.903	5.116	1.500	2.544	4.076	18.554	2.084
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	-	-	73	1	4	14	5	13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	5	116	250	-	-	-	300	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	101	8	90	109	2	9	-	8
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.233	1.764	1.689	1.458	856	1.038	2.533	1.010
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	243	129	194	249	130	97	147	163
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	5	4	10	11	3	3	5	3
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	164	99	108	99	18	63	2	61
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	5	6	2	7	4	5	5	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	52	37	56	72	28	26	40	30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	12	6	5	5	6	9	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	6	2	3	2	2	1	2	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	26	10	18	20	8	6	18	11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	11	8	24	41	10	7	6	7
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Đơk
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	-	-	0	-	-	1	1	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	621	273	149	267	68	227	89	83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	390	-	-	-	-	198	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	125	125	-	147	50	-	50	75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	49	10	6	87	5	8	4	2
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	39	12	16	33	13	21	10	6
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	19	126	126	-	-	-	25	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	839	525	622	502	245	273	1.750	429
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	591	338	464	441	228	249	226	288
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	119	37	12	0	0	-	19	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	5	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	-	30	-	-	-	-	-	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	17	2	4	2	2	2	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	93	107	123	41	2	10	1.485	123
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	4	2	5	5	1	1	3	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	13	6	11	10	9	8	8	12
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	4	2	2	5	1	0	2	0
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	2	1	0	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	178	31	36	29	13	11	31	19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Đok
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	121	658	510	218	345	331	463	216
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	32	526	28	101	48	14	81	48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	89	132	482	117	297	317	382	168
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	1	1	-	0	1
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	98	229	58	2	478	3	1.658	7
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	93	197	-	2	-	3	-	2
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	6	31	58	-	478	-	1.658	5
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	1	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (10/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	17.626	8.996	13.710	20.023	33.711	19.623	27.700	12.954
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	466	1.900	1.281	2.331	1.062	901	676	296
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	287	1.897	784	388	302	182	314	180
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	179	3	496	1.943	760	719	363	116
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	1.139	3.982	70	6.582	4.906	4.591	186	120
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	8.041	122	11.242	4.712	7.265	8.297	13.920	10.393
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	23	-	3.044	8.070	3.019	4.682	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	7.935	2.800	1.013	3.133	12.105	2.716	8.191	2.125
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	34	58	47	30	5	10	33	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	33	-	90	2	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	10	76	58	101	297	88	11	7
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.934	1.042	3.041	4.154	1.476	1.165	2.964	1.703
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	181	464	700	255	169	223	308	188
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	132	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	17	5	6	6	7	4	5	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	294	37	285	19	59	2	24	613
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	6	2	11	5	9	4	3	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	52	32	69	44	38	42	47	37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	5	5	5	6	7	7	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	4	2	2	3	3	2	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	18	11	25	19	14	19	22	16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	19	9	33	12	10	10	12	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	0	-	0	1	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	85	28	787	256	244	68	219	94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	500	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	-	-	75	75	205	60	35	75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	56	2	116	4	10	2	51	3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	16	5	30	42	13	1	24	16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	13	21	66	135	16	5	109	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	1.734	265	968	782	653	484	1.933	467
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	416	171	651	443	356	379	350	318
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	58	59	293	149	83	23	29	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	-	-	-	1	1	-	32	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	14	2	4	2	2	2	5	3
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	1.227	18	3	173	192	61	1.498	130
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	3	2	2	2	1	5	2	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	14	10	13	10	15	10	13	12
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	1	2	7	9	8	1	2	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	-	-	-	-	0	-	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	42	42	84	30	31	24	33	20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	377	165	87	2.749	255	304	364	275
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		14.842	14.842	70	6	60	2.599	-	6	154	42
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		33.887	33.887	307	159	27	150	255	298	209	233
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	11	1	35	-	4	8	27	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	3.424	803	162	0	23	290	138	24
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	0	-	-	0	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	75	-	25	0	-	2	4	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	3.349	802	136	-	23	289	133	24
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (11/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ	Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	26.296	17.428	19.075	36.554	8.090	10.410	8.487	19.637
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.631	528	2.552	1.009	24	204	2.669	1.352
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	95	196	1.921	92	12	10	1.745	633
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	1.536	332	631	916	12	193	924	719
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	6.770	1.047	3.266	1.285	117	611	3.516	1.021
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	8.432	5.065	7.935	9.671	5.357	6.529	1.449	9.954
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	1.117	5.110	-	8.434	1.528	670	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	7.048	5.387	4.640	16.151	1.053	2.386	667	7.079
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	15	8	57	3	9	6	24	3
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	700	-	495	-	-	-	156	50
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	584	284	131	-	1	4	7	178
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	4.482	3.373	2.408	6.188	923	3.158	1.818	1.223
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	123	165	183	153	123	137	532	241
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	76	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	4	4	5	7	5	6	15	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	42	38	4	863	349	21	9	22
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	4	5	2	4	2	4	5	5
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	39	41	37	28	31	30	59	45
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	10	5	5	7	5	8	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	1	2	2	1	1	2	5	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	15	16	14	7	10	9	27	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	13	9	12	7	8	9	13	16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ	Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	-	0	-	3	-	-	1	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	123	228	83	293	33	124	113	140
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	18	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	79	-	75	-	61	30	50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	10	50	2	100	3	50	33	15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	1	33	16	91	12	12	5	43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	38	66	65	27	-	-	45	32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	3.337	2.753	1.261	3.980	211	2.423	510	458
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	599	232	383	440	195	305	410	353
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	24	66	838	2.970	0	4	51	30
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	3	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	7	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	-	2	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	3	8	2	4	2	3	4
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	2.697	2.396	15	555	-	2.098	15	26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ	Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	3	2	3	1	1	1	3	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	10	48	13	9	8	10	16	42
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	2	1	1	-	-	-	3	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	0	-	-	-	-	-	-	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	38	23	47	21	11	18	37	38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	769	33	784	840	158	381	535	260
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	134	14	13	2	16	37	2	161
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	636	19	771	838	142	343	533	99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	6	-	-	-	16	-	5
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	906	235	12	769	9	157	12	346
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	0
3.2	Đất băng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	-	-	-	-	6	2	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	906	235	12	769	2	155	12	345
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (12/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tờr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	21.036	10.607	24.817	14.179	43.561	10.417	56.086	8.713
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	238	36	6	616	499	403	1.797	265
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	157	29	1	548	173	193	1.257	91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	81	6	5	68	327	210	540	173
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		262.074	262.074	4.377	732	2.080	7.444	11.369	4.344	1.294	53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	12.554	5.477	11.688	224	1.972	363	922	7.556
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	2.543	5.355	-	2.834	213	24.338	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	3.611	1.800	5.317	5.840	26.462	5.001	27.569	800
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	34	20	10	8	23	20	4	10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	189	-	-	33	400	-	60	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	33	-	361	13	1	74	101	30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.812	774	1.582	1.045	2.766	1.036	2.660	1.510
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	431	80	142	131	197	87	255	344
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	6	3	4	4	4	4	7	6
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	3	75	119	351	177	2	2	31
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	4	2	2	2	5	7	2	2
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	37	22	34	35	41	25	37	63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	5	11	13	7	5	8	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	5	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	1	1	3	2	1	2	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	17	5	5	7	18	9	13	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	7	7	8	4	9	6	9	37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khi tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	-	5	0	0	-	-	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	130	7	55	51	151	364	96	204
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	-	200	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	-	-	-	70	75	-	113
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	9	2	9	15	7	4	20	3
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	2	5	28	3	10	34	12	73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	43	-	17	33	63	50	64	16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	1.682	215	462	287	948	286	1.013	637
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	490	200	411	169	284	163	405	385
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	54	-	34	22	83	97	562	41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	12	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	11	0	-	2	-	-	-	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	5	2	2	2	2	13	7	5
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	1.102	1	3	87	553	-	25	190
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	5	1	1	1	3	1	4	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	13	8	9	2	9	9	8	11
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	2	1	-	1	4	1	1	3
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	0	-	-	0	-	-	-	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	19	10	8	26	28	17	29	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	499	360	756	157	1.212	244	1.219	183
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		14.842	14.842	22	37	10	5	137	-	132	16
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		33.887	33.887	477	323	746	152	1.075	244	1.087	167
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	0	0	-	8
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	23	-	288	270	1.059	0	5	17
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	0	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	1	-	0	-	1	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	23	-	287	270	1.058	0	5	17
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (13/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	15.449	25.575	18.473	25.839	12.813	30.716	12.242	18.259
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.061	226	418	1.847	742	109	540	448
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	462	103	284	876	441	51	252	124
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	599	123	133	971	302	57	289	324
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	824	3.535	282	3.992	1.121	3.115	4.539	7.266
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	9.236	4.951	611	1.985	7.367	2.231	2.851	1.192
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	1.094	-	-	-	16.118	250	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	1.716	9.333	7	-	4.799	-	769
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	3.935	13.959	7.817	17.287	3.227	4.285	3.790	8.328
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	-	48	0	0	-	8	83	60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	-	210	-	-	25	174
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	392	44	13	510	356	52	165	22
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.423	3.150	1.783	907	1.564	399	1.074	1.827
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	342	146	145	259	459	94	296	119
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	209	-	-	-	-	-	189
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	6	10	4	4	7	3	6	11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	921	77	96	2	80	7	39	39
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	7	5	892	4	3	2	2	7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	59	70	29	39	47	25	42	42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	8	6	5	5	5	8	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	3	1	2	2	1	2	3
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	22	38	9	12	15	9	16	19
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	26	11	10	15	20	5	12	10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	1	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	-	4	-	0	-	0	1	2
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	343	137	14	151	43	18	59	223
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	204	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	51	-	63	-	-	-	105
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	8	17	1	2	36	3	3	9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	25	29	5	26	6	5	4	7
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	31	40	8	60	-	10	52	102
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	579	2.141	144	234	687	179	335	655
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	390	348	106	178	496	97	265	352
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	49	1	19	4	-	1	8	4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	2	2	2	3
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	-	1	1	15	-	5	28	1
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	2	2	2	6	2	15	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	96	1.763	2	21	164	59	2	279
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	19	2	2	1	6	1	2	2
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	22	21	9	11	13	11	12	13
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	1	-	1	0	2	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	-	1	-	0	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	45	33	20	14	44	8	47	28
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	120	316	439	199	194	63	245	513
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		14.842	14.842	5	45	32	31	40	2	5	11
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		33.887	33.887	115	270	406	168	154	61	240	502
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	8	-	0	-	0	0	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	33	166	13	576	199	3	8	13
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	1	-	11	-	21	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	32	166	1	576	178	3	-	13
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	-	-	8	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (14/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát	Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	29.217	13.745	4.652	235	5.302	3.941	8.526	6.512
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.666	714	1.420	-	1.252	854	1.304	1.686
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	299	375	1.289	-	975	725	1.114	1.564
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	1.367	339	131	-	276	129	190	122
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	5.386	2.016	138	2	1.019	1.184	1.646	1.912
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	7.702	8.756	163	3	711	76	659	497
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	2.281	-	1.589	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	1	249	-	230	290	862	2.605	958
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	13.353	997	635	-	395	953	2.208	1.376
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	0	5	0	-	-	0	98	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	1.094	686	-	-	6	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	15	323	14	-	40	10	5	82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.674	2.974	1.407	115	2.982	1.433	1.464	1.889
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	492	708	258	12	446	227	192	227
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	6	18	5	1	11	9	6	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	100	785	2	19	1.019	47	13	11
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	4	7	2	0	7	13	4	8
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	45	281	34	5	63	53	37	35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	6	7	0	7	8	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	-	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	2	4	1	1	4	5	1	1
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	18	37	16	1	35	21	18	17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	15	226	5	1	13	14	8	7

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát	Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	-	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	-	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	-	3	-	1	-	1	0	0
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	227	174	191	49	490	447	94	300
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	368	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	75	75	-	-	80	363	75	169
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	41	74	140	49	23	8	13	4
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	30	5	5	-	13	24	6	34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	81	20	45	-	6	52	-	92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	492	708	631	25	565	394	630	786
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	356	540	230	19	428	295	296	537
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	11	10	104	-	110	77	313	170
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	3	1	3	2	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	0	1	-	0	-	0	2	0
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	16	2	1	2	2	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	107	71	264	0	2	2	0	56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	0	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	2	7	3	0	4	4	2	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát	Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(111)	(112)	(113)	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	11	59	25	2	16	11	13	13
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	2	6	7	0	9	3	2	8
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	1	-	2	0	5	2	3	2
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	25	32	99	4	176	96	107	218
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	279	256	178	1	192	143	376	290
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	22	67	91	-	114	64	267	96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	257	189	87	1	78	79	109	194
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	-	1	0	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	754	595	83	12	111	73	108	108
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	2	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	-	3	39	5	98	73	101	108
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	754	592	42	5	13	-	6	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	2	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (15/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	8.261	5.020	23.482	31.146	15.769	32.886	43.354	2.460
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.302	898	5.154	1.005	2.512	127	458	1.642
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	1.280	702	4.787	610	501	35	238	1.640
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	22	195	367	396	2.012	92	220	2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	904	554	7.107	10.579	6.070	6.663	2.048	299
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	800	448	348	1.914	2.238	603	5.054	27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	17.110	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	3.696	2.194	4.183	6.725	-	1.571	2.090	18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	1.540	770	6.123	10.862	4.384	23.898	16.268	244
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	1	155	83	48	61	8	54	221
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	187	-	500	-	180	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	18	1	294	12	5	16	92	9
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.405	3.181	2.492	3.649	1.794	1.065	1.722	2.719
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	169	340	788	252	309	149	175	358
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	326	128	-	-	-	130
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	8	5	18	11	6	4	5	9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	51	7	60	147	72	20	2	34
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	4	9	7	7	4	2	2	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	27	64	73	73	36	30	43	53
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	6	5	10	7	5	5	6
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	1	2	6	6	1	2	1	4
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	8	44	31	36	13	11	14	29
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	7	8	24	13	9	9	8	10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	2
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	0	0	3	4	0	-	10	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	127	1.042	170	207	176	55	34	273
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	821	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	55	129	50	75	75	-	-	35
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	11	48	3	8	3	6	12	108
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	10	6	9	107	66	5	5	61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	51	38	107	17	33	44	17	69
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	515	711	617	1.613	382	396	1.192	744
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	379	277	459	488	351	184	243	484
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	84	90	125	259	4	0	32	156
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	3	2	2	2	2	2	6
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	8	2	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	0	1	1	2	-	-	15	4
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	5	2	9	10	2	2	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	31	322	2	797	11	197	885	4
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	2	3	3	11	1	1	2	5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	10	11	16	35	8	9	10	82
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	4	1	4	4	1	-	-	17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	1	2	-	-	1	-	-	3
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	74	245	50	49	19	16	21	163
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	423	757	378	1.159	788	394	247	931
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	334	689	31	377	304	5	23	669
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	89	69	348	782	483	388	225	262
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	0	-	-	1	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	87	361	331	987	219	426	27	158
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	0	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	87	310	4	-	-	-	-	50
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	-	35	327	987	219	426	27	103
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	16	0	-	-	-	-	4
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (16/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây	Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	2.483	4.107	3.478	6.405	13.352	39.281	19.783	7.754
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	1.946	1.106	2.222	972	608	622	133	286
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	1.942	824	2.222	862	218	340	16	260
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	4	282	1	110	390	281	116	26
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		262.074	262.074	429	473	267	187	4.631	10.784	920	828
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	1	104	33	131	683	2.627	1.005	852
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	-	188	126	1.137	5.107	4.293	8.564	1.924
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	103	2.181	110	3.875	2.187	20.516	9.093	3.761
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	-	5	718	-	52	42	-	19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	-	31	40	373	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	5	49	1	72	44	24	67	83
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	1.187	2.593	2.480	3.355	661	1.960	1.605	1.053
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	287	277	494	583	156	201	236	174
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	6	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	4	3	22	9	4	5	8	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	67	1.148	6	3	12	2	39	9
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	3	7	3	20	2	5	9	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	36	30	48	75	38	47	71	33
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	5	5	6	15	5	9	9	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	1	1	2	5	1	2	3	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	16	13	35	39	17	21	36	12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	9	7	2	11	11	9	18	9

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây	Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	0	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	-	-	-	1	0	1	2	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	29	359	48	1.250	11	123	388	137
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	558	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	20	200	35	507	-	62	225	71
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	3	11	5	25	2	7	26	9
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	5	116	8	55	5	23	55	24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	1	32	0	105	4	31	82	33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	405	414	749	783	306	528	428	408
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	228	313	435	517	167	287	296	213
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	145	75	225	162	21	15	5	115
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	3	4	2	2	2	2	3	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	-	-	16	-	13	50	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	13	-	0	15	8	-	6	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	2	2	2	19	2	4	8	9
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	0	5	3	16	90	197	30	54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	3	2	4	5	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây	Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	11	12	76	30	14	8	28	13
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	19	4	12	6	-	4	1	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	3	2	2	3	-	-	-	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	179	119	95	117	24	32	53	56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	155	228	997	507	107	1.013	371	227
	Trong đó					-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		14.842	14.842	19	77	591	21	3	93	59	4
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		33.887	33.887	136	151	405	486	105	920	312	223
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	0	0	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	33	182	107	10	148	-	12	83
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	26	111	75	10	-	-	12	64
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	7	72	28	-	148	-	-	19
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	4	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 1 (17/17): Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)	(140)	(141)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935.746	-68.894	1.866.852	30.577	15.583	12.281	9.426	5.116	20.717	16.393
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114.126	-3.398	110.728	315	108	483	894	1.213	378	177
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	86.807	-12.099	74.708	135	82	459	801	1.145	199	12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.319	8.701	36.020	180	27	24	92	68	178	165
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		262.074	262.074	1.478	325	345	117	688	3.288	6.902
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		392.830	392.830	1.167	544	669	761	305	1.548	1.645
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	118.449	19.027	137.476	18.033	-	7.449	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	323.373	-22.222	301.151	2.350	7.791	585	5.330	1.121	5.288	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	644.337	-4.749	639.588	7.088	6.797	2.697	2.318	1.775	10.150	7.638
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		4.556	4.556	2	1	9	1	-	52	22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		7.945	7.945	-	-	-	-	-	-	10
1.9	Đất làm muối	LMU		181	181	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10.322	10.322	144	16	45	7	15	13	0
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	210.844	54.283	265.127	2.026	991	983	969	1.456	856	1.229
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		29.435	29.435	144	171	113	178	285	210	173
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		14.988	14.988	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		1.035	1.035	5	9	5	5	4	4	5
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16.616	0	16.616	2	6	2	2	2	27	27
2.5	Đất an ninh	CAN	5.018	987	6.005	2	3	2	2	8	2	4
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.800	2.486	7.286	29	43	33	37	33	28	36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	720	245	965	6	9	6	6	6	5	5
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		315	315	2	2	2	2	2	2	2
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	362	138	500	1	4	2	3	2	1	2
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2.509	69	2.578	10	14	8	14	14	8	13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.193	1.082	2.275	7	11	12	10	7	8	12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		206	206	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)	(140)	(141)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		136	136	1	1	1	1	1	1	1
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		136	136	1	1	1	1	1	1	1
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	16	159	175	1	0	0	-	-	2	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		40.312	40.312	95	54	99	62	334	121	196
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.706	6.293	9.999	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		10.430	10.430	-	-	-	34	205	105	50
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		65	65	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		10.361	10.361	55	11	77	2	31	4	12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3.471	3.471	5	4	5	6	6	12	5
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		5.986	5.986	35	39	16	20	92	-	129
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	31.991	59.828	91.819	1.080	582	221	242	373	210	407
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37.669	7.582	45.251	181	224	98	160	216	162	213
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		14.944	14.944	11	298	102	65	64	5	3
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		350	350	2	2	2	2	3	2	2
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		254	254	-	0	-	-	0	-	-
2.8.5	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	340	526	866	-	10	-	3	1	1	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	518	349	867	6	2	2	2	71	2	2
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24.450	1.147	25.597	869	31	5	0	0	7	175
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	46	48	94	1	1	1	1	1	1	1
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		416	416	1	2	1	2	3	3	1
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		3.181	3.181	9	12	11	8	13	28	11
2.9	Đất tôn giáo	TON		493	493	-	0	0	1	17	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
						Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)=...	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)	(140)	(141)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		97	97	-	0	1	1	3	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		8.139	8.139	23	31	70	48	170	23	27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		48.729	48.729	646	93	438	392	227	230	353
	<i>Trong đó</i>					-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC		14.842	14.842	1	2	4	173	89	16	4
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON		33.887	33.887	645	91	434	219	138	214	350
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		171	171	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.063	15.066	26.129	192	26	127	22	189	-	73
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		3	3	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		3.851	3.851	43	26	127	4	136	-	1
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		21.733	21.733	149	-	-	18	35	-	71
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS		524	524	-	-	-	-	18	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		18	18	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	CNC			-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (1/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	388	394	430	236	529	154	612	242	349	534	675	829
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	40	10	163	42	69	81	300	111	175	110	30	121
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>8.155</i>	<i>40</i>	<i>10</i>	<i>117</i>	<i>33</i>	<i>69</i>	<i>81</i>	<i>220</i>	<i>111</i>	<i>175</i>	<i>110</i>	-	<i>121</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.085</i>	-	-	<i>46</i>	<i>9</i>	-	-	<i>80</i>	-	-	-	<i>30</i>	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	193	272	109	84	37	31	128	62	72	157	41	236
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	138	94	158	94	390	42	174	62	102	173	587	253
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	16	16	-	16	33	-	3	-	-	94	16	188
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	-	-	-	-	7	7	-	-	1	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	5	5	29	16	12	10	35	18	4	26	25	30
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	1	1	7	1	1	1	1	1	1	4	1	5
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	7	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	12	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	2	4	2	10	2	32	9	2	15	22	17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	1	1	6	1	21	6	1	11	21	11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	2	3	2	5	2	12	4	2	5	2	7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	4	1	1	7	2	1	1	3	2	3
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	1	1	10	-	-	-	-	-	-	3	-	5
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	1	1	10	-	-	-	-	-	-	3	-	5
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (2/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	456	597	390	1.302	589	634	44	735	637	1.518	568	342
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	150	56	44	202	239	286	-	295	-	284	171	82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	150	56	43	122	229	266	-	265	-	183	171	79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	-	1	80	10	20	-	30	-	101	-	3
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	133	123	147	235	92	24	-	311	17	267	55	126
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	122	272	133	367	253	322	14	97	590	358	341	114
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	10	-	-	67	-	-	15	30	17	186	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	38	147	66	423	-	-	-	-	13	423	-	19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	-	-	7	5	2	16	2	-	1	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	30	23	11	22	35	25	592	47	36	21	1.467	11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	3	3	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	927	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	920	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	7	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	21	17	9	18	32	23	5	2	2	2	2	9
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	15	11	6	10	21	21	3	1	1	1	1	5
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	7	7	4	9	12	3	2	2	2	2	2	4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	6	3	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	-	-	585	43	32	17	536	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	-	585	43	32	17	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	536	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (3/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	517	257	453	575	408	751	148	160	2.305	190	211	461
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	102	63	34	39	18	95	11	18	10	30	20	10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	102	10	34	34	18	95	11	18	10	20	20	10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	53	-	5	-	-	-	-	-	10	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	48	75	49	125	172	237	28	30	610	32	30	20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	365	102	232	113	168	249	66	62	1.459	53	115	284
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	13	4	32	-	-	1	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	-	16	126	294	16	167	44	50	226	73	44	146
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	-	1	2	2	-	-	-	2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	26	4	45	63	299	4	23	29	4	9	4	20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	-	1	3	3	13	1	1	2	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	24	2	30	37	13	2	14	12	2	7	2	2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	21	1	17	23	12	1	8	7	1	4	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	4	2	14	15	2	2	7	6	2	4	2	2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	8	8	10	1	3	4	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	4	15	263	-	5	10	-	-	-	16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	4	11	263	-	-	-	-	-	-	16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	4	-	-	5	10	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (4/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	782	822	299	974	1.120	845	396	203	2.730	178	418	136
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	-	307	31	149	107	225	165	53	230	10	10	10
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>8.155</i>	-	<i>236</i>	<i>31</i>	<i>149</i>	<i>86</i>	<i>180</i>	<i>165</i>	-	<i>129</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.085</i>	-	<i>71</i>	-	-	<i>21</i>	<i>45</i>	-	<i>53</i>	<i>101</i>	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	20	330	183	556	623	249	31	21	618	85	271	34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	632	168	60	213	253	292	180	50	442	60	119	74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	128	16	26	56	115	79	16	79	1.439	16	16	16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	-	-	2	-	4	-	1	7	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	21	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	23	5	4	54	14	5	3	4	4	4	3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	3	1	1	8	1	2	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bồ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	16	3	2	22	10	2	1	2	2	2	1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	2	1	12	6	1	1	1	1	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	16	2	2	11	5	2	-	2	2	2	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	3	1	1	3	3	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	21	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	5	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (5/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đak Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	501	555	693	443	827	723	2.517	143	379	1.631	172	547
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	10	37	10	10	524	10	30	10	12	243	10	150
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>8.155</i>	<i>10</i>	<i>37</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>454</i>	<i>10</i>	<i>20</i>	<i>10</i>	<i>12</i>	<i>243</i>	<i>10</i>	<i>150</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.085</i>	-	-	-	-	<i>70</i>	-	<i>10</i>	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	60	214	282	103	142	452	2.251	50	206	127	75	114
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	429	254	335	312	134	241	193	65	145	1.159	71	140
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	-	50	64	16	26	19	41	16	16	102	16	101
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	1	2	2	2	2	2	2	-	-	-	42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	27	74	4	11	4	17	4	4	8	3	411
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	1	1	4	1	6	1	1	2	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	3	-	-	3	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đak Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	6	2	2	2	2	5	2	2	2	1	14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	3	2	2	2	2	5	2	2	2	-	4
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đak Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	2	1	1	4	1	1	1	1	1	1	26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	18	70	-	-	-	2	-	-	-	-	370
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	70	-	-	-	-	-	-	-	-	370
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	18	-	-	-	-	2	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (6/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	334	434	548	398	516	440	403	369	184	292	316	318
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	10	10	82	10	84	73	10	74	10	-	10	12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	-	10	42	10	84	58	10	74	10	-	10	12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	10	-	40	-	-	15	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	79	40	70	67	193	174	21	40	87	45	174	42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	227	366	224	246	216	155	292	255	69	229	114	246
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	16	16	170	73	23	38	78	-	16	16	16	16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	2	2	-	-	2	-	2	2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	4	18	4	12	79	4	4	3	3	4	3
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	7	1	2	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Đok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	2	10	2	9	2	2	2	1	1	2	1
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	6	1	5	1	1	1	1	1	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	2	5	2	5	2	2	2	1	-	2	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Đok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	75	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (7/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krai	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	940	186	970	404	496	187	457	588	2.831	467	177	1.805
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	10	10	60	39	13	10	10	12	30	20	10	11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	10	10	60	30	13	10	10	12	20	15	10	10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	-	-	9	-	-	-	-	10	5	-	1
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	105	102	101	166	57	92	30	30	172	119	20	30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	377	56	771	182	353	67	369	528	2.611	163	79	962
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	446	16	36	16	71	16	46	16	16	162	66	802
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	4	4	54	14	4	4	3	24	39	4	19
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	2	2	2	5	2	2	1	2	16	2	17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	1	1	3	1	1	1	1	11	1	11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	2	2	2	3	2	2	-	2	6	2	7
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krai	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	50	5	-	-	-	20	20	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	50	5	-	-	-	20	20	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (8/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	149	750	334	346	1.358	129	314	343	931	449	960	259
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	10	10	42	20	15	10	5	40	10	28	32	10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	10	10	42	10	10	10	-	30	10	28	22	10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	-	-	10	5	-	5	10	-	-	10	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	30	30	190	92	45	30	83	237	207	247	761	27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	91	662	64	137	813	71	131	50	469	156	149	220
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	16	46	31	95	473	16	93	15	243	16	16	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	2	7	2	12	2	2	1	2	2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	4	4	14	69	3	4	3	4	4	4	4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	2	2	12	17	1	2	1	2	2	2	2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	1	7	11	1	1	-	1	1	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	1	2	2	6	7	-	2	1	2	2	2	2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pia	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	50	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (9/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	624	392	156	328	442	134	231	313	427	700	213	41	662
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	37	10	22	12	13	10	10	10	15	44	41	-	202
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>8.155</i>	<i>37</i>	<i>10</i>	<i>22</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>44</i>	<i>41</i>	-	<i>202</i>
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.085</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	118	74	44	125	21	37	105	23	30	51	70	-	354
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	453	240	66	155	392	62	98	232	313	587	77	32	89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	16	66	24	36	16	23	16	46	67	16	25	-	18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	-	2	-	-	-	2	2	2	2	2	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	4	4	4	3	4	4	4	4	4	4	1	37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	-	2
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã KBang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	2	-	21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	-	17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	2	2	2	-	2	2	2	2	2	2	-	5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	-	9
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (10/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	549	222	363	280	1.134	558	672	609	166	164	234	155	328
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	24	92	128	96	267	40	10	40	10	10	129	109	93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	24	92	128	96	236	40	10	10	10	10	129	109	93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	-	-	-	31	-	-	30	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	42	43	68	80	250	287	125	477	74	32	77	30	129
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	370	69	65	78	332	213	332	41	64	92	10	-	89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	246	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	112	16	103	26	38	16	203	49	16	28	16	16	16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	1	2	-	-	2	2	2	2	2	2	2	-	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	7	4	6	4	81	40	4	4	3	4	4	4	4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	1	1	1	6	2	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	5	2	4	2	15	32	2	2	1	2	2	2	2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	3	1	3	1	11	21	1	1	1	1	1	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	2	2	2	5	12	2	2	-	2	2	2	2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	1	1	1	56	6	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Son Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2: (11/11): Diện tích cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tô Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	74.093	504	1.455	227	341	894	349	481	242	200	183	445	362	315
	<i>Trong đó</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.240	394	289	10	10	28	10	12	10	20	15	221	25	10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.155	394	289	10	10	12	10	12	10	20	15	201	20	10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.085	-	-	-	-	16	-	-	-	-	-	20	5	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20.135	28	418	55	133	387	150	84	83	51	74	59	269	41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.401	64	613	142	180	204	171	227	81	89	71	149	51	151
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	725	-	-	-	-	-	-	62	12	1	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.279	16	135	18	16	275	16	96	54	37	22	16	16	111
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292	2	-	2	2	-	2	-	2	2	2	-	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.531	4	33	4	4	13	4	4	4	4	4	4	4	4
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164	1	6	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tô Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	956	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	811	2	16	2	2	11	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	458	1	14	1	1	11	1	1	1	1	1	1	1	1
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	353	2	3	2	2	-	2	2	2	2	2	2	2	2
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	232	1	5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.259	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.518	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742	-	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3: (1/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	548	494	482	286	599	154	742	242	349	671	725	1.162
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	40	10	207	42	69	81	300	111	175	110	30	121
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	353	372	109	134	107	31	158	62	72	207	41	355
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	138	94	166	94	390	42	274	62	102	249	637	460
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561												20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	16	16		16	33		3			105	16	195
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2					7	7			1	12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869			44							11		7
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466			44									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237										11		7
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157												6
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502			10		16	12	62	28		31	42	44
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522			7		8	6	31	14		16	21	22
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542					8	6	31	14		15	21	22
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438			3									

Phụ lục 3 (2/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	699	835	540	1.712	589	634	44	735	657	1.858	570	395
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	160	56	44	252	239	286		295		284	171	82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	265	158	297	244	92	24		311	17	267	55	176
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	173	475	133	691	253	322	14	97	610	363	343	117
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561	10			67			15	30	17	516		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	88	147	66	450					13	428		19
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2			7	5	2	16	2		1	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869	60			77						335		
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhơn Bắc	P.Hoài Nhơn Nam	P.Hoài Nhơn Tây	P.Hoài Nhơn Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhơn	P.Quy Nhơn Bắc	P.Quy Nhơn Nam	P.Quy Nhơn Tây	P.Quy Nhơn Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466	10			50								
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166										330		
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237	50			27						5		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157	110	35	30	5								3
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502	44	34	14	21	62	42	900	70	22	6	1.872	7
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522	24	17	7	16	31	21	500	36	22	6	731	7
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542	20	17	7	5	31	21	400	34			707	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438											435	

Phụ lục 3 (3/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P. Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biên Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	517	1.664	1.165	954	679	951	828	200	3.077	390	651	526
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	102	63	184	39	18	95	11	18	10	30	20	10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	48	1.052	589	285	352	237	363	70	610	102	90	20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	365	532	243	325	208	449	291	62	2.231	183	465	349
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561			13	4	32			1				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908		16	137	301	67	167	164	50	226	73	74	146
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2		1	2	2				2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869			161	7	51		120				30	
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466			150									
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237			11	7	51		120				30	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157			22	10					140		50	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502	44		35	56	308		14	24		10		
	<i>Trong đó:</i>														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522	22		35	50	295		14	22		5		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542	22			6	13			2		5		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (4/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	1.732	829	400	2.041	1.380	1.236	1.366	853	5.040	4.254	2.718	3.161
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303		307	32	149	137	225	165	53	234	10	10	10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	20	337	283	1.180	703	480	431	21	662	4.101	2.571	3.034
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	1.582	168	60	313	333	292	750	50	892	120	119	99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561				43				590	1.426			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	128	16	26	356	185	239	16	139	1.825	16	16	16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2			2		4		1	7	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21					21							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869			1	343	100	160		650	1.816			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466			1		30				4			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166				43				590	1.426			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237				300	70	160		60	386			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157	50				300	5		60	163	60	200	25
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502		5	1		50	20						
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522		5	1		50	10						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542						10						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (5/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Puh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	701	1.183	2.720	643	934	1.323	6.522	973	2.679	2.771	1.672	917
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	10	37	10	10	531	10	30	10	12	243	10	220
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	60	622	2.298	113	242	1.052	6.256	550	2.306	127	1.575	414
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	629	454	346	502	134	241	193	395	345	2.299	71	140
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908		70	64	16	26	19	41	16	16	102	16	101
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	1	2	2	2	2	2	2				42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869		20			7							70
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466					7							70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237		20										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157		20					71					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502		10			7		13					470
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522		5			7		13					387

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Pưh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542		5										83
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (6/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gà	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	2.734	3.434	1.168	1.807	816	740	3.968	1.869	3.484	4.492	2.716	2.418
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	10	10	82	10	84	73	10	74	10		10	12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	479	40	190	400	493	474	421	40	887	45	2.024	542
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	2.227	3.366	724	1.322	216	155	3.417	1.755	2.569	4.429	614	1.846
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	16	16	170	73	23	38	118		16	16	66	16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2	2	2			2		2	2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869							40				50	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237							40				50	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157				26			150				300	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502			16		8							
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522			8		8							
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542			8									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Băng	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dok
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (7/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khur	Xã Ia Ko	Xã Ia Krai	Xã Ia Krel	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lau	Xã Ia Mo
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	2.940	825	1.970	2.793	6.715	1.687	3.857	2.588	6.081	2.407	1.887	4.155
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	10	10	60	39	73	10	10	12	30	40	10	11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	105	741	101	2.506	2.954	592	30	30	1.822	839	920	380
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	2.377	56	1.771	217	3.555	1.067	3.769	2.528	4.211	1.263	779	2.962
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	446	16	36	30	131	16	46	16	16	262	166	802
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	12	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869				14	120					120	100	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466					60					20		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hư	Xã Ia Khư	Xã Ia Ko	Xã Ia Krá	Xã Ia Krê	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237				14	60					100	100	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157		21		89	2				700		240	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502					6					22		30
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522					3					15		15
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542					3					7		15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khur	Xã Ia Ko	Xã Ia Krai	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (8/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	2.349	3.250	985	2.726	3.018	3.129	2.514	983	3.331	499	32.047	1.059
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	10	10	42	40	15	10	5	40	10	28	1.032	10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	30	30	841	312	1.045	30	283	877	1.307	297	6.921	27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	2.291	3.162	64	2.237	1.413	3.071	2.131	50	1.669	156	649	1.020
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561											7.777	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	16	46	31	125	533	16	93	15	343	16	15.666	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2	2	7	12	12	2	2	1	2	2	2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869				50	60				100		24.427	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466				20							1.000	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP													
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166											7.777	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237				30	60				100		15.650	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157			151	50	175			33	400		60	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502				15								
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522				10								
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542				5								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438												

Phụ lục 3 (9/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KDang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mỹ	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	3.624	2.392	366	3.048	2.742	3.808	2.898	3.483	2.517	956	277	41	787
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	37	10	22	12	13	10	10	10	15	44	55		227
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	118	2.074	44	2.125	21	1.593	2.677	3.093	1.030	51	120		454
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	3.453	240	276	875	2.692	462	193	332	1.403	843	77	32	89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561												9	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	16	66	24	36	16	1.741	16	46	67	16	25		18
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271		2				2	2	2	2	2			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869						1.718					14		25
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466											14		25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237						1.718							
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157				210			25	160	90	6			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502													43
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	2.522													33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KDang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhon Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542													11
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438													

Phụ lục 3 (10/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	709	427	724	395	1.234	4.473	5.372	3.480	3.169	1.134	287	208	428
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	24	92	148	96	267	40	10	40	10	10	129	109	93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	192	243	368	180	350	4.202	4.825	3.288	3.077	512	130	83	229
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	380	74	75	93	332	213	332	101	64	582	10		89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561					246								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	112	16	134	26	38	16	203	49	16	28	16	16	16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	1	2			2	2	2	2	2	2	2		2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869			51										
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466			20										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166													
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237			31										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157						145		360		180			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502	3		2		77	70							
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định	MHT/PNC	2.522	3		2		77	35							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
	tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542						35							
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438													

Phụ lục 3 (11/11): Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	221.143	574	1.768	1.817	7.205	1.356	789	18.744	358	7.794	258	560	1.272	2.125
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.303	394	289	10	10	28	10	12	10	20	15	221	25	10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	77.961	98	668	1.575	5.643	801	550	386	183	151	144	159	1.179	1.841
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	96.119	64	613	212	1.534	204	211	365	97	139	76	164	51	161
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10.561							17.885	12	7.445				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27.908	16	198	18	16	323	16	96	54	37	22	16	16	111
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	271	2		2	2		2		2	2	2		2	2
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN														
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	21													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30.869		63			48		17.823		7.444				
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1.466													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP														
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	10.166							17.823		7.444				
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	19.237		63			48								
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4.157		31	40	333									10
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4.502		29			20								
	<i>Trong đó:</i>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại	MHT/PNC	2.522		29			10								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)=...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
	Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai															
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1.542					10								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	438													

Phụ lục 4: (1/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,00
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91												
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												16,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	0,23	89,05	9,00	8,16	12,28	-	23,95	20,51	5,12	-	39,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35		0,23	12,55	1,00	8,16	12,28		23,95	12,51	5,12		21,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	47,50	-	-	-	-	-	8,00	-	-	8,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77			46,50									8,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67			1,00						8,00			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	19,00	8,00	-	-	-	-	-	-	-	10,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00			10,00	8,00								10,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00			3,00									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00			6,00									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.An Bình	P.An Khê	P.An Nhơn	P.An Nhơn Bắc	P.An Nhơn Nam	P.An Nhơn Đông	P.An Phú	P.Ayun Pa	P.Bình Định	P.Bồng Sơn	P.Diên Hồng	P.Hoài Nhơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00			10,00									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (2/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	-	117,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10				17,00								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91				100,00								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	5,00	15,00	22,11	22,08	-	240,47	39,49	64,71	57,00	32,49	791,25	1,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35		10,00	12,11	11,08		240,47	12,49	64,71	17,00	27,89	342,42	1,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50											2,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	4,33	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33											4,33	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00							3,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00							1,00					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	1,00	-	-	-	-	40,00	4,60	398,00	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60				1,00						2,60		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67									40,00		398,00	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00										2,00		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	5,00	5,00	10,00	10,00	-	-	18,00	-	-	-	33,00	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00	5,00	5,00	10,00	10,00			10,00				20,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00							2,00					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00							2,00					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00											13,00	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00							4,00					
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Hoài Nhon Bắc	P.Hoài Nhon Nam	P.Hoài Nhon Tây	P.Hoài Nhon Đông	P.Hội Phú	P.Pleiku	P.Quy Nhon	P.Quy Nhon Bắc	P.Quy Nhon Nam	P.Quy Nhon Tây	P.Quy Nhon Đông	P.Tam Quan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00							5,00				11,00	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (3/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	20,00	-	100,00	-	-	70,00	-	-	-	398,00
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00			20,00									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91								70,00				398,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00					100,00							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	-	6,00	12,93	29,00	5,93	2,50	6,00	-	-	-	22,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90				3,93	17,00	5,93	2,50					1,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	4,00	-	12,00	-	-	3,00	-	-	-	21,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77					8,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67			4,00		4,00			3,00				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												21,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	2,00	9,00	-	-	-	3,00	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00				9,00				3,00				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00			2,00									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				P.Thống Nhất	Xã Al Bá	Xã An Hòa	Xã An Lão	Xã An Lương	Xã An Nhơn Tây	Xã An Toàn	Xã An Vinh	Xã Ayun	Xã Ân Hảo	Xã Ân Tường	Xã Biển Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (4/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	60,00	-	61,00	238,00	95,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00				1,00								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91		60,00		60,00	208,00	95,00						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00					30,00							
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	-	0,87	-	17,00	-	41,17	-	-	-	7,74	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90							41,17				7,74	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	0,87	-	17,00	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60					17,00							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77			0,87									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bàu Cạn	Xã Bình An	Xã Bình Dương	Xã Bình Hiệp	Xã Bình Khê	Xã Bình Phú	Xã Bờ Ngoong	Xã Canh Liên	Xã Canh Vinh	Xã Chợ Long	Xã Chư A Thai	Xã Chư Krey
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	-												
2.12.2	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (5/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Puh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	430,10	561,00	5,00	-	-	-	-	#####	-	-	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10		430,10							1.300,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91			561,00	5,00					500,00			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	-	-	39,89	325,68	9,69	-	0,30	65,84	-	-	63,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90				39,89	55,68	9,69		0,30	65,84			52,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Puh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đak Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	270,00	-	-	-	-	-	-	1,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67					230,00							1,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00					40,00							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00												10,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Chư Prông	Xã Chư Păh	Xã Chư Puh	Xã Chư Sê	Xã Cát Tiến	Xã Cửu An	Xã Đak Pơ	Xã Đak Rong	Xã Đak Somei	Xã Đak Đoa	Xã Đăk Song	Xã Đê Gi
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (6/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boòng	Xã Ia Bông	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dók
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	-	-	-	-	-	-	#####	-	500,00	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10									1.300,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91									300,00		500,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	12,50	-	-	-	105,65	7,00	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90	12,50				0,03							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boong	Xã Ia Băng	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dók
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	105,62	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77					104,20							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67					1,42							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	7,00	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00						5,00						
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00						2,00						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Đức Cơ	Xã Gào	Xã Hoài Ân	Xã Hra	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	Xã Ia Boòng	Xã Ia Băng	Xã Ia Chia	Xã Ia Dom	Xã Ia Dreh	Xã Ia Dơk
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (7/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrun	Xã Ia Hru	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krai	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	500,00	-	-	194,37	#####	-	900,00	-	300,00	#####	-	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10					1.000,00		900,00			1.000,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91	500,00			194,37	300,00				300,00			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	200,00	-	-	-	0,60	5,54	-	23,31	-	73,23	2,71	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90						5,54		23,31		48,23	2,71	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrung	Xã Ia Hnú	Xã Ia Khuról	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	25,00	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77					0,60					25,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00	200,00											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Grai	Xã Ia Hiao	Xã Ia Hrung	Xã Ia Hnú	Xã Ia Khuol	Xã Ia Ko	Xã Ia Krái	Xã Ia Krêl	Xã Ia Le	Xã Ia Ly	Xã Ia Lâu	Xã Ia Mơ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	(85)	(86)	(87)	(88)
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (8/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	-	-	-	-	-	200,00	300,00	100,00	#####	-
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10									300,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91								200,00		100,00	1.400,00	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00												
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00												
1.9	Đất làm muối	LMU	-												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	-	30,76	-	-	1,42	-	0,86	-	11,60	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90			30,76			1,42		0,86				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27												
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,60	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77										11,60		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00												
2.9	Đất tôn giáo	TON	-												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Ia Nan	Xã Ia O	Xã Ia Pa	Xã Ia Phí	Xã Ia Pía	Xã Ia Pnôn	Xã Ia Púch	Xã Ia Rbol	Xã Ia Rsai	Xã Ia Sao	Xã Ia Tul	Xã Ia Tôr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-												

Phụ lục 4 (9/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhơn Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-
	<i>Trong đó</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91										100,00			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00													
1.9	Đất làm muối	LMU	-													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	11,71	8,93	-	-	-	-	2,27	-	-	-	-	30,00	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90	11,71	8,93											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-													
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27							2,27						
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhon Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67												30,00	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã KĐang	Xã Kbang	Xã Kim Sơn	Xã Kon Chiêng	Xã Kon Gang	Xã Krong	Xã Kông Bơ La	Xã Kông Chro	Xã Lơ Pang	Xã Mang Yang	Xã Ngô Mây	Xã Nhon Châu	Xã Phù Cát
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(101)	(102)	(103)	(104)	(105)	(106)	(107)	(108)	(109)	(110)	(111)	(112)	(113)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00													
2.9	Đất tôn giáo	TON	-													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-													

Phụ lục 4 (10/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	-	5,00	-	-	500,00	300,00	-	-	100,00	-	-	-
	<i>Trong đó</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10						500,00							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91							300,00			100,00			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00													
1.9	Đất làm muối	LMU	-													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00			5,00										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	-	-	-	23,00	-	-	-	-	-	27,45	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90											27,45		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-													
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27													
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	-	-	-	23,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60					20,00								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00					3,00								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Bắc	Xã Phù Mỹ Nam	Xã Phù Mỹ Tây	Xã Phù Mỹ Đông	Xã Phú Thiện	Xã Phú Túc	Xã Pờ Tó	Xã SRó	Xã Sơn Lang	Xã Tuy Phước	Xã Tuy Phước Bắc	Xã Tuy Phước Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(114)	(115)	(116)	(117)	(118)	(119)	(120)	(121)	(122)	(123)	(124)	(125)	(126)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00													
2.9	Đất tôn giáo	TON	-													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-													

Phụ lục 4 (11/11): Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Gia Lai

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.819,02	-	20,00	-	528,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.747,10													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.899,91		20,00		528,55									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,00													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00													
1.9	Đất làm muối	LMU	-													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,00													
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.864,38	-	20,00	3,43	-	-	22,00	4,00	22,00	58,00	-	2,00	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	494,90			3,43					15,00					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	836,35													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-													
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,27													
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,33													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,00													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,00													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.123,04	-	20,00	-	-	-	22,00	-	7,00	40,00	-	2,00	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	60,60		20,00											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,77						10,00					2,00		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	760,67									40,00				
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00								2,00					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,00						12,00		5,00					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,00	-	-	-	-	-	-	4,00	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,00													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,00													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,00													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	219,00							4,00						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Tuy Phước Đông	Xã Tây Sơn	Xã Tơ Tung	Xã Uar	Xã Vân Canh	Xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Vạn Đức	Xã Xuân An	Xã Ya Hội	Xã Ya Ma
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(127)	(128)	(129)	(130)	(131)	(132)	(133)	(134)	(135)	(136)	(137)	(138)	(139)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,00													
2.9	Đất tôn giáo	TON	-													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	44,00									18,00				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-													

Phụ lục 25: Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật khung tỉnh Gia Lai theo Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt

1.1. Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Gia Lai cũ (Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/).

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
I	Đường bộ cao tốc				
1	Đoạn tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây	- Đoạn Ngọc Hồi (Kon Tum) - Pleiku (Gia Lai), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài 25 km, quy mô 6 làn xe. - Đoạn Pleiku (Gia Lai) - Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài 72 km, quy mô 6 làn xe.	Chưa triển khai (thời kỳ quy hoạch sau 2030)		
2	Đoạn tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Quy hoạch tuyến cao tốc kết nối Pleiku (Gia Lai) với Quy Nhơn (Bình Định), là tuyến cao tốc trục ngang huyết mạch vùng Tây Nguyên - Duyên hải miền Trung, quy mô từ 4 làn xe.	Dự án đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 với chiều dài 125 km (trong đó đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định (cũ) khoảng 40km, qua địa phận tỉnh Gia Lai (cũ) khoảng 85km): - Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 100$ km/h, bề rộng nền đường $B_{nền} = 24,7$. - Tổng mức đầu tư khoảng 43.734 tỷ đồng. - Đã khởi công các dự án thành phần 1 (Km0-Km22); dự án thành phần 3 (Km90-Km125). - Đã phê duyệt BCNCKT Dự án thành phần 2 (km22-Km90), đang trình Cục ĐBVN thẩm định bước TKKT.		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô dự án vào Quy hoạch tỉnh.

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
3	Đoạn tuyến cao tốc Pleiku – Lệ Thanh	Nối với tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, tạo thành tuyến huyết mạch nối các vùng kinh tế động lực chính của tỉnh Gia Lai, kết nối cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh với cảng biển Bình Định. Tuyến có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và khu vực tam giác phát triển Việt Nam – Campuchia – Lào; quy mô từ 4 làn xe	Chưa triển khai		
II	Đường quốc lộ				
1	Đường Hồ Chí Minh (QL.14)	Tuyến đường trục dọc quốc gia, đoạn qua Gia Lai dài 105 km, giữ vai trò xương sống kết nối Bắc – Nam Tây Nguyên. Hiện trạng phần lớn đạt cấp III miền núi, tiếp tục duy trì quy mô phục vụ khai thác và có kế hoạch nâng cấp một số đoạn.	Tuyến đạt quy mô cấp III, Khu Quản lý đường bộ 3 đang quản lý, vận hành, khai thác.		
2	Đường Hồ Chí Minh Tuyến tránh TP. Pleiku	Tuyến tránh phía Tây TP. Pleiku, dài 30,327 km, tiêu chuẩn cấp IV miền núi, tiếp tục được cải thiện nhằm giảm áp lực giao thông cho khu trung tâm đô thị.	Tuyến đạt quy mô cấp III, Khu Quản lý đường bộ 3 đang quản lý, vận hành, khai thác.		
3	Đường Hồ Chí Minh Tuyến tránh huyện Chư Sê	Tuyến dài 10,82 km, tiêu chuẩn cấp III miền núi, giúp giảm tải giao thông QL14 đoạn qua trung tâm huyện Chư Sê, tiếp tục được	Tuyến đạt quy mô cấp III, Khu Quản lý đường bộ 3 đang quản lý, vận hành, khai thác.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		duy tu và hoàn chỉnh hạ tầng phụ trợ.			
4	Quốc lộ 14C	Tuyến dài 90,88 km qua các huyện biên giới phía Tây Nam tỉnh, giữ vai trò kết nối biên giới, tăng cường an ninh quốc phòng; quy hoạch nâng cấp đạt tối thiểu cấp IV miền núi.	- UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		
5	Quốc lộ 19	Tuyến QL19 kết nối cảng Quy Nhơn đến cửa khẩu Lệ Thanh, nâng cấp mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp III; là hành lang vận tải quan trọng kết nối Tây Nguyên - Duyên hải miền Trung - Campuchia.	Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL.19), đoạn qua địa phận tỉnh Gia Lai (cũ) và dự án cải tạo, nâng cấp QL19 đoạn Km90 – Km108 dài 126,34km, quy mô đường cấp III.	Hiện dự án đã hoàn thành, các gói thầu qua địa bàn Gia Lai đang thực hiện thủ tục bàn giao tài sản cho Sở Xây dựng quản lý, vận hành, khai thác	Dù đã thi công hoàn thành nhưng hiện phát sinh nhiều hư hỏng mặt đường, chưa thể nhận bàn giao đưa vào khai thác
6	Quốc lộ 19- Tuyến tránh An Khê (thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên – QL.19)	Dài 13,7Km, điểm đầu Km70+740 (xã Song An – An Khê); Điểm cuối Km83+600 (Xã Cư An – An Khê), quy mô đường cấp III	Tuyến thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL.19).	Hiện đang thực hiện thủ tục bàn giao tài sản cho Sở Xây dựng quản lý, vận hành, khai thác	
7	QL.19 Tuyến tránh khu vực phía Đông – Nam thành phố Pleiku (thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực	Dự án đường kết nối từ Quốc lộ 19 đi đường Hồ Chí Minh, dài 13,2km, quy mô đường cấp III	Tuyến thuộc Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên (QL.19).	Hiện đang thực hiện thủ tục bàn giao tài sản cho Sở Xây dựng quản lý, vận hành, khai thác	

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
	Tây Nguyên – QL.19)				
8	QL.19 các tuyến tránh qua đô thị huyện Đak Pơ, Mang Yang, Đak Đoa	Quy mô đường cấp III			
9	Quốc lộ 19D	Tuyến kết nối QL.19 với QL.14, dài 45,5 km, là tuyến giao thông đối ngoại, phục vụ vận tải liên vùng, quy hoạch cải tạo đạt cấp III- IV miền núi.	Toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, Sở Xây dựng đang quản lý, vận hành, khai thác.		
10	Quốc lộ 19E	Tuyến nối QL.19 tại thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai với QL.19C tại xã Xuân Phước, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, toàn tuyến dài 135km, đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 73,8 km (đoạn giáp ranh giới huyện Đồng Xuân cũ cần mở mới hoàn toàn 11,8 km đi dọc theo sông La Hiêng). Đây là tuyến quốc lộ bổ sung mới, trên cơ sở nâng cấp phần lớn tuyến ĐT.667	UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 3172/UBND-KTTH ngày 09/9/2025.		
11	Quốc lộ 25	Tuyến kết nối từ Phú Yên đến Gia Lai, dài 111,81 km, giữ vai trò hành lang kinh tế ven biển – Tây Nguyên, định hướng nâng cấp đạt cấp III toàn tuyến.	Tuyến đạt quy mô cấp III một số đoạn, các đoạn còn lại đạt cấp IV, Sở Xây dựng đang quản lý, vận hành, khai thác.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
12	Đường Trường Sơn Đông	Tuyến trực dọc đi qua 6 huyện phía Đông tỉnh, dài khoảng 213 km, đạt cấp IV miền núi. Định hướng nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống cầu trên toàn tuyến đạt cấp III-IV.	Toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, Khu Quản lý đường bộ 3 đang quản lý, vận hành, khai thác.		
III	Đường tỉnh				
1	Đường tỉnh 661	Tuyến dài 22,5 km tại huyện Chư Păh, định hướng cải tạo nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, kết nối vùng hồ thủy điện Ia Ly.	- Đã đầu tư nâng cấp 1,5Km đạt cấp III đồng bằng. - Đoạn còn lại dài 21Km dự kiến đầu tư nâng cấp đạt cấp III đồng bằng: - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		
2	Đường tỉnh 662B	Hiện trạng tuyến dài 24,7 km, kết nối huyện Phú Thiện và Ia Pa. Quy hoạch đến 2030 kéo dài thêm 57,6km cấp IV miền núi.	Hiện trạng 24,7km đạt quy mô cấp IV, Sở Xây dựng đang quản lý, vận hành, khai thác.		
3	Đường tỉnh 663	Tuyến dài 47,3 km thuộc địa phận huyện Chư Prông cũ. Quy hoạch đến 2030 hoàn thiện toàn tuyến đạt tối thiểu cấp IV miền núi.	- Đã đầu tư nâng cấp 17,28Km đạt cấp III đồng bằng và 14,1Km đạt cấp IV miền núi. - Đoạn còn lại dài 15,92Km dự kiến đầu tư nâng cấp đạt cấp III đồng bằng: - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
4	Đường tỉnh 664	Tuyến dài 58,4 km nối TP. Pleiku – huyện Ia Grai, quy hoạch cải thiện năng lực thông hành do hiện trạng quá tải; quy hoạch nâng cấp toàn tuyến tối thiểu đạt cấp IV miền núi.	- Đã đầu tư nâng cấp 15,35Km đạt cấp III đồng bằng. - Đoạn còn lại dài 45,05Km dự kiến đầu tư nâng cấp đạt cấp III đồng bằng: - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		
5	Đường tỉnh 665	Tuyến kết nối đường Hồ Chí Minh và QL.14C tại huyện Chư Prông, dài 65,642 km, phục vụ phát triển vùng biên giới, kết cấu mặt đường BTN, BTXM, quy mô đường cấp IV miền núi (Quy hoạch tới năm 2030 đạt III-IV)	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực Biên giới, vay vốn đã đầu tư xây dựng toàn tuyến đạt cấp IV.		
6	Đường tỉnh 666	Tuyến kết nối Mang Yang – Ia Pa, dài 61,2 km, quy hoạch cải tạo đạt cấp IV miền núi toàn tuyến, hỗ trợ kết nối vùng khó khăn.	Trên tuyến đang triển khai thi công hạng mục công trình thuộc dự án Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa do Ban QLDA tỉnh Gia Lai cũ làm chủ đầu tư; Km0-Km33 đang triển khai thi công. Riêng đoạn từ Km33-km61+200 đã được đầu tư nâng cấp đạt cấp IV.	Dự kiến đến tháng 02/2026 sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng đoạn Km0-Km33.	
7	Đường tỉnh 667	Tuyến kết nối An Khê – Kông Chro, dài 31 km, định hướng duy trì cấp IV miền núi, cải thiện mặt đường và hệ thống an toàn.	Toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, Sở Xây dựng đang quản lý, vận hành, khai thác.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
8	Đường tỉnh 668	Tuyến kết nối TX. Ayun Pa, tỉnh Gia Lai với huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk và kế nối cao tốc phía Tây trong tương lai. Chiều dài địa phận tỉnh Gia Lai tại Ayun Pa 15,5km. Quy hoạch đến 2030 nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III-IV.	Toàn tuyến đạt quy mô cấp IV, Dự kiến đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt cấp III đồng bằng: - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		
9	Đường tỉnh 669	Tuyến kết nối An Khê – Kbang, dài 29,4 km, quy hoạch duy trì cấp IV miền núi, cải thiện độ bền mặt đường.	Trên tuyến đang triển khai thi công hạng mục công trình thuộc dự án Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa do Ban QLDA tỉnh Gia Lai cũ làm chủ đầu tư, đang triển khai thi công.	Dự kiến đến tháng 02/2026 sẽ hoàn thành đưa vào sử dụng.	
10	Đường tỉnh 670B	Tuyến dài 23,49 km từ TP.Pleiku đi Đak Đoa, quy hoạch nâng cấp đạt cấp III-IV để phục vụ phát triển đô thị mở rộng phía Đông Pleiku.	- UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH QUY HOẠCH MỚI					
11	Đường tỉnh (Pleiku – Đak Đoa – Chư Sê)	Tuyến đường liên huyện nâng cấp thành đường tỉnh, dài 29,5km. Định hướng đến năm 2030 đầu tư nâng cấp đạt cấp IV	Đã và đang đầu tư xây dựng đạt cấp IV chiều dài 25,32Km.		
12	Đường tỉnh (Tuyến T1)	Tuyến phục vụ phát triển vành đai kinh tế Chư Prrông – Chư Sê – mang Yang, dài 69,3km. Định hướng đến năm 2030 đầu tư xây dựng đạt cấp IV	- UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương giao Ban QLDA NN&PTNT làm chủ đầu tư chuẩn bị dự án, đầu tư toàn tuyến từ nguồn ODA tại Văn bản số 510/TTr-UBND ngày 23/12/2025.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
13	Đường tỉnh (Tuyến T2)	Tuyến phục vụ phát triển vành đai kinh tế Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ, dài khoảng 72Km, quy hoạch xây dựng đường cấp IV miền núi	- Đã đầu tư xây dựng khoảng 58Km đạt cấp IV - Đoạn còn lại dài 14Km: - UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương giao Ban QLDA NN&PTNT làm chủ đầu tư chuẩn bị dự án, đầu tư toàn tuyến từ nguồn ODA tại Văn bản số 510/TTr-UBND ngày 23/12/2025.		
14	Đường tỉnh (Tuyến T3)	Tuyến phục vụ phát triển vành đai kinh tế Chư Sê - Chư Pưh - Chư Prông - Đức Cơ, dài khoảng 90Km. Quy hoạch đến 2030 xây dựng đạt cấp IV, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị.	Đã đầu tư xây dựng đạt cấp IV		
15	Đường tỉnh (Tuyến T5)	Điểm đầu Km 39 +200 QL.19D đi qua các huyện Chư Păh, huyện Đak Đoa, huyện Kbang, điểm cuối thuộc địa phận xã Sơn Lang, huyện Kbang. Chiều dài tuyến khoảng 84 km	Chưa đầu tư xây dựng		
16	Đường tỉnh (Tuyến T6)	Tuyến nối QL.19 tại thị trấn Đak Đoa với ĐT.667 (dự kiến chuyển thành QL.19E), huyện Kông Chro. Kết nối các cụm công nghiệp huyện Đak Đoa với các khu phát triển năng lượng mới huyện Mang Yang, Kông Chro. Chiều dài toàn tuyến khoảng	- UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		70km. Quy hoạch đến 2030 xây dựng đạt cấp IV, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn đường đô thị.			
17	Đường tỉnh (Tuyến T8)	Điểm đầu Km0+000 (giao với Đường Hồ Chí Minh, xã Ia Le huyện Chư Puh), đi qua các huyện Chư Puh, Chư Prông, điểm cuối Km46+000 (giao ĐT.665, xã Ia Mơ, huyện Chư Prông). Chiều dài tuyến khoảng 46 km	Chưa đầu tư xây dựng		
18	Đường tỉnh (Tuyến T9)	Điểm đầu Km0+000 (giao đường Trường Sơn Đông, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro), đi qua các huyện Kông Chro, Ia Pa, điểm cuối Km35+000 (giao với đường Trường Sơn Đông, thị trấn Ia Pa, huyện Ia Pa). Chiều dài tuyến khoảng 35 km	Chưa đầu tư xây dựng		
19	Đường tỉnh (Tuyến T10)	Điểm đầu Km0+000 (giao QL.19, thị xã An Khê), đi qua Thị xã An Khê, các huyện Đak Pơ, Kông Chro, Ia Pa và Krông Pa. Điểm cuối Km95+000 giao QL.25, xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa. Chiều dài tuyến khoảng 95 km	Chưa đầu tư xây dựng		
IV	Các tuyến đường vành đai				

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
	Đường hành lang kinh tế phía đông thành phố Pleiku (Đường tránh QL19)	Đường hành lang kinh tế phía Đông thành phố Pleiku (đường tránh Quốc lộ 19), điểm đầu giáp Km157+465 – QL.19, tuyến đi qua TP. Pleiku, huyện Đak Đoa, huyện Chư Păh, điểm cuối giáp Km1588+200 đường Hồ Chí Minh (Km518+600 QL.14), dài khoảng 15,140 km, cấp kỹ thuật đường trục chính đô thị)	Đang triển khai thi công, Dự kiến đến tháng 12/2025 sẽ thi công hoàn thành.		
	Đường hành lang kinh tế phía Tây	Chiều dài tuyến L=22,5Km. Thiết kế theo quy mô tiêu chuẩn đường chính đô thị, hoàn thiện hệ thống thoát nước và an toàn giao thông.	- UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương giao Ban QLDA NN&PTNT làm chủ đầu tư chuẩn bị dự án, đầu tư toàn tuyến từ nguồn ODA tại Văn bản số 510/TTr-UBND ngày 23/12/2025.		
V	Hàng không				
	Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku	Tổng mức đầu tư giai đoạn trước năm 2030 dự kiến: 12.660 tỷ đồng. Diện tích 383,68 ha. Cấp sân bay 4C và sân bay quân sự cấp II. Công suất khoảng 4,0 triệu hành khách/năm và 4.500 tấn hàng hóa/năm. Hệ thống đường cát, hạ cánh: Kéo dài đường cát hạ cánh hiện hữu thêm khoảng 600 m lên thành 3.000 m x 45 m. Sân đỗ tàu bay: Quy hoạch sân đỗ tàu bay phía Bắc đường cát hạ cánh, đồng bộ với khu hàng	Ngày 24/3/2025, Bộ Xây dựng đã có văn bản số 859/BXD-KHTC gửi Bộ Tài chính về nhu cầu kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030, trong đó có dự kiến dự án Nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku với tổng mức khoảng 7209 tỷ đồng.		Đề xuất trong thời gian đến sẽ phối hợp làm việc với các cơ quan liên quan của Bộ Xây dựng để đẩy nhanh đề xuất đầu tư dự án.

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		không dân dụng mới đáp ứng khoảng 14 vị trí đỗ.			

1.2. Tình hình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Bình Định (Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023): Đề xuất cập nhật lại nội dung quy hoạch (điểm đầu, điểm cuối theo địa giới hành chính mới sau sáp nhập)

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
I	Đường bộ cao tốc				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01)	Đoạn cao tốc CT.01 trên địa bàn tỉnh Bình Định có điểm đầu tại khu vực xã Hoài Sơn (thị xã Hoài Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Quảng Ngãi, điểm cuối tại khu vực phường Bùi Thị Xuân (TP. Quy Nhơn) giáp ranh giới tỉnh Phú Yên, đi trùng với dự án hầm Cù Mông đang khai thác. Toàn tuyến có chiều dài khoảng 118 km, quy mô xây dựng 4 làn xe. Quy hoạch quy mô hoàn chỉnh 6 làn xe	Đang triển khai xây dựng, cơ bản hoàn thành trong năm 2025.		Đề xuất cập nhật tuyến đường theo thực tế.
2	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku (CT.20)	Toàn tuyến dài khoảng 230km, quy mô 4 làn xe. Trong đó đoạn cao tốc CT.20 trên địa bàn tỉnh Bình Định nằm trên đoạn tuyến Quy Nhơn - Pleiku: - Điểm đầu: Tại nút giao QL.19B, ĐT.639 và Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội nối dài thuộc thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát.	Dự án đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư dự án tại Nghị quyết số 219/2025/QH15 ngày 27/6/2025 với chiều dài 125 km (trong đó đoạn qua địa phận tỉnh Bình Định (cũ) khoảng 40km, qua địa phận tỉnh Gia Lai (cũ) khoảng 85km):	Dự án đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư; Dự kiến khởi công tháng 10/2025, hoàn thành đưa vào khai thác năm 2029.	Đề xuất cập nhật quy mô toàn tuyến (173km) theo quyết định số 12/QĐ-TTg ngày 03/01/2025

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		- Điểm cuối: trên địa bàn tỉnh Bình Định cách QL.19 hiện trạng về phía Nam, thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn. - Chiều dài toàn tuyến khoảng L = 151,4km; trong đó, qua địa phận tỉnh Bình Định khoảng L = 60 km, lần lượt đi qua địa phận huyện Phù Cát, thị xã An Nhơn và huyện Tây Sơn.	- Vận tốc thiết kế $V_{tk} = 100$ km/h, bề rộng bên đường $B_{nên} = 24,7$. - Tổng mức đầu tư khoảng 43.734 tỷ đồng. - Đã khởi công các dự án thành phần 1 (Km0-Km22); dự án thành phần 3 (Km90-Km125). - Hiện đang triển khai lập hồ sơ dự án thành phần 2 (km22-Km90), dự kiến khởi công tháng 3/2026.		của Thủ tướng Chính phủ và hướng tuyến dự án cao tốc Quy Nhơn - Pleiku vào Quy hoạch tỉnh.
II	Đường quốc lộ				
1	Quốc lộ 1	Trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 4 làn xe. Trong đó nâng cấp mở rộng tuyến tránh QL.1 đoạn qua các đô thị của tỉnh quy mô tối thiểu 4 làn xe.	- Đã cơ bản được đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt 04 làn xe; tuy nhiên, một số đoạn tuyến tránh qua trung tâm các huyện, thị xã vẫn còn 02 làn xe. - Hiện nay, Cục Đường bộ Việt Nam đề xuất chủ trương đầu tư nâng cấp mở rộng các tuyến tránh với quy mô 04 làn xe, tìm tuyến cơ bản bám theo tìm hiện trạng; UBND đã góp ý báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tại Văn bản số 4391/UBND-XDCT ngày 02/10/2025		
2	Quốc lộ 1D	Chiều dài 35 km toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe.	- Đã được đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp III		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		+ Điểm đầu: QL.1, thành phố Quy Nhơn, Bình Định. + Điểm cuối: QL.1, thị xã Sông Cầu, Phú Yên.	và đường đô thị ($B_{nền}=40m$), quy mô 2-4 làn. - Đề xuất nâng cấp khoảng 5,0km (Km9-Km14, đoạn từ siêu thị Go đến Đại lộ Khoa học khu đô thị Quy Hòa) từ 02 làn xe lên 06 làn xe theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển		
3	Quốc lộ 19	Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 69,5 km; đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2-6 làn xe.	Được đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt quy mô cấp III, cấp IV (đối với đoạn đèo), riêng đoạn đầu tuyến từ cảng Quy Nhơn đến giao QL.1 (17,4km) đã được đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp I, II và đường đô thị chủ yếu, bề rộng mặt cắt ngang xây dựng $B=(30\text{--}50)m$. Tuy nhiên một số cầu trên tuyến như: Cầu Trắng II (Km24+650), Nước Xanh (Km36+546), Đồng Xiêm (Km39+482) còn khổ hẹp, chưa đồng bộ quy mô với khổ đường trên tuyến. - UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương đầu tư cầu Đồng Xiêm tại Văn bản số 7673/UBND-XDCT ngày 08/12/2025		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
4	Quốc lộ 19B	Chiều dài 191 km toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. + Điểm đầu: Cảng Nhơn Hội, Bình Định + Điểm cuối: QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi + Đoạn tuyến 19B hiện hữu trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 60 km đạt tiêu chuẩn cấp III, quy mô 2-4 làn xe.	Được đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ bản một số đoạn tuyến đạt quy mô cấp III (28,630/58,125km), còn lại một số đoạn tuyến đi qua trung tâm xã đạt cấp IV, cấp VI. Chưa được đầu tư kéo dài tuyến đến QL.24, Ba Tơ, Quảng Ngãi.		
5	Quốc lộ 19C	Chiều dài 206 km toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. + Điểm đầu: QL.1, Tuy Phước, Bình Định + Điểm cuối: QL.26, M Đrăk, Đăk Lăk + Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh chiều dài khoảng 39,27 km đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe. Riêng đoạn qua thị trấn Vân Canh là đường đô thị.	- Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Được đầu tư nâng cấp, mở rộng một số đoạn tuyến đạt quy mô cấp III (1,962/39,235km), cấp IV (7,0/39,270km), còn lại là đường cấp VI. - UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương giao Ban QLDA NN&PTNT làm chủ đầu tư chuẩn bị dự án, đầu tư toàn tuyến từ nguồn ODA tại Văn bản số 510/TTr-UBND ngày 23/12/2025.		
III	Đường tỉnh				
1	Đường ven biển (ĐT.639)	Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 121 km theo quy hoạch Đường ven biển quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Thực tế qua địa bàn tỉnh tổng chiều dài khoảng 115km: - Đã được đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 03 đoạn tuyến với chiều dài L=41,25 km, đạt tiêu chuẩn cấp III quy mô 4 làn xe (<i>Lại Giang – Thiện Chánh: 9,57km; Đê Gi – Mỹ Thành</i>		Đề xuất rà soát, cập nhật lại hướng tuyến theo các dự án đang triển khai đầu tư xây dựng

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		- Điểm đầu: điểm đầu ranh giới tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Gia Lai (thuộc phường Hoài Nhơn Bắc). - Điểm cuối ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Đắk Lắk (thuộc phường Quy Nhơn Nam). - Chiều dài dự kiến: khoảng 121Km. - Quy mô: quy hoạch đường cấp III, 2-4 làn xe.	7,62km; Cát Tiến – Đề Gi 21,5km; Đường nối từ đường trục KKT đến Khu DL tâm linh chùa Linh Phong 2,56km). - Đang triển khai đầu tư 59km: + Đoạn cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi 3,13km: Hiện đang triển khai lập hồ sơ BCNCKT Dự án; TMĐT 1.088 tỷ đồng, đường cấp III, 04 làn xe; + Đoạn Mỹ Thành – Lại Giang 38,14km; đang tổ chức lựa chọn nhà thầu xây lắp; TMĐT 1.300 tỷ quy mô đường cấp III, 04 làn xe; + Đoạn Cát Tiến - Diêm Vân 13,581 km: đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành Quý III/2026; TMĐT 2.675 tỷ, quy mô đường cấp III, 04 làn xe. + Đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới 4,3km: đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành Quý IV/2026; TMĐT 1.725 tỷ, quy mô đường cấp III, 04 làn xe. + Đang Đề xuất nâng cấp khoảng 5,0km (Km9-Km14, đoạn từ siêu thị Go đến Đại lộ Khoa học khu đô thị Quy Hòa) từ 02 làn xe lên 06 làn		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
			xe theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển, đảm bảo đồng bộ.		
2	Đường tỉnh ĐT.629	Nâng cấp, kéo dài, chiều dài dự kiến 44,2 km + Điểm đầu: Bồng Sơn + Điểm cuối: Ranh giới tỉnh Bình Định-Quảng Ngãi Quy mô đường cấp IV-VI	Đã được đầu tư nâng cấp, quy mô cơ bản đạt đường cấp III-VI đồng bằng. Đoạn cuối tuyến chưa được đầu tư kéo dài đến Ranh giới tỉnh Bình Định-Quảng Ngãi.		
3	Đường tỉnh ĐT.630	Nâng cấp, kéo dài, chiều dài dự kiến 60km + Điểm đầu: Hoài Đức + Điểm cuối: Vĩnh Sơn (ĐT.637) Quy mô đường cấp III-V	Hiện trạng có chiều dài L=22,85km; trong đó, quy mô đường cấp III dài 3,1km; đường cấp VI dài L=19,75km. Đoạn cuối tuyến dài 37,15km chưa được đầu tư kéo dài. - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026 (Tuyến từ xã Vĩnh Thạnh đi xã Kim Sơn: 24km, cấp I/mn, TMDT 900 tỷ)		
4	Đường tỉnh ĐT.631	Nâng cấp, kéo dài cuối tuyến, chiều dài dự kiến 16,5 km + Điểm đầu: Nhơn Hưng + Điểm cuối: Đường ven biển phía Tây đầm	Đầu tư nâng cấp Quy mô đạt cấp III - VI đồng bằng; mặt đường BTN và BTXM.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		Quy mô đường cấp IV	Chưa được đầu tư kéo dài cuối tuyến.		
5	Đường tỉnh ĐT.632	Chuyển thành đường huyện, Chiều dài tuyến 34,6km + Điểm đầu: Phù Mỹ + Điểm cuối: Bình Dương Quy mô đường cấp IV	Đầu tư nâng cấp Quy mô đạt cấp IV - VI đồng bằng; mặt đường BTN		
6	Đường tỉnh ĐT.633	Sẽ điều chỉnh sang tuyến ĐT.633 mới theo quy hoạch vùng huyện Phù Cát sau khi xây dựng hoàn thành. Chiều dài dự kiến 23 km + Điểm đầu: ĐT.634 + Điểm cuối: Đường ven biển Quy mô đường cấp III	Dự án đã được khởi công 19/12/2025, dài 17,3km, quy mô đường cấp III, Bn=12m, TMĐT 1.432 tỷ: + Điểm đầu: Km1188+070, QL.1 + Điểm cuối: Tại vị trí nút giao ĐT.633 với tuyến tránh ĐT.633 đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		Đề xuất cập nhật quy mô, hướng tuyến Dự án Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 đến Đề Gi vào quy hoạch tỉnh
7	Đường tỉnh ĐT.634	Giữ nguyên chiều dài tuyến 17,9 km. + Điểm đầu: Hòa Hội + Điểm cuối: Hội Sơn Quy mô đường cấp IV	Quy mô cấp VI đồng bằng, mặt đường BTN. Chưa đầu tư nâng cấp		
8	Đường tỉnh ĐT.636	Nâng cấp, kéo dài tuyến, chiều dài dự kiến 32 km + Điểm đầu: Đường chuyên dụng phía Tây KKT quy hoạch + Điểm cuối: Km35+900 QL.19 thuộc xã Bình Nghi, Tây Sơn Quy mô đường cấp III	Đã được đầu tư nâng cấp kéo dài đoạn cuối tuyến đến Km35+900, QL.19, quy mô cơ bản đạt đường cấp III, còn một số đoạn tuyến đạt cấp VI. Đoạn đầu tuyến chưa được đầu tư kéo dài về Đường chuyên dụng phía Tây KKT quy hoạch		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
9	Đường tỉnh ĐT.637	Nâng cấp, kéo dài khoảng 10km đến ranh giới huyện K'bang, Chiều dài tuyến dự kiến khoảng 73km + Điểm đầu: Vườn Xoài + Điểm cuối: K'Bang, Gia Lai Quy mô đường cấp IV-VI	- UBND tỉnh đã đồng ý chấp thuận chủ trương giao Ban QLDA NN&PTNT làm chủ đầu tư chuẩn bị dự án, đầu tư toàn tuyến từ nguồn ODA tại Văn bản số 510/TTr-UBND ngày 23/12/2025.		
10	Đường tỉnh ĐT.638	Nâng cấp, kéo dài tuyến, chiều dài dự kiến 154 km + Điểm đầu: Chương Hòa + Điểm cuối: Ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên (xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên) Quy mô đường cấp III-IV	- Chưa được đầu tư, nâng cấp kéo dài tuyến đến Ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên (xã Phú Mỹ, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên). Quy mô hiện trạng đạt cấp III-IV đồng bằng. - UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026 (<i>đề xuất Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638 đoạn từ ĐT.634 đến đến xã Nhơn Tân cũ, bao gồm tuyến đường kết nối KCN Bình Nghi; L=32,1km, cấp III, Bn=12m, TMĐT 3.348 tỷ</i>)		Đề xuất cập nhật hướng tuyến theo quy mô Dự án được UBND tỉnh giao Ban QLDA các công trình GT&DD đề xuất đầu tư vào quy hoạch tỉnh
11	Đường tỉnh ĐT.640	Giữ nguyên chiều dài tuyến 19,3 km. + Điểm đầu: Ông Đô + Điểm cuối: Cát Tiến Quy mô đường cấp IV	Được nâng cấp, mở rộng đạt quy mô cấp III, 2- 4 làn xe (2,93km/19,3km); cấp IV (2,7km/19,3km) còn lại là đường cấp VI.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
12	Đường tỉnh ĐT.629B	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 26km + Điểm đầu: Bồng Sơn + Điểm cuối: An Hòa Quy mô đường cấp IV-V	Chưa đầu tư xây dựng		
13	Đường tỉnh ĐT.638B	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 70km + Điểm đầu: ĐT.638 tại Hoài Sơn + Điểm cuối: ĐT.630 tại Vĩnh Kim Quy mô đường cấp IV-VI	Chưa đầu tư xây dựng		
14	Đường tỉnh ĐT.640B	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 36km + Điểm đầu: ĐT.640 + Điểm cuối: ĐT.633 Quy mô đường cấp IV-VI	Chưa đầu tư xây dựng		
15	Đường tỉnh ĐT.632	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 35km + Điểm đầu: ĐT.638 (Hoài Ân) + Điểm cuối: ĐT.639 (Phù Mỹ) Quy mô đường cấp III-IV	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh đến đường ven biển, trên địa bàn huyện Phù Mỹ đã thi công hoàn thành; đang tổ chức thử nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng Quy mô xây dựng: Chiều dài tuyến 19,2Km, Bn=12m, 02 làn xe.		
16	Đường tỉnh ĐT.635	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 9,4km + Điểm đầu: QL.1 (thị xã An Nhơn) + Điểm cuối: ĐT.639 (Tuy Phước) Quy mô đường cấp III	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây đầm Thị Nại đang được triển khai thi công, đã cơ bản hoàn thành trong năm 2025.		

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
			Quy mô xây dựng: Chiều dài tuyến 9,391Km, Bn=22m, quy mô 06 làn xe (04 làn xe cơ giới và 02 làn xe thô sơ).		
17	Đường Tây tỉnh	Đường tỉnh bổ sung quy hoạch Chiều dài dự kiến 200,5km Quy mô đường cấp III-IV, Hoàn thành sau năm 2030			Chưa có hướng tuyến đề xuất trên bản vẽ quy hoạch tỉnh
IV	Các tuyến đường Quy hoạch vùng, huyện				
1	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ.	Chiều dài tuyến khoảng 16,37km + Điểm đầu: ĐT.638 + Điểm cuối: Giao với đường ven biển ĐT.639, trên địa bàn xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ. Lộ giới quy hoạch 60m, quy mô 06-08 làn xe.	Đang triển khai thi công xây dựng, chiều dài xây dựng tuyến L=16,35km; tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 06 làn xe (04 làn xe cơ giới, 02 làn xe thô sơ).		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô vào quy hoạch tỉnh
2	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C kết nối Cảng Quy Nhơn.	Chiều dài tuyến khoảng 6,35km + Điểm đầu: QL.1 tại Km 1220+600 (ngã ba Diêu Trì) + Điểm cuối: Giáp đường Nguyễn Mân. Quy mô Đường chính khu vực theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia 07- 4:2016/BXD	- Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công xây lắp; L=6,35km; tiêu chuẩn đường chính đô thị, bề rộng nền đường 24m-40m, TMĐT 1.300 tỷ.		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô vào quy hoạch tỉnh
3	Đường kết nối Vân Canh - Kông Chro	Tuyến đề xuất mới để tăng cường kết nối Đông – Tây; chưa có trong quy hoạch	UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô vào quy hoạch tỉnh

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
			07/02/2026 (L=81km, cấp IVmn, TMĐT 3.557 tỷ)		
4	Đường kết nối Vĩnh Thạnh - Kbang	Tuyến đề xuất mới để tăng cường kết nối Đông – Tây; chưa có trong quy hoạch	UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026 (L=16km, cấp IVmn, TMĐT 400 tỷ)		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô vào quy hoạch tỉnh
5	Tuyến kết nối Vĩnh Thạnh - Phù Cát	Tuyến đề xuất mới để tăng cường kết nối Đông – Tây; chưa có trong quy hoạch	UBND tỉnh đã trình Bộ Tài chính danh mục dự án dự kiến trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tại Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026 (L=47,8km, cấp IVmn, TMĐT 2.400 tỷ tỷ)		Đề xuất cập nhật hướng tuyến, quy mô vào quy hoạch tỉnh
V	Đường sắt				
1	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam		Đã được Quốc hội cho chủ trương đầu tư Dự án tại Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024.		
2	Đường sắt đô thị	Nghiên cứu bổ sung các tuyến đường sắt đô thị kết nối với ga Quy Nhơn và phát triển đô thị gắn kết với ga Quy Nhơn theo mô hình TOD. Quy hoạch phát triển mạng lưới đường sắt đô thị kết nối thành phố Quy Nhơn đến Cát Tiến, An Nhơn, Cảng hàng không Phù Cát, Canh Vinh,... trong đó lấy đô thị Quy Nhơn làm trung tâm.	- Chưa triển khai thực hiện - UBND tỉnh đang giao Ban QLDA CCT GT&DD tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu đề xuất hướng tuyến quy hoạch		Chưa có hướng tuyến đề xuất trên bản vẽ quy hoạch tỉnh

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
VI	Hàng không				
	Cảng hàng không Phù Cát	Đầu tư mới nhà ga, mở rộng sân đỗ, xây dựng thêm đường cất hạ cánh thứ 2 và các đường lăn; giai đoạn đến năm 2030 là Cảng hàng không cấp 4E, công suất 5,0 triệu hành khách/năm, 12.000 tấn hàng hóa/năm; giai đoạn đến năm 2050 là Cảng hàng không cấp 4E công suất 7,0 triệu hành khách/năm, 27.000 tấn hàng hóa/năm. Cảng hàng không Phù Cát đến năm 2030 chuyển thành cảng hàng không quốc tế khi đủ điều kiện.	- Quy mô Dự án Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát đảm bảo tiếp nhận các loại tàu bay Code C như A320, A321 và tương đương (có thể tiếp nhận các loại tàu bay Code E khi có nhu cầu). Dự án đã khởi công vào ngày 19/8/2025, tiến độ hoàn thành trong năm 2028. - Thực hiện Quyết định số 2347/QĐ-BXD ngày 19/12/2025 của Bộ Xây dựng, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) là nhà tài trợ sản phẩm quy hoạch, đã hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch Cảng hàng không Phù Cát thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và trình Cục Hàng không Việt Nam thẩm định; quy mô quy hoạch gồm: điều chỉnh mở rộng nhà ga hành khách T3 về phía Bắc, bổ sung quy hoạch khu vực phía Tây khoảng 93ha...		
VII	Cảng biển	Nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các bến cảng thuộc các khu bến Quy Nhơn - Thị Nại	Bến cảng Phù Mỹ tại huyện Phù Mỹ (nay là xã Phù Mỹ Đông): đã		Đề xuất cập nhật quy mô

STT	Tên các tuyến giao thông được quy hoạch đến năm 2030	Hướng tuyến và nội dung quy hoạch tỉnh đến 2030	Nội dung đã thực hiện	Kết quả đạt được	Khó khăn, vướng mắc (nếu có)
		- Đồng Đa; khu bến Nhơn Hội; các bến phao (hàng lồng) tại Quy Nhơn sẽ được di dời phù hợp với tiến trình mở rộng cảng Quy Nhơn theo quy hoạch. Nghiên cứu định hướng điều chỉnh tách Bến cảng Phù Mỹ thành 02 khu bến bao gồm khu bến Phù Mỹ tại xã Mỹ An, Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ và khu bến Hoài Nhơn tại thị xã Hoài Nhơn. Nghiên cứu khả năng mở rộng các cảng biển có điều kiện thuận lợi và tiềm năng thành tổ hợp cảng tổng hợp và sản xuất, xuất khẩu năng lượng mới.	được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án tại Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 08/08/2025 với tổng mức đầu tư 6.086 tỷ đồng; thời gian thực hiện 2026-2028. Quy mô đầu tư chính gồm: xây dựng 01 tuyến đê chắn sóng phía Bắc và Đông Bắc với tổng chiều dài khoảng 2,0km; 02 cầu cảng tổng hợp dài 600m tiếp nhận tàu hàng tổng hợp trọng tải 100.000 – 150.000 tấn; 01 cầu cảng hàng lồng dài 300m tiếp nhận tàu hàng tổng hợp trọng tải 100.000 – 150.000 tấn.		quy hoạch các bến cảng thuộc cảng biển Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 1229/QĐ-BXD ngày 06/08/2025 của Bộ Xây dựng vào quy hoạch tỉnh
VIII	Đường thủy nội địa	Quy hoạch 17 tuyến đường thủy nội địa; quy hoạch các cụm cảng, bến thủy nội địa phục vụ neo đậu, xếp dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ hỗ trợ khác.	Đã công bố tạm thời 03 tuyến đường thủy nội địa địa phương.		Đề nghị cập nhật địa điểm dự kiến theo các xã, phường mới.

Phụ lục 26 Quy hoạch mạng lưới giao thông tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đường bộ

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
A	CAO TỐC			
I	Các tuyến hiện có			
1	Bắc Nam phía Đông -CT.01			
1.1	Hoài Nhơn – Quy Nhơn	P. Hoài Nhơn Bắc		6 làn xe
1.2	Quy Nhơn – Chí Thạnh		P. Quy Nhơn Tây	6 làn xe
II	Các tuyến cao tốc quy hoạch mới			
1	Cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02)	Xã Ia Khuơl	Xã Ia Le	6 làn xe
2	Quy Nhơn – Pleiku – Lệ Thanh (CT.20)	P. An Nhơn Bắc	Xã Ia Nan	4-6 làn xe
B	QUỐC LỘ			
I	Các tuyến hiện có, tuyến nối dài			
1	Quốc lộ 1	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quy Nhơn Tây	III, Đô thị; 4 làn xe
2	Quốc lộ 14 (đường Hồ Chí Minh)	Xã Ia Khuơl	Xã Ia Le	III, 4 làn xe
3	Quốc lộ 14C	Xã Ia O	Xã Ia Mơ	IV-III miền núi
4	Quốc lộ 19	P. Quy Nhơn	Xã Ia Dom	III, Đô thị; 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 19B	Xã Cát Tiến	Xã An Vinh	III, Đô thị; 4 làn xe
6	Quốc lộ 19C	Giao QL1 tại xã Tuy Phước	Xã Vân Canh	III, Đô thị; 4 làn xe
7	Quốc lộ 19D	P. Pleiku	Xã Ia Khuơl	IV-III miền núi
8	Quốc lộ 25	Giao QL14 tại xã Chư Sê	Xã Phú Túc	IV-III, 2-4 làn xe
9	Trường Sơn Đông	Xã Đăk Rong	Xã Ia Dreh	IV-III miền núi, 2 làn xe
	Các tuyến đường tránh quốc lộ			
1	Tuyến tránh phía Nam QL19 xã Tây Sơn	Xã Tây Sơn	Xã Bình Phú	III, 4 làn xe
2	Tuyến tránh phía Nam QL19 xã An Khê	P. An Bình	Xã Cửu An	III, 4 làn xe
3	Đường Hồ Chí Minh Tuyến tránh xã Chư Sê	Xã Chư Sê	Xã Chư Sê	III, 4 làn xe
4	Đường tránh QL14 phía Đông	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	III, 4 làn xe
5	Đường tránh QL.25 xã Phú Túc	Xã Phú Túc	Xã Phú Túc	III, 4 làn xe
6	Đường tránh QL.25 từ P.Ayun Pa đến xã Chư A Thai	P. Ayun Pa	Xã Chư A Thai	III, 4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
II	Các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ xây dựng mới			
1	Quốc lộ 19E	P. An Khê	Xã Đăk Song	III, 4 làn xe
2	Đường tránh QL14 phía Tây	P. Hội Phú	Xã Biển Hồ	III, 4 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có, nâng cấp kéo dài tuyến			
1	ĐT.629	P. Bồng Sơn	Xã An Lão	IV- III, 2-4 làn xe
2	ĐT.630	Xã Ân Tường	Xã Vĩnh Sơn	IV- III, 2-4 làn xe
3	ĐT.631	P. An Nhơn	Xã Tuy Phước Đông	III -II, Khu vực, 4 làn xe
4	ĐT.632 hiện trạng	Xã Bình Dương	Xã Phú Mỹ	III, Khu vực, 2-4 làn xe
5	ĐT.633	Xã Hòa Hội	Xã Đề Gi	III, 4 làn xe
6	ĐT.634	Xã Hòa Hội	Xã Hội Sơn	IV- III, 2-4 làn xe
7	ĐT.636	Xã Tây Sơn	Xã Ngô Mây	III; Khu vực; 4 làn xe
8	ĐT.637	Xã Bình Khê	Xã Sơn Lang	IV-III; 2-4 làn xe
9	ĐT.638	Xã Hoài Nhơn Bắc	Xã Tân Vinh	III, Khu vực, 4 làn xe
10	ĐT.639	P. Hoài Nhơn Bắc	P. Quy Nhơn Nam	III, Khu vực; 4 làn xe
11	ĐT.640	Xã Tuy Phước	Xã Cát Tiến	III; Khu vực; 4 làn xe
12	ĐT.661	Giao QL14, xã Chư Păh	Xã Ia Ly	IV-III, 2 - 4 làn xe
13	ĐT.662B	Giao QL.25, xã Chư A Thái	Xã Phú Túc	IV - III 2-4 làn xe
14	ĐT.663	Giao QL.14C xã Ia Púch	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	IV - III 2-4 làn xe
15	ĐT.664	P. Diên Hồng	Xã Ia O	IV - III, 2-4 làn xe
16	ĐT.665	Giao QL.14 xã Ia Tôr	Xã Ia Mơ	IV- III, 2-4 làn xe
17	ĐT.666	Giao QL.19 xã Mang Yang	Giao TSD xã Pờ Tó	IV - III 2-4 làn xe
18	ĐT.667	Xã Krong Chro	Xã Krong Chro	IV - III 2-4 làn xe
19	ĐT.668	P. Ayun Pa	Xã Ia Rbol	IV - III 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
20	ĐT.669	Giao QL.19 phường An Khê	Giao TSD xã KBang	IV - III 2-4 làn xe
21	ĐT.670B	Xã Biển Hồ	Xã Đak Somei	IV - III 2-4 làn xe
II	Đường tỉnh quy hoạch mới			
1	ĐT.629B	P. Bồng Sơn	Xã An Hòa	IV - III; Khu vực; 2-4 làn xe
2	ĐT.638B	P. Hoài Nhơn Bắc	Giao QL.19B, Xã An Vinh	IV-III; 2 -4 làn xe
3	ĐT.640B	Xã Ngô Mây	Xã Đê Gi	III; Khu vực 4 làn xe
4	ĐT.632 xây mới	Xã Phù Mỹ Tây	Xã An Lương	III; Khu vực 4 làn xe
5	ĐT.635	P. An Nhơn Nam	Xã Tuy Phước Đông	III; Khu vực 4 làn xe
6	Đường Tây tỉnh			III; 4 làn xe
7	ĐT.T1 (Đổi tên thành ĐT.663B)	Giao QL.19 xã Bàu Cạn	Xã Kon Chiêng	IV - III 2-4 làn xe
8	ĐT.T2 (Đổi tên thành ĐT.664B)	Xã Đức Cơ	Xã Ia Khuol	IV - III 2-4 làn xe
9	ĐT.T3 (Đổi tên thành ĐT.665B)	Xã Ia Boóng	Xã Ia Hnú	IV - III 2-4 làn xe
10	ĐT.T5 (Đổi tên thành ĐT.637B)	Giao QL.19D xã Ia Khuol	Xã Đăk Rong	IV - III 2-4 làn xe
11	ĐT.T6 (Đổi tên thành ĐT.666B)	Giao QL.19 xã Đăk Đoa	Xã Ya Ma	IV - III 2-4 làn xe
12	ĐT.T8 (Đổi tên thành ĐT.665C)	Xã Ia Mơ	Xã Ia Le	IV - III 2-4 làn xe
13	ĐT.T9 (Đổi tên thành ĐT.667B)	Xã La Pa	Xã Kông Chro	IV - III 2-4 làn xe
14	ĐT.T10 (Đổi tên thành ĐT.669B)	P. An Khê	Xã Ia Rsai	IV - III 2-4 làn xe
15	Đường Pleiku – Đăk Đoa – Chư Sê	P. Hội Phú	Xã Alba	IV - III 2-4 làn xe
V	Đường liên kết vùng, đường kết nối			
1	Đường liên xã Kon Gang - Mang Yang – Ayun	Xã Đăk Đoa	Xã Ayun	IV - III 2-4 làn xe
2	Đường Kon Chiêng đi Chợ Long	Xã Kon Chiêng	Giao TSD, xã Chợ Long	IV - III 2-4 làn xe
3	Đường nối Quốc lộ 25 với Đường Hồ Chí Minh	Giao QL.25 xã Phú Thiện	Giao QL.19 xã Chư Puh	IV - III 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (địa phận tỉnh Khánh Hòa)	Quy mô quy hoạch tối thiểu (Cấp; làn xe)
4	Đường kết nối Đông – Tây qua xã Hoài Ân, Phù Mỹ Bắc	Giáp đường ven biển, xã Phù Mỹ Bắc	Xã Sơn Lang	IV - III 2-4 làn xe
5	Đường kết nối Đông – Tây (Hội Sơn - KBang	Xã Hội Sơn	Xã Kbang	IV - III 2-4 làn xe
6	Đường kết nối Đông – Tây (Vân Canh – Kong Chro)	Xã Vân Canh	Xã Kong Chro	IV - III 2-4 làn xe

Ghi chú: Tên các tuyến đường, vị trí, quy mô, chiều dài, tổng mức đầu tư và nguồn vốn các tuyến đường nêu trên sẽ được xác định thể trong giai đoạn triển khai dự án đầu tư. Đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, qua các khu dân cư tập trung, đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch đô thị, nghiên cứu quy mô đảm bảo số làn xe tối thiểu theo cấp đường quy hoạch, hướng tuyến nghiên cứu theo điều kiện thực tế, đảm bảo tính khả thi và tính kinh tế.

Đường sắt

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)	Điểm cuối (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh	Ga Tam Quan	Ga Vân Canh
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Đường sắt tốc độ cao Bắc- Nam	Ga Bồng Sơn	Ga Diêu Trì
2	Đường sắt Bắc – Nam phía Tây	Theo quy hoạch đường sắt quốc gia được duyệt	
3	Đường sắt Đông – Tây (Quy Nhơn – Pleiku)		
C	Đường sắt đô thị		
1	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị kết nối các trung tâm hành chính, du lịch, công nghiệp, đô thị với Cảng hàng không Phù Cát, mạng lưới đường sắt đô thị gắn với trung tâm đô thị phía Đông (Quy Nhơn)		

Đường hàng không

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến

1	Cảng hàng không quốc tế Phù Cát	4E và sân bay quân sự cấp II	5,0 triệu HK/năm đến năm 2030; 10,0 triệu HK/năm đến năm 2050
2	Cảng hàng không Pleiku	4C và sân bay quân sự cấp I	4,0 triệu HK/năm đến năm 2030; 5,0 triệu HK/năm đến năm 2050

Luồng hàng hải, Cảng biển, cảng cạn

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
I	Khu bến	
1	Khu bến Quy Nhơn – Thị Nại – Đống Đa (04 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
2	Khu bến Nhơn Hội (02 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
3	Khu bến Phù Mỹ (05 bến cảng)	Vùng đất vùng nước cảng biển Bình Định tại Hoài Nhơn và Phù Mỹ
II	Các khu neo đậu chuyển tải, khu neo đậu tránh, trú bão, bến phao	
1	Khu neo chờ bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn	Vùng nước cảng biển Bình Định tại bến cảng Phù Mỹ tại Hoài Nhơn
2	Khu neo chờ khu vực Phù Mỹ	Vùng nước cảng biển Bình Định tại bến cảng Phù Mỹ tại Phù Mỹ
3	Khu neo chờ chuyển tải kết hợp tránh trú bão	Vùng nước cảng biển Bình Định tại Quy Nhơn
4	Khu neo đậu tàu tại Đầm Thị Nại	Khu vực Đầm Thị Nại
5	Các khu neo đậu chuyển tải khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu	
V	Cảng cạn	
1	Cụm Cảng cạn Tuy Phước	Xã Tuy Phước
2	Cảng cạn Nam Pleiku	Xã Ia Bang
3	Cảng cạn Lệ Thanh	Xã Ia Nan
4	Các cảng cạn tiềm năng khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển	
IV	Luồng hàng hải	
	- Đầu tư luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000 tấn đến bến cảng Quy Nhơn mở rộng; luồng ra vào bến cảng Đống Đa cho tàu 10.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch;	

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
	- Đầu tư luồng Nhơn Hội cho tàu 30.000 tấn đến 50.000 tấn. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch; - Các luồng hàng hải khác sẽ được nghiên cứu và đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.	

Luồng, bến thủy nội địa

TT	Tên tuyến	Tuyến
1	Khu vực phía Tây Gia Lai	07 tuyến
2	Khu vực phía Đông Gia Lai	17 tuyến; 12 cụm bến thủy
	Các khu vực hoạt động giao thông thủy nội địa phục vụ dân sinh, du lịch ven biển, hồ thủy điện sẽ được nghiên cứu bổ sung khi có đủ điều kiện về điều kiện luồng tuyến, hệ thống báo hiệu và bến thủy đủ điều kiện theo quy định	

Bến xe khách

TT	Bến xe	Vị trí	Loại bến (tối thiểu)
I	Bến xe hiện có		
1	Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Nam	Loại 1
2	Bến xe khách An Nhơn	Phường Bình Định	Loại 3
3	Bến xe khách Phú Phong	Xã Tây Sơn	Loại 3
4	Bến xe khách Bình Dương Phù Mỹ	Xã Bình Dương	Loại 4
5	Bến xe khách Phù Cát	Xã Phù Cát	Loại 4
6	Bến xe khách Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	Loại 4
7	Bến xe khách Hoài Ân	Xã Hoài Ân	Loại 4
8	Bến xe khách trung tâm Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	Loại 5
9	Bến xe khách trung tâm An Lão	Xã An Lão	Loại 5
10	Bến xe khách liên tỉnh Đức Long Gia Lai	Phường Hội Phú	Loại 1
11	Bến xe Ayun Pa	Phường Ayun Pa	Loại 3
12	Bến xe KBang	Xã KBang	Loại 4
13	Bến xe Krông Pa	Xã Phú Túc	Loại 4
14	Bến xe Đức Cơ	Xã Đức Cơ	Loại 4

TT	Bến xe	Vị trí	Loại bến (tối thiểu)
15	Bến xe Đăk Đoa	Xã Đăk Đoa	Loại 4
16	Bến xe Chư Sê	Xã Chư Sê	Loại 4
17	Bến xe An Khê	Phường An Khê	Loại 4
II	Quy hoạch bến xe mới		Loại 4
1	Bến xe Ia Mơ	Xã Ia Mơ	Loại 4
2	Bến xe Ia O	Xã Ia O	Loại 4
3	Bến xe SRÓ	Xã SRÓ	Loại 4
4	Bến xe An Toàn	Xã An Toàn	Loại 4
5	Bến xe Đăk Rông	Xã Đăk Rông	Loại 4
6	Bến xe Hoài Nhơn Nam (gắn với ga đường sắt tốc độ cao Bồng Sơn)	Phường Hoài Nhơn Nam	Loại 1
7	Bến xe Tuy Phước Tây (gắn với ga đường sắt tốc độ cao Diêu Trì)	Phường Hoài Nhơn Nam	Loại 1
8	Bến xe Vân Canh	Xã Vân Canh	Loại 4
	Các bến xe khác sẽ được nghiên cứu đầu tư theo nhu cầu phát triển đảm bảo diện tích mặt bằng tối thiểu (m ²) theo phân loại bến xe. Các xã không bắt buộc có bến xe riêng, nhưng phải bố trí điểm dừng, đỗ xe tại trung tâm xã hoặc dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng.		

Ghi chú: Phương án phát triển mạng lưới giao thông mang tính định hướng. Trong quá trình thực hiện có thể cập nhật điều chỉnh theo các Quyết định điều chỉnh của quy hoạch cấp trên (nếu có). Quy mô đầu tư, điểm đầu, điểm cuối, hướng tuyến sẽ được xác định trong các dự án đầu tư.

**Phụ lục 27: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN 2050**

*Ghi chú: Phụ lục này liệt kê các công trình, dự án đã xác định rõ tên gọi, thông số ở thời điểm hiện tại để ưu tiên triển khai; đối với các định hướng lớn chưa có dự án chi tiết, địa phương sẽ căn cứ **Danh mục định hướng các Chương trình, Cụm dự án thủy lợi và nước sạch nông thôn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2050** tại Thuyết minh tổng hợp để tiếp tục đề xuất bổ sung trong các kỳ lập kế hoạch đầu tư tiếp theo.*

TT	HẠNG MỤC/TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			
I	CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA		
1	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Ia Glai và sửa chữa nâng cấp hệ thống kênh Đông và Tây đường hồ chứa nước Ia Glai	xã Chư Sê	
2	Xây dựng hồ thủy lợi Ia Pôm	xã Ia Ko	
3	Xây dựng mới hồ chứa nước Ia Neul	xã Ia Pia	
4	Sửa chữa, nâng cấp khẩn cấp 05 hồ chứa Tân Sơn, Ia Dreh, Biển Hồ B, Ia Năng và Ia Mlah	xã: Biển Hồ, Ia Hdreh, Ia Grai, Phú Túc	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Thắng, Thạch Khê và Hòn Lập	xã : Cát Tiến, Hoài Ân, Vĩnh Thịnh	Văn bản số 5428/UBND-NNMT ngày 04/5/2026
6	Xây dựng mới các hồ chứa, đập dâng phục vụ tưới, tiêu và cấp nước sinh hoạt cho khu vực phía Tây tỉnh Gia Lai (Hệ thống thủy lợi Djang, Kbang- An Khê, Kon trang 2, Ka Tung, Đăk Trau Dle, Suối Lơ, Đăk Pờ Tó, Đông Xuân, Ia Ke, Cụm Hồ Ia Kut và Plei Hờ Lâm, Đập dâng trên nước sông Ba đoạn qua phường An Khê, hồ Đăk Pi Hao và đập dâng nước Đăk Pi Hao	Các xã, phường: Kbang, Tơ Tung, Kon Chiêng, Kông Bơ La, Pờ Tó, Ia Le, Ia Hứ, Chư A Thai, Cừ An, An Kh	Văn bản số 1650/UBND-KTTH ngày 07/02/2026
7	Hồ chứa nước Ia Tên	Xã Ia Hrug	
8	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hải Lương	Xã Bình Dương	
9	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Núi Giàu	Xã Phù Mỹ Nam	
10	Sửa chữa nâng cấp hồ Mù U	Xã Phù Mỹ Đông	
11	Sửa chữa nâng cấp hồ Hòa Ninh	Xã Phù Mỹ Đông	
12	Sửa chữa nâng cấp hồ Cầu Dứa	Phường Bồng Sơn	
13	Sửa chữa nâng cấp hồ Đập Phố	Xã Phù Mỹ Nam	
14	Sửa chữa nâng cấp hồ Hòa Mỹ	Xã Bình Hiệp	
15	Sửa chữa nâng cấp hồ Bàu Làng	Xã Bình Phú	
16	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Hồ Giang	Phường Tam Quan	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh Bình Định (trước đây)
17	Đường cứu hộ 29 hồ chứa nước trong hệ thống công trình do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, vận hành	Trên địa bàn phía Đông tỉnh	
18	Bê tông hóa mặt đập 33 hồ chứa trong hệ thống công trình do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, vận hành	Trên địa bàn phía Đông tỉnh	
II	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN		

TT	HẠNG MỤC/TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
1	Xây dựng nhà máy nước sạch	Thôn Kênh Sắn, Phú Hoà, Ia Bia, thôn 6, xã Ia Le	
2	Nâng cấp nhà máy cấp nước sạch huyện Phú Thiện và huyện IaPa (trước đây)	xã Chư A Thai	
3	Nâng cấp nhà máy cấp nước sạch huyện Krông pa (trước đây)	xã Phú Túc	
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực Tây Bắc Phù Cát và Tây Nam Phù Mỹ	Xã Cát Sơn, Cát Lâm, Cát Hiệp, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa, Mỹ Trinh	
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu vực ven biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thắng, Mỹ An, Mỹ Thọ, Mỹ Thành	
6	Cụm công trình cấp nước sạch tập trung vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi (Bao gồm các hệ thống: Xã Sơn Lang, xã Kim Sơn, xã Vĩnh Sơn và xã Ia Rsai...)	Xã Sơn Lang, Kim Sơn, Vĩnh Sơn, Ia Rsai và các khu vực khác trên phạm vi toàn tỉnh	
7	Mở rộng mạng lưới cấp nước Nhơn Tân và Hệ thống cấp nước các xã phía Bắc Tây Sơn	Xã Nhơn Tân, Nhơn Lộc, Nhơn Hòa; Tây Bình, Tây An, Tây Vinh, Bình Hòa...	
8	Hệ thống các công trình cấp nước sinh hoạt quy mô nhỏ khác (Bao gồm các danh mục công trình phân tán được tích hợp theo các Kế hoạch đã được phê duyệt)	Toàn tỉnh	
III	CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG		
1	Sửa chữa nâng cấp đập Bà Chải	Xã Bình Dương	
2	Sửa chữa nâng cấp đập Hóc Lang	Xã Bình Dương	
3	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đồng Rổng	Xã Bình Dương	
4	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Gò Phu	Xã Bình Dương	
5	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Suối Cán	Xã Bình Dương	
6	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đồng Đưng	Xã Bình Dương	
7	Xây dựng mới đập dâng Cửa Thượng	Xã Phù Mỹ Đông	
8	Đập dâng Cửa Tường (Gò Lồi)	Xã Phù Mỹ Đông	
9	Sửa chữa nâng cấp đập Đồng The	Xã Phù Mỹ Đông	
10	Sửa chữa nâng cấp đập Lỗ Sỏi	Xã Phù Mỹ Bắc	
11	Sửa chữa nâng cấp đập Bờ Tấn	Xã Phù Mỹ Bắc	
12	Sửa chữa nâng cấp đập Bé	Xã Phù Mỹ Bắc	
13	Sửa chữa nâng cấp đập Thoại	Xã Phù Mỹ Bắc	
14	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đập Mới	Xã Phù Mỹ Bắc	
15	Sửa chữa nâng cấp đập Bàu Tùng	Xã Phù Mỹ Bắc	
16	Sửa chữa nâng cấp đập Ông Can	Xã Phù Mỹ Bắc	
17	Sửa chữa nâng cấp đập Đồi	Xã Phù Mỹ Bắc	
18	Sửa chữa nâng cấp đập Cây Bông	Xã Phù Mỹ Bắc	

TT	HẠNG MỤC/TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
19	Sửa chữa nâng cấp đập Hóa	Xã Phù Mỹ Bắc	
20	Sửa chữa nâng cấp đập Bọng	Xã Phù Mỹ Bắc	
21	Sửa chữa nâng cấp đập Tích thủy xóm 5, Vạn Phú	Xã Phù Mỹ Bắc	
22	Sửa chữa nâng cấp đập Tích thủy xóm 3, Vạn An	Xã Phù Mỹ Bắc	
23	Đập dâng Ông Lắm	Xã Phù Mỹ	
24	Sửa chữa nâng cấp đập dâng Đập Giầy	Xã Phù Mỹ Tây	
25	Sửa chữa nâng cấp đập tràn Cây Chay	Xã Phù Mỹ Tây	
26	Sửa chữa nâng cấp đập Bàu Đá	Xã Vạn Đức	
27	Sửa chữa nâng cấp đập Sông Nồm	P. Hoài Nhơn Bắc	
28	Sửa chữa nâng cấp đập Ổ Ổ	Xã Đề Gi	
29	Sửa chữa nâng cấp đập Thạch Đề	Phường An Nhơn	
30	Sửa chữa nâng cấp đập Đồng Lợi	Phường Bình Định	
31	Sửa chữa nâng cấp đập Thanh Hòa II	Phường An Nhơn Nam	
32	Sửa chữa nâng cấp đập Hương Hóa	Xã Tuy Phước Đông	
33	Nâng cấp, cải tạo Đập Rừng Rinh	Xã Hòa Hội	
34	Đập dâng sông Kim Sơn	Xã Hoài Ân	
35	Đập dâng sông Ayun	Xã Ayun	
IV	CÔNG TRÌNH TRẠM BƠM		
1	Trạm bơm điện An Giang	Xã Phù Mỹ Bắc	Đề xuất đầu tư trong Đề án giải pháp nguồn nước khu vực Bắc Phù Mỹ
2	Trạm bơm tưới đồng Gò Trên+ đồng Nhà Tin	Xã Ngô Mây	
V	CÔNG TRÌNH KÊNH MƯƠNG		
1	Sửa chữa kênh tưới hồ Cẩn Hậu	Hoài Nhơn Bắc	Nghị Quyết số 63/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Bình Định (trước đây) về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030
2	Đầu tư kiên cố kênh tiêu trong hệ thống công trình do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành.	Trên địa bàn phía Đông tỉnh	
3	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, vận hành	Trên địa bàn phía Đông tỉnh	
4	Đầu tư, sửa chữa các cầu qua kênh bị hư hỏng trong hệ thống công trình do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý, vận hành.	Trên địa bàn phía Đông tỉnh	
GIAI ĐOẠN SAU 2030, TẦM NHÌN 2050			
I	CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA		
1	Xây dựng mới 37 hồ chứa và nâng cấp 42 công trình hiện trạng	Vùng Đông - Tây Pleiku	

TT	HẠNG MỤC/TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	GHI CHÚ
2	Xây dựng mới 61 công trình (49 hồ chứa, 4 đập dâng, 7 trạm bơm và hệ thống ống cấp nước Ka Nak – An Khê); nâng cấp 21 công trình hiện trạng	Vùng Nam - Bắc An Khê	
3	Xây mới 26 công trình (trong đó 22 hồ chứa; 02 đập dâng, 02 trạm bơm); nâng cấp 07 công trình	Vùng Thượng Ayun	
4	Xây mới 43 công trình (39 hồ chứa; 3 đập dâng, 01 trạm bơm)	Vùng Ia Mơ - Ia Lốp	
5	Hồ Làng Canh	Xã Chư Păh	
6	Hồ Ia Rơ Dung	Phường Hội Phú	
7	Hồ Ia Bang thượng	Xã Gào	
8	Hồ Ia Boòng	Xã Ia Boòng	
9	Hồ Làng Vel	Xã Ia Ko	
10	Hồ Kreng Net	Xã Ia Pnôn	
11	Hồ Ia Gren	Xã Đức Cơ	
12	Hồ Làng Siêu	Xã Ia Pía	
13	Hồ Ia Kle	Xã Ia O	
14	Hồ Ea Toan	Xã Ia Tul	
II	CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG		
1	Đập dâng sông An Lão	Xã An Lão	

Phụ lục 28: Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
I	Công trình cấp nước sinh hoạt đô thị			
1	NMN Phú Tài	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	31.000
2	NMN Hà Thanh	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Hà Thanh	29.300
3	NMN Quy Nhơn	Phía Đông	Nước mặt dọc sông Hà Thanh	60.000
4	NMN Nhơn Hội	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Đập Đá	50.000
5	NMN Nhơn Châu	Phía Đông		700
6	NMN Tuy Phước	Phía Đông	Nước ngầm, sông Hà Thanh	2.900
7	NMN Phước Quang	Phía Đông	Nước ngầm Sông Tân An	10.000
8	NMN Tây Nam	Phía Đông	Nước ngầm, nước mặt	10.000
9	NMN Phước Sơn	Phía Đông	Nước ngầm, nước mặt	10.000
10	NMN Vân Canh	Phía Đông	Nước mặt Suối Phướng	1.400
11	NMN Vân Canh 1	Phía Đông	Nước mặt Hồ Suối Lớn	10.000
12	TCN Suối Cầu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	800
13	NMN Canh Hòa	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.100
14	NMN Canh Vinh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	7.100
15	Các công trình cấp nước nhỏ lẻ tự chảy khác trong khu vực	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.100
16	NMN Ngô Mây	Phía Đông	Nước mặt Sông Kôn	2.500
17	NMN Cát Khánh	Phía Đông	Nước mặt Sông La Tinh	2.900
18	NMN Phù Cát	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	17.000
19	NMN Cát Minh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	2700

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bố	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
20	NMN Cát Tường	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.000
21	NMN Cát Hanh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	5.000
22	NMN xã Cát Trinh và Cát Tân	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	8.000
23	NMN Tây Bắc Phù Cát và Tây Nam Phù Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	15.200
24	NMN Cát Tài	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.500
25	NMN Hồ Núi Một	Phía Đông	Nước mặt Hồ Núi Một	40.000
26	NMN Đập Đá	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
27	NMN Bình Định	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
28	NMN Nhơn Thành	Phía Đông	Nước ngầm	2.800
29	NMN Nhơn Hòa	Phía Đông	Nước ngầm	2.900
30	NMN Nhơn Tân	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	14.000
31	NMN 3 xã Khu Đông	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	8.700
32	NMN Nhơn Mỹ - Nhơn Hậu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	13.500
33	NMN Nhơn Khánh - Nhơn Phúc	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	7.500
34	NMN Phú Phong	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm Sông Côn	10.000
35	NMN Tây Giang - Tây Thuận	Phía Đông	Nước mặt Sông Côn	5.000
36	NMN Lý Phương	Phía Đông	Nước mặt Sông Côn	2.400
37	NMN xã Bình Nghi	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	10.000
38	NMN Vĩnh An-Bình Tường	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	11.000
39	NMN Thuận Ninh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	5.000
40	NMN Vĩnh Thạnh	Phía Đông	Nước mặt	5.000
41	HTCN Sinh hoạt xã Vĩnh Hòa	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	3.000
42	HTCN Sinh hoạt xã Vĩnh Thuận	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	270

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
43	TCN Vĩnh Sơn	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	550
44	HTCN sinh hoạt 4 làng O3, O5, Đăktra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	400
45	Các công trình cấp nước nhỏ lẻ tự chảy khác	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	110
46	NMN Bình Dương	Phía Đông	Nước ngầm	2.000
47	NMN Phù Mỹ	Phía Đông	Nước ngầm	4.200
48	NMN Mỹ Chánh	Phía Đông	Nước mặt Sông La Tinh	2.000
49	NMN xã Mỹ Tài	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.800
50	TCN xã Mỹ Đức	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.200
51	Dự án cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	14.000
52	TCN xã Mỹ Thành	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	15.000
53	NMN xã Bình Dương	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.100
54	TCN xã Mỹ Phong	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	770
55	TCN xã Mỹ Châu	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.400
56	TCN Mỹ Lộc	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	2.000
57	TCN xã Mỹ Lợi	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	1.100
58	NMN Tam Quan Bắc	Phía Đông	Nước mặt	5.000
59	NMN Bồng Sơn	Phía Đông	Nước ngầm dọc sông Lại Giang	7.700
60	NMN khu Đông Nam	Phía Đông	Nước mặt sông Lại Giang	11.200
61	NMN Mỹ Bình	Phía Đông	Nước mặt hồ Mỹ Bình, hồ Hố Giang, nước ngầm.	12.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
62	NMN An Lão	Phía Đông	Nước mặt sông Vồ	2.600
63	HTCN Sông Vồ	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	4.500
64	HTCN An Trung	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	720
65	TCN Bo	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	400
66	TCN An Vinh	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	300
67	Các công trình cấp nước nhỏ lẻ tự chảy khác	Phía Đông	Nguồn nước mặt, nước ngầm	485
68	NMN Tăng Bạt Hồ	Phía Đông	Nước ngầm dọc Sông Kim Sơn	2.000
69	NMN Ân Tường Tây	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.200
70	NMN Ân Tường Đông	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.200
71	NMN Vạn Hội	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.800
72	NMN Ân Hảo Tây	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.000
73	NMN Ân Nghĩa	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
74	NMN Ân Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.100
75	NMN Ân Hữu	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
76	NMN Ân Hảo Đông	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.200
77	NMN Ân Phong	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	1.100
78	NMN Ân Thanh - Ân Đức	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	2.000
79	TCN Bok Tới	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	200
80	Các công trình cấp nước nhỏ lẻ tự chảy khác	Phía Đông	Nguồn nước ngầm, nước mặt	250

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
81	Nghiên cứu xây dựng nhà máy nước Pleiku (cấp nước từ hồ Ia Ly về thành phố Pleiku cũ)	Phía Tây	Nguồn nước mặt	90.000
82	Nhà máy nước Biển Hồ	Phía Tây	Nước mặt Biển Hồ A	40.000
83	Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku	Phía Tây	Nước mặt Biển Hồ A	50.000
84	Nhà máy nước dốc Khảo sát (Xã Kbang)	Phía Tây	Nước mặt suối Đăk Lốp	2.000
85	Nhà máy nước Đăk Lốp	Phía Tây	Nước mặt hồ thủy điện An Khê - Kanak	4.500
86	Nhà máy nước thị trấn Kông Chro	Phía Tây	Nước mặt sông Pơ Kơ	3.600
87	Nhà máy nước Kon Dong (số 1)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.000
88	Nhà máy nước Phú Thiện - Ia Pa	Phía Tây	Nước mặt hồ Ayun Hạ	7.000
89	Nhà máy nước Ayun Pa	Phía Tây	Nước mặt suối Ia Rbol	10.000
90	Công trình cấp nước tập trung Chư Ty	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.300
91	Nhà máy nước Đak Pơ	Phía Tây	Nước mặt hồ K'Tung 4	1.300
92	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Hòa	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.970
93	Nhà máy nước Ia Ly 2	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ly	2.000
94	Trạm cấp nước sinh hoạt Krông Pa	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia M'lah	4.000
95	Nhà máy nước Sài Gòn - An Khê	Phía Tây	Nước mặt hồ An Khê - Ka Nak	15.000
96	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Chư Puh	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	827
97	Nhà máy nước Ia Sao	Phía Tây	Nước mặt hồ Biển Hồ	3.200
98	Nhà máy nước thị trấn Chư Prông	Phía Tây	Nước mặt hồ Chư Prông	4.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
99	Nhà máy nước Bàu Cạn	Phía Tây	Nước mặt hồ Hoàng Ân	2.200
100	Nhà máy nước Plei Thơ Ga	Phía Tây	Nước mặt hồ Plei Thơ Ga	3.500
101	Nhà máy nước Ia Ly	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ly	3.000
102	Nhà máy nước Ia Kha	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	1.000
103	Trạm bơm cấp nước thị trấn (số 1) (Xã Đak Đoa)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.000
104	Nhà máy nước Chư Sê	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Ring	9.000
105	Nhà máy nước hồ Tàu Dầu	Phía Tây	Nước mặt hồ Tàu Dầu	1.000
106	Xây mới các công trình cấp nước tại địa bàn các xã, phường theo quy hoạch đô thị, nông thôn	các xã, phường		
II	Xây dựng mới công trình cấp nước cho khu công nghiệp			
1	Khu công nghiệp Hòa Hội (mở rộng giai đoạn 2)	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	4.500
2	Khu công nghiệp Cát Trinh	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	11.000
3	Khu công nghiệp phía Nam Quốc lộ 19	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	4.800
4	Khu công nghiệp Phù Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	60.000
5	Khu công nghiệp Tây Giang	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	9.000
6	Khu công nghiệp Hoài Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	62.000
7	Khu công nghiệp Vân Canh	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	45.000
8	KCN Nhơn Hội	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	98.000
9	KCN Becamex A	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	40.000

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bố	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
10	KCN Phú Tài	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	7.100
11	KCN Long Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	2.500
12	KCN Long Mỹ (giai đoạn 2)	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	2.300
13	KCN Nhơn Hòa	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	8.500
14	KCN Bình Nghi	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	6.200
15	Khu NN ứng dụng CN cao phát triển Tôm xã Mỹ Thành	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	8.600
16	Khu Bến cảng Phù Mỹ	Phía Đông	Nước mặt, nước ngầm	10.500
17	Khu công nghiệp Trà Đa	Phía Tây	Nhà máy nước Sài Gòn - Pleiku (nước mặt Biển Hồ)	6.000
18	Khu công nghiệp Nam Pleiku	Phía Tây	Nhà máy nước Chư Sê (nước mặt hồ Ia Ring)	6.700
19	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	Phía Tây	Nhà máy nước Lệ Thanh (nước mặt sông Sê San)	9.000
III	Xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn			
1	Cấp nước thôn Lộ Diêu, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn cũ	Phía Đông	Nguồn nước ngầm	300
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn cũ	Phía Đông	Nguồn nước được lấy từ Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn thuộc dự án nâng cấp, mở rộng Công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	5.100

STT	Tên công trình	Địa bàn Phân bổ	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận	Phía Đông	Đầu nối từ nhà máy cấp nước thành phố Quy Nhơn cũ	3.500
4	Cấp nước sinh hoạt khu Tây Nam	Phía Đông	Nguồn nước dưới đất dọc sông Hà Thanh	4.000
5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu vực KCN Becamex Bình Định	Phía Đông	Nguồn nước ngầm	2.900
6	Hệ thống nước sinh hoạt Nước Bo, xã An Quang	Phía Đông	Nguồn nước mặt	1.000
7	Mở mạng cấp nước xã Phước Mỹ	Phía Đông	Nguồn nước mặt	1.250
8	Trạm bơm cấp nước số 2 (Xã Mang Yang)	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	3.000
9	Nhà máy nước Kon Thụp	Phía Tây	Nước mặt sông Ayun	2.600
10	Nhà máy nước Ia Năng	Phía Tây	Nước mặt hồ Ia Năng	4.000
11	Trạm cấp nước Ia Krêl	Phía Tây	Nước mặt suối Ia Krêl	4.000
12	Trạm bơm cấp nước (số 2)	Phía Tây	Nước mặt hồ Biển Hồ	5.000
13	Nhà máy nước Nam thị trấn Chư Sê	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	6.500
14	Trạm cấp nước Lê Bắc	Phía Tây	Nguồn nước ngầm	2.600

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật. Quy mô, công suất của các nhà máy nước, trạm cấp nước có thể điều chỉnh để bảo đảm nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phụ lục 29: Danh sách các điểm mỏ đã cấp phép, đấu giá quyền khai thác khoáng sản tích hợp vào Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Gia Lai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
1	Quặng sắt	QS1	xã Kbang	1	1568463	526184	32,1	184.342
				2	1568963	526034		
				3	1569234	526258		
				4	1569264	526484		
				5	1568504	526595		
2	Quặng sắt	QS2	xã Kông Bơ La	1	1561583	533207	35,5	Chưa thăm dò trữ lượng
				2	1562251	533039		
				3	1562313	533229		
				4	1562114	533281		
				5	1562133	533358		
				6	1562121	533360		
				7	1562145	533469		
				8	1561967	533712		
				9	1561981	533817		
				10	1561963	533856		
				11	1562071	533914		
				12	1561782	533985		
3	Quặng sắt	QS3	xã Kbang	1	1563025	532616	20	Chưa thăm dò trữ lượng
				2	1563015	532687		
				3	1563007	532730		
				4	1562839	532894		
				5	1563035	532863		
				6	1562828	533065		
				7	1562710	532936		
				8	1562558	533047		
				9	1562530	532898		
				10	1562609	532806		
				11	1562238	532742		
				12	1562200	532640		
				13	1562382	532564		
				14	1562426	532647		
				15	1562764	532661		
				16	1562873	532582		
4		Pb-Zn1	xã Ia Tul	1	1485004	532575	35,0	
				2	1485457	532575		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Quặng chì - kẽm			3	1485458	533473		
				4	1485208	533473		
				5	1485208	533176		
				6	1485005	533176		
5	Quặng Fluorit	QF11.1, QF11.2	xã Ia Hiao	1	1479182	505107	12,6 (02 khu vực)	8.913
				2	1479252	505198		
				3	1479072	505527		
				4	1478892	505449		
				5	1478891	505287		
				6	1478894	505038		
				7	1478961	505193		
				8	1478642	505227		
				9	1478612	505138		
6	Quặng Fluorit	QF12	xã Ia Le	1	1485498	484241	1,0	3.978
				2	1485548	484335		
				3	1485393	484331		
				4	1485398	484251		
7	Than bùn	Tb1	xã Bờ Ngoong	1	1531545	481781	4,728	83.170
				2	1531286	481807		
				3	1531241	481843		
				4	1531281	481922		
				5	1531383	481916		
				6	1531393	482016		
				7	1531599	481891		
8	Than bùn	Tb2	xã Chư Prông	1	1520335	459828	1,878	24.817
				2	1520276	459928		
				3	1520232	459971		
				4	1520179	460005		
				5	1520127	459975		
				6	1520271	459790		
9	Than bùn	Tb3	xã Ia Krái	1	1536836	432546	1,25	18.043
				2	1536575	432691		
				3	1536607	432723		
				4	1536853	432585		
10	Đá granít ốp lát	Op1	xã Chư A Thai	1	1495795	498011	12,0	
				2	1495795	498211		
				3	1495194	498211		
				4	1495194	498010		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
11	Đá granít ốp lát	Op2	xã Ia Ly	1	1567306	446753	9	
				2	1567606	446753		
				3	1567606	447052		
				4	1567306	447053		
12	Đá granít ốp lát	Op9	xã Ia Rsai	1	1481439	537199	9,66	Đá ốp lát: 246.514 m ³ ; đá làm VLXDTT: 763.203 m ³
				2	1481737	537198		
				3	1481737	537523		
				4	1481439	537523		
13	Đá granít ốp lát	Op4	xã Chư Puh	1	1493762	495087	6,294	228.249
				2	1493762	495226		
				3	1493889	495225		
				4	1493889	495404		
				5	1493636	495405		
				6	1493635	495086		
14	Đá granít ốp lát	Op5	xã Chư Puh	1	1492753	497557	5,0	Đá ốp lát: 116.999m ³ ; VLXDTT: 426.679 m ³
				2	1492885	497761		
				3	1492721	497877		
				4	1492584	497664		
15	Đá granít ốp lát	Op3	xã Ia Phí	1	1558725	453904	5,0	253.380
				2	1558726	454104		
				3	1558975	454103		
				4	1558976	453903		
16	Đá Granít ốp lát	Op11	xã Ia Rsai		1476489	553084	4,97	
					1476528	553231		
					1476380	553272		
					1476212	553323		
17	Đá bazan ốp lát	Op8	xã Ya Ma	1	1529111	531627	3,67	115.000 m ³ đá ốp lát; 58.000 m ³ làm VLXDTT
				2	1529276	531724		
				3	1529240	531872		
				4	1528972	531716		
18	Đá bazan ốp lát	Op10	xã Ya Ma	1	1531786	532629	4,97	Đá Op: 73.988 m ³ ; VLXDTT: 93.561m ³
				2	1531814	532469		
				3	1531977	532492		
				4	1531974	532567		
				5	1532062	532576		
				6	1532107	532706		
				7	1531937	532707		
19		Op11		1	1499128	494645	9,72	

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Đá bazan ốp lát		xã Ia Hrú	2	1499456	494627		Đá ốp lát: 68.453 m³; đá làm VLXDTT: 146.111 m³
				3	1499431	494982		
				4	1499108	494884		
20	Đá bazan ốp lát	Op7	xã Kông Chro	1	1526830	529808	6,15	96.061m³ đá ốp lát; 34.982 m³ làm VLXD TT
				2	1526990	529809		
				3	1526991	530108		
				4	1526921	530108		
				5	1526920	530258		
				6	1526830	530258		
21	Đá bazan ốp lát	Op6.1	xã Ya Ma		Khu vực 1		8,4 (02 khu vực)	91.222m³ đá ốp lát; 22.688 m³ đá làm VLXD TT
				1	1529273	531892		
				2	1529234	531974		
				3	1529282	532052		
				4	1529209	532081		
				5	1529070	532048		
				6	1529075	532035		
				7	1529062	532032		
				8	1529125	531958		
				9	1528975	531805		
				10	1529015	531742		
				Khu vực 2				
		1		1529847	530815			
		2		1529743	530829			
		3		1529672	530732			
		4		1529631	530754			
		5		1529564	530711			
		6		1529564	530665			
		7		1529598	530643			
		8		1529602	530604			
		9		1529729	530597			
		10		1529799	530767			
22	Đá granit An Trường		xã An Nhơn Tây	1	1528872	580169	20,35	273
				2	1528873	580247		
				3	1528961	580149		
				4	1529071	580075		
				5	1529078	580666		
				6	1528628	580671		
				7	1528625	580371		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
23	Đá granit An Trường 1		xã An Nhơn Tây	1	1529916	579886	42	51
				2	1529922	580396		
				3	1529102	580405		
				4	1529096	579895		
24	Đá granit Núi Dung		xã An Nhơn Tây, phường An Nhơn Nam	1	1528046	583593	377,3	15728
				2	1528693	583705		
				3	1528513	584372		
				4	1528459	586407		
				5	1528472	587534		
				6	1527806	587558		
				7	1527293	586046		
				8	1527519	584464		
25	Đá granit Núi Dung 1		xã An Nhơn Tây	1	1528343	584615	26	513
				2	1527830	584351		
				3	1528073	583936		
				4	1528555	584215		
26	Đá granit Tây Bắc Núi Dung		xã An Nhơn Tây, phường An Nhơn Nam	1	1527595	585494	46	5858
				2	1527536	584846		
				3	1527640	584696		
				4	1527849	584662		
				5	1258282	587628		
				6	1528085	585488		
27	Đá granit Bắc Núi Dung		xã An Nhơn Tây, phường An Nhơn Nam	1	1528239	585565	59,7	2502
				2	1528189	586410		
				3	1527535	586417		
				4	1527394	586019		
				5	1527575	585636		
28	Đá granit Núi 282 (núi Giác Đào)		xã Canh Vinh và xã Tuy Phước Tây	1	1521472	588322	8,2	37
				2	1521358	588384		
				3	1521186	588206		
				4	1521200	588156		
				5	1521498	587952		
				6	1521545	587642		
				7	1521490	588137		
29	Đá granit		xã Canh Vinh	1	1521473	588452	22,11	930
				2	1521588	589136		
				3	1521390	589186		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Canh Vinh 1			4	1521042	588632		
30	Đá granit Canh Vinh 2		xã Canh Vinh	1	1521709	587201	15	630
				2	1521474	587633		
				3	1521228	587481		
				4	1521492	587003		
31	Đá bazan xây dựng	Đxd1	xã Ia Hrú	1	1500987	494477	4,81	438.390
				2	1501125	494444		
				3	1501180	494506		
				4	1501148	494597		
				5	1501033	494650		
				6	1500975	494768		
				7	1500876	494682		
32	Đá bazan xây dựng	Đxd2	xã Ia Krêl	1	1521468	423375	1,40	543.568
				2	1521550	423311		
				3	1521667	423416		
				4	1521608	423465		
33	Đá bazan xây dựng	Đxd3	phường An Phú	1	1546911	480047	3,80	373.262
				2	1547043	479911		
				3	1547158	480011		
				4	1547161	480090		
				5	1547070	480183		
34	Đá granít xây dựng	Đxd4	phường An Khê	1	1546640	543955	1,0	570.925
				2	1546641	544056		
				3	1546541	544055		
				4	1546540	543955		
35	Đá bazan xây dựng	Đxd5	xã Kbang	1	1567070	536442	1,2	209.915
				2	1567138	536442		
				3	1567196	536424		
				4	1567227	536504		
				5	1567158	536532		
				6	1567075	536528		
36	Đá bazan xây dựng	Đxd6	xã Chư Pưh	1	1500657	481828	1,0	129.750
				2	1500658	481928		
				3	1500558	481928		
				4	1500558	481828		
37	Đá bazan	Đxd7	xã Biển Hồ	1	1556577	467682	3,0	412.474
				2	1556657	467503		
				3	1556827	467593		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	xây dựng			4	1556832	467678		
38	Đá bazan xây dựng	Đxd8	xã Ia Khuol	1	1572058	474381	5,0	412.203
				2	1572258	474381		
				3	1572259	474631		
				4	1572058	474631		
39	Đá bazan xây dựng	Đxd9	xã Bờ Ngoong	1	1507278	491215	2,2	124.120
				2	1507383	491292		
				3	1507246	491428		
				4	1507162	491391		
40	Đá bazan xây dựng	Đxd10	xã Hra	1	1550454	511884	3,62	599.949
				2	1550598	511883		
				3	1550599	512164		
				4	1550479	512163		
				5	1550478	512023		
41	Đá bazan xây dựng	Đxd11	xã Ia Hrug	1	1548714	470525	5,5	1.258.225
				2	1548657	470542		
				3	1548480	470128		
				4	1548480	470054		
				5	1548654	470054		
				6	1548655	470354		
42	Đá bazan xây dựng	Đxd12	xã Ia Boong	1	1510667	451822	1,067	92.651
				2	1510789	451808		
				3	1510782	451906		
				4	1510651	451894		
43	Đá bazan xây dựng	Đxd13	xã Ia Dok	1	1523563	423299	4,0	1.019.025
				2	1523680	423473		
				3	1523537	423579		
				4	1523402	423414		
44	Đá granít xây dựng	Đxd14	phường An Khê	1	1546179	546956	1,0	277.430
				2	1546179	547045		
				3	1546079	547046		
				4	1546078	546957		
45	Đá granít xây dựng	Đxd15	xã Đak Pơ	1	1542511	531472	2,76	655.189
				2	1542461	531587		
				3	1542561	531672		
				4	1542670	531547		
				5	1542647	531465		
46		Đxd16		1	1514837	505026	2,7	443.273

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Đá bazan xây dựng		xã Kon Chiêng	2	1514782	505122		
				3	1514566	504999		
				4	1514621	504901		
47	Đá bazan xây dựng	Đxd17	xã Kông Chro	1	1523448	524170	2,0	163.366
				2	1523498	524243		
				3	1523281	524361		
				4	1523239	524287		
48	Đá bazan xây dựng	Đxd18	phường An Phú	1	1547400	479882	6,3	712.449
				2	1547499	480107		
				3	1547638	480044		
				4	1547669	479952		
				5	1547648	479754		
				6	1547521	479776		
49	Đá bazan xây dựng	Đxd19	xã Ia Hrú	1	1502882	485258	2,56	341.842
				2	1502786	485243		
				3	1502690	485351		
				4	1502967	485393		
				5	1502991	485366		
50	Đá bazan xây dựng	Đxd20	xã Ia Grai	1	1551285	452044	3,57	273.242
				2	1551395	452044		
				3	1551395	452099		
				4	1551615	452098		
				5	1551615	452173		
				6	1551285	452204		
51	Đá bazan xây dựng	Đxd21	xã Chư Puh	1	1500605	482068	3,6	Đá làm VLXDTT:513.484 m ³ ; đất san lấp: 63.872 m ³
				2	1500674	481903		
				3	1500866	482012		
				4	1500842	482090		
				5	1500696	482133		
52	Đá bazan xây dựng	Đxd22	xã Bờ Ngoong	1	1499616	497266	9,5	Đá làm VLXDTT:122.318 m ³ ; đá bazan trụ: 16.051 m ³
				2	1499617	497500		
				3	1499210	497501		
				4	1499211	497267		
53	Đá bazan xây dựng	Đxd23	xã Chư Sê	1	1509794	487826	3,27	1.110.721
				2	1510090	487980		
				3	1510003	488181		
				4	1509698	488015		
54		Đxd24		1	1566996	536448	2,15	233.708

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Đá bazan xây dựng		xã Kbang	2	1567010	536619		
				3	1566854	536626		
				4	1566853	536586		
				5	1566934	536436		
55	Đá granít xây dựng	Đxd25	xã Ia Ly	1	1572383	453910	6,32	1.664.097
				2	1572404	454033		
				3	1572051	454026		
				4	1572022	453850		
				5	1572161	453815		
56	Đá bazan xây dựng	Đxd26	xã Kdang	1	1539409	496587	4,86	Đá làm VLXDTT: 211.552m³; đá bazan trụ: 12.775 m³
				2	1539624	496592		
				3	1539651	496697		
				4	1539645	496803		
				5	1539364	496752		
57	Đá bazan xây dựng	Đxd27	xã Ia Hnú	1	1501885	494329	4,0	451.172
				2	1501876	494624		
				3	1501774	494624		
				4	1501713	494336		
58	Đá bazan xây dựng	Đxd28	xã Ya Ma	1	1528828	531088	2,16	Đá làm VLXDTT: 54.751 m³; đá bazan ốp lát: 9.8075 m³
				2	1528828	531025		
				3	1529049	531025		
				4	1529049	531137		
				5	1528957	531137		
59	Đá bazan xây dựng	Đxd29	xã Ia Grai	1	1546248	454859	5,0	657.422
				2	1546449	454859		
				3	1546448	455109		
				4	1546249	455109		
60	Đá bazan xây dựng	Đxd30	xã Ia Le	1	1487340	480745	1,77	99.814
				2	1487330	480827		
				3	1487257	480805		
				4	1487244	480847		
				5	1487431	480909		
				6	1487463	480813		
61	Đá bazan xây dựng	Đxd31	xã Ia Boòng	1	1510680	451717	4,33	561.524
				2	1510615	451627		
				3	1510292	451907		
				4	1510332	451991		
62		Đxd32		1	1507046	491697	3,3	

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Đá bazan xây dựng		xã Bờ Ngoong	2	1506939	491692		Đá làm VLXDTT: 289.409 m³ Đất san lấp: 128.601 m³
				3	1506933	491818		
				4	1506882	492022		
				5	1506997	492023		
				6	1507014	491864		
63	Đá bazan xây dựng	Đxd33	xã Ya Ma	1	1533564	533402	2,1	
				2	1533577	533463		
				3	1533487	533622		
				4	1533389	533566		
64	Đá bazan xây dựng	Đxd34	xã Ia Băng	1	1534326	484111	2,2	Đá làm VLXDTT: 90.558 m³ Đất san lấp: 40.961 m³
				2	1534314	484152		
				3	1534235	484293		
				4	1534169	484291		
				5	1534171	484110		
65	Đá bazan xây dựng	Đxd35	phường An Phú	1	1548037	479746	1,98	276.210
				2	1548121	479746		
				3	1548241	480000		
				4	1548136	479984		
66	Đá bazan xây dựng	Đxd36	xã Kông Chro	1	1524545	527686	11,52 (DT khai thác: 3,61 ha)	228.367
				2	1524555	527969		
				3	1524132	527998		
				4	1524145	527724		
67	Đá bazan xây dựng	Đxd37	xã Ia Hrú.	1	1505220	493771	1,74	Đá làm VLXDTT: 24.643 m³; đất san lấp: 83.567 m³
				2	1505276	493771		
				3	1505309	494010		
				4	1505220	494010		
68	Đá bazan xây dựng	Đxd38	xã Ia Grai	1	1550574	452497	3,36	350.274
				2	1550571	452318		
				3	1550754	452300		
				4	1550761	452482		
69	Đá bazan xây dựng	Đxd39	xã Bờ Ngoong	1	1501435	493885	2,98	725.100
				2	1501536	493922		
				3	1501491	494119		
				4	1501320	494085		
70	Đá vôi Chư Tsê B	BXD_Đv1	Xã Ia Hrú	1	1498688	494797	21,4	14.978
				2	1499031	494791		
				3	1499043	495408		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				4	1498693	495413		
71	Đá vôi Chư Tsê A	BXD_Đv2	Xã Ia Hrú	1	1501590	493536	7,8	1.130
				2	1501550	493536		
				3	1501450	493325		
				4	1501450	493145		
				5	1501490	493062		
				6	1501582	493061		
				7	1501650	493142		
				8	1501671	493347		
72	Cát xây dựng	Cxd1	xã Ia Khuol	1	1572676	478934	2,16	46.440
				2	1572676	478965		
				3	1572555	478985		
				4	1572730	479265		
				5	1572847	479268		
				6	1573011	479659		
				7	1572805	479280		
73	Cát xây dựng	Cxd2	xã Phú Thiện, xã Ia Hiao	1	1490011	514639	3,04	90.959
				2	1490039	514701		
				3	1489811	514810		
				4	1489762	514938		
				5	1489790	515071		
				6	1489733	515081		
				7	1489714	514911		
				8	1489792	514759		
74	Cát xây dựng	Cxd3	xã Ayun	1	1560134	506087	5,7	104.880
				2	1560147	506174		
				3	1559677	506205		
				4	1559453	506087		
				5	1559211	506123		
				6	1559182	506073		
				7	1559325	505978		
				8	1559750	506147		
75	Cát xây dựng	Cxd4	xã Uar	1	1471310	537035	4,1	91.080
				2	1471259	537102		
				3	1470860	536800		
				4	1470910	536735		
76	Cát xây dựng	Cxd5	xã Ia Pa	1	1489339	523114	6,1	115.900
				2	1489417	523167		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				3	1489320	523336		
				4	1489019	523632		
				5	1488946	523561		
				6	1489256	523257		
77	Cát xây dựng	Cxd6	xã Al Bá	1	1511493	492300	1,54	53.131
				2	1511515	492344		
				3	1511243	492559		
				4	1511214	492515		
78	Cát xây dựng	Cxd7	xã Al Bá	1	1511168	492546	2,02	69.529
				2	1511179	492586		
				3	1510668	492335		
				4	1510698	492305		
79	Cát xây dựng	Cxd8	xã Ia Rsai, xã Uar	1	1462991	541608	6,0	173.000
				2	1462804	541961		
				3	1462935	542031		
				4	1463124	541651		
80	Cát xây dựng	Cxd9	xã Ia Tul	1	1482700	522800	1,5	50.700
				2	1482684	522837		
				3	1482339	522700		
				4	1482354	522662		
81	Cát xây dựng	Cxd10	xã Ia Khuol	1	1572551	476830	2,4	50.656
				2	1572569	476830		
				3	1572588	477011		
				4	1572602	477065		
				5	1572576	477145		
				6	1572581	477260		
				7	1572564	477331		
				8	1572509	477363		
				9	1572470	477522		
				10	1572427	477521		
				11	1572441	477380		
				12	1572530	477334		
				13	1572563	477060		
82	Cát xây dựng	Cxd11	xã Ia Krái	1	1552229	429705	7,0	101.290
				2	1552230	429763		
				3	1551913	429815		
				4	1551471	429681		
				5	1551263	429425		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				6	1551313	429384		
				7	1551500	429627		
				8	1551925	429752		
83	Cát xây dựng	Cxd12	xã Kông Chro	1	1525847	529285	9,8	109.231
				2	1525856	529356		
				3	1525536	529396		
				4	1525086	529205		
				5	1524986	529208		
				6	1524852	529300		
				7	1524815	529241		
				8	1524981	529090		
				9	1525116	529090		
				10	1525576	529330		
84	Cát xây dựng	Cxd13	xã Phú Thiện	1	1491641	514194	4,6	92.266
				2	1491641	514274		
				3	1491451	514314		
				4	1491121	514025		
				5	1490995	514006		
				6	1490996	513945		
				7	1491140	513975		
				8	1491451	514234		
85	Cát xây dựng	Cxd14	xã Ayun	1	1558168	505710	4,252	51.019
				2	1558064	505787		
				3	1557878	505793		
				4	1557480	505762		
				5	1557382	505776		
				6	1557310	505852		
				7	1557362	505966		
				8	1557352	506011		
				9	1557312	506002		
				10	1557262	505901		
				11	1557221	505922		
				12	1557227	505949		
				13	1557312	506040		
				14	1557376	506035		
				15	1557396	505973		
				16	1557359	505866		
				17	1557402	505813		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				18	1557540	505792		
				19	1557801	505827		
				20	1558018	505816		
				21	1558169	505774		
86	Cát xây dựng	Cxd15	xã Mang Yang, xã Lơ Pang	1	1544075	498705	3,5	71.966
				2	1544124	498705		
				3	1544123	498753		
				4	1544095	498844		
				5	1543731	499067		
				6	1543485	499321		
				7	1543459	499294		
				8	1543702	499038		
				9	1544015	498854		
				10	1544067	498806		
87	Cát xây dựng	Cxd16	xã Kbang và xã Cửu An	1	1554262	543497	5,14	82.902
				2	1554272	543549		
				3	1553932	543615		
				4	1553636	543778		
				5	1553300	543873		
				6	1553287	543827		
				7	1553622	543732		
				8	1553922	543564		
88	Cát xây dựng	Cxd17	xã Phú Thiện	1	1498012	510811	1,8	52.825
				2	1497756	510882		
				3	1497740	510818		
				4	1497994	510741		
89	Cát xây dựng	Cxd18	xã Chư A Thai	1	1494289	503810	3,77	78.708
				2	1494281	503826		
				3	1494031	503730		
				4	1493965	503747		
				5	1493818	503732		
				6	1493545	503649		
				7	1493502	503551		
				8	1493498	503431		
				9	1493628	503233		
				10	1493677	503234		
				11	1493662	503315		
				12	1493600	503355		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				13	1493521	503450		
				14	1493522	503530		
				15	1493562	503635		
				16	1493819	503698		
				17	1494043	503707		
90	Cát xây dựng	Cxd19	xã Đak Rong	1	1577781	527284	2,5	66.907
				2	1577795	527321		
				3	1577610	527379		
				4	1577462	527372		
				5	1577249	527165		
				6	1577282	527128		
				7	1577507	527337		
				8	1577596	527340		
91	Cát xây dựng	Cxd20	xã Uar	1	1451510	523456	1,37	27.812
				2	1451420	523529		
				3	1451421	523591		
				4	1451494	523637		
				5	1451494	523691		
				6	1451518	523719		
				7	1451518	523766		
				8	1451470	523767		
				9	1451471	523720		
				10	1451430	523637		
				11	1451390	523595		
				12	1451390	523485		
				13	1451460	523485		
				14	1451500	523442		
92	Cát xây dựng	Cxd21	xã Kông Bơ La	1	1561738	538366	3,14	87.374
				2	1561732	538398		
				3	1561426	538362		
				4	1561334	538427		
				5	1561129	538410		
				6	1560713	538282		
				7	1560713	538252		
				8	1561132	538379		
				9	1561333	538399		
				10	1561430	538332		
93		Cxd22		1	1486558	523394	5,0	157.000

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Cát xây dựng		xã Ia Tul	2	1486579	523296		
				3	1487120	523463		
				4	1487102	523537		
94	Cát xây dựng	Cxd23	xã Ya Ma, xã Đak Pơ	1	1536316	533399	3,96	68.294
				2	1536357	533433		
				3	1535848	534021		
				4	1535812	533990		
95	Cát xây dựng	Cxd24	xã Phú Thiện	1	1498073	506759	3,04	60.666
				2	1498139	506765		
				3	1498100	506942		
				4	1498149	507182		
				5	1498175	507443		
				6	1498181	507584		
				7	1498218	507746		
				8	1498190	507757		
				9	1498140	507443		
				10	1498117	507182		
				11	1498080	506921		
96	Cát xây dựng	Cxd25	xã Chư Krey, xã Kông Chro	1	1528304	528894	4,41	54.009
				2	1528511	529204		
				3	1528611	529691		
				4	1528561	529702		
				5	1528466	529235		
				6	1528264	528919		
97	Cát xây dựng	Cxd26	xã Đak Pơ	1	1535953	527563	8,25	135.449
				2	1535824	527811		
				3	1535790	527943		
				4	1535815	528131		
				5	1535861	528313		
				6	1535796	528348		
				7	1535726	528168		
				8	1535672	527939		
				9	1535718	527784		
				10	1535882	527522		
98	Cát xây dựng	Cxd27	xã Phú Thiện, xã Ia Hiao	1	1489063	515965	3,36	72.056
				2	1489164	516143		
				3	1489100	516349		
				4	1489153	516362		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				5	1489218	516254		
				6	1489240	516134		
				7	1489203	516022		
99	Cát xây dựng	Cxd28	xã Ia Boòng	8	1489134	515922	1,96	29.192
				1	1482596	440733		
				2	1482595	440774		
				3	1482211	440754		
				4	1482148	440734		
				5	1482114	440682		
				6	1482125	440621		
				7	1482114	440596		
				8	1482138	440596		
				9	1482154	440674		
				10	1482211	440725		
100	Cát xây dựng	Cxd29	xã Ia Ka và xã Ia Phí	1	1563807	463596	2,55	45.736
				2	1564052	463779		
				3	1564123	463814		
				4	1564168	463818		
				5	1564251	463845		
				6	1564279	463862		
				7	1564315	463907		
				8	1564364	463949		
				9	1564420	464026		
				10	1564450	464059		
				11	1564485	464077		
				12	1564498	464102		
				13	1564488	464109		
				14	1564411	464040		
				15	1564354	463960		
				16	1564221	463882		
				17	1564049	463820		
				18	1563793	463620		
101	Cát xây dựng	Cxd30	xã Hra	1	1553623	510553	2,38	58.625
				2	1553623	510604		
				3	1553476	510520		
				4	1553357	510512		
				5	1553239	510601		
				6	1553118	510541		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				7	1553078	510646		
				8	1553077	510721		
				9	1553050	510721		
				10	1553046	510634		
				11	1553111	510508		
				12	1553238	510567		
				13	1553357	510474		
				14	1553475	510492		
102	Cát xây dựng	Cxd31	xã Ia Khuol	1	1576573	482916	2,14	61.923
				2	1576567	482929		
				3	1576709	482958		
				4	1576553	483197		
				5	1576577	483263		
				6	1576706	483356		
				7	1576755	483240		
				8	1576734	483196		
				9	1576679	483324		
				10	1576610	483283		
				11	1576604	483175		
				12	1576726	482986		
103	Cát xây dựng	Cxd32	xã Kông Bơ La	1	1555921	538145	1,65	44.387
				2	1555945	538144		
				3	1555920	538376		
				4	1555832	538414		
				5	1555789	538493		
				6	1555732	538534		
				7	1555721	538515		
				8	1555768	538468		
				9	1555794	538399		
				10	1555879	538338		
104	Cát xây dựng	Cxd33	xã Al Bá	1	1514319	491498	4,32	68.553
				2	1514326	491521		
				3	1514181	491582		
				4	1514090	491657		
				5	1514084	491766		
				6	1514003	491920		
				7	1513902	492010		
				8	1513771	492013		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				9	1513621	492056		
				10	1513518	492006		
				11	1513543	491925		
				12	1513698	491939		
				13	1513846	491992		
				14	1513896	491986		
				15	1514001	491877		
				16	1514067	491759		
				17	1514055	491672		
				18	1514172	491557		
105	Cát xây dựng	Cxd34	xã Ia Sao	1	1478106	524330	4,43	137.200
				2	1478158	524360		
				3	1478086	524517		
				4	1478050	524793		
				5	1477909	525038		
				6	1477888	525028		
				7	1477990	524750		
				8	1477983	524616		
				9	1478060	524424		
106	Cát xây dựng	Cxd35	xã Kbang	1	1563812	536151	4,3	108.448
				2	1563841	536204		
				3	1563600	536360		
				4	1563562	536444		
				5	1563632	536662		
				6	1563645	536940		
				7	1563606	536939		
				8	1563599	536661		
				9	1563529	536494		
				10	1563523	536381		
				11	1563572	536307		
107	Cát xây dựng	Cxd36	xã Ia Phí	1	1567812	461759	1,214	
				2	1567803	461768		
				3	1567703	461702		
				4	1567569	461723		
				5	1567500	461724		
				6	1567484	461762		
				7	1567398	461783		
				8	1567423	461857		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				9	1567377	461947		
				10	1567235	462000		
				11	1567235	461976		
				12	1567369	461934		
				13	1567404	461857		
				14	1567389	461778		
				15	1567475	461753		
				16	1567500	461707		
				17	1567565	461716		
				18	1567707	461690		
108	Cát xây dựng	Cxd37	xã Ia Lâu	1	1507269	431068	2,57	
				2	1507267	431146		
				3	1507224	431244		
				4	1507075	431439		
				5	1506957	431514		
				6	1506822	431516		
				7	1506743	431494		
				8	1506695	431386		
				9	1506674	431359		
				10	1506626	431317		
				11	1506545	431261		
				12	1506560	431240		
				13	1506637	431300		
				14	1506691	431353		
				15	1506720	431414		
				16	1506752	431472		
				17	1506839	431496		
				18	1506936	431488		
				19	1507056	431420		
				20	1507206	431226		
				21	1507242	431136		
				22	1507232	431068		
109	Cát xây dựng	Cxd38	xã Ia Boòng và xã xã Ia Pia	1	1503435	452196	1,7	
				2	1503429	452211		
				3	1503401	452203		
				4	1503374	452177		
				5	1503374	452134		
				6	1503391	452108		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				7	1503423	452080		
				8	1503480	452055		
				9	1503524	452027		
				10	1503567	451966		
				11	1503574	451943		
				12	1503575	451918		
				13	1503563	451889		
				14	1503545	451871		
				15	1503517	451878		
				16	1503467	451906		
				17	1503462	451894		
				18	1503529	451853		
				19	1503571	451865		
				20	1503588	451887		
				21	1503591	451932		
				22	1503566	451993		
				23	1503559	452060		
				24	1503542	452091		
				25	1503417	452134		
				26	1503399	452161		
110	Cát xây dựng	Cxd39	xã Ia Rsai	1	1466058	539455	10,0	560.000
				2	1466083	539343		
				3	1466844	539465		
				4	1466810	539608		
111	Cát xây dựng	Cxd40	xã Mang Yang, xã Lơ Pang	1	1542573	498114	2,55	
				2	1542552	498123		
				3	1542502	497998		
				4	1542461	497862		
				5	1542426	497787		
				6	1542348	497696		
				7	1542246	497603		
				8	1542197	497547		
				9	1542177	497507		
				10	1542165	497472		
				11	1542164	497446		
				12	1542166	497415		
				13	1542175	497379		
				14	1542204	497319		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				15	1542223	497327		
				16	1542194	497416		
				17	1542205	497479		
				18	1542240	497539		
				19	1542293	497610		
				20	1542395	497711		
				21	1542439	497766		
				22	1542462	497818		
112	Cát xây dựng	Cxd41	xã Ia Krái	1	1559637	435259	5,5	
				2	1559601	435272		
				3	1559554	435178		
				4	1559468	435094		
				5	1559392	435025		
				6	1559218	434960		
				7	1559065	435011		
				8	1558733	435307		
				9	1558705	435278		
				10	1559035	434980		
				11	1559223	434901		
				12	1559401	434961		
				13	1559525	435076		
				14	1559585	435148		
113	Cát xây dựng	Cxd42	xã Ia Dreh, xã Phú Túc	1	1456953	545357	6,95	
				2	1457068	545451		
				3	1457335	545096		
				4	1457225	544981		
114	Cát xây dựng	Cxd43	xã Ia Tul	1	1481069	522001	3,8	108.110
				2	1481081	522087		
				3	1480659	522146		
				4	1480649	522055		
115	Cát xây dựng	Cxd44	xã Phú Thiện	1	1496037	511909	9,52 (02 khu vực)	171.890
				2	1496120	511959		
				3	1495912	512178		
				4	1495792	512350		
				5	1495694	512281		
				6	1495813	512109		
				7	1495448	512537		
				8	1495487	512654		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				9	1495298	512688		
				10	1495110	512628		
				11	1495110	512582		
116	Cát xây dựng	Cxd45	xã Phú Thiện	1	1496652	505838	2,66	46.482
				2	1496662	505739		
				3	1496706	505714		
				4	1496877	505786		
				5	1496962	505912		
				6	1497271	505947		
				7	1497260	505979		
				8	1496959	505925		
				9	1496809	505803		
				10	1496722	505792		
				11	1496702	505837		
117	Cát xây dựng	Cxd46	xã Kdang	1	1542274	497346	1,37	23.899
				2	1542262	497336		
				3	1542219	497220		
				4	1542343	497039		
				5	1542336	496954		
				6	1542298	496903		
				7	1542228	496897		
				8	1542144	496954		
				9	1542136	496941		
				10	1542208	496862		
				11	1542291	496873		
				12	1542344	496938		
				13	1542355	497041		
				14	1542331	497249		
118	Cát xây dựng	Cxd47	xã Phú Thiện	1	1492896	513840	3,34	55.260
				2	1493148	514077		
				3	1493253	514096		
				4	1493254	514145		
				5	1493097	514112		
				6	1492963	514043		
				7	1492856	513864		
119	Cát xây dựng	Cxd48	xã Ia Khuol	1	1573152	479844	3,0	37.332
				2	1573420	479881		
				3	1573945	480146		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
				4	1574129	480457		
				5	1574458	480406		
				6	1574452	480419		
				7	1574138	480480		
				8	1573933	480167		
				9	1573415	479894		
				10	1573146	479862		
120	Đất sét làm gạch ngói	Sgn1	xã Chư A Thai	1	1503186	504892	2,4	123.588
				2	1503216	504751		
				3	1503175	504707		
				4	1503074	504769		
				5	1502996	504876		
121	Đất sét làm gạch ngói	Sgn2	xã Ia Sao	1	1478230	521526	3,6	341.602
				2	1478257	521743		
				3	1478024	521718		
				4	1478159	521485		
122	Đất sét làm gạch ngói	Sgn3	xã Chư A Thai	1	1503799	505239	2,62	151.519
				2	1503767	505220		
				3	1503656	504937		
				4	1503750	504939		
				5	1503848	505185		
123	Đất sét làm gạch ngói	Sgn4	phường An Bình	1	1554180	536361	1,76	51.620
				2	1554209	536381		
				3	1554157	536506		
				4	1554032	536521		
				5	1554036	536433		
124	Đất sét làm gạch ngói	Sgn5	xã Ia Sao	1	1478367	520964	2,31	279.676
				2	1478200	521241		
				3	1478164	521131		
				4	1478300	520931		
125	Đất sét làm gạch ngói	Sgn6	xã Cửu An	1	1544223	549637	1,03	51.550
				2	1544204	549754		
				3	1544117	549753		
				4	1544140	549630		
126	Đất sét làm gạch ngói	Sgn7	phường An Bình	1	1542618	541366	4,06	140.976
				2	1542619	541506		
				3	1542329	541506		
				4	1542328	541366		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
127	Đất sét làm gạch ngói	Sgn8	xã Cửu An	1	1549429	550619	3,20	208.038
				2	1549331	550577		
				3	1549312	550469		
				4	1549394	550398		
				5	1549592	550474		
128	Đất sét làm gạch ngói	Sgn9	xã Ia Dreh	1	1456316	544896	3,65	202.438
				2	1456318	545247		
				3	1456227	545211		
				4	1456192	544871		
129	Đất san lấp	Đsl1	xã Phú Thiện	1	1493466	505151	1,5	59.172
				2	1493515	505004		
				3	1493403	504923		
				4	1493381	504969		
130	Đất san lấp	Đsl2	xã Ia Hrú	1	1508870	488607	2,14	286.404
				2	1508901	488450		
				3	1508777	488473		
				4	1508714	488636		
131	Đất san lấp	Đsl3.1, Đsl3.2	xã Ia Rbol	1	1480325	516455	2,65 (02 khu vực)	392.298
				2	1480288	516487		
				3	1480259	516476		
				4	1480226	516521		
				5	1480243	516538		
				6	1480230	516586		
				7	1480173	516569		
				8	1480231	516362		
				9	1480496	516321		
				10	1480434	516509		
				11	1480398	516430		
				12	1480362	516327		
132	Đất san lấp	Đsl4	xã Ia Ko	1	1508561	474889	3,94	368.945
				2	1508591	475025		
				3	1508849	474943		
				4	1508861	474803		
133	Đất san lấp	Đsl5	xã Uar	1	1474101	534943	2,12	229.534
				2	1474090	534976		
				3	1473890	535009		
				4	1473889	534840		
134		Đsl6		1	1532594	462265	3,55	463.559

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Đất san lấp		xã Bàu Cạn	2	1532460	462465		
				3	1532317	462387		
				4	1532504	462187		
135	Đất san lấp	Đs17	xã Ia Pia	1	1502033	457745	3,33	611.006
				2	1501952	457914		
				3	1501788	457830		
				4	1501824	457685		
136	Đất san lấp	Đs18	xã Ia Khuol	1	1572114	479146	5,3	1.016.378
				2	1572189	479298		
				3	1571991	479471		
				4	1571857	479314		
137	Đất san lấp	Đs19	xã Ia Dok	1	1536594	444123	2,74	
				2	1536479	444214		
				3	1536308	444041		
				4	1536347	443984		
138	Đất san lấp	Đs110	xã Phú Túc	1	1458008	548834	2,14	
				2	1457867	548903		
				3	1457837	548767		
				4	1457947	548684		
139	Đất san lấp	Đs111	xã Ia Tul	1	1492887	525392	10,0	
				2	1492888	525737		
				3	1492598	525738		
				4	1492598	525392		
140	Đất san lấp	Đs112	xã Kông Bơ La	1	1561425	534455	5,21	
				2	1561469	534228		
				3	1561679	534292		
				4	1561630	534535		
141	Felspat Chư Mkia	BXD_Fp1	Xã Ia Dreh		Khu vực 1		6,9	445
				1	1447407	543672		
				2	1447421	543719		
				3	1447375	543795		
				4	1447275	543831		
				5	1447252	543771		
				6	1446685	543918		
				7	1446662	543824		
				8	1447155	543700		
				9	1447185	543756		
				10	1447343	543680		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
					Khu vực 2		9,9	
				1	1445056	544567		
2	1444860	544905						
3	1444723	544861						
4	1444728	544669						
5	1444677	544653						
6	1444718	544534						
7	1444953	544473						
142	Felspat Chư Mkia	BXD_Fp1	Xã Ia Dreh		Khu vực 1		4,7	445
				1	1444930	545161		
				2	1444952	545263		
				3	1444933	545372		
				4	1444894	545434		
				5	1444764	545412		
				6	1444737	545266		
				7	1444795	545162		
					Khu vực 2		7,9	
				1	1445037	545695		
				2	1445090	545879		
				3	1444822	545970		
				4	1444746	545976		
				5	1444749	545942		
				6	1444720	545924		
				7	1444665	545766		
					Khu vực 3		5,7	
				1	1444603	546002		
				2	1444504	546156		
				3	1444375	546293		
				4	1444215	546173		
				5	1444385	546035		
				6	1444566	545965		
143	Thạch anh Ân Hữu		xã Ân Tường	1	1584208	573150	14,3	17
				2	1584418	573244		
				3	1584856	573080		
				4	1584848	572898		
				5	2584116	557402		
144	Thạch anh Ân		xã Hoài Ân	1	1588250	581639	24,7	48
				2	1588270	581749		

Số TT	Loại khoáng sản	Ký hiệu trên Sơ đồ	Vị trí khu vực mỏ	Giới hạn các điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Diện tích (ha)	Trữ lượng được phê duyệt cấp 121+122 (m ³)/(tấn)
					X (m)	Y (m)		
	Phong 1			3	1587909	571867		
				4	1587113	571675		
				5	1587186	581567		
				6	1587188	581537		
				7	1587846	581549		
				8	1588071	581490		
145	Thạch anh Ân Phong 2		xã Hoài Ân	1	1587557	581990	4,1	7
				2	1587597	582139		
				3	1587651	582172		
				4	1587786	582184		
				5	1587435	549067		
				6	1587779	581991		
146	Thạch anh Ân Đức		xã Hoài Ân	1	1585546	573953	26,5	31
				2	1585463	574527		
				3	1585663	574691		
				4	1585432	574950		
				5	1585232	574610		
				6	1585254	573867		

Phụ lục 30: Danh sách các điểm mỏ (đá xây dựng) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
1	Đá xây dựng	3	1621199	570696	xã An Lão	204	0,68
			1621022	572211			
			1619845	572183			
			1619915	570418			
2	Đá xây dựng	5	1619992	574227	xã An Lão	105	0,35
			1618861	574749			
			1618761	573467			
			1619504	573446			
3	Đá xây dựng	15	1613189	568833	xã An Lão	10	0,033
			1612663	568783			
			1612653	568545			
			1612919	568542			
4	Đá xây dựng	16	1612982	571465	xã An Hòa	154	0,51
			1612360	572736			
			1611951	572467			
			1612218	571936			
			1611268	570995			
			1611850	570600			
5	Đá xây dựng	20	1610380	571646	xã An Hòa	891	0,2
			1610100	574527			
			1608539	573958			
			1606649	570812			
6	Đá xây dựng	19	1611096	567754	xã An Hòa	297	1,5
			1610983	568905			
			1609772	569314			
			1608839	568695			
			1608929	567635			
7	Đá xây dựng	25	1606875	571850	xã Ân Hào	374	1,25
			1604313	573071			
			1603760	572475			
			1603782	571971			
			1605395	571027			
			1606501	570972			
8	Đá xây dựng	33	1601338	573736	xã Ân Hào	292	0,5
			1601295	574823			
			1598943	573785			
			1598955	572768			
			1600103	572897			
9		58	1586299	563999	xã Kim Sơn	111	0,5

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1586327	564379			
			1585129	564853			
			1584178	564750			
	Đá xây dựng		1584300	564319			
10	Đá xây dựng	60	1587287	578907	xã Hoài Ân	25	0,08
			1586601	579236			
			1586450	578784			
			1587095	578706			
11	Đá xây dựng	76	1582478	572853	xã Ân Tường	21	0,1
			1581562	573102			
			1581486	572920			
			1582397	572615			
12	Đá xây dựng	237	1604789	569436	xã Ân Hào	209	0,07
			1604844	569962			
			1603298	570797			
			1602489	570825			
			1602478	569853			
13	Đá xây dựng	11	1618687	584881	phường Hoài Nhơn Bắc	406	0,2
			1614854	586111			
			1614401	585665			
			1615616	584632			
			1618426	584086			
14	Đá xây dựng	13	1614648	586592	phường Hoài Nhơn Bắc	111	0,3
			1613910	587139			
			1613869	587630			
			1613480	588058			
			1613182	587946			
			1613334	587466			
			1613316	586880			
			1613869	586278			
15	Đá xây dựng	21	1607247	578052	phường Hoài Nhơn Tây	171	0,7
			1607203	578970			
			1606117	578920			
			1605074	577580			
16	Đá xây dựng	26	1605057	577672	phường Hoài Nhơn Tây	124	0,7
			1605016	578750			
			1604470	579113			
			1604010	579018			
			1604177	577673			
17	Đá xây dựng	80	1577175	587584	xã Bình Dương	349	0,3
			1576939	588952			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1576379	589161			
			1576192	588610			
			1576368	587363			
			1576153	586364			
			1575565	586420			
			1575245	585961			
			1575494	585153			
			1575882	585172			
			1576985	586263			
18	Đá xây dựng	80A	1575360	589006	xã Phù Mỹ Tây, xã Bình Dương	39	0,13
			1575257	589175			
			1574090	589294			
			1574081	589147			
			1574512	588862			
			1574811	588760			
19	Đá xây dựng	82B	1578368	595374	xã Bình Dương	38	0,13
			1578262	595882			
			1577712	595861			
			1577569	595950			
			1577439	595864			
			1577535	595670			
			1578104	595286			
			1578289	595227			
20	Đá xây dựng	83	1578855	593443	xã Bình Dương	416	0,8
			1578778	593971			
			1578486	594265			
			1576756	593505			
			1575675	593861			
			1575148	593613			
			1575323	592595			
			1575186	591902			
			1575288	591666			
			1576087	591973			
			1576608	592706			
21	Đá xây dựng	88	1573751	591990	xã Bình Dương	74	0,2
			1572396	592916			
			1572330	592327			
			1573462	591625			
22	Đá xây dựng	95	1570960	580614	xã Phù Mỹ Tây	151	0,4
			1570547	581029			
			1570206	581121			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1570204	580782			
			1569691	580789			
			1569688	581193			
			1568867	581316			
			1568413	581226			
			1568795	580458			
			1570404	580436			
			1570802	580127			
23	Đá xây dựng	96	1570456	591045	xã Phù Mỹ	264	0,88
			1569764	591813			
			1569441	590904			
			1568693	591038			
			1568071	590772			
			1567995	590307			
			1568389	589737			
			1568844	589432			
			1569946	590330			
			1569992	590702			
24	Đá xây dựng	97	1570757	597461	xã Phù Mỹ Đông	106	0,7
			1570155	597216			
			1570110	596832			
			1569781	596837			
			1569769	595815			
			1570443	595806			
25	Đá xây dựng	103A	1566006	592169	xã Phù Mỹ Nam, xã An Lương	315	1,05
			1565921	592737			
			1565088	593353			
			1565230	593828			
			1564778	593892			
			1564226	593270			
			1563494	593095			
			1563001	592632			
			1563945	592025			
			1564194	592628			
			1565294	591709			
26	Đá xây dựng	104	1564838	587763	xã Phù Mỹ Nam, xã Phù Mỹ	498	0,6
			1563799	588985			
			1558700	587496			
			1558938	586884			
			1562420	588034			
			1563015	587107			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
27	Đá xây dựng	102	1563834	578757	xã Hội Sơn	299	0,7
			1562632	579442			
			1562191	579275			
			1561898	577418			
			1562661	577129			
			1563691	577977			
28	Đá xây dựng	102A	1561603	576424	xã Hội Sơn	33	0,1
			1561329	576818			
			1561011	576728			
			1560654	576368			
			1560804	576175			
29	Đá xây dựng	102B	1562399	573469	xã Hội Sơn	132	0,3
			1561713	574047			
			1560900	574301			
			1560541	573652			
			1562150	572919			
30	Đá xây dựng	116	1560511	581288	xã Phù Mỹ Nam, xã Hòa Hội, xã Hội Sơn	357	0,3
			1559851	582057			
			1559357	582010			
			1558973	581623			
			1558515	581813			
			1557737	581271			
			1558028	579822			
			1558744	579855			
			1558748	580581			
			1559866	580503			
31	Đá xây dựng	116B	1560961	579629	xã Hội Sơn	34	0,11
			1560921	579776			
			1560352	579667			
			1560238	579147			
			1560482	578787			
			1560703	579404			
32	Đá xây dựng	119	1558684	592487	xã Đề Gi	215	1
			1557889	593039			
			1557264	592830			
			1557292	591170			
			1557597	590784			
			1558264	591362			
33	Đá xây dựng	121	1558043	598926	xã Đề Gi, xã Cát Tiến	162	0,7
			1558046	599189			
			1557295	599545			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1556641	599553			
			1556467	598253			
			1557506	598241			
34	Đá xây dựng	121A	1556082	597640	xã Cát Tiến	111	0,7
			1555956	598471			
			1555538	598675			
			1554838	598324			
			1555722	597054			
35	Đá xây dựng	123	1558579	600967	xã Cát Tiến	35	0,12
			1558598	601379			
			1558235	601503			
			1557974	601345			
			1557892	600961			
36	Đá xây dựng	125	1558052	600840	xã Cát Tiến	135	0,45
			1555924	601095			
			1556071	602334			
			1555977	602843			
			1555010	602043			
37	Đá xây dựng	132	1554999	601106	xã Cát Tiến	135	0,45
			1555083	586100			
			1555076	587439			
			1554178	587708			
			1554168	586554			
38	Đá xây dựng	130	1554523	583672	xã Hòa Hội	113	0,2
			1554528	584107			
			1553669	584117			
			1553664	583682			
			1551410	591523			
39	Đá xây dựng	142	1551423	592713	xã Phù Cát	105	0,5
			1550373	592496			
			1550367	592143			
			1550925	591350			
			1548472	596778			
40	Đá xây dựng	143	1546389	596794	xã Xuân An	222	0,6
			1546646	595248			
			1547036	595105			
			1547586	595486			
			1549227	593840			
41	Đá xây dựng	143B	1548686	594623	xã Xuân An	92	0,5
			1547724	593354			
			1547848	593133			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
42	Đá xây dựng	143C	1548067	592787	xã Xuân An	84	0,25
			1547723	593358			
			1547807	593483			
			1547645	593542			
			1547408	593668			
			1547232	593760			
			1547160	593690			
			1546978	593257			
			1547087	592690			
			1547451	592510			
43	Đá xây dựng	143D	1547082	593756	xã Xuân An	42	0,13
			1546964	593890			
			1546786	594239			
			1546600	594557			
			1546529	594894			
			1546382	594837			
			1546195	594626			
			1546302	594227			
			1546852	593686			
44	Đá xây dựng	143E	1546569	595315	xã Xuân An	24	0,07
			1546455	595455			
			1546056	595436			
			1545949	595092			
			1546238	594859			
			1546478	595139			
45	Đá xây dựng	154	1544487	592806	xã Xuân An	70	0,4
			1543436	592957			
			1543334	592565			
			1544232	591916			
46	Đá xây dựng	155	1544755	593974	xã Xuân An	56	0,4
			1544760	594488			
			1543804	594487			
			1543899	593772			
47	Đá xây dựng	157	1542842	594955	xã Xuân An	71	0,4
			1542695	595828			
			1541686	595422			
			1541843	594936			
48	Đá xây dựng	158	1544548	602240	xã Ngô Mỹ	281	1
			1544270	603038			
			1543573	604095			
			1543070	604069			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1542930	604433			
			1543100	605409			
			1543475	606122			
			1544173	607040			
			1543905	607338			
			1543465	606874			
			1542909	605842			
			1542578	605395			
			1542658	604153			
			1543410	603216			
			1544109	602006			
49	Đá xây dựng	228	1558493	599847	xã Đề Gi	20	0,1
			1558486	600116			
			1558108	600093			
			1558019	599544			
			1558244	599555			
50	Đá xây dựng	228A	1562682	598874	xã Đề Gi	169	0,56
			1562565	599292			
			1561791	599425			
			1561066	599658			
			1560492	599443			
			1559878	599497			
			1559720	598873			
51	Đá xây dựng	64	1589911	592160	xã Phù Mỹ Bắc	16	0,05
			1589725	592308			
			1589750	592495			
			1589567	592563			
			1589414	592246			
			1589438	592035			
			1589656	592025			
52	Đá xây dựng	186	1533333	593283	phường An Nhơn Nam, xã Tuy Phước, xã Tuy Phước Tây	753	0,2
			1533259	593714			
			1532274	594069			
			1532276	594311			
			1532913	594459			
			1532935	594670			
			1533202	594810			
			1533142	595045			
			1532658	594958			
			1532644	594661			
			1531661	594609			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
53	Đá xây dựng	186A	1529553	593065	phường An Nhơn Nam	46	0,1
			1530533	592306			
			1530513	590578			
			1530988	590412			
			1531155	590553			
			1531147	591059			
			1531574	591094			
			1532361	592762			
			1530985	589576			
			1530977	590029			
54	Đá xây dựng	193	1530614	590398	xã An Nhơn Tây	407	1,3
			1530127	589789			
			1530402	589562			
			1526900	581596			
			1526784	581904			
			1525120	581246			
			1525099	582461			
			1523247	581934			
			1523629	580708			
			1525480	580335			
55	Đá xây dựng	188A	1525974	580575	xã Tuy Phước	13	0,05
			1526095	581151			
			1526540	581283			
			1531890	595305			
56	Đá xây dựng	189	1531778	595601	xã Tuy Phước	65	0,35
			1531401	595538			
			1531480	595210			
			1531353	600693			
			1531330	600832			
			1531097	600907			
			1531090	601187			
57	Đá xây dựng	189A	1530414	601132	xã Tuy Phước	9	0,05
			1530450	600363			
			1531205	600317			
			1532224	600854			
			1532092	600855			
58	Đá xây dựng	211	1531933	600661	xã Tuy Phước Tây và 1 ít	626	0,25
			1531992	600322			
			1532071	600322			
58	Đá xây dựng	211	1525145	595013	xã Tuy Phước Tây và 1 ít	626	0,25
			1524977	595786			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1524485	595792	diện tích thuộc phường Quy Nhơn Tây		
			1524296	595272			
			1523809	595342			
			1523592	595412			
			1522860	595948			
			1522860	596518			
			1522578	596552			
			1522527	596179			
			1522334	595972			
			1521474	595493			
			1519892	595405			
			1519660	594855			
			1520264	594144			
			1520950	594231			
			1522303	595082			
			1523482	594430			
			1524405	593771			
59	Đá xây dựng	211B	1524269	593343	xã Tuy Phước Tây	49	0,2
			1523434	593984			
			1523191	593777			
			1523877	592893			
60	Đá xây dựng	91	1566754	551145	xã Vĩnh Quang	39	0,1
			1566625	551643			
			1565918	551525			
			1566091	550960			
61	Đá xây dựng	91A	1565672	553171	xã Vĩnh Quang	210	1,5
			1564989	554179			
			1564059	554405			
			1563814	553302			
			1564189	552559			
62	Đá xây dựng	149	1544014	580367	xã Bình Hiệp	58	0,3
			1543909	580776			
			1542811	580541			
			1542826	580226			
			1543519	580049			
63	Đá xây dựng	231	1535732	574431	xã Tây Sơn	172	0,4
			1535662	575200			
			1533477	574802			
			1533598	574017			
64	Đá xây dựng	238	1548743	557548	xã Bình Khê	54	0,2
			1548554	557926			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1547823	558165			
			1547570	557833			
			1548527	557268			
65	Đá xây dựng	220	1514383	585816	xã Canh Vinh	80	0,5
			1513764	586168			
			1513336	585743			
			1512606	585927			
			1512474	585517			
			1513198	585267			
66	Đá xây dựng	223A	1509536	576779	xã Vân Canh	61	0,3
			1509518	577185			
			1509431	577479			
			1508982	577801			
			1508576	577150			
			1509155	576791			
67	Đá xây dựng	226	1503065	581053	xã Vân Canh	217	0,6
			1503070	581432			
			1500505	581457			
			1499474	581305			
			1499469	580809			
			1502300	580783			
68	Đá xây dựng	227	1501320	583473	xã Vân Canh	200	0,67
			1501331	584490			
			1497514	584533			
			1497503	583516			
69	Đá xây dựng	232	1517992	581385	xã Canh Vinh	516	0,6
			1518010	582368			
			1516680	582374			
			1514929	581903			
			1514055	581061			
			1513072	581294			
			1513008	580317			
			1514240	579946			
			1515611	581301			
70	Đá xây dựng	234	1512062	579070	xã Canh Vinh	270	0,7
			1512076	580346			
			1509668	580234			
			1509646	579549			
			1510609	579086			
71	Đá xây dựng	235	1499216	580093	xã Vân Canh	119	0,4
			1499205	580777			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1498481	580943			
			1498466	580083			
			1498041	580076			
			1498072	579378			
			1498608	579345			
72	Đá xây dựng	239	1504661	575891	xã Vân Canh	432	1,8
			1503907	577447			
			1501516	577295			
			1501465	575880			
			1503311	575894			
			1503901	575673			
73	Đá xây dựng	132A	1557591	586356	xã Hòa Hội	36	120
			1557447	586680			
			1556614	586223			
			1556858	585870			
74	Đá xây dựng	143A	1549046	599262	xã Xuân An, xã Phù Cát	423	1410
			1549075	599886			
			1547570	600173			
			1546847	599772			
			1546067	599790			
			1546040	599085			
			1546306	598355			
			1546054	597775			
			1546051	596795			
			1547104	596791			
			1546838	597904			
			1547275	599317			
75	Đá xây dựng	144	1547946	601387	xã Ngô Mỹ	124	410
			1547941	601560			
			1547496	601598			
			1547475	601952			
			1547087	602092			
			1546648	602055			
			1546551	602664			
			1546336	603080			
			1545943	602675			
			1546100	601648			
			1546971	601656			
			1547395	601379			
76	Đá xây dựng	192	1529060	581190	xã An Nhơn Tây	64	210
			1527702	581303			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1527588	581112			
			1528555	580483			
77	Đá xây dựng	194	1527532	582706	phường An Nhơn Nam	252	840
			1527563	583363			
			1526019	584623			
			1525583	582676			
			1526452	582581			
78	Đá xây dựng	196	1529594	583510	phường An Nhơn Nam	186	620
			1528613	586954			
			1528482	586957			
			1528531	584337			
			1528955	583517			
79	Đá xây dựng	198	1526558	590089	xã Tuy Phước Tây	84	280
			1526310	590363			
			1525077	589193			
			1525528	588753			
80	Đá xây dựng	198B	1526274	590494	Xã Phước An, 1 ít diện tích thuộc xã Tuy Phước Tây	51	170000
			1526030	590848			
			1525145	590503			
			1525439	589947			
81	Đá xây dựng	182	1531524	580288	xã Tây Sơn	209	700
			1530612	580712			
			1529670	579457			
			1530848	578576			
82	Đá xây dựng	208	1522224	586097	xã Canh Vinh	109	360
			1521526	587894			
			1521009	587849			
			1521624	585952			
83	Đá xây dựng	209	1522074	590826	xã Tuy Phước Tây, xã Canh Vinh	261	870
			1521958	591613			
			1521188	591500			
			1521245	590622			
			1520622	590103			
			1520858	588570			
			1521583	588416			
			1521675	590212			
84	Đá xây dựng		1548539	479651	phường An Phú	16,96	
			1548598	479885			
			1548398	479909			
			1548414	480048			
			1548185	480149			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1548021	479752			
			1548275	479676			
85	Đá xây dựng		1511959	453641	Xã Ia Bông	12,26	
			1511952	453731			
			1511951	453795			
			1511841	453807			
			1511822	453815			
			1511785	453835			
			1511708	453863			
			1511655	453880			
			1511622	453827			
			1511628	453829			
			1511547	453689			
			1511595	453664			
			1511616	453656			
			1511624	453652			
			1511600	453601			
			1511601	453583			
			1511605	453573			
			1511603	453566			
			1511596	453564			
			1511595	453546			
			1511586	453539			
			1511577	453539			
			1511573	453512			
			1511573	453511			
			1511574	453508			
			1511575	453505			
			1511576	453498			
			1511576	453491			
			1511576	453486			
			1511576	453485			
			1511585	453424			
			1511730	453423			
			1511790	453488			
			1511809	453510			
			1511816	453517			
			1511840	453542			
			1511885	453591			
			1511959	453641			
86			1521991	503928	Kon Chiêng	30,19	

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1521869	504352			
			1521530	504135			
			1521263	504239			
			1521226	504176			
			1521147	504169			
			1521062	504086			
			1521145	503970			
			1521247	503870			
			1521321	503680			
			1521690	503502			
			1521738	503571			
			1521420	503747			
			1521346	503828			
			1521293	503914			
			1521994	503928			
			1521991	503928			
87	Đá xây dựng		1510808	451661	Xã Ia Boòng	18,9	
			1510974	451928			
			1510698	452123			
			1510659	452056			
			1510378	452276			
			1510244	452092			
			1510545	451861			
			1510535	451844			
88	Đá Xây dựng		1510587	464480	Xã Ia Pia	3,3	
			1510612	464402			
			1510673	464398			
			1510677	464336			
			1510770	464330			
			1510769	464276			
			1510635	464191			
			1510637	464222			
			1510633	464235			
			1510619	464244			
			1510584	464259			
			1510555	464371			
			1510524	464424			
			1510508	464486			
89	Đá Xây dựng		1532349	531883	Xã Ya Ma	4,1	
			1532345	531897			
			1532293	531904			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1532266	531906			
			1532224	531966			
			1532199	532016			
			1532163	532059			
			1532136	532082			
			1532047	532022			
			1532113	531951			
			1532079	531913			
			1532059	531929			
			1532051	531922			
			1531985	531991			
			1531963	531969			
			1532008	531927			
			1532001	531922			
			1532065	531853			
			1532108	531826			
			1532112	531806			
			1532161	531822			
			1532220	531861			
			1532232	531857			
			1532253	531869			
			1532281	531882			
90	Đá xây dựng	213	1520855	598337	phường Quy Nhơn Tây	101	0,3
			1520546	599073			
			1519902	599290			
			1519763	599172			
			1519383	599229			
			1519350	598858			
			1520667	598064			
91	Đá xây dựng xã Kông Chro		1526786	529732	xã Kông Chro	30	
			1526813	529741			
			1526578	530027			
			1526557	530009			
			1526536	530010			
			1526521	530015			
			1526454	529997			
			1526424	529992			
			1526392	530088			
			1526362	530104			
			1526231	530054			
			1526061	530006			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1526124	529976			
			1526131	529951			
			1526175	529916			
			1526206	529884			
			1526231	529799			
			1526176	529724			
			1526155	529674			
			1526093	529629			
			1526074	529586			
			1526096	529465			
			1526118	529434			
			1526136	529438			
			1526177	529476			
			1526292	529468			
			1526342	529516			
			1526517	529510			
			1526588	529533			
			1526663	529546			
			1526789	529621			
			1526762	529658			
			1526758	529689			
			1526764	529718			
			1526786	529732			
92	Đá xây dựng xã Kdang		1537917	496410	Xã Kdang (trước là xã Hnol, Đak Đoa)	12,62	
			1537924	496452			
			1537948	496486			
			1537945	496531			
			1537922	496527			
			1537909	496516			
			1537893	496515			
			1537831	496525			
			1537781	496528			
			1537775	496533			
			1537776	496587			
			1537780	496602			
			1537815	496598			
			1537804	496617			
			1537802	496621			
			1537811	496624			
			1537830	496622			
			1537837	496620			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1537850	496616			
			1537786	496652			
			1537783	496660			
			1537777	496661			
			1537770	496664			
			1537766	496667			
			1537743	496668			
			1537655	496675			
			1537636	496640			
			1537625	496630			
			1537611	496609			
			1537606	496590			
			1537594	496560			
			1537585	496539			
			1537570	496546			
			1537541	496545			
			1537535	496511			
			1537515	496504			
			1537491	496486			
			1537471	496494			
			1537461	496475			
			1537452	496450			
			1537495	496394			
			1537522	496382			
			1537529	496385			
			1537537	496396			
			1537569	496397			
			1537597	496394			
			1537596	496372			
			1537600	496344			
			1537619	496327			
			1537653	496315			
			1537744	496207			
			1537763	496198			
			1537808	496190			
			1537839	496194			
			1537845	496218			
93	Đá xây dựng xã Ia Bông		1512631	453206	xã Ia Bông	9,2	
			1512462	453140			
			1512462	453152			
			1512371	453310			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1512389	453572			
			1512402	453602			
			1512503	453600			
			1512531	453589			
			1512575	453552			
94	Đá xây dựng		1500585	481226	Xã Chư Pưh	6,9	
			1500648	481474			
			1500411	481550			
			1500325	481285			
95	Đá xây dựng		1548732	470054	Xã Ia Hrug	11,05	
			1548663	469752			
			1548460	469812			
			1548513	469995			
			1548235	470039			
			1548403	470300			
			1548539	470267			
			1548480	470127			
			1548480	470054			
96	Mỏ đá xây dựng	Mỏ 03	1544817	500895	Xã Lơ Pang	10	1000
			1544866	500888			
			1544867	500936			
			1544907	500941			
			1544909	501026			
			1544951	501037			
			1544949	501060			
			1544890	501107			
			1545045	501477			
			1544950	501480			
			1544866	501331			
			1544804	501352			
			1544750	501256			
			1544753	501033			
97	Mỏ đá xây dựng	Mỏ 04	1537945	496531	Xã KDang	5,2	500
			1537922	496527			
			1537909	496516			
			1537893	496515			
			1537491	496486			
			1537471	496494			
			1537655	496675			
			1537766	496667			
			1537783	496660			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1537850	496616			
98	Mỏ đá Vĩnh Sơn		1587907	550775	xã Vĩnh Sơn	4,38	131.400
			1587821	550910			
			1587745	550993			
			1587687	551090			
			1587587	551281			
			1587511	551396			
			1587555	551418			
			1587698	551226			
			1587746	551132			
			1587745	551102			
			1587785	551019			
			1587897	550907			
			1587968	550830			
99	Đá ốp lát		1558975	453726	xã Ia Phí	6	
			1558976	453904			
			1558640	453904			
			1558639	453726			
100	Đá bazan ốp lát và làm VLXD TT	Op12	1544227	444403	xã Ia Krái	35,5	231.380
			1544043	444840			
			1543346	444265			
			1543619	443967			
101	Đá bazan ốp lát và làm VLXD TT	Op13	1596811	533068	xã Sơn Lang	2,6	54.312
			1596699	533177			
			1596449	533243			
			1596420	533166			
			1596636	533150			
			1596714	533033			
102	Đá bazan ốp lát và làm VLXD TT	Op14	1568432	539307	xã Kbang	17,84	- Đá bazan kích cỡ $\geq 0,4$ m ³ làm nguyên liệu ốp lát cấp 333 là: 161.076 m ³ . - Đá bazan kích cỡ $< 0,4$ m ³ làm vật
			1568430	539419			
			1568185	539187			
			1568143	539228			
			1568038	539080			
			1567826	539039			
			1567541	539047			
			1567541	538869			
			1568110	538860			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³) liệu xây dựng thông thường cấp 333 I18 là: 237.924 m ³ .
			X (m)	Y (m)			
103	Đá bazan ốp lát và làm VLXD TT	Op15	1527855	530307	xã Kông Chro	7,9	206.940
			1527949	530164			
			1527496	529986			
			1527440	530067			
			1527687	530303			
			1527738	530248			
104	Đá granít ốp lát và đá làm VLXD TT	Op16	1476489	553084	xã Ia Rsai	4,97	381.900
			1476528	553231			
			1476380	553272			
			1476212	553323			
			1476173	553176			
105	Đá làm VLXD thông thường	Đxd40	1547482	479651	phường An Khê	9,96	996.000
			1547814	479680			
			1547801	479386			
			1547488	479330			
106	Đá làm VLXD thông thường	Đxd41	1547716	480042	phường An Khê	6,0	600.000
			1548026	480035			
			1548030	480231			
			1547714	480232			
107	Đá làm VLXD thông thường	Đxd42	1547335	480149	phường An Khê	5,0	500.000
			1547427	480091			
			1547522	480204			
			1547668	480347			
			1547438	480406			
108	Đá làm VLXD thông thường	Đxd43	1547752	479755	phường An Khê	3,84	384.000
			1547894	479761			
			1547904	480028			
			1547763	480031			
109	Đá làm VLXD thông thường	Đxd44	1477001	514164	xã Ia Rbol	6,26	700.000
			1476871	514309			
			1476601	514250			
			1476621	514050			
110	Đá làm VLXD	Đxd45	1477097	514514	xã Ia Rbol	8,16	800.000
			1477109	514727			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1476676	514682			
			1476709	514499			
111	Đá làm VLXD thông thường	Đxd46	1547217	547391	phường Quy Nhơn Nam	18,7	1.870.000
			1547019	547486			
			1546777	547486			
			1546732	547345			
			1546807	547092			
			1547057	546926			
			1547160	547137			
112	Đá làm VLXD thông thường	Đxd47	1542050	541565	Phường An Bình	3,3	330.000
			1541917	541663			
			1541803	541518			
			1541940	541399			
113	Đá làm VLXD thông thường	Đxd48	1570891	453832	xã Ia Ly	12,5	1.250.000
			1570690	454106			
			1570373	453818			
			1570593	453621			
114	Đá làm VLXD thông thường	Đxd49	1562563	463276	Xã Ia Phí và xã Chư Păh	30,99	3.100.000
			1562941	463573			
			1562972	463735			
			1562471	464060			
			1562320	464036			
			1562330	463659			
115	Đá làm VLXD thông thường	Đxd50	1558668	454996	Xã Ia Phí	5,09	600.000
			1558638	455141			
			1558528	455196			
			1558468	455056			
			1558426	454910			
			1558556	454855			
116	Đá làm VLXD thông thường	Đxd51	1558797	454571	Xã Ia Phí	6,82	682.000
			1558798	454761			
			1558568	454801			
			1558467	454646			
			1558652	454501			
117	Đá làm VLXD thông thường	Đxd52	1567692	446583	xã Ia Ly	9,7	1.400.000
			1567930	446769			
			1568138	446677			
			1568136	446377			
118	Đá làm VLXD	Đxd53	1568614	461097	xã Ia Phí	6,55	650.000
			1568447	461188			
			1568353	461271			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1568159	461197			
			1568288	460985			
119	Đá làm VLXD thông thường	Đxd54	1569894	460396	xã Ia Phí	4,33	433.000
			1570125	460426			
			1570004	460645			
			1569810	460499			
120	Đá làm VLXD thông thường	Đxd55	1560374	462004	Xã Chư Păh	9,32	932.000
			1560636	462124			
			1560504	462408			
			1560225	462279			
121	Đá làm VLXD thông thường	Đxd56	1558542	469746	xã Biển Hồ	5,95	595.000
			1558488	469878			
			1558206	469707			
			1558348	469506			
122	Đá làm VLXD thông thường	Đxd57	1573631	467700	xã Ia Khuol	11,0	1.870.000
			1573444	468059			
			1572996	467952			
			1573032	467798			
			1573288	467859			
123	Đá làm VLXD thông thường	Đxd58	1573429	467758	xã Ia Khuol	11,0	1.870.000
			1544451	438832			
			1544988	438801			
			1545013	439029			
			1544701	439066			
			1544694	439208			
			1544623	439354			
124	Đá làm VLXD thông thường	Đxd59	1544511	439351	xã Ia Krái	18,21	1.821.000
			1544516	438177			
			1545020	438208			
			1544997	438644			
			1544594	438660			
125	Đá làm VLXD thông thường	Đxd60	1544426	438515	xã Ia Krái	24,43	2.443.000
			1547966	434834			
			1548299	434791			
			1548315	435012			
126	Đá làm VLXD thông thường	Đxd61	1548018	435171	xã Ia Krái	9,16	916.000
			1543266	435918			
			1543632	435688			
			1544002	436404			
127		Đxd62	1543636	436635	xã Ia Krái	34,82	3.842.000
			1551441	451966			
127		Đxd62	1551441	451966	xã Ia Grai	4,2	400.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Đá làm VLXD thông thường		1551607	451913			
			1551727	451889			
			1551745	452064			
			1551442	452072			
128	Đá làm VLXD thông thường	Đxd63	1555314	459964	xã Ia Hrug	30	6.000.000
			1555439	460152			
			1555448	460440			
			1555182	460666			
			1554919	460500			
			1554799	460156			
129	Đá làm VLXD thông thường	Đxd64	1551511	453177	xã Ia Hrug	6,74	680.000
			1551734	453206			
			1551734	453492			
			1551501	453481			
130	Đá làm VLXD thông thường	Đxd65	1550106	462870	xã Ia Hrug	6,1	530.000
			1550012	462821			
			1549967	463080			
			1550107	463232			
			1550233	463211			
131	Đá làm VLXD thông thường	Đxd66	1553370	457740	xã Ia Grai	10,91	1.080.000
			1553417	457862			
			1553388	457957			
			1553264	457981			
			1553062	457992			
			1553015	457806			
			1553076	457672			
			1553199	457627			
132	Đá làm VLXD thông thường	Đxd67	1554575	458086	xã Ia Grai	2,98	298.000
			1554656	458154			
			1554681	458228			
			1554654	458330			
			1554568	458312			
			1554497	458210			
			1554492	458161			
133	Đá làm VLXD thông thường	Đxd68	1546248	454859	xã Ia Grai	25,15	2.515.000
			1546248	455109			
			1546448	455109			
			1546708	455377			
			1546294	455584			
			1546119	455475			
			1546064	455257			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1546071	454859			
134	Đá làm VLXD thông thường	Đxd69	1546765	456396	xã Ia Grai	7,08	706.000
			1546921	456529			
			1546955	456643			
			1546942	456798			
			1546908	456855			
			1546846	456877			
			1546753	456670			
			1546802	456610			
135	Đá làm VLXD thông thường	Đxd70	1546667	456493	xã Ia Grai	7,08	706.000
			1539944	485919			
			1540285	485709			
			1540363	485848			
			1540194	485954			
			1540129	485841			
136	Đá làm VLXD thông thường	Đxd71	1539994	486005	xã Đak Đoa và xã A Dok	5,21	520.000
			1550322	480366			
			1550393	480869			
			1549708	480823			
137	Đá làm VLXD thông thường	Đxd72	1549721	480596	xã Biển Hồ	23,7	2.405.600
			1551005	480592			
			1551354	480668			
			1551368	480913			
138	Đá làm VLXD thông thường	Đxd73	1550930	480865	xã Biển Hồ	10,37	802.960
			1545232	496759			
			1544866	496484			
			1544584	497117			
139	Đá làm VLXD thông thường	Đxd74	1544961	497297	xã KDang	28,00	2.827.000
			1518866	502105			
			1519298	502312			
			1519458	502707			
140	Đá làm VLXD thông thường	Đxd75	1518749	502761	xã Kon Chiêng	29,8	3.000.000
			1545460	502190			
			1545948	501980			
			1546216	502343			
141	Đá làm VLXD thông thường	Đxd76	1545916	502648	xã Lơ Pang	25,6	2.560.000
			1538366	500281			
			1538325	500494			
			1538216	500467			
			1538157	500348			
141	Đá làm VLXD thông thường	Đxd76	1538028	500408	xã Lơ Pang	5,71	513.000
			1538028	500408			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1537994	500263			
			1538165	500240			
			1538277	500292			
142	Đá làm VLXD thông thường	Đxd77	1545349	500468	xã Mang Yang	5,87	946.000
			1545332	500778			
			1545176	500789			
			1545072	500580			
143	Đá làm VLXD thông thường	Đxd78	1542494	502725	xã Lơ Pang	11,65	1.165.000
			1542436	502922			
			1542121	502891			
			1541999	502753			
144	Đá làm VLXD thông thường	Đxd79	1542104	502550	xã Kon Chiêng	5,96	598.000
			1521342	503245			
			1521582	503174			
			1521643	503389			
145	Đá làm VLXD thông thường	Đxd80	1521422	503493	xã Đak Pơ	9,54	1.898.000
			1542925	531441			
			1542811	531622			
			1542698	531709			
			1542568	531672			
			1542670	531547			
			1542647	531465			
			1542512	531472			
			1542461	531587			
			1542404	531657			
			1542375	531503			
			1542456	531398			
146	Đá làm VLXD thông thường	Đxd81	1542827	531387	xã Ya Hội	5,43	817.500
			1539254	544813			
			1539322	544966			
			1539087	545117			
147	Đá làm VLXD thông thường	Đxd82	1539037	545005	phường An Bình	5,39	1.078.000
			1539109	544810			
			1542839	539858			
			1542962	539784			
			1542948	539717			
			1543137	539556			
			1543172	539614			
			1543098	539811			
			1542944	539920			
			1542883	539994			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
148	Đá làm VLXD thông thường	Đxd83	1542874	529491	xã Đak Pơ	10,0	1.500.000
			1543007	529473			
			1543030	529404			
			1542999	529334			
			1542832	529271			
			1542776	529166			
			1542828	529124			
			1542822	529024			
			1542753	529031			
			1542652	529129			
			1542532	529255			
			1542718	529378			
149	Đá làm VLXD thông thường	Đxd84	1541239	526126	xã Đak Pơ	1,217	244.000
			1541305	526194			
			1541255	526231			
			1541204	526215			
			1541116	526256			
			1541098	526218			
150	Đá làm VLXD thông thường	Đxd85	1541191	525684	xã Đak Pơ	14,66	1.929.000
			1541286	525845			
			1541225	525909			
			1541278	526010			
			1541229	526093			
			1540998	526181			
			1540894	526133			
			1540840	525938			
			1540874	525852			
151	Đá làm VLXD thông thường	Đxd86	1542101	539917	phường An Bình	2,17	325.500
			1542181	540123			
			1542225	540110			
			1542210	540062			
			1542240	540048			
			1542218	539964			
			1542253	539947			
			1542241	539866			
152	Đá làm VLXD thông thường	Đxd87	1542437	541032	phường An Bình	12,36	1.854.000
			1542437	541328			
			1542019	541329			
			1542019	541033			
153	Đá làm VLXD	Đxd88	1566528	538684	xã Kbang	5,2	520.000
			1566519	538879			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1566255	538867			
			1566263	538670			
154	Đá làm VLXD thông thường	Đxd89	1576715	530453	xã Sơn Lang	7,0	700.000
			1576745	530762			
			1576497	530757			
			1576477	530494			
155	Đá làm VLXD thông thường	Đxd90	1567170	536370	xã Kbang	5,2	400.000
			1567397	536281			
			1567465	536503			
			1567278	536581			
156	Đá làm VLXD thông thường	Đxd91	1527844	530407	xã Kông Chro	15,08	1.824.000
			1527999	530154			
			1528402	530281			
			1528223	530641			
157	Đá làm VLXD thông thường	Đxd92	1524439	527268	xã Kông Chro	31,08	2.560.000
			1525013	527127			
			1525005	527783			
			1524449	527712			
158	Đá làm VLXD thông thường	Đxd93	1526466	530262	xã Kông Chro	4,8	480.000
			1526696	530315			
			1526699	530511			
			1526442	530456			
159	Đá làm VLXD thông thường	Đxd94	1521021	533364	xã Ya Ma	6,17	615.000
			1521161	533314			
			1521321	533444			
			1521321	533654			
			1521161	533514			
			1521021	533574			
160	Đá làm VLXD thông thường	Đxd95	1531029	530489	xã Ya Ma	5,23	520.000
			1530928	530341			
			1530668	530564			
			1530738	530669			
161	Đá làm VLXD thông thường	Đxd96	1529522	530649	xã Ya Ma	10,22	1.022.000
			1529613	530795			
			1529672	530761			
			1529912	531085			
			1529749	531194			
			1529387	530681			
162	Đá làm VLXD	Đxs97	1533478	533277	xã Ya Ma	16,88	1.688.000
			1533653	533501			
			1533583	533661			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1533294	533803			
			1533139	533551			
			1533222	533365			
163	Đá làm VLXD thông thường	Đxd98	1467781	541100	xã Ia Rsai	17,21	3.442.000
			1467370	541220			
			1467281	540807			
			1467690	540721			
164	Đá làm VLXD thông thường	Đxd99	1464214	548682	xã Ia Rsai	9,39	1.878.000
			1463881	548830			
			1463749	548645			
			1464097	548443			
165	Đá làm VLXD thông thường	Đxd100	1440933	551325	xã Ia Dreh	9,36	1.864.000
			1441246	551300			
			1441262	551481			
			1441120	551500			
			1441137	551684			
			1440951	551697			
166	Đá làm VLXD thông thường	Đxd101	1441282	550831	xã Ia Dreh	12,40	2.470.000
			1441265	551107			
			1440913	551156			
			1440859	550795			
167	Đá làm VLXD thông thường	Đxd102	1441409	550191	xã Ia Dreh	10,10	2.100.000
			1441410	550411			
			1441329	550416			
			1441234	550518			
			1441165	550362			
			1440927	550373			
			1440973	550087			
			1441110	550211			
			1441227	550228			
168	Đá làm VLXD thông thường	Đxd103	1502255	498189	xã Ia Hnú và xã Chư A Thai	14,85	1.193.600
			1502711	498525			
			1502600	498751			
			1502131	498440			
169	Đá làm VLXD thông thường	Đxd104	1509778	488569	xã Chư Sê	4,18	418.000
			1509914	488523			
			1509980	488530			
			1509983	488581			
			1509806	488864			
			1509775	488850			
170		Đxd105	1507146	491404	xã Ia Hnú	4,76	476.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Đá làm VLXD thông thường		1507239	491437			
			1507190	491613			
			1507094	491691			
			1506919	491639			
171	Đá làm VLXD thông thường	Đxd106	1507415	490940	xã Ia Hrú	6,83	579.000
			1507403	491248			
			1507184	491108			
			1507168	490916			
172	Đá làm VLXD thông thường	Đxd107	1506880	492554	xã Ia Hrú	4,95	640.000
			1506781	492568			
			1506774	492284			
			1506882	492022			
			1506998	492023			
			1507000	492027			
			1506896	492165			
			1506858	492397			
173	Đá làm VLXD thông thường	Đxd108	1510157	487253	xã Chư Sê	6,0	950.000
			1510377	487252			
			1510377	487524			
			1510157	487525			
174	Đá làm VLXD thông thường	Đxd109	1505822	492875	xã Ia Hrú	3,05	305.000
			1505597	493049			
			1505536	492970			
			1505792	492771			
175	Đá làm VLXD thông thường	Đxd110	1502109	493264	xã Ia Hrú	5,43	541.000
			1502109	493414			
			1502030	493524			
			1501929	493374			
			1501809	493474			
			1501809	493264			
176	Đá làm VLXD thông thường	Đxd111	1501544	494629	xã Ia Hrú	11,38	1.133.000
			1501770	494995			
			1501554	495172			
			1501352	494971			
177	Đá làm VLXD thông thường	Đxd112	1502140	497680	xã Ia Hrú	16,89	1.354.400
			1502426	497289			
			1502695	497564			
			1502380	497905			
178	Đá làm VLXD	Đxd113	1507278	491216	xã Ia Hrú	1,34	134.000
			1507255	491187			
			1507180	491155			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1507168	491138			
			1507100	491209			
			1507151	491251			
			1507239	491275			
179	Đá làm VLXD thông thường	Đxd114	1502774	484982	Xã Ia Hrú	2,51	550.000
			1502944	484951			
			1502973	485089			
			1502799	485125			
180	Đá làm VLXD thông thường	Đxd115	1502731	485271	Xã Ia Hrú	9,44	970.000
			1502695	485161			
			1502543	485208			
			1502540	485511			
			1502911	485582			
			1502932	485410			
181	Đá làm VLXD thông thường	Đxd116	1492989	485021	xã Chư Pưh	22,08	2.200.000
			1492989	485496			
			1492524	485497			
			1492526	485024			
182	Đá làm VLXD thông thường	Đxd117	1487760	480464	xã Ia Le	43,02	2.999.500
			1486835	479981			
			1486636	480362			
			1486959	480566			
			1487254	480594			
			1487581	480824			
183	Đá làm VLXD thông thường	Đxd118	1490724	479955	xã Ia Le	52,57	5.236.000
			1490993	480329			
			1490322	480642			
			1489859	480536			
			1489791	480176			
184	Đá làm VLXD thông thường	Đxd119	1491073	482869	xã Ia Le	13,5	230.000
			1491089	482621			
			1490623	482502			
			1490562	482789			
185	Đá làm VLXD thông thường	Đxd120	1500798	489171	Xã Ia Hrú	33,5	3.340.000
			1500931	489211			
			1500926	489529			
			1500923	490007			
			1500770	489996			
			1500436	489702			
			1500463	489289			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1500670	489165			
186	Đá làm VLXD thông thường	Đxd121	1489299	479108	xã Ia Le	12,32	1.250.000
			1489463	479027			
			1489544	479046			
			1489781	479196			
			1489846	479305			
			1489833	479511			
			1489630	479377			
			1489317	479159			
187	Đá làm VLXD thông thường	Đxd122	1492367	481064	xã Ia Le	14,28	1.422.000
			1492367	481339			
			1491909	481389			
			1491892	481055			
188	Đá làm VLXD thông thường	Đxd123	1490019	482730	xã Ia Le	5,0	500.000
			1489997	482572			
			1490148	482558			
			1490265	482733			
			1490178	482864			
189	Đá làm VLXD thông thường	Đxd124	1503163	477293	xã Ia Ko	15,35	1.529.000
			1503163	477778			
			1502963	477778			
			1502783	477693			
			1502783	477418			
190	Đá làm VLXD thông thường	Đxd125	1525399	454879	xã Chư Prông	8,9	900.000
			1525080	455242			
			1525016	455019			
			1525282	454704			
191	Đá làm VLXD thông thường	Đxd126	1511033	451471	Xã Ia Boòng	19,8	2.000.000
			1510883	451337			
			1510330	451112			
			1510248	451371			
			1510919	451638			
192	Đá làm VLXD thông thường	Đxd127	1519448	467176	xã Chư Prông và xã Ia Krái	9,66	966.000
			1519541	467429			
			1519249	467536			
			1519090	467377			
			1519311	467197			
193	Đá làm VLXD thông thường	Đxd128	1510925	451887	xã Ia Boòng	3,24	324.000
			1510880	451852			
			1510849	451808			
			1510843	451779			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1510836	451782			
			1510783	451690			
			1510744	451768			
			1510751	451702			
			1510641	451777			
			1510611	451814			
			1510553	451836			
			1510589	451865			
			1510572	451886			
			1510650	451894			
			1510667	451822			
			1510788	451808			
			1510781	451924			
			1510823	451911			
			1510848	451938			
			1510862	451925			
			1510904	451927			
194	Đá làm VLXD thông thường	Đxd129	1530410	453749	xã Bàu Cạn	6,14	614.000
			1530402	453547			
			1530226	453674			
			1530044	453691			
			1530147	453897			
195	Đá làm VLXD thông thường	Đxd130	1511875	453800	xã Ia Boòng	5,6	560.000
			1511844	453686			
			1511734	453607			
			1511538	453673			
			1511656	453879			
196	Đá làm VLXD thông thường	Đxd131	1510798	456352	xã Ia Boòng	7,86	800.000
			1510907	456526			
			1510662	456732			
			1510509	456482			
197	Đá làm VLXD thông thường	Đxd132	1514660	447604	xã Ia Boòng	12,05	1.200.000
			1514690	448057			
			1514397	448077			
			1514389	447682			
198	Đá làm VLXD thông thường	Đxd133	1523782	423397	Xã Ia Dom	23,13	2.310.000
			1523677	423068			
			1523317	423117			
			1523118	423229			
			1523193	423646			
			1523539	423581			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1523399	423414			
			1523565	423296			
			1523682	423474			
199	Mỏ đá làm VLXD thông thường	Đxd134	1523290	524374	Xã Kông Chro	4,46	
			1523300	524374			
			1523309	524381			
			1523321	524388			
			1523341	524394			
			1523364	524392			
			152331	525205			
			1523389	524411			
			1523422	524391			
			1523433	524381			
			1523435	524440			
			1523429	524453			
			1523426	524478			
			1523424	524520			
			1523399	524543			
			1523398	524595			
			1523395	524622			
			1523383	524683			
			1523354	524691			
			1523334	524698			
			1523330	524698			
			1523332	524661			
			1523331	524653			
			1523315	524630			
			1523322	524617			
			1523314	524597			
			1523293	524581			
			1523282	524571			
			1523278	524565			
			1523273	524561			
			1523266	524561			
			1523253	524562			
200	Đá làm VLXD		1537585	536438	Xã Đak Pơ	30,1775	
			1537600	536443			
			1537598	536487			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			153758 6	536531			
			153760 8	536572			
			153760 4	536601			
			153755 6	536676			
			153753 6	536735			
			153756 5	536768			
			153754 6	536813			
			153746 3	536868			
			153738 3	536943			
			153736 6	536979			
			153741 2	537027			
			153742 4	537068			
20 1	Mỏ đá làm VLXD thông thường		150459 0	474971	xã Chư A Thai	29,2	
			150455 3	474967			
			150446 8	475005			
			150437 0	475037			
			150433 4	475085			
			150426 8	475103			
			150422 8	475093			
			150417 7	475093			
			150414 4	475113			
			150410 5	475154			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			150404 9	475183			
			150399 1	475199			
			150394 8	475209			
			150391 3	475195			
			150385 6	475142			
			150385 9	475120			
			150386 9	474993			
			150380 8	474916			
			150383 3	474888			
			150391 2	474894			
			150399 8	474782			
			150400 1	474712			
			150396 8	474639			
			150402 4	474598			
			150405 4	474536			
			150403 7	474505			
			150405 2	474473			
			150408 3	474449			
			150415 9	474571			
			150439 1	474773			
			150459 2	474853			
			150466 3	474857			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)
			X (m)	Y (m)			
			1504688	474912			
			1504676	474921			
			1504674	474941			
			1504595	474959			
202	Bazan trụ	46	1590383	271921	xã Vĩnh Sơn	40	380
			1590370	273083			
			1590019	273081			
			1590032	271935			
203	Mỏ đá		1520257	440203, 1	Xã Đức Cơ	10,2	
203	Đá granit Canh Vinh		Khu vực 1		xã Canh Vinh, xã Tuy Phước Tây	119,7	5030
			1521580	585752			
			1522142	585935			
			1521588	589136			
			1521473	588452			
			1521709	587201			
			1521254	586789			
			Khu vực 2			126,15	8290
			1520795	588245			
			1521390	589186			
			1521588	589136			
			1521721	589789			
			1521514	589898			
			1521635	590499			
			1521425	590679			
			1520674	580261			
			1520702	589683			
			1521097	589020			
			1520756	588496			
205	Đá granit Cát Tài		1556962	588989	xã Đền Gi	416	21,87
			1557141	591851			
			1555355	591759			
			1555031	590316			
206	Đá granit Núi Miếu		1577527	593995	xã Phù Mỹ Đông	847	561600
			1577091	594642			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1577404	595362			
			1578174	596058			
			1577985	596921			
			1574725	596964			
			1574988	594016			
			1576697	593714			
207	Đá granit Trung Lương		1578856	600895	Xã Phù Cát, xã Xuân An	2362	282000
			1548884	606251			
			1547965	606089			
			1546394	606999			
			1545481	606391			
			1544002	606922			
			1543579	605694			
			1543849	603529			
208	Granodiorit Làng Chiêng I	BXD_Op_mn1	1545272	601945	Xã Kbang	30	8.430
			1565891	540189			
			1566044	540678			
			1565543	540832			
			1565406	540593			
209	Granit Chư Kênh 1	BXD_Op_mn2	1565340	540332	Xã Chư Pưh	180	20.000
			1491737	496990			
			1491734	498318			
			1491635	498517			
			1491633	499527			
			1491085	499528			
			1491080	496556			
210	Granit Chư Kênh 2	BXD_Op_mn3	1491514	496553	Xã Chư Pưh	150	15.130
			1490718	496055			
			1490711	497173			
			1489193	497162			
			1489186	496662			
211	Granit Chư Băh	BXD_Op_mn4	1489692	496054	Xã Ia Rbol	17,0	1.710
			1479666	510375			
			1479840	510668			
			1479602	510867			
			1479427	510923			
			1479305	510622			
212	Granit Chư Răm kv1	BXD_Op_mn5.1	1479458	510474	Xã Ia Rsai	6,98	1.590
			1477433	553018			
			1477320	553166			
			1477017	553246			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m³)
			X (m)	Y (m)			
			1476908	553254			
			1476911	553183			
			1477054	553051			
213	Granít Chư Rcăm kv2	BXD_Op_mn5. 2	1475986	553092	Xã Ia Rsai	4,81	
			1475912	553427			
			1475750	553449			
			1475799	553240			
			1475808	553169			
214	Granít Chư Rcăm kv3	BXD_Op_mn5. 3	1476020	552865	Xã Ia Rsai	4,73	
			1475985	552983			
			1475855	553017			
			1475745	553008			
			1475671	552937			
			1475809	552801			
			1475866	552843			
215	Granít Ia Le	BXD_Op_mn6	1484688	483273	Xã Ia Le	32,4	5.000
			1485277	483200		37,1	
			1485611	483364			
			1485296	483640			
			1484598	483620			
			1484556	483836			
			1484537	484104			
			1484879	484259			
			1484774	484585			
			1484932	484693			
			1485281	484418			
			1485141	483895			
216	Granodiorit	BXD_Op_mn7	1481975	536820	Xã Ia Rsai	16,41	1202
			1482498	536824			
			1482570	537177			
			1482222	537160			
			1482199	537102			
			1482099	537114			
			1482095	537008			
			1482007	537004			
217	Graphit	38	159778 5	304073	xã Ân Hào	81	9
			159782 2	304911			
			159682 5	304917			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			159679 4	304135			
21 8	Graphit	39	159578 1	301004	xã Vạn Đức	136	5
			159436 6	301690			
			159395 5	300923			
			159530 3	300240			
21 9	Graphit	49	159113 7	301059	xã Vạn Đức	107	4
			159113 7	301873			
			158982 8	301874			
			158982 7	301060			
220	Lateirt xây dựng	28A	1604290	587193	phường Hoài Nhơn Đông, phường Hoài Nhơn	303	0,1
			1603079	589395			
			1602131	588851			
			1603216	586488			
221	Lateirt xây dựng	28B	1604878	588478	phường Hoài Nhơn	18	0,05
			1604436	588923			
			1604242	588707			
			1604683	588258			
222	Lateirt xây dựng	28C	1606139	582669	phường Hoài Nhơn Tây, phường Hoài Nhơn	95	0,25
			1605098	583662			
			1604705	583487			
			1605303	582228			
223	Lateirt xây dựng	42A	1598275	580072	phường Bồng Sơn	151	0,5
			1598129	580836			
			1596617	580798			
			1596837	579900			
			1597646	579624			
224	Laterit xây dựng	62A	1587580	593129	xã Phù Mỹ Bắc	181	0,15
			1587202	593468			
			1586765	593026			
			1585719	593032			
			1585748	591873			
			1586705	591844			
225		78A	1583059	585109		329	0,55

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Laterit xây dựng		1582095	585549	xã Phù Mỹ Bắc		
			1581905	586185			
			1581913	587642			
			1581597	587630			
			1580815	586491			
			1580953	584982			
			1582154	584629			
			1582901	584749			
226	Laterit xây dựng	78B	1581147	588025	xã Phù Mỹ Bắc	158	0,27
			1580914	588456			
			1578976	587341			
			1579630	586599			
227	Laterit xây dựng	151	1545375	586346	xã Phù Cát	135	0,25
			1544566	587326			
			1544160	587362			
			1544012	586313			
			1545017	585675			
228	Laterit xây dựng	152	1543858	587588	xã Phù Cát	58	0,25
			1543893	587982			
			1543623	588383			
			1542935	588130			
			1542808	587733			

Phụ lục 31: Danh sách các điểm mỏ (cát) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
1	Cát xây dựng	18	1611761	569893	xã An Hòa	50	0,255
			1611578	569973			
			1611461	569687			
			1611294	569529			
			1611073	569499			
			1610437	569578			
			1609886	569690			
			1609859	569504			
			1610331	569316			
			1610742	569284			
			1610954	569245			
			1611252	569250			
			1611518	569401			
2	Cát xây dựng	18A	1615366	569969	xã An Lão, xã An Vinh	54	0,27
			1614953	570483			
			1614366	570590			
			1613648	571330			
			1613157	571302			
			1613114	571089			
			1613672	570940			
			1614037	570743			
			1614401	570422			
			1614954	570195			
			1615255	569866			
3	Cát xây dựng	22	1608432	569156	xã An Hòa	148	0,74
			1608455	569474			
			1607406	569789			
			1606593	570342			
			1605883	570356			
			1605283	570959			
			1605182	570742			
			1605616	570004			
			1606260	569914			
			1607761	569209			
4	Cát xây dựng	AL3	1621767	863679	xã An Vinh	5,9	0,0885
			1622126	863479			
			1622169	863341			
			1621920	863464			
			1621680	863597			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
5	Cát xây dựng	31	1600139	572190	xã Ân Hảo	73	0,27
			1599561	572309			
			1598322	571919			
			1598373	571652			
			1599379	571803			
			1600082	571745			
6	Cát xây dựng	31A	1604533	570857	xã Ân Hảo	197	0,74
			1602940	571548			
			1602187	571412			
			1601148	571981			
			1600657	572083			
			1600545	571615			
			1601941	571083			
			1602807	571115			
			1604405	570284			
7	Cát xây dựng	36B	1593137	579437	xã Hoài Ân	35	0,18
			1593013	579547			
			1592754	578946			
			1592238	578580			
			1592178	578127			
			1592344	578084			
			1592416	578553			
			1593009	578771			
8	Cát xây dựng	36C	1591018	577814	xã Hoài Ân	19	0,1
			1590950	577993			
			1590689	577853			
			1590157	577705			
			1590202	577533			
			1590741	577593			
9	Cát xây dựng	36D	1596026	573863	xã Vạn Đức	128	0,64
			1594949	574461			
			1595212	574923			
			1595969	575433			
			1596230	575536			
			1596156	575854			
			1595681	575592			
			1595151	575339			
			1594875	574959			
			1594675	574573			
			1594399	574622			
			1594151	574374			
			1594226	573917			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1594356	574047			
			1594364	574290			
			1594474	574386			
			1594632	574317			
			1594961	574018			
			1595448	573781			
			1595895	573508			
10	Cát xây dựng	36E	1591703	578104	xã Vạn Đức	11	0,06
			1591733	578202			
			1591661	578383			
			1591502	578448			
			1591256	578493			
			1591035	578408			
			1590964	578136			
			1591067	578139			
			1591170	578328			
			1591358	578384			
			1591540	578323			
11	Cát xây dựng	69	1585284	575944	xã Ân Tường	88	0,44
			1585302	576102			
			1584794	576197			
			1584445	576150			
			1584413	575325			
			1583914	575087			
			1583643	574855			
			1583478	574268			
			1583678	574117			
			1584091	574691			
			1584499	575053			
			1584674	575462			
			1584798	575966			
			1588390	575142	xã Hoài Ân	69	0,35
12	Cát xây dựng	70	1588376	575361			
			1587520	575169			
			1587094	575214			
			1587069	575636			
			1586611	576095			
			1585746	576106			
			1585715	575874			
			1586431	575930			
			1586687	575728			
			1586898	575154			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1587151	575005			
			1587541	574981			
13	Cát xây dựng	70A	1589942	575180	xã Hoài Ân	27	0,14
			1589824	575321			
			1589536	575248			
			1589188	574818			
			1588950	574792			
			1589017	574547			
			1589389	574640			
14	Cát xây dựng	70B	1589688	575043	xã Hoài Ân	30	0,15
			1591105	576139			
			1590873	576639			
			1590600	576557			
			1590763	575961			
			1590838	575446			
			1591069	575509			
15	Cát xây dựng	HA01	1583699	865968	Mỏ cát Vực Quánh thuộc bãi bồi sông nước Lương, xã Kim Sơn	5,6	0,08385
			1583800	865843			
			1583905	865891			
			1583856	866059			
			1583842	866557			
			1583765	866515			
			1583821	866170			
16	Cát xây dựng	HA02	1583819	866016	Mỏ cát Liên Hội thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, xã Ân Tường	9,3	0,1395
			1585227	867671			
			1585298	867602			
			1585570	868047			
			1585723	868458			
			1585623	868501			
			1585495	868112			
17	Cát xây dựng	HA03	1584640	865561	Mỏ cát Phú Văn thuộc bãi bồi sông nước Lương, xã Ân Tường	3,7	0,05505
			1584593	865601			
			1584261	865223			
			1584316	865172			
18	Cát xây dựng	HA04	1585122	867492	Mỏ cát Phú Hữu 1 thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, xã Ân Tường	7,3	0,10905
			1584845	867313			
			1584761	867323			
			1584397	867530			
			1584333	867416			
			1584746	867241			
			1584861	867251			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1585155	867442			
19	Cát xây dựng	HA05	1593119	874417	Mỏ cát trên cầu Phong Thạnh cũ thuộc bãi bồi sông Kim Sơn, xã Vạn Đức	6,2	0,093
			1592982	874297			
			1592960	874172			
			1592976	874015			
			1593194	873750			
			1593250	873816			
			1593063	874023			
			1593056	874252			
			1593169	874352			
20	Cát xây dựng	TDHA8	1601409	868582	xã Ân Hào	12,5	0,25
			1593745	297407			
			1600580	868576			
			1601017	868368			
			1601237	868457			
21	Cát xây dựng	36	1601021	587633	phường Hoài Nhơn Nam, phường Hoài Nhơn Đông, phường Bồng Sơn	471	2,28
			1600611	588243			
			1600777	588955			
			1600083	589115			
			1600025	588341			
			1600614	587487			
			1599600	586688			
			1596990	585969			
			1596265	585518			
			1595802	584804			
			1596246	583994			
			1595579	583040			
			1595957	582578			
			1596589	583337			
			1596670	584043			
			1596208	584805			
			1596510	585298			
			1599904	586279			
			1600782	586910			
22	Cát xây dựng	36A	1595478	576814	phường Bồng Sơn; xã Vạn Đức	241	1,21
			1595214	577884			
			1594984	578419			
			1594570	578957			
			1594464	579523			
			1594383	580467			
			1594346	581385			
			1595428	582109			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1595035	582554			
			1594385	582123			
			1593747	581381			
			1594080	580384			
			1594201	579823			
			1594173	579209			
			1594321	578704			
			1594817	578164			
			1595201	576817			
23	Cát xây dựng	HN12	1594991	874864	Sông Kim Sơn, phường Bồng Sơn	5	0,075
			1594942	874819			
			1595157	874547			
			1595379	874617			
			1595501	874843			
			1595437	874866			
			1595351	874690			
			1595198	874613			
24	Cát xây dựng	104B	1559197	585527	xã Phù Mỹ Nam	41	0,21
			1559209	586349			
			1558942	586356			
			1558945	586117			
			1558751	586084			
			1558399	586039			
			1558395	585702			
			1558972	585713			
			1558988	585535			
25	Cát xây dựng	116A	1558055	583706	xã Hòa Hội, xã Phù Mỹ Nam	91	0,46
			1557780	583973			
			1557342	583786			
			1557472	583345			
			1557724	582981			
			1557681	582563			
			1557279	582343			
			1557119	581820			
			1557370	581124			
			1557553	581234			
			1557365	581922			
			1557642	582213			
			1557979	582356			
			1557951	583098			
			1557603	583618			
			1557769	583680			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1557922	583535			
26	Cát xây dựng	104A	1564323	594225	xã Phù Mỹ Nam, xã An Lương; xã Đề Gi	307	1,54
			1564173	594239			
			1564054	593999			
			1562630	593510			
			1562723	594337			
			1563006	595116			
			1562802	595306			
			1562975	595605			
			1563630	595740			
			1563587	595929			
			1562823	595780			
			1562594	595233			
			1562772	595024			
			1562523	594309			
			1562445	593411			
			1561401	592565			
			1560749	591761			
			1560620	591154			
			1559957	590363			
			1559032	590062			
			1558763	589819			
			1558251	588325			
			1558095	587607			
			1558646	586979			
			1558773	587048			
			1558628	587294			
			1558401	587598			
			1558669	588593			
			1558867	589714			
			1560117	590167			
			1560771	590966			
			1560936	591702			
			1561792	592554			
			1563278	593568			
			1564184	593855			
27	Cát xây dựng	164A	1547005	586452	xã Phù Cát	47	0,14
			1547029	586668			
			1546496	586991			
			1545847	587061			
			1545836	586840			
			1546349	586676			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1546570	586064			
			1546732	586125			
			1546627	586526			
28	Cát xây dựng	PC05	1546612	890839	Mỏ Cát thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	2,24	0,0336
			1546584	890871			
			1546703	890992			
			1546791	891165			
			1546856	891147			
			1546761	890982			
			1546755	891146			
29	Cát xây dựng	TDPC16	1560041	899833	xã Cát Tiến	5,1	0,204
			1560069	899887			
			1559715	900127			
			1559498	900349			
			1553047	357513			
			1559359	900351			
			1559462	900301			
			1553340	357478			
30	Cát xây dựng	TDPC17	1559063	900655	thôn Tân Thắng, xã Cát Hải	4	0,08
			1559051	900733			
			1558714	900756			
			1558694	900654			
			1558943	900608			
31	Cát xây dựng	164B	1542373	588892	phường An Nhơn Bắc	17	0,05
			1542199	588921			
			1542131	588495			
			1541951	588176			
			1541765	588115			
			1541794	587963			
			1542089	588082			
			1542292	588473			
32	Cát xây dựng	164C	1536420	586091	xã An Nhơn Tây, phường Bình Định, phường An Nhơn Nam	239	0,9
			1535556	587496			
			1535583	588550			
			1534338	589743			
			1534084	590975			
			1535090	591441			
			1535532	592068			
			1535113	592116			
			1534658	591482			
			1534049	591423			
			1533687	590683			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1533965	590087			
			1534050	589590			
			1535160	588602			
			1535351	587294			
			1535742	586530			
			1536252	585925			
33	Cát xây dựng	164E	1529924	583220	xã An Nhơn Tây	86	0,33
			1529963	583968			
			1529877	583969			
			1529838	583663			
			1529872	583357			
			1529757	583204			
			1529462	583149			
			1529405	582808			
			1529286	582644			
			1528984	582584			
			1528990	582487			
			1529326	582506			
			1529579	582835			
			1529518	583071			
			1529768	583126			
34	Cát xây dựng	170A	1537093	585115	phường Bình Định	25	0,13
			1537199	585410			
			1536941	585488			
			1536643	585844			
			1536508	585927			
			1536372	585804			
			1536582	585489			
			1536823	585235			
35	Cát xây dựng	170B	1535206	589216	phường An Nhơn Nam	17	0,07
			1535213	589387			
			1535037	589506			
			1535002	589666			
			1535254	589706			
			1535249	589848			
			1535009	589837			
			1534820	589767			
			1534766	589625			
			1534889	589353			
36	Cát xây dựng	164D	1536626	598428	xã Tuy Phước Bắc	171	0,51
			1536155	599072			
			1535941	598890			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1536289	598498			
			1534542	596830			
			1534471	596250			
			1534219	595844			
			1534480	594665			
			1534764	594614			
			1534710	595168			
			1534516	595721			
			1534852	596277			
			1535057	596979			
			1535633	597330			
37	Cát xây dựng	202	1526057	596042	xã Tuy Phước Tây	54	0,27
			1525893	596172			
			1525603	595626			
			1524844	594444			
			1524939	594296			
			1525482	594892			
38	Cát xây dựng	210A	1524759	593833	xã Tuy Phước Tây	21	0,11
			1524663	593978			
			1524480	593848			
			1524418	593762			
			1524282	593760			
			1524095	593858			
			1524012	593619			
			1524217	593444			
			1524435	593443			
39	Cát xây dựng	TP01	1528228	603340	Sông Hà Thanh, thuộc thôn Diêm Vân, xã Phước Thuận	2,4	0,036
			1528389	603301			
			1528156	603094			
			1528220	603066			
40	Cát xây dựng	QN06	1533644	609365	phường Quy Nhơn Đông	76,89	1,92225
			1533678	609882			
			1532229	610231			
			1532239	609690			
41	Cát xây dựng	126A	1556973	557958	xã Vĩnh Quang, xã Vĩnh Thịnh; xã Bình Khê, xã Bình An, xã Bình Phú	1510	7,55
			1556308	558243			
			1555921	558771			
			1555832	560289			
			1555054	560485			
			1553397	560444			
			1551924	560745			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1551246	560620			
			1550509	560780			
			1549984	561418			
			1549696	562123			
			1548893	562737			
			1548002	563195			
			1546308	564690			
			1545515	564622			
			1544801	562960			
			1544262	562949			
			1543717	563408			
			1543508	564009			
			1543621	565072			
			1542211	566728			
			1540829	569467			
			1540000	570504			
			1539528	571607			
			1538711	571442			
			1539134	570399			
			1540759	568456			
			1542348	565353			
			1543098	563251			
			1543838	562470			
			1545070	562243			
			1545750	564293			
			1549462	561733			
			1549804	560948			
			1550938	560191			
			1552531	560143			
			1554253	559723			
			1555331	559844			
			1555784	558235			
			1556915	557699			
42	Cát xây dựng	126B	1564693	558052	xã Vĩnh Thịnh	215	2,87
			1564886	558746			
			1564462	559185			
			1563610	559251			
			1562837	558964			
			1562877	558013			
43	Cát xây dựng	TDVT7	1579775	850666	xã Vĩnh Sơn	2	0,04
			1579823	850718			
			1579746	850850			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1579628	850872			
			1579606	850837			
44	Cát xây dựng	TDVT8	1579466	851102	xã Vĩnh Sơn	1,75	0,035
			1579424	851169			
			1579337	851107			
			1579296	851065			
			1579348	850975			
			1579385	850964			
			1579402	851023			
45	Cát xây dựng	162	1538269	570703	xã Bình Phú	49	0,25
			1538191	570897			
			1537359	570486			
			1537229	570014			
			1537247	569554			
			1537510	569518			
			1537541	570156			
46	Cát xây dựng	164	1539798	586612	xã Tây Sơn, xã Bình An, phường An Nhơn, phường Bình Định	1202	4,29
			1539807	586997			
			1539018	587074			
			1538212	588302			
			1537842	589434			
			1537953	589664			
			1538967	590469			
			1538924	590633			
			1538463	590348			
			1537712	589736			
			1537511	589445			
			1537844	588181			
			1538178	587287			
			1538753	586979			
			1539005	586607			
			1538804	584851			
			1538502	584049			
			1538774	583635			
			1538591	582752			
			1537898	581369			
			1537885	579869			
			1538081	578521			
			1537807	577559			
			1537591	575345			
			1538552	572577			
			1539396	572883			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
47	Cát xây dựng	210	1538735	575022	Xã Tuy Phước Tây, xã Canh Vinh	709	1,59
			1538738	578002			
			1538670	580538			
			1538397	581351			
			1539479	583474			
			1538991	584386			
			1539183	585094			
			1539273	586592			
			1524089	593907			
			1523097	594578			
			1522499	594557			
			1521717	594164			
			1521499	593816			
			1520146	593017			
			1518773	590159			
			1518134	589728			
			1517595	589115			
			1517057	588969			
			1517067	588773			
			1517792	588933			
			1518457	589652			
			1518528	589594			
			1518331	588749			
			1517517	587927			
			1516920	587570			
			1515899	586611			
			1514536	586738			
			1513647	587051			
			1512033	586655			
			1511495	586376			
			1511413	585603			
			1511626	585419			
			1511831	586284			
			1513752	586636			
			1514360	586429			
			1515721	586334			
			1516181	586489			
			1517728	587640			
			1518579	588532			
			1518834	589323			
			1520375	592696			
			1522109	593718			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1523434	593985			
			1523878	593721			
48	Cát xây dựng	VC03	1513664	881022	xã Canh Vinh	3,1	0,0465
			1513889	881353			
			1513823	881398			
			1513601	881069			
49	Cát xây dựng	TDVC16	1513591	880926	xã Canh Vinh	2	0,04
			1513467	880808			
			1513362	880698			
			1513267	880568			
			1513256	880579			
			1513324	880737			
			1507477	356034			
			1513551	880961			
50	Cát xây dựng	Cxd49	1479455	526031	xã Ia Tul và xã Ia Sao	19	567.000
			1479333	525901			
			1479140	526089			
			1478824	526209			
			1478868	526390			
			1479193	526240			
			1479433	526604			
			1479559	526517			
			1479487	526334			
			1479339	526169			
51	Cát xây dựng	Cxd50	1477921	525446	xã Ia Tul và xã Ia Sao	19,03	575.100
			1477979	525673			
			1478109	525866			
			1478464	526169			
			1478778	526236			
			1478788	526287			
			1478557	526295			
			1478390	526262			
			1477971	525994			
			1477851	525808			
52	Cát xây dựng	Cxd51	1478938	522959	xã Ia Tul và xã Ia Sao	19,48	583.800
			1479024	522798			
			1479305	522602			
			1479794	522375			
			1479857	522495			
			1479605	522668			
			1479045	523043			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
53	Cát xây dựng	Cxd52	1566861	462230	xã Ia Phí	3,0	45.000
			1566872	462234			
			1566857	462354			
			1566814	462405			
			1566727	462455			
			1566706	462481			
			1566684	462555			
			1566574	462607			
			1566554	462604			
			1566440	462626			
			1566341	462586			
			1566169	462396			
			1566135	462396			
			1566075	462426			
			1565965	462393			
			1565927	462348			
			1565837	462286			
			1565800	462296			
			1565738	462276			
			1565738	462263			
			1565799	462288			
			1565838	462279			
			1565930	462339			
			1565969	462384			
			1566073	462419			
			1566130	462386			
			1566172	462386			
			1566342	462573			
			1566443	462613			
			1566552	462594			
			1566574	462598			
			1566673	462549			
			1566694	462474			
			1566721	462448			
			1566805	462398			
			1566838	462353			
54	Cát xây dựng	Cxd53	1564681	462527	xã Ia Phí	3,0	48.000
			1564696	462527			
			1564703	462491			
			1564772	462433			
			1564774	462353			
			1564911	462287			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
55	Cát xây dựng	Cxd54	1564954	462296	Xã Ia Phí và xã Ia Ly	4,0	80.000
			1565023	462355			
			1565179	462430			
			1565285	462444			
			1565288	462425			
			1565190	462418			
			1565032	462342			
			1564962	462284			
			1564920	462271			
			1564766	462335			
			1564759	462421			
			1564691	462482			
			1573997	460004			
			1574001	460034			
			1574032	460086			
			1574068	460206			
			1574249	460205			
			1574303	460142			
			1574392	460132			
			1574417	460170			
			1574459	460180			
			1574671	460118			
			1574822	460149			
			1574868	460179			
			1574936	460195			
			1574976	460176			
			1574966	460115			
			1574996	460117			
			1575004	460164			
			1574986	460199			
			1574935	460213			
			1574848	460188			
			1574810	460167			
			1574669	460139			
			1574460	460204			
			1574418	460194			
			1574384	460155			
			1574318	460160			
			1574270	460222			
			1574056	460218			
			1574024	460117			
			1573980	460008			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
56	Cát xây dựng	Cxd55	1572291	459323	Xã Ia Phí và xã Ia Ly	4,8	96.000
			1572291	459344			
			1572400	459322			
			1572490	459335			
			1572531	459332			
			1572542	459350			
			1572489	459544			
			1572510	459603			
			1572555	459642			
			1572652	459677			
			1572673	459743			
			1572744	459757			
			1572813	459790			
			1572934	459943			
			1573100	460002			
			1573216	460084			
			1573376	460316			
			1573391	460305			
			1573349	460231			
			1573231	460074			
			1573106	459981			
			1573026	459967			
			1572955	459935			
			1572861	459835			
			1572828	459779			
			1572763	459746			
			1572688	459729			
			1572668	459672			
			1572637	459644			
			1572568	459629			
			1572522	459591			
			1572506	459524			
			1572557	459359			
			1572560	459336			
			1572540	459315			
			1572475	459318			
			1572373	459307			
57	Cát xây dựng	Cxd56	1557620	454052	Xã Ia Phí	1,8	36.000
			1557623	454038			
			1557664	454054			
			1557735	454106			
			1557832	454101			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
58	Cát xây dựng	Cxd57	1557960	454120	Xã Ia Khuơl	3,6	54.000
			1558016	454109			
			1558042	454107			
			1558060	454112			
			1558092	454137			
			1558087	454144			
			1558054	454119			
			1558030	454115			
			1557959	454129			
			1557840	454115			
			1557723	454116			
			1557650	454061			
			1572149	474875			
			1572167	474868			
			1572241	474973			
			1572291	475121			
			1572322	475189			
			1572322	475214			
			1572311	475265			
			1572326	475521			
			1572358	475591			
			1572340	475690			
			1572374	475778			
			1572453	475854			
			1572474	475903			
			1572522	475956			
			1572526	475988			
			1572508	476027			
			1572478	476050			
			1572470	476040			
			1572495	476024			
			1572515	475989			
			1572516	475963			
			1572463	475916			
			1572438	475857			
			1572358	475785			
			1572321	475697			
			1572340	475599			
			1572323	475561			
			1572302	475431			
			1572296	475269			
			1572313	475208			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1572294	475163			
			1572225	474988			
59	Cát xây dựng	Cxd58	1569701	466002	Xã Ia Khuol	2,75	82.500
			1569703	466012			
			1569693	466061			
			1569637	466111			
			1569631	466239			
			1569673	466331			
			1569615	466413			
			1569566	466423			
			1569542	466483			
			1569548	466551			
			1569426	466620			
			1569400	466692			
			1569320	466776			
			1569321	466900			
			1569299	466894			
			1569287	466818			
			1569312	466745			
			1569375	466686			
			1569392	466615			
			1569529	466535			
			1569522	466481			
			1569540	466419			
			1569604	466387			
			1569633	466321			
			1569609	466271			
			1569606	466097			
			1569674	466053			
			1569684	466011			
			1569681	466003			
60	Cát xây dựng	Cxd59	1573951	477765	Xã Ia Khuol	4,0	60.000
			1573955	477779			
			1574001	477751			
			1574069	477640			
			1574162	477612			
			1574208	477543			
			1574258	477496			
			1574479	477425			
			1574532	477455			
			1574543	477492			
			1574583	477515			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
61	Cát xây dựng	Cxd60	1574625	477504	Xã Chư Păh	2,4	36.000
			1574619	477492			
			1574586	477506			
			1574551	477486			
			1574536	477444			
			1574481	477408			
			1574264	477475			
			1574200	477531			
			1574151	477594			
			1574055	477632			
			1573990	477741			
			1562112	468456			
			1562113	468444			
			1562230	468469			
62	Cát xây dựng	Cxd61	1562312	468512	Xã Ia Phí	1,8	36.000
			1562351	468543			
			1562380	468581			
			1562436	468618			
			1562442	468641			
			1562494	468691			
			1562514	468730			
			1562510	468766			
			1562486	468815			
			1562475	468811			
			1562500	468760			
			1562507	468735			
			1562479	468687			
			1562435	468645			
			1562428	468624			
			1562392	468601			
			1562341	468547			
			1562261	468499			
			1562199	468474			
			1569089	464628			
			1569076	464628			
			1569073	464708			
			1569144	464807	Xã Ia Phí	1,8	36.000
			1569312	464879			
			1569409	464963			
			1569440	464976			
			1569468	465033			
			1569523	465100			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1569534	465091			
			1569482	465030			
			1569448	464959			
			1569418	464952			
			1569324	464868			
			1569152	464792			
			1569084	464700			
63	Cát xây dựng	Cxd62	1568581	461545	Xã Ia Phí	2,5	50.000
			1568574	461555			
			1568591	461568			
			1568585	461634			
			1568567	461696			
			1568569	461722			
			1568616	461739			
			1568670	461723			
			1568715	461698			
			1568736	461757			
			1568662	461830			
			1568672	461887			
			1568635	462038			
			1568664	462090			
			1568615	462135			
			1568652	462307			
			1568665	462324			
			1568673	462318			
			1568629	462140			
			1568680	462089			
			1568651	462034			
			1568683	461889			
			1568678	461837			
			1568749	461759			
			1568727	461694			
			1568709	461685			
			1568669	461712			
			1568617	461728			
			1568583	461717			
			1568578	461702			
			1568603	461581			
			1568603	461563			
64	Cát xây dựng	Cxd63	1571268	452806	Xã Ia Ly	2,0	40.000
			1571276	452775			
			1571040	452757			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
65	Cát xây dựng	Cxd64	1570894	452774	xã Ia Ly	3,2	64.000
			1570849	452822			
			1570789	452818			
			1570720	452755			
			1570671	452734			
			1570667	452748			
			1570713	452766			
			1570777	452831			
			1570856	452840			
			1570905	452786			
			1571049	452776			
			1571194	452808			
			1568018	454387			
			1568043	454390			
			1568040	454523			
			1567993	454692			
			1567919	454796			
			1567886	454927			
			1567923	454961			
			1567985	454975			
			1567991	455006			
			1567934	455091			
			1567876	455112			
			1567783	455070			
			1567655	455162			
			1567577	455297			
			1567375	455329			
			1567238	455391			
			1567206	455440			
			1567188	455428			
			1567225	455378			
			1567379	455305			
			1567554	455286			
			1567641	455149			
			1567710	455108			
			1567778	455050			
			1567882	455090			
			1567933	455061			
			1567951	455000			
			1567893	454967			
			1567859	454928			
			1567885	454817			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1567981	454670			
			1568019	454520			
66	Cát xây dựng	Cxd65	1566005	455155	xã Ia Ly	2,5	50.000
			1566013	455171			
			1565959	455200			
			1565912	455195			
			1565844	455225			
			1565816	455282			
			1565710	455362			
			1565605	455312			
			1565551	455335			
			1565524	455390			
			1565487	455403			
			1565409	455390			
			1565368	455394			
			1565343	455427			
			1565295	455428			
			1565236	455361			
			1565252	455350			
			1565300	455411			
			1565330	455408			
			1565359	455373			
			1565420	455371			
			1565487	455382			
			1565513	455366			
			1565531	455327			
			1565601	455294			
			1565703	455338			
			1565794	455280			
			1565831	455218			
			1565914	455177			
			1565960	455186			
67	Cát xây dựng	Cxd66	1571058	448168	xã Ia Ly	5,0	100.000
			1571153	448148			
			1571200	448164			
			1571264	448247			
			1571290	448272			
			1571331	448264			
			1571390	448176			
			1571463	448141			
			1571532	448189			
			1571609	448149			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1571731	448126			
			1571768	448113			
			1571800	448080			
			1571924	448049			
			1571922	448043			
			1571922	448043			
			1571797	448075			
			1571765	448108			
			1571729	448120			
			1571607	448143			
			1571533	448182			
			1571464	448134			
			1571386	448172			
			1571327	448258			
			1571292	448265			
			1571269	448243			
			1571204	448159			
			1571154	448141			
			1571056	448162			
			1571058	448168			
68	Cát xây dựng	Cxd67	1563675	436915	xã Ia Krái	20,11	600.000
			1563812	437103			
			1563587	437635			
			1563770	437772			
			1564033	437038			
			1563908	436782			
69	Cát xây dựng	Cxd68	1548531	445890	xã Ia Grai	6,65	203.100
			1548388	446046			
			1548376	446121			
			1548301	446182			
			1548113	446119			
			1548050	446235			
			1548241	446293			
			1548345	446244			
			1548444	446082			
			1548567	446059			
			1548651	445928			
70	Cát xây dựng	Cxd69	1549824	443704	xã Ia Grai	9,03	288.600
			1549825	443720			
			1549790	443749			
			1549639	443792			
			1549488	443939			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1549216	443989			
			1548890	444240			
			1548796	444145			
			1549460	443801			
			1549612	443751			
			1549657	443698			
			1549680	443756			
			1549773	443734			
71	Cát xây dựng	Cxd70	1548171	445989	xã Ia Grai	17,44	523.200
			1548024	446229			
			1547981	446247			
			1548002	446304			
			1547985	446397			
			1547955	446399			
			1547968	446358			
			1547898	446065			
			1547717	446088			
			1547653	446170			
			1547617	446164			
			1547682	445990			
			1547555	446018			
			1547421	446195			
			1547390	446145			
			1547529	445846			
			1548092	445879			
72	Cát xây dựng	Cxd71	1554840	434980	xã Ia Krái	7,56	235.800
			1554723	435196			
			1554687	435365			
			1554678	435586			
			1554589	435669			
			1554482	435707			
			1554296	435689			
			1554051	435724			
			1553875	435699			
			1553896	435649			
			1553999	435680			
			1554117	435639			
			1554477	435662			
			1554579	435636			
			1554633	435538			
			1554682	435133			
			1554726	434950			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
73	Cát xây dựng	Cxd72	1556530	435837	xã Ia Krái	1,79	57.000
			1556675	435995			
			1556692	436037			
			1556865	435905			
			1556875	435927			
			1556714	436064			
			1556678	436074			
			1556506	435865			
74	Cát xây dựng	Cxd73	1563524	437790	xã Ia Krái	11,18	330.000
			1563611	437887			
			1563398	438037			
			1563306	438142			
			1563270	438304			
			1563282	438383			
			1563239	438452			
			1563133	438518			
			1563075	438499			
			1562994	438396			
			1562894	438388			
			1562847	438431			
			1562800	438415			
			1562881	438348			
			1562997	438354			
			1563105	438468			
			1563170	438454			
			1563216	438403			
			1563201	438263			
			1563186	438123			
			1563283	437887			
75	Cát xây dựng	Cxd74	1541954	497268	xã KDang và xã Lơ Pang	11,6	330.000
			1542118	498029			
			1542118	498029			
			1542118	498029			
			1542109	498201			
			1542023	498284			
			1541844	498288			
			1541662	497869			
			1541744	497811			
			1541830	498065			
			1541895	498183			
			1541961	498194			
			1542027	498164			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1542069	498058			
			1542031	497836			
			1541891	497396			
			1541910	497262			
76	Cát xây dựng	Cxd75	1571695	491079	xã Đak Somei	6,77	425.000
			1571674	491497			
			1571425	491647			
			1571202	491831			
			1571143	492014			
			1571203	492078			
			1571207	492103			
			1571117	492174			
			1571081	492217			
			1571071	492209			
			1571124	492140			
			1571119	492045			
			1571121	492006			
			1571118	491962			
			1571155	491837			
			1571595	491434			
			1571646	491248			
			1571652	491081			
77	Cát xây dựng	Cxd76	1551910	509902	xã Hra	2,2	66.000
			1551866	509933			
			1551868	509983			
			1551842	510047			
			1551789	510075			
			1551622	510010			
			1551561	510026			
			1551532	510082			
			1551540	510167			
			1551520	510173			
			1551499	510097			
			1551522	510025			
			1551561	509979			
			1551690	509996			
			1551758	510031			
			1551797	510025			
			1551835	509969			
			1551840	509903			
			1551871	509876			
			1551907	509881			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
78	Cát xây dựng	Cxd77	1546340	502182	xã Lơ Pang và xã Mang Yang	7,26	219.000
			1546490	502120			
			1546569	502144			
			1546688	502412			
			1546656	502532			
			1546477	502699			
			1546071	502879			
			1546054	502785			
			1546471	502637			
			1546618	502542			
			1546647	502437			
			1546608	502318			
			1546488	502195			
			1546355	502222			
79	Cát xây dựng	Cxd78	1563502	506259	xã Ayun	18,24	450.000
			1563422	506247			
			1563297	506111			
			1563175	506077			
			1562969	506062			
			1562819	505995			
			1562586	506250			
			1561979	505934			
			1561744	505867			
			1561779	505768			
			1562041	505831			
			1562572	506153			
			1562791	505882			
			1563039	506001			
			1563251	506008			
			1563506	506188			
80	Cát xây dựng	Cxd79	1556648	506830	xã Ayun	3,82	123.000
			1556636	506891			
			1556598	506902			
			1556540	506888			
			1556495	506905			
			1556477	506949			
			1556535	506987			
			1556609	507092			
			1556643	507184			
			1556420	507324			
			1556395	507315			
			1556560	507087			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1556521	507004			
			1556439	506940			
			1556441	506899			
			1556507	506859			
			1556630	506825			
81	Cát xây dựng	Cxd80	1557191	505988	xã Ayun	2,4	69.900
			1557142	506099			
			1557068	506121			
			1557000	506173			
			1556989	506296			
			1557051	506340			
			1557062	506392			
			1557033	506438			
			1556985	506462			
			1556942	506399			
			1557012	506382			
			1556958	506293			
			1556954	506189			
			1557023	506109			
			1557126	506083			
			1557133	506003			
			1557163	505953			
82	Cát xây dựng	Cxd81	1551557	510223	xã Hra	1,6	48.000
			1551643	510355			
			1551663	510427			
			1551683	510465			
			1551645	510588			
			1551615	510637			
			1551594	510730			
			1551629	510756			
			1551744	510757			
			1551751	510776			
			1551603	510770			
			1551567	514739			
			1551573	510688			
			1551610	510619			
			1551640	510541			
			1551662	510461			
			1551640	510422			
			1551605	510339			
			1551538	510235			
83		Cxd82	1536352	533158		11,87	187.200

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Cát xây dựng		1536267	533204	xã Đak Pơ và xã Ya Ma		
			1536106	532970			
			1535951	532852			
			1535762	532760			
			1535602	532734			
			1535370	532744			
			1535371	532640			
			1535664	532642			
			1535867	532689			
			1536194	532880			
84	Cát xây dựng	Cxd83	1536296	528869	xã Ya Ma và xã Đak Pơ	15,5	310.000
			1536755	529154			
			1536897	529069			
			1537052	528854			
			1537236	528633			
			1537308	528713			
			1537070	529094			
			1536865	529235			
			1536603	529200			
			1536387	529055			
			1536230	528896			
85	Cát xây dựng	Cxd84	1539166	534126	xã Đak Pơ	8,21	166.000
			1539145	534201			
			1538773	534110			
			1538610	534100			
			1538244	534231			
			1538214	534169			
			1538603	534006			
			1538733	534004			
86	Cát xây dựng	Cxd85	1536569	531973	xã Đak Pơ	19,36	372.000
			1536526	532030			
			1536085	531757			
			1535926	531707			
			1535747	531751			
			1535246	532334			
			1535205	532667			
			1535143	532679			
			1535118	532472			
			1535172	532275			
			1535553	531799			
			1535691	531700			
			1535925	531615			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1536344	531783			
87	Cát xây dựng	Cxd86	1533943	543760	xã Ya Hội	2,45	73.800
			1534084	543765			
			1534279	543933			
			1534406	543971			
			1534481	544045			
			1534573	544155			
			1534526	544164			
			1534398	543984			
			1534282	543975			
			1534101	543814			
			1533921	543796			
88	Cát xây dựng	Cxd87	1536906	534567	xã Đak Pơ và xã Ya Ma	13,06	390.000
			1536548	535059			
			1536252	535332			
			1536071	535308			
			1536093	535204			
			1536333	535129			
			1536815	534515			
89	Cát xây dựng	Cxd88	1532994	543181	xã Ya Hội	2,1	42.000
			1533073	543266			
			1533183	543281			
			1533281	543286			
			1533376	543344			
			1533385	543426			
			1533372	543481			
			1533350	543540			
			1533368	543593			
			1533432	543659			
			1533496	543696			
			1533580	543674			
			1533585	543693			
			1533514	543716			
			1533477	543705			
			1533380	543637			
			1533337	543578			
			1533329	543538			
			1533367	543453			
			1533360	543351			
			1533302	543312			
			1533040	543292			
			1532970	543201			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
90	Cát xây dựng	Cxd89	1534551	544408	xã Ya Hội	4,52	92.000
			1534561	544456			
			1534589	544479			
			1534720	544484			
			1534901	544532			
			1534906	544597			
			1534887	544720			
			1534785	544839			
			1534797	544955			
			1534937	545057			
			1534916	545082			
			1534794	545018			
			1534748	544893			
			1534753	544788			
			1534839	544703			
			1534830	544549			
			1534591	544511			
			1534537	544481			
			1534518	544418			
91	Cát xây dựng	Cxd90	1539061	535349	xã Đak Pơ	15,99	479.100
			1539071	535725			
			1539016	536096			
			1539057	536444			
			1538895	536464			
			1538918	536302			
			1538874	536145			
			1538885	535833			
			1538924	535524			
			1538982	535352			
92	Cát xây dựng	Cxd91	1560028	538137	xã Kông Bơ La	6,3	160.000
			1559846	538123			
			1559379	537918			
			1559290	537983			
			1559272	538113			
			1559339	538261			
			1559389	538301			
			1559419	538255			
			1559349	538167			
			1559334	538044			
			1559399	537992			
			1559835	538176			
			1560026	538200			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
93	Cát xây dựng	Cxd92	1566180	533476	xã Kbang	2,8	56.000
			1566264	533620			
			1566242	533683			
			1566166	533756			
			1566100	533852			
			1566122	534085			
			1566081	534151			
			1566033	534172			
			1566030	534152			
			1566062	534134			
			1566093	534100			
			1566074	533845			
			1566195	533632			
			1566158	533483			
94	Cát xây dựng	Cxd93	1559854	541016	xã Kông Bơ La	13,3	399.000
			1559885	541447			
			1559850	541527			
			1559677	541585			
			1559332	541730			
			1558977	541883			
			1558780	541937			
			1558755	541862			
			1558852	541819			
			1559269	541707			
			1559515	541562			
			1559709	541466			
			1559790	541371			
			1559769	541025			
95	Cát xây dựng	Cxd94	1557827	542324	xã Kông Bơ La	7,42	222.000
			1557530	542514			
			1557322	542599			
			1556887	542741			
			1556616	542924			
			1556583	542884			
			1556729	542761			
			1556869	542684			
			1556955	542669			
			1557528	542460			
			1557687	542358			
			1557799	542293			
96	Cát xây dựng	Cxd95	1527187	528057	xã Kông Chro	7,41	221.100
			1526912	528037			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
97	Cát xây dựng	Cxd96	1526759	528138	xã Ya Ma	3,24	97.200
			1526575	528167			
			1526552	528081			
			1526920	527922			
			1527215	527965			
			1520641	535812			
			1520796	535887			
			1520934	535869			
			1521047	535834			
			1521161	535873			
			1521198	535963			
			1521170	535985			
			1521086	535899			
98	Cát xây dựng	Cxd97	1520962	535910	xã Đăk Song	2,71	81.000
			1520822	535946			
			1520629	535859			
			1511951	548835			
			1511968	548853			
			1511797	548962			
			1511646	549056			
			1511627	549147			
			1511628	549237			
			1511595	549296			
			1511529	549351			
			1511500	549316			
			1511560	549256			
99	Cát xây dựng	Cxd98	1511595	549195	xã Ya Ma	1,71	48.000
			1511611	549042			
			1511681	548958			
			1511752	548953			
100	Cát xây dựng	Cxd99	1522226	535961	xã Ya Ma	5,48	136.500
			1521977	536132			
			1521955	536061			
			1522212	535919			
			1516507	542527	xã SRó	5,48	136.500
			1516359	542704			
			1516251	542812			
			1516094	542936			
			1515998	543111			
			1515929	543083			
			1515997	542918			
			1516070	542849			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1516168	542794			
			1516238	542742			
			1516308	542678			
			1516452	542501			
101	Cát xây dựng	Cxd100	1509367	529487	xã Kông Chro	37	1.128.000
			1509920	530605			
			1510055	531193			
			1509899	532098			
			1509800	532091			
			1509918	531289			
			1509787	530735			
			1509251	529490			
102	Cát xây dựng	Cxd101	1487665	523509	xã Ia Pa và xã Ia Tul	13,67	408.600
			1488115	523677			
			1488491	523717			
			1488482	523828			
			1488151	523857			
			1487622	523673			
103	Cát xây dựng	Cxd102	1483489	522835	xã Ia Pa và xã Ia Tul	44,00	1.313.100
			1483504	523080			
			1484467	522821			
			1485256	522914			
			1485331	522716			
			1484845	522539			
104	Cát xây dựng	Cxd103	1492250	522839	xã Ia Pa và xã Ia Tul	31,22	1.050.000
			1492092	523152			
			1491309	522332			
			1491448	522145			
105	Cát xây dựng	Cxd104	1503336	518881	xã Pờ Tó	5,80	183.900
			1503335	519042			
			1503054	519557			
			1502959	519574			
			1502926	519531			
			1503135	519342			
			1503267	518887			
106	Cát xây dựng	Cxd105	1486553	523185	xã Ia Pa	15,10	649.200
			1486522	523359			
			1486172	523281			
			1485731	522963			
			1485753	522878			
107	Cát xây dựng	Cxd106	1483368	522820	xã Ia Pa	10,57	315.900
			1483338	523007			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1482753	522963			
			1482743	522804			
108	Cát xây dựng	Cxd107	1492485	522921	xã Ia Tul và xã Ia Pa	39,37	1.571.600
			1493292	523047			
			1493898	523303			
			1493833	523494			
			1493227	523311			
			1492431	523241			
109	Cát xây dựng	Cxd108	1459145	547604	xã Phú Túc	7,45	222.900
			1459046	547628			
			1458834	547194			
			1458702	547094			
			1458794	547026			
			1458935	547127			
110	Cát xây dựng	Cxd109	1457024	548107	xã Phú Túc	32,57	973.200
			1456984	547998			
			1455821	548499			
			1455833	548912			
111	Cát xây dựng	Cxd110	1466795	558505	xã Phú Túc	5,2	104.000
			1466940	558580			
			1467056	558496			
			1467215	558317			
			1467434	558466			
			1467433	558598			
			1467401	558601			
			1467393	558490			
			1467338	558486			
			1467258	558449			
			1467102	558539			
			1466943	558608			
			1466771	558543			
112	Cát xây dựng	Cxd111	1468613	539797	xã Ia Rsai	15,00	555.900
			1468146	539657			
			1468084	539946			
			1468495	540126			
113	Cát xây dựng	Cxd112	1465196	539466	xã Ia Rsai và xã Uar	19,90	594.300
			1464478	540103			
			1464350	539966			
			1465039	539303			
114	Cát xây dựng	Cxd113	1463672	540481	xã Ia Rsai và xã Uar	14,17	1.014.600
			1463792	540675			
			1463255	541041			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1463145	540867			
115	Cát xây dựng	Cxd114	1457768	544095	xã Ia Dreh	17,60	1.714.800
			1457959	544271			
			1457660	544793			
			1457400	544619			
116	Cát xây dựng	Cxd115	1470265	536708	xã Uar	9,00	510.000
			1470684	536586			
			1470687	536777			
			1470266	536947			
117	Cát xây dựng	Cxd116	1470042	540013	xã Uar	16,25	485.700
			1470114	540181			
			1470722	539480			
			1470476	539422			
118	Cát xây dựng	Cxd117	1474552	529919	xã Uar	2,45	57.800
			1474714	529928			
			1474883	530155			
			1474940	530137			
			1474867	530017			
			1474810	529962			
			1474751	529935			
			1474704	529877			
119	Cát xây dựng	Cxd118	1474543	529873	xã Phú Túc	3,06	91.500
			1465352	561223			
			1465523	561357			
			1465566	561478			
			1465469	561618			
			1465428	561607			
			1465480	561540			
			1465467	561431			
120	Cát xây dựng	Cxd119	1465318	561261	xã Phú Túc	6,55	196.500
			1462027	552517			
			1462013	552573			
			1461898	552544			
			1461818	552586			
			1461795	552828			
			1461902	553025			
			1461853	553122			
			1461811	553105			
			1461812	553017			
			1461716	552815			
			1461712	552681			
			1461787	552447			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
121	Cát xây dựng	Cxd120	1476056	542588	xã Ia Rsai	2,69	80.700
			1476082	542613			
			1475913	542735			
			1475639	542880			
			1475613	542834			
122	Cát xây dựng	Cxd121	1465608	537067	xã Uar	8,63	40.000
			1465303	537067			
			1465212	537082			
			1465163	537109			
			1464936	537344			
			1464894	537453			
			1464877	537570			
			1464901	537655			
			1465203	537953			
			1465245	537863			
			1464936	537610			
			1464931	537495			
			1464948	537416			
			1465017	537320			
			1465202	537145			
			1465347	537122			
			1465574	537145			
123	Cát xây dựng	Cxd122	1465742	557614	xã Phú Túc	10,1	202.000
			1465789	557648			
			1465931	557646			
			1465990	557608			
			1466060	557617			
			1466244	557722			
			1466348	557807			
			1466508	557966			
			1466613	558128			
			1466761	558488			
			1466738	558527			
			1466584	558303			
			1466356	557885			
			1466170	557736			
			1466006	557673			
			1465874	557705			
			1465766	557689			
			1465721	557632			
124	Cát xây dựng	Cxd123	1474458	529882	xã Uar	12,49	364.500
			1474473	529925			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1474298	530009			
			1474038	530022			
			1473815	530148			
			1473751	530158			
			1473649	530012			
			1473610	529747			
			1473616	529687			
			1473580	529596			
			1473331	529353			
			1473288	529287			
			1473187	529232			
			1473083	529222			
			1473076	529122			
			1473156	529105			
			1473362	529237			
			1473384	529302			
			1473525	529455			
			1473671	529689			
			1473688	529850			
			1473730	529967			
			1473735	530053			
			1473781	530105			
			1473844	530097			
			1473972	530011			
			1474115	529975			
125	Cát xây dựng	Cxd124	1497464	503654	xã Chư A Thai	6,0	80.000
			1497498	503664			
			1497500	503804			
			1497515	503887			
			1497498	503959			
			1497408	504116			
			1497491	504271			
			1497820	504552			
			1497980	504587			
			1497971	504628			
			1497751	504584			
			1497517	504330			
			1497442	504292			
			1497367	504144			
			1497410	504024			
			1497451	503937			
126		Cxd125	1490930	514170	xã Phú Thiện	12,22	475.500

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Cát xây dựng		1490979	514630			
			1491169	514761			
			1491037	515194			
			1490860	515084			
			1490996	514869			
			1490910	514692			
			1490862	514182			
127	Cát xây dựng	Cxd126	1493396	502669	xã Chư A Thai và xã Phú Thiện	4,17	125.100
			1493610	502945			
			1493681	503176			
			1493622	503178			
			1493362	502693			
128	Cát xây dựng	Cxd127	1494375	503875	xã Chư A Thai và xã Phú Thiện	5,73	171.900
			1494424	504165			
			1494398	504270			
			1494118	504491			
			1494101	504600			
			1494349	504766			
			1494319	504811			
			1494049	504609			
			1494090	504445			
			1494356	504261			
129	Cát xây dựng	Cxd128	1494336	503898	xã Phú Thiện	11,52	345.600
			1498226	507778			
			1498237	508023			
			1498097	508486			
			1498140	508647			
			1498387	508908			
			1498434	509063			
			1498411	509205			
			1498309	509200			
			1498283	508923			
			1498107	508715			
			1498029	508511			
			1498186	507992			
			1498153	507792			
130	Cát xây dựng	Cxd129	1496185	511701	xã Phú Thiện	5,50	165.000
			1496297	511390			
			1496449	511219			
			1496708	511031			
			1496731	511067			
			1496454	511296			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ^o		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1496228	511720			
131	Cát xây dựng	Cxd130	1498600	509562	xã Phú Thiện	17,61	526.200
			1498963	510141			
			1498689	510376			
			1498499	510803			
			1498318	510856			
			1498125	510827			
			1498142	510760			
			1498272	510790			
			1498316	510784			
			1498424	510690			
			1498616	510390			
			1498778	510136			
			1498515	509599			
132	Cát xây dựng	Cxd131	1492139	513982	xã Phú Thiện	3,64	109.200
			1492158	514039			
			1491670	514291			
			1491686	514195			
133	Cát xây dựng	Cxd132	1499540	449443	Xã Ia Mơ	2,53	67.200
			1499692	449469			
			1499715	449601			
			1499658	449714			
			1499513	449787			
			1499521	449838			
			1499712	449864			
			1499714	449894			
			1499499	449862			
			1499477	449784			
			1499652	449682			
			1499685	449571			
			1499665	449488			
			1499552	449477			
134	Cát xây dựng	Cxd133	1484972	443147	Xã Ia Mơ	1,7	51.000
			1484945	443150			
			1484838	443439			
			1484716	443623			
			1484730	443741			
			1484753	443735			
			1484734	443633			
			1484845	443481			
			1484962	443206			
135		Cxd134	1506595	426736		5,32	159.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Cát xây dựng		1506595	426705	xã Ia Lâu và xã Đức Cơ		
			1506697	426735			
			1506809	426833			
			1506863	426918			
			1506972	426979			
			1507022	427041			
			1507036	427213			
			1507022	427365			
			1507117	428280			
			1507075	428513			
			1507053	428509			
			1507089	428264			
			1506993	427350			
			1507014	427175			
			1507000	427057			
			1506958	426999			
			1506851	426936			
			1506778	426841			
			1506676	426759			
136	Cát xây dựng	Cxd135	1551093	545782	phường An Khê và xã Cửu An	12	360.000
			1551005	545997			
			1550735	546205			
			1550550	546468			
			1550424	546351			
			1550854	545933			
			1550988	545709			
137	Cát trắng Thuận Hiệp		1549619	581335	xã Bình Hiệp	68,3	5460
			1549246	582367			
			1548723	582115			
			1549096	581076			
138	Cát trắng	131	1552560	313160	xã Hòa Hội, xã Bình Hiệp	425	90
			1552515	314067			
			1549514	313238			
			1548313	311612			
			1549119	310945			
			1550094	312550			
139	Cát tô	CT1	1588383	593525	xã Phù Mỹ Bắc	10,88	
			1588404	593622			
			1588091	593711			
			1588144	593868			
			1587917	593948			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1587817	593648			
140	Cát tô	CT2	1585773	595784	xã Phù Mỹ Đông	11,6	
			1586591	595323			
			1586552	595246			
			1586542	595228			
			1586210	595427			
			1585967	595549			
			1585655	595685			
			1585614	595694			
			1585615	595694			
			1585670	595815			
			1585773	595784			
141	Mỏ cát xây dựng	Mỏ 01	1542249	497317	xã K'Dang	2,46	60
			1542284	497275			
			1542335	497180			
			1542361	497070			
			1542366	496977			
			1542346	496916			
			1542283	496865			
			1542215	496848			
			1542088	496877			
			1542037	496910			
			1542052	496939			
			1542066	496922			
			1542108	496898			
			1542210	496876			
			1542313	496923			
			1542313	496923			
			1542330	496973			
			1542318	497089			
			1542289	497174			
			1542220	497299			
142	Điểm mỏ cát số 9, dự án thành phần 1		1537908	570546	xã Tây Sơn và xã Bình Phú	6,5	
			1538352	570848			
			1538498	571097			
			1538448	571135			
			1538288	570910			
			1538028	570704			
			1537776	570576			
143	Mỏ cát, đất Tây Sơn		1535677	575353	xã Tây Sơn	142	3.550.000
			1535551	575301			
			1535482	575660			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1535374	575666			
			1535284	575702			
			1535137	575653			
			1535102	575702			
			1534981	575811			
			1535158	576008			
			1534922	576135			
			1534761	576247			
			1534290	576352			
			1534132	576279			
			1534090	576122			
			1533957	576282			
			1533861	576340			
			1533709	576301			
			1533637	576080			
			1533609	576180			
			1533497	576169			
			1533460	576300			
			1533341	576247			
			1533345	576423			
			1533210	576366			
			1532962	576250			
			1532885	576029			
			1533062	575940			
			1533144	575919			
			1532720	575500			
			1532531	575488			
			1532164	575509			
			1532570	575826			
			1532578	575926			
			1532868	576178			
			1532987	576413			
			1533360	576555			
			1533921	576680			
			1534350	576696			
			1535144	576451			
			1535461	576580			
			1535592	576467			
			1535352	576110			
			1535463	576015			
			1535668	575976			

Phụ lục 32: Danh sách các điểm mỏ (đất) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
1	Đất san lấp	8	1616757	571302	xã An Lão	164	2,18
			1614512	571245			
			1614614	570657			
			1616679	570372			
2	Đất san lấp	AL1	1619556	864808	xã An Lão	5,5	0,1925
			1619756	864761			
			1619915	865021			
			1619732	865051			
3	Đất san lấp	AL2	1613949	865607	xã An Hòa	4,9	0,1715
			1613930	865516			
			1613489	865681			
			1613601	865735			
			1613810	865721			
4	Đất san lấp	TDAL10	1618994	864898	xã An Lão	4	0,16
			1618738	865057			
			1618668	864942			
			1618924	864785			
5	Đất san lấp	TDAL11	1617067	866450	xã An Lão	4,04	0,1616
			1617102	866364			
			1616818	866464			
			1616768	866414			
			1616804	866308			
			1616979	866278			
6	Đất san lấp	TDAL12	1611447	865301	xã An Hòa	2,17	0,0868
			1611347	865292			
			1611353	865317			
			1611413	865200			
			1611492	865068			
			1611569	865090			
7	Đất san lấp	32	1598955	572769	xã Ân Hảo	138	1,4
			1598943	573785			
			1597619	573853			
			1597546	572851			
8	Đất san lấp	40	1595444	572253	xã Vạn Đức	197	2,6
			1595449	572727			
			1593844	573332			
			1592870	572849			
			1593006	572292			
9	Đất san lấp	53	1589798	580062	xã Hoài Ân	134	1,79

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1589762	580968			
			1589195	581650			
			1588627	581260			
			1589218	579751			
			1588137	576740			
10	Đất san lấp	59	1588136	577257	xã Hoài Ân	103	1,36
			1586729	577562			
			1586471	577089			
			1587295	576648			
			1583425	574999			
11	Đất san lấp	77	1583193	576437	xã Ân Tường	200	5,6
			1581738	576022			
			1582311	574602			
			1605113	868793	xã Ân Hào	3,6	0,18
12	Đất san lấp	TDHA6	1605116	868994			
			1605036	868994			
			1604993	868937			
			1604892	868938			
			1604890	868826			
			1604991	868798			
13	Đất san lấp	TDHA7	1601311	867565	xã Ân Hào	7,5	0,3
			1601307	867798			
			1601274	867980			
			1601152	867984			
			1601051	867787			
			1601111	867727			
			1601122	867630			
14	Đất san lấp	TDHA9	1598876	870785	xã Ân Hào	1,9	0,095
			1598790	870907			
			1598725	870881			
			1598702	870796			
			1598752	870754			
			1598847	870724			
15	Đất san lấp	TDHA10	1597594	871542	xã Vạn Đức	9,5	0,57
			1597602	871678			
			1597452	872066			
			1597436	871870			
			1597372	871690			
			1597477	871548			
			1597538	871583			
16	Đất san lấp	TDHA11	1597724	873645	xã Vạn Đức	9,3	0,465
			1597799	873949			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1597387	873893			
			1597410	873680			
17	Đất san lấp	TDHA12	1594246	871862	xã Vạn Đức	2,4	0,144
			1594153	872047			
			1594068	872051			
			1594142	871782			
18	Đất san lấp	TDHA13	1593858	870507	xã Vạn Đức, xã Hoài Ân	4	0,16
			1593853	870715			
			1593632	870742			
			1593630	870632			
			1593764	870504			
19	Đất san lấp	TDHA14	1593898	870927	xã Vạn Đức, xã Hoài Ân	4,6	0,184
			1593639	870979			
			1593632	870778			
			1593840	870743			
20	Đất san lấp	TDHA15	1593743	875850	xã Hoài Ân	4,2	0,252
			1593678	875903			
			1593479	875857			
			1593365	875784			
			1593621	875697			
21	Đất san lấp	TDHA16	1591514	872752	xã Hoài Ân	7,3	0,511
			1591469	872773			
			1591381	872885			
			1591440	872954			
			1591418	873039			
			1591403	873041			
			1591392	873070			
			1591358	873033			
			1591326	873031			
			1591322	873047			
			1591239	873025			
			1591230	872950			
			1591175	872928			
			1591176	872892			
			1591214	872817			
			1591375	872643			
22	Đất san lấp	TDHA17	1590636	874462	xã Hoài Ân	7,2	0,36
			1590661	874600			
			1590251	874717			
			1590221	874517			
23	Đất san lấp	TDHA18	1590812	878099	xã Hoài Ân	9,8	0,49
			1590860	878304			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1590474	878517			
			1590434	878380			
			1590454	878246			
24	Đất san lấp	TDHA19	1590324	873998	xã Hoài Ân	8,1	0,6237
			1590340	874072			
			1589872	874343			
			1589796	874206			
			1590055	874040			
25	Đất san lấp	TDHA20	1589841	874660	xã Hoài Ân	2	0,1
			1589847	874684			
			1590006	874697			
			1590006	874703			
			1590030	874706			
			1590036	874735			
			1590004	874764			
			1589941	874774			
			1589902	874776			
			1589861	874820			
			1589790	874742			
			1589827	874693			
			1589824	874663			
26	Đất san lấp	TDHA21	1589717	871823	xã Hoài Ân	6,9	0,483
			1589799	872041			
			1589615	872103			
			1589362	871884			
27	Đất san lấp	TDHA22	1588349	873305	xã Ân Tường	5	0,2
			1588139	873505			
			1588099	873223			
			1588317	873154			
28	Đất san lấp	TDHA23	1587999	875441	xã Hoài Ân	4,6	0,23
			1587912	875680			
			1587730	875515			
			1587764	875417			
			1587859	875382			
29	Đất san lấp	TDHA24	1587005	873781	xã Ân Tường	5,3	0,53
			1587038	873952			
			1586901	874069			
			1586764	873961			
			1586723	873912			
			1586778	873852			
30	Đất san lấp	TDHA25	1585490	866216	xã Ân Tường	8	0,4
			1585471	866446			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1585164	866437			
			1585137	866291			
			1585429	866126			
31	Đất san lấp	TDHA26	1585650	869642	xã Ân Tường	12	0,6
			1585636	869866			
			1585155	869885			
			1585192	869639			
			1585371	869595			
32	Đất san lấp	TDHA27	1585318	874790	xã Hoài Ân	1,3	0,065
			1585244	874947			
			1585168	874892			
			1585226	874776			
33	Đất san lấp	TDHA28	1584910	874602	xã Hoài Ân	14,4	1,2
			1584961	874804			
			1584320	874987			
			1584266	874769			
34	Đất san lấp	TDHA29	1585326	877618	xã Hoài Ân	13	1,1
			1585233	877933			
			1585050	878002			
			1585006	877433			
			1585182	877422			
35	Đất san lấp	TDHA30	1583265	867471	xã Ân Tường	8,7	0,435
			1583110	867494			
			1582907	867353			
			1582938	867158			
			1583248	867225			
36	Đất san lấp	TDHA31	1582575	878302	xã Hoài Ân	7,2	0,6192
			1582458	878097			
			1582759	877955			
			1582825	878187			
37	Đất san lấp	TDHA32	1579542	866722	xã Kim Sơn	7,5	0,375
			1579505	866753			
			1579440	866834			
			1579032	867086			
			1578978	866954			
			1579371	866743			
			1579485	866638			
38	Đất san lấp	28	1602991	586433	phường Hoài Nhơn	176	3,52
			1602567	587400			
			1600883	586238			
			1601644	585648			
39	Đất san lấp	28D	1604713	582432		151	2,01

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1604638	582856			
			1602692	582747	phường Hoài Nhon		
			1602704	582012			
			1603952	581925			
			1599048	585634			
			1598832	585834			
40	Đất san lấp	44	1597840	584716	phường Hoài Nhon Nam	69	0,68
			1598526	584454			
			1590685	584593			
			1589246	585415			
41	Đất san lấp	61	1588375	585401	phường Bồng Sơn và xã Phù Mỹ Bắc	200	2,67
			1587647	585687			
			1587485	585393			
			1587866	584929			
			1589231	584652			
			1590335	584074			
			1603800	882885	Khu vực có tục danh Đồi Bà Hóa, phường Hoài Nhon Nam	5,9	0,2065
42	Đất san lấp	HN01	1603860	882805			
			1604250	883129			
			1604169	883234			
43	Đất san lấp	HN02	1601849	588327	Khu vực có tục danh Gò Mướp, phường Hoài Nhon Đông	7,4	0,259
			1601999	588490			
			1601939	588671			
			1601728	588671			
			1601660	588551			
44	Đất san lấp	HN03	1617276	581360	Khoảnh 9, tiểu khu 13 (thửa đất số 683, tờ bản đồ số 19, VN-2000), phường Hoài Nhon Bắc	4,2	0,147
			1617147	581295			
			1617016	581607			
			1617121	581643			
45	Đất san lấp	HN04	1617781	877654	lâm nghiệp, phường Hoài Nhon Bắc	11,6	0,4067
			1617778	878003			
			1617431	878020			
			1617468	877662			
46	Đất san lấp	HN05	1595715	585223	Khu vực thuộc tờ bản đồ số	4,5	0,1575
			1595965	585210			
			1596045	585371			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1595837	585381	8, phường Bồng Sơn		
			1595716	585347			
47	Đất san lấp	HN06	1597355	579680	Khu vực có tục danh Cống Đất Lở, phường Bồng Sơn	5,9	0,2065
			1597382	579546			
			1597675	579461			
			1597879	579567			
			1597749	579659			
			1597653	579583			
48	Đất san lấp	HN07	1600392	877989	Khu vực có tục danh Gò Chùa, phường Bồng Sơn	5,8	0,203
			1600318	878152			
			1600102	878090			
			1599999	877971			
			1600060	877920			
			1600188	877914			
49	Đất san lấp	HN08	1602611	885465	Khu vực thôn Xuân Khánh, phường Hoài Nhơn Đông	8	0,28
			1602600	885696			
			1602226	885637			
			1602302	885412			
50	Đất san lấp	HN09	1602502	876221	Khoảnh 115, tiểu khu 9, phường Hoài Nhơn Nam	14,25	0,49875
			1602659	876606			
			1602339	876828			
			1602190	876601			
51	Đất san lấp	HN10	1621752	877273	Khu vực thuộc thôn An Hội Bắc, phường Hoài Nhơn Bắc	7	0,245
			1621843	877420			
			1622203	877214			
			1622108	877073			
52	Đất san lấp	HN11	1595279	876624	Khu vực thuộc thôn Lại Khánh Tây, phường Bồng Sơn	20	0,7
			1595623	876517			
			1595521	875997			
			1595149	876084			
53	Đất san lấp	TDHN13	1624578	876594	phường Hoài Nhơn Bắc	4,8	0,24
			1624622	876777			
			1624398	876770			
			1624283	876574			
54	Đất san lấp	TDHN14	1621520	877656	phường Hoài Nhơn Bắc	17,4	0,696
			1621213	877903			
			1621082	877931			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1620897	877776			
			1621090	877524			
			1621344	877435			
55	Đất san lấp	TDHN15	1620411	878206	phường Hoài Nhon Bắc	6,4	0,32
			1620212	878493			
			1620082	878407			
			1620250	878076			
56	Đất san lấp	TDHN16	1618057	877694	phường Hoài Nhon Bắc	19,6	0,784
			1618092	877971			
			1617379	878091			
			1617391	877802			
57	Đất san lấp	TDHN17	1617837	878125	phường Hoài Nhon Bắc	6,8	0,272
			1617853	878413			
			1617620	878403			
			1617534	878192			
58	Đất san lấp	TDHN18	1608941	879103	phường Hoài Nhon	19,6	1,2
			1609092	879376			
			1608906	879711			
			1608677	879652			
			1608587	879273			
59	Đất san lấp	TDHN19	1608792	878244	phường Hoài Nhon Tây, phường Hoài Nhon	19,6	1,5
			1608741	878439			
			1608787	879000			
			1608624	878997			
			1608479	878913			
			1608416	878765			
			1608645	878197			
60	Đất san lấp	TDHN20	1607846	878973	phường Hoài Nhon	19,6	0,98
			1607865	879256			
			1607823	879477			
			1607452	879404			
			1607535	878838			
61	Đất san lấp	TDHN21	1608492	882971	phường Hoài Nhon	2,6	0,078
			1608402	883157			
			1608306	883125			
			1608353	882912			
62	Đất san lấp	TDHN22	1607164	883589	phường Hoài Nhon	18,9	0,567
			1607163	884049			
			1606758	884058			
			1606750	883594			
63	Đất san lấp	TDHN23	1607001	883056	phường Hoài Nhon	2,2	0,154
			1607015	883077			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1606987	883175			
			1606952	883246			
			1606915	883242			
			1606915	883204			
			1606889	883207			
			1606854	883055			
			1606843	883040			
			1606865	883013			
			1606900	883020			
			1606927	883067			
64	Đất san lấp	TDHN24	1606310	878392	phường Hoài Nhon Nam	11,5	0,9315
			1606019	878533			
			1605797	878225			
			1605847	878047			
			1606097	878269			
			1606232	878221			
65	Đất san lấp	TDHN25	1605700	877664	phường Hoài Nhon Nam	12,1	0,9559
			1605421	877983			
			1605412	878129			
			1605361	878186			
			1605292	878039			
			1605249	877718			
			1605628	877587			
66	Đất san lấp	TDHN26	1604179	876953	phường Hoài Nhon Nam	18	1,422
			1604008	877163			
			1603474	876840			
			1603645	876632			
			1603886	876725			
67	Đất san lấp	TDHN27	1602970	876322	phường Hoài Nhon Nam	15,7	1,5386
			1603278	876723			
			1602886	876846			
			1602706	876562			
68	Đất san lấp	TDHN28	1603591	879098	phường Hoài Nhon Nam	11	0,66
			1603435	878945			
			1603342	878898			
			1603202	878778			
			1603276	878679			
			1603157	878612			
			1602984	878854			
			1603562	879186			
69	Đất san lấp	TDHN29	1600915	887748		19,6	0,98
			1600715	888215			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1600476	888233	phường Hoài Nhơn Đông		
			1600353	887924			
			1600550	887750			
			1600791	887679			
70	Đất san lấp	TDHN30	1599651	875496	Phường Bồng Sơn	19,2	0,96
			1599657	875668			
			1599504	875760			
			1599383	875664			
			1599476	875463			
			1599299	875356			
			1599222	875491			
			1599010	875296			
			1599143	875024			
			1599233	875062			
			1599320	875188			
			1599444	875212			
			1599600	875443			
71	Đất san lấp	TDHN31	1599396	880568	phường Bồng Sơn	14,5	1,0875
			1599416	880735			
			1599292	880756			
			1598904	880965			
			1598799	880613			
			1599184	880600			
			1599276	880527			
72	Đất san lấp	TDHN32	1599365	882062	phường Bồng Sơn	16	1,28
			1599157	882496			
			1598924	882453			
			1598991	881913			
73	Đất san lấp	TDHN33	1598155	881151	phường Bồng Sơn	16,9	1,3013
			1597804	881509			
			1597578	881239			
			1598121	880874			
74	Đất san lấp	TDHN34	1595331	875463	phường Bồng Sơn	11,3	0,565
			1595405	875794			
			1595189	876026			
			1595068	875924			
			1595114	875808			
			1595066	875681			
75	Đất san lấp	TDHN35	1605891	877887	Khu phố Gia Hội 1, phường	54,02	5,4
			1605595	878589			
			1605165	878263			
			1605085	877795			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1605268	877545	Hoài Nhơn Nam		
			1605628	877587			
76	Đất san lấp	62	1587934	591138	xã Phù Mỹ Bắc	59	1,29
			1587865	592440			
			1587069	592165			
			1587051	591173			
77	Đất san lấp	79	1577535	582507	xã Hoài Ân và xã Phù Mỹ Tây	59	1,2
			1576890	583193			
			1576423	582738			
			1577203	582064			
78	Đất san lấp	86	1573972	587474	xã Phù Mỹ Tây	119	1,2
			1573657	587883			
			1572779	587820			
			1572408	587171			
			1573588	586698			
79	Đất san lấp	98	1569836	593556	xã Phù Mỹ, xã An Lương	262	5,24
			1569680	594127			
			1568634	594224			
			1568080	595356			
			1567272	594597			
			1568956	592799			
80	Đất san lấp	103	1564932	587082	xã Phù Mỹ, xã Phù Mỹ Nam	93	0,76
			1564837	587763			
			1563015	587107			
			1563470	586809			
81	Đất san lấp	PM01	1585629	589895	xã Phù Mỹ Bắc	17,35	0,60725
			1585242	589928			
			1585882	590224			
			1585798	590512			
82	Đất san lấp	PM02	1579153	588500	xã Bình Dương	13,04	0,4564
			1578732	588461			
			1578679	588764			
			1579100	588807			
83	Đất san lấp	PM03	1579180	879701	xã Phù Mỹ Tây	5,2	0,182
			1579270	879856			
			1579015	880021			
			1578935	879869			
84	Đất san lấp	PM04	1571522	893853	xã An Lương	14,28	0,217
			1571578	893812			
			1571680	893803			
			1571783	893793			
			1571779	894047			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1571746	894188			
			1571720	894296			
			1571602	894411			
			1571465	894389			
			1571484	894259			
			1571478	894185			
			1571530	894058			
			1571535	893955			
			1571510	893873			
85	Đất san lấp	TDPM5	1592206	889138	xã Phù Mỹ Bắc	7,2	0,36
			1592301	889135			
			1592446	889573			
			1592236	889617			
86	Đất san lấp	TDPM5A	1590474	889181	xã Phù Mỹ Bắc	15	0,75
			1590429	889349			
			1590053	889131			
			1589835	888807			
			1589983	888733			
87	Đất san lấp	TDPM6	1585225	883586	xã Phù Mỹ Bắc	4,2	0,21
			1585224	883545			
			1585236	883278			
			1585389	883304			
			1585719	883528			
			1585329	883524			
			1585318	883571			
88	Đất san lấp	TDPM7	1584437	883338	xã Phù Mỹ Bắc	5,6	0,4256
			1584579	883319			
			1584661	882955			
			1584514	882924			
89	Đất san lấp	TDPM8	1584253	884989	xã Phù Mỹ Bắc	1,7	0,17
			1584185	885048			
			1584238	885200			
			1584349	885050			
90	Đất san lấp	TDPM9	1585091	887296	xã Bình Dương	10,6	0,53
			1585422	887258			
			1585469	887580			
			1585244	887686			
91	Đất san lấp	TDPM10	1578120	880583	xã Phù Mỹ Tây	14	0,7
			1577915	880359			
			1577542	880684			
			1577845	880861			
92	Đất san lấp	TDPM11	1577583	881200		11,8	0,9794

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1577750	880955	xã Phù Mỹ Tây		
			1577477	880740			
			1577250	881021			
93	Đất san lấp	TDPM12	1577138	880444	xã Phù Mỹ Tây	18	1,476
			1577611	880137			
			1577739	880386			
			1577342	880767			
94	Đất san lấp	TDPM13	1577062	880344	xã Phù Mỹ Tây	13	1,079
			1577008	880054			
			1577457	879889			
			1577560	880086			
95	Đất san lấp	TDPM14	1578607	885721	xã Phù Mỹ Tây	14	0,7
			1578554	885897			
			1578423	886007			
			1578200	885930			
			1578055	885756			
			1578092	885601			
96	Đất san lấp	TDPM15	1578242	886231	xã Bình Dương	13,1	0,655
			1578371	886764			
			1578043	886785			
			1578087	886229			
97	Đất san lấp	TDPM16	1577156	887508	xã Bình Dương	12,7	1,0795
			1577336	887656			
			1577558	887117			
			1577306	887050			
98	Đất san lấp	TDPM17	1576138	885505	xã Phù Mỹ Tây	17,8	2,0292
			1576393	885337			
			1576903	885685			
			1576662	885865			
99	Đất san lấp	TDPM18	1576453	884085	xã Phù Mỹ Tây	19,3	2,2774
			1576400	884596			
			1576315	884744			
			1576028	884641			
			1576041	884382			
			1576153	884353			
			1576226	884067			
100	Đất san lấp	TDPM19	1572094	886376	xã Phù Mỹ	17	0,85
			1572018	886623			
			1571779	886654			
			1571578	886311			
			1571737	886098			
101	Đất san lấp	TDPM20	1571561	893803		19,6	0,98

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1571791	893781	xã An Lương		
			1572279	893414			
			1571835	893209			
102	Đất san lấp	TDPM4	1571522	893853	xã An Lương	14,28	0,331234
			1571578	893812			
			1571680	893803			
			1571783	893793			
			1571779	894047			
			1571746	894188			
			1571720	894296			
			1571602	894411			
			1571465	894389			
			1571484	894259			
			1571478	894185			
			1571530	894058			
			1571535	893955			
			1571510	893873			
103	Đất san lấp	TDPM21	1568645	885742	xã Phù Mỹ	9,3	0,372
			1568993	885772			
			1569068	885972			
			1568657	886031			
104	Đất san lấp	TDPM22	1567886	885830	xã Phù Mỹ	10	0,4
			1568133	885968			
			1568071	885551			
			1568360	885748			
105	Đất san lấp	TDPM23	1568772	878354	xã Phù Mỹ Nam	19,6	0,98
			1568621	878165			
			1568217	878246			
			1568321	878813			
106	Đất san lấp	TDPM24	1566169	880995	xã Phù Mỹ Nam	6,5	0,325
			1566282	881044			
			1566319	881067			
			1566349	881099			
			1566376	881149			
			1566311	881259			
			1565975	881260			
107	Đất san lấp	TDPM25	1566200	881539	xã Phù Mỹ Nam	13	1,014
			1565782	881714			
			1565724	881629			
			1565825	881265			
			1566059	881304			
108	Đất san lấp	TDPM26	1565411	880676		29,28	1,092

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1565654	880961	xã Phù Mỹ Nam		
			1565495	881150			
			1565187	880805			
			1565318	880729			
			1565411	880676			
			1565430	880698			
			1565525	880658			
			1565663	880276			
			1565447	880147			
			1565308	880173			
			1565227	880311			
			1565150	880459			
109	Đất san lấp	TDPM27	1565091	880564	xã Phù Mỹ Nam	15	0,57
			1564873	880834			
			1564529	880543			
			1564729	880293			
110	Đất san lấp	TDPM28	1564842	880887	xã Phù Mỹ Nam	17,6	0,616
			1564722	881069			
			1564318	881063			
			1564149	880939			
			1564412	880655			
111	Đất san lấp	155A	1546040	599085	xã Xuân An	72	0,96
			1546067	599790			
			1545716	600131			
			1545286	599548			
			1545162	599126			
112	Đất san lấp	PC01	1559663	884922	Bãi đất Vĩnh Thành, xã Đề Gi	5	0,175
			1559574	885197			
			1559408	885169			
			1559500	884875			
113	Đất san lấp	PC02	1564062	894043	Bãi đất Núi Bè, xã Đề Gi	4,36	0,1526
			1564005	894127			
			1563715	894120			
			1563751	893964			
			1563865	893958			
114	Đất san lấp	PC03	1563140	892671	xã Đề Gi	23,4	1,053
			1563232	892944			
			1563603	893811			
			1563472	893848			
			1563213	893337			
			1562871	892801			
115	Đất san lấp	PC04	1548826	892782		15,23	0,532

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1549293	893170			
			1549683	893087	xã Xuân An		
			1549291	892808			
			1563863	896331	Bãi đất Phú Long, xã Cát Khánh	8,1	0,2835
			1563876	896515			
116	Đất san lấp	PC07	1563717	896692			
			1563490	896799			
			1563435	896675			
			1563547	896607			
117	Đất san lấp	PC08	1560682	896830	Thôn Phú Trung, xã Cát Tiến	11,87	0,245
			1560755	896704			
			1560871	896662			
			1560851	896582			
			1560710	896499			
			1560440	896572			
			1560407	896639			
			1560431	896712			
			1560405	896754			
			1560366	896745			
			1560406	896832			
			1560501	896891			
118	Đất san lấp	TDPC9	1562472	877947	xã Hòa Hội	12,7	0,254
			1562006	878062			
			1561949	877810			
			1562390	877711			
119	Đất san lấp	TDPC10	1562047	878676	xã Hòa Hội	17	0,34
			1561606	878885			
			1561479	878573			
			1561926	878342			
120	Đất san lấp	TDPC11	1559152	872064	xã Hội Sơn	15	0,3
			1558924	872267			
			1558777	872065			
			1558788	871771			
			1559048	871665			
121	Đất san lấp	TDPC12	1558380	872397	xã Hội Sơn	8,5	0,17
			1558357	872569			
			1557957	872449			
			1557972	872314			
			1558264	872269			
122	Đất san lấp	TDPC13	1557343	880873	xã Hòa Hội	6	0,12
			1557315	881031			
			1557108	881072			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1557041	881100			
			1556802	881049			
			1557032	880951			
123	Đất san lấp	TDPC14	1561623	888831	xã Đề Gi	16	0,48
			1561382	889137			
			1561083	888938			
			1561387	888542			
124	Đất san lấp	TDPC15	1565227	896475	Núi Một, xã Đề Gi, xã Cát Tiến	10,86	0,164
			1565250	896614			
			1564732	896751			
			1564702	896610			
			1564952	896525			
			1561813	897155			
			1561612	897214			
			1561415	896932			
			1561490	896814			
			1561401	896700			
			1561344	896687			
			1561258	896818			
			1561325	896922			
			1561352	897120			
			1561456	897215			
			1561643	897330			
			1561805	897258			
125	Đất san lấp	TDPC18	1547649	889976	xã Xuân An	2,5	0,05
			1547604	890106			
			1547500	890101			
			1547448	890065			
			1547507	889959			
			1547611	889914			
126	Đất san lấp	TDPC19	1549399	892529	xã Xuân An	8,5	0,1275
			1549385	892716			
			1549284	892731			
			1549178	892842			
			1548995	892729			
			1549142	892508			
127	Đất san lấp	TDPC20	1549750	897150	xã Ngô Mỹ	15	0,3
			1549696	897316			
			1549353	897275			
			1549188	897177			
			1549046	896996			
			1549209	896864			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1549366	896915			
			1549342	897050			
128	Đất san lấp	TDPC21	1555357	873124	núi Hòn Dài, xã Hòa Hội	57,7	3,2
			1554095	873819			
			1553993	873504			
			1554666	873172			
			1554565	872797			
			1555133	872744			
129	Đất san lấp	TDPC22	1563140	892671	xã Đề Gi	23,4	1,053
			1563232	892944			
			1563603	893811			
			1563472	893848			
			1563213	893337			
			1562871	892801			
130	Đất san lấp	TDPC23	1560315	897927	núi Chà Gâu, xã Cát Tiến	5,6	0,25
			1560266	898039			
			1559885	897747			
			1560032	897677			
131	Đất san lấp	TDPC24	1560246	896810	núi An Ngư, xã Cát Tiến	12,9	0,58
			1560079	897494			
			1559903	897344			
			1560020	896828			
132	Đất san lấp	147	1542647	567449	xã Bình An	189	2,52
			1542604	569409			
			1541478	569037			
			1541514	568201			
			1542034	567293			
133	Đất san lấp	171	1535786	573887	xã Tây Sơn	126	2,52
			1535732	574431			
			1533598	574017			
			1533709	573405			
134	Đất san lấp	172	1536678	576645	xã Tây Sơn	200	2,67
			1536499	577653			
			1535681	578417			
			1535164	578304			
			1535447	576481			
135	Đất san lấp	174	1534848	579031	xã Tây Sơn	223	4,48
			1534863	579786			
			1531812	579755			
			1531816	579047			
136	Đất san lấp	183A	1530727	578663	xã Tây Sơn	78	1,2
			1529320	579705			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1529120	578747			
137	Đất san lấp	TS01	1546440	859403	Thôn Thượng Giang 2, xã Bình Khê	7,16	0,2506
			1546192	859737			
			1546053	859633			
			1546301	859301			
138	Đất san lấp	TS02	1549606	860739	xã Bình Khê	13,38	0,4683
			1549429	860325			
			1549185	860531			
			1549354	860925			
139	Đất san lấp	TS03	1551567	858075	xã Bình Khê	10,7	0,3745
			1551445	858087			
			1551055	858157			
			1551067	858354			
			1551428	858329			
			1551546	858271			
140	Đất san lấp	TS10	1541500	862570	Thôn Hòa Hiệp, xã Bình Phú	8,25	0,28875
			1541590	862828			
			1541847	862798			
			1541844	862537			
141	Đất san lấp	TS11	1538709	868175	Thôn Phú Thọ, xã Bình Phú	5	0,175
			1538501	868290			
			1538629	868474			
			1538827	868330			
142	Đất san lấp	TS12	1538820	872506	Thôn Phú An, xã Tây Xuân	10,86	0,3801
			1538784	872798			
			1538419	872675			
			1538459	872394			
143	Đất san lấp	TS13	1543371	876298	Thôn Vân Trường, xã Bình An	4,9	0,1715
			1543461	876485			
			1543288	876566			
			1543202	876385			
			1543206	876260			
144	Đất san lấp	TS14	1549794	872336	thôn An Hội, xã Bình Hiệp	6	0,21
			1549858	872113			
			1549984	872078			
			1550212	872267			
145	Đất san lấp	TS15	1550015	874804	xã Bình Hiệp	4,7	0,1645
			1550012	875021			
			1549770	874988			
			1549772	874813			
146	Đất san lấp	TS16	1547654	878391		4,2	0,147
			1547661	878584			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1547799	878667	Thôn Đồng Quy, xã Bình Hiệp		
147	Đất san lấp	TDTS17	1547880	878577			
			1547792	878401			
			1549086	854732	xã Bình Khê	5,7	0,228
			1549115	854879			
			1549125	855111			
			1548880	854991			
148	Đất san lấp	TDTS18	1549014	854723	xã Bình Khê	5,7	0,228
			1548978	877741			
			1548949	877952	xã Bình Hiệp	2,24	0,112
			1548814	877945			
149	Đất san lấp	TDTS19	1548825	877831	xã Bình Hiệp	3,53	0,1765
			1547899	878221			
			1547830	878396			
			1547754	878373			
			1547614	878370			
150	Đất san lấp	TDTS20	1547613	878249	xã Bình An	3	0,12
			1544767	866223			
			1544613	866160			
			1544626	865992			
151	Đất san lấp	TDTS21	1544890	866182	xã Bình Khê	5,6	0,084
			1541572	858926			
			1541579	858871			
			1541669	858720			
			1541692	858596			
			1541842	858651			
			1541866	858770			
152	Đất san lấp	TDTS22	1541766	858897	xã Bình Phú	12	0,48
			1541998	864792			
			1541986	864580			
			1541654	864595			
			1541563	864951			
153	Đất san lấp	TDTS23	1541631	864994	xã Bình An	5,7	0,285
			1542328	876118			
			1542340	876275			
			1542024	876317			
	Đất san lấp	TDTS23 (Mở rộng)	1541969	876141	xã Bình An	21,5	1,075
			1542486	876018			
			1542490	876127			
			1542344	876317			
			1541979	876353			
			1541927	875858			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1542148	875847			
154	Đất san lấp	TDTS24	1538728	875627	xã Tây Sơn	4,4	0,22
			1538582	875812			
			1538418	875775			
			1538540	875547			
155	Đất san lấp	TDTS27	1534852	878045	xã Tây Sơn	41,3	2,06
			1534815	878561			
			1534585	878676			
			1534285	878579			
			1534101	878222			
			1534517	877863			
156	Đất san lấp	TDTS28	1537383	874123	xã Tây Sơn	8	0,32
			1537456	874348			
			1537267	874474			
			1537137	874354			
			1537154	874136			
157	Đất san lấp	TS01	1542486	876018	xã Bình An	21,5	1,075
			1542490	876127			
			1542344	876317			
			1541979	876353			
			1541927	875858			
			1542148	875847			
158	Đất san lấp	150	1543209	584082	phường An Nhơn	81	0,96
			1543179	584324			
			1541662	584178			
			1541688	583747			
			1542578	583557			
159	Đất san lấp	150A	1542618	585392	phường An Nhơn	34	0,45
			1542173	585876			
			1541766	585526			
			1542206	585063			
160	Đất san lấp	150B	1544080	583969	phường An Nhơn	20	0,27
			1544050	584233			
			1543387	584149			
			1543424	583830			
161	Đất san lấp	153A	1542092	590152	phường An Nhơn Bắc	1,5	0,02
			1542047	590239			
			1541917	590168			
			1541956	590073			
162	Đất san lấp	184	1532186	585112	phường An Nhơn Nam	15	0,16
			1532188	585530			
			1531842	585538			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1531838	585116			
163	Đất san lấp	AN01	1533536	886198	Thôn Đông Bình, xã Nhơn Thọ, 2 ha	35,9	1,2565
			1533614	886764			
			1532986	887036			
			1532871	886591			
164	Đất san lấp	AN02	1537361	880401	núi Chà Rây, xã An Nhơn Tây	27,4	0,959
			1536634	880351			
			1536664	880057			
			1537273	879880			
165	Đất san lấp	AN03	1535333	882833	phường An Nhơn Nam	8,79	0,30765
			1535391	883233			
			1535646	883128			
			1535569	882838			
166	Đất san lấp	TDAN4	1542813	883243	phường An Nhơn	1	0,03
			1542810	883394			
			1542723	883350			
			1542742	883267			
167	Đất san lấp	TDAN5	1535510	879998	xã An Nhơn Tây	4,9	0,245
			1535080	880097			
			1535022	880042			
			1535160	879937			
			1535383	879908			
168	Đất san lấp	TDAN6	1533418	878911	xã An Nhơn Tây	15,5	0,775
			1533149	879175			
			1532750	878910			
			1533039	878670			
			1533221	878858			
169	Đất san lấp	TDAN7	1532494	884829	xã An Nhơn Tây	17,47	0,9
			1532591	884596			
			1531736	884508			
			1531723	884693			
170	Đất san lấp	TP02	1534682	898219	xã Tuy Phước (điều chỉnh từ diện tích quy hoạch khai thác đá xây dựng sang khai thác đất san lấp)	45,23	1,58305
			1534537	897849			
			1533980	897993			
			1533935	898623			
			1534425	898717			
			1534428	898436			
			1534652	898353			
171	Đất san lấp	206	1525360	598630		143	1,44
			1524099	599035			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1523567	598864	phường Quy Nhơn Tây		
172	Đất san lấp	207A	1522422	599255			
			1522319	598940			
			1523560	598447			
			1525163	598192			
			1527177	605489	phường Quy Nhơn, phường Quy Nhơn Đông	201	2,68
173	Đất san lấp	212	1527191	606766			
			1525617	606784			
			1525603	605507			
			1520506	595439	phường Quy Nhơn Tây	59	0,48
			1520497	595885			
174	Đất san lấp	QN02	1519652	596352			
			1519482	596133			
			1519892	595405			
			1519077	596811	phường Quy Nhơn Tây	21,6	0,756
			1519418	596614			
175	Đất san lấp	QN03	1519351	596266			
			1519090	596110			
			1518920	596401	phường Quy Nhơn Tây	147,6	5,166
			1516830	599110			
			1517700	599249			
			1517904	599425			
			1518468	599417			
			1518769	599155			
			1518853	598674			
			1518619	598281			
			1518218	598492			
			1517869	598361			
176	Đất san lấp	QN04	1516829	598925	phường Quy Nhơn Nam	11,45	0,4
			1522863	603223			
			1522757	603480			
			1522549	603297			
			1522448	603340			
			1522345	603224			
177	Đất san lấp	QN05	1522539	603029	phường Quy Nhơn Tây	11,1	1,58165
			1520913	895514			
			1520884	895541			
			1520862	895506			
			1520845	895497			
			1520822	895498			
			1520709	895534			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1520642	895455			
			1520707	895446			
			1520737	895465			
			1520780	895463			
			1520813	895471			
			1520819	895472			
			1520859	895478			
			1520879	895494			
			1520896	895505			
			1520903	895498			
178	Đất san lấp	TDQN7	1521955	893600	phường Quy Nhơn Tây	19,7	0,906666
			1521738	893839			
			1521007	893405			
			1521036	893087			
			1521311	893149			
			1521597	893302			
179	Đất san lấp	TDQN8	1520895	893380	phường Quy Nhơn Tây	25,79	0,5158
			1520450	893368			
			1520071	893670			
			1520011	893608			
			1520329	893246			
			1520218	893082			
			1520717	892926			
			1520685	893015			
			1520893	893199			
180	Đất san lấp	TDQN9	1519492	892002	phường Quy Nhơn Tây	6	0,18
			1519396	892121			
			1519227	892253			
			1519102	892197			
			1519204	892061			
			1519402	891904			
181	Đất san lấp	TDQN10	1518531	891729	phường Quy Nhơn Tây	13,3	0,399
			1518314	891839			
			1518098	891842			
			1518011	891602			
			1518172	891531			
			1518555	891541			
182	Đất san lấp	TDQN11	1519465	889446	phường Quy Nhơn Tây	60,7	1,214
			1519473	889989			
			1519376	890405			
			1518578	890103			
			1518979	889390			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
183	Đất san lấp	TDQN12	1520533	895430	phường Quy Nhơn Tây	110	2,1
			1519894	895925			
			1520040	896185			
			1519782	896619			
			1518687	897209			
			1518450	896920			
			1519084	896512			
			1520145	895206			
184	Đất san lấp	TDQN13	1521054	897765	phường Quy Nhơn Tây	18,7	0,561
			1520699	897811			
			1520402	897941			
			1520289	897714			
			1520838	897436			
185	Đất san lấp	TDQN14	1520284	892621	phường Quy Nhơn Tây	5,2	0,364
			1520295	892529			
			1520405	892502			
			1520632	892702			
			1520473	892789			
186	Đất san lấp	100	1562396	556744	xã Vĩnh Quang	120	1,2
			1562367	557038			
			1561552	556756			
			1561131	556413			
			1561918	555159			
			1562120	555154			
			1562126	556320			
187	Đất san lấp	100A	1560848	555598	xã Vĩnh Thạnh	120	1,6
			1560808	556691			
			1559690	556711			
			1559731	555652			
188	Đất san lấp	111	1558333	555095	xã Vĩnh Thạnh	215	2,87
			1558086	556175			
			1557522	556121			
			1557580	554797			
			1556714	554582			
			1556819	553812			
			1558011	553859			
189	Đất san lấp	126	1557754	561418	xã Vĩnh Thịnh	87	1,16
			1556055	561426			
			1556050	561063			
			1557267	560656			
190	Đất san lấp	VT01	1561440	852406	xã Vĩnh Thạnh	22,43	0,78505
			1561467	852930			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1562027	852780			
			1561975	852490			
191	Đất san lấp	VT02	1560469	853904	Thôn Định Trường, xã Vĩnh Quang	5,6	0,196
			1560592	853673			
			1560407	854136			
			1560283	854063			
			1560361	853854			
			1560500	853650			
192	Đất san lấp	VT03	1560885	857882	Thôn M3, xã Vĩnh Thịnh	8,56	0,29953
			1561164	858035			
			1560730	858081			
			1561074	858255			
193	Đất san lấp	VT04	1552041	561239	Thôn M7, xã Vĩnh Quang	4,22	0,1477
			1552310	561094			
			1552277	560974			
			1552010	561072			
194	Đất san lấp	VT04A	1585146	851733	Thôn K6, xã Vĩnh Sơn	5,2	0,182
			1585301	851635			
			1585183	851420			
			1584998	851509			
			1585052	851630			
195	Đất san lấp	TDVT9	1567051	854257	xã Vĩnh Thạnh	10,3	0,412
			1567054	854463			
			1566783	854437			
			1566738	854075			
			1566864	854007			
196	Đất san lấp	TDVT10	1567155	856344	xã Vĩnh Thịnh	6,6	0,26
			1567019	856496			
			1566864	856375			
			1566938	856150			
			1567087	856146			
197	Đất san lấp	TDVT11	1564497	853562	xã Vĩnh Thạnh	5,3	0,212
			1564323	853850			
			1564231	853797			
			1564215	853682			
			1564429	853463			
198	Đất san lấp	TDVT12	1561355	852960	tt.Vĩnh Thạnh	9,4	0,376
			1561686	852871			
			1561689	853191			
			1561502	853214			
			1561347	853154			
199	Đất san lấp	215	1520447	587868		87	0,88

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1520068	588037	xã Canh Vinh		
200	Đất san lấp	219	1519801	587417			
			1519020	586748			
			1519294	586441			
			1520079	586856			
			1517049	584090	xã Canh Vinh	203	2,44
201	Đất san lấp	219A	1517052	585328			
			1515343	585651			
			1515762	584133			
			1515192	583797	xã Canh Vinh	285	5,72
			1514903	584652			
202	Đất san lấp	221	1513837	585111			
			1512629	584671			
			1513358	583356			
			1512490	582588	xã Canh Vinh	243	3,24
			1512299	583933			
203	Đất san lấp	VC01	1511469	584349			
			1510844	583085			
			1511617	581981			
			1513372	878768	xã Canh Vinh	20,26	0,7091
			1513696	878480			
204	Đất san lấp	VC02	1514013	878846			
			1513703	879114			
			1515803	879915	xã Canh Vinh	5,1	0,1785
			1515702	879622			
			1515773	879515			
205	Đất san lấp	TDVC4	1515906	879647			
			1515897	879882	xã Canh Vinh	10,9	0,436
			1522571	881803			
			1522537	881942			
			1522370	882066			
206	Đất san lấp	TDVC5	1522081	881927	xã Canh Vinh	12,9	0,516
			1522066	881801			
			1522183	881740			
			1522087	882195			
			1521931	882353	xã Canh Vinh	41	2,378
207	Đất san lấp	TDVC6	1521548	882103			
			1521993	881886			
			1517284	883578			
			1517120	883751			
			1516837	883814			
207	Đất san lấp	TDVC6	1516569	883468			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1516255	883559			
			1516106	883355			
			1516427	883024			
208	Đất san lấp	TDVC7	1515863	882688	xã Canh Vinh	43	3,225
			1515970	883012			
			1516034	883562			
			1515644	883559			
			1515392	883165			
			1515312	882873			
209	Đất san lấp	TDVC8	1515847	882094	xã Canh Vinh	19	1,558
			1515699	882489			
			1515319	882341			
			1515363	882108			
			1515591	881896			
210	Đất san lấp	TDVC9	1515077	881043	xã Canh Vinh	2	0,1
			1514974	881092			
			1515081	881249			
			1515176	881184			
211	Đất san lấp	TDVC10	1514640	881802	xã Canh Vinh	2	0,1
			1514535	881865			
			1514455	881720			
			1514582	881661			
212	Đất san lấp	TDVC11	1516969	879744	xã Canh Vinh	52	2,08
			1516239	880778			
			1516016	880702			
			1516189	880023			
			1516391	879725			
			1516681	879553			
213	Đất san lấp	TDVC12	1515902	879165	xã Canh Vinh	124	4,96
			1515553	879314			
			1515165	879900			
			1514679	879592			
			1514401	879667			
			1514166	879116			
			1515192	878527			
214	Đất san lấp	TDVC13	1513628	880122	xã Canh Vinh	7,8	0,39
			1513724	880217			
			1513944	880129			
			1514067	879947			
			1513921	879849			
215	Đất san lấp	TDVC14	1513443	879148	xã Canh Vinh	3,5	0,175
			1513526	879240			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1513342	879447			
			1513252	879357			
216	Đất san lấp	TDVC15	1513323	878595	xã Canh Vinh	21,9	1,8177
			1513436	879141			
			1513317	879280			
			1513025	879032			
			1512926	878711			
			1513149	878604			
217	Đất san lấp	TDVC18	1513077	882853	xã Canh Vinh	3,04	0,15
			1513127	882813			
			1513205	882803			
			1513218	882864			
			1513250	882898			
			1513254	882970			
			1513239	883014			
			1513161	883037			
			1513102	883002			
			1513093	882925			
218	Đất san lấp	TDVC19	1512320	881360	xã Canh Vinh	5	0,25
			1512581	881305			
			1512552	881123			
			1512284	881174			
219	Đất san lấp	TDVC20	1503239	878958	xã Vân Canh	4,3	0,215
			1503186	878851			
			1503072	878861			
			1503000	878967			
			1503061	879081			
			1503179	879119			
220	Đất san lấp	TDVC21	1515413	884536	xã Canh Vinh	5	0,175
			1515395	884594			
			1515087	884500			
			1514785	884373			
			1514883	884284			
			1514988	884374			
221	Đất san lấp	TDVC22	1512286	883317	xã Canh Vinh	4,08	0,2
			1512438	883232			
			1512461	883333			
			1512546	883451			
			1512406	883533			
			1512353	883419			
			1512282	883419			
222	Đất san lấp	Đs113	1533948	466654	xã Gào	20,00	1.000.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1534097	467077			
			1533605	467251			
			1533498	466950			
223	Đất san lấp	Đs114	1537922	470487	xã Gào	30,18	2.104.900
			1538342	470918			
			1537979	471263			
			1537562	470847			
224	Đất san lấp	Đs115	1534162	461506	xã Gào	8,07	564.900
			1534249	461490			
			1534332	461596			
			1534201	461747			
			1533850	461693			
			1533878	461579			
225	Đất san lấp	Đs116	1537984	471878	xã Gào	20,73	1.446.200
			1537985	472327			
			1537522	472328			
			1537521	471885			
226	Đất san lấp	Đs117	1533778	467380	xã Gào	14,94	747.000
			1533486	467512			
			1533688	467954			
			1533956	467831			
227	Đất san lấp	Đs118	1476901	524941	xã Ia Sao	20,50	1.430.100
			1476902	525194			
			1476584	525484			
			1476332	525276			
			1476526	524942			
228	Đất san lấp	Đs119	1476479	526118	xã Ia Sao	12,45	868.000
			1476706	526151			
			1476917	526270			
			1476783	526520			
			1476567	526433			
			1476439	526404			
229	Đất san lấp	Đs120	1475888	523162	xã Ia Sao	7,11	496.300
			1476022	523334			
			1475795	523556			
			1475651	523379			
230	Đất san lấp	Đs121	1478897	515456	xã Ia Rbol	5,28	368.200
			1479032	515365			
			1479188	515470			
			1479169	515558			
			1479003	515683			
231	Đất san lấp	Đs122	1478705	515163	xã Ia Rbol	2,71	189.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1478750	515125			
			1478760	515136			
			1478816	515097			
			1478855	515088			
			1478864	515104			
			1478866	515153			
			1478877	515175			
			1478877	515332			
			1478831	515343			
			1478795	515298			
232	Đất san lấp	Đsl23	1481024	516176	xã Ia Rbol	20,9	1.400.000
			1480946	516641			
			1480484	516574			
			1480613	516233			
			1480873	516082			
233	Đất san lấp	Đsl24	1560851	545501	xã Cửu An	19,6	1.402.100
			1560804	545665			
			1560633	545637			
			1560089	545570			
			1559902	545471			
234	Đất san lấp	Đsl25	1559991	545278	phường An Khê	15,1	105.000
			1551033	543304			
			1550912	543455			
			1550829	543448			
			1550785	543490			
			1550734	543571			
			1550566	543572			
			1550469	543373			
			1550672	543150			
235	Đất san lấp	Đsl26	1550828	543144	phường An Khê	17,2	1.206.100
			1548446	544029			
			1548627	544087			
			1548776	544241			
			1548611	544563			
			1548318	544526			
236	Đất san lấp	Đsl27	1548316	544278	phường An Khê	20,0	1.400.000
			1550597	545194			
			1550238	545428			
			1550155	545302			
			1549935	545446			
			1550160	545790			
			1550654	545443			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
237	Đất san lấp	Đsl28	1551894	553841	xã Cửu An	21,5	1.610.000
			1551763	554255			
			1551547	554238			
			1551411	554024			
			1551326	553786			
			1551422	553670			
			1551615	553804			
			1551676	553789			
			1551689	553647			
238	Đất san lấp	Đsl29	1547195	548621	xã Cửu An	51,1	2.506.000
			1547162	548713			
			1547040	548710			
			1546684	548783			
			1546544	548927			
			1546453	548708			
			1546565	548635			
			1546588	548523			
			1546809	548391			
			1547010	548397			
			1547347	549137			
			1547195	549358			
			1547081	549499			
			1546947	549530			
			1546901	549493			
			1546817	549447			
			1547035	549000			
			1547124	549045			
			1547223	549039			
239	Đất san lấp	Đsl30	1545392	550724	xã Cửu An	10,77	700.000
			1545316	551036			
			1545074	550954			
			1544950	550987			
			1545020	550683			
240	Đất san lấp	Đsl31	1545120	546870	phường An Khê	10,16	700.000
			1545089	547003			
			1544960	547014			
			1544777	546973			
			1544602	546964			
			1544618	546790			
			1544709	546761			
			1544858	546757			
			1544993	546800			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
241	Đất san lấp	Đsl32	1545520	547178	phường Quy Nhơn Nam	31,27	2.170.000
			1545401	547477			
			1545353	547661			
			1545217	547962			
			1545050	548246			
			1544779	548363			
			1544747	548067			
			1544912	547973			
			1545109	547717			
			1545153	547556			
			1545257	547138			
242	Đất san lấp	Đsl33	1545659	551045	xã Cửu An	7,46	340.900
			1545680	551299			
			1545386	551367			
			1545355	551183			
			1545437	551132			
			1545437	551093			
243	Đất san lấp	Đsl34	1551154	553428	xã Cửu An	15,28	420.000
			1550903	553471			
			1550838	553595			
			1550829	553807			
			1551042	553884			
			1551147	553809			
			1551235	553777			
			1551319	553676			
			1551320	553634			
			1551248	553572			
			1551167	553522			
244	Đất san lấp	Đsl35	1556832	545613	xã Cửu An	4,03	280.000
			1556819	545760			
			1556750	545799			
			1556642	545762			
			1556580	545701			
			1556582	545593			
245	Đất san lấp	Đsl36	1551447	552595	xã Cửu An	15,37	1.200.000
			1551461	552820			
			1551334	552827			
			1551303	552893			
			1551454	552975			
			1551438	553105			
			1551100	553048			
			1551093	552871			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1550994	552735			
			1551039	552619			
			1551204	552671			
			1551315	552657			
			1551315	552657			
246	Đất san lấp	Đsl37	1546806	543911	phường An Khê	1,28	200.000
			1546640	543899			
			1546751	543769			
			1546784	543803			
247	Đất san lấp	Đsl38	1544440	547014	phường An Khê	1,3	91.000
			1544542	546945			
			1544597	546974			
			1544591	547046			
			1544544	547091			
			1544440	547014			
248	Đất san lấp	Đsl39	1545819	551518	xã Cửu An	1,13	79.100
			1545794	551626			
			1545726	551572			
			1545732	551461			
			1545775	551444			
249	Đất san lấp	Đsl40	1544372	548220	phường Quy Nhơn Nam	6,52	455.700
			1544482	548439			
			1544240	548562			
			1544136	548349			
250	Đất san lấp	Đsl41	1547928	547190	phường An Khê	10,78	754.600
			1547692	547090			
			1547634	547290			
			1547721	547593			
			1547856	547644			
251	Đất san lấp	Đsl42	1570737	469296	Xã Ia Khuol	4,05	282.100
			1570651	469657			
			1570781	469587			
			1570761	469531			
			1570875	469467			
			1570916	469410			
252	Đất san lấp	Đsl43	1563387	468913	xã Chư Păh	5,34	372.400
			1563230	468981			
			1563095	468711			
			1563261	468638			
253	Đất san lấp	Đsl44	1557768	453578	xã Ia Phí	4,81	336.000
			1557600	453796			
			1557467	453681			
			1557609	453474			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
254	Đất san lấp	Đsl45	1574893	472080	Xã Ia Khuol	6,54	456.400
			1574593	472121			
			1574649	472309			
			1575014	472260			
255	Đất san lấp	Đsl46	1573979	478255	Xã Ia Khuol	5,31	370.300
			1573980	478549			
			1573800	478549			
			1573799	478255			
256	Đất san lấp	Đsl47	1562759	468264	Xã Chư Păh	14,35	998.900
			1563003	468261			
			1563092	468682			
			1562996	468789			
			1562759	468716			
257	Đất san lấp	Đsl48	1571216	470113	Xã Ia Khuol	3,22	224.700
			1571223	470428			
			1571103	470367			
			1571077	470188			
258	Đất san lấp	Đsl49	1566368	470798	Xã Chư Păh	10,04	700.000
			1566257	471111			
			1566101	471073			
			1566019	470953			
			1566248	470627			
			1566346	470651			
259	Đất san lấp	Đsl50	1565096	478659	Xã Biển Hồ	5,28	543.900
			1565162	478892			
			1565387	478820			
			1565359	478639			
260	Đất san lấp	Đsl51	1569002	470655	Xã Ia Phí	6,61	461.300
			1569003	470949			
			1568779	470950			
			1568778	470656			
261	Đất san lấp	Đsl52	1566382	464860	Xã Ia Phí	8,23	574.000
			1566285	465032			
			1565982	464917			
			1566077	464721			
			1566269	464718			
262	Đất san lấp	Đsl53	1567727	460806	Xã Ia Phí	12,52	872.900
			1567727	461175			
			1567389	461175			
			1567389	460806			
263	Đất san lấp	Đsl54	1568275	453836	Xã Ia Ly	2,47	171.500
			1568262	453949			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1568053	453955			
264	Đất san lấp	Đsl55	1568051	453840	Xã Ia Ly	5,01	349.300
			1568098	455069			
			1568072	455351			
			1567865	455318			
265	Đất san lấp	Đsl56	1567911	455094	Xã Biển Hồ	3,27	228.900
			1558102	477510			
			1558198	477619			
			1558057	477793			
266	Đất san lấp	Đsl57	1557959	477671	Xã Biển Hồ	4,47	311.500
			1559821	476604			
			1559841	476874			
			1559661	476794			
267	Đất san lấp	Đsl58	1559639	476557	Xã Ia Phí	1,9	133.000
			1568818	460906			
			1568915	460877			
			1568967	460954			
268	Đất san lấp	Đsl59	1568859	461070	Xã Ia Phí	4,13	287.700
			1568796	460974			
			1574735	462797			
			1574638	462960			
269	Đất san lấp	Đsl60	1574453	462834	Xã Ia Phí	2,54	177.800
			1574551	462680			
			1575099	463271			
			1574951	463309			
270	Đất san lấp	Đsl61	1574895	463365	Xã Ia Phí	4,95	345.100
			1574950	463413			
			1575134	463436			
			1572375	454307			
			1572326	454205			
			1572525	454117			
271	Đất san lấp	Đsl62	1572606	454155	Xã Chư Păh	7,95	556.500
			1572616	454312			
			1572522	454364			
			1572472	454360			
272	Đất san lấp	Đsl63	1564235	466232	Xã Biển Hồ	4,54	317.100
			1564392	466482			
			1564131	466633			
			1564017	466401			
272	Đất san lấp	Đsl63	1563898	478127	Xã Biển Hồ	4,54	317.100
			1563952	477993			
			1563681	477917			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
273	Đất san lấp	Đsl64	1563644	478059	xã Ia Phí	1,31	91.700
			1563624	478115			
			1563668	478152			
			1563713	478082			
			1563823	478116			
			1566981	460336			
			1566963	460352			
			1566927	460381			
			1566882	460372			
			1566895	460303			
			1566859	460294			
			1566835	460354			
274	Đất san lấp	Đsl65	1566794	460309	xã Chư Păh	4,067	182.400
			1566841	460253			
			1566935	460275			
			1566967	460291			
			1564348	466299			
			1564306	466474			
275	Đất san lấp	Đsl66	1564163	466493	xã Ia Grai	4,21	294.000
			1564121	466448			
			1564050	466410			
			1564055	466337			
			1548788	455235			
276	Đất san lấp	Đsl67	1548922	455131	xã Ia Grai	3,01	210.700
			1549004	455228			
			1549022	455324			
			1548935	455469			
			1554324	456446			
			1554446	456482			
277	Đất san lấp	Đsl68	1554580	456457	xã Gào	11,05	770.000
			1554563	456556			
			1554400	456594			
			1554275	456552			
			1540235	457143			
			1539843	457166			
278	Đất san lấp	Đsl69	1539829	457393	xã Ia Sao	13,47	941.500
			1540134	457397			
			1540329	457362			
			1540341	457311			
			1553939	464187			
			1554114	464390			
			1554192	464627			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1554002	464790			
			1553751	464255			
279	Đất san lấp	Đsl70	1542962	458153	xã Gào	3,63	254.100
			1543132	458136			
			1543136	458359			
			1542972	458362			
280	Đất san lấp	Đsl71	1553147	435204	xã Ia Krái	5,3	371.000
			1553336	435057			
			1553490	435220			
			1553321	435364			
281	Đất san lấp	Đsl72	1555181	461077	xã Ia Hrug	9,27	646.100
			1555105	461249			
			1555013	461352			
			1554929	461349			
			1554860	461217			
			1554868	461053			
			1555020	460906			
282	Đất san lấp	Đsl73	1548530	466544	xã Ia Hrug	6,79	485.800
			1548620	466408			
			1548739	466408			
			1548797	466703			
			1548578	466759			
283	Đất san lấp	Đsl74	1549630	462985	xã Ia Hrug	3,7	525.000
			1549617	463146			
			1549849	463191			
			1549865	463042			
284	Đất san lấp	Đsl75	1544291	435270	xã Ia Krái	3,86	270.200
			1544396	435211			
			1544522	435496			
			1544348	435497			
285	Đất san lấp	Đsl76	1559247	461433	xã Ia Hrug và xã Chư Păh	1,5	105.000
			1559223	461422			
			1559271	461256			
			1559410	461285			
286	Đất san lấp	Đsl77	1541422	421150	xã Ia Bông	1,03	30.600
			1541414	421240			
			1541288	421212			
			1541299	421139			
287	Đất san lấp	Đsl78	1545068	436835	xã Ia Krái	2,33	163.100
			1545151	436947			
			1545017	437055			
			1544939	436952			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
288	Đất san lấp	Đsl79	1540679	448182	xã Ia Krái	4,23	296.100
			1540821	448005			
			1540917	448094			
			1540927	448180			
			1540817	448305			
			1540704	448223			
289	Đất san lấp	Đsl80	1550956	429225	xã Ia Krái	4,53	316.400
			1551142	429426			
			1551005	429536			
			1550838	429342			
290	Đất san lấp	Đsl81	1539261	449023	xã Ia Krái	5,21	362.600
			1539356	449193			
			1539130	449336			
			1539045	449145			
291	Đất san lấp	Đsl82	1539957	423647	xã Ia Bông	7,82	545.300
			1540081	423747			
			1540069	424098			
			1539795	423988			
292	Đất san lấp	Đsl83	1542734	457337	xã Gào	4,65	325.500
			1542734	457561			
			1542529	457561			
			1542529	457333			
293	Đất san lấp	Đsl84	1545803	438797	xã Ia Krái	4,4	307.300
			1545921	439007			
			1545731	439089			
			1545692	439077			
			1545692	439040			
			1545671	438952			
			1545684	438868			
			1545718	438866			
294	Đất san lấp	Đsl85	1538206	454432	xã Gào	5,69	397.600
			1537962	454309			
			1537875	454478			
			1538137	454628			
295	Đất san lấp	Đsl86	1557300	479711	xã Biển Hồ	18,79	1.313.200
			1557293	479531			
			1557120	479273			
			1556771	479363			
			1556740	479609			
			1557019	479725			
296	Đất san lấp	Đsl87	1534844	475348	xã Ia Grai	15,24	1.066.800
			1534730	475166			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1534692	474945			
297	Đất san lấp	Đs188	1534722	474797	xã Ia Grai	4,84	320.600
			1534846	474834			
			1535069	474985			
			1535102	475258			
298	Đất san lấp	Đs189	1541302	481096	xã Kon Gang	6,33	443.100
			1541344	481313			
			1541131	481363			
			1541080	481158			
299	Đất san lấp	Đs190	1557897	485410	xã Kon Gang	6,05	423.500
			1557897	485695			
			1557675	485695			
			1557675	485410			
300	Đất san lấp	Đs191	1556948	485109	xã Kon Gang	9,68	678.300
			1556996	485306			
			1556687	485381			
			1556646	485174			
			1559351	485524			
			1559080	485344			
301	Đất san lấp	Đs192	1559109	485149	Xã Kon Gang	20,7	1.449.000
			1559223	485123			
			1559380	485223			
			1559493	485313			
			1555531	479043			
			1555287	478692			
			1555169	478634			
			1555096	478662			
302	Đất san lấp	Đs193	1555026	478650	xã Biển Hồ	12,01	840.700
			1555063	479028			
			1555109	479198			
			1555325	479285			
303	Đất san lấp	Đs194	1556797	479177	xã Biển Hồ	4,22	351.400
			1556434	479154			
			1556533	479680			
			1556661	479632			
304	Đất san lấp	Đs195	1556108	479414	xã Ia Grai	1,3	91.700
			1556218	479238			
			1556381	479394			
			1556346	479538			
304	Đất san lấp	Đs195	1540849	480801	xã Ia Grai	1,3	91.700
			1540861	480959			
			1540754	480937			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1540753	480839			
305	Đất san lấp	Đs196	1557758	496470	xã Mang Yang	20,6	1.404.200
			1558158	496146			
			1558349	496525			
			1557944	496822			
306	Đất san lấp	Đs197	1569707	484934	xã Đak Somei	6,41	450.800
			1569888	484770			
			1570033	484997			
			1569874	485162			
307	Đất san lấp	Đs198	1540771	483914	xã Ia Băng	2,52	176.400
			1540925	483817			
			1541000	483943			
			1540819	484023			
308	Đất san lấp	Đs199	1569648	493406	xã Đak Somei	18,28	1.278.900
			1569823	493207			
			1569973	493235			
			1570095	493303			
			1570195	493303			
			1570282	493340			
			1570365	493448			
			1570340	493565			
			1570230	493607			
			1570061	493603			
			1569850	493496			
			1569679	493487			
309	Đất san lấp	Đs1100	1555178	478274	xã Biển Hồ	10,83	758.100
			1554876	478369			
			1554862	478548			
			1555098	478651			
			1555297	478543			
310	Đất san lấp	Đs1101	1558101	486006	xã Kon Gang	8,4	588.000
			1558087	486238			
			1557731	486205			
			1557731	485974			
311	Đất san lấp	Đs1102	1566452	491505	xã Đak Somei	9,68	676.900
			1566719	491657			
			1566751	491780			
			1566708	491954			
			1566671	492010			
			1566633	492017			
			1566568	491963			
			1566403	491537			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
312	Đất san lấp	Đs1103	1570493	491497	xã Đak Somei	24	1.680.000
			1570772	491675			
			1571058	491023			
			1570739	490852			
313	Đất san lấp	Đs1104	1551288	496228	xã Mang Yang	13,22	925.400
			1551369	496055			
			1551535	495969			
			1551723	495933			
			1551772	496073			
			1551714	496281			
			1551488	496337			
314	Đất san lấp	Đs1105	1554036	505453	xã Mang Yang	15,22	1.065.400
			1554125	505671			
			1554124	505736			
			1554176	505806			
			1554233	505821			
			1554259	505942			
			1554107	506152			
			1553897	505844			
			1553991	505810			
			1553951	505646			
			1553754	505638			
			1553832	505458			
315	Đất san lấp	Đs1106	1554193	500554	xã Mang Yang	7,29	512.400
			1554462	500417			
			1554562	500643			
			1554298	500772			
316	Đất san lấp	Đs1107	1524052	502177	xã Kon Chiêng	5,27	368.900
			1524215	502125			
			1524298	502428			
			1524134	502470			
317	Đất san lấp	Đs1108	1552015	495869	xã Mang Yang	5,76	403.200
			1551869	495774			
			1551688	495732			
			1551715	495863			
			1551835	496082			
318	Đất san lấp	Đs1109	1549953	512010	xã Hra	8,07	565.600
			1550139	511782			
			1550347	511943			
			1550182	512183			
319	Đất san lấp	Đs1110	1553284	502636	xã Mang Yang	4,75	332.500
			1553309	502561			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1553378	502523			
			1553700	502664			
			1553707	502701			
			1553526	502735			
			1525617	501419			
320	Đất san lấp	Đs1111	1525813	501459	xã Kon Chiêng	4,64	325.500
			1525815	501637			
			1525618	501713			
			1525929	501775			
321	Đất san lấp	Đs1112	1526008	501725	xã Kon Chiêng	2,66	186.900
			1526137	501925			
			1526065	502022			
			1550647	514911	xã Hra	5,7	399.000
322	Đất san lấp	Đs1113	1550669	514734			
			1550814	514734			
			1551007	514883			
			1550942	514949			
			1550708	514944			
			1557839	505308	xã Mang Yang	2,67	186.900
323	Đất san lấp	Đs1114	1557848	505481			
			1557688	505489			
			1557680	505329			
			1556939	505244	xã Ayun	4,85	339.500
324	Đất san lấp	Đs1115	1556982	505478			
			1556783	505514			
			1556739	505277			
			1561195	506235	xã Ayun	4,5	315.000
325	Đất san lấp	Đs1116	1561173	506455			
			1561384	506477			
			1561385	506250			
			1554623	498462	xã Mang Yang	4,38	306.600
326	Đất san lấp	Đs1117	1554656	498665			
			1554456	498700			
			1554411	498489			
			1554945	498231	xã Mang Yang	3,86	270.200
327	Đất san lấp	Đs1118	1555007	498426			
			1554822	498484			
			1554764	498299			
			1536451	502576	xã Lơ Pang	4,8	336.000
328	Đất san lấp	Đs1119	1536425	502648			
			1536103	502674			
			1536143	502452			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
329	Đất san lấp	Đs1120	1535658	501768	xã Lơ Pang	2,87	175.000
			1535627	501732			
			1535400	501949			
			1535437	502025			
			1535505	502000			
			1535553	501955			
330	Đất san lấp	Đs1121	1526111	501207	xã Kon Chiêng	3,07	214.900
			1526111	501384			
			1525937	501370			
			1525942	501189			
331	Đất san lấp	Đs1122	1523893	498662	xã Lơ Pang	3,25	227.500
			1523867	498853			
			1523691	498833			
			1523730	498647			
332	Đất san lấp	Đs1123	1527049	502312	xã Kon Chiêng	2,39	167.300
			1527150	502362			
			1527088	502547			
			1526967	502484			
333	Đất san lấp	Đs1124	1530571	502449	xã Lơ Pang	10,47	732.900
			1530630	502624			
			1530630	502842			
			1530342	502843			
			1530315	502526			
334	Đất san lấp	Đs1125	1554418	500724	xã Mang Yang	5,44	380.800
			1554280	500794			
			1554259	500735			
			1554203	500723			
			1554139	500954			
			1554186	500984			
			1554394	500945			
			1554443	500793			
335	Đất san lấp	Đs1126	1525748	501113	xã Kon Chiêng	2,7	189.000
			1525692	501150			
			1525727	501231			
			1525709	501283			
			1525661	501286			
			1525652	501318			
			1525777	501381			
			1525853	501238			
336	Đất san lấp	Đs1127	1543301	498558	xã Lơ Pang	14,89	1.042.300
			1543321	498790			
			1543293	499017			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1543242	499154			
			1543037	499114			
			1543019	498916			
			1542979	498838			
			1543057	498641			
			1555013	503785			
337	Đất san lấp	ĐsI128	1555060	503852	xã Mang Yang	3,77	263.900
			1555018	503880			
			1554924	504093			
			1554857	504210			
			1554744	504144			
			1554847	504047			
			1554923	503890			
			1554973	503860			
338	Đất san lấp	ĐsI129	1544865	532409	xã Đak Pơ	9,33	653.100
			1544514	532599			
			1544414	532296			
			1544826	532263			
339	Đất san lấp	ĐsI130	1545766	528016	phường An Khê	3,43	239.400
			1545701	527853			
			1545894	527801			
			1545943	527981			
340	Đất san lấp	ĐsI131	1546067	536464	phường An Bình	9,85	689.500
			1546226	536718			
			1545941	536963			
			1545838	536696			
341	Đất san lấp	ĐsI132	1539292	544008	xã Ya Hội	3,45	242.200
			1539375	544160			
			1539210	544269			
			1539130	544100			
342	Đất san lấp	ĐsI133	1542149	534900	xã Đak Pơ	4,6	322.700
			1542240	535048			
			1542076	535210			
			1541980	535122			
			1542007	534989			
343	Đất san lấp	ĐsI134	1.542.954	535.013	phường An Bình	6,4	448.000
			1.542.824	535.044			
			1.542.950	535.148			
			1.543.130	535.135			
			1.543.282	535.200			
			1.543.281	535.126			
			1.543.260	535.074			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1.543.119	534.907			
			1.543.036	534.951			
			1.543.017	535.015			
344	Đất san lấp	Đsl135	1541790	529141	xã Đak Pơ	10,65	745.500
			1542004	529040			
			1542261	529340			
			1542077	529522			
345	Đất san lấp	Đsl136	1539293	545008	xã Ya Hội	3,44	180.000
			1539376	545160			
			1539211	545269			
			1539131	545100			
346	Đất san lấp	Đsl137	1536762	546515	xã Ya Hội	4,84	338.800
			1536959	546484			
			1536997	546730			
			1536807	546757			
347	Đất san lấp	Đsl138	1549426	531943	xã Đak Pơ	8,2	574.000
			1549404	532144			
			1548953	532056			
			1548975	531901			
348	Đất san lấp	Đsl139	1545854	538156	phường An Bình	4,82	337.400
			1545931	538330			
			1545710	538442			
			1545632	538255			
349	Đất san lấp	Đsl140	1548114	529734	xã Đak Pơ	4,7	288.400
			1548278	529919			
			1548148	530056			
			1547979	529856			
350	Đất san lấp	Đsl141	1544940	529181	xã Đak Pơ	34,89	2.441.600
			1545214	529481			
			1544541	529985			
			1544262	529649			
351	Đất san lấp	Đsl142	1546748	536456	phường An Bình	3,22	225.400
			1546717	536635			
			1546533	536577			
			1546566	536420			
352	Đất san lấp	Đsl143	1541739	532902	xã Đak Pơ	6,46	452.200
			1541714	532984			
			1541724	533144			
			1541755	533243			
			1541875	533240			
			1541943	533149			
			1541931	533034			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1541953	532987			
			1541896	532939			
			1541827	532914			
353	Đất san lấp	Đs1144	1542029	533288	xã Đak Pơ	7,8	546.000
			1542043	533383			
			1542108	533438			
			1542290	533456			
			1542404	533478			
			1542454	533425			
			1542448	533350			
			1542372	533291			
			1542288	533318			
			1542234	533265			
			1542106	533141			
354	Đất san lấp	Đs1145	1542218	533513	xã Đak Pơ	1,2	84.000
			1542241	533596			
			1542271	533629			
			1542339	533632			
			1542349	533547			
			1542262	533508			
355	Đất san lấp	Đs1146	1545499	522449	xã Đak Pơ	3,84	268.800
			1545572	522609			
			1545379	522723			
			1545311	522566			
356	Đất san lấp	Đs1147	1542095	531708	xã Đak Pơ	13,36	935.200
			1541828	531799			
			1541796	531949			
			1541821	532051			
			1541995	532219			
			1542089	532099			
			1542227	531783			
357	Đất san lấp	Đs1148	1548537	530806	xã Đak Pơ	5,64	394.100
			1548685	531021			
			1548895	530925			
			1548766	530733			
358	Đất san lấp	Đs1149	1539482	545104	xã Ya Hội	11,64	814.800
			1539786	545130			
			1539797	545274			
			1539712	545449			
			1539451	545524			
			1539426	545467			
359	Đất san lấp	Đs1150	1563455	535632	xã Kbang	5,0	350.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1563807	535688			
			1563752	535817			
			1563443	535799			
360	Đất san lấp	Đs1151	1559864	543466	xã Kông Bơ La	4,0	300.000
			1559972	543502			
			1560084	543475			
			1560062	543325			
			1559899	543237			
361	Đất san lấp	Đs1152	1570916	532301	xã Kbang	7,3	511.000
			1571147	532468			
			1571016	532699			
			1570800	532548			
362	Đất san lấp	Đs1153	1582688	525069	xã Kon Gang	2,6	182.000
			1582783	525060			
			1582785	525263			
			1582646	525261			
			1582620	525158			
			1582673	525140			
363	Đất san lấp	Đs1154	1563589	538755	xã Kbang	5,00	147.000
			1563584	538858			
			1563422	538802			
			1563407	538690			
			1563503	538691			
364	Đất san lấp	Đs1155	1566805	537657	xã Kbang	5,3	161.000
			1567060	537463			
			1567161	537596			
			1566909	537788			
365	Đất san lấp	Đs1156	1552997	539276	xã Kông Bơ La	5,4	448.000
			1553194	539338			
			1553092	539549			
			1552842	539456			
366	Đất san lấp	Đs1157	1554991	533318	xã Tơ Tung	4,8	336.000
			1555090	533220			
			1555312	533494			
			1555212	533586			
367	Đất san lấp	Đs1158	1565796	537614	xã Kông Bơ La	2,3	161.000
			1565934	537566			
			1566111	537539			
			1566117	537593			
			1566057	537592			
			1565837	537707			
368	Đất san lấp	Đs1159	1566256	525533	xã Kbang	4,85	315.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1566137	525594			
			1565960	525448			
			1566011	525332			
			1566159	525332			
369	Đất san lấp	Đsl160	1557704	538817	xã Ia Ko	8,48	593.600
			1557797	538920			
			1557473	539267			
			1557335	539086			
370	Đất san lấp	Đsl161	1552306	529866	xã Tơ Tung	3,25	224.000
			1552207	529794			
			1552051	530019			
			1552127	530098			
371	Đất san lấp	Đsl162	1587357	529575	xã Sơn Lang	4,4	308.000
			1587529	529559			
			1587468	529299			
			1587301	529326			
372	Đất san lấp	Đsl163	1593867	521402	xã Đak Rong	3,51	245.000
			1594004	521377			
			1594053	521622			
			1593907	521640			
373	Đất san lấp	Đsl164	1577679	534998	xã Sơn Lang	3,57	364.000
			1577731	534958			
			1578040	534955			
			1577977	535126			
374	Đất san lấp	Đsl165	1561213	540005	xã Kông Bơ La	6,47	452.900
			1561114	540241			
			1560879	540118			
			1560984	539898			
375	Đất san lấp	Đsl166	1553665	539000	xã Kông Bơ La	3,89	272.300
			1553781	539091			
			1553653	539311			
			1553526	539217			
376	Đất san lấp	Đsl167	1566367	537180	xã Kbang	5,09	356.300
			1566446	537397			
			1566240	537471			
			1566160	537252			
377	Đất san lấp	Đsl168	1565504	537826	xã Kbang	4,86	340.200
			1565634	537947			
			1565445	538139			
			1565312	538008			
378	Đất san lấp	Đsl169	1563260	535126	xã Kông Bơ La	5,7	399.000
			1563390	535355			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1563227	535483			
379	Đất san lấp	Đs1170	1563080	535252	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1560573	536212			
			1560611	536319			
			1560486	536364			
380	Đất san lấp	Đs1171	1560448	536258	xã Đak Rong	3	210.000
			1595866	519371			
			1595955	519462			
			1595773	519618			
381	Đất san lấp	Đs1172	1595691	519520	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1571245	532920			
			1571030	533020			
			1570950	532783			
			1571052	532671			
382	Đất san lấp	Đs1173	1571149	532642	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1570504	532696			
			1570504	532847			
			1570295	532847			
383	Đất san lấp	Đs1174	1570295	532706	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1575162	528090			
			1575270	528197			
			1575129	528449			
384	Đất san lấp	Đs1175	1574986	528281	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1586784	529303			
			1586890	529410			
			1586770	529525			
385	Đất san lấp	Đs1176	1586659	529421	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1596797	531865			
			1596718	532083			
			1596562	531976			
386	Đất san lấp	Đs1177	1596643	531778	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1581620	525533			
			1581794	525686			
			1581662	525839			
387	Đất san lấp	Đs1178	1581499	525692	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1558917	537805			
			1559062	537983			
			1558914	538114			
388	Đất san lấp	Đs1179	1558757	537921	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1554075	528976			
			1554107	528859			
388	Đất san lấp	Đs1179	1554042	528813	xã Kông Bơ La	1,5	105.000
			1554042	528813			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1553984	528976			
389	Đất san lấp	Đs1180	1556547	530428	xã Tơ Tung	1,05	73.500
			1556467	530424			
			1556454	530538			
			1556531	530573			
390	Đất san lấp	Đs1181	1586486	508553	xã Đak Rong	2,88	201.600
			1586452	508479			
			1586146	508479			
			1586232	508601			
391	Đất san lấp	Đs1182	1552233	533728	xã Tơ Tung	1,4	98.000
			1552273	533744			
			1552331	533732			
			1552314	533606			
			1552281	533573			
			1552230	533577			
392	Đất san lấp	Đs1183	1577643	534591	xã Sơn Lang	6,76	473.200
			1577756	534790			
			1577530	534971			
			1577407	534768			
393	Đất san lấp	Đs1184	1560031	543997	xã Kông Bơ La	1,55	108.500
			1560000	544116			
			1559874	544056			
			1559920	543948			
394	Đất san lấp	Đs1185	1534866	524438	xã Chư Krey	4,83	339.500
			1534968	524639			
			1534810	524786			
			1534705	524555			
395	Đất san lấp	Đs1186	1526330	526613	xã Kông Chro	3,74	260.400
			1526547	526619			
			1526536	526775			
			1526320	526802			
396	Đất san lấp	Đs1187	1513652	538959	xã SRó	4,69	326.200
			1513721	539186			
			1513560	539265			
			1513462	539032			
397	Đất san lấp	Đs1188	1512842	528509	xã Kông Chro	4,5	315.000
			1512841	528730			
			1512640	528735			
			1512636	528511			
398	Đất san lấp	Đs1189	1525621	530840	xã Kông Chro	3,22	225.400
			1525691	530995			
			1525530	531079			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1525451	530920			
399	Đất san lấp	Đs1191	1517249	517468	xã Chợ Long	1,5	105.000
			1517180	517569			
			1517103	517474			
			1517118	517439			
			1517113	517406			
			1517144	517372			
400	Đất san lấp	Đs1192	1523136	530149	xã Kông Chro	3,43	238.000
			1523171	530231			
			1523137	530283			
			1522988	530351			
			1522936	530336			
			1522905	530210			
401	Đất san lấp	Đs1193	1521520	528221	xã Kông Chro	11,04	772.800
			1521760	528483			
			1521587	528696			
			1521297	528483			
402	Đất san lấp	Đs1194	1525981	526787	xã Kông Chro	9,61	669.900
			1526260	526848			
			1526255	527177			
			1525981	527150			
403	Đất san lấp	Đs1195	1525393	519786	xã Chợ Long	1,3	91.000
			1525292	519836			
			1525213	519746			
			1525318	519696			
404	Đất san lấp	Đs1196	1518403	536650	xã xã SRó	1,96	136.500
			1518287	536631			
			1518363	536832			
			1518270	536813			
405	Đất san lấp	Đs1197	1525148	532608	xã Ya Ma	1,28	85.400
			1525239	532564			
			1525327	532633			
			1525254	532702			
406	Đất san lấp	Đs1198	1508973	556700	xã Đăk Song	4,83	336.000
			1509196	556621			
			1509282	556786			
			1509042	556890			
407	Đất san lấp	Đs1199	1511378	548600	xã Đăk Song	4,85	338.100
			1511586	548624			
			1511543	548864			
			1511353	548837			
408	Đất san lấp	Đs1200	1520953	529412		3,96	275.800

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1521076	529484	xã Kông Chro		
			1520950	529738			
			1520832	529648			
409	Đất san lấp	Đsl201	1523342	527835	xã Kông Chro	4,27	297.500
			1523303	528115			
			1523464	528135			
			1523523	527959			
410	Đất san lấp	Đsl202	1520145	520646	xã Chơ Long	3,72	259.000
			1520036	520563			
			1519979	520629			
			1519890	520609			
			1519872	520761			
			1520024	520787			
411	Đất san lấp	Đsl203	1513756	527446	xã Kông Chro	4,82	336.000
			1513893	527576			
			1513742	527773			
			1513596	527646			
412	Đất san lấp	Đsl204	1526110	529175	xã Kông Chro	3,57	249.200
			1526001	529350			
			1526139	529457			
			1526247	529288			
413	Đất san lấp	Đsl205	1525275	531222	xã Kông Chro	2,23	154.000
			1525363	531345			
			1525239	531434			
			1525159	531315			
414	Đất san lấp	Đsl206	1491290	519362	xã Ia Pa	5,40	376.600
			1491247	519551			
			1490952	519550			
			1490962	519391			
415	Đất san lấp	Đsl207	1499215	523324	xã Ia Pa	9,10	634.900
			1499295	523618			
			1499089	523729			
			1498871	523541			
416	Đất san lấp	Đsl208	1492666	526110	xã Ia Tul	22,12	1.542.100
			1492589	525815			
			1491920	526149			
			1491976	526437			
417	Đất san lấp	Đsl209	1503016	516205	xã Pờ Tó	11,48	807.100
			1503016	516574			
			1502706	516574			
			1502706	516205			
418	Đất san lấp	Đsl210	1491164	526622	xã Ia Tul	15,58	1.146.600

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1490953	526307			
			1491258	526048			
			1491482	526379			
419	Đất san lấp	Đsl211	1511592	516824	xã Pờ Tó	26,41	1.841.000
			1512080	517216			
			1511760	517569			
			1511367	517186			
420	Đất san lấp	Đsl212	1484960	529053	xã Ia Tul	7,48	521.500
			1485280	529103			
			1485317	529139			
			1485294	529190			
			1485132	529363			
			1484949	529261			
421	Đất san lấp	Đsl213	1493275	525632	xã Ia Tul	3,06	214.200
			1493180	525838			
			1493069	525764			
			1493147	525562			
422	Đất san lấp	Đsl214	1503588	516842	xã Uar	4,41	308.700
			1503527	517021			
			1503322	516926			
			1503370	516739			
423	Đất san lấp	Đsl215	1505346	520880	xã Uar	2,26	186.200
			1505435	520980			
			1505376	521101			
			1505226	520944			
424	Đất san lấp	Đsl216	1480090	523531	xã Ia Tul	106	1.800.000
			1479506	523478			
			1479296	523219			
			1480167	522605			
			1480413	522952			
			1481166	523100			
			1481106	523542			
			1480775	523676			
425	Đất san lấp	Đsl217	1480365	523428	xã Ia Tul	85,5	1.700.000
			1485168	526118			
			1484575	526097			
			1484360	527010			
			1484695	527189			
			1484918	527795			
			1485202	527691			
426	Đất san lấp	Đsl218	1485026	527258	xã Phú Túc	5,70	170.100
			1458637	548714			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1458815	548701			
			1458770	548945			
			1458687	549118			
			1458579	549126			
			1458655	548856			
			1464595	563648			
427	Đất san lấp	Đsl219	1464609	563839	xã Phú Túc	7,40	513.800
			1464446	563886			
			1464300	563829			
			1464371	563542			
428	Đất san lấp	Đsl220	1465191	554436	xã Phú Túc	6,85	348.600
			1465249	554717			
			1465049	554818			
			1464961	554530			
429	Đất san lấp	Đsl221	1455969	545362	xã Ia Dreh	7,60	528.500
			1455750	545484			
			1455685	545705			
			1455799	545736			
			1455879	545695			
430	Đất san lấp	Đsl222	1456027	545589	xã Uar	6,94	482.300
			1462070	536176			
			1462201	536268			
			1462239	536314			
			1462145	536605			
			1462043	536595			
			1462037	536491			
431	Đất san lấp	Đsl223	1461968	536390	xã Uar	17,40	1.210.300
			1461986	536573			
			1461825	536360			
			1461497	536499			
			1461586	536861			
			1461744	536861			
432	Đất san lấp	Đsl224	1461946	536778	xã Ia Rsai	5,60	392.700
			1477133	539022			
			1476974	539181			
			1476789	539015			
433	Đất san lấp	Đsl225	1476944	538855	xã Ia Rsai	9,81	684.600
			1473701	539973			
			1473652	540060			
			1473577	540003			
			1473022	540161			
			1473035	539958			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mở (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1473376	539904			
			1473563	539904			
434	Đất san lấp	Đsl226	1.475.714	528.938	xã Uar	6,17	431.900
			1.475.295	528.811			
			1.475.256	528.941			
			1.475.672	529.078			
435	Đất san lấp	Đsl227	1455223	555092	xã Phú Túc	15,60	1.087.100
			1455305	554732			
			1455402	554574			
			1455662	554644			
			1455582	554957			
			1455450	555118			
436	Đất san lấp	Đsl228	1452788	547823	xã Ia Dreh	5,37	374.500
			1452598	547878			
			1452533	548024			
			1452644	548118			
			1452760	548134			
437	Đất san lấp	Đsl229	1446903	548525	xã Ia Dreh	13,26	924.700
			1446707	548833			
			1446387	548425			
			1446467	548304			
			1446654	548387			
			1446807	548430			
438	Đất san lấp	Đsl230	1468018	535214	xã Uar	5,80	403.900
			1468197	535260			
			1468232	535326			
			1468050	535526			
			1467891	535293			
439	Đất san lấp	Đsl231	1452793	548307	xã Ia Dreh	3,30	224.700
			1452785	548504			
			1452613	548484			
			1452618	548311			
440	Đất san lấp	Đsl232	1458307	550435	xã Phú Túc	1,81	131.000
			1458276	550648			
			1458168	550603			
			1458185	550520			
			1458187	550492			
441	Đất san lấp	Đsl233	1474820	528813	xã Uar	26,00	1.820.000
			1474993	529384			
			1474536	529523			
			1474426	529244			
			1474594	528865			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
442	Đất san lấp	Đsl234	1476100	536917	xã Ia Rsai	106,00	3.000.000
			1475232	537130			
			1475123	537774			
			1475248	538284			
			1476433	537454			
			1476344	537089			
443	Đất san lấp	Đsl235	1474893	543489	xã Ia Rsai	11,00	766.500
			1474824	543724			
			1474505	543674			
			1474529	543475			
			1474642	543293			
444	Đất san lấp	Đsl236	1470962	540228	xã Ia Rsai	2,10	146.300
			1471019	540439			
			1470936	540468			
			1470864	540263			
445	Đất san lấp	Đsl237	1451575	548913	xã Ia Dreh	2,37	177.100
			1451688	549042			
			1451600	549142			
			1451478	549004			
446	Đất san lấp	Đsl238	1476269	528794	xã Uar	5,85	409.500
			1476050	528642			
			1475925	528815			
			1476145	528975			
447	Đất san lấp	Đsl239	1475356	529941	xã Uar	1,13	78.400
			1475348	529979			
			1475223	529961			
			1475167	529961			
			1475165	529837			
			1475186	529836			
			1475230	529864			
			1475216	529899			
			1475232	529938			
			1475272	529931			
			1475356	529941			
448	Đất san lấp	Đsl240	1472592	539630	xã Chư Răm	1,07	74.900
			1472576	539649			
			1472576	539727			
			1472525	539712			
			1472498	539674			
			1472531	539559			
			1472573	539556			
449	Đất san lấp	Đsl241	1457467	549880	xã Phú Túc	2,26	157.500

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1457431	549955			
			1457357	549904			
			1457287	549990			
			1457246	549960			
			1457229	549948			
			1457249	549934			
			1457220	549910			
			1457224	549902			
			1457250	549853			
			1457273	549807			
			1457373	549850			
			1457467	549880			
450	Đất san lấp	Đsl242	1458404	549057	xã Phú Túc	6,63	462.000
			1458308	549025			
			1458206	548984			
			1458151	548833			
			1458109	548738			
			1458181	548701			
			1458283	548667			
			1458375	548651			
			1458331	548770			
			1458360	548930			
			1458404	549057			
451	Đất san lấp	Đsl243	1494040	504073	xã Phú Thiện	14,60	725.500
			1493958	504482			
			1493641	504491			
			1493694	504031			
452	Đất san lấp	Đsl244	1495401	502716	xã Chư A Thai	30,50	2.125.200
			1495677	503036			
			1495353	503445			
			1495174	503403			
			1495012	503263			
			1494990	502999			
453	Đất san lấp	Đsl245	1493453	502061	xã Chư A Thai	5,80	288.500
			1493611	502051			
			1493680	502329			
			1493423	502338			
454	Đất san lấp	Đsl246	1493940	504751	xã Phú Thiện	13,9	967.400
			1493779	505161			
			1493499	504942			
			1493684	504574			
455	Đất san lấp	Đsl247	1495959	503487		6,8	471.100

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1495958	503842			
			1495705	503709	xã Chư A Thai		
			1495759	503486			
456	Đất san lấp	Đsl248	1485688	512862	xã Ia Hiao	11,4	795.900
			1485952	513268			
			1485755	513395			
			1485491	512989			
457	Đất san lấp	Đsl249	1485894	513793	xã Ia Hiao	5,22	363.300
			1485894	514024			
			1485669	514025			
			1485669	513794			
458	Đất san lấp	Đsl250	1486792	511548	xã Ia Hiao	4,8	336.000
			1486614	511423			
			1486461	511612			
			1486544	511754			
			1486664	511617			
459	Đất san lấp	Đsl251	1492207	506524	xã Phú Thiện	13,7	952.000
			1492166	506929			
			1491868	506929			
			1491860	506493			
460	Đất san lấp	Đsl252	1506082	490427	xã Ia Hnú	5,17	307.300
			1506195	490545			
			1506162	490660			
			1506010	490776			
			1505922	490677			
			1506004	490555			
			1506023	490464			
461	Đất san lấp	Đsl253	1506055	490062	xã Ia Hnú	7,11	497.700
			1506216	489922			
			1506424	490224			
			1506281	490334			
462	Đất san lấp	Đsl254	1511981	491240	xã Ayun	7,68	538.300
			1512242	491213			
			1512262	491508			
			1511995	491522			
463	Đất san lấp	Đsl255	1521580	490883	xã Ayun	3,53	246.400
			1521779	490869			
			1521795	491058			
			1521614	491061			
464	Đất san lấp	Đsl256	1519804	477681	xã Chư Sê	9,9	296.800
			1519897	477815			
			1519578	478121			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1519402	477906			
465	Đất san lấp	Đsl257	1510448	484921	xã Chư Sê	7,24	506.800
			1510260	485015			
			1510220	485253			
			1510110	485262			
			1510129	484918			
			1510404	484804			
466	Đất san lấp	Đsl258	1490534	483950	Xã Ia Le	3,38	252.000
			1490714	483998			
			1490741	483850			
			1490537	483758			
467	Đất san lấp	Đsl259	1.496.315	480.453	xã Chư Puh	16,3	1.141.000
			1.496.532	480.612			
			1.496.674	480.846			
			1.496.458	481.066			
			1.496.265	480.854			
			1.496.181	480.624			
468	Đất san lấp	Đsl260	1495131	480069	xã Chư Puh	5,82	406.000
			1495025	479816			
			1494855	479897			
			1494886	480149			
469	Đất san lấp	Đsl261	1499995	481800	xã Chư Puh	18,7	1.309.000
			1499638	481717			
			1499432	481133			
			1499791	481232			
470	Đất san lấp	Đsl262	1502288	483238	Xã Ia Hrú	4,65	322.000
			1502147	483224			
			1502083	482981			
			1502305	482970			
471	Đất san lấp	Đsl263	1500231	482189	xã Chư Puh	5	500.000
			1500450	482136			
			1500519	482347			
			1500294	482394			
472	Đất san lấp	Đsl264	1.491.743	483.910	Xã Ia Le	15,2	1.064.000
			1.491.687	484.093			
			1.491.540	484.372			
			1.491.272	484.216			
			1.491.441	483.895			
			1.491.594	483.781			
473	Đất san lấp	Đsl265	1502862	480784	xã Ia Hrú	5,93	413.000
			1502718	480602			
			1502484	480954			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1502655	480943			
474	Đất san lấp	Đsl266	1505988	486945	xã Ia Hnú	9,7	679.000
			1506308	486928			
			1506319	487229			
			1506004	487251			
475	Đất san lấp	Đsl267	1489979	479363	xã Ia Le	5,7	399.000
			1490130	479460			
			1490041	479674			
			1489867	479605			
			1489887	479471			
476	Đất san lấp	Đsl268	1484181	484828	xã Ia Le	2,4	165.900
			1484298	484799			
			1484340	484815			
			1484363	484890			
			1484257	484951			
			1484169	484971			
			1484159	484908			
477	Đất san lấp	Đsl269	1484552	485509	xã Ia Le	5,76	401.100
			1484511	485722			
			1484251	485664			
			1484278	485461			
478	Đất san lấp	Đsl270	1489798	484457	xã Ia Le	17	1.178.100
			1489801	484816			
			1489722	484801			
			1489695	484894			
			1489632	484868			
			1489581	484771			
			1489298	484807			
			1489307	484578			
			1489415	484457			
479	Đất san lấp	Đsl271	1490332	486135	xã Ia Le	18,3	1.271.900
			1490010	486051			
			1490047	485917			
			1489935	485717			
			1490133	485691			
			1490399	485745			
			1490506	485802			
			1490488	486001			
			1490384	486154			
			1490332	486135			
480	Đất san lấp	Đsl272	1512534	465755	Xã Ia Pia	13,6	947.800
			1512625	466203			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1512329	466233			
			1512219	465830			
481	Đất san lấp	Đsl273	1506266	467673	Xã Ia Pía	4,53	315.000
			1506098	467699			
			1506077	467456			
			1506283	467434			
482	Đất san lấp	Đsl274	1521688	452650	Xã Chư Prông	5,56	389.200
			1521580	452571			
			1521385	452571			
			1521425	452794			
			1521580	452794			
			1521648	452787			
483	Đất san lấp	Đsl275	1532544	462570	Xã Bàu Cạn	9,76	750.000
			1532228	462814			
			1532463	463023			
			1532678	462697			
484	Đất san lấp	Đsl276	1528005	460412	Xã Bàu Cạn	4,6	400.000
			1527936	460291			
			1527998	460222			
			1528043	460210			
			1528152	460097			
			1528232	460178			
			1528182	460233			
			1528153	460344			
485	Đất san lấp	Đsl277	1533798	461561	Xã Bàu cạn	4,01	280.700
			1533567	461554			
			1533561	461727			
			1533644	461736			
			1533793	461725			
486	Đất san lấp	Đsl278	1502358	457745	Xã Ia Pía	3,57	250.000
			1502323	457868			
			1502039	457821			
			1502158	457658			
			1502218	457726			
487	Đất san lấp	Đsl279	1.484.484	458.295	Xã Ia Lâu	18,8	1.316.000
			1.484.591	458.703			
			1.484.316	458.950			
			1.484.137	458.750			
			1.484.270	458.329			
488	Đất san lấp	Đsl280	1529002	458632	Xã Bàu Cạn	4,6	210.000
			1529008	458857			
			1528801	458860			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1528806	458630			
489	Đất san lấp	Đsl281	1519801	463649	xã Chư Prông	6,24	436.100
			1520006	463783			
			1519903	464054			
			1519708	463819			
490	Đất san lấp	Đsl282	1509624	446815	Xã Ia Puch	4,17	289.800
			1509639	447028			
			1509444	447030			
			1509433	446813			
491	Đất san lấp	Đsl283	1509910	444292	xã Ia Puch	2,4	170.000
			1509833	444194			
			1509742	444297			
			1509763	444406			
			1509837	444435			
492	Đất san lấp	Đsl284	1517512	467429	xã Ia Krái	4	245.000
			1517513	467639			
			1517323	467639			
			1517322	467429			
493	Đất san lấp	Đsl285	1511918	451427	Xã Ia Bông	7,85	549.500
			1511788	451686			
			1511527	451539			
			1511755	451295			
494	Đất san lấp	Đsl286	1487365	458603	Xã Ia Lâu	7,9	400.000
			1487731	458530			
			1487792	458864			
			1487556	458911			
495	Đất san lấp	Đsl287	1.515.815	460.844	xã Ia Bông	12,4	868.000
			1.515.859	460.520			
			1.516.115	460.436			
			1.516.262	460.548			
			1.516.047	460.858			
496	Đất san lấp	Đsl288	1507073	467504	xã Ia Pia	4	100.000
			1507097	467651			
			1506877	467716			
			1506827	467546			
497	Đất san lấp	Đsl289	1504842	462865	xã Ia Pia	2,6	200.000
			1504757	463094			
			1504663	463056			
			1504748	462815			
498	Đất san lấp	Đsl290	1523833	463779	xã Chư Prông	3,56	249.200
			1523994	463705			
			1524086	463888			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1523925	463956			
499	Đất san lấp	Đsl291	1492794	444529	xã Ia Mơ	2,93	203.000
			1492794	444687			
			1492609	444687			
			1492609	444529			
500	Đất san lấp	Đsl292	1512530	447502	xã Ia Puch	4,73	329.700
			1512723	447484			
			1512777	447514			
			1512790	447553			
			1512727	447574			
			1512762	447699			
			1512587	447754			
501	Đất san lấp	Đsl293	1516729	450548	xã Ia Boòng	4,21	294.000
			1516880	450635			
			1516763	450843			
			1516607	450737			
502	Đất san lấp	Đsl294	1508493	442227	xã Ia Puch	2,08	144.900
			1508319	442223			
			1508320	442345			
			1508491	442346			
503	Đất san lấp	Đsl295	1513951	469742	xã Ia Tôr	2,71	189.000
			1513959	469882			
			1513855	469912			
			1513745	469896			
			1513677	469880			
			1513673	469839			
			1513748	469834			
			1513850	469839			
504	Đất san lấp	Đsl296	1513851	469741	Xã Ia Lâu	2,16	151.200
			1484564	456567			
			1484530	456469			
			1484385	456471			
			1484348	456531			
505	Đất san lấp	Đsl297	1484429	456612	Xã Ia Lâu	3,30	228.900
			1485328	453002			
			1485345	452829			
			1485129	452824			
506	Đất san lấp	Đsl298	1485177	453008	Xã Ia Lâu	12,85	899.500
			1483203	460270			
			1483595	460506			
			1483567	460361			
			1483654	460184			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1483535	460040			
			1483317	460021			
507	Đất san lấp	Đsl299	1512238	465299	xã Ia Pia	3,60	252.000
			1512227	465384			
			1512200	465512			
			1512044	465521			
			1512041	465356			
			1512145	465297			
508	Đất san lấp	Đsl300	1508322	460219	xã Ia Pia	2,10	144.200
			1508321	460322			
			1508134	460343			
			1508131	460222			
			1508278	460223			
509	Đất san lấp	Đsl301	1532608	461871	xã Bàu Cạn	25,96	1.806.000
			1532258	462431			
			1531877	462074			
			1532132	461899			
			1532163	461682			
510	Đất san lấp	Đsl302	1514673	471778	xã Ia Tôr	3,30	225.400
			1514601	471543			
			1514477	471576			
			1514554	471825			
511	Đất san lấp	Đsl303	1514523	471869	xã Ia Grai	3,10	217.000
			1514485	471755			
			1514257	471810			
			1514295	471946			
512	Đất san lấp	Đsl304	1524416	473144	xã Ia Tôr	2,10	146.300
			1524306	473216			
			1524200	473088			
			1524302	473021			
513	Đất san lấp	Đsl305	1518124	460036	xã Chư Prông	5,58	389.900
			1518302	460279			
			1518175	460409			
			1517988	460166			
514	Đất san lấp	Đsl306	1506276	468064	xã Ia Pia	4,72	329.000
			1506280	467939			
			1506084	467807			
			1506075	468013			
			1506035	468138			
515	Đất san lấp	Đsl307	1484661	455356	Xã Ia Lâu	8,56	598.500
			1484891	455562			
			1484755	455797			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1484490	455502			
516	Đất san lấp	Đsl308	1513260	447991	xã Ia Boong	7,00	490.000
			1513375	448148			
			1513227	448229			
			1512949	448014			
			1513007	447899			
517	Đất san lấp	Đsl309	1523087	465200	xã Chư Prông	2,80	196.000
			1523089	465339			
			1522858	465367			
			1522847	465303			
			1522889	465271			
			1522983	465217			
518	Đất san lấp	Đsl310	1506404	468052	xã Ia Pia	2,66	186.200
			1506450	468321			
			1506357	468289			
			1506293	468149			
			1506292	468083			
519	Đất san lấp	Đsl311	1521187	441246	xã Đức Cơ	6,21	434.000
			1521199	441452			
			1521142	441524			
			1520975	441529			
			1521009	441213			
			1521063	441180			
520	Đất san lấp	Đsl312	1520173	439858	xã Đức Cơ	6,1	420.000
			1520120	440013			
			1519905	440047			
			1519821	439840			
			1519936	439795			
521	Đất san lấp	Đsl313	1538589	442354	xã Ia Dơk	5,35	610.000
			1538449	442480			
			1538277	442301			
			1538371	442181			
			1538448	442244			
			1538498	442197			
			1538592	442297			
522	Đất san lấp	Đsl314	1519450	426232	xã Ia Nan	67,6	4.710.300
			1520031	425780			
			1520502	425870			
			1520055	426947			
			1519433	426392			
523	Đất san lấp	Đsl315	1527353	420094	xã Ia Dom	5,06	250.000
			1527299	420271			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1527071	420139			
			1527222	419926			
524	Đất san lấp	Đs1316	1537731	442227	xã Ia Dơk	2,66	220.000
			1537625	442305			
			1537605	442270			
			1537553	442292			
			1537494	442202			
			1537596	442098			
			1537714	442204			
			1537719	442197			
525	Đất san lấp	Đs1317	1530621	435446	xã Ia Dơk	10,2	707.700
			1530757	435717			
			1530455	435862			
			1530326	435580			
526	Đất san lấp	Đs1318	1515111	432866	xã Ia Pnôn	4,35	304.500
			1514948	432759			
			1514896	432839			
			1514856	432970			
			1514961	433056			
527	Đất san lấp	Đs1319	1519636	432715	xã Ia Pnôn	12,6	879.200
			1519718	432910			
			1519178	433138			
			1519094	432939			
528	Đất san lấp	Đs1320	1520313	436065	xã Ia Pnôn	5,27	366.800
			1520453	436257			
			1520282	436406			
			1520149	436214			
529	Đất san lấp	Đs1321	1536844	441899	xã Ia Dơk	4,77	333.200
			1536765	442090			
			1536549	441949			
			1536644	441788			
530	Mỏ đất tại Làng Đám Khương	LĐ1	1556505	530489	Xã Tơ Tung		
530	Mỏ đất tại Làng Đắc Po Kao	LĐ2	1554049	528907	Xã Tơ Tung		
531	Mỏ đất tại Làng Đồng Tâm	LĐ3	1552183	529933	Xã Tơ Tung		
532	Mỏ đất tại Làng Kđư	LK	1555138	533456	Xã Tơ Tung		

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
533	Đất san lấp	SL1	1565660	515619	Xã Ya Hội	18	
			1565726	515739			
			1565830	515749			
			1565822	515768			
			1565707	515817			
			1565569	515936			
			1565513	516024			
			1565453	516029			
			1565429	516186			
			1565384	516332			
			1565242	516296			
			1565328	516245			
			1565235	516095			
			1565113	516083			
			1565049	515871			
			1565192	515806			
			1565329	515705			
			1565560	515698			
			1565620	515738			
			1565654	515704			
535	Đất san lấp	SL2	1569289	518549	Xã Ya Hội	24	
			1569343	518721			
			1569399	518807			
			1569200	519068			
			1569085	518950			
			1568921	519000			
			1568916	518920			
			1568747	518835			
			1568886	518732			
			1569097	518587			
			1569195	518507			
536	Đất san lấp	SL3	1558727	505847	Xã Ya Ma	34	
			1559004	506288			
			1558649	506542			
			1558211	506283			
			1558276	506056			
			1558424	505884			
537	Đất san lấp	SL4	1565795	516687	Xã Ya Hội	1,5	
			1565784	516713			
			1565778	516727			
			1565761	516750			
			1565743	516748			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1565727	516767			
			1565702	516786			
			1565687	516769			
			1565683	516766			
			1565692	516756			
			1565717	516717			
			1565750	516675			
			1565753	516677			
			1565760	516683			
			1565765	516689			
			1565772	516692			
538	Mỏ đất san lấp	MĐ1	1534856	579274	xã Tây Sơn	21,96	
			1534845	579023			
			1534707	578911			
			1534538	579044			
			1534442	579278			
			1534503	579529			
			1534783	579571			
			1534908	579422			
539	Mỏ đất san lấp	MĐ2	1534856	579274	xã Tây Sơn	16,41	
			1534845	579023			
			1534707	578911			
			1534538	579044			
			1534442	579278			
			1534503	579529			
540	Mỏ đất làm vật liệu san lấp	Mỏ 02	1539806	494223	xã K'Dang	2,52	100
			1539805	494226			
			1539791	494242			
			1539730	494297			
			1539658	494370			
			1539563	494292			
			1539720	494150			
			1539735	494164			
			1539740	494159			
			1539774	494182			
			1539792	494205			
			1539806	494223			
541	Điểm mỏ đất số 02, dự án thành phần 2		1537929	570209	tại Phú An, xã Gia Hội, tỉnh Gia Lai	27,3	
			1537968	570364			
			1537872	570457			
			1537580	570658			
			1537654	570808			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1537168	571041			
			1536994	570689			
			1537682	570456			
			1537668	570428			
			1537783	570276			
			1543044	556096			
			1543132	556255			
542	Điểm mỏ đất số 04, dự án thành phần 2		1543151	556432	tại An Thành, xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	15	
			1543042	556520			
			1542911	556484			
			1542682	556339			
			1542689	556188			
			1542764	556099			
			1544136	552777	tại An Thành, xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	23,4	
543	Điểm mỏ đất số 05, dự án thành phần 2		1544164	553036			
			1544133	553239			
			1544047	553208			
			1543903	553341			
			1543817	553581			
			1543588	553500			
			1543687	553264			
			1543886	552932			
			1543924	552702			
			1548246	546241	tại Hà Tam, xã Đắk Pơ, tỉnh Gia Lai	21,3	
544	Điểm mỏ đất số 06, dự án thành phần 2		1548264	546608			
			1547955	546816			
			1547705	546393			
			1548002	546232			
			1548651	542404	tại xã H'Ra, tỉnh Gia Lai	22	
545	Điểm mỏ đất số 07, dự án thành phần 2		1548525	542756			
			1548226	542761			
			1548041	542706			
			1548041	542443			
			1548225	542291			
546	Điểm mỏ đất số 08, dự án thành phần 2		1549317	537061	tại xã H'Ra, tỉnh Gia Lai	26	
			1549292	537540			
			1549111	537659			
			1548971	537541			
			1548839	537129			
			1548924	536894			
			1549115	536935			
547			1543092	565835		14,3	

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
	Điểm mỏ đất số 3, dự án thành phần 1		1543147	566131	xã Bình An và Bình Khê		
			1542885	566305			
			1542635	566296			
			1542829	565941			
			1542912	565882			
548	Điểm mỏ đất số 4, dự án thành phần 1		1543682	565070	xã Bình Khê	27,9	
			1543714	565155			
			1543852	565119			
			1543873	565310			
			1543706	565768			
			1543224	565630			
			1543247	565416			
			1543361	565340			
549	Mỏ đất Phước Mỹ		1518516	596084	phường Quy Nhơn Tây	20,7	2.070.000
			1518472	596240			
			1518387	596206			
			1518329	596249			
			1518156	596193			
			1518067	596084			
			1517987	596089			
			1517662	595967			
			1517651	595526			
			1517782	595539			
			1517794	595721			
			1518092	595943			
			1518198	596012			
550	Đất san lấp		1540327	457357	xã Gào	32	
			1540336	457299			
			1540237	457155			
			1540007	457154			
			1539991	457055			
			1540028	456793			
			1540012	456642			
			1540054	456364			
			1539842	456313			
			1539723	456206			
			1539623	456333			
			1539680	456521			
			1539749	456719			
			1539869	456902			
			1539862	457007			
			1539813	457134			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1540023	457242			
			1539974	457370			
			1540195	457401			
			1540237	457366			
			1540329	457362			
			1540327	457357			
551	Mỏ đất tây suối Yên		1528838	585957	phường An Nhơn Nam	48,3	4.830.000
			1528559	585955			
			1528430	586418			
			1527834	586523			
			1527916	586847			
			1528630	586847			
			1528334	586273			
552	Mỏ đất Bình Nghi		1535091	576731	xã Tây Sơn	3,82	3.820.000
			1535340	576690			
			1535384	576780			
			1535404	576861			
			1535233	576864			
			1535231	576801			
			1535079	576831			
553	Mỏ Hòn Quýt		1556774	573730	xã Hòa Hội	85,6	8.560.000
			1556621	575125			
			1556074	574876			
			1555975	574477			
			1556299	573519			
554	Mỏ Long Mỹ		1547092	599832	xã Ngô Mây	40	2.700.000
			1546896	600222			
			1546805	599655			
			1546447	599640			
			1546359	599808			
			1545921	599717			
			1545852	599892			
555	Mỏ Phú Long		1559780	598663	xã Đề Gi	15	1.050.000
			1560029	598886			
			1560127	599200			
			1559935	599280			
			1559656	598913			
556	Mỏ đất		1522153	439678,6	Xã Đức Cơ	6,52	
557	Mỏ đất		1521121	441503,3	Xã Đức Cơ	5,23	

Phụ lục 33: Danh sách các điểm mỏ (sét và các mỏ khoáng sản khác) quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
1	Đất sét	AL4	1614056	867612	Thôn Long Hòa, xã An Hòa	4,25	0,085
			1614129	867646			
			1614212	867189			
			1614112	867157			
2	Đất sét	AL5	1618475	866913	Điểm Đồng Tre trên, xã An Lão (vị trí 1)	3,55	0,071
			1618735	866907			
			1618726	866769			
			1618473	866775			
3	Đất sét	AL6	1618203	867109	Điểm Đồng Tre trên, xã An Lão (vị trí 2)	3,42	0,0684
			1618392	867008			
			1618373	866831			
			1618189	866941			
4	Đất sét	AL7	1621465	863021	xã An Vinh	11,7	0,2274
			1621799	862949			
			1621896	863153			
			1621619	863421			
5	Đất sét	AL8	1615271	867218	Thôn Long Hòa, xã An Hòa	7,76	0,116464
			1615232	867274			
			1615592	867599			
			1615848	867764			
			1615897	867675			
6	Đất sét	AL9	1614409	867217	Thôn Long Hòa, xã An Hòa	5,9	0,0885
			1614975	867419			
			1614999	867321			
			1614443	867123			
7	Đất sét	82	1566421	880224	Khu vực 1: xã Phù Mỹ Nam	20	0,7
			1566355	880597			
			1565819	880398			
			1565880	880156			
			1566071	880079			
8	Đất sét	83	1566549	881383	Khu vực 2: xã Phù Mỹ Nam	34,6	1,211
			1566523	881943			
			1566112	881759			
			1565701	881773			
			1565796	881361			
9	Đất sét	PC06	1557541	881334		8,6	0,129

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1557542	881580	Núi Một, xã Hòa Hội		
			1557185	881585			
			1557189	881343			
10	Đất sét	VT05	1554216	857458	xã Vĩnh Quang	4,15	0,06225
			1554623	857405			
			1554784	857358			
			1554779	857311			
			1554680	857315			
			1554494	857344			
			1554294	857369			
			1554231	857385			
11	Đất sét	VT06	1556880	857044	xã Vĩnh Quang	17,8	0,267
			1557297	857088			
			1557951	857289			
			1558002	857283			
			1558017	857207			
			1557475	856947			
			1556972	856880			
			1556852	856992			
12	Đất sét	VC04	1512828	880282	xã Canh Vinh	12,39	0,18585
			1513075	880735			
			1512999	880908			
			1512625	880533			
13	Đất sét	TB1	1542925	878949	Khu sường mạ, xã Bình An	0,885	0,01777
			1542799	878955			
			1542803	879033			
			1542835	879023			
			1542897	879022			
			1542932	879000			
14	Đất sét	TB2	1541794	878361	Khu sường mạ, xã Bình An	0,6263	0,012526
			1541780	878360			
			1541763	878372			
			1541624	878387			
			1541628	878423			
			1541799	878402			
15	Đất sét	TV1	1542748	878895	xã Bình An	3,432	0,03432
			1542609	878739			
			1542594	878711			
			1542468	878714			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1542482	878803			
			1542561	878815			
			1542584	878831			
			1542640	878835			
			1542652	878893			
			1542631	878901			
			1542634	878971			
			1542705	878980			
			1542702	878997			
			1542722	879010			
			1542747	879008			
			1542774	878983			
16	Đất sét	TA1	1547576	879119	xã Bình Hiệp	2,466	0,02466
			1547355	879076			
			1547339	879138			
			1547428	879171			
			1547474	879223			
			1547487	879297			
			1547520	879301			
17	Đất sét	BTH1	1544397	866232	xã Bình An	0,6408	0,02466
			1544397	866278			
			1544388	866321			
			1544467	866322			
			1544459	866225			
18	Đất sét	BT1	1549508	872042	xã Bình Hiệp	12,29	0,1229
			1549583	871965			
			1549731	871830			
			1549763	871817			
			1549959	871776			
			1549988	871721			
			1550050	871643			
			1550086	871609			
			1550235	871510			
			1550304	871543			
			1550236	871572			
			1550206	871609			
			1550180	871635			
			1550161	871652			
			1550073	871715			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1550047	871743			
			1550031	871767			
			1550016	871795			
			1549995	871838			
			1549988	871894			
			1549968	871953			
			1549926	872020			
			1549903	872046			
			1549849	872084			
			1549716	872104			
			1549655	872098			
			1549553	872040			
			1549510	872047			
19	Đất sét	TT1	1551894	859178	xã Bình Khê	0,248	0,00372
			1551911	859170			
			1551922	859179			
			1551927	859172			
			1551974	859167			
			1551956	859141			
			1551937	859121			
			1551921	859124			
			1551914	859146			
			1551899	859157			
			1551891	859175			
20	Đất sét	TT2	1551894	859178	Đồng Cây Me, xã Bình Khê	0,281	0,004215
			1551911	859170			
			1551922	859179			
			1551891	859175			
21	Đất sét	TT3	548381	868404	Đồng Bình Dân, xã Bình Khê	0,66	0,00985
			1550276	860462			
			1550288	860451			
			1550301	860444			
			1550358	860404			
			1550369	860390			
			1550391	860375			
			1550387	860368			
			1550410	860338			
			1550394	860321			
			1550365	860345			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1550382	860368			
			1550376	860378			
			1550357	860388			
			1550351	860386			
			1550344	860380			
			1550344	860372			
			1550337	860365			
			1550312	860386			
			1550285	860403			
			1550238	860466			
22	Đất sét	BN1	1541025	876199	Khu ngoài Bàu Đá, xã Tây Sơn	2,03	0,02031
			1541020	876343			
			1540991	875418			
			1540947	875418			
			1540965	876354			
			1540953	876315			
			1540933	876229			
			1540885	876146			
			1540910	876106			
23	Đất sét	BN2	1540953	876154	Khu vườn Thi, xã Tây Sơn	5,838	0,05838
			1540682	876835			
			1540683	877055			
			1540513	877063			
			1540528	877281			
			1540469	877290			
			1540465	877066			
			1540428	876988			
			1540465	876979			
			1540500	876915			
			1540503	876860			
			1540534	876864			
24	Đất sét	BN3	1540528	876799	Khu Mùoi Đồi, xã Tây Sơn	1,367	0,01367
			1540774	876857			
			1540756	876961			
			1540756	877035			
			1540690	877041			
25	Đất sét	BN4	1540690	876837	Khu Mùoi Đồi (2), xã Tây Sơn	1,2	0,012
			1540822	876715			
			1540783	876851			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1540693	876827			
			1540726	876748			
			1540735	876703			
26	Đất sét	BN5	1537743	876358	Khu Hóc Giếng, xã Tây Sơn	1,4	0,014
			1537715	876385			
			1537670	876379			
			1537640	876423			
			1537614	876417			
			1537603	876441			
			1537558	876434			
			1537568	876376			
			1537589	876382			
			1537606	876332			
			1537619	876331			
			1537627	876305			
			1537665	876322			
			1537682	876294			
			1537725	876304			
27	Đất sét	BN6	1539038	881330	Khu Lỗ Thô, xã Tây Sơn	1,064	0,0503
			1539050	881415			
			1539079	881457			
			1539013	881481			
			1538957	881355			
			1539012	881319			
			1538981	881330			
28	Đất sét	TS04	1547950	878788	Khu Đập Làng, xã Bình Hiệp	15,23	0,22845
			1547909	878939			
			1547864	879001			
			1547822	879160			
			1547729	879108			
			1547446	879024			
			1547398	879071			
			1547360	879054			
			1547424	878950			
			1547590	878947			
			1547688	878841			
			1547781	878796			
29	Đất sét	TS05	1546026	878078	Khu Hóc Cau, xã Bình Hiệp	2,73	0,04095
			1546307	878139			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1546338	878057			
			1546038	877982			
30	Đất sét	TS06	1552547	858397	xã Bình Khê	1,38	0,0207
			1552495	858477			
			1552539	858513			
			1552566	858529			
			1552619	858414			
			1552611	858371			
			1552562	858334			
			1552531	858381			
31	Đất sét	TS07	1542058	858880	Khu vực Đồng Tròn, xã Bình Khê	4,56	0,0684
			1542082	858937			
			1541964	859004			
			1542012	859104			
			1541815	859207			
			1541734	859027			
32	Đất sét	TS08	1541980	876819	khu vực Đồng Văn Chi, xã Bình An	1,14	0,0171
			1542018	876904			
			1542111	876890			
			1542110	876812			
			1542039	876784			
33	Đất sét	TS09	1544600	877254	Khu Đồng Tròn, xã Bình An	9	0,135
			1544859	877257			
			1544874	877145			
			1544966	877126			
			1544916	876959			
			1544621	876953			
34	Sét gạch ngói	73	1577911	564960	xã Kim Sơn	150	0,08
			1577294	565979			
			1577451	567503			
			1577113	567543			
			1576559	566272			
			1577554	564704			
35	Sét gạch ngói	74	1579571	569168	xã Kim Sơn	98	0,05
			1579577	569619			
			1578933	569658			
			1578779	570101			
			1578331	569990			
			1577921	569823			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1577511	569838			
			1577364	569621			
			1577913	569095			
			1578510	569753			
			1578947	569354			
36	Sét gạch ngói	87	1574185	589338	xã Phù Mỹ Tây	80	0,04
			1574183	589622			
			1572983	590346			
			1572994	589294			
37	Sét gạch ngói	105	1561046	586544	xã Phù Mỹ Nam	72	0,04
			1561082	586827			
			1559177	586934			
			1559244	586443			
38	Sét gạch ngói	109	1562841	596431	xã Đê Gi	764	0,38
			1562650	597373			
			1561905	597111			
			1561084	596392			
			1559944	594532			
			1559524	592579			
			1559853	591305			
			1560682	591441			
			1560834	593539			
			1561943	595322			
39	Sét gạch ngói	115	1560781	577434	xã Hội Sơn		0,09
			1558905	579025			
			1558585	578802			
			1559961	576683			
40	Sét gạch ngói	TDVC17	1512845	880293	xã Canh Vinh	4	0,08
			1512810	880361			
			1512713	880314			
			1512611	880307			
			1512572	880206			
			1512672	880078			
41	Sét gạch ngói	TDTS25	1536890	876935	xã Tây Sơn	9,7	0,194
			1536825	877108			
			1536432	877121			
			1536350	876932			
			1536691	876886			
42		TDTS26	1534950	878617	xã Tây Sơn	1,77	0,0354

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1534888	878613			
			1534914	878364			
			1534994	878368			
43	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn10	1478159	521485	Xã Ia Sao	3,64	392.000
			1477959	521475			
			1477909	521669			
			1478024	521717			
44	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn11	1476433	520555	Xã Ia Sao	7,82	546.000
			1476436	520830			
			1476258	520779			
			1476122	520702			
			1476140	520504			
			1476217	520503			
45	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn 12	1478300	520917	Xã Ia Sao	5,3	364.000
			1478148	521136			
			1478001	520999			
			1478138	520791			
46	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn 13	1477813	520703	Xã Ia Sao	11,6	805.000
			1477953	520956			
			1477609	521148			
			1477472	520879			
47	Đất sét làm gạch	Sgn14	1544323	549706	Xã Cửu An	7,76	700.000
			1544223	549637			
			1544140	549631			
			1544116	549753			
			1544075	549859			
			1543979	549792			
			1543969	549666			
			1544105	549581			
			1544247	549472			
			1544323	549422			
			1544432	549531			
48	Đất sét làm gạch	Sgn15	1544011	553016	Xã Cửu An	10,78	735.000
			1543946	553100			
			1543715	553280			
			1543522	553389			
			1543455	553254			
			1543597	553130			
			1543738	552996			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1543902	552921			
49	Đất sét làm gạch	Sgn16	1546065	553180	xã Cửu An	9,02	286.300
			1546557	553144			
			1546577	553301			
			1546375	553355			
			1546055	553337			
50	Đất sét làm gạch	Sgn17	1550734	552418	xã Cửu An	7,5	525.000
			1550981	552592			
			1550905	552788			
			1550550	552531			
51	Đất sét làm gạch	Sgn18	1545753	553121	xã Cửu An	12,27	866.600
			1545917	553386			
			1545625	553554			
			1545528	553693			
			1545312	553542			
			1545606	553355			
52	Đất sét làm gạch	Sgn19	1549834	549798	xã Cửu An	5,78	404.600
			1549995	549954			
			1549781	550056			
			1549607	549965			
			1549602	549898			
53	Đất sét làm gạch	Sgn20	1549205	549639	xã Cửu An	6,8	452.200
			1549340	549723			
			1549342	549852			
			1549042	549896			
			1548989	549678			
54	Đất sét làm gạch	Sgn21	1546760	552583	xã Cửu An	2,17	151.900
			1546768	552752			
			1546632	552734			
			1546632	552574			
55	Đất sét làm gạch	Sgn22	1550536	545040	phường An Khê	2,0	140.000
			1550494	545191			
			1550374	545170			
			1550415	545006			
56	Đất sét làm gạch	Sgn23	1550373	545218	phường An Khê	1,6	112.000
			1550374	545320			
			1550229	545317			
			1550217	545206			
57		Sgn24	1559923	505870	xã Ayun	5,4	350.000

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1559934	505962			
			1559353	505911			
			1559401	505812			
58	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn25	1554277	505387	xã Mang Yang	8,5	595.000
			1554373	505728			
			1554445	505717			
			1554427	505880			
			1554302	505920			
			1554278	505664			
			1554185	505679			
			1554070	505366			
59	Đất sét làm gạch	Sgn26	1540827	543209	xã Ya Hội	12,9	774.000
			1541063	543297			
			1541009	543689			
			1540835	543726			
			1540814	543588			
			1540736	543588			
			1540702	543514			
			1540667	543514			
			1540654	543451			
			1540728	543423			
60	Đất sét làm gạch	Sgn27	1544716	536631	phường An Bình	2,54	153.600
			1544883	536621			
			1544880	536702			
			1544840	536707			
			1544836	536795			
			1544757	536809			
			1544706	536780			
61	Đất sét làm gạch	Sgn28	1542541	537247	phường An Bình	10,45	731.500
			1542581	537508			
			1542336	537666			
			1542308	537386			
			1542188	537264			
			1542187	537204			
			1542398	537219			
62	Đất sét làm gạch	Sgn29	1542902	537010	phường An Bình	6,0	361.800
			1543141	536896			
			1543217	536892			
			1543273	537058			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1542936	537159			
63	Đất sét làm gạch	Sgn30	1542977	536958	phường An Bình	2,78	194.600
			1542934	536872			
			1542923	536799			
			1542976	536697			
			1543018	536680			
			1543075	536825			
			1543064	536910			
64	Đất sét làm gạch	Sgn31	1542723	536828	phường An Bình	2,14	128.400
			1542901	536745			
			1542914	536861			
			1542875	536875			
			1542877	536909			
			1542768	536928			
65	Đất sét làm gạch	Sgn32	1541751	539883	phường An Bình	7,39	517.300
			1541844	539901			
			1541950	540011			
			1541730	540249			
			1541567	540058			
66	Đất sét làm gạch	Sgn33	1537796	533245	xã Đak Pơ	2,79	195.300
			1537733	533289			
			1537616	533226			
			1537586	533048			
			1537670	533040			
			1537708	533098			
			1537740	533190			
67	Đất sét làm gạch	Sgn34	1535634	544384	xã Ya Hội	1,82	127.400
			1535533	544428			
			1535484	544363			
			1535505	544271			
			1535576	544285			
			1535640	544267			
68	Đất sét làm gạch	Sgn35	1542968	537250	phường An Bình	3,27	228.900
			1543012	537426			
			1542880	537543			
			1542828	537296			
69	Đất sét làm gạch	Sgn36	1504012	504748	Xã Chư A Thai	7,36	541.100
			1503782	504829			
			1503597	504671			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1503800	504479			
70	Đất sét làm gạch	Sgn37	1503912	503993	Xã Chư A Thai	11,80	819.000
			1504019	504005			
			1504055	504190			
			1504024	504358			
			1503964	504661			
			1503751	504389			
71	Đất sét làm gạch	Sgn38	1503323	505675	Xã Chư A Thai	7,35	512.400
			1503358	505964			
			1503038	505857			
			1503045	505651			
72	Đất sét làm gạch	Sgn39	1505074	504237	Xã Chư A Thai	15,20	1.064.000
			1505219	504540			
			1504802	504734			
			1504721	504339			
73	Đất sét làm gạch	Sgn40	1503738	504823	Xã Chư A Thai	11,20	777.000
			1503551	505033			
			1503251	504777			
			1503417	504564			
74	Đất sét làm gạch	Sgn41	1503360	504176	Xã Chư A Thai	5,74	344.400
			1503430	504326			
			1503399	504466			
			1503179	504433			
			1503136	504288			
75	Đất sét làm gạch	Sgn42	1503442	504331	Xã Chư A Thai	2,04	142.800
			1503502	504369			
			1503513	504402			
			1503541	504495			
			1503531	504534			
			1503426	504561			
			1503410	504463			
76	Đất sét làm gạch	Sgn43	1504309	507308	Xã Chư A Thai	3,87	270.900
			1504302	507389			
			1504229	507371			
			1504218	507545			
			1504055	507542			
			1504037	507465			
			1504212	507285			
77		Sgn44	1503906	504894	Xã Chư A Thai	3,7	256.900

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1503979	505145			
			1503856	505180			
			1503758	504934			
78	Đất sét làm gạch	Sgn45	1504617	502687	Xã Chư A Thai	6,3	436.800
			1504712	502726			
			1504970	502960			
			1504732	503011			
			1504700	503005			
			1504681	502950			
			1504674	502944			
			1504606	502936			
79	Đất sét làm gạch	Sgn46	1504617	502687	Xã Chư A Thai	6,3	436.800
			1492683	459698			
			1492931	459509			
			1493065	459691			
80	Đất sét làm gạch	Sgn47	1492809	459894	Xã Ia Lâu	7,34	585.600
			1492488	460202			
			1492595	460406			
			1492904	460297			
81	Đất sét làm gạch	Sgn48	1492785	460074	Xã Ia Lâu	7,85	625.600
			1568997	454396			
			1569291	454634			
			1569134	454829			
82	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn 49	1568840	454591	xã Ia Ly	9,5	572.084
			1556779	539003			
			1557141	539394			
			1556977	539538			
83	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn50	1556657	539099	xã Kông Bơ La và Ia Ko	10	70.000
			1531627	530137			
			1531526	530176			
			1531488	530067			
84	Đất sét làm gạch, ngói	Sgn51	1531592	530034	xã Ya Ma	1,22	85.400
			1556768	498572			
			1557197	498948			
			1557577	499098			
85			1558162	498477	xã Mang Yang	66,98	4.688.600
			1557828	498177			
			1535435	573465			
			1535523	573586			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1535406	573695			
			1535168	573621			
			1535151	573441			
86	Than bùn	Tb4	1546253	468635	Xã Ia Hrug	7,55	260.000
			1546420	468716			
			1546240	469071			
			1546067	468980			
87	Than bùn	Tb5	1530992	482255	Xã Bờ Ngoong	7	279.600
			1531331	482079			
			1531407	482315			
			1531201	482379			
			1531028	482312			
88	Than bùn	Tb6	1491229	457379	Xã Ia Lâu	2,66	105.600
			1491198	457496			
			1491460	457528			
			1491533	457483			
89	Than bùn	81	1585254	324670	Xã Phú Mỹ Đông	150	0,3
			1583458	325979			
			1583099	325377			
			1584967	324087			
90	Fluorit	52	1590765	281368	Xã Vĩnh Sơn	101	2,5
			1589550	281850			
			1589232	281156			
			1590468	280654			
91	Chì - kẽm	138	1551028	295055	Xã Bình Khê	16	
			1550693	295645			
			1550495	295522			
			1550816	294934			
92	Mỏ quặng Bô-xít	BCT_Bx1.1	1596011	523455	Xã Đak Rong	4.132,40	
			1596015	526755			
			1595014	526756			
			1595017	528456			
			1592016	528459			
			1592014	526759			
			1591214	526759			
			1589216	528762			
			1587016	528764			
			1587010	523464			
93		BCT_Bx1.2	1600913	524949	Xã Đak Rong	2.672,80	

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiều 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
94	Mỏ quặng Bô-xít	BCT_Bx2	1600918	529450	Xã Đak Rong	17.313,00	
			1600018	529950			
			1600020	531950			
			1597220	531953			
			1597211	523453			
			1611029	517213			
			1610844	517962			
			1609522	520801			
			1607141	522988			
			1607313	528065			
			1607884	528417			
			1607972	528859			
			1607934	530288			
			1606341	530637			
			1603938	526955			
			1602660	527683			
			1601068	524715			
			1599466	524188			
			1597394	523291			
			1590987	523210			
			1592949	517264			
			1593821	516735			
			1595311	516364			
			1595880	515230			
			1596711	515759			
			1597623	515119			
			1597929	514239			
			1599694	514131			
			1601942	515303			
			1602239	514365			
			1602850	514178			
			1610664	516802			
95	Khu vực không huy động vào QH	0_BCT_Bx2	1600930	524670	Xã Đak Rong	1.776,50	
			1601275	524155			
			1601580	523965			
			1601263	523482			
			1601454	523233			
			1601861	523230			
			1601522	522539			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1600918	521687			
			1600246	521620			
			1599777	520935			
			1599678	520686			
			1598988	520383			
			1599092	519943			
			1598918	519144			
			1598647	519132			
			1597712	519142			
			1596627	519674			
			1596331	520730			
			1596814	521291			
			1596275	521682			
			1596230	521935			
			1596446	522128			
			1596746	522268			
			1596879	522887			
			1597394	523291			
			1599467	524189			
96	Quặng Magnezit Kon Queng	BCT_Mgn1	1520778	549818	Xã SRó	52,7	
			1520132	550125			
			1520137	550675			
			1520390	550873			
			1520790	550867			
			1520684	550349			
			1520782	550218			
97	Quặng Magnezit Tây Kon Queng	BCT_Mgn2	1521029	549080	Xã SRó	168,7	
			1521040	549713			
			1520071	550036			
			1520061	549059			
98	Quặng Magnezit Tây	BCT_Mgn3	1522276	545349	Xã SRó	519,8	
			1522299	547348			
			1520015	545375			
			1520038	547374			
99	Lỗ Khoan LM2, nguồn Long Mỹ	KM2	1512926	593469	phường Quy Nhơn Tây		

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
99	Nguồn Hội Vân	LK	1550200	584520	xã Phù Cát, xã Hòa Hội		
100	Nguồn Chánh Thắng	LK	1554572	597775	xã Cát Tiến	500,0	
101	Lỗ khoan CT1, nguồn Chánh Thắng	CT1	1554545	597784	xã Cát Tiến	500,0	
102	Thạch anh Vĩnh Kim		Khu I: 20,2 ha		xã Vĩnh Sơn	25,6	1350
			1585903	554636			
			1585902	554447			
			1586300	554455			
			1586677	554551			
			1586697	554836			
			Khu II: 5,4 ha				
			1586860	552996			
			1587009	554805			
			1587210	554834			
			1587228	555026			
104	Thạch anh Phước Mỹ		1516497	595250	phường Quy Nhơn Tây	6,8	220
			1516788	595322			
			1517035	595677			
			1516893	595783			
			1516791	595634			
			1516851	595566			
			1516836	595444			
			1516497	595306			
105	Thạch anh	213A	1516945	324693	phường Quy Nhơn Tây	172	90
			1517114	325390			
			1514767	326014			
			1514601	325333			
106	Sắt	30	1593328	288800	xã Ân Tường	100	98
			1592893	289783			
			1592002	289448			
			1592428	288501			
107	Sắt	37	1597741	303358	xã Ân Hảo	44	50
			1597785	304073			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
			1596794	304135			
			1597006	303775			
108	Felspat	10	1618580	313604	phường Hoài Nhơn Bắc	51	30
			1617383	314061			
			1617283	313664			
			1618427	313227			
109	Puzolan	35	1600280	314274	phường Hoài Nhơn Nam	42	140
			1599689	314888			
			1599262	314376			
			1600133	313809			
110	Thiếc sa khoáng	101	1561601	305037	xã Hội Sơn	96	0,05
			1560753	306116			
			1560222	305601			
			1561119	304572			
111	Vàng	75	1581760	303022	xã Ân Tường	162	
			1581022	303791			
			1579897	302897			
			1580679	302024			
112	Vàng	72	1581150	295671	xã Kim Sơn	411	
			1580675	297611			
			1578730	296992			
			1579233	295008			
113	Vàng	135	1551436	292794	xã Bình Khê	13	
			1550983	293031			
			1550869	292811			
			1551316	292566			
114	Vàng	136	1552178	293696	xã Bình Khê	9	
			1551925	294030			
			1551749	293904			
			1552009	293570			
115	Vàng	137	1551685	294426	xã Bình Khê	12	
			1551360	294960			
			1551188	294863			
			1551520	294336			
116	Vàng	114	1559209	291219	xã Vĩnh Thịnh	38	
			1559209	291647			
			1558320	291648			
			1558332	291220			

TT	Loại khoáng sản	SH diện tích QH	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108 độ 15', múi chiếu 3 ⁰		Địa danh	Diện tích khu vực mỏ (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn; 1000 m ³)
			X (m)	Y (m)			
117	Kaolin	146	1547387	319985	xã Phù Cát	139	40
			1547054	320544			
			1546044	319996			
			1545119	319665			
			1545311	319320			
			1546462	319341			
118	Kaolin	139	1550218	309713	xã Bình Hiệp; xã Hòa Hội	131	45
			1550217	310198			
			1548307	310635			
			1548314	309740			
			1521953	321316			
			1521184	321195			
			1521250	320317			
			1520633	319792			
			1520885	318262			
			1521612	318115			
			1521685	319912			